

Thiên Vân
QUÁCH VĂN HÒA

Thành Ngữ và Điển Tích
TRONG THI VĂN VIỆT-NAM
QUYỂN I
[A — K]



TÀI LIỆU SƯU TẦM 2017
hai • không • một • bảy

Ebook được làm theo tài liệu được phổ biến trên Website **DAOCAODAL.INFO**. Mọi góp ý, đề nghị bổ túc, sửa đổi những sơ sót, có thể có, xin vui lòng gửi điện thư vào địa chỉ: *tamnguyen351@live.com*

Thành thật tri ơn HT **QUÁCH VĂN HÒA, BAN PHỤ TRÁCH PHỔ BIẾN KINH SÁCH WEBSITE DAOCAODAL.INFO** đã bỏ nhiều tâm-huyết và công sức trong việc sưu tập, biên khảo, đánh máy, in ấn hay phổ biến trên Website ngõ hầu **GIÁO-LÝ ĐẠI-ĐẠO** được phổ truyền rộng rãi, lưu lại di-sản tinh-thần vô-giá cho thế-hệ hiện tại và nhiều thế-hệ tiếp nối mai sau.

California, 15/02/2017

Tâm Nguyên

Thành Ngữ và Điển Tích

THIÊN VĂN QUÁCH VĂN HÒA

2011



MỤC LỤC

▶ LỜI TỰA..... 83

A Ẻ Ẻ

- A Di 阿彌..... 87
- A Di Đà 阿彌陀..... 87
- A Đấu 阿斗..... 88
- A Giao 阿膠..... 89
- A Hoàn 丫鬟..... 89
- A Hành 阿衡..... 89
- A Hương 阿香..... 90
- A Ý Khúc Tùng 阿意曲從..... 90
- A Kiều 阿嬌..... 91
- A Nan 阿難..... 91
- A Phòng 阿房..... 92
- A Tỳ 阿鼻..... 92
- Á Khôi 亞魁..... 93
- Ắ Chúc Chàng Ngưu..... 93
- Ắ Hằng..... 94
- Ắ Lý..... 95
- Ắ Ngụy Nàng Diêu..... 95
- Ắ Tạ..... 96
- Ác Cửu 惡鳩..... 96
- Ác Đảng 惡黨..... 96
- Ác Đạo 惡道..... 97
- Ác Giả Ác Báo 惡者惡報..... 97

▪ Ác Nghiệt 惡孽	97
▪ Ác Phong 握風	98
▪ Ác Tà	98
▪ Ác Tập 惡習	99
▪ Ác Thú Nhốt Hãm	99
▪ Ác Vàng	99
▪ Ác Vàng Thỏ Bạc	100
▪ Ai Hâu Chi Ai	100
▪ Ách Tác 厄塞	100
▪ Ái Ân 愛恩	101
▪ Ái Hà 愛河	101
▪ Ái Ó Tham Sân 愛惡貪嗔	102
▪ Ải Bắc Chân Dê	102
▪ Ải Hồ 隘虎	103
▪ Ải Lang 隘狼	103
▪ Ải Lang Vàng Khói	104
▪ Ải Nhàn	104
▪ Ải Nhạn 隘雁	104
▪ Am Hán Chùa Lương	105
▪ Am Máy	105
▪ Am Vân	106
▪ Am Tự 庵寺	106
▪ An Bang 安邦	107
▪ An Bang Tế Thế 安邦濟世	107
▪ An Biên 安邊	107
▪ An Đổ 安堵	108
▪ An Kỳ 安期	108
▪ An Kỳ Sinh 安期生	108
▪ An Phận 安分	109

▪ An Phận Thủ Thường 安分守常	109
▪ Án Nang Ngang Mây	109
▪ Án Ngọc 案玉	110
▪ Án Phê 案批	110
▪ Án Tấu 按奏	110
▪ Án Tuyết 案雪	111
▪ Án Tử 晏子	111
▪ Áng Công Danh	112
▪ Áng Máy	112
▪ Anh Hào 英豪	113
▪ Anh Hoa 英華	113
▪ Anh Hùng 英雄	113
▪ Anh Linh 英靈	114
▪ Anh Nhi 嬰兒	115
▪ Anh Phong 英風	115
▪ Anh Quân 英君	116
▪ Anh Tuấn 英俊	116
▪ Anh Thư 英姐	116
▪ Anh Vũ 鸚鵡	117
▪ Ánh Thái Dương	117
▪ Ao Cá Vạ Lây Cháy Thành	118
▪ Ao Hán	118
▪ Ao Nóng Thành Vàng	119
▪ Ao Nghiền Ruộng Chữ	119
▪ Áo Chế	120
▪ Áo Gai	120
▪ Áo Gấm Về Quê	120
▪ Áo Gấm Mặc Về	121
▪ Áo Gấm Hoàn Hương	121

▪ Áo Giáp.....	121
▪ Áo Hồ	122
▪ Áo Hồng Sen	122
▪ Áo Lã Cơm Hàn	122
▪ Áo Lai	123
▪ Áo Măng.....	123
▪ Áo Nhung.....	124
▪ Áo Rủ.....	124
▪ Áo Sóng	124
▪ Áo Thời Ma.....	125
▪ Áo Trắng Muồng Đen	125
▪ Áo Trọng Do.....	125
▪ Áo Vải Cờ Đào.....	126
▪ Áo Xanh	126
▪ Áo Cảnh 幻景	127
▪ Áo Hoá 幻化	127
▪ Ăn Bắc Nắm Nam	127
▪ Ăn Cay Uống Đắng.....	128
▪ Ăn Cạnh Nắm Ngoài.....	128
▪ Ăn Chay	128
▪ Ăn Chặng Cầu No.....	129
▪ Ăn Gió Nắm Mưa	129
▪ Ăn Nắm.....	130
▪ Ăn Rau Chê Bệ Ngọc	130
▪ Ăn Rau Non Thú	131
▪ Ăn Tuyết Nắm Sương.....	131
▪ Ăn Uống Tiên Định	132
▪ Âm Cảnh 陰境.....	132
▪ Âm Công 陰功.....	133

▪ Âm Cung 陰宮.....	133
▪ Âm Cực Dương Hồi 陰極陽回.....	134
▪ Âm Chát 陰鷲.....	134
▪ Âm Dung 音容.....	135
▪ Âm Dương 陰陽.....	136
▪ Âm Dương Cách Bóng.....	137
▪ Âm Đài 陰臺.....	137
▪ Âm Giới 陰界.....	138
▪ Âm Hao 音耗.....	138
▪ Âm Huyền 陰玄.....	139
▪ Âm Khí 陰氣.....	139
▪ Âm Nhai 暗崖.....	139
▪ Âm Phong 陰風.....	140
▪ Âm Phò 陰扶.....	140
▪ Âm Phủ 陰府.....	140
▪ Âm Ty 陰司.....	141
▪ Âm Bổ 陰補.....	141
▪ Âm Lạnh Ngọt Bụi.....	142
▪ Âm Mã Đầu Tiên 飲馬投錢.....	142
▪ Âm Trác 飲啄.....	143
▪ Ân Ái 恩愛.....	143
▪ Ân Hậu 恩厚.....	144
▪ Ân Oán 恩怨.....	144
▪ Ân Sư 恩師.....	144
▪ Ân Tê Vương.....	145
▪ Ân Trạch 恩澤.....	145
▪ Ân Rộng.....	145
▪ Ẩn Ái 隱愛.....	146
▪ Ẩn Dật 隱逸.....	146

▪ Ẩn Tàng 隱藏.....	146
▪ Ấp Cây.....	147
▪ Ấp Lạnh Quạt Nóng.....	147
▪ Ấp Mận Ôm Đào.....	147
▪ Âu Ca 謳歌.....	148
▪ Âu Lạc 甌貉.....	148
▪ Âu Lộ 鷗鷺.....	149
▪ Âu Tô 歐蘇.....	149
▪ Âu Vàng.....	150
▪ Âu Xung 幼冲.....	150

B

▪ Ba Côi.....	151
▪ Ba Đào 波濤.....	151
▪ Ba Điều Sợ.....	152
▪ Ba Đông.....	152
▪ Ba Đường Cúc.....	153
▪ Ba Giếng.....	153
▪ Ba Lược Sáu Thao.....	154
▪ Ba Mối.....	154
▪ Ba Mười Sáu Chức.....	155
▪ Ba Năm Bú Móm.....	156
▪ Ba Năm Nhũ Bộ.....	156
▪ Ba Ngã Người Chu Khóc.....	156
▪ Ba Quân.....	157
▪ Ba Sinh.....	157
▪ Ba Tầng Cửa Võ.....	158
▪ Ba Tiêu 芭蕉.....	159
▪ Ba Thu.....	159

▪ Ba Vạn Sáu Ngàn Ngày.....	159
▪ Ba Xuân.....	160
▪ Bá Du Khấp Trượng 伯俞泣杖	161
▪ Bá Đạo 伯道.....	161
▪ Bá Lý Hê 伯里奚.....	162
▪ Bá Nha 伯牙.....	165
▪ Bá Nha Tử Kỳ 伯牙子其	166
▪ Bá Nhạc 伯樂.....	167
▪ Bá Tùng Hồ Mật.....	167
▪ Bá Tước 伯爵	168
▪ Bá Vương 霸王.....	168
▪ Bà Khương Chịu Tội Khuyên Can	168
▪ Bác Ái 博愛	169
▪ Bác Đông	169
▪ Bác Lâm 博覽.....	170
▪ Bạc Mệnh 薄命	170
▪ Bạc Nghĩa 薄義	171
▪ Bạc Phước 薄福	171
▪ Bạc Tình 薄情	171
▪ Bách Châu 柏舟.....	172
▪ Bách Chiến 百戰	172
▪ Bách Gia Chu Tử 百家諸子.....	173
▪ Bách Linh Tương Hộ 百靈相祐.....	173
▪ Bách Nạp 百衲.....	173
▪ Bách Niên 百年	174
▪ Bạch Bích 白璧.....	174
▪ Bạch Câu 白駒.....	175
▪ Bạch Diện Thư Sinh 白面書生	175
▪ Bạch Dương 白楊.....	176

▪ Bạch Đằng 白登.....	176
▪ Bạch Đằng.....	177
▪ Bạch Hàm Như Hoành 白咸如橫.....	177
▪ Bạch Khởi 白起.....	178
▪ Bạch Mã Bôn Tang 白馬奔喪.....	179
▪ Bạch Hồng Quán Nhật 白虹貫日.....	179
▪ Bạch Tô 白蘇.....	180
▪ Bạch Thố 白兔.....	180
▪ Bạch Thủ Thành Gia 白手成家.....	180
▪ Bạch Vân 白雲.....	181
▪ Bạch Viên 白猿.....	181
▪ Bái Công 沛公.....	182
▪ Bái Tổ 拜祖.....	183
▪ Bài Binh Bố Trận 排兵布陣.....	183
▪ Bài Vị 牌位.....	183
▪ Bài Bể Nuong Dầu.....	184
▪ Bảy Bát Bảy Tha.....	184
▪ Bảy Hùng.....	185
▪ Bảy Lão.....	185
▪ Bảy Nối Ba Chim.....	186
▪ Bảy Người Trước Lâm.....	186
▪ Ban Chiêu 班昭.....	186
▪ Ban Cơ 班姬.....	187
▪ Ban Siêu 班超.....	187
▪ Ban Thị 班氏.....	188
▪ Ban Trúc 班竹.....	189
▪ Bán Khai 半開.....	189
▪ Bán Nước Cầu Vinh.....	189
▪ Bán Nguyệt Mua Hoa.....	190

▪ Bán Tín Bán Nghi 半信半疑	190
▪ Bán Tử 半子	190
▪ Bàn Canh 盤庚	191
▪ Bàn Cổ 盤古	191
▪ Bàn Đào 蟠桃	192
▪ Bàn Giao 盤交	192
▪ Bàn Hoàn 盤桓	192
▪ Bàn Khê	193
▪ Bản Sư 本師	193
▪ Bạ Kim Lan 伴金蘭	194
▪ Bạ Loan 伴鸞	194
▪ Bạ Lữ 伴侶	194
▪ Bạ Nghịch 叛逆	195
▪ Bạ Tác	195
▪ Bàng Cử 旁舉	195
▪ Bàng Quyên 龐絹	196
▪ Bàng Sinh 傍生	196
▪ Bàng Hồ	197
▪ Bàng Hùm	197
▪ Bàng Mai 榜梅	197
▪ Bàng Nhân 榜眼	198
▪ Bàng Rộng	198
▪ Bàng Thu 榜秋	199
▪ Bàng Vàng	199
▪ Bàng Vàng Bia Đá	199
▪ Bàng Xuân	200
▪ Bạng Cò	200
▪ Bạng Duật 蚌鷸	201
▪ Bạng Già Sinh Châu	201

▪ Bành Tổ 彭祖.....	202
▪ Bành Thành 彭城.....	202
▪ Bành Trạch 彭澤.....	202
▪ Bành Việt.....	203
▪ Bao Biếm 褒貶.....	203
▪ Bao Chung 包拯.....	203
▪ Bao Dung 包容.....	204
▪ Bao Quân.....	204
▪ Bao Tỹ 褒姒.....	205
▪ Bao Tóc.....	205
▪ Bao Tụ 褒姒.....	206
▪ Báo Ác 報惡.....	207
▪ Báo Ân Châu 報恩珠.....	208
▪ Báo Ân Dĩ Oán 報恩以怨.....	208
▪ Báo Bó 報補.....	208
▪ Báo Đên Ba Xuân.....	209
▪ Báo Đức Thù Công 報德酬功.....	209
▪ Báo Tiệp 報捷.....	209
▪ Báo Ứng 報應.....	210
▪ Báo Ảnh 泡影.....	210
▪ Báo Hy 炮義.....	211
▪ Báo Lạc 炮烙.....	212
▪ Báo Cái 寶蓋.....	212
▪ Báo Quốc Hộ Dân 保國護民.....	213
▪ Báo Hổ 暴虎.....	213
▪ Báo Ngược 暴虐.....	213
▪ Báo Tần 暴秦.....	214
▪ Báo Thân 暴臣.....	214
▪ Bát Âm 八音.....	214

▪ Bát Bửu 八寶	215
▪ Bát Canh Quảng Võ	215
▪ Bát Đông 八桐	216
▪ Bát Loạn 撥亂	216
▪ Bát Nước Đầy	217
▪ Bát Nhã 般若	217
▪ Bát Quái 八卦	218
▪ Bát Tiên 八仙	218
▪ Bát Trân 八珍	218
▪ Bát Vu 鉢盂	219
▪ Bạt Tuy Siêu Quần 拔萃超群	219
▪ Báu Nước Hương Trời	219
▪ Bắc Cực 北極	220
▪ Bắc Đẩu 北斗	220
▪ Bắc Đẩu Nam Tào 北斗南曹	221
▪ Bắc Đường	221
▪ Bắc Khuyết 北闕	222
▪ Bắc Lý 北里	222
▪ Bắc Nam 北南	222
▪ Bắc Nhạn Nam Hồng 北雁南鴻	223
▪ Bắc Thần 北辰	223
▪ Bản Bình	223
▪ Bản Dương	224
▪ Bản Nhạn Ven Mây	224
▪ Bản Sẻ	225
▪ Bảng Giá Ngọc Tráng	225
▪ Băng Hồ 冰壺	226
▪ Băng Luân 冰輪	226
▪ Băng Ngọc 冰玉	226

▪ Bãng Nhân 冰人.....	227
▪ Bãng Tuyết 冰雪.....	228
▪ Bãng Bay Côn Nhảy.....	228
▪ Bãng Hữu 朋友.....	229
▪ Bãng Hữu Chi Giao 朋友之交.....	230
▪ Bãng Trình 鵬程.....	230
▪ Bát Khoan Bát Nhật.....	230
▪ Bật Thủ Êm Hồ.....	231
▪ Bán Bạc 貧薄.....	231
▪ Bán Hàn 貧寒.....	232
▪ Bán Tiện Chi Giao 貧賤之交.....	232
▪ Bất Bình 不平.....	233
▪ Bất Hoặc 不惑.....	233
▪ Bất Hủ 不朽.....	233
▪ Bất Khả Hạ Đường 不可下堂.....	234
▪ Bất Mao 不毛.....	235
▪ Bất Mục 不睦.....	235
▪ Bất Tiểu 不肖.....	235
▪ Bất Tri Bất Uẩn 不知不慍.....	236
▪ Bất Vi 不韋.....	236
▪ Bầu Hồ Linh.....	237
▪ Bầu Hồ Thiên.....	237
▪ Bầu Lý Bạch.....	238
▪ Bầu Lý Công.....	238
▪ Bầu Lưu Linh.....	239
▪ Bầu Nhan.....	239
▪ Bè Chuối Trời Sông.....	240
▪ Bè Từ.....	240
▪ Bẻ Gãy Chũ Đông.....	241

▪ Bể Liễu.....	241
▪ Bể Quế.....	242
▪ Bể Quế Cung Thiêm.....	242
▪ Bể Quế Tung Máy.....	243
▪ Bền Hơi Rơm Lúa.....	243
▪ Bèo Bọt.....	244
▪ Bèo Giạt Máy Trời.....	244
▪ Bèo Máy.....	244
▪ Bèo Nước.....	245
▪ Bèo Nước Gặp Nhau.....	245
▪ Bèo Nước Hợp Tan.....	246
▪ Bèo Nước Lênh Đênh.....	246
▪ Bể Địch Trợ Hoang 閉糴助荒.....	246
▪ Bể Ngũ Quan 閉五關.....	247
▪ Bể Ái.....	247
▪ Bể Biếc Dâu Xanh.....	248
▪ Bể Bình Lý Uyên.....	249
▪ Bể Cạn Non Mòn.....	249
▪ Bể Dâu.....	249
▪ Bể Hoạn.....	250
▪ Bể Kinh Bất Tầm.....	251
▪ Bể Khổ.....	251
▪ Bể Lặng Sông Trong.....	252
▪ Bể Mê.....	252
▪ Bể Mê Chèo Chiếc Thuyền Tình.....	253
▪ Bể Nọ Hoá Vườn Dâu.....	253
▪ Bể Non.....	254
▪ Bể Nguyệt Non Ghi.....	254
▪ Bể Nguyệt Non Thế.....	254

▪ Bể Quan	255
▪ Bể Sờ Sông Ngô.....	255
▪ Bể Thâm	255
▪ Bể Thánh	256
▪ Bể Thánh Rừng Nho.....	257
▪ Bể Trâm Luân.....	257
▪ Bể Trần	257
▪ Bể Trần Khố	258
▪ Bể Trí Non Nhân	258
▪ Bệ Ngọc	259
▪ Bến Hà Châu	259
▪ Bến Khố	260
▪ Bến Lũng	260
▪ Bến Mê	261
▪ Bến Nước Trong Đục	261
▪ Bến Ngàn	262
▪ Bến Ô Giang.....	262
▪ Bến Phi	263
▪ Bến Tương.....	263
▪ Bến Gan	263
▪ Bệnh Tề Tuyên	264
▪ Bi Hoài 悲懷.....	264
▪ Bi Hoan 悲歡	264
▪ Bi Hùng 鬻熊	265
▪ Bi Thiết 悲切	265
▪ Bi Thu 悲秋	265
▪ Bi Xà 鬻蛇	266
▪ Bi Tiên 皮鞭	266
▪ Bi Sắc Tư Phong 彼嗇斯豐.....	266

▪ Bĩ Cực Thái Lai 否極泰來	267
▪ Bĩ Thái 否泰	267
▪ Bĩa Danh	268
▪ Bĩa Truy Lệ	268
▪ Bích Cẩu 碧溝	269
▪ Biên Ải 邊隘	269
▪ Biên Cương 邊疆	269
▪ Biên Địa 邊地	270
▪ Biên Đình 邊廷	270
▪ Biên Phong 編封	270
▪ Biên Phòng 邊防	271
▪ Biên Quan 邊關	271
▪ Biên Thành 邊城	272
▪ Biên Thủy 邊陲	272
▪ Biến Chuyển 變轉	273
▪ Biên Mâu 弁矛	273
▪ Biến Kỳ 扁旗	273
▪ Biến Thước 扁鵲	273
▪ Biện Hoà 卞和	274
▪ Biện Oan 辯冤	275
▪ Biện Tuyệt Huyền 辨絕絃	275
▪ Biệt Thời	276
▪ Biệt Ly 別離	276
▪ Biểu Văn 表文	276
▪ Binh Cách 兵革	277
▪ Binh Cứu Viện 兵救援	277
▪ Binh Đao 兵刀	277
▪ Binh Nhung 兵戎	278
▪ Binh Tình 兵情	278

▪ Bình Thư 兵書	278
▪ Bình Ngọc Tương Như 柄玉相如	279
▪ Bình Bát	279
▪ Bình Bồng 萍蓬	280
▪ Bình Cư 平居	280
▪ Bình Địa Ba Đào 平地波濤	281
▪ Bình Địa Phong Ba 平地風波	281
▪ Bình Địa Sóng Xao	282
▪ Bình Khang 平康	282
▪ Bình Lãng 萍浪	282
▪ Bình Lìa Trám Gây	283
▪ Bình Lôi 瓶壘	283
▪ Bình Nguyên Quán 平原君	283
▪ Bình Phong 屏風	284
▪ Bình Sanh 平生	284
▪ Bình Tước 屏雀	285
▪ Bình Thời 平時	285
▪ Bình Thủy Tương Phùng 萍水相逢	286
▪ Bọc Da	286
▪ Bói Phượng	287
▪ Bóng Ác	287
▪ Bóng Bọt	287
▪ Bóng Cầu	288
▪ Bóng Cầu Cửa Sổ	288
▪ Bóng Chim Tầm Cá	289
▪ Bóng Dầu	289
▪ Bóng Dương	290
▪ Bóng Đuốc Vàn Trường	290
▪ Bóng Hạc	291

▪ Bóng Hạc Xe Máy.....	291
▪ Bóng Hồng	292
▪ Bóng Huỳnh.....	292
▪ Bóng Kiều	292
▪ Bóng Nga.....	293
▪ Bóng Ngà Nữ Dung	293
▪ Bóng Ngã Canh Dầu.....	294
▪ Bóng Ngọc.....	294
▪ Bóng Nguyệt.....	295
▪ Bóng Ô	295
▪ Bóng Quang Âm.....	295
▪ Bóng Quế.....	296
▪ Bóng Sắc.....	296
▪ Bóng Tang Du	297
▪ Bóng Thiềm	297
▪ Bóng Thỏ.....	298
▪ Bóng Thung	298
▪ Bọt Bèo	299
▪ Bọt Ghềnh Sóng.....	299
▪ Bó Kinh 布荊	299
▪ Bó Liệt Tinh Kỳ 布列旌旗	300
▪ Bó Thi 布施	300
▪ Bó Đề 菩提.....	301
▪ Bó Đề Đạt Ma 菩提達摩	301
▪ Bó Đoàn 蒲團.....	302
▪ Bó Liễu 蒲柳.....	302
▪ Bó Luân 蒲輪	303
▪ Bó Tát 菩薩.....	303
▪ Bó Tiên 蒲鞭	304

▪ Bó Thiên 補天	304
▪ Bộ Hành 步行	305
▪ Bộ Hồ 捕虎	305
▪ Bốc Phượng 卜鳳	305
▪ Bôi Cung Xà Ảnh 杯弓蛇影	306
▪ Bôi Chuông	306
▪ Bối Diệp 貝葉	307
▪ Bồi Cơ 培基	307
▪ Bội Hoàn 佩環	307
▪ Bội Quân Phản Chúa 背君反主	308
▪ Bội Ước Hồng Cầu	308
▪ Bôn Ba 奔波	308
▪ Bôn Đào 奔逃	309
▪ Bôn Hành 奔行	309
▪ Bôn Tang 奔喪	309
▪ Bôn Trì 奔馳	310
▪ Bốn Ân	310
▪ Bốn Bái	310
▪ Bốn Bể Năm Hồ	311
▪ Bốn Dân	311
▪ Bốn Đức	312
▪ Bốn Hay	312
▪ Bốn Lão Thương Sơn	312
▪ Bốn Ngàn Năm	313
▪ Bông Châu 蓬洲	314
▪ Bông Doanh 蓬瀛	314
▪ Bông Đảo 蓬島	314
▪ Bông Hồ 蓬壺	315
▪ Bông Lai 蓬萊	316

▪ Bông Sơn 蓬山	316
▪ Bông Tang 蓬桑	317
▪ Bông Tắt 蓬簞	317
▪ Bờ Dương.....	317
▪ Bờ Giác.....	318
▪ Bợn Sầu.....	318
▪ Bợn Tục.....	319
▪ Bợn Trần.....	319
▪ Búa Nhà Ban.....	320
▪ Búa Việt Cờ Mao.....	321
▪ Búa Đúc	321
▪ Bùi Hàng 裴航	321
▪ Bụi Gai Phụng Hoàng	322
▪ Bụi Hồ.....	323
▪ Bụi Hồng	323
▪ Bụi Trần	324
▪ Bùn Than	324
▪ Bụng Cá Mò Diêu	324
▪ Bụng Dạ	325
▪ Buộc Ràng.....	325
▪ Buôn Nguyệt Bán Hoa.....	325
▪ Buôn Hương.....	326
▪ Buôn Trâu Dây Cột	326
▪ Buồng Đào.....	326
▪ Buồng Khuê	327
▪ Buồng The.....	327
▪ Buồng Thêu.....	327
▪ Buồng Thơm.....	328
▪ Buồng Xuân	328

-
- Bút Giá Hương Bình 筆架香瓶 328
 - Bút Giá Thi Đồng 筆架詩筒 329
 - Bút Hoa 筆花 329
 - Bút Ngọc 筆玉 330
 - Bút Nghiên 筆研 330
 - Bút Pháp 筆法 331
 - Bút Thần 331
 - Bút Thỏ 331
 - Bữa Cây Buồng Bữa Giỗ 332
 - Bụng Mát Bát Chim 332
 - Bướm Cũ Lìa Huê 332
 - Bướm Hoa 333
 - Bướm Lại Ong Qua 333
 - Bướm Ong 333
 - Bướm Ong Xao Xuyên Giỡn 334
 - Bướm Tối Mến Đền 334
 - Bửu Song Tuyển Tế 寶窗選婿 334
 - Bửu Toà 335

C

- Ca Canh Tạc 歌耕鑿 337
- Ca Ngâm 歌吟 337
- Ca Sa 袈裟 337
- Ca Thanh Thảo 338
- Cá Ao Cháy Thành 338
- Cá Chậu Chim Lông 339
- Cá Chậu Gà Chuồng 340
- Cá Chim Nhạn Sa 340
- Cá Đi Nhạn Lại 341

▪ Cá Kia Chung Chậu Hơi Quen	341
▪ Cá Kinh Lặng Tầm	341
▪ Cá Lặn Nhạn Sa	342
▪ Cá Lợi Điều Bay.....	342
▪ Cá Nước.....	342
▪ Cá Nước Duyên Ưa.....	343
▪ Cá Nhảy Nhạn Sa.....	344
▪ Cá Nhảy Rồng Bay.....	344
▪ Cá Vượt Võ Môn.....	344
▪ Các Đàng 閣滕.....	345
▪ Các Hạ 閣下.....	346
▪ Các Lân 閣麟.....	346
▪ Các Lê 閣梨.....	347
▪ Cách Cọp Đỉnh Tàn 革舊鼎新.....	347
▪ Cách Giáng 革降.....	347
▪ Cách Mạng 革命.....	348
▪ Cách Quyển Hồi Dân 革權回民.....	348
▪ Cách Trở 隔阻.....	348
▪ Cách Vật Tri Tri 格物致知.....	349
▪ Cái Quay.....	349
▪ Cái Quan 蓋棺.....	350
▪ Cái Thế 蓋世.....	350
▪ Cài Trâm Sửa Áo.....	351
▪ Cài Kim.....	351
▪ Cài Nguyên 改元.....	352
▪ Cài Nhậm 改任.....	353
▪ Cài Tiết Biến Nghì.....	353
▪ Cài Tông Mẫu Tính 改從母姓.....	353
▪ Cài Tử Hoàn Sinh 改死還生.....	354

▪ Cay Chua	354
▪ Cay Đắng	354
▪ Cay Ấn Đào Uống	355
▪ Cây Mây Cầu Nguyệt	355
▪ Cây Mây Cước Nguyệt.....	356
▪ Cây Mưa Cước Gió	356
▪ Cam Đường 甘棠.....	357
▪ Cam Khổ 甘苦.....	357
▪ Cam La 甘羅	358
▪ Cam Lai 甘來.....	359
▪ Cam Lộ 甘露	359
▪ Cam Tuyền 甘泉.....	360
▪ Cam Vũ Tùng Xa 甘雨從車.....	360
▪ Can Chi 干支.....	360
▪ Can Qua 干戈	361
▪ Can Thành 干城.....	362
▪ Can Tương 干將.....	362
▪ Can Trường 肝腸.....	363
▪ Càn Khôn 乾坤	363
▪ Càn Khôn Phú Tải 乾坤覆載.....	364
▪ Cạn Dòng Lá Thắm.....	364
▪ Canh Điền 耕田	364
▪ Canh Gà	365
▪ Canh Lụn.....	365
▪ Canh Sản 耕莘	366
▪ Canh Tạc 耕鑿	366
▪ Canh Tàn 更殘.....	367
▪ Canh Thiếp 庚帖	367
▪ Canh Thuần Gỏi Vược.....	367

▪ Cánh Bàng.....	368
▪ Cánh Diệp.....	369
▪ Cánh Hồng.....	369
▪ Cánh Lòng.....	370
▪ Cánh Máy.....	370
▪ Cánh Nhận Về Non	371
▪ Cánh Phượng.....	371
▪ Cảnh Bích	371
▪ Cảnh Diêu Đóa Nguy.....	372
▪ Cảnh Thiên Hương.....	372
▪ Cảnh Xuân Nhụy Nở.....	372
▪ Cảnh Bồng Lai.....	373
▪ Cảnh Phạm	373
▪ Cảnh Tỉnh 警醒.....	373
▪ Cảnh Tĩnh.....	374
▪ Cảnh Thiên.....	374
▪ Cảnh Trí.....	375
▪ Cảnh Tranh 競爭.....	375
▪ Cao Đình 皋亭.....	376
▪ Cao Đường 高堂	376
▪ Cao Lương 梁	377
▪ Cao Lương Mỹ Vị 梁美味.....	377
▪ Cao Niên 高年	378
▪ Cao Nghĩa 高義.....	378
▪ Cao Quý 皋夔	378
▪ Cao Sĩ 高士	379
▪ Cao Sơn 高山.....	379
▪ Cao Vương 高王.....	379
▪ Cao Xanh.....	380

▪ Cáo Đội Oai Hùm	380
▪ Cáo Già Oai Hùm	381
▪ Cáo Kinh	381
▪ Cáo Thành.....	381
▪ Cáo Táng 稿葬	382
▪ Cáo Tô 稿蘇	382
▪ Cát Đằng 葛藤	382
▪ Cát Lâm	383
▪ Cát Lâm Ngọc Trắng	383
▪ Cát Leo Cù Mọc	384
▪ Cát Luỹ 葛藟	384
▪ Cát Nhân Thiên Tướng 吉人天相	385
▪ Cát Phân 割分	385
▪ Cát Tịch 割席	385
▪ Căn Bệnh	386
▪ Căn Nợ.....	386
▪ Căn Nguyên 根源.....	386
▪ Căn Nghiệt 根孽	387
▪ Căn Sinh 根生.....	387
▪ Căn Ta Ca.....	388
▪ Cặp Liễn Tang	388
▪ Cát Tai.....	388
▪ Cây Cả Ngồi Tựa.....	389
▪ Cây Đức Nền Nhân.....	389
▪ Cây Liễn Cành	389
▪ Cây Ngô Cành Bích.....	390
▪ Cây Quỳnh Cành Giao	391
▪ Cây Thương Phá Lỗ.....	391
▪ Cây Trăm Thuốc.....	391

▪ Cây Trâm Thuộc Bắc Thang Bến Khổ.....	392
▪ Cây Sắc Khoe Tái	392
▪ Cây Thế Thị Hùng.....	392
▪ Cẩm Thành 禁城	393
▪ Cẩm Cờ Tư Văn.....	393
▪ Cẩm Dao 琴瑤	393
▪ Cẩm Đa Bén Dây	394
▪ Cẩm Đài 琴臺	394
▪ Cẩm Điểu 禽鳥	394
▪ Cẩm Đuốc Chơi Đềm	395
▪ Cẩm Đường 琴堂.....	395
▪ Cẩm Giam 擒監.....	396
▪ Cẩm Hạc 琴鶴	397
▪ Cẩm Kỳ 琴棋	397
▪ Cẩm Kỳ Thi Hoa 琴棋詩畫	397
▪ Cẩm Lành	398
▪ Cẩm Loan 琴鸞	398
▪ Cẩm Ngư 禽魚.....	399
▪ Cẩm Sát 琴瑟	399
▪ Cẩm Tâm 琴心.....	400
▪ Cẩm Tôn 琴樽	400
▪ Cẩm Thi 琴詩.....	401
▪ Cẩm Thuấn 琴舜	401
▪ Cẩm Thư 琴書	401
▪ Cẩm Trắng.....	402
▪ Cẩm Bào 錦袍	402
▪ Cẩm Hoàn 錦還.....	403
▪ Cẩm La 錦羅	403
▪ Cẩm Nang 錦囊	403

▪ Cẩm Tâm Tú Khẩu 錦心秀口.....	404
▪ Cẩm Tú 錦繡.....	404
▪ Cẩm Trường 錦帳.....	405
▪ Cẩm Văn 錦文.....	405
▪ Càn Đai.....	406
▪ Càn Quác 巾幘.....	406
▪ Càn Quốc Tiên Sinh 巾幘先生.....	407
▪ Càn Thường 巾常.....	407
▪ Càn Trát 巾櫛.....	408
▪ Càn Bộc 芹曝.....	408
▪ Càn Câu Lũ.....	409
▪ Càn Cù.....	409
▪ Càn Chuyên 勤專.....	410
▪ Càn Dân 勤民.....	410
▪ Càn Ích 勤益.....	410
▪ Càn Kiệm 勤儉.....	411
▪ Càn Vương 勤王.....	411
▪ Cận Châu Cận Mặc 近朱近墨.....	412
▪ Cận Hiền Như Dưa Chi Lan.....	412
▪ Cận Thận 謹慎.....	413
▪ Cấp Như Luật Lệnh 急如律令.....	413
▪ Cấp Kê 及笄.....	413
▪ Cấp Qua 及瓜.....	414
▪ Cát Gió.....	414
▪ Cát Vạc.....	414
▪ Câu Ảnh 駒影.....	415
▪ Câu Dầm.....	415
▪ Câu Kinh Tiếng Kê.....	415
▪ Câu Ký Vãng.....	416

▪ Cầu Tích Kim.....	416
▪ Cầu Tiễn 句踐.....	417
▪ Cầu Thơ Tang Tử.....	417
▪ Cầu Đảo 求禱.....	418
▪ Cầu Hoàng 求凰.....	418
▪ Cầu Hồng.....	419
▪ Cầu Lam.....	419
▪ Cầu Lam Chuông Ngọc.....	420
▪ Cầu Lợi Mua Danh.....	420
▪ Cầu Mỹ Giết Con.....	421
▪ Cầu Nại Hà.....	421
▪ Cầu Ô.....	422
▪ Cầu Ô Thước.....	423
▪ Cầu Phong 求風.....	423
▪ Cầu Sĩ Mạc Cầu Toàn 求士莫求全.....	424
▪ Cầu Tự 求嗣.....	424
▪ Cầu Thắng Tiên.....	425
▪ Cầu Thước.....	425
▪ Cầu Xanh.....	425
▪ Cầu Hợp 苟合.....	426
▪ Cầu Vi Tục Điều 狗尾續貂.....	426
▪ Cỏ Đấp Chung Mền.....	427
▪ Cỏ Thân Khổ Cho Thân.....	427
▪ Cỏ Biếc Dầu Xanh.....	427
▪ Cỏ Bò.....	428
▪ Cỏ Sông Ô.....	428
▪ Cỏ Thi.....	429
▪ Cối Ba Nghin.....	429
▪ Cối Âm.....	430

▪ Côi Dương.....	430
▪ Côi Đào Nguyên.....	430
▪ Côi Suối Làng Mây.....	431
▪ Côi Tinh.....	431
▪ Côi Thọ.....	432
▪ Côi Thọ Đài Xuân.....	432
▪ Con Đen.....	433
▪ Con Đỏ.....	433
▪ Con Giặc Tòì Loàn.....	434
▪ Con Hồng Cháu Lạc.....	434
▪ Con Hươu Bách Nhị.....	435
▪ Con Kiều.....	435
▪ Con Người Tỏi Linh.....	436
▪ Con Quốc Quốc.....	436
▪ Con Rồng Cháu Tiên.....	437
▪ Con Tạo.....	437
▪ Cô Bông 孤蓬.....	438
▪ Cô Chú 孤注.....	438
▪ Cô Đăng 孤燈.....	439
▪ Cô Hồn 孤魂.....	439
▪ Cô Lậu 孤陋.....	440
▪ Cô Miên 孤眠.....	440
▪ Cô Nhi Quả Phụ 孤兒寡婦.....	440
▪ Cô Phòng 孤房.....	440
▪ Cô Quả 孤寡.....	441
▪ Cô Thân 孤身.....	441
▪ Cô Trúc 孤竹.....	442
▪ Cô Trung 孤忠.....	442
▪ Cố Cùg 固窮.....	442

▪ Cố Quốc 故國	443
▪ Cổ Độ 古渡	443
▪ Cổ Hy 古希	444
▪ Cổ Khâu 古邱	444
▪ Cổ Loa 古螺	445
▪ Cổ Phúc 鼓腹	445
▪ Cổ Tẩu 瞽叟	445
▪ Cốc Lăng 谷陵	446
▪ Cốc Sóc 告朔	446
▪ Cốc Thành 穀城	447
▪ Cối Kê	447
▪ Cối Xuân	448
▪ Cội Ái	448
▪ Cội Bá Cội Tùng	449
▪ Cội Đạo	449
▪ Cội Nguồn	449
▪ Cội Nhành	450
▪ Cội Phúc	450
▪ Cội Tử	451
▪ Cội Thung	451
▪ Côn Bằng 鯤鵬	452
▪ Côn Quang 棍桃	452
▪ Côn Quyền 棍拳	452
▪ Công Bình 公平	453
▪ Công Cô 公姑	453
▪ Công Danh 功名	454
▪ Công Dung Ngôn Đức 工容言德	454
▪ Công Dung Ngôn Hạnh 工容言行	455
▪ Công Hầu 公侯	455

▪ Công Hầu Khanh Tướng 公侯卿相.....	456
▪ Công Khanh 公卿.....	456
▪ Công Lao Sanh Dưỡng.....	457
▪ Công Môn 公門.....	457
▪ Công Nghiệp 功業.....	458
▪ Công Phu 功夫.....	458
▪ Công Quả 功果.....	459
▪ Công Toại Danh Thành 功遂名成.....	460
▪ Công Tôn Sách.....	460
▪ Công Thành Danh Toại 功成名遂.....	461
▪ Công Thự 公署.....	461
▪ Công Trình 功程.....	461
▪ Cống Hồ 貢胡.....	462
▪ Cống Sĩ 貢士.....	462
▪ Cốt Cách 骨格.....	463
▪ Cốt Nhục 骨肉.....	463
▪ Cốt Nhục Đồng Bào 骨肉同胞.....	464
▪ Cốt Nhục Tử Sinh 骨肉死生.....	464
▪ Cốt Nhục Tương Tàn 骨肉相殘.....	465
▪ Cơ Bút 機筆.....	465
▪ Cơ Cầu 箕裘.....	466
▪ Cơ Duyên 機緣.....	467
▪ Cơ Đồ 基圖.....	467
▪ Cơ Hàn 饑寒.....	468
▪ Cơ Huyền Diệu.....	468
▪ Cơ Mâu.....	469
▪ Cơ Nghiệp 基業.....	469
▪ Cơ Phu 肌膚.....	470
▪ Cơ Sanh Hoá.....	470

▪ Cơ Tụ 基緒.....	470
▪ Cơ Thiển 機禪.....	470
▪ Cơ Trâu 箕帚.....	471
▪ Cờ Đào.....	471
▪ Cờ Mao.....	472
▪ Cờ Tiết Tô Lang.....	472
▪ Cờ Trương Ba.....	473
▪ Cối Hạc.....	473
▪ Cối Phụng Ngừa Loan.....	473
▪ Cơm Giỏ Nước Bàu.....	474
▪ Cơm Phiếu Mẩu.....	475
▪ Cù Lao 劬勞.....	475
▪ Cù Lao Cúc Dục 劬勞鞠育.....	476
▪ Cù Lao Chín Chũ.....	477
▪ Cù Mộc 樛木.....	477
▪ Cù Cù Vô Phu 赳赳武夫.....	478
▪ Cù Tập 糾集.....	478
▪ Cửa Không Phải Nghĩa.....	478
▪ Cửa Ông Công Bà.....	479
▪ Cúc Dục 鞠育.....	479
▪ Cúc Dục Cù Lao 鞠育劬勞.....	480
▪ Cúc Uyên Minh.....	480
▪ Cúi Lòn Lưng Cong 斗米折腰.....	481
▪ Cùi Đậu Nấu Đậu.....	481
▪ Cùi Quế Gạo Châu.....	482
▪ Cung A 宮阿.....	483
▪ Cung Âm 宮音.....	483
▪ Cung Cầm.....	484
▪ Cung Dâu.....	484

▪ Cung Dâu Tên Cỏ	485
▪ Cung Đàng	485
▪ Cung Đình 宮庭	485
▪ Cung Hàn	486
▪ Cung Hằng 宮姮	486
▪ Cung Kiếm 弓劍	486
▪ Cung Lạnh	487
▪ Cung Máy	487
▪ Cung Nga 宮娥	487
▪ Cung Ngọc	488
▪ Cung Nguyệt	488
▪ Cung Nghê	489
▪ Cung Phi 宮妃	489
▪ Cung Phụng 恭奉	490
▪ Cung Quán Giai	490
▪ Cung Quảng	490
▪ Cung Quế	491
▪ Cung Tàng 弓藏	492
▪ Cung Tiên 弓箭	493
▪ Cung Thiêm	493
▪ Cung Thương 宮商	494
▪ Cung Xanh	494
▪ Cúng Đường	495
▪ Cùn Đố 窮途	495
▪ Cùn Tư 窮斯	495
▪ Cùn Thông 窮通	496
▪ Củng Cố 鞏固	496
▪ Cuộc Nguyệt Cây Mây	497
▪ Cuộc Bể Dầu	497

▪ Cuộc Trăm Năm.....	497
▪ Cuồng Khẩu 狂寇.....	498
▪ Cuồng Phong 狂風.....	498
▪ Cư Kỳ 居奇.....	498
▪ Cử An Ngang Mây.....	499
▪ Cự Môn 巨門.....	499
▪ Cự Phú 巨富.....	499
▪ Cửa Bồ Đề.....	500
▪ Cửa Bụt.....	500
▪ Cửa Công.....	500
▪ Cửa Già.....	501
▪ Cửa Hấp Gà Tiễn Phu.....	501
▪ Cửa Hầu.....	502
▪ Cửa Không.....	502
▪ Cửa Không Sân Trình.....	503
▪ Cửa Không Làng Nhan.....	504
▪ Cửa Mạn Đào.....	504
▪ Cửa Mạn Tường Đào.....	505
▪ Cửa Ngó.....	505
▪ Cửa Phạm.....	506
▪ Cửa Quyên.....	506
▪ Cửa Rỗng.....	507
▪ Cửa Số Ngựa Qua.....	507
▪ Cửa Tĩnh.....	507
▪ Cửa Tuyết.....	508
▪ Cửa Thánh Miếu.....	508
▪ Cửa Thiển.....	509
▪ Cửa Thường Bỏ Ngó.....	509
▪ Cửa Trình.....	509

▪ Cửa Võ.....	510
▪ Cúc Kinh 棘荆.....	511
▪ Cực Lạc 極樂.....	511
▪ Cười Suong Cột Tuyết.....	512
▪ Cưỡi Rồng.....	512
▪ Cương Tinh Phong Thanh 疆井風聲.....	513
▪ Cương Toả 韁鎖.....	513
▪ Cương Thường 綱常.....	514
▪ Cương Trực 剛直.....	515
▪ Cướp Sáo Bát Thù.....	515
▪ Cửu Chuyết 鳩拙.....	516
▪ Cửu Cư 鳩居.....	516
▪ Cửu Thước 鳩鵲.....	516
▪ Cứu Khốn Phù Nguy 救困扶危.....	517
▪ Cứu Thế Độ Nhân 救世度人.....	517
▪ Cửu Đỉnh 九鼎.....	517
▪ Cửu Hạn 久旱.....	518
▪ Cửu Hạn Phùng Cam Vô 久旱逢甘雨.....	518
▪ Cửu Hoàn 九寰.....	518
▪ Cửu Lưu 九流.....	519
▪ Cửu Ngũ 九五.....	519
▪ Cửu Nguyên 九源.....	520
▪ Cửu Như 九如.....	520
▪ Cửu Phẩm Liên Hoa 九品蓮花.....	521
▪ Cửu Phẩm Thần Tiên 九品神仙.....	521
▪ Cửu Tiêu 九霄.....	522
▪ Cửu Tuyền 九泉.....	522
▪ Cửu Tự Cù Lao 九字劬勞.....	523
▪ Cửu Thiên 九天玄女.....	523

-
- Cửu Trùng 九重 524

Ch

- Chả Phượng Nem Lân 527
- Cháy Mày 527
- Cháy Thành Vạn Lây 527
- Chày Đâm Thuốc 528
- Chày Kinh 528
- Chày Kinh Nện Sương 529
- Chày Sương 530
- Chàng Chu 530
- Chàng Dù Lộng Thiếp Đại Càn 531
- Chàng Hoàng 531
- Chàng Hồ 531
- Chàng Khuông 532
- Chàng Máo Thiếp Càn 532
- Chàng Ngưu 532
- Chàng Phan 533
- Chàng Siêu 533
- Chàng Tiêu 534
- Chân Cù 534
- Chân Chiếu Lạnh Lùng 535
- Chân Dân 535
- Chân Dê 536
- Chân Gối 536
- Chân Loan 537
- Chân Loan Gối Phượng 538
- Chân Trâu Treo Sách 538
- Chẳng Chịu Lộc Châu 538

▪ Chàng Đội Trời Chung	539
▪ Chàng Lượm Của Roi.....	539
▪ Cháp Cánh Liền Cành.....	540
▪ Châm Thần 針神	540
▪ Chạm Sát 鳩殺	541
▪ Chân Chúa 真主.....	541
▪ Chân Đạo 真道	542
▪ Chân Đế 真諦	542
▪ Chân Hải Trở Gót	542
▪ Chân Lạp	543
▪ Chân Lân	543
▪ Chân Lơ Chân Vịt.....	543
▪ Chân Linh 真靈	544
▪ Chân Máy.....	545
▪ Chân Nhân 真人	545
▪ Chân Như 真如	545
▪ Chân Pháp 真法.....	546
▪ Chân Quân 真君	546
▪ Chân Thành 真誠	546
▪ Chân Thần 真神.....	547
▪ Chân Trời.....	547
▪ Chân Truyền 真傳	548
▪ Chân Vạc	549
▪ Chấn Hưng 振興	549
▪ Chấn Bản 賑貧.....	549
▪ Chấn Mễ 賑米	550
▪ Chấn Tế 賑濟	550
▪ Chấn Thái 賑貸	550
▪ Cháp Cánh Liền Cành.....	551

▪ Cháp Chánh	551
▪ Cháp Kinh 執經	552
▪ Cháp Kha 執柯	552
▪ Cháp Nhất 執一	552
▪ Cháp Trước 執著	553
▪ Chát Nhược Liễu Bồ	553
▪ Chát Phác 質樸	554
▪ Châu Báu Bạng Già	554
▪ Châu Cấp 周給	554
▪ Châu Công 周公	555
▪ Châu Công Cẩn 周公瑾	556
▪ Châu Chấu Chóng Xe	556
▪ Châu Dịch 周易	556
▪ Châu Dịch 周易	557
▪ Châu Du 周猶	557
▪ Châu Hậu 周后	558
▪ Châu Khóc	558
▪ Châu Lang 周郎	559
▪ Châu Lệ 珠淚	559
▪ Châu Liêm 珠簾	560
▪ Châu Liên 株連	560
▪ Châu Luy	561
▪ Châu Mãi Thân 周買臣	561
▪ Châu Mục 州牧	562
▪ Châu Nam Hải 珠南海	562
▪ Châu Nhã 周雅	562
▪ Châu Phê 朱批	563
▪ Châu Quyển 朱卷	563
▪ Châu Sa	563

▪ Châu Thái Tỷ 周太妣	564
▪ Châu Thành 周成	564
▪ Châu Thọ Xương	565
▪ Châu Trần 朱陳	565
▪ Châu Về Hiệp Phố	566
▪ Chậu Vàng	566
▪ Chém Rắn Đuối Hươu	567
▪ Chém Vợ Cầu Vinh	567
▪ Chén Cúc	568
▪ Chén Đồng	568
▪ Chén Hà	568
▪ Chén Khuyến	569
▪ Chén Mồi	569
▪ Chén Nguyệt	570
▪ Chén Quan Hà	570
▪ Chén Quỳnh	570
▪ Chén Rượu Hồng Môn	571
▪ Chén Tạc Chén Thủ	571
▪ Chén Xuân	572
▪ Chèo Bách	572
▪ Chèo Phó	572
▪ Chèo Quế	573
▪ Chép Nhiều Thơ Vạn Đại Truyền Ra	573
▪ Chế Khoa 制科	575
▪ Chế Nghệ 制藝	575
▪ Chết Đám Trên Cạn	575
▪ Chi Lan 芝蘭	576
▪ Chi Lan Chi Nghị 芝蘭之誼	576
▪ Chi Lan Lấn Hoa Thường	577

▪ Chi Lan Ngọc Thụ 芝蘭玉樹	577
▪ Chi Thất 芝室	577
▪ Chi Viên 祇園	578
▪ Chí Bất Tại Ôn Bão 志不在溫飽	578
▪ Chí Bông Tang	579
▪ Chí Cao 志高	579
▪ Chí Công 至公	579
▪ Chí Hồng	580
▪ Chí Kinh	580
▪ Chí Linh 至靈	581
▪ Chí Nam Nhi	581
▪ Chí Sĩ 志士	582
▪ Chí Tôn 至尊	582
▪ Chí Thánh 至聖	583
▪ Chí Thành 至誠	583
▪ Chi Dẫn Dạ	584
▪ Chi Bồng	584
▪ Chi Cam 旨甘	585
▪ Chi Dạ Thông Gia	585
▪ Chi Dắt Tơ Trao	586
▪ Chi Giáo 指教	586
▪ Chi Hồng	587
▪ Chi Lộc 指鹿	587
▪ Chi Non Thê Bể	588
▪ Chi Núi Thê Sông	588
▪ Chi Phúc Liên Nhân 指腹連姻	588
▪ Chi Tấn Tơ Tần	589
▪ Chi Thắm	589
▪ Chi Hằng	590

▪ Chia Cơm Cẩn Muối	590
▪ Chích Bạ Lìa Đôi	591
▪ Chiếc Bách	591
▪ Chiếc Dép Vê Tây	592
▪ Chiêm Bao Thấy Nguyệt Sa	592
▪ Chiêm Thành 占城	593
▪ Chiên Cầu 氈裘	593
▪ Chiến Bào 戰袍	594
▪ Chiến Công 戰功	594
▪ Chiến Địa 戰地	594
▪ Chiến Quốc 戰國	595
▪ Chiến Trường 戰場	595
▪ Chiêng Vàng	596
▪ Chiết Liễu 折柳	596
▪ Chiết Mai Phùng Dịch Sứ 折梅逢驛使	597
▪ Chiết Xung 折衝	597
▪ Chiêu An 招安	598
▪ Chiêu Hiền 招賢	598
▪ Chiêu Hồn 招魂	599
▪ Chiêu Phủ 招撫	599
▪ Chiêu Quân 昭君	599
▪ Chiếu Án 照案	600
▪ Chiếu Chấn	601
▪ Chiếu Chỉ 詔旨	601
▪ Chiếu Danh 詔名	601
▪ Chiếu Du	602
▪ Chiếu Hoa	602
▪ Chiếu Phượng 詔鳳	602
▪ Chiếu Rồng	603

▪ Chiếu Tây.....	603
▪ Chim Bàng.....	604
▪ Chim Kết Cánh.....	604
▪ Chim Khôn Đậu Cây Lành.....	604
▪ Chim Liền Cánh.....	605
▪ Chim Lông.....	605
▪ Chim Nhật Voi Cày.....	606
▪ Chim Việt Ngựa Hồ.....	606
▪ Chim Xanh.....	607
▪ Chim Cá Rơi Nhàn.....	607
▪ Chín Bệ.....	608
▪ Chín Cối Thiên Đường.....	608
▪ Chín Chữ.....	609
▪ Chín Chữ Cù Lao.....	609
▪ Chín Khúc.....	610
▪ Chín Phương Trời.....	611
▪ Chín Suối.....	611
▪ Chín Tầng.....	612
▪ Chín Trời.....	612
▪ Chín Trùng.....	613
▪ Chín Vạc.....	613
▪ Chín Vạn Bằng Trình.....	614
▪ Chinh Yên 征鞍.....	615
▪ Chinh Chiến 征戰.....	615
▪ Chinh Phu 征夫.....	616
▪ Chinh Phụ 征婦.....	616
▪ Chinh Tiêu 征勦.....	616
▪ Chính Chuyên 正專.....	617
▪ Chính Đại Quang Minh 正大光明.....	617

▪ Chính Đạo 正道	618
▪ Chính Hà	618
▪ Chính Hình 正刑	618
▪ Chính Khí 正氣	619
▪ Chính Pháp 正法	619
▪ Chính Phong 正風	620
▪ Chính Tà 正邪	620
▪ Chính Tâm 正心	621
▪ Chính Thất 正室	622
▪ Chính Thê 正妻	622
▪ Chính Thống 正統	622
▪ Chính Trực 正直	623
▪ Chính Nghi 整儀	623
▪ Chó Diêm Mèo Đàng	623
▪ Chó Gà Tể Khách	623
▪ Chọc Trời Khuấy Nước	624
▪ Chòm Ong Lũ Kiến	624
▪ Chộn Đá Thử Vàng	624
▪ Chong Đèn Nấu Sủ	625
▪ Chơi Huyền Côi Góc Thung Già	625
▪ Chơi Quế	625
▪ Chốn Đọa Đày	626
▪ Chốn Quyên Môn	626
▪ Chốn Thạch Bàn	627
▪ Chồng Cửa Vợ Công	627
▪ Chồng Loạn Vợ Phượng	628
▪ Chờ Thỏ Ấp Cây	628
▪ Chớp Nhoáng	628
▪ Chu Y 舟衣	629

▪ Chu Toàn 周全.....	629
▪ Chu Tháp 舟榻.....	629
▪ Chủ Phụ 主婦.....	630
▪ Chủ Tàn 主僕.....	630
▪ Chủ Trương 主張.....	630
▪ Chua Cay	630
▪ Chúa Đòng	631
▪ Chúa Sở.....	631
▪ Chúa Thánh Tội Hiền	632
▪ Chúa Xuân.....	632
▪ Chùa Bà Đanh	633
▪ Chùa Hương.....	633
▪ Chùa Máy.....	634
▪ Chùa Rách Phật Vàng.....	634
▪ Chuẩn Doãn 准允	634
▪ Chuẩn Thành 准繩.....	634
▪ Chúc Dong 祝融.....	635
▪ Chùy Bác Lãng Sa.....	635
▪ Chuyên Húc 顛頊.....	636
▪ Chuyên Quyền 專權.....	636
▪ Chuyển Dao 轉搖.....	636
▪ Chuyển Luân	637
▪ Chuyển Thân Tái Thế 轉身再世.....	637
▪ Chung Chiếu Chung Giường.....	637
▪ Chung Đinh 鐘鼎.....	638
▪ Chung Gói.....	638
▪ Chung Kỳ 鍾其.....	639
▪ Chung Quỳ 鍾馗.....	639
▪ Chung Tình 鍾情.....	640

▪ Chung Tư 螽斯.....	640
▪ Chung Tư Lân Chi 螽斯麟趾.....	641
▪ Chung Thiên 終天.....	641
▪ Chung Thủy 終始.....	641
▪ Chủng Sanh 眾生.....	642
▪ Chủng Đậu 種豆.....	642
▪ Chủng Ngọc 種玉.....	643
▪ Chuối Bồ Đề.....	643
▪ Chuối Hột.....	644
▪ Chuông Hạ Vô Chiêu Hiền.....	644
▪ Chuông Kinh.....	645
▪ Chuông Mổ Kế Sơn Phấn.....	645
▪ Chuông Vạc.....	646
▪ Chuông Vạn Ngựa Nghìn.....	646
▪ Chuột Xà.....	647
▪ Chư Hầu 諸侯.....	647
▪ Chư Tử 諸子.....	647
▪ Chử Cửu Két Giao 杵臼結交.....	648
▪ Chử Đậu 煮豆.....	648
▪ Chử Đồng 渚童.....	649
▪ Chử Dạ.....	650
▪ Chử Đồng.....	650
▪ Chử Gấm.....	651
▪ Chử Tài Liên Chử Tai.....	651
▪ Chử Tông.....	652
▪ Chử Tuy.....	652
▪ Chứa Thương Đã Ghét.....	652
▪ Chứa Đức Bên Vững.....	653
▪ Chứa Đức Muôn Năm Hưởng.....	654

- Chứa Sách Cho Con Sau Học..... 654
- Chứa Vàng Để Lại Cho Con..... 654
- Chúc Nữ 織女..... 655
- Chúc Ty Phận Tiểu 職卑分小..... 656
- Chúc Trọng Quyền Cao..... 656
- Chung Lê Xuất Thê 蒸梨出妻..... 656
- Chung Thường 蒸嘗..... 657
- Chứng Lâm 證臨..... 657
- Chứng Minh 證明..... 658
- Chứng Quả 證果..... 658
- Chứng Tá 証佐..... 658
- Chứng Tri 証知..... 659
- Chưng Nịch 拯溺..... 659
- Chười Chó Máng Mèo..... 659
- Chương Đài 章臺..... 660
- Chương Dương 章陽..... 661
- Chương Hoàng 彰煌..... 662
- Chương Phủ 章甫..... 662

D

- Da Môi..... 663
- Da Ngựa..... 663
- Da Ngựa Bọc Thây..... 664
- Dã Hạc 野鶴..... 664
- Dã Man 野蠻..... 665
- Dã Tâm 野心..... 665
- Dã Tượng 野象..... 666
- Dạ Đài 夜臺..... 666
- Dạ Sở Bụng Tần..... 667

▪ Dạ Tham Sang.....	667
▪ Dạ Vũ 夜雨	668
▪ Dạ Xoa 夜叉.....	668
▪ Dải Đông.....	669
▪ Dải Đông Tâm.....	670
▪ Dải Kết	671
▪ Dải Nguyệt Dâu Hoa	671
▪ Dày Gió Dạn Sương.....	672
▪ Danh Dương 名揚	672
▪ Danh Giá 名價.....	672
▪ Danh Huyền Lạc Ấp 名喧洛邑	673
▪ Danh Lợi 名利	673
▪ Danh Sĩ 名士	673
▪ Danh Tiết 名節.....	674
▪ Danh Tính 名姓.....	674
▪ Danh Vọng 名望	674
▪ Dao Trì 瑤池.....	675
▪ Dao Trì Cung 瑤池宮	675
▪ Dặm Băng.....	676
▪ Dặm Hoa.....	676
▪ Dặm Hoè.....	676
▪ Dặm Hồng.....	676
▪ Dặm Liễu	677
▪ Dặm Ngàn.....	677
▪ Dặm Phần	678
▪ Dặm Trường.....	678
▪ Dặm Xanh.....	678
▪ Dây Cát Đằng.....	679
▪ Dây Huân.....	679

▪ Dây Oan	679
▪ Dây Uyên	680
▪ Dây Sấn	680
▪ Dây Thảm	681
▪ Dây Phụng Rời Giao	681
▪ Dâm Bôn 淫奔	681
▪ Dâm Ô 淫汚	682
▪ Dâm Phong 淫風	682
▪ Dâm Phụ Gian Phu 淫婦奸夫	682
▪ Dâm Thanh 淫聲	683
▪ Dân Con Đò	683
▪ Dân Đen	683
▪ Dân Mục 民牧	684
▪ Dân Phong Cần Noạ 民風勤惰	684
▪ Dân Trong Nước	685
▪ Dẫn Dao Cát Ty 引刀割鼻	685
▪ Dẫn Khẩu Nhập Đình 引寇入亭	685
▪ Dâng Canh	686
▪ Dâng Cẩn	686
▪ Dập Lửa Vùi Hương	687
▪ Dật Lạc 逸樂	687
▪ Dầu Bể	687
▪ Dầu Xanh Bãi Bể	688
▪ Dầu Bèo	688
▪ Dầu Giấy Non Mả	689
▪ Dầu Thỏ Đường Dê	689
▪ Dầu Sóng Sốt Cứng Đàng Gọi Thác	689
▪ Dệt Gấm Hời Văn	690
▪ Dệt Văn Tô Huệ	690

▪ Di Chiếu 遺詔	691
▪ Di Danh 遺名	691
▪ Di Đà 彌陀	691
▪ Di Đà Sáu Chữ	693
▪ Di Dịch 夷狄	693
▪ Di Hài 遺骸	693
▪ Di Hình 遺形	694
▪ Di Luân 彝倫	694
▪ Di Lưu 遺留	694
▪ Di Mưu 遺謀	695
▪ Di Ngô 夷吾	695
▪ Di Ngôn 遺言	695
▪ Di Sơn 移山	696
▪ Di Tề 夷齊	696
▪ Di Tử Hà 彌子瑕	697
▪ Di Thể 遺體	698
▪ Di Truyền Khuyển Thiện 遺傳勸善	698
▪ Di Gió	699
▪ Di Đức Hành Nhân 以德行仁	699
▪ Di Hoà Vi Quý 以和為貴	700
▪ Di Mã Diệt Ngưu 以馬滅牛	700
▪ Dị Đoan 異端	700
▪ Dị Nhân 異人	701
▪ Dị Tướng 異相	701
▪ Dịch Đình 驛亭	702
▪ Dịch Kinh 易經	702
▪ Dịch Lễ 易禮	703
▪ Dịch Nha 易牙	703
▪ Dịch Ôn 疫瘟	703

▪ Dịch Tánh Biến Tình 易性變情	704
▪ Dịch Xuân 驛春	704
▪ Diêm Cung 閻宮	705
▪ Diêm Đài 閻臺	705
▪ Diêm Đình 閻廷	705
▪ Diêm La 閻羅	706
▪ Diêm Phong 閻豐	706
▪ Diêm Phù	706
▪ Diêm Quan 閻關	707
▪ Diêm Vương 閻王	707
▪ Diêm Tử 豔子	708
▪ Diên Lăng Quý Tử 筵陵季子	708
▪ Diên Trì 延遲	709
▪ Diệt Trần Tình 滅塵情	709
▪ Diêu Ngụy 姚魏	710
▪ Diêu Trì Cung 瑤池宮	710
▪ Diều Bay Cá Nhảy	711
▪ Diều Đút Dây	711
▪ Dĩnh Xuyên 潁川	711
▪ Doãn A Hành	712
▪ Doãn Chư Thang Vời	712
▪ Doãn Du 允愉	712
▪ Doãn Phủ 尹府	713
▪ Doanh Châu 瀛洲	713
▪ Doanh Đảo 瀛島	714
▪ Doanh Hoàn 瀛寰	714
▪ Doanh Hư Tiêu Trưởng 盈虛消長	714
▪ Doanh Liễu 營柳	715
▪ Doanh Phí 營費	715

▪ Doanh Tiền 營前	715
▪ Doanh Thâu 贏輸	716
▪ Doành La	716
▪ Doành Ngân	717
▪ Doành Nhâm	717
▪ Dòm Beo Trong Ống	717
▪ Dòm Hành	718
▪ Dòng Cầu	718
▪ Dòng Châu	719
▪ Dòng Đâu Đan Quế	719
▪ Dòng Ngân	720
▪ Dòng Tương	720
▪ Dòng Thu	721
▪ Dối Người Dối Trời	721
▪ Du Đãng 游蕩	721
▪ Du Học 游學	722
▪ Du Nhạc 遊嶽	722
▪ Du Nhai 遊街	723
▪ Du Phương 游方	723
▪ Du Quan 游觀	723
▪ Du Sách	724
▪ Du Tiên 遊仙	724
▪ Du Tiên Gối	724
▪ Dù Ngựa	725
▪ Dũ Lĩnh 愈嶺	725
▪ Duật Bạng 鶻蚌	725
▪ Dục Đức 育德	726
▪ Dục Nhật 浴日	727
▪ Dục Tài 育才	727

▪ Duênh Ngân.....	727
▪ Dùi Đàm Vê	728
▪ Duyên Bình 緣萍	728
▪ Duyên Bình 緣屏	728
▪ Duyên Cang Lê 緣亢儷.....	729
▪ Duyên Đằng 緣滕.....	729
▪ Duyên Hải 緣諧	730
▪ Duyên Hương Lửa.....	730
▪ Duyên Kiếp 緣劫	731
▪ Duyên Kim Cải.....	731
▪ Duyên Nợ Ba Sinh	732
▪ Duyên Ngư Thủy	733
▪ Duyên Tần Tấn 緣秦晉	733
▪ Duyên Trước.....	733
▪ Dung Mạo 容貌.....	734
▪ Dung Nghi 容儀.....	734
▪ Dung Nhan 容顏	734
▪ Dung Quang 容光.....	735
▪ Dư Đồ 輿圖	735
▪ Dữ Đoạ Hiền Thằng.....	736
▪ Dữ Quá Cọp.....	736
▪ Dữ Quốc Đồng Ưu 與國同憂	737
▪ Dữ Rắn Hiền Thường	737
▪ Dữ Tận Hiền Thằng	737
▪ Dự Nhượng 豫讓	738
▪ Dừa Muối.....	739
▪ Dừa Cột	739
▪ Dừa Lòng Từ Bi.....	740
▪ Dừa Thân Cội Tử	740

▪ Dựng Đứng Cột Đổng.....	740
▪ Dược Khổ Lợi Bệnh 藥苦利病.....	741
▪ Dưới Bộc Trong Dâu.....	741
▪ Dương Bờ.....	742
▪ Dương Châu 楊州.....	742
▪ Dương Chi 楊枝.....	743
▪ Dương Chu 楊朱.....	743
▪ Dương Danh 揚名.....	744
▪ Dương Danh Hiển Thân 揚名顯親.....	744
▪ Dương Đài 陽臺.....	745
▪ Dương Đình Nghệ 楊廷藝.....	745
▪ Dương Gian 陽間.....	746
▪ Dương Hương 楊香.....	746
▪ Dương Lễ Lưu Bình 楊禮劉平.....	747
▪ Dương Liễu 楊柳.....	748
▪ Dương Mực 楊墨.....	749
▪ Dương Nghiệp 楊業.....	750
▪ Dương Pháp 陽法.....	750
▪ Dương Phi 楊妃.....	750
▪ Dương Quan 楊關.....	751
▪ Dương Quan Tây 楊關西.....	751
▪ Dương Thanh Liễu Lục 楊青柳綠.....	752
▪ Dương Thế 陽世.....	752
▪ Dương Trần 陽塵.....	753
▪ Dương Trường 羊腸.....	753
▪ Dương Xa 羊車.....	754
▪ Dưỡng Dục 養育.....	754
▪ Dưỡng Nghi 養儀.....	755
▪ Dưỡng Nhi Bát Giáo 養兒不教.....	755

▪ Dưỡng Sinh 養生	755
▪ Dưỡng Tánh	756
▪ Dứt Dây Động Rừng	757
▪ Dứt Đường Chim Xanh	757
▪ Dứt Hơi Ba Tắc	757

Đ

▪ Đa Đoan 多端	759
▪ Đa Mang 多忙	759
▪ Đa Quá Đa Ngôn 多過多言	759
▪ Đá Bia Danh Tạc	760
▪ Đá Gặt Đầu	760
▪ Đá Nát Vàng Phai	760
▪ Đá Vàng	761
▪ Đà Dao 拖刀	762
▪ Đạc Đúc Trọng Ni Thiết Giáo	762
▪ Đại Càn	763
▪ Đái La Nang 帶羅囊	763
▪ Đái Nguyệt 戴月	764
▪ Đái Thiên 戴天	764
▪ Đài Các 臺閣	764
▪ Đài Dương	765
▪ Đài Gương	765
▪ Đài Lân 臺麟	766
▪ Đài Liên	766
▪ Đài Máy	767
▪ Đài Ngân	767
▪ Đài Sen	768
▪ Đài Trang 臺粧	768

▪ Đài Vân.....	769
▪ Đài Xuân.....	769
▪ Đài Ngọc 待玉.....	770
▪ Đại Bàng Chí Cả.....	770
▪ Đại Cỗ 大賈.....	771
▪ Đại Đồng 大同.....	771
▪ Đại Hạn 大限.....	772
▪ Đại Học 大學.....	773
▪ Đại Khoa 大科.....	773
▪ Đại Phu Tùng 大夫松.....	774
▪ Đại Phú Do Thiên 大富由天.....	774
▪ Đại Phú Do Thiên 大富由天.....	774
▪ Đại Phú Bồi Trời.....	775
▪ Đại Trượng Phu 大丈夫.....	775
▪ Đại Vương Bô Cái 大王布蓋.....	776
▪ Đại Xá 大赦.....	776
▪ Đám Phá Tâm Hàn 膽破心寒.....	777
▪ Đan Biều 簞瓢.....	777
▪ Đan Đình 丹庭.....	777
▪ Đan Quế 丹桂.....	778
▪ Đan Tâm 丹心.....	779
▪ Đan Thanh 丹青.....	780
▪ Đan Thành 丹誠.....	780
▪ Đan Tri 丹墀.....	780
▪ Đàn Bá Nha.....	781
▪ Đàn Gảy Tại Trâu.....	782
▪ Đàn Hồ Lô Thờ.....	782
▪ Đàn Nha.....	782
▪ Đàn Tao.....	783

▪ Đàn Thông Phách Suối	783
▪ Đàn Tranh	783
▪ Đàn Việt 檀越	784
▪ Đãng Bình 蕩平	784
▪ Đãng Dịch 蕩滌	784
▪ Đánh Xa Tần Hoàng	785
▪ Đánh Nghiệp 鼎業	785
▪ Dao Binh 刀兵	785
▪ Dao Bút 刀筆	786
▪ Dao Bút Lại 刀筆吏	786
▪ Dao Cung 刀弓	787
▪ Dao Phủ 刀斧	787
▪ Dao Sơn Kiếm Thụ 刀山劍樹	787
▪ Đào Công 陶公	788
▪ Đào Chu 陶周	788
▪ Đào Chú 陶鑄	788
▪ Đào Độn 逃遁	789
▪ Đào Đường 陶唐	789
▪ Đào Hoa 桃花	790
▪ Đào Yêu 桃夭	791
▪ Đào Kiến 桃蹇	792
▪ Đào Lăng 濤浪	792
▪ Đào Lý 桃李	793
▪ Đào Mạn	794
▪ Đào Non	794
▪ Đào Nguyên 桃源	794
▪ Đào Phai Liễu Ủ	795
▪ Đào Tiềm 陶潛	796
▪ Đào Tiên 桃仙	796

▪ Đào Tư Liễu Yếu	797
▪ Đào Thơ	798
▪ Đào Viên 桃園	798
▪ Đào Cáo 禱告	799
▪ Đảo Diên 倒顛	800
▪ Đảo Huyền 倒懸	800
▪ Đạo Cô 道姑	801
▪ Đạo Chân Như	801
▪ Đạo Chích 盜跖	801
▪ Đạo Đức 道德	802
▪ Đạo Giáo 道教	803
▪ Đạo Hằng	804
▪ Đạo Hoả 蹈火	804
▪ Đạo Nhân Luân	805
▪ Đạo Nho	805
▪ Đạo Phụ Thê Như Đũa Nền Đồi	806
▪ Đạo Phụ Cơ	806
▪ Đạo Quân Thần	806
▪ Đạo Quân Vương	807
▪ Đạo Tam Tông	807
▪ Đạo Tông	807
▪ Đạo Thanh 蹈清	808
▪ Đạo Thường 道常	808
▪ Đạo Trời	808
▪ Đạo Uẩn	809
▪ Đạo Vị 道味	809
▪ Đạo Vợ Chồng	810
▪ Đạp Thanh 踏青	810
▪ Đát Kỳ 妲己	811

▪ Đạt Ma 達摩.....	812
▪ Đắc Táng 得葬.....	812
▪ Đắc Tâm Ứng Thủ 得心應手.....	813
▪ Đăng Cao 登高.....	813
▪ Đăng Đò 登途.....	814
▪ Đăng Kinh 登京.....	814
▪ Đăng Khoa 登科.....	814
▪ Đăng Quang 登光.....	814
▪ Đăng Trình 登程.....	815
▪ Đăng Ngọt.....	815
▪ Đằng Các 滕閣.....	816
▪ Đằng Giao Phụng Múa.....	816
▪ Đằng La 藤羅.....	817
▪ Đằng Quốc 藤國.....	817
▪ Đằng Vân 騰雲.....	817
▪ Đằng Vân Giá Vô 騰雲駕雨.....	818
▪ Đằng Vương 滕王.....	818
▪ Đặng Bữa Cày Bường Bữa Giô.....	819
▪ Đặng Chim Quên Ná.....	819
▪ Đặng Dung 鄧容.....	819
▪ Đập Cạn Thành Sâu.....	820
▪ Đầy Then.....	821
▪ Đầm Vân Mộng.....	821
▪ Đập Nát Cung Cầm.....	821
▪ Đất Bái.....	822
▪ Đất Bằng Nổi Sóng.....	822
▪ Đất Bằng Sấm Bay.....	823
▪ Đất Chiếu Trời Màn.....	823
▪ Đất Chở Trời Che.....	824

▪ Đất Nghĩa Trời Kinh.....	824
▪ Đất Nhà Kỳ Sợ Trời Sập Mái.....	824
▪ Đâu Suất 兜率.....	825
▪ Đâu Tốt 兜率.....	825
▪ Đâu Ấp Tay Gói.....	826
▪ Đâu Ngao.....	826
▪ Đâu Ngô Đuôi Sờ.....	827
▪ Đâu Phật Xuất Gia 投佛出家.....	827
▪ Đấu Ngưu 斗牛.....	827
▪ Đấu Túc Xích Bó 斗粟尺布.....	828
▪ Đậu Yên Sơn 痘燕山.....	828
▪ Đen Mực Đỏ Sơn.....	829
▪ Đèn Hàn Tử.....	829
▪ Đèn Hạnh.....	830
▪ Đèn Học Bóng Tuyết.....	830
▪ Đèn Huệ.....	830
▪ Đèn Móng Chính.....	831
▪ Đeo Đai.....	831
▪ Đeo Đẳng.....	831
▪ Đèo Bông.....	832
▪ Đế Nghiêu 帝堯.....	833
▪ Đế Nghiêu Truyền Hiền.....	833
▪ Đế Thích 帝釋.....	833
▪ Đề Chử Gám.....	834
▪ Đề Huê 提攜.....	834
▪ Đề Kiều 題橋.....	835
▪ Đề Oanh 緹縈.....	835
▪ Đề Thi Lá.....	836
▪ Đệ Nhất Động 第一洞.....	836

▪ Đệm Hồng Thủy.....	836
▪ Đệm Thủy.....	837
▪ Đền Dao.....	837
▪ Đền Loan Gác Phương.....	837
▪ Đền Phong.....	838
▪ Đền Quế.....	838
▪ Đền Vị Ương.....	839
▪ Đền Vu.....	839
▪ Đi Dép Nương Dưa.....	840
▪ Địa Cửu Thiên Trường 地久天長.....	840
▪ Địa Hãm Thiên Bàng 地陷天崩.....	840
▪ Địa Hoàn 地震.....	841
▪ Địa Hoàn 地震.....	841
▪ Địa Kỳ 地祈.....	841
▪ Địa Ngục 地獄.....	841
▪ Địa Phủ 地府.....	842
▪ Địa Tàng 地藏.....	843
▪ Địa Tạng 地藏.....	843
▪ Địa Tạng Vương 地藏王.....	844
▪ Dịch Hoàn 荻丸.....	844
▪ Dịch Khái 敵慨.....	845
▪ Dịch Nhân Kiệt.....	846
▪ Dịch Than.....	846
▪ Điểm Nguyệt 店月.....	847
▪ Điểm Nguyệt Cầu Sương.....	847
▪ Điểm Nhục 玷辱.....	848
▪ Điểm Cát Hưng.....	848
▪ Điểm Hùng.....	848
▪ Điểm Khí Đỏ.....	849

▪ Điểm Lan	849
▪ Điểm Lành Hùng Huỷ.....	849
▪ Điểm Nhiên 恬然	850
▪ Điểm Ứng Giáp Binh	850
▪ Điểm Ứng Huỷ Hùng.....	850
▪ Điểm Ứng Hùng Bi	851
▪ Điểm Ứng Hư Không.....	851
▪ Điểm Danh 點名	851
▪ Điểm Đăng 點燈	852
▪ Điểm Phấn Trang Hồng	852
▪ Điểm Tô	852
▪ Điểm Xuyên 點綴	853
▪ Điểm Bái 顛沛	853
▪ Điểm Đảo 顛倒	853
▪ Điểm Đan 田單	854
▪ Điểm Hoành 田橫.....	854
▪ Điểm Tịch 田籍.....	855
▪ Điểm Tô 田租	855
▪ Điểm Tử 田子	855
▪ Điểm Thôn 田村	856
▪ Điểm Văn 田文	856
▪ Điểm Viên 田園.....	857
▪ Điểm Mô 典謨	857
▪ Điểm Phấn 典墳	858
▪ Điểm An 甸安.....	858
▪ Điểm Ngọc.....	858
▪ Điểm Tô.....	859
▪ Điểm Lạc Quy Căn 葉落歸根	859
▪ Điểm Sứ 蝶使	859

▪ Điều Đầu 刁斗	860
▪ Điều Linh 凋零	860
▪ Điều Thuyên 貂蟬	860
▪ Điều Nguyệt 釣月	861
▪ Điều Phạt 弔伐	861
▪ Điều Tế 弔祭	862
▪ Điều Vị Canh Sào 釣渭耕莘	862
▪ Điều Hộ 調護	863
▪ Điều Trong Lê Đục	863
▪ Điều Tận Cung Tàng 鳥盡弓藏	863
▪ Đinh Bộ Lĩnh 丁部領	864
▪ Đinh Lan 丁蘭	864
▪ Đinh Ninh 叮嚀	865
▪ Đinh Ngạch 丁額	865
▪ Đinh Hôn 訂婚	865
▪ Đinh Cao	866
▪ Đinh Hoa 庭花	866
▪ Đinh Huấn 庭訓	866
▪ Đinh Lan	867
▪ Đinh Liệu 庭燎	867
▪ Đinh Trảm Hương	868
▪ Đinh Trường 亭長	868
▪ Đinh Vi 庭幃	869
▪ Đinh Bồng	869
▪ Đinh Chung 鼎鐘	869
▪ Đinh Đàng 鼎鑪	870
▪ Đinh Giáp	870
▪ Đinh Hồ 鼎湖	871
▪ Đinh Sở	872

▪ Đinh Tộ 鼎祚.....	872
▪ Đinh Việt 鼎越.....	872
▪ Định Bá 定霸.....	873
▪ Định Hồn 定魂.....	873
▪ Định Loạn 定亂.....	873
▪ Định Phận 定分.....	874
▪ Định Tính 定性.....	874
▪ Định Tinh.....	875
▪ Đoá Lê.....	876
▪ Đoá Ngọc 朵玉.....	876
▪ Đoạ Đày.....	876
▪ Đoạ Lạc 墮落.....	877
▪ Đoạ Lệ Bi 墮淚碑.....	877
▪ Đoài Phương 兌方.....	877
▪ Đoan Chánh 端正.....	878
▪ Đoan Dương 端陽.....	878
▪ Đoan Ngọ 端午.....	879
▪ Đoan Trang 端莊.....	879
▪ Đoàn Loan 團欒.....	880
▪ Đoàn Viên 團圓.....	880
▪ Đoàn Đình 短亭.....	881
▪ Đoạn Cơ 斷機.....	881
▪ Đoạn Kim 斷金.....	882
▪ Đoạn Kinh 斷鯨.....	882
▪ Đoạn Tỳ Đầu Địa 斷臂投地.....	883
▪ Đoạn Trường 斷腸.....	883
▪ Đoạt Cơ Thoát Tục 奪機脫俗.....	884
▪ Đoạt Quyền Vinh Sanh 奪權永生.....	884
▪ Đối Đài Thành.....	884

▪ Dòng Mác	885
▪ Đô Đốc 都督	885
▪ Đô Sát 都察	886
▪ Đỗ Kỵ 妒忌	886
▪ Đỗ Quốc 蠹國	886
▪ Đỗ Quốc Hại Dân 蠹國害民	887
▪ Đỗ Đieu 屠釣	887
▪ Đỗ Lưu 徒留	887
▪ Đỗ Lưu Trảm Giáo 徒留斬絞	888
▪ Đỗ Mi 荼靡	888
▪ Đỗ Tịch 圖籍	888
▪ Đỗ Tô 酴酥	889
▪ Đỗ Thư Hà Lạc	889
▪ Đỗ Thư 圖書	890
▪ Đỗ Thư 塗書	891
▪ Đỗ Vương 圖王	891
▪ Đỗ Bác 賭博	892
▪ Đỗ Lăng 杜陵	892
▪ Đỗ Lý 杜李	893
▪ Đỗ Mục 杜牧	893
▪ Đỗ Phủ 杜甫	894
▪ Đỗ Quyên 杜鵑	894
▪ Đỗ Vũ 杜宇	895
▪ Độ Lượng 度量	896
▪ Độ Sinh 渡生	896
▪ Độ Trì 度持	897
▪ Độc Dược 毒藥	897
▪ Độc Lập 獨立	898
▪ Độc Lập Sứ Quân 獨立使君	898

▪ Độc Mã Đơn Dao 獨馬單刀	898
▪ Độc Nhật Trung Luân 獨日重輪	899
▪ Đồi Ngọc Trắng	899
▪ Đối Ẩm 對飲	899
▪ Đối Phượng Thay Rồng	900
▪ Đội Áo Qua Cầu	900
▪ Đội Gạo	900
▪ Đội Mang Lông Sừng	901
▪ Đội Sao	901
▪ Đội Trời Đạp Đất	902
▪ Đông Bích 東壁	902
▪ Đông Bích Lân Gia 東壁鄰家	902
▪ Đông Cung 東宮	903
▪ Đông Chinh Phá Phủ 東征破斧	903
▪ Đông Hàn 冬寒	904
▪ Đông Hoàng 東皇	904
▪ Đông Lân 東鄰	904
▪ Đông Ly 東籬	905
▪ Đông Nhạc Đế Quân 東嶽帝君	905
▪ Đông Pha 東坡	906
▪ Đông Phong 東風	906
▪ Đông Phương Sóc 東方朔	907
▪ Đông Quân 東君	907
▪ Đông Quý 冬季	908
▪ Đông Sàng 東床	908
▪ Đông Tường 東牆	909
▪ Đông Thi Hiệu Tán 東施效顰	910
▪ Đống Lương 棟樑	910
▪ Đống Xương Vô Định	910

▪ Đồng Bào 同胞.....	911
▪ Đồng Bào Đồng Trạch 同袍同澤.....	912
▪ Đồng Bệnh Tương Lân 同病相憐.....	912
▪ Đồng Căn Tịnh Đế 同根並蒂.....	912
▪ Đồng Cốt.....	913
▪ Đồng Đạo 同道.....	913
▪ Đồng Giang.....	913
▪ Đồng Hồ 銅壺.....	914
▪ Đồng Huyệt Đồng Khâm 同穴同衾.....	914
▪ Đồng Hưu 同休.....	915
▪ Đồng Khoa 同科.....	915
▪ Đồng Liêu 同僚.....	916
▪ Đồng Loại 同類.....	916
▪ Đồng Môn 同門.....	917
▪ Đồng Môn Đồng Huyết Mạch 同門同血脈...	917
▪ Đồng Niên 同年.....	917
▪ Đồng Quy Thù Đồ 同歸殊途.....	918
▪ Đồng Sàng Dị Mộng 同床異夢.....	918
▪ Đồng Sinh Đồng Tịch 同生同席.....	918
▪ Đồng Song 同窗.....	919
▪ Đồng Sơn 銅山.....	919
▪ Đồng Tâm 同心.....	920
▪ Đồng Tàn.....	920
▪ Đồng Tịch Đồng Sàng 同席同床.....	920
▪ Đồng Tước 銅雀.....	921
▪ Đồng Thanh 同聲.....	921
▪ Đồng Thất 同室.....	922
▪ Đồng Binh 董兵.....	922
▪ Đồng Công 董公.....	922

-
- **Đổng Hồ** 董狐 923
 - **Đổng Nhung** 董戎 924
 - **Đổng Tử** 董子..... 924
 - **Đổng Trác** 董卓 925
 - **Đổng Vây Mản**..... 925
 - **Đổng Vĩnh** 董永..... 926
 - **Động Bích** 926
 - A.- Hay “*Bích Động* 壁洞”, Chi Động Tiên Ổ... 926
 - B.- Động Bích Tức Là Động Bích Du, Hay Bích Du Cung 碧俞宮, Là Động Của Thông Thiên Tu Luyện, Giáo Chủ Phái Triệt Giáo, Chi Về Tà Đạo. 927
 - **Động Đào** 洞桃 927
 - **Động Địa Kinh Thiên** 動地驚天 928
 - **Động Đình** 洞庭 928
 - **Động Khẩu** 洞口 929
 - **Động Phòng** 洞房..... 929
 - **Động Toả Nguyên Phong** 洞鎖源封 930
 - **Động Thánh Non Tiên** 930
 - **Đốt Áo Cù** 930
 - **Đột Quyết** 突厥 931
 - **Đời Như Trận Giặc Đua Tranh** 931
 - **Đới Thiên Bất Cộ** 931
 - **Đờn Tư Mã** 司馬..... 932
 - **Đũa Ngọc**..... 932
 - **Đuốc Hoa** 932
 - **Đuốc Lòng Sơn** 933
 - **Đuốc Tuệ** 934
 - **Đuốc Vân Trường**..... 934
 - **Đuốc Vương Giả**..... 935
-

▪ Đuối Hươu	935
▪ Đút Cơm	935
▪ Đưa Duyên Gác Đàng	936
▪ Đưa Thoi	936
▪ Đức Háo Sanh	937
▪ Đức Nghĩa Dưỡng Sanh 德義養生.....	937
▪ Đức Phục Nhơn Tâm 德復人心.....	937
▪ Đùng Dại Một Giờ	938
▪ Được Thua.....	938
▪ Dương Dương Vì Chúa	939
▪ Đường Ca 棠歌	939
▪ Đường Cù	939
▪ Đường Chàng Lượm Cửa Roi.....	940
▪ Đường Chim Dấu Thỏ.....	940
▪ Đường Đệ 棠棣	941
▪ Đường Hàn Tử Xương Lê Chi Thần	941
▪ Đường Hạnh	941
▪ Đường Lang 螳螂.....	942
▪ Đường Máy	942
▪ Đường Ngu 唐虞	944
▪ Đường Nghiêu 唐堯.....	944
▪ Đường Sanh Tử.....	945
▪ Đường Thi 唐詩.....	945
▪ Đường Thị 唐氏.....	946
▪ Đường Thượng 堂上	946
▪ Đường Triều 唐朝.....	947
▪ Đút Dây.....	947

E Ê

- Én Anh 949
- Én Bắc Nhạn Nam 949
- Én Học 950
- Én Nhà Vương Tạ 950
- Én Nằm Trên Gác 951
- Én Nhàn Rẽ Nhau 951
- Én Oanh 951
- Ép Liễu Nài Hoa 952
- Ép Trúc Nài Mai 952
- Ép Uống 952
- Ếch Giếng 953
- Ếch Nằm Đáy Giếng 953
- Êm Giã 953

G

- Gà Hạc Khác Ngôi 955
- Gà Lồng Hạc Nội 955
- Gà Luộc 956
- Gà Lữ Gáy Càn 956
- Gà Ngũ Đức 956
- Gã Công Khanh 957
- Gã Nịnh 957
- Gã Tào 957
- Gác Đằng 958
- Gác Đằng Đưa Duyên 958
- Gác Đằng Vương 959
- Gác Đường 959
- Gác Khói 959

▪ Gác Khói Đài Mây	960
▪ Gác Lâm Xuân	960
▪ Gác Lân	960
▪ Gác Lê	961
▪ Gác Nguyệt	961
▪ Gác Phượng	962
▪ Gác Phượng Đài Lân	962
▪ Gác Quyển	963
▪ Gác Tía Lầu Sơn	963
▪ Gái Lịch Trai Thanh	963
▪ Gan Ốc Đền Nghì	964
▪ Gan Sắt	964
▪ Gan Vàng Dạ Ngọc	964
▪ Gạn Đục Khơi Trong	965
▪ Gang Tắc	965
▪ Gánh Y	965
▪ Gành Lã Vọng	966
▪ Gạo Châu Cùi Quế	966
▪ Gậy Rút Đất	967
▪ Gậy Tích Trượng	967
▪ Gấm Thêu	968
▪ Gấm Vóc Bạc Vàng	968
▪ Gân Điều Nền Lánh Lê Hư	968
▪ Gò Đông Bóng Dầu	969
▪ Goá Thân	969
▪ Góc Bể Chơn Trời	970
▪ Gót Kim Liên	970
▪ Gót Lân	971
▪ Gót Lân Chi	971

▪ Gót Ngọc.....	972
▪ Gót Sen.....	972
▪ Gốc Kiều.....	973
▪ Gốc Phần.....	973
▪ Gốc Tử.....	973
▪ Gốc Thung.....	974
▪ Gối Ấm Chân Êm.....	974
▪ Gối Còn Nửa Nguyệt.....	974
▪ Gối Chân.....	975
▪ Gối Du Tiên.....	975
▪ Gối Loan.....	976
▪ Gối Ôn Công.....	976
▪ Gối Phụng.....	977
▪ Gối Phượng Chân Loan.....	977
▪ Gối Tiên.....	978
▪ Gối Tuyết Nằm Sương.....	978
▪ Gội Tục Tâm Thanh.....	978
▪ Gòng Kềm.....	979
▪ Gòng Trống.....	979
▪ Gửi Mai.....	980
▪ Gương Đàn Nửa Gánh.....	980
▪ Gương Huệ.....	980
▪ Gương Hùng.....	981
▪ Gương Ngược Cán.....	981
▪ Gương Thần Huệ.....	982
▪ Gương Thư.....	982
▪ Gương Trí Huệ.....	983
▪ Gương Cột Đũa.....	983
▪ Gương Lâu Tần.....	984

▪ Gương Loan	984
▪ Gương Nga	985
▪ Gương Tuyết Giá	985
▪ Gương Thiêm.....	985
▪ Gương Thu	986
▪ Gương Vỡ Lại Lành.....	986
▪ Gương Xưa Lối Ráp.....	987
▪ Ghềnh Hạc Bãi Âu.....	987
▪ Ghềnh Thái.....	988
▪ Ghi Tâm Khắc Cốt	988
▪ Gia Cát 諸葛.....	989
▪ Gia Cát Gặp Chúa Chàng Phái Thì	990
▪ Gia Đạo 家道.....	990
▪ Gia Đồng 家童.....	990
▪ Gia Đường 家堂.....	991
▪ Gia Hào 嘉餉.....	991
▪ Gia Hình 加刑.....	991
▪ Gia Hương 家鄉.....	992
▪ Gia Kê 加稽	992
▪ Gia Nô 家奴.....	992
▪ Gia Nghiêm 家嚴.....	993
▪ Gia Nghiệp 家業	993
▪ Gia Phạm 家範.....	994
▪ Gia Pháp 家法	994
▪ Gia Phong 家風	994
▪ Gia Quan 加冠.....	995
▪ Gia Sự 家事	995
▪ Gia Tô 耶蘇	996
▪ Gia Tộc 家族	997

▪ Gia Tư 家資	997
▪ Gia Thanh 家聲	997
▪ Gia Thất 家室	998
▪ Giá Áo Túi Cơm	998
▪ Giá Mỏng	999
▪ Giá Mỏng Vực Sầu	999
▪ Giá Ngọc	1000
▪ Giá Tuyết	1000
▪ Giá Trong	1001
▪ Già Chiến	1001
▪ Già Giang	1001
▪ Già Lam 伽藍	1002
▪ Già Phò Gậy	1002
▪ Già Tăng 伽僧	1003
▪ Già Ngày Già Địch	1003
▪ Già Nghị 賈誼	1004
▪ Giác Mê 覺迷	1004
▪ Giác Ngạn 覺岸	1004
▪ Giác Ngộ 覺悟	1005
▪ Giác Thế 覺世	1005
▪ Giai Âm 佳音	1006
▪ Giai Chương 佳章	1006
▪ Giai Kỳ 佳期	1006
▪ Giai Lão 偕老	1007
▪ Giai Ngẫu 偕耦	1007
▪ Giai Ngẫu Thiên Thành 偕耦天成	1007
▪ Giai Nhân 佳人	1008
▪ Giai Nhân Tài Tử 佳人才子	1008
▪ Giai Tiết 佳節	1009

▪ Giải Thành 佳城.....	1009
▪ Giải Cấu 邂逅.....	1010
▪ Giải Kết 解結.....	1011
▪ Giải Nguyên 解元.....	1011
▪ Giải Nghiệt 解孽.....	1012
▪ Giải Oan 解冤.....	1012
▪ Giải Phiền 解煩.....	1013
▪ Giải Phiền Diệt Khổ 解煩滅苦.....	1013
▪ Giải Quả 解果.....	1013
▪ Giải Quả Trừ Căn 解果除根.....	1014
▪ Giải Thi 解尸.....	1014
▪ Giải Thoát 解脫.....	1014
▪ Giải Trại 解豸.....	1015
▪ Giải Uẩn 解慍.....	1015
▪ Giải Vi 解圍.....	1016
▪ Giày Cỏ.....	1016
▪ Giám Cầm 監禁.....	1016
▪ Giám Danh Khoá Lợi.....	1017
▪ Giám Quốc 監國.....	1017
▪ Giám Danh.....	1017
▪ Gian Dâm 奸淫.....	1018
▪ Gian Đàng 奸黨.....	1019
▪ Gian Giáo 奸狡.....	1019
▪ Gian Mưu 奸謀.....	1019
▪ Gian Tà 奸邪.....	1020
▪ Gian Thân 奸臣.....	1020
▪ Gian Trá 奸詐.....	1020
▪ Gian Truàn 艱迍.....	1021
▪ Giản Nước Tê.....	1021

▪ Giang Cách 江革	1022
▪ Giang Châu Tư Mã 江洲司馬	1022
▪ Giang Hà 江河	1023
▪ Giang Hồ 江湖	1023
▪ Giang Lăng 江陵	1024
▪ Giang Sơn 江山	1024
▪ Giang Tân 江津	1025
▪ Giáng Hạ 降下	1025
▪ Giáng Hương 降香	1026
▪ Giáng Kiều 降嬌	1026
▪ Giảng Đường 講堂	1027
▪ Giao Bái 交拜	1027
▪ Giao Binh 交兵	1027
▪ Giao Bôi 交盃	1028
▪ Giao Canh 交更	1028
▪ Giao Cảnh	1028
▪ Giao Châu 交州	1029
▪ Giao Hoà 交和	1029
▪ Giao Hoan 交歡	1030
▪ Giao Lân 交鄰	1030
▪ Giao Loan 膠鸞	1031
▪ Giao Long 蛟龍	1031
▪ Giao Nhân 蛟人	1032
▪ Giao Phu 交孚	1032
▪ Giao Tất 膠漆	1032
▪ Giao Tình 交情	1033
▪ Giáo Dân 教民	1034
▪ Giáo Hoá 教化	1034
▪ Giáo Hối 教誨	1034

▪ Giáo Hoạt 狡猾	1035
▪ Giáp Bàng 甲榜	1035
▪ Giáp Binh 甲兵.....	1035
▪ Giáp Công 夾攻.....	1036
▪ Giáp Khoa 甲科.....	1036
▪ Giáp Khôi 甲魁	1036
▪ Giàu Ba Họ	1036
▪ Giặc Hoàng Cân.....	1037
▪ Giặc Thất	1037
▪ Giặc Trời.....	1037
▪ Giặc Bướm.....	1038
▪ Giặc Điệp.....	1039
▪ Giặc Hành Môn	1039
▪ Giặc Hy Hoàng.....	1040
▪ Giặc Hoàng Lương	1040
▪ Giặc Hoè	1041
▪ Giặc Hồ.....	1041
▪ Giặc Hương Quan.....	1042
▪ Giặc Mai.....	1042
▪ Giặc Nam Kha.....	1043
▪ Giặc Phong Nguyệt.....	1043
▪ Giám Chua	1044
▪ Gico Cầu	1044
▪ Gico Đào Trả Lý	1045
▪ Gico Lá Ngự Cầu	1046
▪ Gico Ngọc Trâm Châu.....	1046
▪ Gico Tú Cầu	1047
▪ Gico Thoi.....	1047
▪ Gico Thợ Gheo Hàn.....	1048

▪ Giếng Cạn.....	1048
▪ Giếng Cúc.....	1049
▪ Giếng Ba.....	1049
▪ Giếng Mới.....	1050
▪ Giết Người Không Dao.....	1050
▪ Gìn Vàng Giữ Ngọc.....	1051
▪ Gió Bằng.....	1051
▪ Gió Bụi.....	1051
▪ Gió Dì.....	1052
▪ Gió Đàng.....	1052
▪ Gió Đông.....	1053
▪ Gió Gác Đàng.....	1053
▪ Gió Hạc.....	1054
▪ Gió Kép Mưa Đơn.....	1054
▪ Gió Lá Chim Cành.....	1054
▪ Gió Liễu Trắng Đông.....	1055
▪ Gió Mây.....	1055
▪ Gió Nhân.....	1056
▪ Gió Trăng.....	1056
▪ Gió Trinh Công.....	1057
▪ Gió Vàng.....	1058
▪ Giọng Đòn Tiếng Quyển.....	1058
▪ Giọng Kinh Khua.....	1059
▪ Giọt Châu.....	1059
▪ Giọt Hồng.....	1060
▪ Giọt Mưa.....	1060
▪ Giọt Nước Cành Dương.....	1061
▪ Giọt Nước Dương Chi.....	1061
▪ Giọt Nhành Dương.....	1062

▪ Giọt Ngọc	1062
▪ Giọt Tương	1063
▪ Giống Hồng Giòng Lạc.....	1063
▪ Giờ Hoàng Đạo.....	1063
▪ Giới Chi Thôi 介之推	1064
▪ Giới Tử 介子.....	1064
▪ Giới Trai	1065
▪ Giúp Nghèo Trợ Khó	1065
▪ Giường Đòng.....	1065
▪ Giường Thất Bảo	1066
▪ Giường Treo	1066

LỜI TỰA

CHO

MỘT CÔNG TRÌNH VĂN HỌC

DẠO CAO ĐÀI THÀNH LẬP TỪ NĂM 1926 HƠN NỬA THẾ KỶ SAU, 1971 MỚI MỞ ĐƯỢC MỘT VIỆN ĐẠI HỌC duy nhất ở xứ phát tích của Đạo. Trong sự khó khăn của đất nước thời chiến tranh khốc liệt Viện chỉ tồn tại có bốn năm với ba phân khoa: Văn Khoa, Sư Phạm và Nông Lâm Súc. Sự đóng góp vào giáo dục của Viện trong thời gian hiện hữu của Đạo như vậy quả là quá ít. Tuy nhiên dư vang tốt lành và tinh thần nhập thế giúp đời sáng ngời của Viện cho đến ngày nay gần bốn thập niên sau khi Viện bị tẩy xóa vẫn còn được ngợi khen trong và ngoài Đạo.

Tuy chỉ có một khoá duy nhất tốt nghiệp, nhưng những giáo sư cấp ba, những vị Cử nhân hay Kỹ Sư xuất thân từ đây, ngoài số kiến thức chuyên môn, còn có được tinh thần dẫn thân vì Đời vì Đạo để lúc nào cũng chăm lo làm công việc gì đó có ích lợi cho nhơn quần, xã hội.

Thí dụ về những trường hợp cụ thể thì quá nhiều.

Khoa Văn của Viện gần đây nổi bật với những việc làm rất đáng khâm phục của vị Hiền Tài Quách Văn Hòa trong việc giải nghĩa và chú thích những kinh sách của Đạo như: Kinh Cúng Tứ Thời, Kinh Tận Độ, Kinh Thế Đạo, Kinh Sám Hối, Di Lạc Chơn Kinh và Kinh Cứu Khổ...

Ai cũng biết rằng, kinh kệ của bất kỳ tôn giáo nào cũng đều khó hiểu với tín đồ trung bình. Một vài đoạn,

một vài từ còn khó hiểu hay cao siêu với cả tín hữu có sức học cao nữa là khác. Hiền Tài Hòa nhận thấy điều đó nên ông gia sức đọc tới lui hầu hết các bản kinh và vận dụng kiến thức văn chương, triết học, ngôn ngữ để lý giải những bài kinh, ông cho là cần thiết giúp tín đồ của Đạo Cao Đài soi sáng được tâm đạo và căn cơ của mình. Hiểu thấu những lời dạy trong kinh, tín đồ mới phát huy được hết khả năng nhận thức, thấu triết ý nghĩa uẩn áo của kinh để hoàn thành việc tu tập.

Tôi được đọc các công trình nầy của Hiền Tài Quách Văn Hòa, và rất khâm phục cùng tự hào rằng ông đã được đào tạo từ Viện Đại Học Cao Đài.

Gần đây ông cặm cụi hoàn thành quyển sách đây, thiên về văn học hơn, đó là quyển “**Thành Ngữ Và Điển Tích Trong Thi Văn Việt Nam**”. Ở đây mục đích của ông muốn đem thi văn và một số tác phẩm của Đạo để giới thiệu với công chúng như là một tác phẩm luận lý hay văn chương Việt Nam.

Ai cũng nhận thấy hiện giờ kiến thức về văn học, về điển tích văn chương của người Việt Nam nói chung xuống dốc thê thảm. Ít người hiểu chữ *tổ nga* trong câu *Đầu lòng hai ả tố nga* là gì cho tường tận. Càng khó tìm được người hiểu chữ *Thôi Trương* trong câu *Lúa đôi ai lại sánh tày Thôi, Trương*, hay chữ *Châu Trần* trong câu: *Châu Trần nầy có Châu Trần nào hơn...*

Công trình của Hiền Tài Quách Văn Hòa nhằm giúp đỡ người ham thích đi vào văn chương Việt tránh được những thiếu sót đó. Đọc một câu thơ của Cao Bá Quát, của Nguyễn Đình Chiểu hay đọc một tác phẩm bác học như Phan Trần, như Cung Oán Ngâm Khúc, từ

nay với quyển sách của Hiền Tài Quách Văn Hòa người đọc sẽ hiểu rõ hơn tác giả muốn nói gì.

Sách về loại này trước đây không phải không có người viết, các ông Diên Hương, Trịnh Văn Thanh, Bửu Kế... đã đi trước. Điều khó là cắt nghĩa rõ ràng mà ít chữ, trích dẫn chính xác cho biết câu văn được tìm thấy nằm trong tác phẩm nào và nhất là đầy đủ các mục từ cần thiết để người đọc không thất vọng khi cần tìm mà không thấy...

Tác phẩm của Hiền Tài Quách Văn Hòa đáp ứng được những điều kiện đó. Tôi rất hân hạnh để giới thiệu cùng học giới về quyển sách rất lợi ích này và vui mừng được ông bằng lòng cho đăng tải trên trang nhà Namkyluctinh.org để sự phổ biến được rộng rãi hơn.

Nguyễn Văn Sâm

Nguyên Giảng Sư trường Đại Học Văn Khoa
Viện Đại Học Sài Gòn trước 1975.
Nguyên Phụ tá Viện Trưởng
Viện Đại Học Cao Đài, Tây Ninh 1971-1975.

A Ồ Ồ

A DI 阿彌

Bởi chữ “*A Di Đà Phật* 阿彌陀佛”.

A Di Đà Phật là hồng danh của một vị Phật ở Tây Phương, là Giáo chủ của Cực Lạc Thế Giới.

Xem: A Di Đà.

Thỉnh ông Phật Tổ A Di.

Thập phương chư Phật phù trì giúp công.

■ *Lục Vân Tiên.*

Vào Lôi Âm, kiến A Di,

Bộ Công Di Lạc Tam Kỳ độ sanh.

■ *Kinh Tân Độ.*

Hậu vận vinh huê thiên lý mộng,

Bất như nhàn lạc tụng A Di.

■ *Đạo Sử.*

A DI ĐÀ 阿彌陀

Một trong những vị Phật quan trọng trong Phật giáo Đại thừa. Ngài được thờ trong các ngôi chùa của phái Tịnh Độ Tông tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

A Di Đà là một vị Phật làm Giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc. Ngài biểu hiện cho từ bi và trí tuệ. Ngài có phát 48 lời nguyện rộng lớn là cứu độ tất cả chúng sanh, trong đó có lời nguyện sẽ tiếp dẫn vãng sanh về cõi Tịnh độ chúng sanh nào hướng niệm đến Ngài.

Phật A Di Đà tức tự tánh Di Đà, tự tâm thanh tịnh

sẵn có, bất sanh bất diệt, nên còn gọi là *Vô Lượng Thọ Phật* 無量壽佛, và tánh giác hằng sáng suốt, nên cũng còn gọi là *Vô Lượng Quang Phật* 無量光佛.

Trong các ngôi chùa thường thờ Ngài ngôi chính giữa, Bồ Tát Thế Chí đứng bên phải, và Bồ Tát Quán Âm đứng bên trái.

Mới có Kinh A Di Đà

Lưu truyền thiên hạ gần xa đều tường.

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

Đầu vọng bái Tây Phương Phật Tổ,

A Di Đà Phật độ chúng dân,

■ *Kinh Tận Độ.*

A ĐẤU 阿斗

A Đấu là tiểu tự của Lưu Thiện, con của vua nước Thục là Lưu Bị, đời Tam Quốc. Trong trận Đương Dương, tướng Thường Sơn Triệu Tử Long đeo A Đấu trước ngực, một mình xung đột giữa rừng tên mũi đạn của địch quân để bảo vệ cho A Đấu được toàn vẹn.

Khi Lưu Bị mất, Lưu Thiện lên nối ngôi, vì tin dùng bọn nịnh thần và hoạn quan, nên không giữ nổi cơ nghiệp nhà Thục.

Về sau, Lưu Thiện phải đầu hàng nước Ngụy và được phong làm An Lạc Công. Do vậy, người ta dùng chữ “*A đấu*” để chỉ hạng người nhu nhược, bất tài.

Tay bồng A Đấu tung hoành,

Đương Dương Triệu Tử liệt oanh muôn đời.

A GIAO 阿膠

Keo bằng da con lừa nấu với nước giếng A Tĩnh, được sản xuất tại huyện Đông A, tỉnh Sơn Đông. Người ta dùng A giao để làm thuốc.

Vì như một tấc a giao,

Mấy nguồn nước đục lóng vào cũng trong.

■ Dương Tử Hà Mậu.

A HOÀN 丫鬢

A: Hình giống cái nạng (丫). Hoàn: Đầy tóc gái.

A hoàn là đứa đầy tóc gái. Ngày xưa những đứa đầy tóc gái đều bới tóc, phía đằng sau rẽ hai như hình chữ a (丫).

A hoàn trên dưới dạ rân.

Dấu răng trăm miệng khôn phân lẽ nào

■ Truyện Kiều.

A hoàn một lũ nổi theo,

Quạt tha thướt phẩy, lò diu dặt mang.

■ Nhị Độ Mai

A HÀNH 阿衡

A nghĩa là dựa vào, hành là bình, làm cho yên ổn. A hành là một chức quan của Y Doãn, người có công giúp vua Thành Thang đánh vua Kiệt, diệt nhà Hạ, dựng nghiệp nhà Thương.

Kinh Thi có câu: *Thực duy A Hành, tả hữu Thương vương* 實維阿衡, 左右商王, nghĩa là thực chỉ có A Hành giúp cho nhà Thương.

A hành dùng để chỉ Y Doãn.

*Công A hành đến trời biển,
Tiết Tử lãng còn núi xanh.*

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

*Cớ chi có Doãn A Hành,
Làm chi đến đổi rồi mảnh nhà Thương.*

■ *Hoài Nam Ca Khúc.*

A HƯƠNG 阿香

Tên một vị nữ thần Sấm sét. Sách Sưu Thần Ký viết: “Ông Châu Nghi Hưng dạo chơi, gặp lúc trời chiều lỡ đường, thấy có một nhà tranh bên đường, đến xin ngủ nhờ một đêm. Chủ nhà là một cô gái trẻ tuổi liền cho tá túc. Sang canh hai ngoài cửa có tiếng người bảo: A Hương! Quan lớn kêu đẩy xe sấm. Cô gái đi, một lúc sau bỗng nhiên sấm chớp nổi dậy khắp nơi. Sáng hôm sau, Nghi Hưng thấy mình nằm cạnh một ngôi mộ.

Ấu Học Quỳnh Lâm có câu: *Lôi Bộ thôi xa chi nữ viết A Hương* 雷部推車之女曰阿香. Nghĩa là: Cô gái đẩy xe cho thần Lôi Bộ tên là A Hương.

A Ý KHÚC TÙNG 阿意曲從

A ý: A dua theo ý kiến người khác. *Khúc tùng*: Uốn nắn mà theo.

Sửa dung mạo cho khéo, tức là tự uốn nắn để theo ý người khác mà a dua, bợ đỡ người.

*Tu sắc lành để mà a ý khúc tùng,
Tu lời khéo để mà sức phi văn quá.*

■ *Sãi Vãi.*

A KIỀU 阿嬌

A Kiều là vợ của vua Hán Võ Đế, sau bị phế ở Cung Trường Môn.

Theo điển “*Kim Ốc Lang Kiều*” (Nhà vàng để người đẹp ở) thì A Kiều là con người cô của vua Hán Võ Đế. Lúc Võ Đế còn nhỏ, người cô bồng đặt trên đùi mình và hỏi: Ngày sau cháu muốn cưới A Kiều làm vợ không? Võ Đế đáp: Nếu được A Kiều thì cháu sẽ làm nhà vàng cho nàng ở. Đến khi lên ngôi, Võ Đế phong A Kiều làm Hoàng hậu.

Nghĩa rộng: A Kiều chỉ người con gái đẹp.

A NAN 阿難

Còn gọi là A Nan Đà 阿難陀 (Ananda), dịch nghĩa Khánh Hỷ, là một trong mười đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Ngài sinh ở Ca Tì La Vệ, em họ sinh cùng ngày nhưng nhỏ tuổi hơn Đức Phật. Năm 20 tuổi, Ngài xuất gia theo Phật, và luôn ở cạnh Đức Phật để làm thị giả, nên Ngài được nghe thuyết giảng nhiều kinh và có trí nhớ rất giỏi, vì vậy, trong các đệ tử, Ngài là bậc đa văn (nghe nhiều) nhất. Chính tôn giả Ca Diếp đã nói về Ngài như sau: “*Nước trong biển cả Phật pháp rót hết vào trong tâm A Nan*”.

Tên Ngài đôi khi còn được dịch là Vô Nhiễm, vì những khi theo hầu Phật vào Thiên Cung, Long Cung... thuyết pháp, tâm Ngài không hề nhiễm trước nơi sắc cảnh. Nữ giới được Đức Phật chấp nhận cho xuất gia làm ni cũng nhờ Ngài đặc biệt thỉnh cầu. Trong các ni viện Trung Hoa, thường thờ Ngài A Nan tại Tổ đường để tưởng niệm ân đức là vì lẽ đó.

Khi Đức Phật nhập Niết Bàn, và Ngài chứng được quả A La Hán, Đại Ca Diếp Tôn Giả mới đề cử Ngài đứng ra kết tập Bộ Kinh Tạng.

Sau Ngài được Đại Ca Diếp truyền y bát cho làm tổ thứ nhì bên phái Thiên Tông.

Phật cáo ANan ngôn, thử kinh Đại Thánh, năng cứu ngục tù, năng cứu trọng bệnh, năng cứu tam tai bá nạn khổ.

■ *Kinh Cửu Khổ*

A PHÒNG 阿房

Tức là Cung A Phòng, một cung lớn cực kỳ xa hoa tráng lệ, do Tần Thủy Hoàng cho xây dựng ở phía tây bắc Ly Sơn, ở Thiểm Tây, Trường An. Nguyên A Phòng là tên ngọn núi nơi đó được lấy để đặt tên cung điện. Cung A Phòng cao muốn đụng trời xanh, che lấp trên ba trăm dặm, lầu các được xây liên tiếp, cứ năm bước lại một lầu, mười bước lại một gác, có thể chứa cả mười ngàn người, trong đó cung nữ đông đến ba bốn nghìn người.

Về sau, cung A Phòng bị Hạng Võ đốt, lửa cháy đến ba tháng mới tắt.

*Lửa đốt A Phòng đến lửa sách,
Hầm chôn hàng tốt trở hầm Nhu.*

■ *Ngũ Tiêu Văn Đáp.*

*Một môi lửa của người Hạng Vũ,
Cung A Phòng một thuở thành tro.*

■ *Hà Thượng Nhân.*

A TỠ 阿鼻

Tức là “A tỳ địa ngục 阿鼻地獄”.

Tiếng Phạn là Avici, nghĩa là “*Vô gián*”, tức không gián đoạn, không ngừng nghỉ. Vô gián địa ngục là ngục thấp nhất trong tám địa ngục lớn, giam những người phạm tội ngũ nghịch.

Đây là cõi địa ngục chịu tội báo nặng nề nhất, bởi vì các hình khổ nơi đây liên tục triển miên không ngừng

Lại xem một ngục A tỳ,

Mấy từng chông sắt đen sì tối om.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

Dữ giam vào ngục A tỳ,

Chịu phương khổ não gian nguy lâu đời.

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

Thường ngày tuần khắp xét tra,

Phạt người hung ác đọa sa A tỳ.

■ *Kinh Sám Hối.*

Á KHÔI 亞魁

Á: Bậc thứ hai. *Khôi:* Đứng đầu.

Á khôi tức là thi vào được đứng bậc thứ hai, sau khôi nguyên (Tức người đứng đầu).

Truyền lô Lượng lại Thám hoa,

Điều sinh hoàng giáp cũng là Á Khôi.

■ *Truyện Hoa Tiên.*

Ả CHỨC CHÀNG NGƯU

Tức là “*Chức nữ Ngưu lang 織女牛郎*”, nguyên là hai vì sao ở hai phía nam bắc sông Ngân hà.

Theo truyền thuyết, Chức nữ và Khiên ngưu bị Thiên

để đày ra ở hai bên sông, mỗi năm chỉ gặp nhau một lần vào đêm thất tịch.

Xem: Ngưu lang Chức nữ.

Nọ thì Ǻ Chức chàng Ngưu,

Tôi trăng thu lại bắc cầu sang sông.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

Bao giờ bắc lại cầu ô,

Mà cho Ǻ Chức chàng Ngưu tôi gần?

■ *Bản Nữ Thân.*

Ả HẰNG

Tức là “Hằng Nga 恆娥”, hay “Thường Nga 嫦娥” là vợ của Hậu Nghệ, lén trộm lấy thuốc trường sinh của bà Tây Vương Mẫu ban cho Hậu Nghệ để uống, rồi thành tiên, bay lên cung trăng làm nguyệt tinh.

Vì vậy, chữ: Ả Hằng, Thường Nga, Gương Nga được dùng để chỉ mặt trăng.

Ả Hằng ví nặng lòng yêu,

Rẽ mây mở lối tình thiếu cho nao!

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

Chàng Lưu từ sánh ả Hằng,

Bởi chúng gặp gỡ há rằng rắp rình.

■ *Truyện Trinh Thử.*

Thần sao nhiều nổi bất bằng,

Liều như cung Quảng ả Hằng nghĩ nao!

■ *Truyện Kiều.*

Chờ gặp cơn hoa cợt dài trăng,

Bủa lưới bắt ả Hằng đem nhốt rọ.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

Ả LÝ

Ả Lý tức là nàng Lý Ký.

Theo Đường Tòng Thư, trong làng của nàng Lý Ký có lệ cứ mỗi năm phải tế thần rắn thì dân mới được yên ổn làm ăn. Nàng Lý Ký vì nhà nghèo, phải bán mình chịu tình nguyện đem thân vào cúng cho thần rắn, để lấy tiền cứu cha mẹ. Về sau nàng giết được thần rắn, và làm vợ của Việt Vương.

Nghĩa bóng: Chỉ người con có hiếu.

*Dâng thư đã thẹn nàng oanh,
Lại thua ả Lý bán mình hay sao?*

■ *Truyện Kiều.*

Ả NGUY NÀNG ĐIỀU

Tên hai loại hoa mẫu đơn.

Nguy Điều là tên hai họ có trồng hoa mẫu đơn quý giá: Họ Điều trồng hoa màu vàng, họ Nguy trồng hoa màu tím. Hai giống hoa mẫu đơn này được người ta coi là vua các loài hoa, được ví với người con gái đẹp.

Xem: Cành Điều đóa Nguy.

*Ả Nguy nàng Điều khoe đẹp đẽ,
Người thơ khách rượu rộn mời khuyên.*

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

Ả TẠ

Tức là Tạ Đạo Uẩn, con gái của Tạ Dịch, người đất Dương Hạ đời Tấn.

Tạ Đạo Uẩn là người nổi tiếng là thông minh, học rộng, giỏi thơ văn, có tài biện luận. Nàng thường giải những chỗ bí của em chồng là Hiến Chi khi biện luận với bạn bè.

Xem: Tạ Đạo Uẩn.

Khen tài nhả ngọc phun châu,

Nàng Ban Ả Tạ cũng đâu thế này.

■ *Truyện Kiều.*

ÁC CƯU 惡鳩

ÁC: Hung hăng, dữ tợn. *CƯU:* Tên một giống chim, tức chim cú.

ÁC cưu là một giống chim cú, tương truyền ăn thịt mẹ và treo đầu trên tổ.

ÁC cưu nào có ra gì,

Con ăn thịt mẹ, kẻ chê người cười.

■ *Hoa Diệu Tranh Nàng.*

ÁC ĐẢNG 惡黨

ÁC: Hung dữ. *ĐẢNG:* Bè đảng.

ÁC đảng là bè đảng gồm nhiều người liên kết với nhau làm việc gian tà, hung dữ.

E khi ác đảng hành hung,

Uống trang thực nữ sánh cùng thất phu.

■ *Lục Vân Tiên.*

ÁC ĐẠO 惡道

ÁC ĐẠO là con đường dữ. Đó là con đường dành cho những người làm điều ác độc trong kiếp sanh, sau khi chết phải chịu trả quả.

Trong Lục đạo luân hồi của Phật có ba đường thiện đạo là Nhơn đạo, Thần đạo, Tiên đạo và ba đường ác đạo là Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh.

*Bố hồng oai Hội Thánh gọi nhuần,
Dắt nhơn loại lánh thân ác đạo.*

■ Văn Tế Tiêu Tường.

ÁC GIẢ ÁC BÁO 惡者惡報

ÁC GIẢ: Người làm việc ác. *ÁC BÁO*: Báo trả lại điều hung dữ.

ÁC GIẢ ÁC BÁO nghĩa là làm điều hung ác sẽ gặp điều hung ác trả lại.

*ÁC GIẢ ÁC BÁO, ăn mặn khát nước,
khác nào cây yếu gió lay.*

■ Khuyên Thế Nhân.

ÁC NGHIỆT 惡孽

ÁC: Hung dữ. *NGHIẾT*: Mâm ác.

ÁC NGHIỆT là nói người có mang sẵn mâm hung dữ, ác độc.

*Lại có kẻ hung hoang ác nghiệt,
Cướp giết rồi chém giết mạng người*

■ Kinh Sám Hối.

Ngó thử đầu tiên xem thấy dạng,

Hung hăng ác nghiệt kẻ người ta.

■ Đạo Sĩ.

ÁC PHONG 握風

Ác: Cầm giữ. *Phong:* Gió.

Bởi thành ngữ “*Ác nguyệt đảm phong* 握月擔風” nghĩa là cầm trăng gánh gió, chỉ người thích việc trăng gió, tức kẻ háo sắc, dâm dăng.

Nghĩa bóng: Tính ưa hoa nguyệt.

Khách má phấn môi son đậm sắc,

Đặng đem môi trêu mặt ác phong.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

ÁC TÀ

Tương truyền trong mặt trời có con quạ, nên người ta gọi mặt trời là “*Kim ô* 金烏”, tức là “*Ác vàng*” hay “*Bóng ác*”.

Ác tà là mặt trời xế bóng, tức con quạ (ác) sắp lặn, chỉ trời xế chiều.

Đường Thi có câu: *Nha phi Đông Hải chí Tây Sơn nhứt nhứt trường*, nghĩa là con chim quạ bay về biển Đông tới núi Tây thì giáp một ngày. Mượn điển văn ấy mà chỉ rằng: Mặt Trời sớm mai mọc tại hướng Đông, chiều lặn về hướng Tây thì qua một ngày. Ác tà tức là bóng mặt Trời ngả về Tây.

Xem: Kim ô.

Trái bao thô lặn ác tà,

Ấy mô vô chủ ai mà viếng thăm.

■ Truyện Kiều.

ÁC TẬP 惡習

ÁC: Hung dữ. *TẬP:* Thói quen.

ÁC tập là quen thói hung dữ độc ác.

*Thói quen tiêm nhiễm dần dần,
Thành ra ác tập, khó phân băng tiêu.*

■ *Hoa Diệu Tranh Năng.*

ÁC THÚ NHỐT HẦM

Tức là ác thú nhốt chung một hầm.

ÁC thú là loài thú hung dữ, cuông sát, lại nhốt chúng chung một hầm, thì chúng chỉ biết cắn xé, tàn hại lẫn nhau, nào biết thương mạng sống cho nhau.

*Cũng như ác thú nhốt hầm,
Ăn nhau cho đã nào cần mệnh nhau.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ÁC VÀNG

Do chữ “*Kim ô 金烏*”, tức con chim quạ vàng. Tương truyền trong mặt trời có con quạ ba chân, nên gọi mặt trời là Kim ô.

ÁC vàng tức chỉ mặt trời. Xem: Kim ô.

*Lần lần thả bạc ác vàng,
Xót người trong hội đoạn trường đòi con.*

■ *Truyện Kiều.*

*ÁC vàng thắm thoát bay qua,
Phủ Dương sinh nhật một nhà đầy vui.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Mảng coi phong cảnh nơi nơi,

Ác vàng chen núi, khó đời đường chim.

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

ÁC VÀNG THỎ BẠC

Bởi chữ “*Kim ô bạch thỏ* 金烏白兔” là quạ vàng, thỏ bạc, tức mặt trời mặt trăng dùng để chỉ thời gian, vì sự lặn mọc của hai thứ này kéo theo sự thay đổi ngày tháng. Ý nói thời gian qua mau như thoi đưa.

Xem: Kim ô, và bạch thỏ.

Tháng ngày thấm thoát chẳng lâu,

Ác vàng thỏ bạc chóng hầu đường thoi.

■ *Hứa Sủ Tân Truyện.*

AI HẦU CHI AI

Ai hầu chi ai tức là tự mình mình làm, không muốn ai hầu hạ, phục dịch cho ai cả.

Di, Tề chẳng khứng giúp Châu,

Một mình một núi, ai hầu chi ai.

■ *Lục Vân Tiên.*

ÁCH TẮC 阨塞

Ách: Khốn cùng, quẫn bách. *Tắc*: Tai nạn.

Ách tắc là chỉ thời vận không thông, gặp nhiều điều khó khăn ngăn trở.

Có đâu trái mấy nắng mưa,

Bao nhiêu ách tắc như xưa vẫn còn.

■ *Hoài Nam Ca Khúc.*

ÁI ǺN 愛 恩

Ái: Thương yêu. *Ǻn*: Ơn.

Ái Ǻn có nghĩa là thương yêu và biết ơn lẫn nhau. Chữ này thường dùng để chỉ tình yêu giữa đôi trái gáí.

Ngoài ra còn dùng để chỉ việc chǺn góí.

*Bây giờ trǺm gǺy bình tan,
Kẻ làm sao xiết muón vàn ái Ǻn.*

■ *Truyện Kiều*

*Muón khuyén giǺm bót ái Ǻn,
Lại e giục kẻ Tấn Tấn chia phóí.*

■ *Nữ Trung Túng Phấn.*

Ái Ǻn, Ǻn ái là sao?

Đày thân lǺm khách má ðào gian truǺn.

■ *Nữ Trung Túng Phấn.*

ÁI HÀ 愛 河

Chữ của nhà Phật. Sông yêu thương, tức là tình ái mênh mông như dòng sông.

Bài Kệ Chuối Phật Giáo có câu: *Ái hà thiên xích lǺng, Khổ hải vạn trùng ba. Dục thoát luân hồi khổ, TǺo cấp niệm Di Đà.* 愛河千尺浪, 苦海萬重波. 欲脫輪迴苦, 早急念彌陀, tức là sông yêu ngàn thước sóng, biển khổ rộng bao la, muốn thoát luân hồi khổ, mau sớm niệm Di Đà.

Lương Vô Đế có câu: *ĐǺng trường lạc chi cao sơn, xuất ái hà chi thâm tể* 登長樂之高, 山出愛河之深際, nghĩa là leo lên núi cao trường lạc, ra khỏi sông sâu ái hà.

Sóng tình chìm nổi ái hà,

Chín ngôi hoàng hậu, phép nhà cũng sai.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

Duyên lành hạt giống nguồn âm chất,

Đức tốt đường phao cỡi ái hà.

■ *Thơ Huệ Phong.*

ÁI ố THAM SÂN 愛惡貪嗔

Ái: Thương, yêu. *ố:* Ghét. *Tham:* Tham lam. *Sân:* Nóng giận.

Ái ố tham sân là thương ghét, tham lam và giận hờn. Đây là những thứ tình thường khuấy rối thân tâm của người tu hành.

Bao nhiêu ái, ố, tham, sân,

Bao nhiêu thói xấu rửa lẩn cho thanh

■ *Thánh Giáo Dạy Đạo.*

ẢI BẮC CHẶN DÊ

Tức bị dày lên Ải Bắc để chặn dê, nói Tô Vô đi sứ Hung Nô, không chịu khuất phục chúa Thiên vu, nên bị bắt giam trong một cái hang lớn, không cho ăn uống gì cả, khiến ông phải hứng tuyết để uống tạm sống. Sau đó, vua Hung Nô lại bắt ông dày đi chặn dê ở miền Bắc Hải, mười chín năm mới được thả.

Xem: Tô Quân.

Ngồi đêm đông,

thương người nằm giá khóc măng,

Lên Ải Bắc,

*thương kẻ **chặn dê** uống tuyết.*

■ *Sãi Vãi.*

ÀI HỔ 隘虎

Chữ đồng nghĩa với “*Ài lang* 隘狼” tức là phân chó sói dùng để đốt lửa báo tin ở nơi biên ải.

Ài hổ ý nói nơi biên ải có giặc giã xảy ra.

Xem: Ài lang.

Bốn phương mọi rợ luông tuông,

*Nay giành **ài Hổ**, mai giành ài lang.*

■ Dương Tử Hà Mậu.

Nọ thuở Hung Nô đánh Hán,

tướng mạnh như hùm,

binh đông như cỏ,

*cướp ài Lang, giành **ài Hổ**,*

tôi mãn tuông Nô cũng về Nô;

■ Cáo Thị Cần Vương.

ÀI LANG 隘狼

Tức là phân chó sói ở nơi biên ải. Nghĩa bóng: Chỉ nơi biên ải có giặc giã xảy ra.

Ngày xưa, mỗi khi có giặc, ở nơi biên ải người ta thường đốt phân chó sói và củi để báo tin cho triều đình biết có giặc đến. Sở dĩ đốt phân chó sói là để khói bốc thẳng lên trời, không bị gió bạt.

Một cơn gió bẻ chổi khô,

***Ài lang** dứt dấu ngựa Hồ vào ra.*

■ Quốc Sử Diễn Ca.

***Ài lang** vắng khói như xưa,*

Nguyên nhung binh mã về bờ cõi châu.

■ Dương Tử Hà Mậu.

*Tuy rằng bên bệ phụng an cư,
Còn lo nổi ải lang giặc dậy.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

*Hang thỏ đẹp thanh khói lửa,
Ǻi lang quét sạch bụi trần.*

■ *Tiền Chông Đánh Giặc.*

ǺI LANG VẮNG KHÓI

Ǻi lang 隘狼 là phân chó sói ở nơi biên ải, chỉ nơi biên ải có giặc giã xảy ra.

Ǻi lang vắng khói chỉ sự an bình, yên ổn, không có loạn lạc hay giặc giã.

Xem: Ǻi lang.

Ǻi lang vắng khói như xưa,

Nguyên nhung binh mã về bờ cõi châu.

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

ǺI NHÀN

Bởi chữ “Ǻi nhạn 隘雁”, tức là một cái cửa ải trên núi Nhạn Môn Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

Ǻi nhàn dùng để chỉ chung các cửa ải hiểm yếu.

Xem: Ǻi nhạn.

Rợ Hồ rờng thối con kiêu,

Ruổi mù bụi ngựa trắng theo Ǻi nhàn.

■ *Truyện Phan Trần.*

ǺI NHẠN 隘雁

Một cái cửa ải trên núi Nhạn Môn Sơn, tỉnh Sơn

Tây, Trung Quốc.

Ải này được đặt ở vị trí cao nhất của dải Nhận Môn Sơn, nhờ thế núi nên ải này rất hiểm trở.

Nghĩa bóng: Chỉ chung các cửa ải hiểm yếu.

*Hãy hấy gió vàng thông ải nhận,
Lầu lầu bóng ngọc nuốt nhà giao.*

■ Hồng Đức Quốc Âm.

AM HÁN CHÙA LƯƠNG

Am theo đời nhà Hán, chùa dựa triều nhà Lương, ý chỉ những lễ thói mê tín dị đoan, những điều tà đạo.

Đời Hán, vua Hán Võ Đế tôn sùng đạo Nho, rất tin theo đạo thần tiên hay đạo Lão, lại chuộng việc xây dựng đền đài. Còn đời Lương Võ Đế cũng trọng đạo Nho, về sau lại sùng tín Phật giáo, cho xây dựng chùa chiền khắp mọi nơi.

*Lửa Tân tro Hạng vừa nguội dẫu,
Am Hán chùa Lương lại rêu đầy.*

■ Ngự Tiều Vấn Đáp.

AM MÂY

Bởi chữ “*Vân am* 雲庵”, tức là cái am nhỏ, ở nơi tĩnh mịch, cách biệt với người đời.

Am mây chỉ ngôi chùa nhỏ.

Xem: Am vân.

*Lão tiều trở lại lâm sơn,
Tiên, Minh hai gã đều hoàn am mây.*

■ Lục Vân Tiên.

*Gửi thân được chốn am mây,
Muối dưa đắp đôi tháng ngày thong dong.*
■ *Truyện Kiều.*

*Am mây kinh kệ hôm mai,
Lâm tuyến dưỡng tánh, khoan thai thanh
nhàn.*
■ *Hứa Sứ Tân Truyện.*

AM VÂN

Tức là “*Vân am* 雲庵”, một cái am được dựng nơi hẻo lánh, tĩnh mịch, có ý cách biệt với người đời. Dùng để chỉ ngôi chùa nhỏ

*Tường là tách dậm non sông,
Am vân khuya sớm ra công tu hành.*
■ *Dương Tử Hà Mậu.*

AM TỰ 庵寺

Am: Cái nhà nhỏ thờ Phật. *Tự*: Chùa thờ Phật.

Am tự là một cái chùa nhỏ trong có bày trí tượng Phật để thờ phụng.

*Nói rồi quấy quả đặng trình,
Nhắm nơi am tự một mình ra đi.*
■ *Dương Tử Hà Mậu.*

*Vân Tiên khi ấy an lòng,
Ở nơi am tự bạn cùng Hôn Minh.*
■ *Lục Vân Tiên.*

Còn am tự, còn chùa mây,

Mà chàng đầu vắng, chốn này lặng trang.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

AN BANG 安邦

An: Yên ổn. *Bang:* Nước nhà.

Làm cho nước nhà trong ngoài được yên ổn gọi là an bang.

Xem: An bang tế thế.

Người trung trực lo âu nợ nước,

Hưởng lộc vua tìm chúc an bang.

■ *Kinh Sám Hối.*

AN BANG TẾ THẾ 安邦濟世

An bang: Làm cho nước nhà được yên ổn. *Tế thế:* Giúp đời.

Làm cho đất nước được yên ổn, và dân chúng được an cư lạc nghiệp gọi là “*An bang tế thế*”.

Nấu sôi cái máu anh phong,

An bang tế thế một lòng lo âu.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Hễ gặp người an bang tế thế,

Nên quì mà nghênh lấy lễ trọng người.

■ *Đạo Sĩ.*

AN BIÊN 安邊

An: Yên Ổn. *Biên:* Cõi biên giới.

An biên là làm cho yên ổn nơi biên giới.

Ái quan rợ Thát quấy rầy,

Định ngày tiến thảo ngộ hầu an biên.

■ *Nhị Độ Mai.*

AN ĐỔ 安堵

An: Yên ổn. *Đổ:* Bức tường, bức vách.

An đổ là yên vách, nghĩa rộng dùng để chỉ vào trong lúc được yên vách, mọi người đều yên ổn, vững vàng làm ăn, không sợ gì quấy phá.

*Ngoài sáu tỉnh hãy ngại câu an đổ,
dân nhờ vua đặng lẽ sống vui.*

■ *Văn Tế Nghĩa Sĩ.*

AN KỲ 安期

Tên một nhân vật đời nhà Tần, tức là An Kỳ Sinh, bán thuốc ngoài biển, được người đời gọi là Thiên Tuế Công. Xem: An Kỳ Sinh.

*Rằng: Xưa Hoàng Đế, An Kỳ,
Nào phương thoát hoá tu trì sao đây?*

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

AN KỲ SINH 安期生

An Kỳ Sinh hiệu là Bảo Phác Tử, người đất Lang Da đời Tần. Ông là học trò của Hà Thượng Trọng nhân, là một người bán thuốc ngoài bãi biển, được người đời gọi là Thiên Tuế Công.

*Có ngày giảng túi An Kỳ Sinh,
hỏi sự thần tiên bao nả?
Có thuở giặt tay Xích Tùng Tử,*

tìm phương tịch cốc đường nào!

■ *Thập Giới Cô Hồn.*

AN PHẬN 安分

An: Yên ổn. *Phận:* Số mệnh trời đã định trước.

An phận là sống yên theo số phận, tức là vui lòng với số mệnh mình mà trời đã dành sẵn cho.

Tô Thức có câu: *Hồ bất an kỳ phận dẫn thính vật sở dụ?* 胡不安其分, 但聽物所誘?, nghĩa là sao chẳng an lấy phận, để ngoại vật dụ lấy mình?

Một là an phận chờ duyên.

Hai là thông thả sách đèn cũng vui.

■ *Truyện Phan Trần.*

Nên thì an phận kiếm cung,

Hủ thì khổ vợ tội chồng chung nhau.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

AN PHẬN THỦ THƯỜNG 安分守常

An phận: Yên với số phận. *Thủ thường:* Giữ theo mức bình thường.

An phận thủ thường là sống yên ổn theo số phận và giữ những việc bình thường.

Xem “*An thường thủ phận*”.

Sao không an phận thủ thường,

Đến khi họa tới, ai thương được nào.

ÁN NÂNG NGANG MÀY

Án nâng ngang mày là dâng cơm nước đưa ngang

mày để tỏ lòng kính trọng chồng.

Do điển nàng Mạnh Quang rất kính trọng chồng là Lương Hồng, khi dâng cơm lên cho chồng, nàng nâng mâm cơm cao ngang mày.

Xem: Mạnh Quang.

Ǻ kia nâng ở ngang mày,

Sạch trong một tiết, thảo ngay một bề.

■ *Truyện Phan Trần.*

Ǻ NGỌC 案玉

Ǻ ngọc là cái bàn có khảm ngọc dùng làm Ǻ thư cho các vị quan phủ ngày xưa. Ngày nay, chữ “Ǻ ngọc” dùng để nói cái bàn viết quý giá.

Trên am thông thả sách cầm,

Nhân nường Ǻ ngọc, buồn ngảm quyền vàng.

■ *Truyện Phan Trần.*

Ǻ PHÊ 案批

Ǻ: Cái bàn. *Phê*: Phán xét việc phải trái rồi dùng bút ký vào.

Ǻ phê là cái bàn của các quan ngồi để phê duyệt giấy tờ.

Nàng vâng cất bút tay đề,

Tiên hoa trình trước, Ǻ phê xem tường.

■ *Truyện Kiều.*

Ǻ TẤU 按奏

Ǻ: Xem xét. *Tấu*: Tâu trình cho vua.

Án tấu là xét duyệt về văn chương, hay xem xét việc hình sự để tâu trình lên nhà vua.

*Phùng công truyền phó canh giờ,
Rời xem án tấu đợi chờ xử phân.*

■ *Nhị Độ Mai.*

ÁN TUYẾT 案雪

Án Tuyết: Cái bàn học có rọi ánh sáng của tuyết.

Án tuyết là cái bàn, nơi đó có ánh sáng tuyết rọi vào để đọc sách.

Do tích Tôn Khang người đời Tấn ham học, dốc lòng dùi mài kinh sử, nhà nghèo, mùa đông không có dầu đốt, phải mượn ánh tuyết rọi vào để học. Về sau, Tôn Khang trở nên người danh vọng.

Nghĩa bóng: Nghèo mà chăm học.

Xem: Tôn Khang.

*Án tuyết mười thu ổng độc thư,
Kéo còn lọt lọt chữ Tương Như.*

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

*Chùng trong chín vạn bằng trình,
Chẳng qua án tuyết song huỳnh mấy năm.*

■ *Tây Sương.*

*Làng văn mấy bạn văn chương,
Bút hoa, án tuyết hơi sương mái đầu.*

■ *Thơ Tân Đà.*

ÁN TỬ 晏子

Hay “Yến Tử”.

Tức Ân Anh, người nước Tề đời Xuân Thu, tự là Bình Trọng, làm quan Đại phu, siêng năng lo việc nước. Ân Tử là người nổi tiếng tiết kiệm, bữa ăn ông không hai lần ăn thịt, mặc áo hồ cừu trong suốt ba mươi năm. Ân Tử là người nổi danh khắp thiên hạ. Ông có để lại một quyển sách tựa là “*Ân Tử Xuân Thu* 晏子春秋”, do người đời góp nhặt những công việc ông đã làm, cùng những lời can gián hằng ngày của ông.

Trái cân Ân Tử không rơi dẫu,

Cuốn sách Đào Công chẳng hết tuồng.

■ Dương Tử Hà Mậu.

ÁNG CÔNG DANH

Áng là đám hay một bãi rộng, tập hợp nhiều thứ nhiều loại.

Áng công danh là những gì có thể giúp người ta tạo nên công nghiệp hay danh phận.

Tang bổng là cái nợ,

Đừng làm trai chi sợ áng công danh.

■ Thơ Nguyễn Công Trứ.

ÁNG MÂY

Hay chòm mây, cụm mây đều do chữ “*Phiến vân* 片雲”, lấy từ điển tích Địch Nhon Kiệt là một người con có hiếu, làm quan ở Tinh Châu. Hằng ngày, ông nhớ nhà, nhìn về đám mây trắng ở núi Thái Hàng mà than rằng: Dưới áng mây đó là chỗ cha mẹ ta ở!

Nghĩa bóng: Chỉ quê nhà.

Xem: Thái Hàng.

Lòng còn gửi *áng mây Vàng*.
Họa vẫn xin hãy chịu chàng hôm nay.

■ *Truyện Kiều*.

ANH HÀO 英豪

Do hai từ “*Anh hùng*” và “*Hào kiệt*” ghép nên để chỉ kẻ tài giỏi, có sức mạnh hơn người.

Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.

■ *Truyện Kiều*.

Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này.

■ *Lục Vân Tiên*.

Hay là lạc bước nguồn Đào,
Để thương cho mặt anh hào đeo mang.

■ *Kinh Thế Đạo*.

ANH HOA 英華

Anh: Tài trí hơn người. *Hoa*: Rực rỡ.

Anh hoa là những gì tốt đẹp biểu lộ ra ngoài. Ý chỉ tốt đẹp rực rỡ.

Anh hoa phát tiết ra ngoài,
Nghìn thu bạc mệnh, một đời tài hoa.

■ *Truyện Kiều*.

ANH HÙNG 英雄

Anh là cái gì tốt đẹp nhất trong các loài hoa. Hùng là vật xuất sắc nhất trong loài thú.

Theo sách Hoài Nam, Anh hùng có bốn bậc: Anh trí quá muôn người. Tuấn tài hơn ngàn người. Hào tài trí hơn trăm người. Kiệt tài trí hơn mười người.

*Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường dầu thấy bất bằng mà tha.*
■ *Truyện Kiều.*

*Nhớ câu bình thủy tương phùng,
Anh hùng lại gặp anh hùng một khi.*
■ *Lục Vân Tiên.*

*Con xem từ trước đến chừ,
Đấng anh hùng gặp anh thư mấy người?*
■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

*Mặt anh hùng ở tại nơi đâu,
Phải kén chọn gieo cầu cho đáng.*
■ *Phượng Tu Đại Đạo.*

ANH LINH 英靈

Anh: Tốt đẹp. *Linh:* Thiêng liêng.

Anh linh là cái khí anh hoa, đẹp đẽ và linh thiêng tự trời sinh cho chung đúc lại. Chữ “*Anh linh*” còn có nghĩa là sự thiêng liêng của anh hồn người đã chết.

*Người trí dũng kẻ anh linh,
Uy danh còn có uy danh nào tày.*
■ *Cai Vàng Tân Truyện.*

*Trời nam cấu khí anh linh,
Có nơi phong cảnh hữu tình lạ thay.*
■ *Cổ Tháp Linh Tích.*

Chỗ nào oan khúc cho mình,

*Chỗ nào non nước **anh linh** cho tường.*

■ Dương Từ Hà Mậu.

ANH NHI 嬰兒

Anh: Con nít mới sinh. *Nhi:* Trẻ bé.

Anh nhi là đứa bé mới sinh. Đồng nghĩa với anh hài hay hài nhi.

*Xem chừng coi mảnh **anh nhi**,*

Cơ tay đếm tuổi bấy chầy không cha.

■ Nữ Trung Tùng Phận.

ANH PHONG 英風

Anh: Tốt đẹp, cao quý. *Phong:* Phong tục, tức thói quen lâu đời.

Anh phong là phong tục tập quán tốt đẹp đã có từ lâu đời.

*Nấu sôi cái máu **anh phong**,*

An bang tế thể một lòng lo âu.

■ Nữ Trung Tùng Phận.

*Nước nhà ta có tiếng **anh phong**,*

Vẻ đẹp trời Đông sắc Lạc Hồng.

■ Đạo Sĩ.

*Nòi **anh phong** đó cơ nghiệp hỏi ai cầm?*

Cũng xương, cũng thịt, cũng khí, cũng huyết

Nam,

Cũng văn, cũng pháp cũng phong cũng tục Nam,

Cũng Xả Tắc, cũng Triều Đình của nhà Nam,

■ Ngụ Đồi.

ANH QUÂN 英君

Anh: Tài trí hơn người. *Quân*: Vua.

Anh quân tức là vị vua thông minh, sáng suốt, tài trí hơn người, an trị được thiên hạ. Đồng nghĩa với chữ “*Minh quân* 明君”.

Tìm Mâu đơn kể mọi đường,

*Rằng: Vua ta thực rõ ràng **anh quân**.*

■ *Hoa Diệu Tranh Năng.*

ANH TUẤN 英俊

Anh: Tài trí. *Tuấn*: Tài giỏi hơn người.

Anh tuấn là người có dáng đẹp đẽ, thông minh và tài giỏi hơn người.

*Trường đời đem thử gan **anh tuấn**,*

Cửa Đạo mới ra bậc Thánh Hiền

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ANH THƯ 英姐

Anh: người tài trí. *Thư*: Chữ dùng để gọi người đàn bà con gái.

Anh thư dùng để chỉ người đàn bà tài giỏi, anh hùng, như bà Trưng, bà Triệu được xưng tụng là “*Anh thư nữ kiệt* 英姐女傑”.

Con xem từ trước đến chừ,

*Đấng anh hùng gặp **anh thư** mấy người?*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Giới trí thức tinh thần đẹp đẽ,

Trau tài ba vẹn vẻ anh thư.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Xem từ trước anh thư nữ liệt,

Dầu đến điều chẳng tiếc phận đào thơ.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ANH VŨ 鸚鵡

Anh vũ là một loại chim học được tiếng nói của con người, tục gọi là chim vẹt.

Anh vũ châu là bầy chim vẹt, bầy này ở sông Trường Giang, phía tây nam huyện Hán Dương, tỉnh Hồ Bắc. Cuối đời Đông Hán, Hoàng Tổ làm thái thú miền Giang Hạ, con trưởng của Tổ tên là Xạ mở tiệc thết đãi tân khách, có người dâng con chim anh vũ (vẹt), nhân đó Nễ Hành làm bài phú, và từ đấy, bầy sông mang tên này. Sau Nễ Hành bị Hoàng Tổ giết cũng được chôn ở đây.

Trong Đường thi, bài Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu có câu: *Tình xuyên lịch lịch Hán dương thụ, Phương thảo thê thê Anh vũ châu* 晴川歷歷漢陽樹, 芳草淒淒鸚鵡洲.

Hán Dương sông tạnh, cây bày,

Bãi xa Anh Vũ xanh đầy cỏ non.

■ *Thơ Dịch, Tản Đà.*

ÁNH THÁI DƯƠNG

Thái dương 太陽 là Mặt trời. Theo sự phân tích về âm dương, mặt trời được người xưa quan niệm là dương, nên gọi là Thái dương; còn mặt trăng là âm nên gọi là Thái âm.

Ánh Thái dương, ánh sáng mặt trời, là nguồn sống

của mọi sinh vật và cũng là nguồn sáng phá tan những bóng tối bao trùm trên quả địa cầu này. Ánh Thái dương mọc ở phương Đông còn được hiểu Đạo đến từ phương Đông (*Đạo xuất ư Đông* 道出於東), đem giáo pháp tiêu trừ, xóa tan những bóng tối khổ đau và tội lỗi của chúng sanh, và mang đến ánh sáng hạnh phúc cho nhơn loại ở cõi trần gian này.

Biển trần khổ vơi vơi Trời nước
Ánh Thái Dương gọi trước phương đông.
■ *Kinh Cúng Tử Thời.*

AO CÁ VẠ LÂY CHÁY THÀNH

1.- Ao cá bị vạ lây bởi lửa cháy thành.

Do câu “*Thành môn thất hoả, ương cập trì ngư* 城門失火, 禍及池魚” nghĩa là cửa thành lửa cháy, cá trong ao bị lây. Bởi vì muốn tưới tắt lửa thành, phải múc cạn nước ao. Chỉ việc vô cơ bị vạ lây.

2.- Sách Lã Thị Xuân Thu chép: Tư Mã Hoàn có một hạt châu rất quý. Trong khi bị tội, ông bỏ chạy trốn, vua cho người chạy theo hỏi hạt châu, thì ông cho biết ném xuống ao cá rồi. Vì vậy, người ta tát cạn ao cá để tìm hạt châu. Hạt châu tìm chẳng thấy, nhưng cá bị khô nước mà chết lây.

Đèn trời soi xét gian ngay,
Lẽ đâu ao cá vạ lây cháy thành.
■ *Truyện Tré Cóc.*

AO HÁN

Ao của nhà Hán.

Hán sử viết: *Xích tử lộng giáp binh ư hoàng trì chi trung* 赤子弄甲兵於皇池之中, là trẻ con đùa bỡn áo giáp đồ binh khí ở trong ao hoàng trì, ý nói giặc giả chẳng ra gì, chỉ như bọn trẻ con đùa nghịch.

*Làn nước phẳng, kinh chìm ngọc lặn,
ao Hán còn mấy trẻ reo hò.*

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

AO NÓNG THÀNH VÀNG

Bởi nghĩa từ câu “*Kim thành thang trì* 金城湯池” tức là thành bằng vàng, ao quanh thành chứa nước sôi.

Ao nóng thành vàng dùng để nói sự kiên cố, bền vững của thành trì.

Xem: Kim thang.

*Để phòng chẳng chút vi sơ,
Đã hâm ao nóng lại hồ thành vàng.*

■ *Hoài Nam Khúc.*

AO NGHIÊN RUỘNG CHỮ

Đối với người nông dân, ao và ruộng là thứ tạo ra cơm áo để nuôi sống con người. Riêng đối với người học trò lấy cái nghiên làm ao, lấy chữ nghĩa thay ruộng để sau này tạo ra tiền tài có điều kiện để mưu sinh.

*Thú thôn ở ao nghiên ruộng chữ,
Mẫu giang sơn cơm sử áo kinh.*

■ *Tự Tình Khúc.*

ÁO CHẾ

Tức là áo tang. Theo Kinh Lễ, ngày xưa các vị Thánh hiền chế ra các loại quần áo mặc khi có tang để phân biệt cấp bậc của tang chế, như áo trăm thôi, áo tư thôi, do đó mà gọi là “Áo chế”.

*Cả triều văn võ đều ra,
Ba quân áo chế cất ma vợ chàng.*
■ Phạm Công Cúc Hoa.

ÁO GAI

Sở dĩ người ta gọi áo tang bằng “Áo gai” là vì áo tang thường dùng các loại vải to sợi như gai thô, nên mới gọi là “Áo gai”.

*Gót lân chỉ mấy hàng lẫm chẫm,
Đầu mũ mao mình tấm áo gai.*
■ Ai Tư Văn.

ÁO GẤM VỀ QUÊ

Bởi câu thành ngữ “Ý cẩm hoàn hương 衣錦還鄉” tức là mặc áo gấm trở về làng.

Thơ Lý Bạch đời nhà Đường có viết: “Công thành ý cẩm hoàn” 功成衣錦還, nghĩa là khi được thành công, mặc áo gấm về làng.

Nghĩa thường: Khi được vinh hoa phú quý, ăn mặc rạng rỡ để trở về làng quê.

Xem: Ý cẩm hoàn hương.

Rõ ràng áo gấm về quê,

Vó câu lông khấu bánh xe êm bờ.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

ÁO GẮM MẶC VỀ

Một sĩ tử khi bằng hồ đã để danh thì được vinh quy bái tổ, tức là nhà vua sẽ ban cho áo gấm để mặc về làng quê làm vinh hiển từ đường.

Xem: Áo gấm về quê.

*Cũng đừng áy náy lòng quê,
Bao giờ áo gấm mặc về mới cam.*

■ *Truyện Phan Trần.*

ÁO GẮM HOÀN HƯƠNG

Hoàn hương 還鄉 là trở về làng cũ.

Khi được vinh hoa phú quý, người ta thường hay mặc áo gấm để trở về quê xưa để cúng lạy ông bà và cũng làm rạng rỡ tổ tiên, gọi là vinh quy bái tổ.

*Hơn thiệt thôi đừng ai oán nữa,
Bỏ ngày áo gấm lại hoàn hương.*

■ *Truyện Vương Tường.*

ÁO GIÁP

Áo giáp là loại áo của các vị tướng ngày xưa mặc có kết vảy sắt để đỡ tên đạn, đao kiếm, còn gọi là “Chiến bào 戰袍” nghĩa là áo chiến.

*Não người áo giáp bấy lâu,
Lòng quê qua đó mặt sầu chẳng khuấy.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

ÁO HỒ

Áo Hồ là áo của rợ Hồ.

Ngày xưa khi cống các mỹ nhân sang Hồ, thì các mỹ nhân đó đều phải ăn mặc y phục theo lối rợ Hồ.

*Áo Hồ đưa lại một rương,
Dạy cho nương tử cải trang xuất hành.*

■ *Nhị Độ Mai.*

ÁO HỒNG SEN

Do chữ “*Hồng liên y* 紅蓮衣”.

Sen là biểu tượng của Phật giáo, nên áo màu sen đỏ là áo của các vị sư nữ. Áo hồng sen, nói chung là chỉ những nhà tu hành.

*Xe vàng lãn áo hồng sen,
Hết phen sâu nã, tới phen vui mừng.*

■ *Truyện Phan Trần.*

ÁO LÃ CƠM HÀN

Tức là áo Lã Vọng, cơm Hàn Tín.

Do tích thời hàn vi, Lã Vọng phải mặc áo tơ ngồi câu cá trên sông Vị; Hàn Tín đói phải nhờ cơm bà Phiếu mẫu cho ăn.

Áo Lã cơm Hàn ý nói gặp cảnh nghèo khó phải lo toan về cơm áo.

*Ngại ngừng áo Lã cơm Hàn,
Trong sương ai kẻ đưa than đó giờ.*

■ *Ngọc Kiều Lê.*

ÁO LAI

Tức là áo của Lão Lai Tử, một trong hai mươi bốn người con hiếu.

Lão Lai là người nước Sở, thời Xuân Thu thờ cha mẹ rất có hiếu. Năm ông bảy mươi, không muốn cha mẹ buồn vì thấy ông tuổi đã già, nên thường mặc áo sặc sỡ nhảy múa trước sân, rồi vờ ngã, khóc như trẻ con để làm vui cho cha mẹ.

Xem: Lão Lai Tử.

Áo Lai chưa múa sân này,

Thì đem kinh bố mà thay gọi là.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

ÁO MĂNG

Bởi chữ “Mãng bào 蟒袍”. Mãng là một loại rắn lớn, bào là áo.

Mãng bào là loại áo của các quan có thêu hình con mãng. Theo quan chế đời Thanh, vua và Hoàng Thái tử mặc Long bào (Áo thêu rồng), còn Hoàng tử, Hoàng thân và các quan từ nhứt phẩm cho đến thất phẩm đều mặc áo Mãng bào. Hoàng tử, Hoàng thân thêu chín con mãng đều là năm móng. Các quan khác, tùy theo phẩm tước thêu từ một đến năm con mãng, nhưng chỉ thêu bốn móng mà thôi.

Ở Việt Nam, vua, Hoàng thân và các quan không mặc Mãng bào, chỉ mặc Long bào: Vua và Hoàng thân thêu rồng năm móng, còn các quan rồng bốn móng.

Duyên tao phùng may nghìn thuở rồng mây,

vẻ vang áo măng đai môi,
tuôn mưa móc thấm cả mình bố tổ.

■ TỰ THUẬT KÝ.

ÁO NHUNG

Áo nhung do chữ “*Nhung y* 戎衣” là tiếng đồng nghĩa với áo giáp, dùng để chỉ chung các loại áo của tướng tá hay quân lính mặc khi ra trận.

*Nước thanh bình ba trăm năm cũ,
Áo nhung trao quan vũ từ đây.*

■ Chính Phụ Ngâm Khúc.

ÁO RỦ

Bởi chữ “*Thùy y* 垂衣” là rủ áo, tức vua ở ngôi cai trị không làm gì cả, ý muốn nói đường lối chính trị của vua hợp với lòng trời, lòng người nên thiên hạ được thái bình thịnh trị.

Xem: *Thùy y*.

*Thương sinh bốn bể chiêu an,
Hoàng cực chín lần áo rủ.*

■ Cung Trung Bảo Huấn.

ÁO SỐNG

Áo nhuộm màu nâu và màu sống (Màu dà, tức màu nâu tối). Hai loại màu này được Phật giáo chọn để nhuộm quần áo cho các tăng ni mặc thường ngày, nhằm để tỏ ý không cần đẹp, tiết kiệm và thể hiện hạnh tốt của người tu hành: Phế đời hành đạo.

Gần chùa gần cảnh ta tu quách,

Cửa Phật quanh năm vẫn áo sòng.

■ *Thơ Trần Tế Xương.*

ÁO THÔI MA

Thôi: Đồ tang phục. *Ma:* Gai.

Áo thôi ma là áo quần để cho người tang chế mặc.

Trạng nguyên mặc áo thôi ma,

Trước vào lễ Phật, sau ra tảo phần.

■ *Nhị Độ Mai.*

ÁO TRẮNG MUÔNG ĐEN

Dịch nghĩa chữ “*Bạch y thương cầu* 白衣蒼狗”.

Thơ của Đỗ Phủ có câu: *Thiên thượng phù vân như bạch y, Tu du bất biến vi thương cầu* 天上浮雲如白衣, 須臾忽變為蒼狗, nghĩa là trên trời mây nổi như áo trắng, phút chốc biến thành con muông đen (Chó xanh). Chỉ sự thay đổi biến hoá vô thường.

Phù vân một đoá bay đi,

Khi thì áo trắng, khi thì muông đen.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

ÁO TRỌNG DO

Trọng Do tức là tên của thầy Tử Lộ, người đời Xuân Thu, học trò Đức Khổng Tử. Ông là người rất có hiếu, thường đổi gạo để kiếm tiền nuôi mẹ. Khi ông làm quan, sống cuộc đời phú quý thì mẹ mất, nên thường than thở không còn được đổi gạo kiếm tiền để nuôi mẹ nữa. Tử Lộ được xếp vào một trong nhị thập tứ hiếu.

Áo Trọng Do tức áo rách, chỉ sự chưa thành đạt.

*Áo Trọng Do bạc thếp,
giãi xuân thu cho được sắc cần lao.
Cơm Phiếu mẫu hăm sì,
đòi tuế nguyệt phải ngậm mùi tân khổ.*
■ Tài Tử Đa Cùng Phú.

ÁO VẢI CỜ ĐÀO

Áo vải là áo may bằng vải thường, chỉ người bình dân. Cờ đào là cờ may bằng lụa hồng đào, ý nói phát cờ khởi nghĩa dựng nên nghiệp lớn.

Áo vải cờ đào thường dùng để chỉ những hạng người bình dân đứng lên khởi nghĩa dựng nghiệp.

Bài chiếu lên ngôi Hoàng Đế của vua Quang Trung, do Ngô Thời Nhiệm viết bản dịch có câu: *Trẫm là người áo vải ở đất Tây Sơn, không có một thước đất, vốn không có chí làm vua, chỉ vì lòng người chán ngán đời loạn, mong mỗi được vua hiền để cứu đời yên dân, vì vậy trẫm tập hợp nghĩa binh, mặc áo tôi đi xe cỏ để mở mang núi rừng...*

*Mà nay áo vải cờ đào,
Giúp dân dựng nước biết bao công trình.*
■ Ai Tư Văn.

ÁO XANH

1.- Bởi chữ “*Thanh khâm* 青襟” là áo xanh, chỉ thứ áo xanh mà các Nho sĩ ngày xưa thường mặc.

*Sự sùi giở nổi đoạn tràng,
Giọt châu tâm tã dẫm tràng áo xanh.*
■ Truyen Kiều.

2.- Bởi chữ “*Thanh y* 青衣” tức áo xanh, là áo của các hầu gái mặc.

Áo xanh đổi lấy cà sa,

Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyên.

■ *Truyện Kiều.*

ẢO CẢNH 幻景

Ảo: Giả mà giống như thật. *Cảnh*: Quang cảnh, những hình sắc phô bày trước mắt.

Ảo cảnh là quang cảnh mờ hồ, không thực.

Theo Phật, cảnh ở thế gian thường xảy ra như giấc mộng thì cảnh đời đầu phải là cảnh thật. Đó là ảo cảnh.

Ảo cảnh dùng để chỉ cuộc đời.

Thoi đưa ảo cảnh hồn như mộng.

Khoá chặt trần hoàn kiếp hữu sinh.

■ *Thơ Chiêu Lý.*

ẢO HOÁ 幻化

Ảo: Trái ngược sự thực. *Hoá*: Thay đổi.

Ảo hoá là sự thay đổi hay biến hoá không có thực.

Tuồng ảo hoá đã bày ra đấy.

Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ĂN BẮC NẰM NAM

Do câu “*Đông giả thực phạn, tây giả miên*” 東者食飯西者眠, nghĩa là ăn cơm nhà bên đông, ngủ nhà bên tây

Chuyện xưa có chép: Có một nàng con gái mà hai nhà hàng xóm đến hỏi: Người phía đông giàu có nhưng xấu, người bên phía tây đẹp nhưng nghèo. Cha mẹ hỏi ý kiến thì nàng đáp: Đông gia thực phạn, tây gia miên, tức là ăn cơm nhà bên đông, ngủ nhà bên tây.

Nghĩa bóng: Chỉ người ăn ở hai lòng chỉ muốn có lợi cho mình. Ý nói được bề này không mất bề nọ.

Ăn bắc nằm nam chi học thói.

■ *Thơ Cổ.*

ĂN CAY ƯỚNG ĐẰNG

Cay đắng, bởi chữ “*Tân khổ* 辛苦” dùng để chỉ gian nan, khổ sở.

Ăn cay uống đắng ý muốn nói chịu mọi nỗi cay đắng, tức mọi sự đau đớn, khổ cực.

*Nào là lúc ăn cay uống đắng,
Nào là khen rồi mắng bao phen.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĂN CẠNH NẪM NGOÀI

Chỉ cảnh vợ chồng lúc ăn thì ngồi chung mâm, khi ngủ thì nằm phòng ngoài, ý nói thân phận bạc bẽo của người vợ lẻ mọn.

*Nghĩ tình ăn cạnh nằm ngoài,
Ấm no nên xót lấy người bơ vơ.*

■ *Gia Huấn Ca.*

ĂN CHAY

Ăn chay hay ăn lạt là ăn những thức ăn trong sạch,

nhẹ nhàng, tinh khiết, tức là những thức ăn thuộc loại thảo mộc như hoa quả, rau đậu, tương chao...chứ không ăn thịt những loại động vật như cá thịt, tôm, cua...

Chay dịch từ chữ Trai 齋, có nghĩa là ăn lạt, ăn những thức ăn từ thảo mộc, rau đậu. Trong tôn giáo, có ba hạng ăn chay: Lục trai 六齋 (Ăn chay sáu ngày trong tháng), Thập trai 十齋 (Ăn chay mười ngày), Trường trai 長齋 (Ăn chay quanh năm suốt tháng).

Tuy là vợ sớm mất đi,

Ăn chay niệm Phật, kiên trì chẳng thôi.

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

Thủy triều vận tải biển đông,

Lòng hàng đường ấy phước đồng ăn chay.

■ *Kinh Sám Hối.*

ĂN CHẴNG CẦU NO

Do câu chữ trong Luận Ngữ: *Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an* 君子食無求飽,居無求安, nghĩa là người quân tử ăn chẳng cầu no, ở chẳng cầu yên. Ý muốn nói chí của người quân tử chỉ lo việc học, mãi mê vui vẻ về đạo, mà quên sự đói khát sự an nhàn.

*Ngày ba bữa vỗ bụng rau bình bịch, người quân tử
ăn chẳng cầu no,*

*Đêm năm canh an giấc ngủ pho pho, đời thái bình
của thường bỏ ngờ.*

■ *Hàn Nho Phong Vị Phú.*

ĂN GIÓ NĂM MƯA

Đồng nghĩa với câu: “*Ăn tuyết năm sương*”.

Do câu: “*Xan phong túc lộ* 餐風宿露”, có nghĩa là ăn trong gió ngủ ngoài sương. Sương gió cũng như mưa gió đều dùng để nói cảnh gian nan, vất vả của người đi đường.

Quản bao tháng đợi năm chờ,

Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thảm.

■ *Truyện Kiều.*

ĂN NĂN

Ăn năn là trong lòng cảm thấy xót xa, ray rứt về những lỗi lầm của mình, tức hối hận những việc đã làm.

Ăn năn sám hối tội tình,

Xét câu mình thệ gửi mình cõi thăng.

■ *Kinh Tận Độ.*

Quấy rồi phải biết ăn năn,

Ở cho nhân hậu chế răn lòng tà.

■ *Kinh Sám Hối.*

ĂN RAU CHÈ BỆ NGỌC

Bá Di, Thúc Tề, hai người con vua Cô Trúc thà vào núi Thú Dương hái rau ăn mà sống, chứ không thèm nhận ngôi báu.

Ý nói chịu khổ cực để giữ tròn đạo lý.

Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi, Thúc Tề không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Không ai chịu nhận rồi cả hai trốn vào núi ở ẩn.

Khi Võ Vương đánh thắng Trụ, lên làm vua xưng

hiệu nhà Châu, thiên hạ đều thân phục, chỉ Bá Di, Thúc Tề cho hành vi của Võ Vương là không đúng, nên không thờ nhà Châu và giữ nghĩa khí, chẳng chịu ăn lúa nhà Châu, lên ở ẩn trên núi Thú Dương, hái rau vi mà nuôi sống.

Xem: Di Tề.

*Nhượng vinh huê trong buổi sang giàu,
Khuyến học khách ăn rau chè bệ ngọc.*

■ Phương Tu Đại Đạo.

ĂN RAU NON THÚ

Ăn rau vi trên núi Thú Dương, chỉ người cáo quan về ở ẩn để giữ tiết tháo trong sạch.

Do tích: Bá Di và Thúc Tề, hai người con vua Cô Trúc, không chịu lên ngôi vua, bỏ nước mà đi ở ẩn. Lúc Võ Vương nhà Châu kéo quân phạt Trụ, Bá Di Thúc Tề đón đầu ngựa mà can gián. Đến khi Võ Vương diệt được nhà Ân, dựng nhà Châu, Bá Di Thúc Tề nhất quyết không ăn thóc nhà Châu, bỏ vào núi Thú Dương hái rau vi để ăn cho qua ngày tháng. Sau có kẻ nói rau vi cũng của nhà châu, Bá Di Thúc Tề bèn nhịn đói mà chịu chết.

Di Tề chẳng khứng giúp Châu,

Ăn rau non Thú phải âu trọn mình.

■ Ngụ Tiều Vấn Đáp.

ĂN TUYẾT NẪM SƯƠNG

Ăn tuyết nặm sương có nghĩa ăn trong tuyết nặm ngoài sương, đồng nghĩa với “*Ăn gió nặm mưa*”, chỉ sự khổ nhọc, vất vả.

Xem: Ăn gió nặm mưa.

*Xiết bao ăn tuyết nằm sương,
Màn trời chiếu đất dậm trường lao đao,
■ Lục Vân Tiên.*

*Vì ai khiến quan quân khó nhọc,
ăn tuyết nằm sương?
Vì ai xui hào lũy tan hoang,
xiêu mưa ngã gió?
■ Văn Tế Nghĩa Sĩ.*

ĂN UỐNG TIỀN ĐỊNH

Quan niệm người xưa cho rằng một miếng uống, một miếng ăn đều có sự định trước, tục ngữ Trung Quốc có câu: *Nhất ẩm nhất trắc, mạc phi tiên định?* 一飲一啄莫非前定?, tức là một lần ăn một lần uống há chẳng do tiền định sao?

Sách Mạnh Tử nói: *Nhất ẩm nhất trắc sự giai tiên định. Vạn vật phân dĩ định, phù sinh không tự mang* 一飲一啄事皆前定. 萬事分已定, 浮生空自忙, nghĩa là một bữa ăn, một bữa uống cũng đã có định trước. Muôn việc thầy đều có định phận cả, chỉ có sự sống trôi nổi làm nên băng khoản mà thôi.

*Vẽ chi ăn uống sự thường,
Cũng còn tiên định khá thương lạ là.
■ Cung Oán Ngâm Khúc.*

ÂM CẢNH 陰境

Âm: Cõi Âm. *Cảnh:* Cõi giới.

Âm cảnh là cảnh giới của người ở cõi Âm, tức Âm phủ, Âm cung...

Xem: Âm phủ.

Cứu khổ nạn Thái Ất Thiên Tôn.

Miền Âm cảnh ngục môn khai giải,

■ *Kinh Tận Độ.*

Miền Âm cảnh nhiều thay hình lạ,

Cõi dương trần tội quá dẫy đầy.

■ *Kinh Sám Hối.*

ÂM CÔNG 陰功

Âm công là công đức không hiển hiện ra, tức là mình làm điều phúc đức cho người mà người ta không thấy được, chỉ có Thần linh mới biết, về sau có báo ứng.

Âm công cũng dùng để nói những việc làm phúc đức mà ông cha truyền lại cho con cháu về sau.

Âm công còn có nghĩa là công việc lo cho người đã chết.

Một niềm vì nước vì dân,

Âm công cất một đồng cân đã già.

■ *Truyện Kiều.*

Môn rằng thứ nhất y khoa,

Chữ kêu âm chất thật là âm công.

■ *Ngư Tiều Vấn Đáp.*

Của trời vốn thiệt của chung

Mình tu mình được, âm công về mình.

■ *Huấn Nữ Ca.*

ÂM CUNG 陰宮

Âm cung là chỉ cung điện, đền đài dưới Âm Phủ, nơi

ở của người đã chết.

Có nhiều từ để chỉ cõi này như Âm Phủ, Âm Cảnh, Âm Cung, Âm Ty, Diêm Đình, Diêm Cung...

*Dương gian nay chẳng đặng gần,
Âm Cung biết có thành thân chẳng là.*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Bóng trăng vừa khuất ngọn cây,
Nguyệt Nga hôn hã chơi rày Âm cung.*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Ôi thôi trời động đất nghiêng!
Chết chàng hôn thiệp chơi miền Âm cung.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ÂM CỰC DƯƠNG HỒI 陰極陽回

Theo Dịch học, âm dương là hai nguyên lý tác dụng hỗ tương nhau mà sinh ra vạn vật và tạo ra hiện tượng trong trời đất.

Âm cực dương hồi là khi Âm đến hồi cực thịnh thì khí Dương đến, ý muốn nói hết hồi suy đến hồi thịnh, hết khổ tới sướng.

Nghĩa rộng: Hết suy đến thịnh, hết khổ đến sướng.

*Đời người đến thế thì thôi,
Trong cơ Âm cực Dương hồi không hay.*

■ *Truyện Kiều.*

ÂM CHẤT 陰鷲

Những điều cát hung, họa phúc do trời định một cách âm thầm, gọi là “Âm chất”.

Người làm âm chất cốt tạo phước đức nơi cõi vô hình để được hưởng quả phúc về sau.

*Môn rằng thứ nhất y khoa,
Chữ kêu **âm chất** thật là âm công.*

■ Ngũ Tiêu Vấn Đáp.

*Theo làm **âm chất** may bởi đắp,
Thì sẽ trở về chỗ vị xưa.*

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

*Nhờ **âm chất** đủ mẹ cha xưa,
Nên hưởng giàu sang cũng đã thừa.*

■ Đạo Sử.

ÂM DUNG 音容

Âm: Tiếng nói. *Dung*: Dáng người.

Âm dung là tiếng nói và dung mạo của người vắng mặt, chúng ta chỉ tưởng tượng hình dung và giọng nói mà thôi, chỉ người chết.

Người xưa thờ người chết thường viết câu: “*Âm dung như tại* 音容如在”, tức là tiếng nói và hình bóng như còn đâu đó.

*Trời cao đất rộng chẳng cùng,
Khi nào lại thấy **âm dung** trở về.*

■ Thanh Hoá Quan Phong.

*Kẻ du hồn ở cõi sơn lâm,
lụy kiến đôn ong,
còn bốn chữ **âm dung** phảng phất.*

■ Văn Tế Nghĩa Sĩ.

ÂM DƯƠNG 陰陽

Theo nguyên lý của Dịch học: Thái Cực sinh ra Lưỡng Nghi, tức là hai khí Âm Dương. Khí Dương thuộc đàn ông, ánh sáng, động... khí Âm thuộc đàn bà, bóng tối, tĩnh... Hai thứ khí này giao nhau và biến hoá thành muôn vật.

Âm dương chi đất Trời, vợ chồng, Địa phủ và Dương gian.

Âm dương chính là cơ động tịnh mâu nhiệm của Trời đất. Nếu không có Âm dương, muôn vật sẽ không thể hóa sanh. Nhờ có Âm dương tác động lẫn nhau nên mới tạo ra mọi cuộc biến hóa trên đời, Trời đất và vạn vật cũng nhờ đó mà sinh thành. Nếu chỉ có Âm mà không có Dương, hay ngược lại, có Dương mà không có Âm thì cuộc biến hóa cũng không thành hình, một Âm ấy rồi cũng tiêu, một Dương ấy rồi cũng diệt, vì “*Cô Dương bất sinh, độc Âm bất trường* 孤陽不生, 獨陰不長”. Vậy Âm dương là hai yếu tố đi đôi với nhau, dung hòa nhau, tương phản nhau, bổ túc cho nhau. Chính nhờ sự tương hòa, tương phản nhau như nóng, lạnh, sáng tối, cứng mềm, ngày đêm... mà vạn vật biến chuyển không ngừng. Hệ Từ Thượng viết: *Cương nhu tương thôi nhi sinh biến hóa* 剛柔相摧, 而生變化, nghĩa là cứng mềm đùn đẩy nhau mà sinh ra biến hóa.

Có Âm Dương, có vợ chồng.

Dẫu từ thiên địa cũng vòng phu thê.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Âm Dương hai khí mặc xoay vần,

Nếu quả thời đông đến tiết xuân.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

*Cơ sanh hóa Càn Khôn đào tạo,
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Âm Dương đôi nẻo như nhau,
Cửu Huyền Thất Tổ giữ câu thọ trì.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Âm Dương tuy cách cũng Trời chung,
Thấy trái nên đây mới tỏ cùng.*

■ *Đạo Sử.*

ÂM DƯƠNG CÁCH BÓNG

Âm Dương: Âm phủ, Dương gian. *Cách bóng*: Cách nhau hình bóng.

Âm Dương cách bóng ý nói kẻ nơi Âm phủ, người ở Dương gian, hình bóng cách trở nhau, không bao giờ thấy mặt.

*Âm Dương cách bóng sớm trưa,
Thon von phận bạc không vừa hiếu thân.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

ÂM ĐÀI 陰臺

Âm: Thuộc về người chết. *Đài*: Lâu đài.

Âm đài tức là lâu đài dưới Âm phủ. Đồng nghĩa với Âm cung, chỉ cõi Địa ngục.

Xem: Địa ngục.

*Ký rằng: Ta hỏi Thiện Trai,
Cớ sao xuống chốn Âm đài làm chi.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

Tôn sư nghe biết ý rồi,

*Liên đem hai họ đến ngôi **Âm đài**.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

***Âm đài** gông trông sẵn sàng,*

Chờ khi thác xuống cổ mang hành hình.

■ *Kinh Sám Hối.*

ÂM GIỚI 陰界

Âm: Thuộc về người chết. *Giới:* Địa phận, cõi.

Âm giới là cõi của người chết. Đồng nghĩa với Âm Cảnh, Âm Phủ.

Xem: Âm Cảnh, Âm Phủ.

Khi sống thì gìn giữ của đời,

*Khi thác xuống giữ cầu **Âm Giới**,*

■ *Lục Súc Tranh Công.*

ÂM HAO 音耗

Âm: Tiếng. *Hao:* Tin tức.

Âm hao là tiếng tăm và tin tức, chỉ tin tức.

*Chàng từ thừa thốt **âm hao**,*

Tôi lui ngần ngại ra vào dở dang.

■ *Truyện Phan Trần.*

Vả trên chín bệ thắm cao,

*Dễ đâu mà tỏ **âm hao** cho mình.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Song đường, tuổi hạc, đã cao,

*Xin thầy nói lại **âm hao**, con tường.*

■ *Lục Vân Tiên.*

ÂM HUYỀN 陰玄

Âm: Thuộc về người chết. *Huyền:* Đen tối sâu kín, mờ mịt. Âm huyền có ý chỉ cái cõi vô hình của người chết. Khí âm huyền đồng nghĩa với âm khí, tức là khí từ cõi âm.

Trời thăm thăm mưa rào gió thét,

Khí âm huyền mờ mịt trước sau.

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

ÂM KHÍ 陰氣

Âm: Thuộc về người chết. *Khí:* Hơi.

Âm khí là hơi âm, tức là hơi từ cõi Âm giới đưa lại. Thường ở vùng nghĩa địa người ta có cảm giác không khí lạnh lẽo, nặng nề, đó gọi là âm khí.

Ở đây Âm khí nặng nề.

Bóng chiều đã ngã dậm về còn xa.

■ *Truyện Kiều.*

ÂM NHAI 陰崖

Âm: tối tăm. *Nhai:* Hang sâu.

Âm nhai là chỗ triền núi hay hang sâu tối tăm, ánh mặt trời không soi thấu. Vì thế sách Tàu mới có câu: *Thái dương tuy vô tư, kỳ chiếu âm nhai hàm cốc giả độc hậu* 太陽雖無私, 其照陰崖函谷者獨後, nghĩa là mặt trời tuy vô tư, nhưng thường chiếu hang sâu cùng cốc sau cuối.

Trong Cung Oán Ngâm Khúc, các cung nhân ở nơi tối tăm ví như nơi âm nhai, nên không được vua (NHƯ mặt trời) đoái hoài đến.

Đuốc vương giả chí công là thế,

Chẳng soi cho đến khoé âm nhai.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc*

ÂM PHONG 陰風

Âm: Âm phủ. *Phong:* Gió.

Âm phong tức là gió lạnh lẽo ẩm thấp, gió có âm khí (hơi âm), như từ cõi Âm Phủ thổi đến.

Nửa ngày nổi trận Âm phong.

Phất phơ lật lá, lạnh lùng thấu xương.

■ *Nhị Độ Mai.*

ÂM PHÙ 陰扶

Hay “*Âm phù* 陰扶”.

Âm: Thuộc về người chết. *Phù:* Giúp đỡ.

Âm phù có nghĩa là được người chết phò trợ, giúp đỡ cho. Âm phù đồng nghĩa với phù hộ.

Ngửa nhờ liệt thánh âm phò,

Họa là may lại qui mô vững bền.

■ *Hạnh Thục Ca.*

ÂM PHỦ 陰府

Âm phủ là ty phủ dưới âm cảnh, tức là nơi Thập Điện Diêm Vương cùng các phán quan làm việc.

Theo triết lý tôn giáo, những người lúc sanh tiền làm điều ác thì khi chết, linh hồn phải bị đọa cõi ấy để chịu hình phạt.

Âm phủ có nhiều từ để gọi: Địa ngục, Âm cung, Âm Ty, Âm cảnh, Âm đài, Diêm cung, Diêm đình...

Tội mà có dạ gian tà,

*Thác xuống **Âm phủ**, đọa mà chẳng tha.*

■ *Tội Vợ - Vợ Chiu.*

Sanh, thời ở cảnh dương gian,

*Thác, về **Âm phủ** là đàng xưa nay.*

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

ÂM TY 陰司

Âm: Thuộc về người chết. *Ty:* Nơi làm việc của quan. Âm ty là ty phủ nơi Âm Cảnh, nghĩa là nơi Diêm Vương và các quan chức làm việc, chỉ nơi giam cầm và trừng trị các tội hồn gây nhiều ác nghiệp lúc còn sống nơi thế gian.

Xem: Âm phủ.

*Xuống vừa tới cõi **Âm ty**,*

Mắt nhìn cảnh vật khác thì nhân gian.

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

Hướng mấy giả dạng tu trì,

*Gạt người lấy của, **Âm ty** biên đây.*

■ *Ngư Tiểu Văn Đáp.*

Cả mình máu chảy lâm ly,

*Xương tan thịt nát **Âm ty** thác liền.*

■ *Dì Ghẻ Con Chồng.*

Nguyện cho trời đất chứng minh,

*Chúng tôi chịu đọa ngục hình **Âm ty**.*

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

ẨM BỔ 蔭補

Ẩm là bóng râm che mát, nghĩa rộng là nhờ ơn trạch

của ông cha mà cháu con được hưởng. Ví như ông cha làm quan, cháu con được hàm phẩm.

Ấm bổ là nhờ tập ấm mà được bổ làm quan.

*Mới vàng **ấm bổ** phó kinh,*

Đến mừng nhân kế ngọn ngành sự em.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

ẤM LẠNH NGỌT BÙI

Thành ngữ này dùng để chỉ việc người con hiếu thảo phụng dưỡng cha mẹ. Khi trời ấm lạnh, thì chăm sóc quần áo, chăn mền, khi đến bữa ăn, thì chọn thức ăn ngon ngọt để dâng cha mẹ.

Bờ sương dậm tuyết bao nài,

*Nào ai **ấm lạnh**, nào ai **ngọt bùi**.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

ẤM MÃ ĐÀU TIỀN 飲馬投錢

Ấm mã: Cho ngựa uống nước. *Đầu tiên*: Ném tiền.

Ấm thủy đầu tiên tức là cho ngựa uống dưới dòng nước, ném tiền xuống sông để trả.

Sách xưa có câu: *Hạng Trọng sơn khiết kỷ **ấm mã đầu tiên*** 項仲山潔己飲馬投錢, nghĩa là Hạng Trọng Sơn là người trong sạch đến nỗi cho ngựa uống nước dưới sông cũng ném tiền để trả.

Do tích trong sách Thế Thuyết chép: Hạng Trọng Sơn (Có sách ghi Hạng Trung sơn), người ở huyện An Lăng, là người rất thanh liêm, trong sạch đến nỗi cho ngựa uống nước dưới dòng sông Vị Thủy, ông đều ném

ba đồng tiền để trả.

ẨM TRÁC 飲啄

Bởi câu “*Nhất ẩm nhất trác* 一飲一啄”.

Theo Trang Tử, nhất ẩm nhất trác có nghĩa là ăn uống một cách thung dung, tự do không bị bó buộc, ví như con chim trỉ ở đồng nội đi mỗi bước lại mổ để ăn một lần, mỗi lần bước lại uống một lần.

Ngày nay câu nhất ẩm nhất trác dùng với nghĩa việc ăn việc uống, như câu: *Nhất ẩm nhất trác sự gia tiên định* 一飲一啄事皆前定, nghĩa là việc ăn việc uống đều do trời định trước cả.

Ẩm trác cũng là tiên định,

Hỏi ý cô rằng liệu tính làm sao?

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

ÂN ÁI 恩愛

Ân: Ôn. *Ái*: Thương yêu.

Ân ái có nghĩa là biết ơn rồi dẫn đến thương yêu lẫn nhau. Chữ này thường dùng để chỉ sự chần gối, tình yêu giữa đôi trái gái, hay vợ chồng.

Xem: Ái ân.

Niềm ân ái thân hòa làm một,

Nghĩa sơ giao khắc cốt ghi xương.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Ái ân, ân ái là sao?

Đày thân lấm khách má đào gian truân.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ÂN HẬU 恩厚

Ân: Ôn. *Hậu*: Sâu dày.

Ân hậu là ơn sâu dày, ơn nặng, đồng nghĩa với chữ “*Thâm ân* 深恩”.

Ân hậu còn có nghĩa là nhiều đức độ.

Thi ân hậu bạc ngàn khó sánh,
Rán tập thành sữa tánh từ hòa.

■ *Kinh Sám Hối.*

Nhà ân hậu bực tài danh,
Buồn lúc phong quang chẳng đắc thành.

■ *Đạo Sử.*

ÂN OÁN 恩怨

Ân: Ôn nghĩa. *Oán*: Thù hận.

Ân oán là ơn nghĩa và oán hận.

Tấm thân rày đã nhẹ nhàng,
Chút còn ân oán đôi đàng chưa xong.

■ *Truyện Kiều.*

ÂN SƯ 恩師

Ân: Ôn. *Sư*: Thầy.

Ân sư chỉ thầy dạy học. Ngày xưa các sĩ tử gọi ông quan trường đã chấm cho mình đậu là ân sư.

Ân sư liên hữu có hai,
Môn sinh xin được một người là may.

■ *Lục Vân Tiên.*

ÂN TÊ VƯƠNG

Hay “*Ơn Tê Vương*”. Tức là ơn của vua nước Tê.

Do tích Tê Tuyên Vương trông thấy người ta dắt trâu đi làm thịt để lấy máu bôi chuông, vua thấy động lòng thương trâu vô tội, bèn truyền lệnh bắt con vật khác giết thay trâu.

*Bôi chuông nhớ thuở qua đường hạ,
Ân đội Tê vương bắt lại tha.*

■ *Thơ Huỳnh Mãn Đạt.*

*Không nhớ thuở bôi chuông đường hạ,
Ơn Tê Vương vô tội khiến tha.*

■ *Lục Súc Tranh Công.*

ÂN TRẠCH 恩澤

Hay “*Ơn trạch*”.

Ấn: Ơn. *Trạch*: Ân huệ, đem nước vào ruộng.

Ấn trạch là ân huệ giúp cho người. Ấn trạch ví như ơn huệ của vua ban cho thần dân như đem nước tưới thấm vào cây cỏ tươi tốt.

*Hạ Phương **ân trạch** ngắm nhuân,
Một châu tiết việt hai lần thừa tuyên.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ẤN RỒNG

Ấn: Con dấu. *Rồng*: Chỉ nhà vua.

Ấn rồng là con dấu của nhà vua, còn gọi là ngọc tỷ, thể hiện cái quyền hành của một vị vua.

*Dem **ấn rồng** nạp tới long môn,*

Cho Tạ thị đăng quang cửu ngũ,

■ *Nhạc Hoa Linh.*

ẨN ÁI 隱愛

Ẩn ái cũng như lòng trắc ẩn, là thấy người gặp hoạn nạn trong lòng mình bất nhẫn.

Mạnh Tử nói: Thấy một đứa bé sắp rơi xuống giếng, mỗi người đều có lòng run sợ, đó là lòng trắc ẩn hay tâm ẩn ái.

Tâm ẩn ái giúp Chí Linh,

Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

ẨN DẬT 隱逸

Ẩn: Giấu, núp. *Dật:* Rảnh rang.

Ẩn dật tức là người thích nhàn nhã, không chịu sự ràng buộc, nên ở ẩn, không ra làm quan.

Vân Tiên nghe nói mới tưởng,

Cũng trang ẩn dật, biết dàng thảo ngay.

■ *Lục Vân Tiên.*

ẨN TÀNG 隱藏

Ẩn: Núp, giấu không cho ai biết. *Tàng:* Che dấu.

Ẩn tàng là che dấu kín không cho ai biết.

Trúc rằng: Chùa rách phật vàng,

Ai hay ông quán ẩn tàng kinh luân.

■ *Lục Vân Tiên.*

ẤP CÂY

Do chữ “*Thủ châu đãi thỏ* 守株待兔”, tức là ấp cây đợi thỏ, ý nói đợi mãi mà không thấy gì.

Sách Hàn Phi Tử có ghi chuyện ngụ ngôn nói về một người nước Tống đi cày, nhân thấy con thỏ va đầu chết dưới gốc cây. Người ấy bắt được, rồi từ đó, anh liền bỏ cày lại gốc cây để chờ thỏ khác đến.

Xem: Ôm cây.

ẤP cây một mực trần trần,

Nặng tình đành nhẹ đến thân có ngày.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Muốn toan chờ thỏ ấp cây,

Lại lo từ mẫu chảy ngày ý lư.

■ *Song Tinh Bất Dạ.*

ẤP LẠNH QUẠT NÔNG

Nói việc chăm sóc cha mẹ của người con hiếu thảo: Lúc tiết lạnh, thì ấp chiếu giường cho ấm, khi trời nóng thì quạt đỡ nóng.

Khi ấp lạnh, lúc quạt nông,

Bữa dâng ngon ngọt bữa dùng sớm trưa.

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

ẤP MẶN ÔM ĐÀO

Đào mạn là hai loại cây trong văn chương thường dùng để ví với vợ chồng.

ẤP mạn ôm đào có ý diễn tả vợ chồng khăng khít yêu mến nhau.

*Khi áp mạn ôm đào gác nguyệt,
Lúc cười sương cột tuyết đèn phong.*
■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ÂU CA 謳歌

Âu: Nhiều người cùng hát. *Ca:* Ca hát.

Âu ca tức là cùng nhau hát để ca tụng công đức một người nào hay một việc gì.

Mạnh Tử có câu: *Bất âu ca Nghiêu chi tử, nhi âu ca Thuấn* 不謳歌堯之子而謳歌舜, nghĩa là không âu ca con vua Nghiêu mà âu ca Thuấn.

*Mừng thay vua đã khang ninh,
Thiên hạ thái bình cổ vũ âu ca.*
■ *Thiên Nam Ngũ Lục.*

*Âu ca mà chúc nhà vương,
Dường là dường buổi Trịnh Cường lấn Lê.*
■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

*Inh ỏi sủng rên kinh cửa bắc,
hãi hùng trăm họ dứt âu ca;*
■ *Gia Định Thất Thủ Phú.*

ÂU LẠC 甌貉

Âu Lạc là tên nước Việt Nam vào đời vua Thục, hiệu là An Dương Vương, dời về đất Phong Khê, nay thuộc Phúc Yên để xây Cổ Loa Thành.

Xem: Trọng Thủy Mỵ Châu.
Thục từ dứt nước Văn lang,

Đổi tên Âu lạc, mới sang Loa thành.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ÂU LỘ 鷗鷺

Âu: Một loài chim nước ở vùng hoang vắng, có mỏ cứng và cong, thường ví với người ở ẩn. *Lộ*: Con cò, cũng ví với kẻ ẩn dật.

Âu lộ là chim âu và chim cò, thường dùng để chỉ kẻ ẩn dật.

*Âu lộ cùng ta như có ý,
Đến đâu thời cũng thấy đi theo.*

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

AU TÔ 歐蘇

Tức Âu Dương Tu và Tô Thức là hai danh sĩ đại tài, đời nhà Tống.

Âu tức Âu Dương Tu, người đời Tống, tự Vĩnh Phúc, hiệu Túy Ông, đỗ tiến sĩ năm 27 tuổi, làm quan đến chức phó sứ Khu mật viện. Sau vì không đồng ý với chính sách canh tân táo bạo của tể tướng Vương An Thạch mà từ quan về ở ẩn. Ông là một danh sĩ đời Tống, cùng thời với Tô Đông Pha, thơ, văn, từ, phú, loại nào ông cũng nổi tiếng.

Tô tức Tô Thức, tự là Tử Chiêm, biệt hiệu là Đông Pha, quán Mi Sơn, tỉnh Tứ Xuyên, người đời Tấn. Thân phụ ông là Tô Luân, em là Tô Triệt, tất cả đều nổi tiếng hay chữ, người đương thời gọi ba người là “*Tô gia tam kiệt*” hay Tam Tô.

Năm 20 tuổi, Tô Thức đậu Tiến sĩ. Lúc Vương An Thạch lên cầm quyền, thi hành cải cách chính trị, Tô

Thức công kích biến pháp, nên bị đổi ra đất Hàng Châu, tỉnh Hồ Bắc.

Tứ cao cách lạ tốt vời

*Quần thoa hiểm nhĩ nảy tài **Ầu, Tô!***

■ *Mai Đình Mộng Kỳ.*

ẦU VÀNG

Bởi chữ “*Kim âu* 金甌”: tức là cái bình hay cái chậu bằng vàng. Người ta thường ví nước nhà bền vững như cái âu vàng.

Tổng Thư có câu: *Quốc gia toàn thịnh tự kim âu* 國家全盛似金甌, nghĩa là nước nhà toàn thịnh giống như kim âu. Xem: Kim âu.

Xã tắc hai phen bon ngựa đá,

*Non sông thiên cổ vững **âu vàng**.*

■ *Thơ dịch Trần Trọng Kim.*

***Ầu vàng** vững đặt mấy thu,*

Ở ăn nào có lo âu sợ nghèo.

■ *Hoài Nam Khúc.*

ẦU XUNG 幼冲

Ầu: Trẻ nhỏ. *Xung*: Thơ bé.

Ầu xung đưa trẻ còn thơ bé, non nớt.

Khiển trên ngăn lấp thánh minh,

***Ầu xung** nào biết bất bình lẽ chi.*

■ *Hoài Nam Ca Khúc.*

B

BA CÔI

Do chữ Tam Giới 三界 của nhà Phật, tức là chỉ ba cõi giới. Theo Phật Giáo, ba cõi giới đó là Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới.

Theo tín ngưỡng dân gian thì cũng có ba cõi giới, đó là Thượng giới, Trung giới và Hạ giới.

Xem: Tam Giới.

*Đủ đồ thập cúng sẵn bày,
Lòng đi **ba cõi** hương bay chín trời,
■ Quan Âm Thị Kính.*

*Cộng **ba cõi** sáu phương tu tập,
Cũng không phương cứu tế mẹ người.
■ Phật Nói Vu Lan.*

BA ĐÀO 波濤

Ba: Sóng nhỏ. *Đào:* Sóng lớn.

Ba đào là sóng nhỏ và sóng lớn. Nghĩa bóng: Chỉ cảnh cực khổ, vất vả.

*Gặp cơn bình địa **ba đào**,
Vậy đem duyên chị buộc vào cho em.
■ Truyện Kiều.*

*Rõ nổi nhà thung gìn đức cả,
Nên toan tiếp trẻ khỏi **ba đào**.
■ Đạo Sử.*

BA ĐIỀU SỢ

Do chữ “*Tam úy* 三畏” là ba điều Đức Khổng Tử dạy người quân tử phải biết sợ.

Luận Ngữ viết: *Quân tử hữu tam úy: Úy thiên mệnh, úy đại nhân, thánh nhân chi ngôn* 君子有三畏: 畏天命, 畏大人, 畏聖人之言, nghĩa là người quân tử có ba điều kính sợ: Kính sợ mạng trời, kính sợ bậc đại nhân, tức là người có chức phận lớn, đức hạnh cao, kính sợ lời dạy của Thánh nhân.

*Dương Quan Tây còn sợ có bốn hay;
Khổng Phu tử những dạy ba điều sợ.*

■ *Sãi Vãi.*

BA ĐÔNG

Có hai nghĩa:

1.- Chỉ ba tháng của mùa Đông. Sách Hán Thư có câu: *Niên thập tam học thu, tam đông văn sử túc dụng* 年十三學書, 三冬文史足用, nghĩa là năm mười ba tuổi đi học, trong ba đông mà văn sử đủ dùng.

*Vận bốn mùa mà nay đã có công,
Đêm dài bởi một thuở ba đông.*

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

*Thoi đưa nấn ná ba đông,
Trái phần đông quý, sang chừng xuân qua.*

■ *Nhị Độ Mai.*

2.- Chỉ ba mùa đông, tức là ba năm, nghĩa giống như chữ ba xuân, ba thu.

Ngoài nghìn dặm chốc ba đông,

Mỗi sâu khi gô cho xong còn chấy.

■ *Truyện Kiều.*

Thành sâu muôn trứng xây nên đọt,
Bể thẳm **ba đông** chất chứa đầy.

■ *Lâm Tuyên Kỳ Ngộ.*

BA ĐƯỜNG CÚC

Lấy nghĩa từ bài “*Qui Khứ Lai Từ* 歸去來辭”.

Đào Tiềm, khi còn làm quan tại huyện Bành Trạch, được chẳng bao lâu, ông bèn xin về quê ở ẩn, làm bài từ này để tỏ chí mình, có câu: *Tam kính tịu hoang tùng cúc do tồn* 三徑就荒, 松菊猶存, nghĩa là hãy còn ba đường tùng cúc đã bị bỏ hoang ở nơi quê hương.

Người đời sau dùng chữ “*Ba đường cúc*” để chỉ việc ẩn cư, hay cáo quan về làng.

Phong lưu mòn mỏi ba đường cúc,

Ngày tháng tiêu ma một bát chè.

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

BA GIỀNG

Bởi chữ “*Tam cương* 三綱” tức ba giềng mối quan hệ của đạo làm người, đó là: Đạo vua tôi, đạo cha con, đạo chồng vợ.

Xem: Tam cương.

Ba giềng chẳng đặng một phần,

Như vậy cũng tiếng là thân con người.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

Chúa tôi cá nước duyên lành,

Ba giếng đạo cả nữ dành phải tay.

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

Tu tâm sửa tánh ăn năn,

Ba giếng nắm chặt, năm hằng chớ lời.

■ *Kinh Sám Hối.*

Ba giếng với năm hằng khá đoán,

Hư nên đừng xao lãng chí nam nhi.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

BA LƯỢC SÁU THAO

Bởi chữ “*Tam lược lục thao* 三略六韜”.

Ba lược: Tức sách Tam lược do Hoàng Thạch Công soạn. Sách này theo Sử Ký chép, Hoàng Thạch Công đã trao cho Thương Lương ở cầu Hạ Bì.

Sáu thao: Tức Lục thao, tên cuốn sách của Thái Công Vọng, tức Lữ Vọng là hiệu Khương Thượng, tự là Tử Nha đời Châu Võ Vương soạn, chia thành Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao và Khuyển thao.

Ba lược sáu thao tức là lược thao dùng để chỉ người giỏi về mưu kế binh pháp.

Xem: Tam lược lục thao.

Văn đà khởi phụng đăng giao,

Võ thêm ba lược, sáu thao ai bì.

■ *Lục Vân Tiên.*

BA MỐI

Tức là ba giếng mối trong đạo Nho dạy về sự quan hệ giữa vua tôi, cha con, chồng vợ cư xử nhau cho có đạo

lý. Xem: Ba giếng.

*Năm hằng **ba mới** làm dẫu,
Cội tùng nhánh bách mặc dẫu đông tây.*

■ *Tứ Dung Văn.*

*Ấy rằng quang nhạc khí hôn,
Năm giếng **ba mới** rồi dôn như to.*

■ *Ngư Tiêu Văn Đáp.*

*Trai trung hiếu sửa trau **ba mới**,
Đừng buông lung lắm lối năm hằng*

■ *Kinh Sâm Hồi.*

BA MƯƠI SÁU CHƯỚC

Ba mươi sáu chước chỉ chung các mưu chước trong phép cầm binh.

Theo Nam Sử, Đàn Đạo Tế lãnh chức Chinh Nam Đại Tướng Quân đem binh đánh Ngụy, bị vây ở đất Hà Nam. Đạo Tế phải phá vòng vây, bỏ áo giáp mà chạy. Vương Kính Tắc mới nói rằng: *Đàn Công tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách* 檀公三十六計走為上策, nghĩa là ba mươi sáu chước của Đàn Công, chạy là chước hay hơn cả.

*Thừa cơ lên bước ra đi,
Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn.*

■ *Truyện Kiều.*

*Bàn thăm mọi lẽ thấp cao.
Ba mươi sáu chước chước nào là trên?*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

BA NĂM BÚ MỚM

Bởi chữ “*Tam niên nhũ bộ* 三年乳哺”, chỉ công lao nuôi nấng của người mẹ.

Khi còn mang thai thì chín tháng cứu mang, khi đã sinh con ra rồi, người mẹ còn phải lo ba năm cho bú mớm. Thật công lao khổ cực biết dường nào.

*Ba năm bú mớm còn thơ,
Kể công cha mẹ biết cơ ngần nào.*

■ Gia Huấn Ca.

BA NĂM NHŨ BỘ

Nhũ 乳: Vú. *Bộ* 哺: Cho bú.

Ba năm nhũ bộ là ba năm cho bú mớm, chỉ công lao nuôi nấng khó nhọc của người mẹ trong khoảng thời gian đưa con còn đang bú mớm.

Xem: Ba năm bú mớm.

*Thương thay chín chữ cù lao,
Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình.*

■ Lục Vân Tiên.

*Ba năm nhũ bộ còn thơ,
Kể công cha mẹ biết cơ ngần nào.*

■ Gia Huấn Ca.

BA NGÃ NGƯỜI CHU KHÓC

Tức đường đi ba ngã khiến Dương Chu phải khóc.

Do chuyện người láng giềng của Dương Chu mất dê, phải nhờ nhiều người người đi tìm. Dương Chu hỏi tại sao chỉ có một con dê mất mà cần rất nhiều người đi

tìm. Người mất dê nói vì đường lớn có nhiều rẽ, trong đường rẽ lại có nhiều đường rẽ nữa, không biết dê đi ngã nào. Dương Chu tự nhiên ôm mặt khóc. Câu chuyện này muốn nói: Gốc thì đồng, mà ngọn thì khác, vì vậy người đời cần thận trọng để khỏi nhầm.

Đường đi ba ngã người Chu khóc;

Tờ trắng hai màu gã Địch than,

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

BA QUÂN

Tức là ba đạo quân.

Ngày xưa, trong chế độ quân chủ, vua thì có sáu đạo quân (lục quân), chư hầu thì ba đạo quân (tam quân). Về sau, chữ “*Ba quân*” (Tam quân) dùng để gọi chung quân đội. Xem: Tam quân.

Ba quân chỉ ngọn cờ đào,

Đạo ra Vô Tích, đạo vào Lâm Tri.

■ *Truyện Kiều.*

Trai khôn lấy vợ chợ đông,

Gái khôn lấy chồng giữa chốn ba quân.

■ *Ca Dao.*

BA SINH

Hay “*Ba sanh*”.

Do chữ “*Tam sinh* 三生” tức là duyên nợ ba kiếp sống gắn bó với nhau. Do câu trong Tình Sử: *Tam sinh thạch thượng cựu tinh hồn* 三生石上舊精魂 nghĩa là ba sinh đá ấy cựu tinh hồn, ý nói người có duyên số là có nợ nần với nhau thì viết lên hòn đá để kiếp này không

trả được thì kiếp sau phải trả, đến ba kiếp mà không trả được mới thôi.

Xem: Tam sinh.

1.- Ba sinh:

***Ba sinh** đã nặng vì duyên,
Đem thân liễu yếu, kết nguyên đào thơ.*
■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

***Ba sinh** hương hoá,
Cuộc trần hoàn nào mấy mặt tri âm.
Một phút nhàn du,
nghĩa giao tất dễ quên lòng quyến cố.*
■ Văn Tế Thuộc Phiến.

2.- Ba sanh:

***Ba sanh** dầu toại thừa nguyên,
Họa trong giấc mộng giải phiền giao hoan.*
■ Nữ Trung Tùng Phận.

*Dầu phải nợ **ba sanh** hương lửa,
Kết bạn nhau phải lựa khách tâm đầu.*
■ Phương Tu Đại Đạo.

BA TẦNG CỬA VÕ

Bởi chữ “*Võ môn tam cấp* 禹門三級” là một khúc núi ở thượng du sông Trường Giang tỉnh Tứ Xuyên, bên Tàu. Ở dưới chân núi có vực sâu. Tương truyền đến mùa thu, cá đua nhau nhảy qua. Con nào nhảy khỏi thì hoá rồng, tức thi đậu.

Xem: Võ môn tâm cấp.

Công danh ai chẳng ước mơ,

Ba tầng cửa Võ một giờ nháy qua.

■ Lục Vân Tiên.

BA TIÊU 芭蕉

Ba tiêu tức là cây chuối.

Đêm phong vũ lạnh lòng có một,

*Giọt **ba tiêu** thánh thót cầm canh.*

■ Cung Oán Ngâm Khúc.

Vườn thược dược thâu mòn cửa trúc,

*Dãy **ba tiêu** chen chúc song hồ.*

■ Tự Tình Khúc.

BA THU

Ba mùa thu, tức ba năm. Do câu trong Kinh Thi: *Nhất nhật bất kiến như tam thu hề* 一日不見如三秋兮, tức là một ngày không trông thấy mặt lâu bằng ba mùa thu. Ý muốn nói thời quá dài lâu.

Sầu đông càng lắc càng đầy,

***Ba thu** dọn lại một ngày dài ghê.*

■ Truyện Kiều.

BA VẠN SÁU NGÀN NGÀY

Tức một trăm năm, do câu trong Kinh Lễ: “*Nhân thọ dĩ bách niên vi kỳ* 人壽以百年為期” nghĩa là đời sống của con người lấy trăm tuổi làm kỳ hạn.

Trăm năm, tức “*Ba vạn sáu ngàn ngày*” dùng để chỉ một đời người.

*Nhân sinh **ba vạn sáu ngàn ngày**,*

Coi những tỉnh, lúc say nào có mấy?

■ *Thơ Tân Đà.*

Có thân giữa chốn đọa đày,

Đếm ba vạn sáu ngàn ngày khó khăn.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Đếm ba vạn sáu ngàn ngày,

Cõi Dương gian với cõi Tuyền đài gần nhau.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BA XUÂN

1.- Ba tháng mùa xuân, chỉ tuổi thanh xuân.

Ở đời ai cậy ai giàu,

Ba xuân mòn hết ngàn vàng khôn mua.

■ *Lục Vân Tiên.*

2.- Do chữ “*Tam xuân huy* 三春輝”, nghĩa là ánh sáng của ba tháng xuân, do thơ của Mạnh Giao: *Dục tương thôn thảo tâm, báo đáp tam xuân huy* 欲將寸草心報答三春輝, nghĩa là muốn đem tấc lòng cỏ để báo đáp ánh sáng của ba tháng xuân. Ý muốn nói con cái báo đáp ơn cha mẹ.

Hột mưa sá nghĩ phận hèn,

*Liều đem tấc cỏ báo đền **ba xuân**.*

■ *Truyện Kiều.*

BÁ DI 伯夷

Anh của Thúc Tề, con vua nước Cô Trúc, không chịu làm vua, nhường ngôi lại cho em, em cũng không muốn làm vua, rồi sau cả hai vào ẩn dật ở núi Thú Dương, hái rau vi ăn mà sống.

Xem: Di Tề.

*Bá Di người rặng thanh là thú,
Nhan Tử ta xem ngật ấy lễ.*

■ Quốc Âm Thi Tập

BÁ DU KHẤP TRƯỢNG 伯俞泣杖

Bá Du bị đòn lại khóc.

Sách Hán Thư chép: Ông Hàn Bá Du là người rất có hiếu, có lỗi, bị mẹ đánh đòn, bỗng nhiên khóc rống lên. Bà mẹ nói: Trước kia đánh người, chỉ nhận chịu, nay do đau mà lại khóc? Bá Du thưa: Trước kia đánh đau, biết mẹ còn khoẻ mạnh, nên không khóc. Nay đánh không đau, biết mẹ sức đã yếu, nên con khóc.

Sách Ấu Học Quỳnh Lâm viết: *Bá Du khấp trượng, nhân mẫu chi lão* 伯俞泣杖因母之老 Nghĩa là Bá Du bị đòn lại khóc, do sức mẹ đã già yếu.

BÁ ĐẠO 伯道

Tên tự của Đặng Du, người đời Tấn. Khi Đặng Du giữ chức Thái thú đất Hà Đông, gặp năm có biến, vợ con và một đứa cháu (Con người em) chạy trốn. Giữa đường gặp cướp phải chạy sang sông, ông liệu không thể nào bảo toàn cả con lẫn cháu, mới nói với vợ: Em ta chỉ có một con, không thể để tuyệt giống, còn chúng ta có thể sinh con khác, vậy ta phải bỏ con lại và đem cháu đi.

Về sau ông được cử làm Thái thú Ngô Quận, nổi tiếng thanh liêm, rất được lòng dân, nhưng vợ ông hết sinh con được.

Lão rằng: Cầu Phật đặng con,

Xưa người **Bá Đạo** sao còn lo sau?

■ Dương Từ Hà Mậu.

BÁ LÝ HỀ 伯里奚

Bá Lý Hề là người đời Xuân Thu, tự là Tỉnh Bá, lúc nhỏ nghèo khó, trôi nổi, ba mươi ngoài tuổi mới cưới Đỗ Thị làm vợ, sinh được một người con trai.

Sinh trưởng và lớn lên tại nước Ngưu, không có người tiến cử, lại chưa gặp được thời, ông định châu lưu thiên hạ dạng kiếm chỗ làm quan, nhưng thấy nhà nghèo, vợ con không nơi nương tựa, nên con chần chờ, chưa dám quyết định.

Đỗ Thị là một người đàn bà thông minh, hiền đức, biết được ý của chồng, mới khuyên ông nên ra đi, chớ vì bận bịu vợ con mà bỏ việc công danh, rồi bắt gà làm bữa tiệc đãi chồng trước khi lên đường.

Trước nhứt, Bá Lý Hề qua Tề, định ra mắt Tương công, nhưng không người tiến dẫn, túi lại không tiền nên đành đi xin ăn nơi đất Chất.

Lúc ấy Bá Lý Hề đã được bốn mươi tuổi, kết nghĩa anh em với một người hiền ở Chất là Kiến Thúc và tạm ngụ tại nhà người ấy, hằng ngày phải đi giữ trâu cho Thúc để kiếm tiền độ nhật.

Sau nghe bên nhà Châu có vị công tử tên là Vương Tử Đồi, tánh thích trâu và hậu đãi cho những kẻ nuôi trâu, Bá Lý Hề mới xin Kiến Thúc và từ giả để qua tìm Vương Tử Đồi. Kiến Thúc thấy Hề gặp cảnh khó, sợ gặp người không đáng thờ mà theo, nên dặn rằng: Phạm người trượng phu không nên vì vật chất mà đầu người, nhưng

lỡ theo mà sau bỏ đi là người bất trung, còn cứ theo hoài để bị nạn là người bất trí. Vì vậy, em nên thận trọng lấy mình, sau anh em sẽ gặp lại.

Kiến Thúc sau này có qua Châu để gặp Vương Tử Đồi và thăm Bá Lý Hề, ông thấy Đồi là một người có chí lớn nhưng tài kém, dưới trướng là một bọn sàm nịnh, nên cho Đồi không làm được chuyện lớn, bèn khuyên Hề bỏ ra đi.

Bá Lý Hề nhân xa nhà lâu, muốn về đất Ngu để thăm lại vợ con. Kiến Thúc đồng ý cũng theo Hề đi cho có bạn. Khi đến nhà mới hay Đỗ Thị vì làm không đủ ăn nên đã lưu lạc xứ nào không ai biết. Còn Kiến Thúc nhờ người bạn là Cung Chi Kỳ giới thiệu Bá Lý Hề với Ngu Công, Hề được phong làm chức Trung Đại Phu. Kiến Thúc muốn về Tống, nên đến từ già Hề và dặn rằng: Ngu Công là người hẹp kiến thức, không đáng phò, nhưng thấy em cùng khổ đã lâu, muốn tìm chỗ nương thân tạm. Sau này, em muốn tìm anh thì đến làng Minh Lộc nước Tống sẽ gặp lại.

Ngu Công vì không nghe lời can của Cung Chi Kỳ để cho nước Tấn mượn đất qua đánh Quắc, thắng Quắc rồi Tấn lại đánh Ngu, Ngu đành mất nước. Bá Lý Hề tự cho mình là người không trí há lại để mất trung nữa sao, nên ông vẫn theo hầu Ngu Công bị bắt về với nước Tấn.

Ở Tấn, Bá Lý Hề có lần mắng vị Đại Phu là Chu Chi Kiêu, khiến hắn sinh tâm hãm hại. Nhân Tấn Công gả con cho Tấn, Chu Chi Kiêu mới tiến dẫn Hề làm người đưa dâu về Tấn. Giữa đường, thừa lúc vắng người Bá Lý Hề mới trốn, lén qua đầu Sở. Mới tới Uyển Thành ông bị bọn thợ săn bắt về để chần trâu. Ở đây, Hề nuôi trâu mập lại sinh sản nhiều, chẳng bao lâu chuyện thẩu tai đến

Sở Vương. Sở Vương cho đòi Bá Lý Hề về chẵn ngựa cho nhà vua ở Nam Hải.

Trong thư Tấn Hầu báo có Bá Lý Hề đưa dâu sang Tấn, nhưng Tấn Mục Công không thấy đến bèn hỏi Công Tử Chấp. Chấp nói: Bá Lý Hề là người tế thế, chắc Hề trốn qua Sở vì nghe đâu vợ Hề cũng đang ở Sở.

Tấn Mục Công sai người qua Sở dò la mới hay Bá Lý Hề chẵn ngựa cho Sở Hầu ở Nam Hải, bèn sai Công Tôn Chi dùng hậu lễ rước về. Công Tôn Chi can rằng: Sở Vương để Bá Lý Hề chẵn ngựa là không biết người, nếu sai đem hậu lễ rước thì hoá ra ta cho Sở biết Bá Lý Hề là người hiền, chắc gì Sở cho Bá Lý Hề đi. Chi bằng mượn cơ trốn đưa dâu để bắt tội Bá Lý Hề mà chuộc về mới được. Quả nhiên rước được Bá Lý Hề về Tấn để phong làm Thừa Tướng.

Vợ Bá Lý Hề may vá không đủ sống phải ra đi trôi nổi bênh bồng nhiều năm mới sang Tấn thì hay được Bá Lý Hề làm Thừa Tướng. Đỗ Thị thừa dịp trong phủ cần người may vá, mới xin vào làm. Ngày kia, trong phủ có đờn ca, Đỗ Thị xin nhạc công theo lên nhà khách để đàn ca giúp.

Bài của Đỗ Thị ca trong phủ như sau:

“Bá Lý Hề, ngũ dương bì, ức biệt thì, phanh phục thư, xuân huỳnh phi, xuy diêm di. Kim nhứt phú quý, vong ngã vi?”

Bá Lý Hề, ngũ dương bì, phụ lương nhục, tử đề ky, phu văn tú, thê hoãn y, ta hồ phú quý, vong ngã vi?”

Bá Lý Hề, ngũ dương bì, tích chi nhứt quân hành nhi ngã đề, kim chi nhứt, quân toạ nhi ngã ly, ta hồ phú quý, vong ngã vi?”

Nghĩa là: Bá Lý Hề, năm bộ da dê! Nhớ ngày nào cùng nhau ly biệt: Mổ gà mái ấp, chẻ cánh cửa làm củi, thổi nồi cơm gạo vàng... Ngày nay giàu sang, quên ta hay sao?

Bá Lý Hề, năm bộ da dê! Cha ăn thịt cá, con đói khóc dài, chồng mặc áo gấm, vợ giặt thuê... Ngày nay giàu sang, quên ta hay sao?

Bá Lý Hề, năm bộ da dê! Nhớ ngày xưa, tiễn chàng ra đi, thiếp nước mắt chứa chan, tới bây giờ thấy chàng ngồi đó, thiếp đứt ruột

Bá Lý Hề nghe ca thốt nhiên sững sốt, cho kêu người đàn bà lại gần mà hỏi, thì quả nhiên là vợ mình, bèn ôm nhau khóc rống lên. Từ đó Bá Lý Hề mới sum hợp được vợ con và cùng hưởng phú quý.

Lập thân đừng để danh lưu,

*Cũng như **Bá Lý Hề** âu bạc tình.*

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

BÁ NHA 伯牙

Bá Nha là người rất giỏi đàn, làm quan đến chức Thượng Đại Phu, đời nhà Tống, kết bạn với Tử Kỳ là một tiểu phu sành về âm luật, phân biệt được tiếng đàn. Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha cho rằng không còn người tri âm nữa, nên đập vỡ cây đàn, thế không đàn nữa.

Xem: Bá Nha Tử Kỳ.

*Non gặp **Bá Nha** non mở mắt,*

Nước mừng Tô Tử nước khoe màu.

■ *Thơ Huỳnh Mãn Đạt.*

BÁ NHA TỬ KỶ 伯牙子其

Bá Nha là người đời Tống, làm quan đến chức Thượng Đại Phu, biết đàn rất giỏi.

Một hôm đi sứ nước Sở về, gặp đêm trăng thanh gió mát, cập thuyền ở bờ sông Hàm Dương, cao hứng lấy đàn ra khảy. Lúc ấy có Tử Kỳ là một tiểu phu đi đốn củi về, dừng chân lại nghe lén. Bá Nha đang đờn bỗng đứt dây, bèn sai người lên bờ bắt được Tử Kỳ đang đứng rình nghe. Chàng hỏi xuất xứ, Tử Kỳ trả lời: Nhân đi đốn củi, nghe tiếng đàn hay, đứng thưởng thức. Bá Nha không tin một gã tiểu phu lại hiểu về âm nhạc, nên đàn một bản rồi hỏi Tử Kỳ biết được bản đó không. Tử Kỳ đáp: Bài Đức Khổng Tử thương tiếc Nhan Hối.

Bá Nha bèn mời Tử Kỳ xuống thuyền, rồi nghĩ mình đang ở chốn non cao mà khảy một bản. Chung Tử Kỳ nghe xong khen rằng: Thật là hay. Chí của Ngài vợi vợi ở non cao!. Bá Nha lại khảy thêm một bản nữa, nghĩ mình đang ở trên nước. Chung Tử Kỳ lại khen: Hay! Chí của Ngài cuốn cuộn như nước chảy!.

Đêm đó hai người trò chuyện với nhau rất tâm đắc và trở thành đôi bạn tri âm. Bá Nha mời Tử Kỳ theo mình về Kinh đô sống chung, Tử Kỳ từ chối vì còn bà mẹ già đang phụng dưỡng, nhưng hẹn ngày này năm sau sẽ gặp tại nơi đây, rồi hai người biệt nhau.

Năm sau, Bá Nha đúng hẹn, nhưng đến nơi không thấy Tử Kỳ đâu, lấy đàn ra khảy, âm thanh nghe sầu buồn ai oán, Bá Nha sinh nghi, đợi sáng đi tìm mới hay Tử Kỳ đã chết rồi. Bá Nha đến mộ Tử Kỳ đàn một bài điệu hết sức bi thảm, rồi khóc mà đập vỡ cây đàn, thề không bao

giờ đàn nữa.

Bá Nha đã gặp Tử Kỳ.

Bảo sơn ai nữ trở về tay không.

■ *Truyện Trinh Thử.*

BÁ NHẠC 伯樂

Bá Nhạc tức Tôn Dương, người đời Xuân Thu, rất giỏi nghề xem tướng ngựa. Ngày kia, ông đi qua nơi có ngựa kỳ ngựa ký đang kéo xe muối, trông thấy Bá Nhạc thì ngựa hí to lên. Bá Nhạc xuống xe nhìn ngựa mà khóc, rồi lại vỗ về, đấm ngựa ra dáng hả hê, ngựa mặt lên trời mà hí, tiếng hí kêu thấu trời..

Mã Long tuần gặp chàng Bá Nhạc,

Ngọc Kinh sơn gặp được Biện Hoà.

■ *Bản Nữ Thán.*

Bà ngựa dầu lành nào Bá Nhạc,

Cái gương nhân có thiếu Trương Hoa.

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

BÁ TỪNG HỔ MẶT.

Bá từng hổ mặt tức là Vương Bá từng hổ then.

Đường Thư kỷ yếu chép: Vương Bá lúc hàn vi đến ở chùa Huệ Chiếu ở Dương châu, thường hay đi ăn chực, các sư lúc ấy ghét ông lắm. Sau 20 năm, Vương Bá làm quan ở Dương Châu, về thăm lại chùa, thấy những bài thơ của ông lúc trước viết trên tường được che bằng sa xanh.

Tín có thuở lượm tay Phiếu mẫu,

Bá từng phen hổ mặt Đồ lê.

■ *Thập Giới Cô Hôn.*

BÁ TƯỚC 伯爵

Bá: Một trong năm tước: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.
Tước: Một danh vị vua phong.

Bá tước là tước của vua phong cho các ông hoàng trong Hoàng tộc, hay những người có công trạng. Bá tước đứng vào hàng thứ ba, sau Công tước, Hầu tước và trước Tử tước, Nam tước.

*Mượn bút nghiên khuây khoa vẽ thảm,
Nhường là Bá Tước gánh đồ thơ.*

■ *Đạo Sĩ.*

BÁ VƯƠNG 霸王

Bá: Nước chư hầu có quyền thống lĩnh các nước nhỏ, ở dưới vương. *Vương:* Vua.

Bá vương nói về người làm nên sự nghiệp to lớn, hùng trưởng.

Xem: Vương bá.

*Ba thu gánh vác sơn hà,
Một là báo phục, hai là bá vương.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Hồng châu Khúc Hạo hùng tài,
Gặp đời Thúc quý toan bài bá vương.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

BÀ KHƯƠNG CHỊU TỘI KHUYÊN CAN

Bà Khương Hậu lột trâm chịu tội lời khuyên can.

Liệt Nữ Truyện chép: Vua Tuyên Vương nhà Châu thường ngủ dậy rất trưa, bà Khương Hậu lột trâm, cỡi

hoa tai ngồi chờ tội ở cung Vĩnh Hạng (Vĩnh Hạng là một cái cung nhỏ hẹp ở phía sau cung Hoàng Hậu, dùng để giam cầm những Cung phi có tội). Rồi sai người tâu với vua rằng: Thiếp bắt tài, làm cho quân vương vui sắc đẹp mà quên đức, sai lễ, thường dậy trúa. Tội ấy tại thiếp. Vua nói: Quả nhân không đức, chẳng phải tại phu nhân đâu. Vua từ đó bèn siêng năng việc cần chính. Người đời khen bà là bậc “*Triết Hậu*”.

Tuyên Vương trẻ buổi triều mai,

Bà Khương chịu tội khéo lời khuyên can.

■ Nữ Phạm Diễm Nghĩa.

BÁC ÁI 博愛

Bác: Rộng rãi. *Ái*: Yêu thương.

Bác ái là tình yêu trải rộng không những đối với bà con thân thích mà với cả mọi người.

Lấy bác ái làm hòa vạn vật,

Đem thiện duyên xây nấc thang hồng.

■ Nữ Trung Tùng Phận.

BÁC ĐỒNG

Bác 駁: Súng đại bác. *Đồng* 銅: Chất đồng.

Bác đồng là một loại súng lớn (Đại bác) được chế bằng kim loại đồng.

Sẵn sàng tế chính uy nghi,

Bác đồng chặt đất, tinh kỳ rợp sân.

■ Truyện Kiều.

Kéo cờ chiêu phủ tiên phong,

Lễ nghi dàn trước **bác đồng** phục sau.

■ Truyện Kiều.

BÁC LÂM 博覽

Bác: Rộng rãi. *Lâm*: Xem.

Đồng nghĩa với triển lãm. Bác lãm có nghĩa là cuộc trưng bày thi họa, hay các sản phẩm hoặc các thứ đồ về công kỹ nghệ.

Tính cha đã thông minh mãi đạt,

*Con chắc là **bác lãm** quân thi.*

■ Phương Tu Đại Đạo.

BẠC MỆNH 薄命

Bạc: Mỏng, mong manh. *Mệnh*: Số mệnh. Bạc mệnh là mạng số mỏng manh, bạc bèo.

Tô Thức có nói rằng: *Tự cổ giai nhân đa bạc mệnh*
自古佳人多薄命, nghĩa là tự nghìn xưa giai nhân đều bạc mệnh.

Đau đớn thay phận đàn bà!

*Lời rằng **bạc mệnh** cũng là lời chung*

■ Truyện Kiều.

*Chữ **bạc mệnh** ai ơi thấu với,*

Câu đa đoan trời hỏi thấu chăng?

■ Tự Tình Khúc.

Chừng cơn phấn lột hương tàn,

*Núm mỡ **bạc mệnh** bên đàng cỏ chôn.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

BẠC NGHĨA 薄義

Bạc: Mông. *Nghĩa*: Việc theo đường phải.

Bạc nghĩa tức là người ăn ở bạc bẽo, không giữ đạo lý, không có tình cảm. Như vợ chồng ăn ở với nhau không trọn đạo, gọi là bạc nghĩa.

Như chữ “*Bạc tình* 薄情”. Xem: Bạc tình.

*Chàng đà **bạc nghĩa** thì thôi,
Dù chàng lên ngược về xuôi mặc lòng.*

■ *Ca dao.*

BẠC PHƯỚC 薄福

Bạc: Mông, xấu. *Phước*: Những điều tốt đẹp do trời ban cho.

Bạc phước là phước mỏng hay xấu phước.

*Hay đâu **bạc phước** vô duyên,
Phận làm đệ tử chẳng tuyền thủy chung.*

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

*Càng **bạc phước** càng than con dại,
Lo tảo tần mây mạy dưỡng nuôi.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

*Hỏi đơn thư lời nguyên buổi trước,
Gấm thân nàng **bạc phước** như ta.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BẠC TÌNH 薄情

Bạc: Mông. *Nghĩa*: *Tình*: Lòng yêu mến.

Bạc tình cũng như chữ bạc nghĩa, tức là nói người

ăn ở bạc bẽo, không có tình cảm.

Xem: Bạc nghĩa.

Bạc tình, nổi tiếng lâu xanh,

Một tay chôn biết mấy cành phù dung!

■ *Truyện Kiều.*

BÁCH CHÂU 柏舟

Hay “*Bá châu*”, tức là thuyền bách, một chiếc thuyền làm bằng gỗ bách.

Do tích: Vệ Thái Tử tên là Trung Bá chết, vợ là bà Cộng Khương ở vậy thủ tiết thờ chồng, không chịu tái giá. Cha mẹ nàng ép gả, nhưng nàng chẳng chịu bèn làm bài thơ tựa là Bá Châu (Thuyền bách) để tự ví mình như chiếc thuyền bằng cây bá, linh đình giữa dòng mà không sợ sóng gió.

Trong văn chương, người ta dùng Bá châu hay thuyền bách để chỉ những người quả phụ.

Quản bao một chiếc bách châu,

Linh đình trong vực, mặc dầu gió mưa.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

BÁCH CHIẾN 百戰

Bách: Trăm. *Chiến*:Đánh trận.

Bách chiến tức là nói người đã từng đánh trăm trận thắng. Hoặc người mãnh tướng đánh hằng trăm trận.

Nghĩa rộng: Chỉ người quen việc chinh chiến.

Tin tôi nên quá nghe lời,

Đem thân **bách chiến** làm tôi triều đình.

■ *Truyện Kiều.*

BÁCH GIA CHƯ TỬ 百家諸子

Bách gia: Trăm nhà. *Chư Tử*: Những bậc có đạo đức và học vấn thời xưa.

Bách gia chư tử là một thành ngữ dùng để gọi chung các bậc hiền triết thời cổ của Trung Hoa, như Tăng tử, Liệt tử, Mạnh tử...

*Xem cho đến **bách gia chư tử**.*

Bảy mươi hai pho sử đều thông.

■ *Gia Huấn Ca.*

BÁCH LINH TƯƠNG HỤY 百靈相祐

Bách linh: Trăm đấng thần linh. *Tương hựu*: Phò trợ giúp đỡ.

Bách linh tương hựu là trăm đấng thần linh giúp rập, phù hộ cho.

Để vương dương trợ âm phò,

***Bách linh tương hựu** lý cho phúc tường.*

■ *Hạnh Thực Ca.*

BÁCH NẠP 百衲

Hay “*Bá nạp* 百衲”.

Bách nạp y là áo bá nạp, tức là một loại áo dùng nhiều miếng vải, đủ màu sắc kết lại với nhau mà thành để các nhà sư mặc.

Áo bá nạp ngụ ý chiếc áo do bá tánh mỗi người một

mảnh vải kết lại thành để tặng sĩ mặc.

Xem Ca sa, áo ca sa.

Cây trăm thuốc đổi hương tàn,

*Treo y **bá nạp** làm màn phòng the.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BÁCH NIÊN 百年

Bởi chữ “*Bách niên giai lão* 百年皆老”, tức là lời chúc vợ chồng ăn ở với nhau hoà hợp, sống lâu đến trăm tuổi.

Ngõ là trọn đạo vu quy,

*Lấy lời vàng đá mà thề **bách niên**.*

■ *Truyện Kiều.*

Chữ đồng lấy dấy làm ghi,

*Mượn điều thất tịch mà thề **bách niên**.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

BẠCH BÍCH 白璧

Bạch: Màu trắng. *Bích*: Ngọc.

Bạch bích là một loại ngọc bích màu trắng. Theo truyện cổ tích, Bạch bích cũng là một loại ngọc trồng được ở tại Lam Điền.

Xem: Cây ngọc, hay Lam Điền chửơng ngọc.

*Đã trồng **bạch bích** sẵn đây,*

Còn chờ bói phượng chưa vầy bạn loan.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

BẠCH CÂU 白駒

Bởi chữ “*Bạch câu quá khích* 白駒過隙”.

Bạch câu: Ngựa trắng. *Quá khích*: Qua khe hở.

Bạch câu quá khích là bóng ngựa trắng chạy qua kẽ hở. Chỉ thời gian trôi qua mau.

Do câu nói của Trương Lưu Hâu: *Nhân sinh nhất thế gian như bạch câu quá khích, hà chí tự khổ như thử* 人生一世間如白駒過隙，何至自苦如此，nghĩa là người ta sinh ra trong đời như bóng bạch câu qua khe hở, cần gì phải làm khổ mình đến như vậy?

Nghĩa bóng: Chỉ thời gian qua mau.

*Kìa ai thích chí ngao du,
Nhà lan gạch hờ **bạch câu** nước dờn.*

■ *Tú Dung Văn.*

*Những là khen dạ đá gan vàng,
bóng **bạch câu** xem nữa phút như không,
on dày đội cũng cam trong phế phủ.*

■ *Trần Vọng Tường Sĩ.*

*Quá ngán nhẽ, cửa **bạch câu** một loáng,
Ngậm ngùi thay, tranh thương cầu trăm hình.*

■ *Tần Cung Nữ.*

BẠCH DIỆN THƯ SINH 白面書生

Bạch diện: Gương mặt trắng. *Thư sinh*: Học trò.

Bạch diện thư sinh là người học trò còn non nớt, chưa đủ kinh nghiệm.

*Chớ tin **bạch diện thư sinh**.*

Một văn luận thử mà khinh giá này.

■ *Truyện Trinh Thử.*

Vậy có lời nôm dạn bảo thế gian rằng:

*Đừng thấy người **bach diện thư sinh** mà
cười rằng:*

“Đa cùng tài tử”.

■ *Tài Tử Đa Cùng Phú.*

BẠCH DƯƠNG 白楊

Tên một loại cây cao to, lá tròn rộng, có răng cưa, bề mặt màu xanh, bề lưng màu trắng. Khi có gió nhẹ thổi qua, thì cây bạch dương cũng reo thành tiếng.

*Đường **bạch dương** bóng chiều man mác,*

Dịp đường lê lác đác sương sa,

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

BẠCH ĐĂNG 白登

Hay “*Bạch Thành* 白城”, một cái thành ở Thanh Hải mà vua Hán Cao Tổ bị rợ Hồ là Thổ Cốc Hồn vây tại nơi ấy.

Lý Bạch có câu: *Hán hạ Bạch Đăng Thành, Hồ khuy Thanh Hải độ* 漢下白登城, 胡窺青海渡 nghĩa là Hán xuống Bạch Đăng Thành, Hồ dòm bến Thanh Hải.

1.- Bạch Đăng:

***Bạch Đăng** quân Hán đóng đồn,*

Vùng kia Thanh Hải dòm luôn mắt Hồ.

■ *Thơ Dịch, Tản Đà.*

2.- Bạch Thành:

*Nay Hán xuống **Bạch Thành** đóng lại,
Mai Hồ vào Thanh hải dòm qua.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

BẠCH ĐĂNG

Bạch Đăng là một con sông thuộc huyện Thụy Nguyên, tỉnh Kiến An bây giờ.

Hưng Đạo Vương sai Nguyễn Khoái lên dẫn binh lên mé thượng lưu sông Bạch Đăng, dùng gỗ đẽo nhọn có bịt sắt đóng khắp giữa giòng sông, rồi phục binh chờ thủy triều lên thì đem binh ra khiêu chiến, Chiến thuyền của quân Nguyên do Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp xông vào đánh, quân Nguyễn Khoái quay thuyền chạy, nhử cho thuyền giặc qua khỏi chỗ đóng cọc.

Đến lúc thấy thủy triều xuống thì quay binh lại hết sức mà đánh, kế có đại quân Trần Hưng Đạo tiếp đến. Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp thấy quân thế nhà Trần quá mạnh, bèn quay thuyền chạy trở lại. khi chạy đến khúc sông có đóng cọc thì thủy triều đã rút xuống, thuyền của quân Nguyên vướng mắc phải cọc, đổ nghiêng đổ ngửa, đắm vỡ mất nhiều. Quan quân nhà Trần thừa thắng đánh cực hăng, quân Nguyên chết như rạ, máu loang đỏ cả khúc sông, tướng Nguyên là Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp đều bị bắt.

Toa Đô bị bắt ở cửa Hàm Tử,

*Ô Mã phải chết ở sông **Bạch Đăng**.*

■ *Binh Ngô Đại Cáo.*

BẠCH HÀM NHƯ HOÀNH 白咸如橫

Tức Yến Bạch Hồ m, Bình Như Hồ ù nh, là hai nhân

vật nổi tiếng về thơ văn, và tài hoa trong truyện “*Bình Sơn Lãn Yến*” của Trung Quốc.

Cho hay kỳ lạ gặp kỳ,

Bạch Hàm há dễ kém chi **Như Hoàn**.

■ *Lục Vân Tiên.*

BẠCH KHỞI 白起

Hay “*Bạch Khi*”.

Người đời Chiến Quốc, làm đại tướng cho Chiêu Tương Vương nước Tần, có tài dụng binh, đã từng đánh lấy 70 thành, được phong làm Võ An Quân.

Bạch Khởi là người hiếu sát, khi đánh thắng Triệu Quát tại Trường Bình, quân Triệu đầu hàng hơn 40 vạn. Bạch Khởi sợ hàng binh nổi loạn, bày mưu cho binh Tần đội vải trắng, nửa đêm đánh vào hàng binh của Triệu, thấy ai không đội vải trắng giết sạch hơn 40 vạn quân trong một đêm.

Sau bị gièm pha, phải chịu tam ban chết một cách thảm thiết.

1.- Bạch Khởi:

Thây chan chan lấp nội Trường Bình,

*giận **Bạch Khởi** ra oai rất dữ.*

■ *Sãi Vãi.*

2.- Bạch Khi:

Dưới màn nhớ tư tưởng Di Ngô,

*Trên ngựa những bản khoăn **Bạch Khi**.*

■ *Hàn Vương Tôn Phú.*

BẠCH MÃ BÔN TANG 白馬奔喪

Ngựa bạch rượt theo xe tang.

Sách Hậu Hán chép: Trương Nguyên Bá gần chết than rằng: Hận vì chưa thấy mặt bạn ta. Người đồng quận là Ân Tử Trưng hỏi bạn là người nào? Nguyên Bá nói: Phạm Cự Khanh ở huyện Sơn Dương là bạn tử hữu của tôi vậy. Ông Nguyên Bá chết, lễ phát dẫn đến huyệt thì bỗng Linh cứu trì lại, không tiến lên. Mẹ của anh vỗ vào Linh cứu mà nói: Nguyên Bá! Giờ đâu còn trông đợi ai, con! Liên lúc đó có người cỡi ngựa trắng, kêu khóc chạy đến. Quả là anh Phạm Cự Khanh.

Người đời sau mới nói: *Phạm Cự Khanh bạch mã môn tang, bất vong tử hữu* 范巨卿白馬奔喪, 不忘死友, nghĩa là Phạm Cự Khanh ngựa bạch vượt tang không quên tử hữu.

BẠCH HỒNG QUÁN NHẬT 白虹貫日

Bạch hồng: Mống bạc. *Quán nhật*: xuyên mặt trời.

Bạch hồng quán nhật là mống bạc xuyên ngang mặt trời.

Sử Ký chép: *Bạch hồng quán nhật nhi Kinh Kha ca* 白虹貫日而荆軻歌, nghĩa là mống bạc xỏ ngang mặt trời bởi ông Kinh Kha ca hát.

Do điển: Khi Kinh Kha vào nước Tần để thích khách vua Tần, Thái Tử Đan nước Yên tổng tiễn đến sông Dịch Thủy. Ông Kinh Kha ca rằng: *Phong tiêu tiêu hê, Dịch thủy hàn!* 壯士一去兮, 不復還, nghĩa là gió thổi hiu hiu hê, nước sông Dịch lạnh nhiều! Tráng sĩ ra đi hê, không

bao giờ trở lại! Lòng tinh thành của Kinh Kha cảm động đến trời, mống bạc đột nhiên xỏ ngang mặt nhứt.

BẠCH TÔ 白蘇

Tức Lý Bạch và Tô Đông Pha.

Lý Bạch tự Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên cư sĩ, là một thi hào bậc nhất đời nhà Đường. Xem: Lý Bạch.

Tô Đông Pha tức Tô Thúc, người Mi sơn, đời nhà Tống, tự là Tử Chiêm, học rộng, tinh thông kinh sử, đỗ tiến sĩ. Lúc làm quan dưới thời Anh Tông, phê phán tân pháp của Vương An Thạch, ông bị đày ra Hoàng Châu, tại đây ông làm nhà ở đất Đông Pha, nên lấy hiệu là Đông Pha Cư Sĩ. Xem: Tô Tử.

Bạch, Tô sẵn mối duyên lành,

Mượn câu cảnh, ngụ câu tình họa may.

■ Hoa Tiên Truyện.

BẠCH THỔ 白兔

Bạch: Trắng. *Thổ*: Con thỏ.

Bạch thổ là thỏ bạc, do tục truyền trên mặt trăng có con thỏ trắng giã thuốc, nên còn gọi mặt trăng là bạch thổ. Xem: Thổ bạc ác vàng.

Một vầng Bạch Thổ bóng giăng.

Non sông bóng giợn, soi bằng lòng gương.

■ Dương Tử Hà Mậu.

BẠCH THỦ THÀNH GIA 白手成家

Bạch thủ: Tay trắng, chỉ tay không. *Thành gia*: Thành

nhà, chỉ nên sự nghiệp.

Bạch thủ thành gia ý muốn nói người tài giỏi, chỉ hai bàn tay trắng mà lập nên sự nghiệp.

*Bạch thủ thành gia ít kẻ tài,
Cũng như Huệ mạng thế không hai.*

■ Đạo Sĩ.

BẠCH VÂN 白雲

Bạch vân là mây trắng.

Do tích Địch Nhân Kiệt đời Đường làm quan ở thành Tinh Châu, cha mẹ ở đất Hà Dương xa cách nơi ấy mấy ngày đường. Ông thường lên núi Thái Hàng nhìn chòm mây trắng ở chân trời mà nói với kẻ tả hữu: Nhà cha mẹ ta ở dưới chòm mây bạc ấy.

Vì vậy, khi nói các từ như Áng mây, phiến vân, bạch vân, mây trắng, mây bạc, chòm mây đều có nghĩa trông cha mẹ, quê hương.

*Bạch vân kia nẻo xa xa,
Song thân ta đây là nhà phải không?*

■ Quan Âm Thị Kính.

BẠCH VIÊN 白猿

Bạch viên là vượn bạch hay vượn trắng.

Nhà sư Trần Huyền Trang tức là Đường Tăng, người ở Yên Sư, xuất gia đầu Phật từ thuở nhỏ, học các kinh sách nhà Phật, từng đi sang nước Ấn Độ đem về được hơn 650 bộ kinh, cùng đệ tử dịch được hơn 75 bộ. Phật giáo ở Trung Quốc thịnh hành từ đây.

Đường tăng có nuôi một con vượn trắng, rất tinh khôn, sau đem dâng cho Đường Minh Hoàng, hồi loạn An Lộc Sơn tự nhiên mất. Hơn mười năm sau, có Viên phu nhân, vợ của Tôn Khác làm Phán quan ở Nam Khang, đến lễ chùa, cung tiến một cái vòng bích ngọc, nói rằng của chùa xin trả lại. Đường tăng nhận ra thì là chiếc vòng buộc ở cổ con vượn trắng ngày trước. Xem lại đã thấy Viên phu nhân hoá thành vượn trắng leo lên cây chuyên vào rừng xanh mất dạng.

Sách Tục Thế Thuyết chép: Bạch viên hoá thành người, lấy Tôn Khác sinh được hai người con.

Ba trắng tiếng kể câu kinh,

Bạch viên sao nữ phụ tình *Huyền Trang.*

■ *Truyện Phan Trần.*

Bạch viên xưa kết *Tôn sinh,*

Chẳng vì dan díu bỏ kinh tông quyền.

■ *Truyện Trinh Thử.*

BÁI CÔNG 沛公

Tức là Hán Cao Tổ.

Vua Hán Cao Tổ tên là Lưu Bang. Lúc đầu, Lưu Bang tụ họp hơn ba ngàn người, khởi binh dựng nghiệp ở huyện Bái (Đất Bái) để đánh Tần, được dân chúng tôn là Bái Công. Đất Bái là một huyện của Tần đất. Thời Hán thuộc Bái Quận, nay thuộc tỉnh Giang Tô, ở phía đông Bái Huyện.

Xem: Lưu Bang.

Nghĩa quen khá chó lòng Dương thị,

Nét bạc hàng thìn dạ Bái Công.

■ *Bạch Vân Quốc Ngữ.*

BÁI TỔ 拜祖

Lễ cúng Tổ Tiên Ông Bà.

Tục ngày xưa khi được việc mừng như thi đậu, bổ làm quan, người ta thường bày lễ cúng Tổ Tiên, gọi là Bái tổ, hay vinh quy bái tổ.

Rày được ơn trên về bái tổ.

■ *Lâm Tuyên Kỳ Ngộ.*

BÀI BINH BỐ TRẬN 排兵布陣

Bài binh: Sắp xếp quân binh. *Bố trận:* Phân bố hình thế chiến trận.

Bài binh bố trận là sắp đặt quân lính để sửa soạn giao chiến với nhau.

Kìa những kẻ bài binh bố trận,

Đổi mình vào cướp ấn nguyên nhung.

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

BÀI VỊ 牌位

Bài: Tấm bảng. *Vị:* Chỗ ngồi.

Bài vị còn gọi là Thần vị, Linh vị, Thần chủ, hay Mộc chủ, là một tấm giấy hoặc gỗ dày, có để đặt đứng được. Trên mặt giấy hoặc gỗ có viết tên họ, ngày sinh, ngày mất của người chết... Bài vị được người xưa quan niệm là đặt trên bàn thờ để linh hồn người quá cố nương tựa vào đó.

Sang nhà cha tôi trung đường,

Linh sàng **bài vị** thờ nàng ở trên.

■ Truyện Kiều.

Trạng nguyên còn **hãy** sứt sùi,
Ngó lên **bài vị** lại xui lòng phiền.

■ Lục Vân Tiên.

Họ tên **bài vị** rõ biên,
Ăn chay năm đất chúc nguyên vong linh.

■ Dương Tử Hà Mậu.

BÃI BỂ NƯƠNG DÂU

Do chữ “*Thương hải tang điền* 蒼海桑田”. Bãi bể là thương hải, nương dâu là tang điền.

Theo sách Thần Tiên Truyện, cứ ba mươi năm lại một lần thay đổi, biển cả hoá thành ruộng dâu.

Nghĩa bóng: Chỉ sự thay đổi lớn lao.

Chữ: Bãi bể nương dâu, Bể dâu, Côn xanh, Tang hải, Tang thương đều có nghĩa như chữ “*Tang điền thương hải*”.

Xem: Tang điền thương hải.

*Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò **bãi bể nương dâu**.*

■ Cung Oán Ngâm Khúc.

*Phút giây **bãi bể nương dâu**,
Cuộc đời là thế biết hầu nài sao?*

■ Ai Tử Văn.

BẢY BẮT BẢY THA

Bởi chữ “*Thất tưng thất cầm* 七縱七擒” tức bảy lần thả, bảy lần bắt.

Do điển trong Thục Chí viết: Mạnh Hoạch là tù trưởng Nam man, không chịu phục nhà Thục Hán. Ông Gia Cát Khổng Minh muốn bọn Nam man tâm phục, nên đem binh đánh Mạnh Hoạch, bảy lần bắt được, bảy lần đều thả. Từ đó, Mạnh Hoạch mới phục và nói: Oai trời của Thừa tướng, người Nam man chúng tôi không dám làm phản nữa.

*Chước dùng **bảy bắt bảy tha**,*

Oai trời nhường ấy giặc đà chạy tênh.

■ *Ngoa Long Cương Văn.*

BẢY HÙNG

Dịch từ chữ “*Thất hùng* 七雄” tức là bảy nước chư hầu hùng cường trong thời Chiến Quốc. Bảy nước mạnh đó là Tần, Triệu, Tề, Yên, Sở, Hàn và Ngụy.

Xem: Năm bá bảy hùng.

Năm bá mượn vay, nhân nghĩa mọn.

***Bảy hùng** giành xé, lợi danh bay.*

■ *Ngư Tiều Văn Đáp.*

BẢY LÃO

Tức là bảy ông lão đời nhà Tấn, thường vui chơi ở nơi rừng Trúc Lâm, mà người đời xưng tụng là Trúc Lâm Thất Hiền.

Xem: Trúc Lâm Thất Hiền.

***Bảy Lão** nhắc tình già dẹo cẳng,*

Ba bà hỏi việc mụ ham thi.

■ *Thiên Thai Kiến Điện.*

BẢY NỔI BA CHÌM

Chỉ hoàn cảnh không may, gặp chuyện gian truân, vất vả phải chịu cực khổ như vật trôi lênh đênh trên mặt nước, khi chìm khi nổi bao phen.

*Con ơi ruột mẹ nẫu như tương,
Bảy nổi ba chìm rất thảm thương.*

■ Khuê Phụ Thái

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.*

■ Thơ Hồ Xuân Hương.

BẢY NGƯỜI TRƯỚC LÂM

Tức là “*Trúc Lâm thất hiền* 竹林七賢”, đó là bảy vị ẩn giả đời nhà Tấn: Kê Khang, Nguyễn Tịch, Sơn Đào, Hưởng Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung ở tại rừng Trúc Lâm, nên người đời sau mới gọi danh hiệu ấy.

*Tiên rằng: Ông quán chó cười,
Đây đà nhớ đặng bảy người Trước Lâm.*

■ Lục Vân Tiên.

BAN CHIÊU 班昭

Nàng Ban tức Ban Chiêu.

Ban Chiêu tự là Huệ Cơ, con gái Ban Bưu, em Ban Cố và Ban Siêu, quê ở An Lăng, là vợ của Tào Thế Thúc, sớm lâm vào cảnh góa bụa.

Ban Chiêu là người học rộng tài cao, được vua Hoà Đế xuống chiếu, triệu nàng vào Đông Quan Tùng Thư giao cho nàng nhiệm vụ soạn tiếp bộ Hán Thư của cha

và anh nàng để lại, viết cho hoàn tất bộ sách.

Ban Chiêu được các Hoàng hậu và các Hậu phi kính trọng, xem như bậc thầy.

Khen “Tài nhà ngọc phun châu”,

Nàng Ban, Ấ Tạ cũng đâu thế này.

■ *Truyện Kiều.*

BAN CƠ 班姬

1.- Nếu chữ Cơ 姬 là mỹ hiệu để gọi phụ nữ thì Ban cơ có nghĩa là người đẹp họ Ban, tức là Ban Tiệp Dư, một cung nữ được vua Thành Đế nhà Hán ban cho chức Tiệp Dư. Sau bị gièm pha, và ghét bỏ, phẩy ra châu Thái hậu ở cung Thường Tín.

Xem: Tiệp Dư.

2.- Em gái của Ban Cố là Ban Chiêu, còn có tên là Cơ, tự Huệ Cơ, được gả cho Tào Thái Thúc, nhưng góa chồng sớm. Ban Cố viết bộ Hán Thư, chưa rồi mà chết. Vua Hoà Đế chiếu triệu nàng Ban Chiêu viết nối theo để được hoàn thành. Vua thường triệu vào cung dạy Hoàng hậu và các Quý nhân trong cung, dạy phải lấy lễ thầy mà thờ. Vua ban hiệu là Tào Đại Cô.

Xem: Tào Đại Cô.

Giá xưa nay chưa thấy ai,

Nào người Thái Nữ, nào người Ban Cơ.

■ *Lưu Nữ Tướng.*

BAN SIÊU 班超

Người đời Đông Hôn, tự là Trọng Thăng, nhà rất

nghèo, nhưng có chí lớn, thường đi viết mướn lấy tiền ăn học và nuôi mẹ già, không màng khó nhọc. Lắm lúc bức tức, ném bút mà than rằng: Đại trượng phu phải đeo cung mang đao theo gương Phó Giới Tử và Trương Khiên lập công danh ở miền biên thùy để được phong hầu, chứ lẽ đâu lại theo nghiệp bút mà tàn lụi bao giờ.

Sau Ban Siêu đầu quân đánh giặc ở miền Tây Vực, thu phục hơn năm mươi nước nhỏ, được phong làm Định Viễn Hầu.

Những tài tốt núi nhậy sóng,

*Sánh cùng Tôn Vũ sức cùng **Ban Siêu**.*

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

BAN THỊ 班氏

Túc nàng Ban làm chức Tiệp dư đời vua Thành Đế nhà Hán. Vua Thành Đế muốn nàng Ban Tiệp dư ngồi chung xe phượng liễn đi chơi chốn hậu đình, nàng đều từ chối.

Sau bị nàng Triệu Phi Yến gièm pha, bà sợ hại thân, bèn xin vua cho theo hầu bà Thái Hậu, mẹ vua ở cung Trường Tín.

Xem: Nàng Ban.

Chối liễn phượng chẳng ngồi,

***Ban Thị** sự đà sau thấy;*

Chống muôn hùng nào ngại,

Phùng Cơ lòng hãy xa giữa.

■ *Cung Trung Bảo Huấn.*

BAN TRÚC 班竹

Ban: Có vằn lốm đốm. *Trúc*: Cây trúc, cây tre.

Ban trúc là tên một thứ trúc có vằn lốm đốm, được người ta dùng làm quạt. Do đó, loại quạt này được gọi là quạt Ban trúc.

*Nón kiển hàng, sãi sẫm một cái cho xinh ghé,
Quạt ban trúc, sãi sẫm một cây cho báu riết.*

■ *Sãi Vãi.*

BÁN KHAI 半開

Bán: Phân nửa. *Khai*: Mở mang.

Bán khai là mới mở mang được phân nửa, chỉ những dân tộc còn chậm tiến, chưa được khai hoá hoàn toàn.

*Văn minh rày đã bán khai,
Mà đày còn hầy như đời Hùng Vương.*

■ *Thơ Tân Đà.*

BÁN NƯỚC CẦU VINH

Bởi câu “*Mãi quốc cầu vinh* 買國求榮”.

Làm dân không giúp ích gì cho đất nước, trái lại vì muốn cầu sự vinh hiển mà làm những việc có hại cho quốc gia, hoặc thông đồng với ngoại bang phản lại đất nước, đó gọi là bán nước cầu vinh.

*Quân cường Minh đã thừa cơ tú ngược.
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh,*

■ *Bình Ngô Đại Cáo.*

BÁN NGUYỆT MUA HOA

Nguyệt hoa là trăng hoa, chỉ sự tư tình giữa trai gái, sự ăn chơi đàn đĩm.

Bán nguyệt mua hoa là nói hạng gái lầu xanh, chuyên đem việc trăng hoa ra mua bán.

Xem: Buôn hương.

*Chỉ những phường bán nguyệt mua hoa,
Đưa hơi quyến ngâm nga trên sắc gái.*

■ Phương Tu Đại Đạo.

BÁN TÍN BÁN NGHI 半信半疑

Bán tín: Nửa tin tưởng. *Bán nghi:* Nửa nghi ngờ.

Bán tín bán nghi là nửa tin nửa ngờ, tức chưa tin tưởng hoàn toàn.

*Nguyệt Nga bán tín bán nghi,
Đánh liều nhắm mắt theo đi về nhà.*

■ Lục Vân Tiên.

BÁN TỬ 半子

Bán: Phân nửa. *Tử:* Con.

Bán tử dùng để chỉ con rể, xem gần như là con.

Trong Đường Thư có câu: *Tích vi huynh đệ, kim tế bán tử dã. Bệ hạ nhược hoạn Tây Nhung tử, thỉnh dĩ binh trừ chi* 昔為兄弟, 今婿半子也, 陛下若患西戎子, 請以兵除之, nghĩa là trước kia là anh em, bây giờ là con rể, con một nửa rồi. Bệ hạ nếu có lo về con ở Tây Nhung này, thì xin dùng binh mà trừ đi.

Cậy người môn lại thưa lời,

Đưa tin bán tử họ Mai sang hầu.

■ *Nhị Độ Mai.*

BÀN CANH 盤庚

Tên một ông vua đời nhà Thương.

Nhà Thương đóng đô ở Hạ Bắc đã lâu đời, chính sự đã suy tàn, đến đời vua Bàn Canh muốn thay đổi vận nước, mới thiên đô về kinh đô cũ của Thành Thang, nên khiến dân tình ta thán vì phải bỏ cửa bỏ nhà đi theo. Nhà vua mới làm ba thiên Bàn Canh để an ủi dân tình.

Học thói Bàn Canh nấu chín Thang.

■ *Thơ Nguyễn Khuyến.*

BÀN CỔ 盤古

Theo truyền thuyết của Trung Quốc thì Bàn Cổ là tên một ông vua thủy tổ của loài người.

Tương truyền, khi trời đất đã định vị thì vua Bàn Cổ đã xuất hiện trị đời.

Vua Bàn Cổ mở lò tạo hoá,

hồng mônng dà lẻo đẻo thêm xuân;

họ Hữu Ngu khơi mạch sơn xuyên,

cương giới vãn rành rành như tạc.

■ *Ngã Ba Hạc Phú.*

Pháp bèn cất tiếng hét lên,

Mời ông Bàn Cổ tọa thiên chứng miêng.

■ *Lục Vân Tiên.*

BÀN ĐÀO 蟠桃

Tên một loại đào Tiên của bà Tây Vương Mẫu.

Theo sách Hán cổ sử: Vua Hán Võ Đế cầu bà Tây Vương Mẫu, được ban cho bốn quả đào Tiên và cho biết rằng: Cây bàn đào ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm nữa mới kết quả, ăn được một quả thì sống đời đời.

Người dâng thánh thọ vô cương,

Bàn đào chánh nhụy thiên hương đầy toà.

■ *Tứ Dung Văn.*

Rượu cúc Bàn Đào chờ hội ẩm,

Thuốc Tiên lò tào giữ sanh tồn.

■ *Đạo Sĩ.*

BÀN GIAO 盤交

Bàn: Cứu xét kỹ càng. *Giao:* Trao đổi cho nhau.

Khi thay đổi về chức vụ, người cũ xem xét lại hồ sơ, giấy tờ để trao lại cho người mới, đó gọi là bàn giao.

Phu nhân công tử xuống thoàn,

Mai công ở lại đợi còn bàn giao.

■ *Nhị Độ Mai.*

BÀN HOÀN 盤桓

Bàn hoàn có nghĩa là loanh quanh, bịn rịn, hay do dự không quyết định.

Nàng rằng: Thiên tài nhất thì,

Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn.

■ *Truyện Kiều.*

Nỗi riêng riêng những bàn hoàn,

Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn

■ *Truyện Kiều.*

Sá chi nửa cánh hoa tàn,

*Tình kia ý nợ **bàn hoàn** nữa chi.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

BÀN KHÊ

Khương Tử Nha lúc còn hàn vi ngồi câu cá ở sông Vị tại Bàn Khê. Sau vua Văn Vương nhà Châu đi săn bắn, gặp ông rước về tôn làm thầy. Ông đã giúp cho vua Văn Vương và Võ Vương dựng nên nghiệp nhà Châu.

*Nợ nợ **Bàn Khê** công nghiệp cả,*

Xuân thu lần kể tám mươi dư.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

Lữ dù chưa gặp xe Văn,

*Câu kia chưa dễ buông cần **Bàn Khê**.*

■ *Ngoạ Long Cương Văn.*

BẢN SƯ 本師

Hay “*Bổn sư*”, có nghĩa là thầy ta.

Đức Phật Thích Ca là Tổ và khai sáng ra Phật Giáo, nên những tín đồ theo đạo Phật đều gọi là Bản Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

***Bản sư** rồi cũng đến sau,*

Dạy đưa pháp bảo sang hầu sư huynh.

■ *Truyện Kiều.*

BẠN KIM LAN 伴金蘭

Bạn: Bè bạn. *Kim lan:* Vàng và hoa lan.

Bạn kim lan bạn bè giao du thân thiết, tình nghĩa bền chặt như vàng, khí vị thơm như hoa lan.

*Bàn riêng mấy bạn kim lan,
Phường ta bắt quá sần sần bực trung.*

■ *Nhị Độ Mai.*

BẠN LOAN 伴鸞

Bạn: Bè bạn. *Loan:* Chim loan.

Bạn loan là đôi chim loan làm bạn không rời nhau.

Nghĩa bóng: Chỉ bạn tình, hay vợ chồng.

*Đã trông bạch bích dành đây,
Còn chờ bói phụng chưa vậy bạn loan.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

BẠN LỮ 伴侶

Bạn: Bè bạn. *Lữ:* Bạn.

Bạn lữ tức là cùng trang lứa làm bạn bè với nhau.

*Giang hồ bạn lữ câu tan hiệp,
Tùng cúc anh em cuộc tỉnh say.*

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

*Mãn kiếp những nôi mình, mình xử,
Nào mong chi bạn lữ giúp nên.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

Dầu kén chọn vào hàng bạn lữ,

Nên cho em hạng thứ trên người.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

BẠN NGHỊCH 叛逆

Bạn: Làm phản. *Nghịch:* Trái ngược.

Bạn nghịch là kẻ làm loạn, làm phản. Đồng nghĩa với chữ phản nghịch.

*Vua Đường cất lấy xem qua,
Mới hay **bạn nghịch** ấy là Bá Cao.*

■ *Nhị Độ Mai.*

BẠN TÁC

Bạn tác tức là bạn bè cùng tuổi tác, cùng trang lứa với nhau.

*Xây đâu **bạn tác** vừa ra,
Trúc cùng Hâm, Kiệm xúm cùng đưa Tiên.*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Mình dẫu đồng **bạn tác** cùng quan,
Đừng hổ phận bản hàn cha mẹ.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

BÀNG CỬ 旁舉

Bàng Cử là hiệu của Nhạc Phi.

Nhạc Phi là một danh tướng đời Tống, sinh ở huyện Thang Âm, làm đến chức Đại Nguyên Soái đời vua Cao Tông. Ông một lòng tận trung báo quốc, đem quân đi đánh thẳng nước Liêu, bảo vệ bờ cõi, nhưng vua Cao Tông hôn ám, dùng kẻ gian thần là Tần Cối làm Tể Tướng, để Tần

Cối gièm pha hãm hại giết chết Nhạc Phi.

Xem: Nhạc Phi.

*Tam ưu **Bàng Cử** trắng đầu non,
Mua lấy chức quan đức phải mòn.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

BÀNG QUYÊN 龐絹

Người nước Ngụy đời Chiến Quốc, cùng Tôn Tấn học một thầy là Quý Cốc Tiên Sinh, nhưng thua tài Tôn Tấn, nên thường tìm cách hãm hại. Bàng Quyên làm quân sư cho Ngụy Huệ Vương, cầm quân đánh đầu thắng đó nên sinh ra kiêu căng ngạo mạn.

Sau Tôn Tấn giúp Tề, đem quân dụ Bàng Quyên tới Mã Lăng rồi cho phục binh bắn chết theo lời thề.

Xem Tôn Tấn.

*Cười người Tôn Tấn không lừa,
Trước đà thấy máy chẳng ngừa **Bàng Quyên**.*

■ *Lục Vân Tiên.*

BÀNG SINH 傍生

Bàng: Một bên. *Sinh*: Chỉ sinh vật.

Bàng sinh là một sinh vật thuộc loài vật hạ đẳng hơn súc vật như cá, tôm, ốc...

*Hoặc đọa địa ngục, Tu la,
Làm thân nạ quỷ cùng là **bàng sinh**.*

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

BẢNG HỔ

Do chữ “*Hổ bảng* 虎榜”.

Đời nhà Mãn Thanh nước Trung Hoa chỉ võ khoa là hổ bảng.

Ở Việt Nam, Long bảng (Trên bảng có vẽ rồng) để tên những người đậu Tiến sĩ; Hổ bảng (Vẽ cọp) để tên những người đậu Cử nhân; Mai bảng (Vẽ cây mai) để tên những người đậu Tú tài.

*Chẳng hay **bảng hổ** không danh,*

Huyện quan cũng khỏi Nho sanh chê cười.

■ *Ngư Tiểu Vấn Đáp.*

Trời xanh đâu phụ người văn học,

***Bảng hổ** để danh mới sướng cho.*

■ *Thơ Bùi Hữu Nghĩa.*

BẢNG HÙM

Do chữ “*Hổ bảng* 虎榜”, tức là bảng có vẽ hình con cọp, dùng để ghi tên những người thi đỗ cử nhân.

Bảng hùm ở nhà Thanh, Trung Hoa còn dùng để chỉ những người thi đậu về võ khoa.

Xem: Bảng hổ.

Đất bằng một tiếng sấm vang,

***Bảng hùm** tỏ phạm, tháp nhàn diễn Trương.*

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

BẢNG MAI 榜梅

Bảng mai hay mai bảng là bảng ghi tên những người thi đỗ trong kỳ thi Hội. Bởi vì thi Hội được tổ chức vào

mùa xuân khi hoa mai nở lúc cuối tháng chạp, đầu tháng giêng Âm lịch.

*Hội xuân đầu chiêm **bảng mai**,
Cám công đèn sách dùi mài bấy lâu.*

■ *Lưu Nữ Tướng.*

BẢNG NHÃN 榜眼

Ngày xưa khoa thi Tiến sĩ có ba bậc: Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa. Như vậy, Bảng nhãn là đỗ vào bậc thứ hai của khoa Đình thí, dưới bậc Trạng nguyên.

*Trạng nguyên, **bảng nhãn**, thám hoa,
Kẻ kinh, người trại cũng là tài danh.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Trước đèn đứng lạng đầu ngao,
Dương Trần **Bảng Nhãn**, Bữu vào Thám hoa.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

BẢNG RỒNG

Rồng là loài vật linh, thường dùng để chỉ nhà vua.

Bảng rồng là bảng dùng để ghi tên những người thi đỗ trong các khoa thi do nhà vua tổ chức.

*Khen cho gái biết tìm chồng,
Đuốc hoa lại đợi **bảng rồng** mới toan.*

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

*Bấy mừng học sĩ quyết khoa,
Chuyên cần lập nghiệp tên ra **bảng rồng**.*

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

BẢNG THU 榜秋

Bảng niêm yết những người thi đỗ vào mùa thu. Ngày xưa thi hương thường tổ chức vào mùa thu.

Bảng thu sớm sớm để tên,

Tiền đường sớm lại ruổi liền hội xuân.

■ Hoa Tiên Truyện.

BẢNG VÀNG

Do chữ “*Kim bảng* 金榜”, tức là bảng có thép vàng, để tên những vị tân khoa đỗ Tiến sĩ trong thời khoa cử ngày xưa của Việt Nam.

Xem: Kim bảng.

Phước thừa muôn đội tông môn,

Bảng vàng may trộm chữ son tên để.

■ Truyện Phan Trần.

Xin vàng, nhưng hãy xin chờ,

Bảng vàng rồi sẽ đuốc hoa cũng vừa.

■ Nhị Độ Mai.

Hai chàng đi tới Tấn bang,

*Vào trường thi hội, **bảng vàng** đồ cao.*

■ Dương Tử Hà Mậu.

Trời sao nữ phụ tài lành,

***Bảng vàng** chưa thấy ngày xanh đã mòn.*

■ Lục Vân Tiên.

BẢNG VÀNG BIA ĐÁ

Bảng vàng do chữ “*Kim bảng* 金榜”, tức là bảng có thép vàng, để để tên những sĩ tử được thi đỗ. Bia đá dùng

để khắc tên những người thi đậu.

Bảng vàng bia đá chỉ những người thi đỗ trong chế độ khoa cử ngày xưa.

Tôi năm mươi tuổi đã vừa,

Bảng vàng bia đá, quan đưa tận nhà.

■ *Huấn Nữ Ca.*

BẢNG XUÂN

Do chữ “*Xuân bảng* 春榜” tức là bảng chép tên những người thi đỗ Tiến sĩ của kỳ thi Hội, được tổ chức vào mùa xuân.

Bảng xuân nay đã dự mừng,

Muôn hồng nghìn tía từng bừng đón ai.

■ *Truyện Phan Trần.*

Giao rằng chiếm được bảng xuân,

Trở về rồi sẽ hôn nhân kết duyên.

■ *Nữ Tú Tài.*

Tình cờ chiếm được bảng xuân,

Ấy là phú quý đây sân quế hoè.

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

BẠNG CÒ

Tức con trai và con cò, bởi câu “*Bạng duật tương trì* 蚌鷸相持”, nghĩa là con trai và con cò níu kéo, giằng co nhau. Ý nói hai người tranh nhau, khiến người thứ ba được lợi.

Xem: Bạng duật.

Sẩy đàn tan ghé bờ vợ,

Bạng khoe sức bạng, cò khoe sức cò.

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

BẶNG DUẬT 蚌鹬

Như chữ “*Bạng duật tương trì* 蚌鹬相持”, nghĩa là con trai và con cò nín kéo nhau.

Con trai há mồm phơi nắng, con cò mổ vào ruột trai, trai liền ngậm lại, kẹp mỏ cò. Hai đảng giằng co với nhau thì có ông câu được lợi, bắt cả trai lẫn cò.

Nhờ có câu: *Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi* 蚌鹬相持, 漁翁得利, 笑嘻嘻 (trai cò giằng co, ông câu bắt được cười ha hả).

*Dằng dai bạng duật bao lâu,
Bóng ô hề giục sang thâu bấy chầy.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Thế bạng duật đương còn đối mặt,
Thói đường lang sao khéo lẳng tai.*

■ *Hịch Tây Sơn.*

BẶNG GIÀ SINH CHÂU

Bởi câu “*Lão bạng sinh châu* 老蚌生珠”, tức là con trai già sinh ra ngọc, ý muốn nói người già sinh ra con quý, chỉ điểm tốt.

*Thú vui nửa thú ngư hà,
Rùa linh đội sách, bạng già sinh châu.*

■ *Tứ Dung Văn.*

BÀNH TỔ 彭祖

Bành Tổ là người đời Đường Nghiêu, họ Tiên tên Kiên, cháu của vua Xuyên Húc, được phong chức ở Bành Thành, nên người ta gọi ông là Bành Tổ.

Tương truyền Bành Tổ là người sống lâu, từ đời nhà Hạ đến nhà Ân, tính ra hơn 800 năm.

Làm chi nghiêng giữa duỗi co,

*Như ông **Bành Tổ** riêng lò hóa công.*

■ *Ngũ Tiêu Vấn Đáp.*

*Chòm rong lộp xộp râu **Bành Tổ**,*

Kẹt đá gio gie nước Tử Nha.

■ *Thơ Huỳnh Mãn Đạt.*

BÀNH THÀNH 彭城

Vào đời Xuân Thu, Bành Thành là một ấp của nước Tống. Sau nước Tần đặt thành huyện, nay là Tử Châu Thị, thuộc tỉnh Giang Tô.

Thiên cao chưa đủ đỡ muôn linh,

*Như thuở Hạng Vương ở **Bành Thành**.*

■ *Đạo Sĩ.*

BÀNH TRẠCH 彭澤

Tên một huyện thuộc tỉnh Giang Tây, nơi Đào Uyên Minh, đời nhà Tấn đã từng là Huyện lệnh ở đây.

Xem: Đào Tiềm.

Cuộc cờ chén rượu cung đàn,

*Thơ ngâm **Bành Trạch**, tranh vờn Tiêu tương.*

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

BÀNH VIỆT

Bành Việt tự là Trọng, người Xương Ấp, nay thuộc tỉnh Sơn Đông. Trước Bành Việt theo thờ Hạng Võ, sau về với Hán Cao Tổ, lập được nhiều công to. Khi đất nước được thống nhất, Bành Việt bị vua Hán Cao Tổ tru di tam tộc.

*Thưa rằng: **Bành Việt** Lương Vương,*

Xem đường dung mạo có phương hơn người.

■ *Trọng Tương Văn Hôn.*

BAO BIẾM 褒貶

Bao: Khen. Biếm: Chê.

Bao biếm là khen và chê.

Người đời sau nói về kinh Xuân Thu của Đức Khổng Tử như sau: *Nhất tự chi bao, vinh ư hoa cốn; nhất tự chi biếm, nhục ư phủ việt* 一字之褒, 榮於華袞, 一字之貶, 辱於斧鉞, nghĩa là một chữ khen, thì vinh hơn cái áo hoa cốn của vua ban cho, một chữ chê thì nhục hơn là tội bị rìu búa.

*Hơn thua trời mặc đời **bao biếm**,*

Nửa kiếp dầu qua hết lẫn chen.

■ *Đạo Sử.*

BAO CHỨNG 包拯

Tên gọi là “*Bao Công* 包公”, tự là Hy nhơn, người ở đất Hiệp Phì đời nhà Tống. Ông là người có tiếng xét án giỏi, vụ án dầu bí mật và bao lâu, ông đều xử ra manh mối.

Bao Chứng là người rất ngay thẳng, giữ gìn luật

pháp rất nghiêm minh, nên những kẻ quyền quý hay hoạn quan đều rất nể sợ.

Bao Chứng làm đến chức Khu Mật Phó Sứ, từng xử nhiều vụ án lý kỳ được chép ở sách Bao Công Kỳ Án.

*Ở đài các giữ lòng **Bao Chứng**,*

*Nhiệm Tướng Khanh thì thói **Ngụy Trưng**.*

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

BAO DUNG 包容

Bao: Trùm lên. *Dung*: Tha thứ.

Bao dung là chỉ người có lòng độ lượng, hay tha thứ bảo bọc kẻ khác.

*Lượng **bao dung** dẫu quyết hẹp hòi,*

Từ minh đạt có đâu lấm lỗi.

■ *Tân Cung Nữ.*

BAO QUẢN

Bao là đâu, há không, thế nào. Quản là ngại.

Bao quản là chẳng ngại gì, há ngại sao, không nệ gì... Bao quản là tiếng dùng để chỉ tâm lý của người an phận, cam chịu khi gặp nghịch cảnh đòi hỏi hy sinh.

*Thân lươn **bao quản** lấm đâu,*

Chút lòng trinh bạch từ sau xin chừa!

■ *Truyện Kiều.*

*Phận bèo **bao quản** nước sa,*

Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh.

■ *Truyện Kiều.*

Búa rìu bao quản thân tàn,

Nữ đây đọa trẻ, càng oan khốc già.

■ *Truyện Kiều.*

BAO TỶ 褒姒

Bao Tỷ hay Bao Tự là người phi sủng ái của Châu U Vương. Sau U Vương phế Thân Hoàng Hậu để lập Bao Tỷ làm chánh cung. Vì ham mê sắc đẹp của Bao Tỷ mà vua U Vương không thiết với chính sự đến nỗi sau phải mất nước. Xem: Bao Tự.

Trà mi kém sắc hơn hường,

Tiếng cười Bao Tỷ hơn hờn Phan Vương.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BAO TÓC

Bởi chữ “*Đối phu phong phát 對夫封髮*” tức là bao tóc đợi chồng.

Đường Thư chép: Ông Giả Trực Ngôn là một vị quan, vì có công việc mà phạm tội bị đày đi Lĩnh Nam, bèn từ biệt cùng vợ là bà Đồng Thị rằng: Sự sống chết không thể hẹn kỳ, nay tôi bị tội đày 20 năm, ra đi không biết sống chết thế nào, nàng ở lại nên tái giá để nương tựa tấm thân! Vợ khóc mà không đáp lại, chỉ lấy dây buộc tóc, bao ngoài bằng vải lụa, nhờ Trực Ngôn viết lên rằng: *Phi quân thủ bất giải 非君手不解*, có nghĩa là chẳng phải tay chàng, không mở.

Sau đó, Trực Ngôn bị đi đày, Hai mươi năm sau mới được trở về, chữ và lụa trên đầu vợ còn rành rạnh, đến khi đem nước nóng gội tóc, tóc rụng tất cả. Thật là “*trinh tiết*” đáng khen!

Người đời sau khen rằng: *Đổng Thị đối phu phong phát, trinh tiết kham khoa* 董氏對夫封髮, 貞節堪誇, nghĩa là bà Đổng Thị đối chồng bao tóc, trinh tiết thật đáng khen.

*Dưới trăng bóng ngọc còn nguyên,
Ôm bình, bao tóc sang hèn cũng cam.*

■ Kinh Thế Đạo.

*Thiếp cam bao tóc thờ chàng,
Rót chung ly biệt đôi hàng lụy sa!*

■ Kinh Thế Đạo.

BAO TỰ 褒姒

Bao Tự hay Bao Tỷ là một người con gái đẹp đời Chiến Quốc, do Bao Hồng Đức xuất vải lụa mua để tiến vào cung cho Châu U Vương dâng xin tội cho cha là Bao Quýnh.

Bao Tự vào cung được vua U Vương sủng ái, phé Thân Hoàng hậu và Thái Tử Nghi Cửu để lập Bao Tự làm Chánh cung Hoàng hậu và con là Bá Phục làm Thái Tử. Bao Tự có gương mặt rất đẹp, nhưng luôn luôn buồn ủ dột, không khi nào có một nụ cười. Biết nàng thích nghe tiếng lụa xé, U Vương truyền xuất cả trăm cây lụa trong kho để xé cho Bao Tự nghe. Nghe qua mặt nàng chỉ tươi một chút mà không cười.

Tại Ly Sơn thời ấy có đắp một cái đài gọi là Phong Hoả Đài, khi nào Kinh thành có loạn thì đốt lửa trên ấy để báo cho các chư hầu biết mà đem binh về cứu viện. Để làm vừa lòng U Vương, Quách Thạch Phủ bèn dâng kế cho đốt lửa Phong Hoả Đài, đánh lừa chư hầu mà làm

trò cười cho Bao Tự.

Vua U Vương nghe theo, truyền đốt Phong Hoả Đài, lửa bốc lên cao, chừ hầu vôi vàng kéo quân đến nườm nượp. Khi tới nơi thấy không có giặc giã, chỉ có U Vương và Chánh hậu bày tiệc uống rượu, chừ hầu xển lên cuốn cờ xếp giáo, kéo nhau ai về xứ nấy. Chùng đó Bao Tự thích chí đứng dựa lan can mà cười ngất.

Sau đó, Thân hầu keo binh đánh kinh đô, U Vương truyền đốt Phong Hoả Đài, nhưng chừ hầu sợ bị lừa lần nữa, nên không ai đem binh tiếp cứu. Kết quả, Châu U Vương và Bao Tự đều bị giết chết.

Ly Sơn cười một phút,

Bao Tự kia lâm hết chừ hầu.

Vị Thuỷ đòi phen,

Dương Phi nọ độc hòa thiên hạ.

■ *Cung Trung Bảo Huấn.*

Tôi yêu Bao Tự mặt sáu bi,

Tôi yêu Ly Cơ hình nhịp nhàng.

■ *Nhị Hồ, Thơ Xuân Diệu.*

BÁO ÁC 報惡

Báo ác tức là làm điều ác đức, hung dữ sẽ gặp phải việc chẳng lành.

Tích Hiền có câu: *Thiện hữu thiện báo, Ác hữu ác báo. Nhược hoàn bất báo, Thời thần vị đáo* 善有善報, 惡有惡報. 若還不報, 時辰未到, nghĩa là lành có lành báo, dữ có dữ báo. Nếu như chưa thấy báo, thì do thời giờ chưa đến mà thôi.

Ở hiền thì lại gặp lành,

Ở ác **báo ác** rành rành chẳng sai.

■ *Ca dao.*

BÁO AN CHÂU 報恩珠

Theo sách Tam Tần Ký chép: Ngày xưa, có người câu cá ở hồ Côn Minh, giật lên đứt nhợ, lưỡi câu còn nằm nơi miệng cá.

Cá thoát chết, bèn cho vua Hán Văn Đế nằm mộng, nhờ vua đến hồ lấy giúp lưỡi câu trong miệng. Hôm sau, vua ra chơi ở hồ quả nhiên thấy một con cá lớn còn vướng sọt nhợ. Vua bắt cá, gỡ giúp lưỡi câu ở miệng, rồi thả đi.

Một ngày kia, vua chơi bên hồ nhặt được hai hạt minh châu lớn, đẹp. Vua cho rằng: Đó là cá báo ơn.

BÁO AN DĨ OÁN 報恩以怨

Lấy oán báo ơn.

Thói thường, người ta thường lấy điều phước đức đền đáp lại với người có ơn nghĩa với mình, đó là: “*Dĩ đức báo ân*” 以德報恩.

Nhưng ở đây, lại có những người đem điều thù hận, oán hận để trả lại điều ơn nghĩa mà người ta đã giúp mình.

Chẳng nhớ câu “Dĩ đức hành nhân”,

*Lại lấy chữ “**Báo ân dĩ oán**”.*

■ *Lục Súc Tranh Công.*

BÁO BỔ 報補

Báo: Đáp trả lại. *Bổ:* Làm việc có ích cho người.

Báo đáp ơn nghĩa bằng cách giúp ích cho người, tức

là đền bù những lúc người ta vì mình mà cực nhọc.

*Làm trai trong cõi người ta,
Trước lo **báo bố**, sau lo giữ mình.*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Vậy có người hiền lo **báo bố**,
Hai mươi bốn thảo dẫu còn nay.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

BÁO ĐỀN BA XUÂN

Bởi câu trong thơ cổ “*Thùy ngôn thốn thảo tâm, Báo đáp tam xuân huy* 誰言寸草心, 報答三春輝”, nghĩa là ai bảo rằng tấm lòng của tác cỏ mà báo đáp được ánh sáng của ba mùa xuân. Lời của một người con đi xa nhớ mẹ.

*Môn mi mong những nhờ duyên,
Ngõ đem tác cỏ **báo đền ba xuân**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

BÁO ĐỨC THÙ CÔNG 報德酬功

Báo đức: Đáp trả lại ân đức. *Thù công*: Đền trả công ơn.

Báo đức thù công tức là đền đáp cái ân đức và trả công ơn của người đã giúp mình.

*Gẫm câu **báo đức thù công**,
Lấy chi cho phi tấm lòng cùng người.*

■ *Lục Vân Tiên.*

BÁO TIỆP 報捷

Báo: Đem tin tức. *Tiếp*: Thắng trận.

Báo tiếp là báo tin cho biết đã thắng trận.

Hội rồng mây cho phi chí tang bồng,
Cờ **báo tiệp** giữa trời nam lay bướm nhẹ...

■ Thơ Nguyễn Công Trứ.

BÁO ỨNG 報應

Báo: Trả lại. *Ứng*: Đáp lại.

Báo ứng là được đền trả lại những gì do chính mình đã gây tạo, như làm lành trả lành, làm ác trả ác.

*Ngàn xưa mấy kẻ gian ngay,
Xem cơ **báo ứng** biết tay trời già.*

■ Nhị Độ Mai.

*Trịnh Hâm bị cá nuốt rày,
Thiệt trời **báo ứng** lẽ nầy rất ứng.*

■ Lục Vân Tiên.

*Cho hay duyên kiếp bởi trời,
Nghệem xem **báo ứng** rạch ròi chẳng sai.*

■ Truyện Trinh Thử.

*Vì chung tịu thiếu thành đa,
Họa tai **báo ứng** chẳng qua mây hào.*

■ Kinh Sám Hối.

BÀO ẢNH 泡影

Bọt nước và cái bóng là hai vật rất mong manh, dùng để chỉ sự hư ảo.

Kinh Kim Cang có câu: *Nhất thiết hữu vi pháp như mộng huyễn, bào, ảnh như lộ diệt như điện ứng tác như thị quan* 一切有為法如夢幻泡影, 如露亦如電, 應作如是觀, nghĩa là các pháp hữu vi tức là việc đời như

giác chiêm bao, bọt nước và cái bóng, như giọt móc cũng như ánh sáng của chớp nhoáng thì hết thấy nên xem như vậ cả. Ý nói những sự hiện hữu trên cuộc đời này đều không được lâu bền.

Xem: Mộng ảo.

*Sóng cồn cửa biển nhấp nhô,
Chiếc thuyền **bào ảnh** lơ xô mặt ghềnh.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Kìa **bào**, kìa **ảnh** vút qua,
Kìa sương, kìa chớp, kìa là chiêm bao.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

*Kiếp phù sinh như hình **bào ảnh**,
Có chữ rằng: Vạn cảnh giai không.*

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

BÀO HY 炮羲

Bào Hy tức Phục Hy, vị vua thời thượng cổ theo truyền thuyết Trung Hoa, họ Phong đóng đô ở đất Trần, dạy dân biết cày bừa, chăn nuôi súc vật để đưa vào bếp nấu nướng nên được gọi là Bào Hy. Phục Hy cũng là người đầu tiên vạch ra bát quái (Tám quẻ), cơ sở của Kinh Dịch.

Theo sách Thượng Thư Đại Truyện thì Phục Hy là một vị vua thứ hai trong thời Tam Hoàng, đó là Toại Nhân 燧人, Phục Hy 伏羲, và Thần Nông 神農.

Xem: Phục Hy.

*Môn rằng: Tám quẻ **Bào Hy**,
Kiến, Khâm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn,*

Đoài.

■ *Ngư Tiều Vấn Đáp.*

BÀO LẠC 炮烙

Một thứ dụng cụ dùng để tra tấn tội nhân rất ghê gớm. Sách Liệt Nữ Truyện chép: Một cột đồng dựng đứng có bôi mỡ, bên trong đốt than cháy đỏ rực. Tội nhân bị cột vào trụ đồng cho đến chết cháy như quay.

Hình phạt này có vào thời nhà Thương do Trụ Vương nghĩ ra. Lúc ấy, Trụ vương nghe lời Đắc Kỷ bày ra hình Bào lạc để giết hại người tội trung. Hình bào lạc này được chế ra để xử Bà Khương Hoàng Hậu.

Đao sơn kiếm thụ đầy thành,

*Thủy lao **bào lạc** ngục hình gớm thay.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Hình **Bào lạc** cột đồng vùi vùi,*

Đốt lửa hồng ánh giọt chói lò.

■ *Kinh Sám Hối.*

BẢO CÁI 寶蓋

Bảo: Quý báu. *Cái:* Cây lọng.

Bảo cái là cây lọng quý giá, chỉ cây lọng dùng để thờ trên chánh điện Phật.

Ào ào dạng bóng tường loan,

*Tràng phan **bảo cái** giao quan âm thâm.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

Chuông kêu lân tiếng thiếu rung,

*Cờ xen **bảo cái**, tán lọng tràng phan.*

■ *Truyện Phan Trần.*

BẢO QUỐC HỘ DÂN 保國護民

Bảo quốc: Gìn đất nước. *Hộ dân:* Hộ nhân dân.

Bảo quốc hộ dân là gìn giữ đất nước, bảo hộ nhân dân, ý nói bảo hộ quốc gia dân tộc.

*Thánh cung vạn tuế, tại thượng dương dương,
Bảo quốc hộ dân, lưu ân tích phúc.*

■ Thanh Hoá Quan Phong.

BẠO HỔ 暴虎

Do câu “*Bạo hổ bằng hà* 暴虎憑河” tức là tay không bắt cọp, không thuyền mà lội qua sông. Ý nói làm những việc nóng nảy liều lĩnh, vô ích.

Tử Lộ là người hiếu dũng, thấy Khổng Tử khen Nhan Uyên, bèn hỏi: Nếu thầy thống lĩnh ba quân thì thầy sẽ cộng sự với ai? Khổng Tử đáp: *Bạo hổ bằng hà, tử nhi vô hối giả, ngô bất dự dã* 暴虎憑河, 死而無悔者, 吾不與也, nghĩa là tay không mà bắt cọp, không dùng thuyền mà dám vượt sông, đó là hạng chết cũng không biết hối, ta không cùng làm việc với họ.

Nghĩa bóng: Chỉ người có sức lực, nhưng không có mưu trí.

*Tính hay bạo hổ đã quen,
Dám tìm chuột bạch đánh ghen tận nhà.*

■ Truyện Trinh Thử.

BẠO NGƯỢC 暴虐

Bạo: Hung tợn. *Ngược:* Ngang ngược, độc ác.

Bạo ngược là tàn bạo ngang ngược, tức kẻ hung

tợn độc ác.

*Đừng học thói của quân bạo ngược,
Xử mẹ cha tội phước quá hơn tào.*

■ Phương Tu Đại Đạo.

BẠO TÂN 暴秦

Bạo: Hung dữ ngược ngạo. *Tân:* Nhà Tần.

Bạo Tân chỉ nhà Tần bạo ngược, đốt sách chôn Nho, bắt dân xây Vạn Lý Trường Thành, khiến lòng người không phục, đó là dọn đường cho Lưu Bang lập nên nhà Hán.

*Bạo Tân dọn chỗ sẵn cho Lưu,
Trời khiến bầy hung dấy đuổi hươu.*

■ Ngự Tiêu Văn Đáp.

BẠO THÂN 暴臣

Bạo: Hung dữ. *Thân:* Tội.

Bạo thân là kẻ bầy tội hung bạo. Người tội thân đối xử với nhà vua tàn bạo.

*Trịnh Hâm là đứa bạo thân,
Giao cho quốc trạng xử phân pháp hình.*

■ Lục Văn Tiên.

BÁT ÂM 八音

Tám loại âm thanh.

Trong âm nhạc, người ta chia ra tám thứ tiếng: 1.-Bào: Tiếng sênh. 2.-Thổ: Tiếng trống đất. 3.-Cách: Tiếng trống da. 4.-Mộc: Tiếng mõ gỗ. 5.-Thạch: Tiếng khánh

đá. 6.-Kim: Tiếng chuông đồng. 7.-Ty: Tiếng dây đàn. 8.-Trúc: Tiếng ống sáo tre. Tám loại âm thanh đó gọi chung là bát âm.

Nghĩa bóng: Chỉ chung về âm nhạc.

Dập dìu chốn vũ nơi ca,

*Trò bày bách hí, nhịp hoà **bát âm**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

***Bát âm** điệu mới rất hay,*

Họa mi nổi tiếng xưa nay đã nhiều.

■ *Hoa Điểu Tranh Năng.*

BÁT BỬU 八寶

Tám món báu của Bát Tiên, tức là bửu bối của tám vị tu luyện thành Tiên ở núi Bồng Lai. Đó là: 1- Bầu Rượu của Lý Thiết Quả. 2- Quạt của Hớn Chung Ly. 3- Gươm của Lữ Đồng Tân. 4- Sanh của Tào Quốc Cự. 5- Hoa Lam của Lâm Thái Hoà. 6- Ống Tiêu của Hàn Tương Tử. 7- Gậy của Trương Quả Lão. 8- Bông Sen của Hà Tiên Cô.

Chiếu hoa gói sách bộn bề,

*Cỗ đồ **bát bửu** chỉnh tề chưng ra.*

■ *Lục Vân Tiên.*

BÁT CANH QUẢNG VỖ

Do điển tích: Vào thời Hán Sở tranh hùng, Lưu Bang và Hạng Võ chia đôi nước Tàu mà làm vua, Lưu Bang lên ngôi là Hán Vương, còn Hạng Võ xưng là Tây Sở Vương. Để tranh được toàn thiên hạ, Hạng Võ bắt cha Lưu Bang là Thái Công tại Quảng Vỗ, rồi sai người

nói với Lưu Bang bảo hàng với Hạng Võ, nếu không hàng thì giết Thái Công.

Hán Vương trả lời với sứ rằng: Ta với Hạng Võ ước làm anh em với nhau, cha ta tức là cha anh ấy, nếu anh ấy muốn giết cha thì nhớ chia cho ta một bát canh. Câu nói của Hán Vương tuy liều lĩnh nhưng mạnh dạn, làm cho Hạng Võ rúng chí, tha Thái Công về và giảng hoà với nhà Hán.

*Bát canh Quảng Võ ơn còn nhớ,
Chén rượu Hồng Môn lệ khó quên.*

■ Thơ Tôn Thọ Tường.

BÁT ĐỒNG 八桐

Tám cây ngô đồng.

Do câu chuyện nhà người họ Hàn có tám người con đều làm quan to mà trước nhà ở giữa sân có trồng một cây ngô đồng. Vì thế, người ta thường nói: “Hàn gia đồng mộc 韓家桐木”, nghĩa là cây ngô đồng của nhà người họ Hàn.

*Đông hàng lông phượng gót lân,
Kìa nhà ngũ quế, nọ sân bát đồng.*

■ Nhị Độ Mai.

BÁT LOẠN 撥亂

Bát: Dẹp cho yên. *Loạn*: Giặc giã, trộm cướp.

Bát loạn là chỉ giặc giã, loạn lạc.

*Khi bát loạn lòng ngay ít mặt,
Thuở thái bình ăn lộc nhiều người.*

■ Nhạc Hoa Linh.

*Thuở thái bình, yển võ tu văn;
con **bát loạn**, yển văn tu võ.*

■ *Sãi Vãi.*

BÁT NƯỚC ĐẦY

Bát nước đầy đổ đi, khó hết lại đầy.

Do Hán Sử chép: Vợ Châu Mãi Thần thấy chồng vừa đi làm việc, vừa học, nên nghĩ rằng không giàu sang nổi, bèn xin ly dị ông để ra đi. Về sau, Mãi Thần nên danh, vợ trở lại xin tái hiệp. Mãi Thần nói: Bát nước đầy đổ đi, nếu hết lại đầy được thì mới cho tái hiệp. Vợ Mãi Thần xấu hổ, bèn tự vận chết.

*Trạng rằng: Bưng **bát nước đầy**,
Đổ ngay xuống đất hết rày sao xong.*

■ *Lục Vân Tiên.*

BÁT NHÃ 般若

Tiếng của nhà Phật gọi trí huệ.

Từ Bát nhã là tiếng Hán, dịch âm từ chữ Phạn Prajna để chỉ trí huệ.

Trí Bát nhã được ví như con thuyền chở chúng sanh vượt qua biển luân hồi sinh tử sang đến bờ Niết Bàn giải thoát (Thuyền Bát nhã).

*Trương thẳng cánh con thuyền **Bát Nhã**,
Cổ đau thương giải quả trừ khiên.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BÁT QUÁI 八卦

Nguyên vua Thánh Phục Hy đòi Thượng cổ, bắt chước theo Hà Đồ mà vạch ra tám quẻ gọi là Bát quái, gồm có: 1.- Càn, tượng cho trời. 2.- Khôn, tượng cho đất. 3.- Ly, tượng cho mặt trời. 4.- Khảm, tượng mặt trăng. 5.- Chấn, tượng cho sấm. 6.- Tốn, tượng cho gió. 7.- Cấn, tượng cho núi. 8.- Đoài, tượng cho chằm.

*Lại ngộ số ông Chu, ông Thiệu,
Đồn cứu cung, **bát quái**, vào một nắm tay,
■ Thập Giới Cô Hồn.*

BÁT TIÊN 八仙

Tám vị Tiên tu luyện đắc đạo ở núi Bồng Lai là: 1- Lý Thiết Quả. 2-Hồn Chung Ly. 3-Lữ Đồng Tân. 4-Hàn Tương Tử. 5-Trương Quả Lão. 6-Lâm Thái Hoà. 7-Tào Quốc Cự. 8-Hà Tiên Cô.

*Rõ ràng sơn điểm phấn tô,
Bên tranh cửa Lão bên đờ **Bát tiên**.
■ Tư Dung Vãn.*

*Trong ba ngàn, Sãi vui để một bầu;
Ngoài sáu đạo, Sãi vui với **Bát Tiên**;
■ Sãi Vãi.*

*Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường thất bảo, vây màn **bát tiên**.
■ Truyện Kiều.*

BÁT TRÂN 八珍

Ngày xưa người Trung Quốc chế ra tám món ăn ngon và quý nhứt, gọi là Bát trân. Đó là: - Gan rỗng. - Tuỷ

phụng. - Thai con báo. - Đuôi cá gáy. - Chả thịt cú. - Mồi
đười ươi. - Bàn tay gấu. - Nhượng heo con.

Bấy giờ kinh sợ hãi hùng,

Bát trân chàng mới giải lòng cho qua.

■ *Truyện Trinh Thử.*

BÁT VU 鉢盂

Bát vu hay bình bát là cái bình đựng đồ ăn và nước
uống của các vị tăng ni phái khất sĩ bên Phật giáo.

Bình bát và chiếc áo Ca sa tượng trưng cho Phật
pháp, cho nên các tông đồ bên Phật giáo vị nào được thầy
truyền lại hai món báu này (Y và bát) tức là coi như làm
tổ của tông phái đó: Bên Phật, gọi là truyền y bát.

Xuân Thu, Phất Chủ, Bát Vu,

Hiệp qui Tam Giáo hữu cầu chí chơn.

■ *Phật Mẫu Chơn Kinh.*

BẠT TUY SIÊU QUẦN 拔萃超群

Bạt Tuy: Trội hơn quần chúng. *Siêu quần:* Vượt lên
trên mọi người.

Bạt tuy siêu quần là người vượt hẳn đám quần chúng,
tức là tài giỏi hơn mọi người.

Văn là thượng sĩ danh thần,

Võ thì bạt tuy siêu quần quân trung.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BÁU NƯỚC HƯƠNG TRỜI

Bởi câu “Quốc bửu thiên hương 國寶天香”.

Báu nước do chữ quốc bửu, là quý giá nhất trong nước, ví với người trai có tài đức cao siêu. Hương trời do chữ thiên hương, ví với người con gái có tài sắc tuyệt vời. Ý nói trai tài gái sắc.

*Khuôn duyên trộm nghĩ linh đời,
Giấy giun **báu nước hương trời** sanh nhau*
■ Hoa Tiên Truyện.

BẮC CỰC 北極

Tên một ngôi sao, cũng gọi là Bắc thần hay Bắc đẩu. Sao này rất sáng trong nhóm Tiểu hùng tinh. Dùng để chỉ nhà vua.

Xem: Bắc đẩu.

*Nền hoàng thành đặt vững Long biên,
Ngôi **Bắc cực** muôn phương đều cùng hướng.*
■ Tụng Cảnh Tây Hồ

BẮC ĐẤU 北斗

Bắc: Hướng bắc. *Đẩu*: Tên ngôi sao.

Bắc đẩu là một ngôi sao sáng nằm ở phương bắc. Sao Bắc đẩu là một định tinh gồm bảy ngôi sao, gọi là Thất tinh. Bốn vì sao hình cái đẩu, ba sao hình cái cán hay cái chuôi.

Theo truyền thuyết, Bắc Đẩu còn là vị thần giữ bộ tử của loài người.

*Thức mây đời lúc nhật hồng,
Chuôi sao **Bắc Đẩu** thôi Đông lại Đoài.*
■ Chinh Phụ Ngâm Khúc.

*Kìa chiếu diệu bóng hồng **Bắc Đẩu**,*

Kìa im đìm phúc hậu Nam Tào.

■ *Kinh Tận Độ.*

BẮC ĐẤU NAM TÀO 北斗南曹

Tên hai vì sao mọc đối nhau ở hai hướng bắc và nam. Theo quan niệm ngày xưa, Bắc đấu Nam tào còn là tên hai vị thần giữ bộ sinh và bộ tử của loài người.

Xem: Nam Tào Bắc Đấu.

Phép hay biến hóa, thần thông,

*Một ông **Bắc đấu**, một ông **Nam Tào**.*

Hai ông giữ sổ Thiên tào,

Mạng dân sanh tử đều vào trong tay.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

*Đài thượng đồng xem qua **Bắc Đấu**,*

*Ngôi sao sáng chói thẩu **Nam Tào**.*

■ *Thiên Thai Kiến Diện.*

BẮC ĐƯỜNG

Bắc: Phương bắc. *Đường:* Nhà.

Hướng bắc của ngôi nhà là phía sau nhà, nơi đàn bà con gái ở.

Kinh Thi có câu: Yên đặc huyền thảo ngôn thụ chi bối, nghĩa là sao có được cỏ huyền để trồng ở phía sau nhà.

Bắc đường nơi bà mẹ hay chỉ người đàn bà ở.

Rau tần phồn ngoài Nam giảm lạnh khô,

*Nhà huyền thảo sau **Bắc đường** quạnh quẽ.*

■ *Tử Tế Mậu Văn.*

BẮC KHUYẾT 北關

Bắc: Phía bắc. *Khuyết:* Cái cổng trên có lầu để quan sát.

Bắc khuyết là chỗ vua ngự. Ngày xưa người ta bao giờ cũng dựng cái khuyết nằm về phía bắc để hướng về đó lạy vua, vì vua day mặt về nam.

Sửa mũ áo lạy về bắc khuyết,

Ngon quang mình hun mát tấm trung can.

■ Văn Tế Võ Tánh.

BẮC LÝ 北里

Bắc: Phương bắc. *Lý:* Xóm, làng.

Ở tại Trường An, Kinh đô Trung Quốc ngày xưa, có xóm hướng bắc là nơi gái làng chơi tụ tập. Làng kỹ nữ do đó gọi là xóm “*Bình khang*” hay xóm “*Bắc lý*”.

Bắc lý còn là tên một khúc hát dân ô do vua Trụ đặt ra.

Kìa Bắc lý ngựa xe xum họp,

mỗi tình duyên khen kẻ khéo dặt dìu.

■ Phú Cổ.

BẮC NAM 北南

Phương bắc và phương nam.

Trong văn học, vì hai phương bắc và nam nằm đối nhau nên được dùng để chỉ sự xa cách hoặc để diễn tả sự gặp gỡ khó khăn.

Ví dụ:

Bắc năm muôn dặm đường chim,

Vì ai bèo nổi mây chìm bấy lâu.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

BẮC NHẠM NAM HỒNG 北雁南鴻

Chim nhạn bay phương bắc, chim hồng bay phương nam.

Hồng nhạn là đôi chim trống và mái, thường hay bay có đôi bên nhau, nên chim nhạn bay sang bắc, chim hồng về hướng nam là có ý chỉ sự xa xôi cách trở, không bao giờ gặp nhau được.

Nghĩa bóng: Xa cách nhau, mỗi người mỗi ngã.

Khi cử gió lúc tuần mưa,

Khi mong bắc nhạn lúc đưa nam hồng.

■ *Thơ Bà Nhân Khanh.*

BẮC THÂN 北辰

Bắc: Phương bắc. *Thân:* Ngôi sao.

Bắc thân là một tòa tinh tú ở phương bắc, còn gọi là sao Bắc cực.

Xem: Bắc cực.

Bắc thân đã mọc xê xê,

Chị em thức dậy lo nghề đi buôn.

■ *Ca Dao.*

BẮN BÌNH

Bắn mắt hình chim sẻ trong bức bình phong, chỉ sự kén rể.

Do tích Lý Uyên, tức Đường Cao Tổ, bắn trúng mắt

chim sẻ ở bức bình phong, được Đậu Nghị gả con gái cho. Ấu Học có câu: *Xạ tước bình nhi trúng mục, Đường Cao đắc thê* 射雀屏而中目, 唐高得妻, nghĩa là bắn trúng mắt chim sẻ ở bình phong, ông Đường Cao Tổ được vợ.

Xem: Xạ tước bình.

Ghe phen tơ đủ lụa dẫu,

Bắn bình được khách gieo cầu trái duyên.

■ Song Tinh Bất Dạ.

Mãng trong thắm nghĩa nặng tình,

*Để công bề liễu, **bắn bình** trượng phu.*

■ Nữ Trung Tùng Phận.

BẮN DƯƠNG

Túc bắn xuyên qua lá dương liễu, chỉ tài bắn giỏi.

Do tích Dường Do Cơ thời Xuân Thu, nổi tiếng về bắn cung giỏi, có thể đứng cách xa lá liễu trăm bước mà bắn trăm phát trăm trúng.

Buột miệng nuốt châu nhả ngọc,

*Dang tay dơ cức **bắn dương**.*

■ Thập Giới Cô Hôn.

BẮN NHẬN VEN MÂY

Bắn nhận lấy ý từ chữ nhận tháp đề danh để chỉ sự đỗ đạt. Ven mây lấy ý từ hội rồng mây để chỉ sự đỗ đạt.

Bắn nhận ven mây dùng để chỉ sự quyết tâm làm chuyện khó khăn như thi cử.

*Chí lăm **bắn nhận ven mây**,*

Danh tôi đặng rạng, tiếng thấy bay xa.

■ *Lục Vân Tiên.*

BẮN SẺ

Tức bắn con chim sẻ.

Do chữ “*Tước bình* 雀屏” tức là chim sẻ trong bức bình phong, lấy tích trong Đường Thư: Đậu Nghị muốn tuyển chọn một chàng rể, bèn vẽ một con chim sẻ trên bức bình phong, rồi truyền rao khắp nơi, ai bắn trúng mắt chim sẻ ấy thì gả con gái cho. Nhiều người không bắn trúng, chỉ có Lý Uyên bắn ngay mắt chim, được chọn làm rể nhà họ Đậu. Sau Lý Uyên làm vua, là Đường Cao Tổ, còn con gái nhà họ Đậu được phong làm hoàng hậu.

Xem: Tước bình.

*Làng cung kiếm rấp ranh **bắn sẻ**,*

Khách phong hầu gấm ghé mong sao.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Tài **bắn sẻ** trai dẫu chẳng thiếu,*

Thì phép hòa tiêu gái liệu cho vừa.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

BĂNG GIÁ NGỌC TRẮNG

Bởi chữ “*Băng thanh ngọc khiết* 冰清玉潔” tức là trong như băng, tinh khiết như ngọc.

Băng giá ngọc trắng dùng để chỉ hành vi trong trắng, thanh cao.

Xem: Băng ngọc.

*Bầu **băng giá ngọc trắng** ngần,*

Dầu đầm giọt nước, phong trần chẳng ham.

■ *Tự Tình Khúc.*

BĂNG HỒ 冰壺

Hồ là cái bình bằng pha lê. Băng hồ là một cái bình pha lê trong suốt, lại đựng băng giá nữa thì người ta làm sao thấy tính cách trong trắng của nó được.

Nghĩa bóng: Chỉ tâm trong sạch như câu thơ Đường như sau: *Lạc Dương thân hữu như tương vấn, Nhứt phiến băng tâm tại ngọc hồ* 洛陽親友如相問, 一片冰心在玉壺, Lạc Dương thân hữu như cùng hỏi, Một tấm lòng băng tại ngọc hồ.

Băng hồ rơi xuống lâm than

■ *Tự Tình Khúc.*

BĂNG LUÂN 冰輪

Băng: Giá tuyết. *Luân:* Bánh xe.

Băng luân tức là bánh xe băng giá hay vòng tròn tuyết giá. Tô Thức có câu: *Tuyết phong khuyết xứ dưng băng luân* 雪峯缺處湧冰輪, nghĩa là mặt trăng nhỏ lên từ chỗ khuyết đỉnh núi tuyết.

Nghĩa bóng: Chỉ mặt trăng.

Băng luân một tấm lòng khơi,

Non sóng muôn nước bóng ngời lòng soi.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

BĂNG NGỌC 冰玉

Băng ngọc là trong trắng như băng, tinh khiết như

ngọc, dùng để chỉ hành vi trong sạch thanh cao.

Băng ngọc còn có thể hiểu “*Băng tâm tại ngọc hồ* 冰心在玉壺”, là một mảnh lòng băng tại hồ ngọc, dùng để chỉ tấm lòng thủy chung trong trắng.

Xem: Băng giá ngọc trắng.

Đan tâm còn chút gọi là,

*Giữ gìn **băng ngọc** đừng pha bụi trần.*

■ *Tự Tình Khúc.*

BĂNG NHÂN 冰人

Băng: Giá, nước gặp lạnh đông lại. *Nhân*: Người.

Băng nhân là người làm mai mối như chữ môi nhân 媒人.

Do điển tích: Linh Hồ Sách là một tri huyện nằm mộng, thấy mình đứng trên tấm băng trò chuyện cùng người đứng dưới phiến băng. Hôm sau, thức dậy mới đoán rằng: Đứng trên băng thuộc dương, đứng dưới băng thuộc âm, mà âm dương tức chỉ vợ chồng. Hồ Sách đứng nói chuyện để liên lạc giữa âm dương là người làm môi giới vậy.

Về sau, băng nhân được dùng để chỉ người làm mai mối.

*Sự lòng ngỡ với **băng nhân**,*

Tin sương đồn đại xa gần xôn xao.

■ *Truyện Kiều.*

*Ngỏ lời cậy với **băng nhân**,*

Nói sao êm đẹp mười phần cho nên.

■ *Ngọc Kiều Lê.*

BĂNG TUYẾT 冰雪

Băng: Nước lạnh đông lại. *Tuyết*: Hơi nước trên không gặp lạnh đông lại và rơi xuống.

Băng tuyết tức là băng giá, để chỉ sự trong sạch.

Xem chữ: Băng hồ.

Ngán ngừ nắng mới thua rằng:

*Thói nhà **băng tuyết**, chất hàng phi phong.*

■ *Truyện Kiều.*

Trông vời trời bể mệnh mang,

*Dem thân **băng tuyết** gửi hàm giao long.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Đuốc hoa muốn vẹn tình **băng tuyết**,*

Nào phải trăng hoa khéo ởm ờ.

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

BĂNG BAY CÔN NHẢY

Băng 鵬 là chim đại bàng, một loài chim to lớn, côn 鯤 là cá côn, như cá kình rất lớn, ví với người có chí lớn, bay nhảy tung hoành.

Trong Nam Hoa Kinh, Trang Tử Viết: *Bắc Minh hữu ngư, kỳ danh vi côn, bất tri kỳ thiên lý dã, hoá vi điểu kỳ danh vi băng* 北溟有魚, 其名為鯤, 不知幾千里也, 化為鳥, 其名為鵬 nghĩa là bể bắc có con cá tên là cá côn lớn không biết là mấy nghìn dặm, hóa làm con chim, tên là chim băng, lưng như núi Thái sơn, cánh như đám mây rủ trên trời. Đó là hai vật lớn nhất trên cạn và dưới nước.

Băng bay côn nhảy ví với người có chí lớn vì tương

lai sự nghiệp mà bay nhảy tung hoành.

Nghĩ trong tao vẫn cũng là,

Bằng bay còn nhảy còn chờ hội sau.

■ *Nhị Độ Mai.*

BẰNG HỮU 朋友

Bằng hữu là bạn bè.

Người xưa quan niệm rằng: *Nữ vô minh kính, bất tri diện thượng tinh thô; sĩ vô lương hữu, bất tri hành bộ khuy du* 女無明鏡, 不知面上精粗; 士無良友, 不知行步虧踰, nghĩa là người đàn bà nếu chẳng có gương trong để soi mặt thì làm sao biết mặt mình dơ, hay sạch. Kể sĩ nếu chẳng có bạn hiền, thì ai mách cho mình những lỗi lầm. Như vậy việc kết bằng hữu rất cần thiết, nhưng muốn giao thiệp bạn bè, phải chọn người hiền lương, tín cẩn. Cách chọn bạn của cổ nhân thường rất kỹ lưỡng, bởi họ cho rằng: “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*”.

Khi bạn bè đã kết nguyên với nhau rồi, ta phải có lòng thành thật đối đãi với nhau, phải tin cậy và kính nhường để giữ niềm hòa ái, tương trợ tương thân. Anh em phải khuyên bảo nhau, giúp đỡ lẫn nhau, nếu có lỗi lầm, phải sửa đổi lẫn nhau, nghèo nàn phải thương yêu nhau, hoạn nạn phải cứu giúp nhau.

Dốc tình bằng hữu chu tuyền,

Nghĩa Hồng nhạn vẫn còn truyền xưa nay.

■ *Hoa Diệu Tranh Năng.*

Anh em bằng hữu kết nguyên,

Một lòng tin cậy phải kiên phải vì.

■ *Kinh Sâm Hối.*

BẰNG HỮU CHI GIAO 朋友之交

Bằng hữu: Bạn bè. *Chi giao:* Sự giao thiệp.

Bằng hữu chi giao là sự quan hệ bạn bè giao tiếp với nhau.

Còn ra bằng hữu chi giao,

Cũng nhiều diện thức dễ nào tâm tri.

■ Ngọc Kiều Lê.

Chữ rằng bằng hữu chi giao,

Tình kia đã gặp lẽ nào làm khuấy?

■ Lục Vân Tiên.

BẰNG TRÌNH 鵬程

Con đường chim bằng bay.

Chim bằng, hay còn gọi là chim đại bàng, một loài chim rất lớn, gặp gió bay cao. Trang Tử viết: Có một loại chim, lưng như núi Thái sơn, cánh lớn như mây trời, có thể bay một lần đến chín vạn dặm.

Bằng trình là con đường bay của chim bằng, chỉ kẻ anh hùng có chí khí lớn lao, hay con đường tương lai rộng lớn.

Chừng trong chín vạn bằng trình,

Chẳng qua án tuyết song huyệt mấy năm.

■ Tây Sương.

BẮT KHOAN BẮT NHẬT

Khoan nhật là rộng thưa.

Bắt khoan bắt nhật tức là bắt buộc, bắt bẻ từng ly từng tý.

*Bắt khoan bắt nhặt đến lời,
Bắt quỳ tận mặt bắt mời tận tay.*

■ *Truyện Kiều.*

*Với đâu dạy bảo phải lời,
Bắt khoan bắt nhặt biết ai cho vừa.*

■ *Gia Huấn Ca.*

BẬT THỬ ÊM HỒ

Thử là con chuột. Hồ là con cáo.

Chuột và cáo là hai giống vật được ví với kẻ trộm đạo, hay giặc giã, thành ngữ này có nghĩa là vắng bật loài chuột, yên tĩnh loài cáo.

Có người dùng câu “*Bật thử êm hồ*”.

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh không có trộm cướp, hay giặc giã nữa.

*Nhớ trước đã thảo loài động thực,
Hắn đâu đâu đều **bật thử êm hồ**.*

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

BẢN BẠC 貧薄

Bản: Nghèo khổ. *Bạc:* Mỏng.

Bản bạc là nghèo nàn không có gì hết.

Nhà **bản bạc** thường vui hái củi.

Quảng mù xanh thui thui non râu.

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

Bao đành bỏ vợ con đi,

*Cửa nhà **bản bạc** cậy gì ngày sau.*

■ *Dương Tử Hà Mậu*

BẢN HÀN 貧寒

Bản: Nghèo. *Hàn*: Lạnh lẽo.

Bản hàn là nghèo lạnh. Vì nghèo không tiền sắm quần áo nên phải khổ do lạnh. Bản hàn chỉ cảnh nghèo nàn khổ sở.

*Hai con đều đẹp mắt xem,
Việc trong gia đạo lại thêm bản hàn.*

■ Dương Tử Hà Mậu.

*Ngãi nhân cam phận chịu bản hàn,
Mình biết trọng mình mặc kẻ sang.*

■ Đạo Sĩ.

*Đã vợ chồng đừng kể hèn sang,
Dẫu chồng kẻ bản hàn cũng chúa.*

■ Phương Tu Đại Đạo.

BẢN TIỆN CHI GIAO 貧賤之交

Bản tiện: Nghèo hèn. *Chi giao*: Giao thiệp.

Giao thiệp hay kết nghĩa bạn bè với nhau lúc còn nghèo hèn.

Vua Quang Võ nhà Hán hỏi Tống Hoàng: *Quý dịch giao, phú dịch thê, hữu chu?* 貴易交, 富易妻, 有諸?, nghĩa là sang đối bạn, giàu đối vợ có chăng? Tống Hoàng trả lời: *Bản tiện chi giao mạc khả vong, tao khang chi thê bất khả hạ đường* 貧賤之交莫可忘. 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là bạn bè lúc nghèo hèn chớ nên quên, vợ chồng hồi tấm mẫn, chẳng khá bỏ nhau.

Tổ tông lời nói còn ghi để,

Bản tiện chi giao bất khả vong.

■ Lưu Bình Diễn Ca.

BẤT BÌNH 不平

Bất: Chẳng, *Bình:* Bằng lòng.

Bất bình là chẳng bằng lòng.

Dâu con trong đạo gia đình,

*Thôi thì đẹp nôi **bất bình** là xong.*

■ Truyện Kiều.

BẤT HOẶC 不惑

Không còn nghi ngờ gì nữa, chỉ ngoài bốn mươi.

Do câu nói của Đức Khổng Tử: *Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mạng* 三十而立, 四十而不惑, 五十知天命, nghĩa là con người, ba mươi tuổi thì lập, bốn mươi tuổi thì không còn nghi ngờ, lầm lẫn nữa, năm mươi tuổi thì biết mệnh trời.

Hai mai tuyết điểm đã ngán,

*Trên vai **bất hoặc**, dưới tuần tri thiên.*

■ Song Tinh Bất Dạ.

BẤT HỦ 不朽

Chẳng mục nát.

Tả Truyện có câu: *Thượng hựu lập đức, kỳ thứ hữu lập công, kỳ thứ hữu lập ngôn. Tuy cửu bất phế, thử chi vị bất hủ* 上有立德, 其次有立功, 其次有立言. 雖久不廢, 此之謂不朽, nghĩa là trên có lập đức, tiếp đến là lập công, sau nữa là lập ngôn. Tuy lâu mà không hư

hông, nên gọi là bất hủ (Không mục nát).

Như vậy, tánh đức, công nghiệp và ngôn từ lưu lại về sau thì mãi mãi không mất.

Nghĩa bóng: Không mất, còn mãi mãi.

BẤT KHẢ HẠ ĐƯỜNG 不可下堂

Bất khả: Không thể. *Hạ đường*: Cho ra nhà ngoài.

Bởi tích Hậu Hán Thư chép: Tống Hoảng có người vợ chẳng may bị mù lòa. Hằng ngày ông vừa phải làm việc quan, vừa phải lo đút cơm và chăm sóc cho vợ. Câu chuyện đến tai Hồ Dương Công chúa, chị của vua Quang Vũ mới góa chồng. Nàng muốn tái giá cùng Tống Hoảng. Vua nghe nói, bèn cùng bàn luận với quần thần để hỏi xem ý của Công chúa thế nào, Công chúa nói: Tống Hoảng oai nghi, lễ giáo, quần thần chẳng ai bì kịp. Vua bảo Hồ Dương Công chúa ngồi sau bình phong, rồi triệu Tống Hoảng vào cung mà hỏi rằng: Giàu đối bạn, sang đối vợ, là thường tình không? Tống Hoảng tâu: *Bần tiện chi giao mạc khả vong, tào khang chi thê bất khả hạ đường* 貧賤之交莫可忘, 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là bạn bè lúc nghèo hèn chớ nên quên, người vợ lúc tấm mản có nhau, chớ khá bỏ.

Vua ngoảnh lại nói với Hồ Dương Công chúa ngồi núp sau màn rằng: Việc này không xong rồi.

Sợ rằng đã có tao khang,

Mới hay bất khả hạ đường biết sao?

■ Nữ Tú Tài.

BẤT MAO 不毛

Nghĩa đen là không có lông. Ở đây chỉ vùng đất không thể trồng trọt được.

Nghĩa bóng: Chỉ vùng đất trọc.

*Căm giận tanh hôi chốn **bất mao**,
Suối vàng nên luy khách thơ dào.*

■ *Truyện Vương Tường.*

BẤT MỤC 不睦

Bất mục là không hòa thuận nhau.

Lời của sách Ích Trí dạy như sau: *Quân thần bất tín, quốc bất an; phụ tử bất tín, gia bất mục; Huynh đệ bất tín, tình bất thân; bằng hữu bất tín, giao dị sơ* 君臣不信, 國不安; 父子不信, 家 ; 兄弟不信, 情不親; 朋友不信, 交易疏, nghĩa là vua tôi chẳng tin nhau, nước chẳng yên ổn; cha con chẳng tin nhau, nhà chẳng hòa thuận; anh em chẳng tin nhau, tình chẳng thân; bạn bè chẳng tin nhau, giao kết sơ.

*Cũng vì lòng dạ vô lương,
Đệ huynh **bất mục** chẳng thương đồng bào.*

■ *Kinh Sâm Hối.*

BẤT TIỂU 不肖

Chẳng giống.

Do câu nói của Mạnh Tử như sau: *Đan Chu chi bất tiếu, Thuấn chi tử diệc bất tiếu* 丹朱之不肖, 舜之子亦不肖, nghĩa là Đan Chu bất tiếu, con vua Thuấn cũng là người bất tiếu. Ta đã biết Nghiêu Thuấn là hai vị

vua hiền, thế mà con vua Nghiêu là Đan Chu và con vua Thuấn lại không giống đức của cha mình.

Lời của Mạnh Tử có ý chê hai người con vua Nghiêu Thuấn là người bất hiếu. Về sau, người nào bất hiếu với cha đều gọi là “*Bất hiếu*”.

*Đạo nhà khi tới khi lui,
Trai dẫu bất hiếu, sứt sùi mẹ cha*

■ *Huấn Nữ Ca.*

BẤT TRI BẤT UẨN 不知不慍

Do câu trong Luận Ngữ: *Nhân bất tri nhi bất uẩn, bất diệc quân tử hồ?* 人不知而不慍不亦君子乎, nghĩa là dẫu người đời không biết sức học của mình, mà mình không lấy làm giận, như thế mình chẳng phải là bậc quân tử hay sao?

*Bất tri bất uẩn,
Hữu đức tất hữu lân.*

■ *Sãi Vãi.*

BẤT VI 不韋

Lữ Bất Vi tên chữ là Lữ Hồng, người Dương Địch thuộc nước Tấn, là một phú thương lại coi tướng giỏi, có vợ tên Châu Cơ, người nhan sắc, đang có thai ba tháng. Khi cháu của vua Tấn là Dị Nhân còn làm con tin ở nước Triệu, Bất Vi thấy tướng biết sau này làm vua, về mưu với vợ, đem gả cho Dị Nhân, sau sinh ra một trai tên là Chính.

Nhờ mưu kế của Bất Vi, Dị Nhân được trở về Tấn và sau nối ngôi vua là Trang Tương Vương, phong Bất Vi làm Thừa tướng.

Đến khi Tương Vương chết, Chính lên ngôi là vua Tân Thủy Hoàng Đế, tôn Bất Vi làm Tướng quốc, gọi là Trọng Phụ.

Sau Bất Vi tư thông với Thái Hậu, sợ bị tội bèn tự vẫn chết. Lúc còn làm Thừa tướng, Lữ Bất Vi có sai các môn khách soạn bộ Lã Thị Xuân Thu, còn truyền cho đến ngày nay.

*Người nay sao phải nhả Tân,
Bất Vi gả vợ Dị Nhân lấy lằm.*

■ *Lục Vân Tiên.*

BẦU HỒ LINH

Bầu hồ linh là một trái bầu phép của vị tiên là Hồ Công, trong đó là một thế giới rộng lớn, nguy nga và lộng lẫy. Xem: Bầu hồ thiên.

*Pháp hay miệng niệm một câu,
Tóm thâu muôn vật vào **bầu hồ linh**.*

■ *Lục Vân Tiên.*

BẦU HỒ THIÊN

Hay “*Bầu Hồ linh*”.

Bầu hồ thiên tức là trái bầu thế giới.

Liệt Tiên truyện chép: Hồ Công là một vị Tiên giả làm ông già bán thuốc ngoài chợ, có quả theo một trái bầu, đêm tối ông chung vào trái bầu mà ngủ.

Phí Trường Phòng đời Hậu Hán là vị quan coi ở chợ, rình thấy cho là kỳ lạ. Một ngày kia, Phòng xin cho vào bầu xem thử. Hồ Công đồng ý. Khi vào thì thấy ở trong

là một thế giới rộng lớn, nguy nga lộng lẫy, thật là một cảnh Thần Tiên đẹp đẽ.

Sau đó Phí Trường Phòng xin theo Hồ Công học đạo và được cho một cây gậy phép, muốn đi đâu, liệng cây gậy phép lên hoá thành con rồng rồi leo lên cõi, dầu xa nghìn dặm cũng đi trong một nháy mắt.

Xem: Hồ thiên.

Ngư rằng: Một ái nhân xu,

*Lấy da bao thịt làm **bầu Hồ thiên**.*

■ *Ngư Tiêu Vấn Đáp.*

BẦU LÝ BẠCH

Tức là Bầu rượu của Lý Bạch, chỉ uống rượu.

Lý Bạch quê ở đất Thục, làng Thanh Liên, huyện Xương Minh, tỉnh Tứ Xuyên, tự là Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên Cư Sĩ, là một thi hào bậc nhứt đời Đường, tính tình hào hiệp, thích uống rượu ngâm thơ.

Xem: Lý Bạch.

Khi lựa vận lúc so tơ,

*Khi **bầu Lý Bạch**, khi cờ Trương Ba.*

■ *Bản Nữ Thần.*

BẦU LÝ CÔNG

Tức bầu rượu của Lý Bạch.

Lý Bạch là một nhà thơ lớn đời Đường, tính tình rất phóng khoáng hào hiệp, thích uống rượu ngâm thơ. Rượu uống vào càng nhiều, thơ ông càng hay, nên người ta thường nhắc đến bầu rượu của Lý Bạch.

Xem: Bầu Lý Bạch.

*Kể từ vui thú bấy lâu,
Khi vẫn Đỗ Tử, khi bầu Lý Công.*

■ Phương Hoa

BẦU LƯU LINH

Tức là bầu rượu của Lưu Linh.

Lưu Linh tự Bá Luân, người đời Tấn, là một người trong Trúc Lâm Thất Hiền. Ông là người nổi tiếng hay uống rượu, tính tình phóng khoáng, có làm bài “*Tửu đức tụng*” để ca ngợi những đức tánh của rượu.

*Thôi ngày trọn, lại đêm thâu,
Cạn chung Lý Bạch, nghiêng bầu Lưu Linh.*

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

BẦU NHAN

Hay “*Bầu Nhan Tử*”, “*Bầu Nhan Uyên*”.

Nhan Uyên là người nước Lỗ, đời Xuân Thu, tự là Tử Uyên, còn gọi là Nhan Hồi 顏回, học trò giỏi của Đức Khổng Tử. Nhan Uyên là người thông minh, học một biết mười, lại siêng năng, cần mẫn. Nhan Uyên không ngại nghèo khổ, sống trong cảnh hàn vi mà bao giờ cũng vui với “*Giỏ cơm bầu nước*”.

Chữ “*Bầu Nhan*” dùng để chỉ cảnh nghèo.

1.- Bầu Nhan:

*Vai còn đôi gánh thâm tình,
Bầu Nhan đã sạch sành sanh còn gì!*

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

*Bầu Nhan ném đủ biết mùi,
Gội dòng sông Từ nẩy chồi non Ngưu.*
■ *Từ Dung Văn.*

2.- Bầu Nhan Tử:

*Danh thơm truyền để bầu Nhan Tử,
Của tốt nào đâu ngọc Thạch Sùng.*
■ *Bạch Vân Quốc Ngữ.*

3.- Bầu Nhan Uyên:

*Quản bao thân trẻ dãi dầu,
Mang đai Từ Lộ, quấy bầu Nhan Uyên.*
■ *Lục Vân Tiên.*

BÈ CHUỐI TRÔI SÔNG

Đây là một câu tục ngữ, dùng để chỉ sự trừng phạt đối với người con gái xấu nét.

*Khôn thời thừa thốt cho xong,
Khéo mà bè chuối trôi sông chẳng là.*
■ *Quan Âm Thị Kính.*

BÈ TỪ

Hay thuyền từ, do chữ “*Từ Hàng* 慈航” là chiếc bè từ bi của Phật cứu vớt chúng sanh bị trầm luân nơi biển khổ để đưa qua bờ giác ngộ.

Xem: Từ Hàng.

*Bè từ tế độ cũng ghê,
Chẳng thì sa chốn sông mê còn gì?*
■ *Quan Âm Thị Kính.*

BÊ GÃY CHỮ ĐỒNG

Chữ Đồng, do câu “*Đồng tâm kết* 同心結” là một sợi dây thắt lưng có hai dải lụa buộc lại với nhau, dùng để ghi chép lời thề ước. Sau thường dùng để nói hai vợ chồng kết hợp cùng một lòng với nhau

Bê gãy chữ đồng ý nói vợ chồng bị gãy gánh, tức có một người chết.

Đã dành bê gãy chữ đồng,

Hiển linh chứng chiếu tấm lòng tiết trinh.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Đã dành bê gãy chữ đồng,

Chia đôi thiệp xóm chàng đồng không hay.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BÊ LIỄU

Do chữ “*Chiết liễu* 折柳”, tức là bê cành liễu.

1.- Liễu là loại cây mềm yếu, thướt tha nên thường được ví với người phụ nữ. Bê liễu ý nói lấy người con gái làm vợ.

Mảng trong thắm nghĩa nặng tình,

Để công bê liễu, bản bình trượng phu.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

2.- Theo sách Tam Phụ Hoàn Đồ chép: Nơi Bá kiều, một chiếc cầu gần Kinh đô Tràng An, người ta đưa tiễn nhau thường đến đó bê liễu tặng làm roi ngựa. Cho nên sau dùng chữ “*Bê liễu*” (Chiết liễu) để chỉ sự tiễn biệt.

Rằng: Từ bê liễu lên đường,

Gửi mai sao hãy trẻ tràn đến nay.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Vội vàng nào kịp hái hoa,

*Dương quan **bê liêu** gọi là đùa nhau.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

*Bê cảnh **liêu** ngâm câu ly hợp,*

Khuất ngàn dâu qua lối đoản tràng.

■ *Tự Tình Khúc.*

BÊ QUẾ

Tức bê cảnh quế, chỉ sự thành đạt, thi đỗ.

Trong Tỵ Thự Lục Thoại có câu: *Thế dĩ đăng khoa vi chiết quế* 世以登科為折桂, tức là người đời gọi thi đỗ là bê quế (Chiết quế). Tiếng này được dùng từ đời nhà Đường cho đến nay.

Xem: Chiết quế.

*Một mai **bê quế** thêm cung,*

Trăng đưa dàn nguyệt sấm râm trống lời.

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

Vẽ vang gấm lại hoa thêm,

*Thỏa lòng **bê quế** cung thêm bấy lâu.*

■ *Nhị Độ Mai.*

Lăm le giạt giải thanh vân,

*Trèo trăng **bê quế** gọi xuân mở đường.*

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

BÊ QUẾ CUNG THIÊM

Bởi chữ “*Thêm cung chiết quế* 蟾宮折桂”, tức là

bẻ quế cung trăng, ý nói sự thi đỗ.

Xem: Cung quế.

Vẽ vang gấm lại hoa thêm,

Thỏa lòng bẻ quế cung thêm bấy lâu.

■ *Nhị Độ Mai.*

BẺ QUẾ TUNG MÂY

Bẻ quế do chữ “*Chiết quế* 折桂” tức bẻ cành quế, dùng chỉ thi cử đỗ đạt. Xem: Bẻ quế.

Tung mây do chữ “*Phi vân* 披雲” tức là vén mây, nói về công danh bay nhảy. Xem: Vén mây.

Bẻ quế tung mây ý nói người đỗ đạt, công danh bay nhảy.

Chen vai tài tử, danh công,

Kẻ toan bẻ quế, người hòng tung mây.

■ *Nhị Độ Mai.*

BÉN HƠI RƠM LỬA

Bén hơi: Trai gái gần gũi nhau thường, hơi hám khiến tâm động. *Rơm lửa*: Hai vật không thể gần nhau, nếu gần nhau sẽ bốc cháy.

Bén hơi rơm lửa ý nói trai gái gần nhau thường, hơi hám làm kích động tâm ham muốn như lửa gần rơm. Xem: Lửa bén gần rơm.

Người yếu điệu, kẻ thư phong,

Bén hơi rơm lửa, động lòng mưa mây.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

BÈO BỌT

Bèo bọt là cánh bèo và bọt nước.

Bèo là loại cây trôi nổi lênh đênh trên mặt nước, không bến không bờ. Bọt nước cũng trôi trên sông, dễ tan vỡ. Vì vậy, chữ bèo bọt dùng để chỉ sự lưu lạc không định nơi và không bền bỉ.

Ai mà xem nghĩa hơn mình,

*Nổi nênh **bèo bọt**, tan tành cải kim.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Đời phen lúc biển khi đời,

*Thân như **bèo bọt** giữa vời linh đình.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

BÈO GIẠT MÂY TRÔI

Cánh bèo bị nước giạt, chòm mây bị gió trôi, hình ảnh này dùng để chỉ cảnh con người bị cảnh đời đưa đẩy phải chịu phận lênh đênh không nơi nương tựa.

Xem: Hoa trôi bèo giạt.

***Bèo giạt mây trôi** dành với phận,*

Đào tơ liễu yếu ngán cho xuân.

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

BÈO MÂY

Bèo trôi nổi lênh đênh trên mặt nước, không bờ bến, còn mây lang thang bay trên bầu trời, chẳng bao giờ dừng lại.

Do vậy, chữ “*Bèo mây*” dùng để chỉ thân phận con người như cánh bèo, đám mây trôi nổi, lưu lạc, không

nơi nương tựa.

*Vẽ chi chút phận bèo mây,
Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.*

■ *Truyện Kiều.*

*Van rằng: Đừng nổi bèo mây,
Phận này ngỡ được chốn này là yên.*

■ *Truyện Phan Trần.*

*Lênh đênh chút phận bèo mây,
Duyên kia đã vấy thân này nương đâu.*

■ *Ai Tư Văn.*

BÈO NƯỚC

Bèo nổi lênh đênh, nước chảy không ngừng, dùng để chỉ thân phận con người trôi nổi, bênh bồng, khi hợp khi tan như cánh bèo, dòng nước.

*Trời già đành đoạn nợ ba sinh,
Bèo nước xẻ hai một gánh tình.*

■ *Đạo Sĩ.*

BÈO NƯỚC GẶP NHAU

Do câu “*Bình thủy tương phùng* 萍水相逢” dùng để chỉ việc không hẹn tình cờ mà gặp.

Thơ Vương Bột có câu: *Quan san nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân? Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách* 關山難越，誰悲失路之人。萍水相逢，盡是他鄉之客，nghĩa là quan san khó vượt, ai xót cho người bất đắc chí. Bèo nước gặp nhau, toàn là do mỗi người một nơi.

Xem: Bình thủy tương phùng.

*May đầu bèo nước gặp nhau,
Thôi thì hợp phố cho châu lại về.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

BÈO NƯỚC HỢP TAN

Bèo nước là cánh bèo dòng nước dùng để chỉ sự bênh bồng, linh đình, không có ngừng nghỉ.

Bèo nước hợp tan ý muốn nói thân phận trôi nổi khi hợp khi tan như cánh bèo dòng nước.

*Bèo nước hợp tan người mỗi nẻo,
Cây ai mà nhận một đôi câu.*

■ *Thơ Tản Đà.*

BÈO NƯỚC LÊNH ĐÊN

Cánh bèo và dòng nước cứ trôi chảy mãi, không bao giờ ngừng nghỉ, thành ngữ dùng để chỉ người và số phận trôi nổi, lênh đên như bèo nước.

Xem: Lênh đên.

*Bao ngờ duyên thắm bỗng nên phai,
Bèo nước lênh đên bước lạc loài.*

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

BẾ ĐỊCH TRỢ HOANG 閉糶助荒

Bế địch: Bế là đóng cửa. Địch là Mua thóc ở xứ ngoài mang về xứ mình (nhập cảng). Bế địch: Đồng nghĩa với bế quan, đóng ải quan, không để cho lúa gạo nhập cảng.

Trợ hoang: Hoang là thất mùa lúa. Trợ hoang: Trợ

giúp nạn thất mùa.

Bế địch trợ hoang ý nói dân chúng bị thiên tai mất mùa, không có đủ lúa gạo để ăn, cần phải mua lúa gạo từ nước ngoài để cứu đói, nhưng có những người có thân thể làm cho việc nhập cảng gạo bị ngưng trệ để đầu cơ tích trữ, giá lúa gạo cao lên, độc quyền bán ra hầu thu lợi thật nhiều.

*Hành người **bế địch, trợ hoang,***

Thừa năm hạn đói mưu toan bức nghèo.

■ *Kinh Sám Hối.*

BẾ NGŨ QUAN 閉五關

Tức là khép lại năm giác quan của con người. Năm giác quan đó là mắt, tai, mũi, lưỡi, da thịt của thân con người.

Theo Phật, năm giác quan này cùng với ý của con người thì thành lục tặc, tức sáu con giặc thường quấy rối tâm con người.

Bế ngũ quan tức khép năm giác quan lại không cho năm trần cảnh là sắc đẹp, âm thanh, mùi thơm, đồ ngon, mềm mại của da thịt cảm dỗ tâm con người.

***Bế ngũ quan,** không kiêng tục tánh,*

Diệt lục trần, xa lánh phàm tâm.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BẾ ÁI

Hay “*Biển ái*”.

Do chữ Hán “*Ái hải 愛海*”, hoặc “*Ái hà 愛河*”.

Bể ái hay biển ái là chữ của nhà Phật, dùng để chỉ tình yêu mênh mông như sông biển, làm cho người trần thế bị chìm đắm không thoát được.

Bài kệ chuỗi bên Phật có câu: *Ái hà thiên xích lãng, Khổ hải vạn trùng ba. Dục thoát luân hồi khổ, Tảo cấp niệm Di Đà* 愛河千尺浪, 苦海萬重波. 欲脫輪迴苦, 早急念彌陀. Dịch văn: Sông yêu ngàn thước sóng, Biển khổ muôn lượn qua. Luân hồi mong vượt thoát, Mau sớm niệm Di Đà.

Xem: Ái hà.

*Vẽ chi chút phận bèo mây,
Làm cho **bể ái** khi đầy khi vơi.*

■ Truyện Kiều.

*Làm chi **bể ái** vơi đầy,
Hạ đường dám lụy tiếng này đến ai.*

■ Nhị Độ Mai.

*Lòng trần nung nấu trăm mùi khổ,
Biển ái đầy vơi một chiếc thuyền.*

■ Đạo Sử.

*Bởi thuyền bá sóng xao **biển ái**,
Bởi non thể sương trải lạnh lùng.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

BỂ BIẾC DẦU XANH

Hay “*Biển biếc dầu xanh*”.

Bởi chữ “*Thương hải tang điền* 蒼海桑田” tức là bể biếc ruộng dâu để chỉ sự biến chuyển, đổi thay.

Xem: Bể dâu.

*Nước nhà khi **bể biếc** dàu xanh,
Mưu báo phục há kém tay Kha, Nhượng.
■ Trương Lưu Hậu Phú.*

BỂ BÌNH LÝ UYÊN

Bể Bình Lý Uyên, tức là bức bình phong của Đâu Nghi có vẽ hình chim sẻ để tuyển lựa chồng cho người con gái. Lý Uyên tìm đến, bắn trúng mắt chim sẻ, được Đâu Nghi nhận làm con rể. Sau Lý Uyên lập nên nhà Đường, được tôn là Đường Cao Tổ.

Bể bình Lý Uyên ý muốn nói mối tình duyên bị gãy đổ.
*Cũng như thiệp nặng khối tình,
Gãy trâm Lương Ngọc, **bể bình Lý Uyên**.
■ Nữ Trung Tùng Phận.*

BỂ CẠN NON MÒN

Hay “*Biển cạn non mòn*”.

Thời gian trôi qua dài lâu đến nỗi sông biển phải cạn, núi non phải mòn, ý nói sự đời thay đổi.

*Dầu cho **biển cạn non mòn**,
Tơ duyên khăn khít chỉ còn bấy nhiêu.
■ Nữ Trung Tùng Phận*

BỂ DẦU

Hay “*Biển dàu*”.

Do chữ “*Thương hải*” rút ngắn từ câu: Thương hải tang điền 蒼海桑田, tức là biển xanh ruộng dàu.

Theo Thần Tiên Truyện, cứ ba mươi năm thì có một

cuộc thay đổi, biển xanh hoá thành ruộng dâu.

Nghĩa bóng: thay đổi lớn lao.

Xem: Tang Hải hoặc Thương hải tang điền.

1.- Bể dâu:

*Trải qua một cuộc **bể dâu**,
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.*
■ *Truyện Kiều.*

*Cuộc đời chưa đến **bể dâu**,
Bỗng dưng mua nã chuốc sầu mà chơi.*
■ *Hoa Tiên Truyện.*

***Bể dâu** biến đổi cơ trời,
Mà so Hồng Lạc lâu dài ai hơn?*
■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

2.- Biển dâu:

*Cuộc đời là cuộc **biển dâu**,
Nước về doanh thăm, khôn cầu nguồn xưa.*
■ *Dương Từ Hà Mậu.*

BỂ HOẠN

Hay “Biển hoạn”.

Bởi chữ “Hoạn hải 宦海”, chỉ chốn quan trường.

Người xưa thường ví cuộc đời ra làm quan cũng như chiếc đò đi giữa biển cả mênh mông, gặp nhiều sóng gió gian truân. Vì thế, người ta gọi đường ra làm quan là “Bể hoạn”.

1.- Bể hoạn:

*Khác gì **bể hoạn** xông pha,*

Không phong ba lại phong ba hiểm nghèo.

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

*Cánh bướm **bể hoạn** mệnh mang,*

Cái phong ba khéo cột phùng lợi danh.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Đường mây thanh thả, khi quận khi triều,

***Bể hoạn** chấp chờn, có vinh có nhục.*

■ *Tự Thuật Kỳ.*

2.- Biển hoạn:

***Biển hoạn** dập dôi thương bấy trẻ,*

Thành sâu chất chứa cảm cho gia.

■ *Đạo Sử.*

Ruộng dâu, giáo đóng dấy hơn rạo,

***Biển hoạn**, nước xao dấy quá bờ.*

■ *Thiên Thai Kiến Diện.*

BỂ KINH BẬT TĂM

Kinh là cá voi, được ví với giặc giã.

Bể kinh bật tằm có nghĩa là cá voi ở bể không còn tằm hơi nữa, ý muốn nói đời thái bình, yên ổn, không còn giặc giã cướp bóc.

Công từ tựu trấn yên dinh,

*Ngàn lang bạt khói, **bể kinh bật tằm.***

■ *Lưu Nữ Tướng.*

BỂ KHỔ

Hay “*Biển khổ*”.

Do chữ “*Khổ hải* 苦海” của nhà Phật.

Đời sống của con người ở thế gian được Phật ví như là một biển khổ mênh mông vô cùng.

Xem: Khổ hải.

*Mệnh mang **bể khổ** sống trôi,
Biết rằng phúc thiện có trời nữa không?*
■ *Hoa Tiên Truyện.*

***Bể khổ** nào ai tay tế độ,
Cõi trần mấy kẻ mặt hùng anh.*
■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

*Linh đình **bể khổ** dật dờ,
Xin cho thiệp gởi thân nhờ cửa không.*
■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BỂ LẶNG SÔNG TRONG

Bởi chữ “*Hải yến hà thanh* 海晏河清” tức là biển lặng, sông Hoàng Hà trong.

Xét trong lịch sử vào năm thứ ba đời vua Trang Tương Vương, sông Hoàng Hà tự nhiên trong, năm ấy có thánh nhân xuất hiện, tức là vua Hán Cao Tổ được sinh vào năm ấy ở đất Bái.

Bể lặng sông trong ý nói điềm thánh nhân ra đời hoặc đời thái bình thịnh trị.

*Niềm tôn thân dù sinh tử chớ nể, linh thời họ Hoàng
triều cho **bể lặng sông trong**, duy vạn kỷ chưa đời ngôi bảo tộ.*
■ *Trận Vong Tướng Sĩ.*

BỂ MÈ

Hay “*Biển mè*” là một cảnh giới lầm lạc của chúng

sanh, chỉ côi trần.

Theo Phật, chúng sanh bị nghiệp quả đọa xuống cõi trần chịu nhiều phiền não, khổ đau. Vì thế, pháp của Phật như một chiếc bè từ đưa chúng sanh vượt qua khỏi biển mê (Hay sông mê) để đến bờ giác ngộ.

Xem: Mê Tân.

*Biển mê cầu ngọc liên phàm tục,
Côi thọ sông Ngân tiếp đánh Tân.*

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

*Ta than lối bạc cung cầm,
Nàng sâu lạc nhận ngư trâm **biển mê**.*

■ Nữ Trung Tùng Phận.

BỂ MÊ CHÈO CHIẾC THUYỀN TÌNH

Hay “*Biển mê chèo chiếc thuyền tình*”.

Biển mê: Chỉ cõi thế gian. *Thuyền tình*: Chiếc thuyền của tình thương, tức lòng từ bi.

Biển mê chèo chiếc thuyền tình ý muốn nói chèo chiếc thuyền từ bi, bác ái để cứu vớt những người đang bị chìm đắm trong sông mê biển khổ.

Tâm ẩn ái giúp Chí Linh,

Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.

■ Nữ Trung Tùng Phận.

BỂ NỌ HOÁ VƯỜN DÂU

Hay “*Biển nọ hoá vườn dâu*”.

Bởi câu “*Thương hải biến vi tang điền 蒼海變為桑田*” nghĩa là biển xanh hoá thành ruộng dâu, ý nói một

cuộc thay đổi lớn.

Xem: Bể dâu.

*Phòng cơn biển nọ hóa vườn dâu,
Chưa hết quan viên há hết châu.*

■ Đạo Sử.

BỂ NON

Lấy ý từ chữ “Sơn hải 山海” là núi và bể, dùng để chỉ sự cao lớn, mệnh mông.

Bể non ý nói ân nghĩa sâu rộng.

Khâu sinh cười nói, thua rằng:

*Tình người quyền cố xem bằng **bể non**.*

■ Nhị Độ Mai.

BỂ NGUYỆT NON GHI

Hay “*Biển nguyệt non ghi*”.

Bể nguyệt non ghi là chỉ biển mà thề nguyệt, lấy núi để khắc ghi trong lòng. Đồng nghĩa với câu “*Bể nguyệt non thề*”.

*Nào khi **biển nguyệt non ghi**,*

Thác thời đồng huyết, sông thời đồng khâm.

■ Hứa Sử Tân Truyện.

BỂ NGUYỆT NON THỀ

Hay “*Biển nguyệt non thề*”.

Bởi chữ “*Hải thệ sơn minh 海誓山盟*” tức là chỉ bể mà thề thốt, chỉ núi mà ước nguyện. Nói việc trai gái thề nguyệt, hẹn ước nhau trước núi và biển giữ mối duyên

keo sơn, bền chặt.

Xem: Hải thệ sơn minh.

*Đã đẹp phận sắt cầm ân ái,
Hằng ghi lòng bể nguyện non thê.*

■ Nhạc Hoa Linh.

BỂ QUAN

Hay “*Biển quan*”.

Bởi chữ “*Hoạn hải* 宦海”, có nghĩa bể hoạn, tức là ra làm quan.

Trường quan lại có nhiều chức vụ rộng như đi trong biển cả, có nhiều gian nan sóng gió, nên người ta mới gọi là “*Bể hoạn*” hay “*Bể quan*”.

Xem: Hoạn hải.

*Bể quan khơi vượt cánh thuyền,
Thối đưa ra cũng sức trên trao dùm.*

■ Hoa Tiên Truyện.

BỂ SỞ SÔNG NGÔ

Hay “*Biển Sở sông Ngô*”.

Tức là bể nước Sở, sông nước Ngô, ý muốn nói khắp các miền đất nước, khắp nơi, khắp chốn.

*Một tay gậy dựng cơ đồ,
Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành!*

■ Truyện Kiều.

BỂ THẨM

Hay “*Biển thẩm*”.

Thảm là đau xót. Bể thảm là lòng đau đớn chất chứa đầy mệnh mông như biển cả.

Xem: Thành sầu.

*Thành sầu muôn trượng xây nên đợt,
Bể thảm ba đông chất chứa đầy.*

■ Lâm Tuyên Kỳ Ngộ.

BỂ THÁNH

Hay “*Biển Thánh*”.

Bể Thánh là bể học của Thánh hiền. Ngày xưa các Nho sĩ ca tụng đạo Nho, coi đạo học của Thánh hiền rộng lớn như biển cả.

Xem: Bể Thánh rừng Nho.

1.- Bể Thánh:

*Rằng ta tuổi trẻ theo đời,
Mệnh mông bể Thánh nào với phần nào.*

■ Hoa Tiên Truyện.

*Bể thánh sâu, cổ gia công lợi,
Rừng nho gai, thẳng lối xông pha.*

■ Gia Huấn Ca.

*Hồ tiên bể Thánh dầu thông thả,
Thuyền ai một lá nổi Động Đình.*

■ Tư Dung Văn.

2.- Biển Thánh:

*Buổi già ước đặng đem thân gởi,
Biển Thánh rán dò lúc tuổi xuân.*

■ Đạo Sử.

Cây trái rừng Nho ra sức hái,

Lộ gành **biển Thánh** rán công dò.

■ Thơ Nguyễn Đình Chiểu.

BỂ THÁNH RỪNG NHO

Lấy ý từ câu “*Nho lâm học hải* 儒林學海”, tức chữ Nho và kinh sách của Thánh hiền nhiều như cây lá trên rừng, nền học sâu rộng như biển cả.

Bể Thánh rừng Nho ý nói kinh sách như rừng, việc học như biển, mà người xưa nghĩ rằng không biết bao giờ mới học cho hết được.

Xem: Rừng Nho biển Thánh

Bốn phương nước tiếng vang lừng,

Ngao du bể Thánh, vẫy vùng rừng Nho.

■ Thanh Hoá Quan Phong.

BỂ TRÂM LUÂN

Hay “*Biển trâm luân*”.

Trâm luân: Chìm đắm

Bể trâm luân là biển cả làm chìm đắm con người. Theo giáo lý nhà Phật, cuộc đời đầy dẫy những nỗi phiền não, khổ đau mà con người phải chìm đắm mãi trong đó.

Nàng đà biết đến ta chẳng,

Bể trâm luân lấp cho bằng môi thôi.

■ Truyện Kiều.

BỂ TRẦN

Hay “*Biển trần*”.

Theo Phật, bể trần tức là bể trần gian. Ý nói cõi trần

gian được xem như là một biển khổ mênh mông không bờ bến.

Trong Huyền Môn Nhật Tụng có câu: *Trần hải man man nhứt thủy đông* 塵海茫茫水日東, nghĩa là biển trần khổ với trời nước, Ánh thái dương gọi trước phương đông (Bài Khai Kinh).

*Bể trần chìm nổi thuyền quyền,
Hữu tài thương nổi vô duyên lạ đời.*

■ *Truyện Kiều.*

BỂ TRẦN KHỔ

Hay “*Biển trần khổ*” là trần gian như một cái biển khổ mênh mông.

Theo Đạo Phật, nơi cõi trần gian này, sự đau khổ của con người dẫy đầy như nước biển mênh mông, lai láng, không bờ, không bến. Bài kệ chuỗi bên Phật có câu: *Ái hà thiên xích lãng, Khổ hải vạn trùng ba. Dục thoát luân hồi khổ, Tảo cấp niệm Di Đà* 愛河千尺浪, 苦海萬重波. 欲脫輪迴苦, 早急念彌陀 dịch vân: Sông yêu ngàn thước sóng, Biển khổ muôn lượn qua. Luân hồi mong vượt thoát, Mau sớm niệm Di Đà.

*Biển trần khổ với với Trời nước
Ánh Thái Dương gọi trước phương đông.*

■ *Kinh Cúng Tử Thời.*

BỂ TRÍ NON NHÂN

Hay “*Biển trí non nhân*”.

Biển trí là sự hiểu biết rộng lớn như biển, tức là trí huệ. Người có trí huệ là người giác ngộ, đắc thành Tiên,

Phật. Chỉ cõi Tiên.

Non nhân là lòng thương người cao lớn như núi, đây là lòng từ bi, bác ái của Phật. Chỉ cảnh Phật.

Biển trí non nhân tức là chỉ cõi tiên cảnh Phật.

Trừ trần cấu, xử phát trần,

*Quen bờ **biển trí**, dựa gần **non nhân**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phật.*

BỆ NGỌC

Bởi chữ “Ngọc giai 玉階” tức bậc thêm bằng ngọc, chỉ ngôi vua ngự.

*Dưới **bệ ngọc** hàng uyên vò vò,*

Cất chân tay thương khó xiết chi.

■ *Ai Tư Văn.*

BẾN HÀ CHÂU

Hà châu 河洲: Bãi sông. Bến hà châu là cái bến ở bãi sông, chỉ mối duyên đẹp đẽ giữa vợ chồng.

Do Kinh Thi có câu: *Quan quan thư cưu, tại hà chi châu. Yểu diệu thực nữ, Quân tử hảo cầu* 關關雎鳩, 在河之洲。窈窕淑女, 君子好逑, nghĩa là đôi chim thư cưu cất tiếng kêu hòa nhã trên bãi sông. Người thực nữ dịu dàng, sánh đôi rất tốt với người quân tử.

Xem: Quan thư.

*Thế lòng dãi **bến Hà châu**,*

Đợi nhau trên Bộc trong dâu ru mà.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

BẾN KHỔ

Do từ chữ “*Khổ hải* 苦海” là bể khổ mà ra.

Bến khổ chỉ cõi trần gian là nơi đầy dẫy sự phiến não, khổ đau. Theo Phật, muốn thoát khỏi bến khổ phải lấy trí tuệ (Bát nhã) làm con thuyền đưa sang bờ giác.

Cao Đài đứng chủ cả sanh linh,

Bến khổ bầu Tiên rười thế tình.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyền.*

Những vơ vẩn vào ra bến khổ,

Trước mặt xem những chỗ sâu than.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

BẾN LŨNG

Do chữ “*Lũng Đầu thủy* 隴頭水”, tức là bến nước ở trên triều núi Lũng Sơn.

Lũng Sơn là tên dãy núi cao dài từ tỉnh Thiểm Tây đến tỉnh Cam Túc, là một cửa ải hiểm yếu về phía tây đất Quan Trung. Dưới chân núi có cửa quan, gọi là Lũng Quan. Trên núi, có nhiều ngọn nước tụ lại rồi chảy xuống núi, gọi là Lũng Đầu thủy. Dân gian có bài ca rằng: *Lũng đầu lưu thủy, minh thanh u yết. Dao kiến Tần xuyên, can trường đoạn tuyệt* 隴頭流水, 鳴聲幽咽。遙見秦川, 肝腸斷絕, nghĩa là Lũng Đầu nước chảy, tiếng kêu róc rách. Xa trông đến ngọn sông Tần, ruột gan đứt từng đoạn.

Trần Đào đời Đường có bài thơ “*Lũng Tây Hành*”, vịnh sự đi đánh xứ Lũng Tây: *Thệ tảo Hung Nô bất cố thân, Ngũ thiên điều cảm táng Hồ trần. Khả liên Vô Định hà biên cốt, Do thị xuân khuê mộng lý nhân* 誓掃匈奴不顧身, 五千貂錦葬胡塵。可憐無定河邊骨, 猶是

春閨夢里人, nghĩa là thể lấy thân đem quét rợ Hung Nô, cho nên năm ngàn quân mũ gấm lông điều thủy chôn lấp ở đất Hồ. Thương thay chết đã thành đồng xương bên sông Vô Định, mà hồn còn tưởng sống cứ về thăm vợ ở chốn phòng xuân.

*Giản thiếp thân lại chẳng bằng mộng,
Được gần chàng bến Lũng thành quan.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

BẾN MÊ

Dịch nghĩa từ chữ “*Mê tân* 迷津”. Từ của nhà Phật, chỉ cảnh giới lầm lạc và mê muội của chúng sanh.

Xem: Mê tân.

*Nghĩ thân phù thế mà đau,
Bọt trong bể khổ, bèo ngoài bến mê.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Bến mê ngàn ngăm sự đời,
Cái vòng con tạo, khéo chơi lũng lờ.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Bến mê rước khách thuyền dương đợi
Đưa đến đào nguyên hưởng phúc lành*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Nầy bờ tục, nợ bến mê,
Từ đây không trở lộn về thấy người.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BẾN NƯỚC TRONG ĐỤC

Do tục ngữ có câu: “*Gái mười hai bến nước, trong nhờ*”

đục chịu” để ví thân phận người con gái như con thuyền, nổi lênh đênh giữa biển xã hội mênh mông, đang tìm những bến nước ghé đậu. Nếu may thì sẽ gặp bến nước trong thì hưởng sự tốt đẹp, nếu rủi gặp bến nước đục thì phải chịu lắm nhọc nhằn khổ cực.

Xem: Mười hai bến nước.

Bến nước gái mở màng trong đục,

Đếm mười hai họa phúc khó lùa.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BẾN NGÂN

Bởi chữ “Ngân hà 銀河” tức là con sông do muôn vạn ngôi sao chi chít trên bầu trời tạo thành một dây dài trông như một con sông bạc, được gọi là “Ngân Hà”, hay Bến Ngân.

Xem: Ngân hà.

Khác gì ả Chức chị Hằng,

Bến Ngân sùi sụt cung trăng chốc mòn.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

BẾN Ô GIANG

Tức là bến sông Ô, một con sông mà Sở Bá Vương Hạng Võ bị thất trận quân Hán, phải tự đâm cổ chết. Sau nàng Ngu Cơ, người thiếp yêu quý của Hạng Vương cũng tự sát chết, được chôn ở bến Ô Giang. Vùng đó nhân thế mà mọc ra một thứ cỏ thơm người ta gọi là cỏ “*Ngu mỹ nhân*”.

Châu Nam Hải, thuyền chìm sông Thuý Ái,

Sông Tiên Đường, cỏ áy bến Ô Giang!

■ *Thơ Tân Đà.*

BẾN PHÌ

Bến ở sông Phì Thủy 淝水, một con sông ở tỉnh An Huy có hai nhánh chảy hiệp lại một.

Phì Thủy là nơi quân của Bồ Kiên đánh với Tần thua nặng, quân lính chết mười phần hết chín, thây chất thành núi, máu chảy thành sông.

Non Kỳ quanh quẽ trắng treo,

Bến Phì gió thổi đều hiu mấy gò.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

BẾN TƯƠNG

Tức bến sông Tương. Do chữ “Tương Giang 湘江”, chỉ sự thương nhớ giữa trai và gái, hay sự ly biệt giữa đôi lứa.

Do tích trong “*Tình Sử*” đời nhà Châu, Lương Ý yêu chàng Lý Sinh, sau phải xa nhau, nên có làm bài thơ “*Tương Giang*” (Sông Tương).

Xem: Sông Tương.

Chim lìa đánh hạc bay ngơ ngáo,

Chiếc nhạn kêu thu đến bến Tương.

■ *Đạo Sử.*

BẾN GAN

Đồng nghĩa với bên chí.

Bến gan là giữ vững được lòng dạ, không nao núng, không đổi thay trước việc khó khăn, trở ngại.

*Gắng chí tập luyện thân cực nhọc,
Bền gan tu luyện mới là nên.*

■ *Đạo Sử.*

BỆNH TẾ TUYÊN

Chứng bệnh của vua Tề Tuyên Vương đời Chiến Quốc, tức là bệnh ham mê sắc đẹp phụ nữ.

Khi Tuyên Vương nước Tề tiếp kiến Mạnh Tử và hỏi về công việc trị nước. Mạnh Tử khuyên vua Tề nên thi hành vương chính. Tề Tuyên Vương cho điều đó rất hay, nhưng nhà vua tự nhận mình không thể đem thi hành được vì có nhược điểm là ham mê nữ sắc.

*Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn,
Bệnh Tế Tuyên đã nổi lên đùng đùng.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

BI HOÀI 悲懷

Bi: Thương xót. *Hoài:* Nhớ trông.

Bi hoài nghĩa là thương xót và nhớ trông.

*Xót thâm vóc ngọc tuổi cao,
Nhớ chừng thường chẳng lãng xao **bi hoài**.*

■ *Hạnh Thực Ca.*

BI HOAN 悲歡

Bi: Thương xót, đau đớn. *Hoan:* Vui vẻ.

Bi hoan là đau đớn và vui vẻ lẫn lộn, tức nói cảnh buồn vui thay đổi.

*Cuộc tu, tán, **bi, hoan** kíp bấy,*

Kể sum vầy đã mấy năm nay?

■ *Ai Tu Văn.*

BI HÙNG 羆熊

Bi: Tên một loại gấu. *Hùng:* Cũng là loài gấu.

Bi hùng là loài gấu. *Bi:* Tên một loại gấu. X e m :
Hùng bi.

Kết nguyên vừa được năm năm,

Bi hùng điếm ấy sinh trăm trứng rày.

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

BI THIẾT 悲切

Bi là đau thương. Thiết là tự mình chịu lấy.

Bi thiết là tự mình chịu lấy việc đau thương.

Đèn có biết, đường bằng chẳng biết,

*Lòng thiệp riêng **bi thiết** mà thôi.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

BI THU 悲秋

Bi: Thương xót. *Thu:* Mùa thu.

Bi thu là thương xót cho mùa thu, bởi vì cảnh sắc mùa thu tiêu điều, sâu thẳm. Xưa nay, các thi nhân thường cảm khái về mùa thu.

Thơ Đỗ Phủ đời nhà Đường có câu: *Vạn lý bi thu thường tác khách* 萬里悲秋常作客, tức là thương cho mùa thu thường làm khách xa muôn dặm.

Ai ngờ tiếng dế than ri ri,

*Giọng **bi thu** gọi kẻ cô phòng.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

BI XÀ 𧈧蛇

Bi: Tên một loại gấu. *Xà:* Rắn.

Bởi trong Kinh Thi nói chiêm bao mà thấy gấu là điềm sinh trai, chiêm bao mà thấy rắn là điềm sinh gái.

Xem: Bi hùng.

Cùng Giải thị duyên vậy loan phụng,

*Roi Thiết gia chừ ứng **bi xà**.*

■ *Kim Thạch Kỳ Duyên.*

BÌ TIÊN 皮鞭

Bì: Da. *Tiên:* Cây roi.

Bì tiên là cây roi làm bằng da thú.

Phải làm cho biết phép tao!

*Chập **bì tiên** rập sấn vào ra tay.*

■ *Truyện Kiều.*

BỈ SẮC TƯ PHONG 彼嗇斯豐

Do câu “Phong ư bỉ, sắc ư thử” 豐於彼, 嗇於此, nghĩa là dồi dào bên này, keo kiệt bên kia. Nghĩa bóng: “Được bề này mất bề nọ”.

Xem: Phong sắc.

*Lạ gì **bỉ sắc tư phong**,*

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

■ *Truyện Kiều.*

BỈ CỰC THÁI LAI 否極泰來

Hay “*Bĩ cực thời lai*”.

Bĩ cực: Hết sức xấu. *Thời lai*: Tốt trở lại. Bĩ cực thời lai nghĩa là hết vận bĩ, tới vận thái.

Bĩ thái vốn là hai quẻ của Dịch: Bĩ là cùng, thái là thông. Vận mệnh của con người khi gặp hết sức xấu thì tốt sẽ trở lại, tức là hết suy tới thịnh, hết bĩ tới thái, theo đúng cơ trời vận chuyển.

Trong cơ bĩ cực thái lai.

Giữ gìn cho vẹn việc ai chớ sờn.

■ *Lục Vân Tiên.*

Mới hay bĩ cực thời lai,

Còn trong trần lụy, biết ai vương hầu.

■ *Truyện Phan Trần.*

BỈ THÁI 否泰

Quẻ bĩ và quẻ thái.

Theo nguyên lý Dịch học, trời đất giao hoà thông suốt với nhau gọi là thái, nếu không giao thông được như thường gọi là bĩ.

Vận số con người bị xấu gọi là bĩ, vận số tốt gọi là thái. Hai chữ này dùng để nói về vận số khi cùng khi thông, lúc suy lúc thịnh.

Quy thông hay thành bại, kiết hung,

Phụng lân biết thịnh suy bĩ thái.

■ *Lục Súc Tranh Công.*

Thấy rằng: Bĩ thái khôn lường,

Trăng thường tròn khuyết, nước thường đầy vơi.

■ *Truyện Phan Trần.*

Bây giờ loạn lạc bơ vơ,

*Cơ trời **bĩ thái** nắng mưa là thường.*

■ *Gia Huấn Ca.*

*Sở cả **bĩ** rồi thời lại **thái**,*

Cơ thường đông hết lại sang xuân.

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

BIA DANH

Người chết đi, tên tuổi còn truyền lại mãi mãi cho đời sau gọi là bia danh. Chữ bia danh thường được dùng cho kẻ mang tiếng xấu.

Đừng đừng theo thói mẹ con,

*Thác đà mắt kiếp, tiếng còn **bia danh**.*

■ *Lục Vân Tiên.*

BIA TRUY LỆ

Dịch chữ “*Truy lệ bi* 墜淚碑”, tức là tấm bia làm cho người ta rơi nước mắt.

Do điển Dương Hổ đời nhà Tống, là một vị quan thanh liêm và rất thương yêu dân chúng. Sau khi ông mất, mọi người thương tiếc mới dựng bia ở núi Nghiên, là nơi lúc sinh thời Dương Hổ thường đến đó ngồi chơi. Người đi ngang qua lại, nhìn thấy tấm bia đều ứa nước mắt, nên người đương thời mới gọi là “*Bia truy lệ*”.

Câu kia ai gọi Tân Đình,

*Chiếc **bia truy lệ** rành rành bên sông.*

■ *Tự Tình Khúc.*

BÍCH CÂU 碧溝

Bích câu tức ngòi biếc, là tên một phường của thành Thăng long, sau thuộc làng Yên Trạch, huyện Thọ Xương Hà Nội. Khi Hà Nội làm thành phố thì Bích câu đã lọt vào thành phố Cát Linh, có đền Tú Uyên và hồ Tú Uyên. Sau binh lửa năm 1946, đền đã bị phá, chỉ còn trơ có bức tường. Nay Hà nội đã có một phố mang tên là phố Bích câu tức là phố Graffeuil trước.

*Thành Tây có cảnh **Bích câu**,
Cỏ hoa góp lại một bầu xinh sao!*

■ *Bích Câu Kỳ ngộ.*

BIÊN ẨM 邊隘

Biên: Chỗ giáp giới giữa hai nước. *Ẩm:* Cửa ải.

Biên ẩm là ải quan ở nơi biên giới, tức là chỗ đất hiểm trở giáp giới giữa hai nước.

*Một mình một ngọn đèn hao.
Áng mây **biên ẩm**, chiêm bao cho liền.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

BIÊN CƯƠNG 邊疆

Biên: Chỗ giáp giới giữa hai nước. *Cương:* Đất đai được giới hạn của hai quốc gia.

Biên cương là chỉ đất đai giáp nhau giữa hai nước.

*Kìa Chí Tôn Cao Đài đương ngự,
Rưới hồng ân chặt giữ **biên cương**.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

***Biên cương** buổi nọ Tàu lui gót,*

Chín bệ ngày nay quỉ nháy đằm.

■ Đạo Sử.

Trước quốc chánh chia hai tộc chủng,

*Núi Hoành sơn định phòng **biên cương**.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

BIÊN ĐỊA 邊地

Biên: Nơi giáp giới giữa hai nước. *Địa:* Đất.

Biên địa như biên cương, tức là vùng đất giáp giới giữa hai nước.

Dao Trung yên mã chỉnh tu,

*Vùng lệnh lão tuần du **biên địa**.*

■ Nhạc Hoa Linh.

BIÊN ĐÌNH 邊廷

Biên: Nơi giáp giữa hai nước. *Đình:* Triều đình.

Biên đình là đất của triều đình, nơi đó giáp giới giữa hai quốc gia.

Lần thâu gió mát trăng thanh,

*Bống dâu có khách **biên đình** sang chơi,*

■ Truyện Kiều.

*Xem đường cương khẩu **biên đình**,*

Cung dâu tên cỏ, nước mình chắn hưng.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

BIÊN PHONG 編封

Tức là tịch biên 籍編 và niêm phong 黏封.

Nhà người có tội bị bắt, gia sản bị tịch biên, tức là

nhà nước ghi chép vào sổ sách tài sản của người có tội rồi tài sản và nhà cửa bị niêm phong lại.

Hỏi thăm tìm đến hỏi qua,

*Cửa ngoài đã thấy có tờ **biên phong**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

***Biên phong** điền sản, cửa nhà,*

Cùng là thân thích chẳng tha một người.

■ *Nữ Tú Tài.*

BIÊN PHÒNG 邊防

Biên: Nơi giáp giới giữa hai quốc gia. *Phòng:* Để phòng gìn giữ.

Biên phòng là canh phòng, gìn giữ nơi biên giới của quốc gia.

Bản chức nay:

*Vàng lệnh **biên phòng**,*

Chạnh niềm viễn thú.

■ *Trần Vong Tường Sĩ.*

BIÊN QUAN 邊關

Biên: Ranh giới giữa hai nước. *Quan:* ải.

Biên quan tức là cửa ải ngoài biên cảnh, nơi giáp giới giữa hai nước.

Xem: Biên ải.

Ai hay những việc chẳng ngờ,

*Lời **biên quan** báo, thực là không sai.*

■ *Nhị Độ Mai.*

BIÊN THÀNH 邊城

Biên: Chỗ giáp giới giữa hai quốc gia. *Thành*: Thành trì.

Biên thành là thành trì nơi biên giới, tức là chỗ đất hiểm trở giáp giới giữa hai nước.

Xem: Biên ải.

*Hồng quân nhẹ bước chinh yên,
Đuổi ngay Tô Định dẹp tan biên thành.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Thương ôi muôn dặm biên thành,
Xa xôi nào thấu dữ lạnh tin hơi.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

BIÊN THUY 邊陲

Biên: Chỗ giáp giữa hai nước. *Thùy*: Biên giới.

Biên thùy là chỗ đất biên giới giữa hai nước.

*Xa khơi ngoài chốn biên thùy,
Đồ bà giặc mọi đua bề phân tranh.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Nghênh ngang một cõi biên thùy,
Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương!*

■ *Truyện Kiều.*

*Tiện nghi các việc biên thùy,
Vận lương, Diêu cũng tức thì thấy ra.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

BIẾN CHUYỂN 變轉

Biến: Thay đổi. *Chuyển*: Lay động từ chỗ này đến nơi khác.

Biến chuyển là thay đổi, tức là biến đổi sang một trạng thái khác.

Biến chuyển Trời Nam cuộc đảo huyền,
Trả vay cho sạch vết oan khiên.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

BIẾN MÂU 弁矛

Biên: Cái mũ, thuộc về quan võ. *Mâu*: Một loại khí giới cán dài mũi nhọn.

Biên mâu chỉ các loại khí giới, thuộc về quan võ.

Sông Thù luống những khát khao,
Rắp đem hàn mặc buộc vào *biên mâu*.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

BIẾN KỲ 扁旗

Biên: Tấm biển, khuôn biển. *Kỳ*: Cờ xí.

Biên kỳ là tấm biển và lá cờ, là đồ nghi thức trong quân đội, dùng làm biểu hiệu khi đi đường hay đóng quân tại nơi nào đó.

Đồ hiệu sự về quân dung,
Sông lông giới trượng gió tung *biên kỳ*.

■ *Nhị Độ Mai.*

BIẾN THƯỚC 扁鵲

Tên một danh y thời thượng cổ.

Tương truyền vào đời vua Hiên Viên, Huỳnh Đế, Biển Thước là một thầy thuốc giỏi, nổi tiếng thời bấy giờ, có thể cải tử hoàn sinh, được người đương thời tặng cho hiệu là Thước Vương.

*Như ông **Biển Thước** nhà ta,*

Tám mươi một quyển gọi là Nạn kinh.

■ *Ngũ Tiêu Vấn Đáp.*

*Tìm thầy **Biển Thước** lập phương,*

Mã đề, quy bản, sà sàng, lộc nhung.

■ *Truyện Trinh Thử.*

Ma dùng chữa thuốc dùng tra,

*Thầy non **Biển Thước**, sư già Lão Quân.*

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

Lúc ốm đau điều dưỡng cũng thân,

*Trị bệnh đến **Biển Thước**, Hoa Đà khôn dọ.*

■ *Phú Thuốc Phiến.*

BIỆN HOÀ 卞和

Biện Hoà là người thợ ngọc ở nước Sở, lấy được một hòn đá ngọc ở núi Kinh đem dâng cho vua Sở. Vua sai thợ ngọc thử, bảo là đá, Hoà bị tội chặt chân. Hoà đem dâng cho một vị vua khác, lại bị chặt chân nữa. Đến đời Sở Văn Vương, anh ta ngồi ôm ngọc khóc suốt ba ngày đêm, vua Sở nghe nói sai người đến hỏi, anh đáp: Tôi khóc không phải vì bị chặt chân, mà khóc vì ngọc quý mà bảo là ngọc giả, người thật thà mà bảo là dối trá.

Mãi sau mới khám phá ra được là ngọc ở trong đá, giá quý không biết bao nhiêu mà kể, người đời mới đặt tên “*Ngọc bích họ Hoà*”. Ngọc ấy về tay nước Triệu. Vua

Tần xin đem mười lăm thành để đánh đổi, nên còn gọi là “Ngọc liên thành”.

*Mã Long tuấn gặp chàng Bá Nhạc,
Ngọc Kinh Sơn gặp được **Biện Hoà**.*

■ *Bản Nữ Thán.*

*Thương nhân **Biện Hoà** ngồi ấp ngọc,
Đúc nên Nhan Tử tiếc chi vàng.*

■ *Thơ Nguyễn Trãi.*

BIỆN OAN 辯冤

Biện: Biện luận để cho rõ phải trái. *Oan*: Nghi ngờ người không vi phạm.

Biện oan tức là tranh luận với nhau để giải toả những oan khúc.

*Than rằng thung côi huyền già,
Thiên lao biết có bao giờ **biện oan**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

BIỆN TUYỆT HUYỀN 辨絕絃

Nghe đàn phân biệt được dây đàn đứt.

Do tích nàng Thái Văn Cơ mới 7 tuổi đã biết âm thanh tiếng đàn và phân biệt được dây đàn nào bị đứt.

Một đêm, cha là Thái Ung ngồi khảy đàn cầm, dây đàn bị đứt, Văn Cơ nổi dây thứ hai. Thái Ung cố tình làm đứt dây nữa, rồi hỏi. Văn Cơ nói: Dây đàn thứ tư. Thái Ung nói: Tình cờ đoán trúng vậy thôi. Thái Văn Cơ nói: Ông Quý Trát nghe nhạc mà biết nước thịnh suy, ông Sư Khoáng thổi sáo luật mà biết gió nam không đưa với gió

bắc. Nghe âm thanh trong tiếng đàn có gì mà không biết.

BIẾT THỜI

Đời Chiến Quốc có Tôn Thúc Ngao, một tôi thân của Sở Trang Vương là người thức thời và hiểu rộng.

Lúc gần chết, ông bảo con là Tôn An đến bên giường mà trời rằng: Con là người không có tài thì đừng thọ phẩm tước. Nếu như nhà vua thương tình phong ấp cho thì con xin nhận đất Tầm Kỳ, vì đất ấy xấu không ai thèm để ý đến, nên con nhận thì chẳng ai giành giật, như vậy con sẽ ở yên trọn đời nơi đó.

Tôn An là người con hiếu, nghe lời cha dạy bảo, cho nên suốt đời ở yên đất Tầm Kỳ mà không bị ai giành giật cả.

BIỆT LY 別離

Biệt: Chia ra, riêng biệt. *Ly*: Lìa.

Biệt ly là từ già để lên đường, hai người đành phải chia lìa, xa cách nhau.

*Ve kêu hạ như đường trên thảm,
Mưa sâu tuôn mấy dặm biệt ly.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BIỂU VĂN 表文

Biểu: Bản văn dâng lên vua. *Văn*: Bản văn.

Biểu văn là tờ biểu của bề tôi dâng lên vua. Đồng nghĩa với biểu chương.

Tả biểu văn hồi tấu cứu trùng,

Ra sức mọn tảo thanh hồ lỗ.

■ *Nhạc Hoa Linh.*

BINH CÁCH 兵革

Binh: Quân lính. *Cách:* Áo giáp bằng da thú.

Binh cách là tiếng dùng để chỉ binh khí và áo giáp.

Nghĩa bóng: Chỉ giặc giã.

*Quốc bộ gặp đương con **binh cách**,
Phép nhung bào từng lắm trận uy linh.*

■ *Văn Tế Tướng Sĩ.*

BINH CỨU VIỆN 兵救援

Binh: Quân lính. *Cứu viện:* Cứu giúp đội quân đang lúc nguy nan.

Binh cứu viện tức là tăng cường thêm binh lính để đi cứu giúp quân đang bị nạn.

*Hoa Linh nay hồi tấu biểu chương,
Hồi triều nội xin **binh cứu viện**.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

BINH ĐAO 兵刀

Binh: Quân binh. *Đao:* Gươm giáo. Binh đao tức là binh lính và đao kiếm.

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh chiến tranh, giặc giã.

*Ái xa mấy trận **binh đao**,
Truy quân quá đất lắm vào thành không.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Quần xoa đỡ ngọn **binh đao**,*

Xây hình thực nữ giảm màu nước non.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

BINH NHUNG 兵戎

Binh: Quân lính. *Nhung*: Chỉ binh khí, quân lính.

Binh nhung là tiếng dùng để chỉ về binh lính và khí giới.

Nghĩa bóng: Quân lính.

Phút đầu giặc mọi làm hung,

*Lung lảng nết dữ **binh nhung** dấy loạn.*

■ Lục Vân Tiên.

*Phen này động việc **binh nhung**,*

Cũng vì Lưu Kỳ, Hoàng Tung hai người.

■ Nhị Độ Mai.

Ngoài khua tiếng giặc trong khua nịnh,

*Võ thiếu **binh nhung** quốc thiếu cờ.*

■ Đạo Sĩ.

BINH TÌNH 兵情

Binh: Quân lính. *Tình*: Tình hình.

Binh tình tức là tình hình binh lính hay có thể hiểu tình hình của chiến tranh.

*Đêm khuya lét thấy **binh tình**,*

Ngon cờ ngợ ngác, trống canh trẽ tràng.

■ Hoa Tiên Truyện.

BINH THƯ 兵書

Hay “*Binh thơ*”.

Binh: Quân lính, thuộc về chiến tranh. *Thư*: Sách.

Binh thư hay binh thơ là sách viết về trận pháp, tức cách dùng binh.

Về đông hết kế Tử Phòng,

*Đoạt **binh thơ** chẳng Trương Tông mưu mô.*

■ *Ngũ Đồi.*

BÍNH NGỌC TƯƠNG NHƯ 柄玉相如

Bính ngọc: Cầm giữ ngọc. *Tương Như*: Lạ Tương Như, một nhân vật đời Chiến Quốc.

Lạ Tương Như, người nước Triệu đời Chiến Quốc, làm xá nhân cho viên Thái giám trưởng là Mậu Hiền. Vua Tần hứa đem mười lăm thành để đổi viên ngọc họ Hoà của nước Triệu. Lạ Tương Như được Thái giám Mậu Hiền tiến dẫn để đem ngọc bích đi đổi mười lăm thành của Tần.

Vua Tần nhận ngọc nhưng không có ý giao thành, Tương Như đánh lừa lấy lại được ngọc bích đem về trả cho Triệu. Nhờ thế, Lạ Tương Như được thăng chức Thượng khanh.

***Bính ngọc Tương Như** mấy được dành,*

Chưa ra giá đáng xót oai danh.

■ *Đạo Sĩ.*

BÌNH BÁT

Một thứ dụng cụ của người tu theo Phật, để đựng vật thực của thí chủ cúng dường cho.

Trước kia bình bát làm bằng vỏ trái cây phơi khô

hoặc bằng đất. Hiện nay, bình bát thường được làm bằng thau hoặc đồng.

Người tu theo phái khất sĩ rất trọng bình bát, bởi hằng ngày đều bưng bình bát đi hành khất.

Món ăn tinh sạch bấu mầu,

*Đựng trong **bình bát** vọng cầu kính dâng.*

■ *Phật Nói Vu Lan.*

*Thiếu **bình** thiếu **bát**,*

*Thiếu **đậu** thiếu **tương**.*

■ *Sãi Vãi.*

BÌNH BÔNG 萍蓬

Bình: Cây bèo. *Bông:* Cỏ bông.

Bèo là một loại cây trôi lênh đênh trên mặt nước, không có chỗ nhứt định. Cỏ bông mỗi khi có gió thổi, bay đi đây đi đó, chẳng biết dừng lại nơi nào.

Vì vậy, “*Bình bông*” được dùng để chỉ sự trôi nổi, không biết đâu là nơi nhứt định.

***Bình bông** còn chút xa xôi,*

Đỉnh chung sao nỡ ăn ngôi cho yên.

■ *Truyện Kiều.*

BÌNH CƯ 平居

Bình: Yên ổn. *Cư:* Ở.

Bình cư là lúc bình thường ở được yên ổn, vô sự.

***Bình cư** giữ lấy đạo Hằng,*

Hễ người trung chính xin đừng tự khi.

■ *Nhị Độ Mai.*

BÌNH ĐỊA BA ĐÀO 平地波濤

Đồng nghĩa với “*Bình địa phong ba* 平地風波”.

Bình địa: Đất bằng. *Ba đào*: Sóng to sóng nhỏ. *Phong ba*: Sóng gió.

Bình địa ba đào hay bình địa phong ba đều có nghĩa là đất bằng dậy sóng.

Thành ngữ dùng để chỉ sự việc đang yên ổn bỗng nhiên những hoạ nạn, biến cố xảy đến một cách bất thành linh.

*Gặp cơn bình địa ba đào,
Vây đem duyên chị buộc vào duyên em.*

■ *Truyện Kiều.*

*Đương cơn bình địa ba đào,
có chí làm nên quan, có gan làm nên giàu,
sao chẳng khoe khôn cậy khéo.*

■ *Khuyên Thế Nhân.*

BÌNH ĐỊA PHONG BA 平地風波

Bình địa: Đất bằng. *Phong ba*: Sóng gió.

Bình địa phong ba là đất bằng phẳng nổi sóng gió. Ý nói đang bình yên bỗng dưng tai ương hoạ nạn xảy đến thành linh.

Xem: Bình địa ba đào.

*Phòng cơn bình địa nổi phong ba,
Con nhớ ngày nay đã có nhà.*

■ *Đạo Sĩ.*

BÌNH ĐỊA SÓNG XAO

Hay “*Bằng địa sóng xao*”.

Do thành ngữ “*Bình địa ba đào* 平地波濤” tức là đất bằng dậy sóng, dùng để chỉ cảnh đang yên ổn, tai biến đến bất ngờ.

Xem: Bình địa ba đào.

*Công trình gây dựng Thất Tây Ninh,
Bằng địa sóng xao khiến rập rình.*

■ *Đạo Sĩ.*

BÌNH KHANG 平康

Hay “*Bình khương*”.

Bình khang là tên một xóm ăn chơi ở Trung Hoa ngày xưa. Đó là một điểm chứa gái ăn chơi ở trong thành Trường An, đời nhà Đường. Xóm này gần cửa Bắc, nên cũng gọi là Bắc Lý.

Xem: Bắc Lý.

*Bình Khang nấn ná bấy lâu,
Yêu hoa yêu được một màu điểm trang.*

■ *Truyện Kiều.*

BÌNH LĂNG 萍浪

Bình: Bèo. *Lăng*: Sóng.

Bình lăng là bèo và sóng, cũng như chữ “*Bình thủy tương phùng* 萍水相逢” để nói về cái duyên hai người ngẫu nhiên mà gặp gỡ nhau.

Mảnh duyên bình lăng còn nồng nả,

Chút phận tang thương lắm ngại ngừng.

■ *Thơ Tôn Thọ Tường.*

BÌNH LÌA TRÂM GẤY

Đồng nghĩa với “*Trâm gãy bình rơi*”.

Do chữ “*Bình trâm trâm chiết* 瓶沉簪折” nói về việc sắp thành mà bỏ dở, có làm mà cũng như không. Hoặc dùng để chỉ người phụ nữ đẹp bị chết yểu.

Người hạnh nghị, khách dung nghi,

Làm cho trâm gãy bình lìa mới thôi.

■ *Hoa Tiên Truyện*

BÌNH LÔI 瓶罍

Bình: Cái bình. *Lôi*: Cái chén.

Bình lôi là bình và chén, do thiên “*Lục Nga*” trong Kinh Thi có câu: *Bình chi khánh hỷ, duy lôi chi sỉ* 瓶之罄矣，維罍之恥, nghĩa là cái bình mà cạn là nỗi nhục của cái chén. Ý nói cha mẹ và con cái nhờ cậy lẫn nhau, san sát cho nhau, có trách nhiệm với nhau.

Thấy chữ “Bình lôi” thơ cũ,

chi kiệt não nùng;

Nghe câu “Phong mộc” ngày xưa,

càng thêm bát ngát.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

BÌNH NGUYÊN QUÂN 平原君

Bình Nguyên Quân tên chữ là Thắng, con vua Triệu Vũ Linh vương, người đời Chiến Quốc. Ông là một vị tướng của nước Triệu, được phong ở đất Bình Nguyên.

Cũng như Mạnh Thường Quân, ông là người rất hiếu khách, lúc nào trong nhà cũng có thực khách trên ba ngàn người.

Có một lần, Triệu bị nước Tần vây rất gấp, ông thấy Mao Toại là người có thể dùng để sai đi ước hẹn với Sở và qua Ngụy cầu cứu với Tín Lăng Quân để đem binh đến cùng đánh Tần. Vì vậy, nước Triệu mới được giữ yên.

Đường Thi có câu: *Bất tri can đảm hướng thủy thị, Linh nhân khước ức Bình Nguyên Quân* 不知肝膽向誰是, 令人卻憶平原君, nghĩa là chẳng biết gan mật cùng ai tỏ, khiến người lại nhớ Bình Nguyên Quân.

*Từ rằng lời nói hữu tình,
Khiến người lại nhớ câu Bình Nguyên Quân.*
■ *Truyện Kiều.*

BÌNH PHONG 屏風

Bình phong là tấm chắn ngăn gió.

Ngày xưa theo địa lý phong thủy, người ta thường hay xây bức bình phong bằng vôi gạch trước mặt nhà để ngăn những điều rủi xấu đưa đến.

Ngoài ra bình phong còn là bức phen bằng tre dùng để chắn gió hay ánh trước bàn thờ để được tôn nghiêm.

*Ngẩn ngơ đứng trước bình phong,
Minh nghi chưa dám vào trong công đường.*
■ *Dương Tử Hà Mậu.*

BÌNH SANH 平生

Chỉ cuộc đời của mình trong lúc còn sống.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: “*Nhàn trung kiểm điểm bình sanh sự, tĩnh lý tư lương nhật sở vi* 閒中檢點平生事,靖裏思量日所為, nghĩa là trong lúc nhàn rãi mình kiểm điểm việc bình sanh, lúc thanh tịnh nghĩ đến việc làm trong ngày.

Xiết bao phận mỏng như tờ,

Nợ bình sanh, nổi tóc tơ chưa đền.

■ *Truyện Hoa Tiên.*

BÌNH TƯỚC 屏雀

Bình: Bức bình phong. *Tước:* Chim sẻ.

Bình tước là bức bình phong có vẽ con chim sẻ.

Đường thư chép: Ông Đậu Nghị có người con gái rất đẹp, muốn kén rể cho con, ông bèn cho vẽ một con chim sẻ trên một bức bình (tranh), bảo những người gả ghé đến cầu hôn bắn một mũi tên, người nào bắn trúng vào mắt con chim sẻ thì được gả con gái cho. Trong số những người đến dự bắn có ông Lý Uyên bắn trúng ngay mắt con chim sẻ. Đậu Nghị bèn nhận làm rể.

Xem: Tước bình.

Bình tước mặc tranh treo trước án,

Cầu ô sẵn dịp bắc ngang sông.

■ *Thơ Trần Tế Xương.*

BÌNH THỜI 平時

Bình: Yên ổn. *Thời:* Buổi, lúc.

Bình thời gặp buổi thái bình, an lạc.

Non sông nào phải buổi bình thời,

■ *Thơ Nguyễn Bình Khiêm.*

BÌNH THỦY TƯƠNG PHÙNG 萍水相逢

Nước bè trôi gặp gỡ. chỉ sự tình cờ mà gặp nhau.

Bèo trôi không biết đi đâu, nước chảy chẳng biết về đâu, cả hai không định số, thế mà có duyên gặp gỡ.

Thơ Vương Bột có câu: *Quan san nan việt, thủy bi thất lộ chi nhân? Bình thủy tương phùng, tận thị tha hương chi khách* 關山難越，誰悲失路之人。萍水相逢，盡是他鄉之客， nghĩa là quan san khó vượt, ai xót cho người bất đắc chí. Bèo nước gặp nhau, toàn là do mỗi người một nơi.

Nhớ câu bình thủy tương phùng,

Anh hùng lại gặp anh hùng một khi.

■ *Lục Vân Tiên.*

BỌC DA

Bởi câu “*Da ngựa bọc thây*”, dịch từ “*Mã cách lỗ thi 馬革裸尸*”.

Làm trai vì tổ quốc dù chết nơi chiến trường thì cũng lấy da ngựa để bọc thây, đó là niềm vinh diệu của phật nam tử.

Xem: Da ngựa.

Bọc da dù đến thân này,

Cũng đành tỏ chút tình ngay với người.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

BÓI PHƯỢNG

Tức là bói được quẻ chim phượng và chim hoàng sánh đôi, chỉ việc kết duyên vợ chồng.

Do tích trong Tả Truyện: Quan Đại phu nước Trần là Ý Thị muốn gả con gái cho Kính Trọng, bèn bảo vợ đi bói xem một quẻ, quẻ có câu rằng: *Thị vị phượng hoàng vu phi, hoà minh tương tương...* 是謂鳳凰于飛, 和鳴鑿鑿, nghĩa là hai trẻ sanh duyên như chim phượng chim hoàng sánh bay, tiếng hót vang vang.

Đã trông bạch bích sẵn đây,

*Còn chờ **bói phượng** chưa vậy bạn loan.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

BÓNG ÁC

Hay “*Bóng ở*”, tức là bóng con chim quạ, chỉ bóng mặt trời. Tương truyền trên mặt trời có con quạ, nên gọi mặt trời là bóng ác, bóng ô, hay ác vàng.

***Bóng ác** rạng đông trời đã sáng,*

Tiếng gà sới nổi tiếng hàn lâm.

■ *Quốc Âm Thi Tập*

BÓNG BỌT

Tức là cái bọt bong bóng nổi trên mặt nước, trôi giạt lênh đèn, dễ tan vỡ, ví thân phận người phụ nữ.

Chàng thì biển cả với với,

*Thiếp như **bóng bọt** giữa vời linh đình.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BÓNG CÂU

Do chữ “*Bạch Câu quá khích* 白駒過隙” tức là bóng ngựa trắng qua khe hở, dùng để chỉ thời gian trôi qua nhanh.

Sách Sử Ký chép lời Trương Lương nói: *Nhân sinh nhất thế gian như bạch câu quá khích, hà chí tự khổ như thử* 人生一世間如白駒過隙, 何至自苦如此, nghĩa là người ta sinh ra trong đời như bóng bạch câu qua khe hở, cần gì phải làm khổ mình đến như vậy?

*Bóng câu thoáng bên màn mây nổi,
Những hương sâu phần tử bao xong.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Tin én đưa thoi,
thấp thoáng bóng câu chi ruổi.
Khúc hoàng loạt tiếng,
bâng khuâng hồn bướm chi mơ.*

■ *Mẹ ơi con muốn lấy chồng*

BÓNG CÂU CỬA SỐ

Bóng câu cửa số tức là bóng con ngựa câu chạy nhanh qua cửa sổ.

Do chữ “*Bạch câu quá khích* 白駒過隙” tức là bóng ngựa trắng qua khe hở, ý chỉ thời gian trôi nhanh.

*Gấm trong tám, chín mươi năm,
Bóng câu cửa số, dễ cầm mãi ru!*

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

Bóng câu cửa số ngựa bay,

Bảy năm thắm thoát đến ngay bảy giờ.

■ Thạch Sanh.

BÓNG CHIM TẮM CÁ

Bóng chim tắm cá là hình bóng chim. Tắm hơi cá, có ý nói thư từ tin tức do chim hay cá mang đến.

Cùng nghĩa với “*Tin chim thư cá*”.

Xem: Tin chim thư cá.

Nghĩ điều trời thăm vực sâu,

Bóng chim tắm cá biết đâu mà tìm.

■ Truyện Kiều.

BÓNG DÂU

Tương truyền ở biển tây có cây “*Tang du 桑榆*”, mặt trời đến đó thì lặn, nên người ta dùng chữ này để chỉ cảnh mặt trời chiều và chỉ tuổi già gọi là “*Tang du vãn ảnh 桑榆晚影*”.

Tang du còn là phương tây, nên câu “*Nhật lạc tang du 日落桑榆*” là mặt trời lặn về hướng tây, nói cảnh người già.

Bóng dậu ý nói cảnh về chiều hay chỉ tuổi già.

Nhớ ơn chín chữ cao sâu,

Một ngày một ngã bóng dậu tà tà.

■ Truyện Kiều.

Bóng dậu đã xế ngang dậu,

Biết dậu ấm lạnh biết dậu ngọt bùi.

■ Truyện Kiều.

Trời hôm giục bóng dậu tà,

Xuân già e tuyết, huyền già ngại sương.

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

Ngàn mây trắng bạc như tờ,

Bóng dậu chênh chếch đã vừa ngang vai.

■ Hoa Tiên.

BÓNG DƯƠNG

Bóng dương tức là bóng mặt trời.

Vâng thái dương tượng trưng cho vua, nên bóng dương cũng dùng để chỉ vua.

1.- Chỉ mặt trời:

Thư thường tới người không thấy tới,

Bức rèm thưa lẩn dãi bóng dương.

■ Chinh Phụ Ngâm Khúc.

2.- Chỉ vua:

Doanh nhâm một giải nông nông,

Bóng dương bên ấy, đứng trông bên này.

■ Cung Oán Ngâm Khúc.

Từ cò thăm trở với côi Bắc,

Nghĩa tôn phù vắng vặc bóng dương.

■ Ai Tư Văn

BÓNG ĐUỐC VÂN TRƯỜNG

Thành Hạ Bì bị vây, Tào Tháo chiêu dụ Quan Vân Trường, tức Quan Võ quy hàng. Quan Võ thuận với ba điều kiện, Tháo chấp nhận. Sau đó, Quan Võ hộ vệ nhị vị phu nhân, vợ Lưu Bị, theo quân Tháo về Hứa Xương. Dọc đường, Tào Tháo muốn làm loạn nghĩa vua tôi giữa

Lưu Bị và Quan Võ, nên để Quan Võ và hai chị dâu ở chung một nhà. Nhưng đêm đến, Quan Võ cầm đuốc, đứng canh ngoài cửa cho đến sáng.

Xem: Độc mã đơn đao.

Trộm trông bóng đuốc Vân Trường,

Nức danh ba nước treo gương muôn đời.

■ Gia Huấn Ca.

BÓNG HẠC

Bóng chim hạc, một loài chim sống lâu, nên trong văn chương, người ta dùng để chỉ người cha.

Bóng hạc còn dùng để chỉ bóng mặt trời. Ngô Sư Đạo có câu thơ: *Trì yên minh hạc ảnh, lâm vũ đoạn thiên thanh* 池煙明鶴影, 林雨斷蟬聲, nghĩa là khói trên ao sáng bóng chiếu tà, mưa trong rừng làm dứt tiếng ve ca.

1.- Chỉ cha:

Rời ra cách trở quan san,

Chẳng hay bóng hạc khơi ngàn non Hoa.

■ Truyện Phan Trần.

2.- Chỉ mặt trời:

Trời Tây bóng hạc non sào,

Đường rêu khách quạnh ruổi vào Thiên thai.

■ Mai Đình Mộng Kỳ.

BÓNG HẠC XE MÂY

Bởi chữ “Hạc giá vân xa 鶴駕雲車”, tức là cỗ xe mây và cỗ chim hạc bay lên trời, ý nói người chết.

Nghĩa bóng dùng để chỉ người quy vị, quy tiên.

Người đầu mà của thấy đây?

Hắn rằng bóng bạc xe mây đã đành.

■ *Nhị Độ Mai.*

BÓNG HỒNG

1.- Bởi chữ “*Mỹ nhân hồng ảnh* 美人紅影”, tức là bóng hồng của người đẹp, ý muốn diễn tả dáng điệu, hình bóng của người phụ nữ đẹp.

Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,

Xuân lan thu cúc mận mà cả hai.

■ *Truyện Kiều.*

2.- Bóng hồng, chỉ bóng con chim hồng, hay hồng tít, dùng để nói về thư từ tin tức.

Xem: Tin nhận.

Đã nhiều khắc đợi giờ trông,

Tăm ngư chìm nước bóng hồng khuất mây.

■ *Ngọc Kiều Lê.*

BÓNG HUỖNH

Huỳnh螢 là con đom đóm.

Bóng huỳnh là bóng sáng của con đom đóm.

Bên tường thấp thoáng bóng huỳnh,

Vách sương hơi gió đèn xanh lờ mờ.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

BÓNG KIỀU

Bởi chữ “*Kiều mộc* 喬木” là cây cao.

Bóng kiêu là bóng cây cao, được dùng để ví với người

chồng hay người cao sang, quyền quý.

*Bóng kiêu mong gởi thân la,
Biết đem rìu búa để mà cày ai?*

■ *Hoa Tiên truyện.*

BÓNG NGA

Bóng Nga tức là bóng nàng Hằng Nga, chỉ bóng mặt trăng.

Do tích Hằng Nga lén chồng là Hậu nghệ uống thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, nên thành tiên bay lên sống trên mặt trăng. Vì vậy, người ta thường gọi mặt trăng là “Bóng Nga”, “Cung Hằng”, “Ả Hằng”...

*Một mình lặng ngắm bóng Nga,
Rộn đường gần với nôi xa bời bời.*

■ *Truyện Kiều.*

*Bóng Nga thấp thoáng dưới màn,
Trông nàng, chàng cũng ra tình đeo đai.*

■ *Truyện Kiều.*

BÓNG NGÀ NỮ DUNG

Bóng nga: Cũng như chữ “Bóng ngọc”, chỉ người con gái đẹp. *Nữ dung:* Dáng vẻ người phụ nữ.

Bóng nga nữ dung chỉ người con gái đẹp.

*Vợ con thay phận mẹ già,
Nuôi con mẹ cày bóng nga nữ dung.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BÓNG NGÃ CÀNH DÂU

Như chữ “*Bóng xế nhành dâu*”.

Do chữ “*Tang du* 桑榆” là cây dâu, tương truyền ở biển tây, mặt trời đến đó thì lặn, nên người ta dùng chữ này để chỉ cảnh mặt trời chiều và chỉ tuổi già gọi là “*Tang du vãn ảnh* 桑榆晚影”, tức là bóng ngã cành dâu (Hay bóng xế nhành dâu).

Xem: Bóng dâu.

1.- Bóng ngã cành dâu:

Mẹ già bóng ngã cành dâu,

Phòng khi sốt mặt vầng đầu cây ai.

■ *Truyện Phan Trần.*

Tà tà bóng ngã cành dâu,

Sớm khuya dưới gối ai hầu hạ thay?

■ *Quan Âm Thị Kính.*

2.- Bóng xế nhành dâu:

Tuổi già bóng xế nhành dâu,

Sớm xem tối xét ai hầu cho cha.

■ *Lục Vân Tiên.*

BÓNG NGỌC

Tức là bóng thỏ ngọc, chỉ bóng mặt trăng.

Giả Đảo có câu: *Ngọc thỏ chìm đắm một* 玉兔潭底没, nghĩa là ngọc thỏ ở dưới đáy đầm lặn mất.

Hây hây gió vàng thông ả nhận,

Lầu lầu bóng ngọc suốt nhà giao.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

Dưới trăng **bóng ngọc** còn nguyên,
Ôm bình, bao tóc sang hèn cũng cam.

■ Kinh Thế Đạo.

BÓNG NGUYỆT

Nguyệt 月 là mặt trăng.

Bóng nguyệt tức là bóng mặt trăng.

Thăm thẳm một hang lồng **bóng nguyệt**,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây.

■ Thơ Chu Mạnh Trinh.

Thử sánh ngọn đèn cùng **bóng nguyệt**,
Gió lay đèn tắt, nguyệt lâu lâu.

■ Giới Tâm Kinh.

BÓNG Ô

Ô 烏 là chim quạ.

Bóng ô, như chữ bóng ác, là bóng con chim quạ, chỉ bóng mặt trời.

Một niêm dạ sắt in vàng thỏ,
Mấy lúc lòng vàng chỉ **bóng ô**.

■ Truyện Trinh Thử.

BÓNG QUANG ÂM

Quang 光: Ánh sáng. Âm 陰: Bóng tối.

Bóng quang âm là bóng của ánh sáng và bóng tối, ở đây chỉ ngày đêm thay đổi với nhau, hay nói cách khác là thời gian trôi qua đi.

Việc sanh tử như đường chớp nháng,

Bóng quang âm ngày tháng dập dồn.

■ *Sám Hối Kinh*

Trời vừa xế bóng quang âm,

Phút đầu một trận mưa dầm tối tăm.

■ *Ngũ Tiêu Vấn Đáp.*

BÓNG QUẾ

Bóng quế tức là bóng cây quế.

Tương truyền, Hằng Nga lên chồng là Hậu nghệ uống thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, nên thành tiên bay lên sống trên mặt trăng có cây ngọc quế. Vì vậy, người ta thường gọi mặt trăng là “Bóng quế”, “Thềm quế”, “Điện quế”.

Nương song ngày tiệc mùi hương nhạt,

Nổi chén đêm âu bóng quế tan.

■ *Bạch Vân Quốc Ngữ.*

Quanh rường một bức khăn là rủ,

Treo nguyệt ba canh bóng quế cao.

■ *Truyện Vương Tường.*

BÓNG SẮC

Bóng sắc là hình bóng và nhan sắc, tức chỉ chung sắc đẹp của người đàn bà, con gái.

Bởi ham bóng sắc hơn chì,

Mỹ nhân thấy dạng kẻ gì đến duyên.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

Chẳng chịu chồng thương kẻ hơn mình,

Giận sao có dễ khinh bóng sắc.

■ Phương Tu Đại Đạo.

BÓNG TANG DU

Bởi chữ “*Nhật lạc tang du* 日落桑榆” là mặt trời lặn xuống ở gốc cây dâu cây du, có nghĩa là bóng nắng buổi chiều, ý chỉ cảnh già. Nhân đó, người ta nói cảnh tượng người già gần chết thì nói: “*Tang du vãn ảnh* 桑榆晚境”.

Dư một kỷ yên bề vi thước,

Ngoài năm tuần thẹn bóng tang du.

■ Tụng Cảnh Tây Hồ.

BÓNG THIÊM

Bởi chữ “*Thiêm ảnh* 蟾影”, nghĩa là bóng của con thiềm thừ.

Do tích Hằng Nga sau khi trộm thuốc tiên của chồng là Hậu Nghệ, uống vào thành tiên lên ở cung trăng và hoá thành con thiềm thừ. Nên mặt trăng được gọi là “*Bóng Thiêm*” hay “*Thiêm cung*”, “*Cung thiêm*”.

Xem: Cung thiêm.

Phất phơ tơ liễu buông rèm,

Nửa sân lưu lệ bóng thiêm xế ngang.

■ Hoa Tiên Truyện.

Chim về xao xác lá cây,

Rừng Đông đã thấy tròn xoay bóng thiêm.

■ Mai Đình Mộng Ký.

BÓNG THỎ

Bởi chữ “*Thỏ ảnh* 兔影”, tức là bóng con thỏ, chỉ mặt trăng.

Tương truyền, trên mặt trăng có một con thỏ bạch. Vì vậy, trong văn chương người ta thường dùng chữ “*Bóng thỏ*”, “*Thỏ bạc*”... để chỉ mặt trăng.

Chiều tịch mịch đã gây bóng thỏ,

Vẽ tiêu tao lại vẽ hoa đèn.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Mãng vui sào cạy, mái phé,

Doanh Ngân bóng thỏ đã xê ngang đầu.

■ *Mai Đình Mộng Kỳ.*

Bóng thỏ ven mây lồng đất trắng,

Gương thêm đáy nước vẽ trời xanh.

■ *Ngư Tiểu Vấn Đáp.*

BÓNG THUNG

Hay “*Bóng xuân*”.

Bóng: Hình bóng. *Thung* (hay *xuân*): Một loại cây, chỉ người cha.

Bóng thung là hình bóng ông cha.

Xem: Thung đường.

Nghĩ mình bỏ liễu phận thường,

Bóng thung lạnh lẽo hoa đường hiếm hoi.

■ *Ngọc Kiều Lê.*

BỌT BÈO

Bọt bèo là bọt nước và cánh bèo.

Bọt nước thường trôi trên mặt nước, dễ bị tan vỡ. Bèo cũng là loại cây trôi nổi, lênh đênh trên mặt sông nước, không bến không bờ. Do đó, chữ bọt bèo dùng để chỉ sự lưu lạc không định nơi và không bền bỉ.

Sinh rằng: Chút phận bọt bèo,

Theo đòi vả cũng ít nhiều bút nghiên.

■ *Truyện Kiều.*

BỌT GHỀNH SÓNG

Ghềnh là sông nhỏ.

Bọt ghềnh sóng là bọt nước nổi trên ngọn sóng ở ngoài ghềnh, chỉ sự trôi nổi, dễ tan vỡ như bọt nước linh đình trên ngọn sóng.

Bọt ghềnh sóng, vờ mặt nước,

tựa thân người kiếp biển mờ mờ.

■ *Thập Giới Cô Hồn.*

BỐ KINH 布荆

Do thành ngữ “*Bố quần kinh thoa* 布裙荆钗”, nghĩa là quần bằng vải thô, trâm cài đầu bằng gai, dùng để chỉ người vợ giản dị, hiền đức. Lấy điển tích nàng Mạnh Quang khi về nhà chồng lột bỏ hết đồ gấm lụa, trang sức quý giá để mặc áo vải thô, dùng gai làm thoa giặt tóc (Kinh thoa bố quần), rồi theo chồng làm việc.

Ngoài ra, các từ kinh nhơn, kinh phụ, sơn kinh, chuyết kinh cũng dùng để chỉ bà vợ.

Đã cho vào bạc **bố kinh**,
Đạo tông phu lấy chữ trình làm đầu
■ Truyện Kiều.

Nếu gặp phước **bố kinh** đáng khách,
Biết yêu hoa dưới ngạch phòng thu.
■ Nữ Trung Tòng Phận.

Vì chàng thiệp kết **bố kinh**,
Giữ câu thệ hải sơn mình với nàng.
■ Nữ Trung Tòng Phận.

BỐ LIỆT TINH KỲ 布列旌旗

Bố liệt: Phò bày có hàng lối. *Tinh kỳ*: Chỉ chung các loại cờ.

Bố liệt tinh kỳ là cờ xí bày ra có hàng lối khắp nơi.
Truyền chúng tướng chinh tu qua giáp,
*Rao tam quân **bố liệt tinh kỳ.***
■ Nhạc Hoa Linh.

BỐ THÍ 布施

Rộng rãi giúp đỡ, trao tặng những vật chất và tinh thần của mình cho người, làm lợi ích người.

Có ba loại bố thí:

- Tài thí: Bố thí bằng tiền bạc, vật chất.
- Pháp thí: Bố thí bằng chánh pháp như thuyết pháp, truyền bá giáo lý, in ấn kinh sách.
- Vô úy thí: Bố thí bằng cách làm cho người ta hết sợ hãi, trấn an người.

Rạng giới một tấm lòng son,

*Cửa tiên **bồ thí**, không còn so đo.*

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

BỒ ĐỀ 菩提

Một loại cây cao, to, lá bầu tròn, hạt dùng xỏ râu làm chuỗi để niệm Phật. Lúc thành đạo, chính Đức Thích Ca Mâu Ni đã ngồi thiền dưới gốc cây Bồ đề này.

Bồ đề còn có nghĩa là tỉnh thức, giác ngộ.

Cửa bồ đề: Chỉ cửa Phật.

*Cùng nhau nương cửa **bồ đề**.*

Thảo am đó cũng gần kẻ chẳng xa.

■ *Truyện Kiều.*

*Ngán cho bên cội **bồ đề**,*

Phải đường ong bướm đi về đấy sao?

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

*Kiếp tu đã nguyện **bồ đề**,*

Lòng son bầy mối tóc thè mười phương.

■ *Truyện Phan Trần.*

BỒ ĐỀ ĐẠT MA 菩提達摩

Bồ Đề Đạt Ma còn gọi là Đạt Ma Đại Sư, một vị cao tăng Ấn Độ. Ngài là vị Tổ Sư thứ 28 sau Đức Phật Thích Ca của dòng thiền Ấn Độ và là Sơ Tổ của Thiền Tông Trung Hoa.

Ngài sang Trung Hoa đến chùa Thiếu Lâm, núi Tung Sơn tịnh tu. Ở đó Ngài ngồi thiền quay mặt vào vách (Diện bích) suốt chín năm liền. Về sau, Ngài truyền tâm ấn cho đệ tử là Huệ Khả làm Tổ Sư thứ hai của Tiền

Tông Trung Hoa.

BỔ ĐOÀN 蒲團

Một tấm chiếu hình tròn được kết bằng cỏ bồ, dùng để các nhà sư ngồi thiền hay quỳ lạy, lễ bái.

Âu Dương Chiêm có câu: *Thảo tịch bồ đoàn bất tảo trần* 草席蒲團不掃塵, nghĩa là chiếu cỏ bồ đoàn không quét bụi.

Bồ đoàn cạp góc lục lãng,

Mơ màng tràng hạt ngát lừng cà sa.

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

BỔ LIỄU 蒲柳

Bồ liễu là một loại cây dương mọc bên bờ nước, còn có tên thủy dương. Thân cây bồ liễu có thể chất mềm yếu, nên người ta thường ví với thân người phụ nữ yếu đuối.

Cổ Quân Thúc đời Tấn, cùng tuổi với vua Giản Văn Đế mà đầu bạc sớm, vua hỏi thì nói: *Bồ liễu chi tư vọng thu nhi lạc* 蒲柳之姿望秋而落, tức là cái tư chất loài bồ liễu, hễ thấy mùa thu là rụng.

Xem: Liễu bồ.

Hồn còn mang nặng lời thề,

Nát thân bồ liễu, đền nghi trúc mai.

■ *Truyện Kiều.*

Gặp cơn thảo mộc cơ trời,

Dem thân bồ liễu theo loài bông tang.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

Nàng rằng: Bồ liễu chút thân,

Móc đường những lệ chúa xuân phải phiền.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Nàng rằng: Bồ liễu phận thường,

Vì mang má phấn, nên vương tơ điều.

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

BỒ LUÂN 蒲輪

Bánh xe được vắn bằng cỏ bồ, cỏ lác để cho êm và tỏ ý tôn kính. Ngày xưa, khi vua đi rước hiền thần hay phái các quan đi phong thần sông, núi thì thường dùng xe bồ luân để đi cho êm và không nghiền hại cỏ cây.

Sử Ký chép: *Cổ giả phong thiện, vì bồ luân xa, ố thương sơn chi thổ thạch, thảo mộc* 古者封禪, 為蒲輪車, 惡傷山之土石, 草木, nghĩa là thời cổ khi vua đi phong thiện (Lễ phong Thần núi, Thần sông) thì dùng xe bồ để tránh thương tổn đến đất đá cây cỏ.

Xe bồ luân dù chứa gặp Thang Văn,

Phù thế giáo một vài câu thanh nghị.

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

BỒ TÁT 菩薩

Do chữ Phạn bodhi sattva, phiên âm Hán là Bồ Đề Tát Đoa, dịch nghĩa là giác hữu tình, hay giác ngộ chúng sinh.

Bồ Tát là bậc đã giác ngộ, nhưng không an hưởng Niết Bàn, mà lo cứu độ chúng sanh tự giác giác tha, tự độ độ tha.

Dốc theo Bồ Tát Như Lai,

Trước sau giữ một lòng trai chẳng mòn.

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

Thưa rằng: Làm phúc nào hơn,

*Mở lòng **Bố Tát** đẹp cơn lời đình.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

BỐ TIÊN 蒲鞭

Hay “*Bố tiên thị nhục* 蒲鞭示辱”.

Bố tiên: Cây roi được kết bằng cỏ bồ. *Thị nhục*: Nêu lên để biết nhục.

Sách có câu: “*Hán Lưu Khoan trách dân bố tiên thị nhục*” 漢劉寬責民蒲鞭受辱, nghĩa là ông Lưu Khoan nhà Hán trị dân chỉ lấy roi bồ để làm nhục cho sửa lỗi mà thôi.

Theo Hán thư: Lưu Khoan là vị thái thú ở Nam Dương, tánh khoan dung, độ lượng và lại hay thương dân nghèo khổ. Mỗi khi trong hạt có người phạm lỗi, ông chỉ dùng roi bồ mà đánh, ý không muốn dân chịu hình phạt đau đớn, cốt để người chịu đòn nhục mà chữa lỗi.

Xem: Lưu Khoan.

Chủ huyện thanh liêm khéo đỡ trò,

***Bố tiên** thì lại lấy vắn bồ.*

■ *Thơ Nguyễn Khuyến.*

BỔ THIÊN 補天

Vá trời.

Tương truyền bà Nữ Oa, con gái vua Phục Hy đời Thượng cổ thường luyện đá ngũ sắc để vá trời. Ý nói người

có chí lớn, làm những việc to lớn, phi thường.

Xem: Vá trời.

*Quyết ra tài dục nhật **bổ thiên**,
 Nguyên hết sức trùng quang nghiệp thánh.*
 ■ Nhạc Hoa Linh.

BỘ HÀNH 步行

Bộ: Bước. Hành: Đi.

Bộ hành tức là người đi chân, đi bộ. Tiếng dùng để chỉ người đi đường.

*Hoàng hôn gác bóng chênh chênh,
 Truyền tìm quán khách **bộ hành** nghỉ ngơi.*
 ■ Nhị Độ Mai.

BỘ HỔ 捕虎

Bộ: Bắt. Hổ: Cọp.

Bộ hổ tức là bắt cọp, mà cọp thường được ví với bọn giặc cướp mạnh bạo, nên chữ “*Bộ hổ*” dùng để nói ra sức tiêu diệt bắt bọn giặc cướp.

*Nào đợi ai đòi ai hỏi,
 phen này ra sức đoạn kình.
 Chẳng thềm trốn ngược trốn xuôi,
 Chuyển này quyết ra tay **bộ hổ**.*
 ■ Văn Tế Nghĩa Sĩ Cần Giuộc

BỐC PHƯỢNG 卜鳳

Bốc: Bói quẻ. Phượng: Chim phượng.

Bốc phượng là bói quẻ phượng.

Tả truyện chép: Trần Trọng Kính chạy sang Tề, Tề Hầu cho làm quan Công chính. Đại phu họ Ý muốn gả con gái cho Kính Trọng, bói được một quẻ rằng: *Phượng hoàng vu phi, hoà minh tương tương* 鳳凰于飛, 和鳴鑾鑾 là quẻ rất tốt. vì thế, người ta mượn chữ “*Bốc phượng*” chỉ việc kết hôn.

*Kìa như đông bích lân gia,
Kẻ đà bốc phượng, người đà mộng lan.*

■ *Bản Nữ Thân.*

BÔI CUNG XÀ ẢNH 杯弓蛇影

Hình cây cung và bóng con rắn ở trong chén.

Do tích: Lạc Quảng đời nhà Tấn, có một người bạn đến nhà chơi Lạc Quảng mời uống rượu. Người bạn vừa bưng chén rượu, thấy trong chén có bóng con rắn, bèn bỏ về không dám uống. Về sau, anh ta nhớ lại chỉ do bóng cây cung treo trên vách chiếu xuống chén rượu mà thôi.

Nghĩa bóng: Việc nghi ngờ huyền hoặc.

BÔI CHUÔNG

Bôi chữ “*Hấn chung* 鬲鐘” tức là lấy máu trâu bôi vào chuông.

Do tục lệ xưa, mỗi khi đúc xong một quả chuông thì giết trâu, lấy máu bôi vào chuông, lễ này người xưa gọi là “*Hấn chung*”.

*Không nhớ thua bôi chuông đường hạ,
Ôn Tề vương vô tội kiến tha.*

■ *Lục Súc Tranh Công.*

Bôi chuông nhớ thưở qua đường hạ,

Ấn đội Tê vương bắt lại tha.

■ *Thơ Huỳnh Mãn Đạt.*

BỐI DIỆP 貝葉

Bối: Một loại cây tên là “*bối đa*” mà người Ấn Độ xưa dùng để làm giấy viết chữ. *Diệp:* Lá cây.

Bối diệp là lá bối, một loại lá dùng làm giấy viết chữ, ý chỉ Kinh kệ.

Câu Kinh bối diệp câu thơ hoạ,

Giọt nước dương chi giọt lệ pha.

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

BÔI CƠ 培基

Bôi: Xây đắp. *Cơ:* Nền móng.

Nền móng là nền tảng của cái nhà, nên cất nhà phải bồi cơ, tức là xây đắp nền móng cho vững chắc.

Dầu đến việc làm đình làm chợ,

*Cũng lấy dẽ trảm thảo **bôi cơ***

■ *Lục Súc Tranh Công.*

BỘI HOÀN 佩環

Bội: Mang, đeo. *Hoàn:* Ngọc.

Bội hoàn là thứ trang sức bằng ngọc dùng để đeo.

Ngày xưa người ta dùng các thứ ngọc chạm hoa văn để các người đàn bà sang quý đeo tăng thêm vẻ đẹp. Ngoài ra, dùng ngọc kết thành chuỗi để đeo, đều gọi là “*Bội hoàn*”.

Đêm hồng thủy thơm tho mùi xạ,

*Bóng **bội hoàn** lấp ló trăng thanh.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

BỘI QUÂN PHẢN CHÚA 背君反主

Bội quân: Xây lưng lại, không nghĩ đến ơn của vua.
Phản chúa: Phản nghịch với vua chúa.

Bội quân phản chúa là phản bội lại với ơn của vua chúa mình.

Bây thiệt loài hồ lô man di,

*Xui cho mõ **bội quân phản chúa**.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

BỘI ƯỚC HỒNG CÂU

Khi Hán Cao Tổ còn đánh nhau với Sở Bá Vương Hạng Vũ đã lấy sông Hồng Cầu làm giới hạn để giảng hòa. Nhưng Trương Lương vì căm thù Hạng Vương giết vua nước Hàn, nên xúi Hán Cao Tổ bội ước.

Xem: Mười Bắc Lãng.

Vì giận không thành mười Bắc Lãng,

*Nên đành phải **bội ước Hồng Cầu**.*

■ *Thơ Lê Quý Đôn.*

BÔN BA 奔波

Bôn: Chạy. *Ba:* Sóng.

Hình ảnh sóng nước chảy dập dồn dùng để chỉ người đi chỗ này đến chỗ nọ một cách khổ sở, vất vả.

Bôn ba còn có nghĩa là công việc không hở tay.

Đi vừa một dặm xa xa,

Phút nghe ông quán **bôn ba** theo cùng.

■ Lục Vân Tiên.

BÔN ĐÀO 奔逃

Bôn: Chạy. *Đào*: Trốn.

Bôn đào là chạy trốn.

Khóc than rên rĩ tâu rằng:

*Khâu Khôi hôm nọ tụt dưng **bôn đào**.*

■ Nhị Độ Mai.

BÔN HÀNH 奔行

Bôn: Chạy. *Hành*: Đi.

Bôn hành là ra đi một cách vội vã, đi như chạy.

Phi tinh đá nguyệt mang mang khứ.

*Vạn lý **bôn hành** đáo Giới quan.*

■ Nhạc Hoa Linh.

*Trở về nhứt dạ **bôn hành**,*

Thân thấy khổ não, chẳng thành thời thôi.

■ Tội Vợ, Vợ Chịu.

BÔN TANG 奔喪

Ở nơi xa nghe người nhà chết thình lình, phải về vội vã để chịu tang, gọi là **bôn tang**.

Trong mình không cánh không vi,

*Lấy chi tếch dậm, lấy gì **bôn tang**.*

■ Lục Vân Tiên.

BÔN TRÌ 奔馳

Bôn: Chạy. *Trì*: Chạy đến.

Bôn trì là chạy đến một cách vội vã.

*Có quan Tổng đốc Bắc kỳ,
Tên là Thủ Độ **bôn trì** vào kinh.*

■ *Hạnh Thục Ca.*

*Ái quan cách dậm **bôn trì**,
Ấn thân thôn xá đợi thì cứu an.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

BỐN ÂN

Bởi chữ “*Tứ ân* 四恩” hay “*Tứ trọng ân* 四重恩”.

Theo Phật giáo, bốn ân là bốn mối ơn mà người Phật tử phải đền đáp, báo ơn. Bốn ân đó là: 1/ Ân cha mẹ, ông bà, tổ tiên; 2/ Ân quốc gia, xã hội, quê hương, đất nước; 3/ Ân tam bảo; 4/ Ân chúng sanh, đồng bào, đồng loại.

Một thuyết khác cho bốn ân đó là: 1/ Ân cha mẹ; 2/ Ân quốc gia, xã hội; 3/ Ân sư trưởng, thầy tổ; 4/ Ân thí chủ.

*Ất là chứng quả hiện tiên,
Thong dong muôn kiếp, vẹn đến **bốn ân**.*

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

BỐN BÁU

Bởi chữ “*Tứ bảo* 四寶” là bốn báu, tức là bốn vật quý của học trò hay nhà văn, đó là giấy, bút, nghiên (mực) và mực, còn gọi là “*Văn phòng tứ bảo*”.

*Trung đình **bốn báu** sẵn sàng,*

Cánh mây mới thảo ngồi sương chứa rời.

■ Mai Đình Mộng Kỳ.

BỐN BỂ NĂM HỒ

Hay “*Bốn biển năm hồ*”.

Bởi chữ “*Tứ hải ngũ hồ* 四海五湖”, như chữ “*Năm châu bốn biển*” dùng để nói khắp mọi nơi khắp thế giới.

Xem: *Tứ hải ngũ hồ*.

Đọc ngang bốn bể, năm hồ,

Khấp trong ba cõi chín châu mặc dầu.

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

Duyên dàng thuận gió đã êm thuyền,

Bốn biển năm hồ đã đậu yên.

■ Đạo Sĩ.

Trai bốn biển năm hồ là xú,

Rõ dạy khôn cư xử cùng đời.

■ Phương Tu Đại Đạo.

BỐN DÂN

Bởi chữ “*Tứ dân* 四民” là bốn hạng dân trong xã hội ngày xưa, đó là sĩ tức người đi học, nông người làm ruộng, công người làm thợ và thương người buôn bán.

Xem: *Tứ dân*.

Bốn dân nghiệp có cao cùng thấp,

Đều hết làm tôi thánh thương hoàng.

■ Quốc Âm Thi Tập.

Gặp đời hải yến hà thanh,

Bốn dân trăm họ gặp vành ấm no.

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

Trà đình, tửu tú, chó thân,

*Sĩ nông công cố, **bốn dân** tập rèn.*

■ *Huấn Nữ Ca.*

BỐN ĐỨC

Bởi chữ “*Tứ đức* 四德” là bốn đức hạnh của người phụ nữ ngày xưa phải gìn giữ. Đó là công, dung, ngôn, hạnh. Xem: Tứ đức.

Tánh khí hiền lành, nét na vẹn vẻ,

***Bốn đức** lòng gìn, năm hằng dạ để.*

■ *Tử Tế Mẫu Văn.*

BỐN HAY

Bốn điều hay biết, ý muốn nói việc làm mờ ám vẫn có người hay biết.

Do Dương Chấn người đời Hán nói với Ông Vương Mật rằng: Không có việc gì thâm lén được, bởi vì có bốn điều hay biết: “*Sáng thì có trời hay biết, tối thì có thần soi biết, trong có ta biết, ngoài có ông biết*”.

Xem: Tứ tri.

*Dương Quan Tây còn sợ có **bốn hay**,*

Khổng Phu Tử những dạy ba điều sợ.

■ *Sãi Vãi.*

BỐN LÃO THƯƠNG SƠN

Tức “*Thương sơn tứ hạo* 蒼山四皓”.

Đời nhà Tấn có bốn người vào núi Thương Sơn tránh loạn là Đông Viên Công, Lộ Lý Tiên Sinh, Ý Lý Quý và Hạ Hoàng Công.

Xem: Thương Lãn tứ hạo.

Thà như bốn lão Thương Sơn,

Hồng bay phụng lánh, ai ràng buộc đâu.

■ Ngự Tiêu Vấn Đáp.

BỐN NGÀN NĂM

Đó là khoảng thời gian kể từ ngày lập quốc của nước Việt Nam.

Theo Việt Nam Sử Lược của Trần Trọng Kim, nước Việt Nam về đời Hồng Bàng, gọi là Văn Lang 文郎, lập quốc vào năm 2897 trước Tây lịch, trải đến ngày nay thì hơn 4000 năm dựng nước và thay đổi nhiều quốc hiệu, đến đời vua Gia long thống nhất được cả Nam Bắc (1802), lấy lệ rằng Nam là An Nam 安南, Việt là Việt Thường 越裳, nên mới đặt quốc hiệu là Việt Nam.

Dân hăm lăm triệu bớ sờ đất,

Nước bốn nghìn năm quanh quẽ trời.

■ Thơ Huỳnh Thúc Kháng.

Bốn ngàn năm quốc gia đã lập,

Cõi Nam Châu bồi đắp giang sơn.

■ Kinh Thế Đạo.

Giang san bốn ngàn năm tổ nghiệp,

Văn hóa so cũng kịp tha bang.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

BÔNG CHÂU 蓬洲

Bởi hai chữ “*Bông Lai* 蓬萊” và “*Doanh Châu* 瀛洲” ghép lại để chỉ cỏi Tiên.

Xem: Hai chữ Bông Doanh.

Non sông đã trót lời thề,

*Hai người một phút hóa về **Bông Châu**.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

BÔNG DOANH 蓬瀛

Hay “*Bông Dinh*”.

Cũng như chữ Bông Châu, do hai từ Bông Lai và Doanh Châu là hai hòn núi ở biển Bột Hải ghép lại với nhau, để chỉ cỏi Tiên.

Ở trong bể Bột hải tục truyền có ba núi tên là Bông Lai, Phương Trượng và Doanh Châu, người tiên và thuộc tiên đều ở ba núi ấy, loài vật toàn sắc trắng, cung điện toàn làm bằng châu báu bạc vàng.

Tường mình lạc lối nguồn Đào,

*Khi ra Động khẩu, khi vào **Bông Doanh**.*

■ *Mai Đình Mộng Kỳ.*

Ơn nhờ hồng phúc Chí Linh,

*Lôi Âm tự tại, **Bông Dinh** hưởng nhàn.*

■ *Kinh Tận Độ.*

BÔNG ĐẢO 蓬島

Một hòn đảo ở biển Bột Hải, trên có núi Bông Lai, nơi ở của các tiên,

Xem chữ: “*Bông Lai*”.

Ngõ là bể Doanh Châu, non **Bồng đảo**,
 mình được hóa tiên,
 Chẳng cóc quê hoàng nương, núi Bắc mang,
 thân đà nên quý.

■ *Thập Giới Cô Hôn.*

Chốn ấy thanh nhàn được thú,
 Lạ là **Bồng đảo** mới là tiên.

■ *Bạch Vân Quốc Ngữ*

Theo buổi trước ngự đèo **Bồng đảo**,
 Theo buổi sau ngự nẻo sông Ngân.

■ *Ai Tư Văn.*

Gìn lòng tu niệm cho bền chí,
Bồng đảo ngày nay dựng hiệp vây.

■ *Đạo Sử.*

BÔNG HỒ 蓬壺

Như chữ “*Bồng lai* 蓬萊”.

Tương truyền giữa biển Bột Hải có ba hòn núi trên là nơi Thần Tiên ở. Đó là Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu.

Kìa đâu khói biếc ngời ngời,
 Mỗi am một đánh kẻ nơi **Bồng hồ**.

■ *Tứ Dung Văn.*

Lại có lúc muốn làm tiên tử,
 Lên **Bồng hồ** suối cũ đào hoa.

■ *Thơ Học Canh.*

Khác chi Lãng Uyển, **Bồng Hồ**,

Vui chung tám cõi, bốn mùa xuân riêng.

■ *Hương Sơn Hành Trình.*

BÔNG LAI 蓬萊

Còn gọi là Bồng Hồ, là một trong ba hòn đảo giữa biển Bột Hải, nơi có Tiên ở.

Hai hòn đảo kia là Phương Trượng (Phương đảo) và Doanh Châu (Doanh đảo).

Bốn bề phong cảnh lạ thay,

Bông lai khi cũng thế này mà thôi.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

Người hay lại gặp cảnh hay,

*Khác nào tiên tử chơi rày **Bông Lai**.*

■ *Lục Vân Tiên.*

***Bông Lai** riêng một bầu trời,*

Màn hoa, cầu đá, mấy nơi thiên thành.

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

***Bông Lai** Cực Lạc chỉ chừng,*

Đầy đũa xác tục dựa gần cõi linh.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Chẳng kể công khanh bỏ ấn quan,

***Bông Lai** vui Đạo hưởng an nhàn.*

■ *Đạo Sĩ.*

BÔNG SƠN 蓬山

Bông sơn tức là non Bồng. Cũng như chữ Bồng Đảo 蓬島, chỉ ngọn núi ở Bồng Lai Tiên Cảnh.

Xem: Bồng Lai.

Tác gang gác khoá lâu then,
Bông Sơn rằng cách muôn nghìn chẳng sai!
 ■ Hoa Tiên Truyện.

Sấm nghiệp trần gian còn phải khó,
 Lựa là nghi trường tại **Bông Sơn**.
 ■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

BÔNG TANG 蓬桑

Bông: Cỏ bông, *Tang*: Cây dâu.

Bông tang do chữ “*Tang hồ bông thi 桑弧蓬矢*” tức là cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bông, dùng để chỉ sự vẫy vùng, dọc ngang bốn biển.

*Gặp cơn thảo muội cơ trời,
 Dem thân bổ liễu theo loài **bông tang**.*
 ■ Quốc Sử Diễn Ca.

BÔNG TẮT 蓬簞

Bông: Cỏ bông, một thứ cỏ có hoa nhẹ, thường bay theo gió. *Tắt*: Một loại tre có gai.

Bông tắt do chữ “*Tắt môn bông hộ 簞門蓬戶*” là cửa bằng cây tắt, nhà lợp cỏ bông, dùng để chỉ nơi ở của kẻ nghèo nàn, hay kẻ ẩn dật.

*Lúc vị ngộ hỡi tàng nơi **bông tắt**,
 Hiều hiều nhiên diệu Vị canh sần.*
 ■ Thơ Nguyễn Công Trứ.

BỜ DƯƠNG

Bờ chữ “*Dương bạn 楊畔*” trong câu “*Phụng hàm*

đơn chiếu để dương bạn 鳳含單詔啼楊畔” tức là chim phụng ngâm chiếc chiếu về bờ dương.

Dương là cây đại thụ. Đạo Đức Chơn Kinh có câu: Dương vô trần nhiễm, đạo giả như dương 楊無塵染, 道者如楊, nghĩa là cây dương không nhiễm trần, đạo là cây dương. Như vậy dương bạn là bờ dương chỉ nên đạo đức.

*Bờ dương chừ dặng phong trần rảnh,
Quả gánh thơ đàn đạo bốn phương.*

■ Đạo Sĩ.

*Kính đem đến tận bờ dương liêu,
Tặng nghĩa dài sơn kẻ chực châu.*

■ Đạo Sĩ.

BỜ GIÁC

Bờ chữ “Giác ngạn 覺岸”.

Bờ giác, trái với bến mê, là bờ mà chúng sanh tìm đến, sau khi giác ngộ, vượt qua bể khổ bằng con thuyền Bát nhã. Bờ giác chỉ cõi của người đắc Đạo.

Xem: Giác ngạn.

*Nước dương rưới sạch trần ai cũ,
Bờ giác nương theo nguyệt rọi lâu.*

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

BỢN SÂU

Bợn sâu là những thứ sâu não, buồn đau chất chứa trong tâm hồn như chất nhơ bợn, làm cho tâm hồn con người nặng nề ô trược.

Thuyền chờ bến tục buồm trương sẵn,

*Đưa đến nguồn trong rửa **bợn sâu**.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

Soi gương hạnh đức trau lòng tục,

*Hứng giọt Từ Bi rửa **bợn sâu**.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

BỢN TỤC

Bợn tục, cũng như chữ “*Bợn trần*” là những thứ dơ bẩn, ô trược nơi cõi thế tục.

Xem: Bợn trần.

*Xạo xự tưởng đời lừng **bợn tục**,*

Trau tĩa nét đạo nức mùi hương.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Lánh **bợn tục** tình thâm cũng tránh,*

Trốn đau thương xa cảnh trần gian.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

BỢN TRẦN

Bợn trần là những thứ dơ bẩn nơi cõi trần, làm thân tâm con người bị uế trược.

Trần gian tánh vốn không trược (dơ bẩn), vì bị ngũ trược ô nhiễm, trở nên ô uế, không khiết tịnh. Tỉ như nước, tánh vốn sạch, trong trẻo, bị ô nhiễm đất, bùn vào sẽ trở thành đục, bẩn thỉu, nhưng khi lóng, gạn hết bụi đất, tánh trong của nước hiện ra.

Nước ví như chân tánh, đất bụi ví như phiền não. Bản tánh con người luôn trong sạch, do vọng niệm, tham dục, mê mờ che lấp, khiến tánh thuần nhiên thanh tịnh không

hiển hiện được, nên cứ chìm sâu vào luân hồi sanh tử.

Nếu muốn trở lại chân tánh thì phải giống như lóng nước đục: Gạn sạch hết bụi đất đi rồi thì chỉ còn nước trong, sạch. Ở đây, chúng ta gạn hết những phiền não ra khỏi bản tâm thì lúc ấy ta đã đoạn trừ được vô minh, mầm của luân hồi sanh tử.

Bảy dây oan nghiệt hết ràng,

***Bợn trần** rửa sạch muôn ngàn đau thương.*

■ *Kinh Tận Độ.*

Trau tâm hiệp sức vun nền Thánh,

*Dưỡng tánh chờ khi sạch **bợn trần**.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

BÚA NHÀ BAN

Hay “*Búa Lỗ Ban*”.

Bởi chữ “*Ban môn lộng phủ* 班門弄斧” là múa búa trước cửa nhà họ Ban, tức là múa rìu búa trước cửa nhà của Lỗ Ban, một người thợ giỏi có danh tiếng thời Xuân Thu. Đồng nghĩa với múa rìu qua mắt thợ.

Xem: Lỗ Ban.

Em nhân bôi ác gọi nhân,

*Dám đâu dơ **búa nhà Ban** sánh tài.*

■ *Song Tinh Bất Dạ.*

*Xách **búa Lỗ ban** dương chỉ vẽ,*

Xây thành cảnh đẹp rất nên hay.

■ *Thiên Thai Kiến Diện.*

BÚA VIỆT CỜ MAO

Búa Việt, Cờ mao là vật thể hiện binh quyền của vua Hiền Viên Huỳnh Đế ban cho các Trấn chư Hầu đặng quyền chinh phạt. Đàng giết thì ban búa Việt, đàng phạt thì phát cờ Mao, nên trên lưới của búa Việt có khắc bốn chữ: “*Việt sát phản thân* 鉞殺反臣”, trên lá cờ Mao có đề bốn chữ “*Mao trừ loạn tặc* 旄除亂賊”. Đến thời Ngũ đế, Thương, Châu cũng còn dùng búa Việt, cờ Mao.

Xem: Mao việt.

*Non nước muốn nêu danh tuấn kiệt,
Đến hỏi búa Việt giục cờ Mao.*

■ *Đạo Sĩ.*

BÚA ĐỨC

Búa: Vây bọc khắp nơi. *Đức*: Cách cư xử, thái độ tốt đẹp hợp với đạo lý, nhưn đức.

Búa đức là thi hành nhưn đức khắp mọi nơi đối với dân chúng.

*An nước an dân toan búa đức,
Sửa cơn nắng tối lại mưa mai.*

■ *Đạo Sĩ.*

BÙI HÀNG 裴航

Bùi Hàng là tên một thư sinh đời nhà Đường, hồng thi, trở về nhà tỉnh cờ gặp phu nhân Vân Kiều tặng cho bài thơ: *Nhất ẩm quỳnh tương bách cảm sanh, Huyền sương đảo tận kiến Vân Anh. Lam Kiều bốn thị thần tiên lộ, Hà tất khi khu thượng Ngọc kinh* 一飲瓊漿百感生, 玄霜擣盡見雲英. 藍橋本是神仙路, 何悉崎嶇

上玉京, nghĩa là: Một chén quỳnh tương trăm cảm sanh, Sương mù vệt hết thấy Vân Anh. Cầu Lam là ngô thần tiên đây, Hà tất nhọc nhằn đến Ngọc kinh.

Hôm sau, Bùi Hàng bèn đi tìm, ngang qua một cây cầu tên là Lam Kiều, rồi vào một quán uống nước. Bà chủ quán bảo người con gái trông rất xinh đẹp, tên là Vân Anh, bưng nước ra cho chàng. Bùi Hàng thấy người đẹp, nhớ lại bài thơ của Vân Kiều, liền nghĩ ý cầu hôn nàng Vân Anh. Bà chủ quán giao hẹn: Hiện bà có cái cối bằng ngọc, nếu Bùi Hàng kiếm được cái chày cũng bằng ngọc đem đến giã thuốc cho bà thì bà sẽ gả con gái cho.

Bùi Hàng may mắn tìm được chiếc chày ngọc, nên mới cưới nàng Vân Anh. Bùi Hàng và Vân Anh sau đều thành tiên. Nghĩa bóng: Nơi gặp duyên nợ.

Xem: Lam Kiều.

*Chốn Lam Kiều, cách nước mây,
Bùi Hàng kia dễ biết đây nẻo nào?*

■ *Truyện Phan Trần.*

BỤI GAI PHỤNG HOÀNG

Hay “*Bụi gai phượng hoàng*”.

Phụng hoàng là loài chim sang quý, khi muốn đồ thì kiếm cây ngô đồng, chứ chẳng bao giờ đậu trên bụi gai. Ý nói người thiên kim tìm kẻ sang quý mà gả nghĩa. Xem: Linh phụng ngô đồng.

*Hướng chi là giá thiên kim,
Bụi gai sao nỡ đồ chim phượng hoàng.*

■ *Ngọc Kiều Lê.*

BỤI HỒ

Tức bụi mù do ngựa chiến của rợ Hồ, chỉ sự chiến tranh, xâm lược. Người Hồ giỏi về cỡi ngựa bắn cung, nên khi kéo quân đi thì bụi tung mù mịt. Vì vậy, khi nói đến chiến tranh với rợ phương bắc, người xưa gọi là bụi Hồ.

*Bụi Hồ quét sạch sành sanh,
Ôn trên sau nữa nghĩa mình trả xuôi.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

BỤI HỒNG

Bởi chữ “*Hồng trần* 紅塵” tức là hạt bụi đỏ.

Theo Phật, chữ bụi không có nghĩa là đất cát, mà chỉ cho những việc rối rắm, phiền não làm cho con người ô nhiễm.

Bụi hồng theo nghĩa bóng là chỉ cõi trần gian thế tục, còn dùng để nói về cảnh phồn hoa náo nhiệt.

*Sự đời đã tắt lửa lòng,
Còn chen vào chốn **bụi hồng** làm chi.*

■ *Truyện Kiều.*

*Từ khi khách lại cung sao,
Bụi hồng dứt nẻo chiêm bao đi về.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

***Bụi hồng** vắng vẻ mắt xanh,
Mình ơi ta nhớ...mà mình quên ta.*

■ *Thơ Tản Đà.*

*Cân đai tuế nguyệt trên hôn bướm,
Tên tuổi phong ba lắm **bụi hồng**.*

■ *Đạo Sĩ.*

BỤI TRẦN

Bụi: Cát bụi. *Trần*: Có nghĩa là bụi bặm, chỉ cõi thế gian, nơi con người đang sống.

Bụi trần do chữ “*Trần cấu 塵垢*”, tức là bụi bặm của cõi trần gian, chỉ cõi con người đang sống.

Tai ương hoạn họa đều qua,

Bụi trần giữ sạch thiệt là từ đây.

■ *Gia Huấn Ca.*

Cuộc thế lạnh lùng làn gió lọt,

Đường đời ngán ngẩm ***bụi trần*** lờng.

■ *Đạo Sử.*

BÙN THAN

Dịch từ chữ “*Đồ than 塗炭*” tức là bùn lầy và than nóng, dùng để ví cảnh đau khổ vất vả như bị sa xuống cảnh bùn lầy, rơi vào lửa than.

*Sinh dân nào xiết **bùn than**,*

U, Yên trọn cũng giao bàn về Liêu.

■ *Ngư Tiều Vấn Đáp.*

BỤNG CÁ MỎ ĐIỀU

Bụng cá mỏ điều ý nói thầy người chết bị rơi xuống nước thì cá ăn vào bụng, còn nằm trên đất thì bị mỏ của điều hâu.

Người xưa có bốn cách chôn kẻ chết, gọi là tứ táng 四葬. Hai cách thông dụng mà nước ta đã áp dụng, đó là thổ táng và hỏa táng. Còn hai cách táng khác là thủy táng, tức là quăng thầy người chết xuống sông, đương nhiên

thây sê vào bụng cá, và điểu táng, tức phơi thây trên cây cho điều ăn thịt.

Có ai hầu lại quách quan?

*Dưới phần **bụng cá**, trên tan **mỏ điều**.*

■ *Hoài Nam Khúc.*

BỤNG DẠ

Những ý nghĩ thâm kín trong lòng người ta đều cho rằng do bụng dạ mà có, như ý nghĩ hẹp hòi thì do bụng dạ nhỏ nhen.

*Những người **bụng dạ** nhỏ nhen,*

Hẳn nên lấy đó mà xem cho tường.

■ *Dì Ghẻ Con Chông.*

BUỘC RÀNG

Bởi chữ “*Thằng phược* 繩縛”.

Buộc ràng hay ràng buộc là trói buộc lại, không để cho được tự do.

Dầu trọn kiếp sống không nên Đạo,

*Dầu oan gia tội báo **buộc ràng**.*

■ *Kinh Tận Độ.*

BUÔN NGUYỆT BÁN HOA

Nguyệt hoa hay trăng hoa chỉ người lãng mạn, lãng lơ, hay chỉ việc tình tự, chăn gối.

Buôn nguyệt bán hoa ý muốn nói đến những kỹ nữ (Gái điếm) hay những người con gái dâm bôn.

Cũng có kẻ nhờ nhàng một kiếp,

*Liều tuổi xanh **buôn nguyệt bán hoa**.*

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

BUÔN HƯƠNG

Hương tức là hương sắc, chỉ người đàn bà con gái.

Buôn hương là bán hương sắc, ý nói bán thân của hạng gái điếm.

***Buôn hương** đã chán nghiệp tình ma,*

Nên môi thiên môn gửi phận già.

■ *Thơ Huỳnh Mãn Đạt.*

BUÔN TRÂU ĐÂY CỘT

Buôn trâu: Tức buồn hôi trâu, hay mỡ hôi trâu, chỉ sự kéo xe nặng nhọc. *Đẩy cột:* Chất cao bằng đầu cột.

Buôn trâu đẩy cột do chữ “*Hãn ngưư sung đồng* 汗牛充棟”, ý nói rất nhiều sách vở, nếu chở đi thì trâu bò kéo xe phải toát mồ hôi, nếu chất trong nhà thì lấp cả cột nhà.

Xem: Hãn ngưư sung đồng.

Y thư kể hết các nơi,

***Buôn trâu đẩy cột**, sách đời biết bao.*

■ *Ngư Tiểu Vấn Đáp.*

BUÔNG ĐÀO

Do chữ “*Đào phòng* 桃房”.

Hoa đào thường được dùng để ví với người con gái. Vì vậy, buông đào, nơi có treo màn bông hoa đào, chỉ buông ngủ của đàn bà con gái nhà giàu sang trọng.

***Buông đào** khuya sớm thành thơ,*

Ra vào một mực nói cười như không.

■ *Truyện Kiều.*

BUÔNG KHUÊ

Bởi chữ “*Khuê phòng* 閨房”.

“*Khuê*” hay “*Khuê môn*”, tức là một cái cửa nhỏ ở trong cung, dành riêng cho phụ nữ ở.

Như vậy, “*Buông khuê*” hay “*Khuê phòng*” là buồng trong khuê môn, dành cho đàn bà con gái.

*Xót mình cửa các, **buông khuê**,*

Vỡ lòng, học lấy những nghề nghiệp hay!

■ *Truyện Kiều.*

BUÔNG THE

Buông the là buồng treo màn bằng vải the, dùng để chỉ buồng riêng của đàn bà con gái.

***Buông the** phải buổi thong dong,*

Thang lan rủ bức trướng hồng tằm hoa.

■ *Truyện Kiều.*

*Phép nhà chẳng sửa **buông the**,*

Vợ anh sao nữ đem về hậu cung.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

BUÔNG THÊU

Bởi chữ “*Tú phòng* 繡房” là phòng có treo màn trướng thêu dệt, dùng để chỉ buồng của đàn bà con gái.

*Nàng thi vội trở **buông thêu**,*

Sinh thì dạo gót sân đào vội ra.

■ *Truyện Kiều.*

*Nước non cách mấy **buồng thêu**,*

Những là trộm dấu thăm yêu chốc mỏng.

■ *Truyện Kiều.*

BUỒNG THƠM

Bối chữ “*Hương khuê* 香 闈”, tức là cái khuê phòng có mùi thơm.

Buồng thơm là phòng của con gái ở thường có xông hương thơm. Nghĩa bóng: Phòng con gái.

Xem: Hương khuê.

Tự ta động nguyệt cày mây,

***Buồng thơm** chớ lọt mây may gió tà.*

■ *Hoa tiên Truyện.*

BUỒNG XUÂN

Mùa xuân thường được ví với tuổi trẻ. Vì vậy, buồng xuân được dùng để chỉ buồng của người con gái trẻ tuổi (Thanh xuân).

Lỡ chân trót đã vào đây,

*Khoá **buồng xuân** để đợi ngày đào non.*

■ *Truyện Kiều.*

BÚT GIÁ HƯƠNG BÌNH 筆架香瓶

Bút giá: Cái giá dùng để gác cán bút. *Hương bình:* Cái bình đựng hương trầm.

Bút giá hương bình tức là cái giá gác bút và cái bình

đựng hương trầm dùng để tại thư án.

Trên yên bút giá hương bình,

Tiên hoa ngày trước để dành hai trượng.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

BÚT GIÁ THI ĐỒNG 筆架詩筒

Bút giá: Cái giá dùng để gác bút lông. *Thi Đồng:* Cái ống dùng để bỏ thơ văn.

Bút giá thi đồng là cái giá gác viết và ống đựng thơ văn. Đây là văn kỹ của học trò thời xưa.

Trên yên, bút giá thi đồng,

Đạm thanh một bức tranh từng treo trên.

■ *Truyện Kiều.*

BÚT HOA 筆花

Hay “*Bút nở hoa*” là cây viết trở bông.

Do tích Lý Bạch, một nhà thơ đời Đường nằm chiêm bao thấy cây viết mình trở ra hoa rất đẹp. Từ đó thơ văn của ông càng ngày càng xuất sắc, tiếng tăm lừng lẫy.

Bút hoa dù vẽ nên tranh,

Lấy ai mà nhận nét tình cho hay?

■ *Hoa Tiên truyện.*

Bút hoa tay thảo cần phong,

Gửi lời mụ lão tạ lòng ân nhân.

■ *Nữ Tú Tài.*

Bút hoa chép lại đôi lời,

Đưa ai bốn bề là người tình chung.

■ *Thơ Tản Đà.*

Tả nổi thâm thêm đau mấy đoạn,
Mượn **bút hoa** đắp cạn thành sầu.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

Bút nở mùa **hoa** đã có chùng,
Chẳng như củi mục hốt mà bưng.

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

BÚT NGỌC 筆玉

Trong văn chương, người ta thường dùng chữ ngọc ghép vào một vật để tăng thêm giá trị vật đó. Bút ngọc là cây viết quý như ngọc.

Cầm **bút ngọc** để thi tự thuật,
Một kiếp sanh của bậc văn tài.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

BÚT NGHIÊN 筆研

Bút: Cây viết. **Nghiên**: Cái nghiên mực.

Bút nghiên là cây viết và nghiên mực, dùng để chỉ về chữ nghĩa và văn chương.

Họ Vương tên gọi Hỉ Đồng,
Bút nghiên tay giỏi, nghi dung con nhà.

■ Nhị Độ Mai.

Trở vào bèn lấy **bút nghiên**,
Đặt bàn hương án chúc nguyên thần linh.

■ Lục Vân Tiên.

Nấu Kinh sử ra mùi sơn phấn,
Cầm **bút nghiên** đặng thăm má đào.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

Mượn **bút nghiên** khuấy khoa về thắm,
 Những là Bá Tước gánh đồ thơ.

■ Đạo Sĩ.

BÚT PHÁP 筆法

Bút: Viết. *Pháp*: Phép.

Bút pháp là phương pháp viết, lối viết như thế nào cho chữ đẹp và bay bướm.

*Khen rằng: Bút pháp đã tinh,
 So vào với thiếp Lan đình nào thua!*

■ Truyện Kiều.

BÚT THẦN

Do chữ “*Thần bút* 神筆” là cây bút huyền diệu, thiêng liêng.

Đối với đạo Cao Đài, bút Thần chỉ cây bút của các Đấng thiêng liêng sử dụng để giảng đàn dạy Đạo cho chúng sanh.

*Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh,
 Trừ diệt tà gian múa bút Thần.*

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

BÚT THỎ

Bởi chữ “*Thỏ hào* 兔毫” là lông thỏ.

Ngày xưa ngòi bút (Bút lông) thường được làm bằng lông thỏ. Vì vậy, cây viết được gọi là bút thỏ.

Dịp nhân vịnh đoá phù dung,

Tiện khi **bút thô** thuận dòng để chơi.

■ Lưu Nữ Tướng.

BỮA CÀY BUÔNG BỮA GIỖ

Bởi câu tục ngữ “*Hễ đặng bữa cày buông bữa giỗ*” để nói phải chọn một trong hai việc, không thể làm cùng một lúc được, tức là không thể bắt cá hai tay.

Hễ đặng bữa cày buông bữa giỗ,

Phân thân đâu đặng hưởng hai bên.

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

BỤNG MẮT BẮT CHIM

Bởi câu thành ngữ “*Yếm mực bọ tước* 掩目捕雀” tức là che mắt bắt chim sẻ.

Bụng mắt bắt chim là chuyện không thể nào có, ý chỉ những người tự dối mình.

Để loà yếm thấm trôn kim,

*Làm chi **bụng mắt bắt chim** khó lòng.*

■ Truyện Kiều.

BƯỚM CŨ LÌA HUÊ

Bướm cũ: Người đàn ông, người chồng. *Lìa huê*: Hay lìa hoa, chỉ người đàn bà, hay người vợ.

Bướm cũ lìa huê, nói người chồng xa lìa người vợ.

*Chừ sao **bướm cũ lìa huê,***

Vườn thu vắng khách, ử ê canh tàn.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

BƯỚM HOA

Bướm là loài con trùng tìm hoa để hút mật, tượng trưng cho người con trai. Hoa toả hương, khoe sắc, tượng trưng cho người con gái.

Bướm vờn hoa cũng như những chàng trai hay tìm những cô gái để tỏ tình, chọc ghẹo. Bướm hoa còn dùng để chỉ sự tình tự.

Hoa thơm bướm cũng khoe vàng,

*Thế gian mấy kẻ không tình **bướm hoa**.*

■ Thanh Hoá Quan Phong.

BƯỚM LẠI ONG QUA

Bướm lại ong qua chỉ cánh hoa bị ong bướm thay phiên nhau tới hút mật. Ý nói người con gái được nhiều người con trai gấp ghé tới.

Xem: Bướm ong.

Buông rèm ngăn cách bóng hoa,

*Tường đông **bướm lại ong qua** mặc lòng.*

■ Hoa Tiên Truyện.

BƯỚM ONG

Bướm ong là hai loại sinh vật thích hút mật nhụy của bông hoa. Bướm ong gặp hoa liền đáp vào để hút mật. Hoa ví với người con gái, bướm ong ví với đứa con trai. Trai gặp gái thường hay trêu ghẹo tỏ tình.

Xem: Ong bướm.

Còn gặp thuở xanh mày lịch sắc,

*Dáng hình hoa treo mắt **bướm ong**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BƯỚM ONG XAO XUYẾN GIỖN

Bướm ong chỉ việc trai gái tư tình.

Bướm ong xao xuyên giỡn ý nói lòng vương vấn chuyện trai gái với nhau.

Dạy kẻ hay đào lý ngăn rào,

*Đừng để trống **bướm ong xao xuyên giỡn**.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

BƯỚM TỐI MẾN ĐÈN

Tối là bướm đêm bu vào ánh sáng đèn, được ví với những kẻ tâm thường, nơi nào có mối danh bã lợi thì giống như những con thiêu thân bu vào đèn mà chết.

Tuồng đời trọng trọng hèn hèn,

*Chẳng qua **bướm tối mến đèn** xôn xao.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

BỬU SONG TUYỂN TẾ 寶窗選婿

Cửa sổ báu để chọn rể.

Do tích trong Đường Thư: Ông Lý Lâm Phủ có sáu người con gái đẹp, đến tuổi gả chồng. Trong mé vách nhà lớn, ông Lâm Phủ cho mở một cái cửa song (Cửa sổ), che phủ xuống một bức rèm đỏ. Hễ trong làng ngoài quận có hạng thanh niên nào muốn đến cưới xin thì ông cho vào yết kiến và bảo con gái mình ở sau tấm màn lụa đỏ, nơi cửa sổ tự lựa chọn hay không.

BỮU TOÀ

Bởi chữ “*Bữu toạ* 寶座” là chỗ ngồi hay cái ngai quý báu, chỉ nơi ngự của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Bữu Toà còn có nghĩa là Toà sen của chư Phật, và chư Bồ Tát.

Bữu toạ thơ thôi trở thêm hoa,

Mấy nhánh rồi sau cũng một nhà.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

C

CA CANH TẠC 歌耕鑿

Tức là bài ca nói về cày ruộng và đào giếng. Chỉ cảnh tự do, thiên hạ thái bình.

Do bài “*Khang cử*”, một bài hát của nhân dân trong thời Nghiêu Thuấn: *Tạc tinh nhi ẩm, canh điền nhi thực*, nghĩa là đào giếng lấy nước uống, cày ruộng trồng trọt lấy mà ăn.

Xem: Tạc canh.

Dưới cũng vui võ bụng trời Nghiêu, xướng ca canh tạc.

■ *Ngã Ba Hạc Phú.*

CA NGÂM 歌吟

Ca: Hát. Ngâm: Đọc có giọng lên xuống và kéo dài ra.

Ca ngâm là ca hát và ngâm thơ.

Thông minh vốn sẵn tư trời,

Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm.

■ *Truyện Kiều.*

CA SA 袈裟

Hay “*Cà sa*”.

Dịch âm từ tiếng Phạn Kasaya, một loại y phục của tăng sĩ Phật giáo, áo ca sa. Còn gọi là Pháp y, Giải thoát y, Phước điền y hay Điều phục y.

Các sư theo Nam Tông mặc áo ca sa màu vàng nhạt hoặc thắm. Còn các sư Bắc Tông thường mặc áo màu

nâu hoặc đen nhạt.

Áo ca sa cũng có loại do nhiều mảnh vải hình chữ nhật kết lại với nhau thành chiếc áo như những thửa ruộng, nên còn gọi là bá nạp y, hay cát tiết y (Áo cắt vụn).

Áo xanh đổi lấy cà sa,

Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyên.

■ *Truyện Kiều.*

Đã lông ba tấm cà sa,

Nhưng người tiên vẫn trông ra khác phạm.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

Thiếu bê son bình sái,

Thiếu tích trượng ca sa.

■ *Sãi Vãi.*

CA THANH THẢO

Hay “*Thanh thảo ca* 青草歌” tức là bài hát cỏ xanh. Trong Tam Quốc chí chép: Lúc Đổng Trác sắp bị giết, có mấy đứa trẻ chăn trâu hát rằng: *Thiên lý thảo hà thanh thanh* 千里草何青青, nghĩa là cỏ nghìn dặm sao xanh xanh?

Mảnh áo tươi cây lợp xộp trong mưa,

ca thanh thảo quuyến đàn trâu gã Nịnh.

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

CÁ AO CHÁY THÀNH

Bởi câu “*Thành môn thất hỏa, họa cập trì ngư* 城門失火, 禍及池魚”, nghĩa là lửa cháy cửa thành vạ lây đến cá dưới ao. Do hai điển tích:

1-. Cá trong ao.

Sách Lã Thị Xuân Thu chép: Tống Hoàng Tư Mã bị tội bỏ trốn đi, mang theo một hạt châu rất quý, vua cho người chạy theo hỏi hạt châu đâu rồi thì ông cho biết là ném xuống ao. Vua cho người tát cạn ao để tìm hạt châu. Hạt châu tìm chẳng thấy, nhưng cá bị khô nước mà chết.

2-: “*Ướng cập trì ngư*” hoặc “*Hoạ cập trì ngư*”.

Ướng cập: Tai hoạ dẫn đến. *Trí ngư*: Cá trong ao.

Sách Quảng Văn chép: Ngày xưa có người tên là Trì Trọng Ngư, gọi tắt là Trì Ngư, ở gần cửa thành. Khi thành bị hoả hoạn, làm cho Trì Ngư bị chết thiêu, nên ngạn ngữ Trung Hoa mới có câu: Cửa thành lửa cháy, hoạ đến cả Trì Ngư.

Hoặc có thể hiểu theo nghĩa: Thành bị hoả thiêu, người ta múc nước ao để chữa lửa, khiến nước bị cạn, cá trong ao vì thế phải chết theo.

Cá ao lẹ nữa cháy thành,

Cũng nhiều cấp phải lánh mình cho hay.

■ *Truyện Trinh Thử.*

Cá ao luy bởi lửa thành,

Mảng tìm vượn Sở hoạ banh cây rừng.

■ *Thơ Tương An Quận Vương.*

CÁ CHẬU CHIM LỔNG

Cá chậu chim lồng tức là cá bị nhốt trong chậu, chim bị giam vào lồng, chỉ người bị giam giữ hay bị ràng buộc, không được thông thả.

Ca dao ta có câu: “*Cá cần câu biết đâu mà gỡ, chim*

vào lồng biết thuở nào ra”.

*Một đời được mấy anh hùng,
Bỏ chi cá chấu, chim lồng mà chơi!*

■ *Truyện Kiều.*

*Hãm lương, Hồ những để rông,
Chắc rằng cá chấu chim lồng vôi đầu.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Mạnh yếu há ngồi cam chịu vậy,
Hay chi cá chấu với chim lồng.*

■ *Đạo Sĩ.*

CÁ CHẬU GÀ CHUÔNG.

Đồng nghĩa với “*Cá chấu chim lồng*”. Ý muốn nói người bị ràng buộc, thân bị giam giữ mất tự do, như cá rọng ở chấu, gà nhốt trong chuồng.

Xem: Cá chấu chim lồng.

*Dân như cá chấu gà chuông,
Tiếng oan trăm họ trên buồn ngậm than.*

■ *Đạo Sĩ.*

CÁ CHÌM NHẠM SA

Theo Trang Tử, hai nàng Vương Tường và Lệ Cơ có một nhan sắc tuyệt trần, đến đổi nhận thấy sắc đẹp đó cũng phải bay cao, cá thấy thì lặn sâu dưới nước.

Người ta dùng chữ “*Cá chìm nhảm sa*” để ca tụng sắc đẹp của phụ nữ.

Xem: Trầm ngư lạc nhạn.

Mĩ kiều nét ngọc làn hoa,

Cá chìm mặt nước, nhận sa lưng trời.

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

CÁ ĐI NHẬN LẠI

Cá nhận do chữ “*Ngư thư nhận tín* 魚書雁信”, dùng để chỉ mối manh tin tức.

Cá kia chung chậu hơi quen ý nói vợ chồng chung sống, cùng chiếu cùng giường lâu ngày quen hơi.

Cá đi nhận lại tin bay,

Đủ năm lễ đã đến ngày thừa long.

■ Quan Âm Thị Kính.

CÁ KIA CHUNG CHẬU HƠI QUEN

Lấy ý từ câu ca dao “*Chim quyên hái trái nhãn lông, thia thia quen chậu, vợ chồng quen hơi*”.

Cá kia chung chậu ví như vợ chồng chung sống, cùng chiếu cùng giường lâu ngày quen hơi.

Cá kia chung chậu hơi quen,

Ái ân đậm thắm bởi bền nghĩa nhân.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

CÁ KINH LẶNG TẮM

Cá kinh: Một loài cá hung tợn, chỉ bọn giặc cướp.
Lặng tắm: Lặng lẽ tắm hơi.

Cá kinh lặng tắm ý nói hết giặc giã, không còn bọn cướp giựt.

Cá kinh im lặng tắm hơi,

Duyên Ngân rửa mác non Đoài treo cung.

■ *Truyện Phan Trần.*

CÁ LẶN NHẠM SA

Như câu “*Cá chìm nhạm sa*” dùng để chỉ phụ nữ có một nhan sắc tuyệt trần, đến đâu cá thấy sắc đẹp đó thì lặn sâu dưới nước, chim nhạm thấy phải sa xuống.

Nghĩa bóng: Ca tụng sắc đẹp.

Xem: Cá chìm nhạm sa.

Chìm đáy nước cá lờ dờ lặn,

Lững da trời nhạm ngấn ngơ sa.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CÁ LỘI ĐIỀU BAY

Bởi chữ trong Kinh Thi: “*Ngư được diên phi* 魚躍鳶飛” tức là cá nhảy điều bay, dùng để chỉ sự thoả thích của loài chim trời cá nước để nói về sự tự do của người và muôn vật.

Chốn chiều dài xem cá lội điều bay,

Thấu sĩ lộ nơi thông nơi trệ.

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

CÁ NƯỚC

Bởi chữ “*Ngư thủy* 魚水”. Cá và nước được ví vợ chồng yêu thương nhau, vua tôi tin cậy nhau.

1.- Vợ chồng yêu thương:

Kinh Thi có câu: *Hạo hạo giả thủy, dục dục giả ngư*, nghĩa là mệnh mang kìa nước, nhớn như kìa cá. Ý nói

nhơn duyên vợ chồng tương đắc cùng nhau.

*Những mong cá nước sum vầy,
Nào ngờ đôi ngả nước mây cách vời.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

*Vì dù dây cũng như ai,
Ép tình cá nước phải nài năm chi.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

2.- Vua tôi tương đắc:

Do điển: Khi Lưu Bị cùng Khổng Minh thân mật, thì Quan Công cùng Trương Phi không bằng lòng. Lưu Bị nói: *Cô đắc Khổng Minh do ngư chi đắc thủy*, nghĩa là ta có Khổng Minh như cá gặp nước.

Nghĩa bóng: Vua tôi tin cậy nhau.

Xem: Ngư thủy.

*Chúa tôi cá nước duyên lành,
Ba giếng đạo cả nữ đành phải tay.*

■ *Hứa Sữ Tân Truyện.*

*Bao giờ cá nước gặp duyên,
Đặng cho con thảo phỉ nguyên tôi ngay.*

■ *Lục Vân Tiên.*

CÁ NƯỚC DUYÊN ỬA

Do câu “*Ngư thủy duyên hải* 魚水緣諧”, cá nước có duyên hoà hợp nhau.

Cá nước duyên ửa ý nói vợ chồng ☒ ếp duyên với nhau. Xem: Cá nước.

Cười rằng: Cá nước duyên ửa,

Nhớ lời nói những bao giờ hay không?

■ *Truyện Kiều.*

CÁ NHẢY NHẬN SA

Cá nhảy nhận sa là thành ngữ dùng để ca tụng sắc đẹp của người phụ nữ đến nỗi cá dưới nước thấy phải nhảy lên, chim nhận bay thấy phải sa xuống.

Đồng nghĩa với Cá lặn nhận sa.

Cá nhảy nhận sa mừng mặt phấn,

Đào phai liễu ủ then quần hồng.

■ *Truyện Vương Tường.*

Chiều cá nhảy về nhận sa,

Mặt long lanh nguyệt tóc rà rà mây.

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

CÁ NHẢY RỒNG BAY

Cá nhảy: Hằng năm vào tháng 7, mưa đổ xuống, cá sắp thành hàng nơi Võ môn, nhảy lên núi cao. Con nào nhảy được, tức là thi đỗ, được hoá thành rồng. *Rồng bay*: Rồng bay lên, chỉ sự mưa thuận gió hoà.

Cá nhảy rồng bay là một thành ngữ chỉ về sự đạt được sự mong ước.

Trải qua thủy tú, sơn kỳ,

Phi lòng cá nhảy, gặp thì rồng bay.

■ *Lục Vân Tiên.*

CÁ VƯỢT VÕ MÔN

Võ môn tức là cửa Võ, một cái cửa do vua Võ đào

để trị thủy. Hằng năm vào tháng 7, mưa đổ xuống, cá gáy sắp thành hàng, nhảy lên núi cao.

Cá vượt Võ môn tức cá vượt khỏi cửa Võ, được hoá thành rồng, ý chỉ sự thi đỗ.

Một phen cá vượt Võ môn,

Ba chàng cùng chiếm Khôi nguyên, Tú tài.

■ Nữ Tú Tài.

Phận gái lấy được chồng khôn,

Xem bằng cá vượt Võ môn hoá rồng.

■ Thanh Hoá Quan Phong.

CÁC ĐĂNG 閣滕

Hay Đăng vương Các là cái toà lâu đài của Đăng Vương Lý Nguyên Anh, con của Đường Cao Tổ Lý Uyên, làm Thứ sử Hàng Châu. Đây là một công trình kiến trúc nổi tiếng đẹp đẽ, xây dựng bên cửa sông Chương Giang, quận Nam Xương, tỉnh Giang Tây, Trung Quốc.

Xem “Đăng Vương Các”.

Ngẫm cơ ghênh Thái, các Đăng,

Hay đâu là chẳng xích thằng sẵn xe.

■ Hoa Tiên Truyện.

Các Đăng nhờ gió đưa duyên,

Song hai gã ấy tài hiển ngang nhau.

■ Nữ Tú Tài.

Thương nhé hồng nhan nguyên khéo lối,

Các Đăng nhờ gió những ai vay?

■ Truyện Vương Tường.

May duyên gặp hội Long vân,

Thuyền thơ ngon gió Các Đàng xuôi đũa.

■ Kinh Thế Đạo.

CÁC HẠ 閣下

Dưới lầu các.

Ngày xưa hàng phẩm tam công mới có lầu các, nên người thấp kém không dám tiếp xúc thẳng, mà chỉ nói ở dưới gác. Vì thế, trong văn thư gọi những bậc này, người ta thường dùng tiếng “*Các hạ*” để tôn xưng.

Ngày nay tiếng “*các hạ*” được dùng phổ biến hơn để tôn kính đối với người trên của mình.

Hoang mang tiếp túc tùy tông,

Khẩn cấp tắt lai các hạ.

■ Nhạc Hoa Linh.

CÁC LÂN 閣麟

Các lân là cái lầu cao trên đó có chạm hình con Kỳ lân, do vua Hán Tuyên Đế lập nên để thờ 11 vị Khai quốc Công Thần của nhà Hán. Đây là đài vinh quang của kẻ bề tôi, còn đối với người tu thì “*Các lân*” ý nói là nơi đắc đạo.

Xem: Gác lân.

Vì xưa biết chút đường tu niệm,

Thì chắc nay đà ngự các lân.

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

Sang như Tân Thi lúc đương hưng,

Chừng quá ba đời hết các lân.

■ Đạo Sử.

CÁC LÊ 閣梨

Gậy lê nơi lầu các.

Do tích Lưu Hưởng đời Hán là vị quan coi về văn thư ở gác Thiên Lộc. Hằng đêm đều thấy một ông lão đầu bạc, tay cầm gậy bằng gỗ lê, đầu gậy sáng rực hào quang. Ông lão cho Lưu Hưởng biết ông ấy là sao Thái Ất. Chính vì vậy, sau này từ “*Các lê*” được dùng để chỉ nơi đọc sách.

Bút son vâng mệnh đàn đình,

Các lê lân giờ sử xanh muôn đời.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CÁCH CỰ ĐỈNH TÂN 革舊鼎新

Bỏ cũ dựng mới.

Cách cựu là đổi mới. Đỉnh là một vật được đúc bằng kim loại dùng để nấu thức ăn cho các nhà quý hiển, cũng có nghĩa là làm cho mới. Vì thế, đỉnh tân là làm cho mới.

Đồng nghĩa với “*Cách cố thành tân* 革故成新”, hoặc “*Cách cố đỉnh tân* 革故成新”, nghĩa là thay cũ để đổi thành mới.

Sau toan cách cựu đỉnh tân,

Lại vấy lại hợp cho nhuần sớm khuya.

■ *Truyện Trinh Thử.*

CÁCH GIÁNG 革降

Cách: Bãi bỏ. *Giáng*: Rơi xuống.

Cách giáng là tiếng dùng để chỉ những quan lại lỗi lầm bị hạ chức, không cho giữ chức vụ cũ nữa.

Này là chông lỗ công danh,

Nghe hơi **cách giáng** đã sanh phụ phàng.

■ *Huấn Nữ Ca.*

CÁCH MẠNG 革命

Hay “*Cách mệnh*”.

Ngày xưa vua chịu mệnh nơi Trời, nên thay đổi một vị vua khác được gọi là cách mạng.

Ngày nay chữ cách mạng được dùng với nghĩa rộng rãi hơn là thay đổi cái tệ thành cái tốt.

Ví dụ: Cách mạng kinh tế, cách mạng giáo dục, cách mạng văn học...

*Liệu đứng dậy mở cờ **cách mạng**,*

Thoát khỏi vòng nô lệ bấy nay.

May ra sống được là hay,

Chẳng may thác cũng là tay anh hùng.

■ *Thơ Lê Văn Huân.*

CÁCH QUYỀN HỒI DÂN 革權回民

Cách quyền: Bãi bỏ quyền hành. *Hồi dân*: Trở về với thường dân.

Cách quyền hồi dân là bị bãi bỏ quyền hành, tức là cách chức về làm thường dân.

Trần Đông Sơ với Lạc Thiên,

*Vạ lây cũng phải **cách quyền hồi dân**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

CÁCH TRỞ 隔阻

Bị ngăn cách.

Do sự xa cách nhau và do việc gì hoặc vật gì ngăn cản không thể gần gũi nhau được gọi là cách trở.

Gạt châu mới kể sự tình,

*Nỗi quê **cách trở**, nỗi mình truân chuyên.*

■ *Truyện Phan Trần.*

CÁCH VẬT TRÍ TRI 格物致知

Cách vật: Tìm hiểu sự vật. *Trí Tri:* Đến sự biết.

Cách vật trí tri nghĩa là lấy cái lẽ sâu xa của sự vật mà suy ra cái trí thức cùng cực thì thấu đáo được tất cả.

Theo sách Đại Học, có cách vật mới trí tri, có trí tri mới thành ý, có thành ý mới chánh tâm...

Xem chữ Cách trí.

*Nhiều bề **cách vật trí tri***

Tiếng muông chim lại hay suy nên lời.

■ *Truyện Trinh Thử.*

*Học cho **cách vật trí tri**,*

Văn chương chữ nghĩa nghề gì cũng thông.

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

*Mình phải người **cách vật trí tri**,*

Nhớ tình nghĩa trong khi lựa rẽ.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CÁI QUAY

Hay bánh xe quay là cái máy quay của Tạo hoá. Phật cho rằng chúng sanh ở trong thế giới, từ lúc sinh ra đến nay cứ bị quay vòng trong Lục đạo, hết kiếp này đến kiếp khác, như cái bánh xe quay mãi chẳng thôi. Đó gọi là

Luân hồi sinh tử. Chỉ có kẻ tu hành đắc Đạo mới thoát khỏi luân hồi được.

*Cái quay bung sẵn lên trời,
Mờ mờ nhân ảnh như người đi đêm.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CÁI QUAN 蓋棺

Bởi câu “*Cái quan luận định* 蓋棺論定” nghĩa là con người sau khi đặt nắp quan tài rồi thì mới biết được hay dở, tốt xấu của họ.

Truyện Lưu Nghị trong Tấn Thư có viết: *Đại trượng phu cái quan sự phương định* 大丈夫蓋棺事方定, nghĩa là kẻ đại trượng phu đến khi đặt nắp quan tài mới biết sự nghiệp đến đâu.

Cái quan chỉ sự đánh giá con người sau khi chết.

*Tuổi này rày đã cam tâm,
Cái quan ngày khác cười thắm cũng vui.*

■ *Ngọc Kiều Lê.*

CÁI THẾ 蓋世

Cái: Che trùm. *Thế:* Đời.

Cái thế là tài năng hơn hẳn mọi người trong cõi thế gian, tức là suốt trong cõi đời không ai địch nổi. Do điển Hạng Võ có tiếng sức mạnh và võ nghệ cao cường hơn thiên hạ, không ai đương cự nổi, nên sách có câu: *Lực bạt sơn hê, khí cái thế* 力拔山兮, 氣蓋世, nghĩa là sức nhỏ núi hê, khí trùm đời.

Anh hùng cái thế phút đầu lỗ làng.

■ *Lục Vân Tiên.*

Văn chương **cái thể** mãi đời còn,
Đức hạnh vững bền sánh nước non.

■ Đạo Sĩ.

CÀI TRÂM SỮA ÁO

Hay “Cài trâm sữa trấp”.

Cài trâm sữa áo hoặc “Cài trâm sữa trấp” đồng nghĩa với câu “Nâng khăn sữa túi”, tức là lo khăn lược, mũ áo cho chồng, ý chỉ bốn phận của người đàn bà thời xưa, lo lắng, săn sóc cho chồng.

Xem: Nâng khăn sữa túi.

1.- Cài trâm sữa áo:

*Cài trâm sữa áo vẹn câu tòng,
Mặt ngả trời chiều biệt cõi Đông.*

■ Thơ Phan Văn Trị.

2.- Cài trâm sữa trấp:

*Dầu cài trâm sữa trấp cũng nên xem,
Suy từ việc dạy thêm từ tiếng.*

■ Phương Tu Đại Đạo.

CÀI KIM

Hạt cải, cây kim.

Không phải chỉ có những vật đồng loại mới có sự tương cảm, mà cũng có những sự tương cảm của các vật khác loại, như hổ phách hút hạt cải, từ thạch dẫn kim loại.

Cài kim dùng để chỉ sự hoà hợp tìm đến với nhau, như tình duyên, tình vợ chồng.

Cũng là phận cải duyên kim,

Cũng là máu chảy ruột mềm chó sao.

■ *Truyện Kiều.*

Ai hay xem nghĩa hơn mình,

*Nỗi mình bèo bọt tan tành **cải kim**.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

***Cải kim** đã vẹn mảnh gương thề,*

Chẳng biết trọng mình để chúng chê.

■ *Đạo Sĩ.*

CẢI NGUYÊN 改元

Sửa lại nguyên niên.

Ngày xưa khi một vị vua lên ngôi bèn đặt niên hiệu mới cho mình gọi là nguyên niên.

Nếu vị vua sau kế thừa vua trước thì lấy năm sau của năm lên ngôi làm nguyên niên, không còn ghi niên hiệu của vua trước nữa, nên gọi là cải nguyên.

Ví dụ: Minh Mệnh lên ngôi năm Kỷ Mão thì lấy năm Canh Thìn là Minh Mệnh nguyên niên.

Vua Lê Thánh Tông lúc lên ngôi lấy hiệu là Quang Thiệu, cai trị một thời gian rồi ông cải nguyên vào năm Canh Dần (1478), gọi là Hồng Đức nguyên niên.

Vạn Xuân mới đặt quốc danh,

***Cải nguyên** Thiên Đức, đô thành Long biên.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

Trường yên đầu dựng đô thành.

***Cải nguyên** là hiệu Thái bình từ đây.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CẢI NHẬN 改任

Cải: Thay đổi, sửa đổi. *Nhận*: Gánh vác.

Cải nhận là thay đổi để nhận lãnh một chức vụ khác, hay đổi đi làm việc nơi khác.

*Kim thì cải nhận Nam Bình,
Chàng Vương cũng cải nhận thành Châu
Dương.*

■ *Truyện Kiều.*

CẢI TIẾT BIẾN NGHÌ

Bởi chữ “*Cải tiết biến nghĩa* 改節變義”.

Cải tiết biến nghĩa tức là thay đổi lòng trinh tiết, biến cải điều lễ nghĩa, ý nói thay lòng đổi dạ bỏ quên điều nhân nghĩa.

*Chàng sao chưa tạt sông mê,
Xui ai cải tiết biến nghĩa sao đang.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

CẢI TÒNG MẪU TÍNH 改從母姓

Cải tòng: Sửa đổi theo. *Mẫu tính*: Họ của mẹ.

Cải tòng mẫu tính là thay đổi theo họ mẹ.

Thời xưa, những người trong họ vua phạm tội nặng đều phải cải qua họ mẹ, ngụ ý rằng người của họ vua không làm bậy.

*Truyền thu chức tước mạo bào,
Cải tòng mẫu tính ải Lao lưu hình.*

■ *Hạnh Thục Ca.*

CẢI TỬ HOÀN SANH 改死還生

Hay “*Cải tử huồn sanh*”.

Người sắp chết mà được cứu sống trở lại.

Có hai nghĩa đen và nghĩa bóng.

Nghĩa đen: Anh ấy bị bệnh sắp chết, nhờ thuốc mà anh ấy được cải tử hoàn sanh.

Nghĩa bóng: Anh ấy nhờ ông thầy giáo hoá mà được cải tử hoàn sanh, nếu không thân sẽ bị tù tội.

Phép thiêng cải tử hoàn sanh,

Ở hiền may gặp lại lành đến đây.

■ Nhị Độ Mai.

Nếu ai làm đặng chí thành,

Phật Trời cải tử huồn sanh, khó gì.

■ Hứa Sử Tân Truyện.

CAY CHUA

Bởi chữ “*Tân toan* 辛酸” là vị cay và vị chua.

Cay chua đồng nghĩa với chữ “*Cay đắng*”, dùng để chỉ sự gian nan, vất vả, hay khổ cực.

Xem: Cay đắng.

Hạnh tu đã chịu lắm cay chua,

Đạo thể cho xong mới đến chùa.

■ Đạo Sử.

CAY ĐẮNG

Bởi chữ “*Tân khổ* 辛苦” là vị cay, vị đắng.

Vị cay, vị đắng là hai trong ngũ vị ăn vào khó khăn,

gây khổ sở cho người chưa quen dùng, nên người ta thường dùng hai vị “*Cay đắng*” để chỉ sự khổ sở, gian nan hay vất vả.

Xem: Tân khổ.

*Mùi tục lụy đường kia cay đắng,
Vui chi mà đeo đẳng trần duyên.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Tình kiều tử, dạ phần hương,
Dù cay đắng cũng phận thường nghĩ sao.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Cay đắng lần soi gương trí huệ,
Chia phui chờ trải lối tang thương.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Thường ngày cay đắng phải âu lo,
Độ dẫn nhằm nơi phải gắng dò.*

■ *Đạo Sử.*

CÀY ĂN ĐÀO UỐNG

Bởi chữ “*Canh thực tạc ẩm* 耕食鑿飲”, nghĩa là cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, nói sống đời tự do, tự làm tự ăn trong cảnh thái bình thịnh trị.

Xem: Tạc tỉnh canh điền.

*Cày ăn đào uống yên đời phận,
Sự thế chẳng hay đã Hán Tần.*

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

CÀY MÂY CÂU NGUYỆT

Bởi chữ “*Canh vân diều nguyệt* 耕雲釣月” tức là cày ruộng trong mây núi, câu dưới trăng.

Cày mây câu nguyệt dùng để nói cảnh thơ mộng, nhàn nhã, sinh hoạt thanh cao của người ẩn dật.

*Nghiêm Lăng đã mấy đua bơi,
Cày mây câu nguyệt tả tôi áo cầu.*

■ *Lục Vân Tiên*

CÀY MÂY CUỐC NGUYỆT

Lấy ý từ chữ “*Canh vân điều nguyệt 耕雲釣月*” tức là cày ruộng trong mây núi, câu dưới trăng.

Cày mây cuốc nguyệt dùng để nói cảnh sống thanh cao của người ẩn dật.

Xem: Cày mây câu nguyệt.

*Thương vua Nghiêu áo vải quân gai;
Thương vua Thuấn cày mây cuốc nguyệt.*

■ *Sãi Vãi.*

*Cày mây cuốc nguyệt gánh yên hà,
Nào của nào chẳng phải của ta.*

■ *Thơ Nguyễn Bình Khiêm.*

*Cày mây cuốc nguyệt chờ Thang Võ,
Ràng biết cho dân chịu buộc ràng.*

■ *Đạo Sĩ.*

CÀY MƯA CUỐC GIÓ

Cày mưa: Cày dưới mưa. *Cuốc gió*: Cuốc trong gió. Cày mưa cuốc gió nghĩa là cày cuốc dưới cơn mưa gió, ý chỉ sự nhọc nhằn, vất vả của người nông dân.

Lại bàn đến việc nông dân,

Cày mưa cuộc gió chuyên cần công phu.

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

CAM ĐƯỜNG 甘棠

Tên một loại cây, còn gọi là đường lê.

Theo Kinh Thi: Ông Thiệu Bá là một vị quan đời nhà Chu, rất liêm cần, nhà cất dưới cây cam đường. Ông tuần hành các nước ở phương nam để phủ dụ và ban bố chính sách nhơn trị của vua Văn Vương, nên sau này người ta cảm ơn đức của Thiệu Bá thường hay quý cây đường lê và lấy làm tên của một thiên Kinh Thi để ca tụng ông. Thơ rằng: *Tế phế cam đường, vật tiên vật phạt, Thiệu Bá sở bạt* 蔽芾甘棠, 勿翦勿伐. 紹伯所芟, nghĩa là rườm rà cây cam đường chớ cắt chớ chặt, nơi Thiệu Bá nghỉ ngơi.

Tắc lòng xem băng mẹ cha,

Đọc ca mạch tuệ ngâm thơ cam đường.

■ *Nhị Độ Mai.*

Cam đường bóng ngã tà tà,

Gió xuân quyển gót mưa hòa dậm khơi.

■ *Truyện Trinh Thủ.*

CAM KHỔ 甘苦

Cam: Tự nguyện. *Khổ:* Cực nhọc, vất vả.

Cam khổ tức là tự nguyện chịu sự nhọc nhằn, lo lắng, vất vả.

Chém tre ngã gỗ trên ngàn,

Uống ăn cam khổ phần nản cùng ai.

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

CAM LA 甘羅

Cam La là người nước Tần, từ nhỏ rất thông minh, làm môn hạ của Lữ Bất Vi.

Lữ Bất Vi muốn giúp nước Yên, nên sai Trương Đường sang làm tướng. Trương Đường không chịu đi, Lữ Bất Vi phải nhờ Cam La thuyết phục, nên Trương Đường mới nhận lời.

Vua Tần biết Cam La là người tuổi trẻ tài cao nên ban cho năm mươi cỗ xe, một trăm người theo hầu để đi sứ sang nước Triệu.

Cam La khuyên Triệu nên liên kết với Tần bằng cách cắt năm thành chia cho Tần để Tần tuyệt giao với Yên. Triệu nghe lời, dâng năm thành cho Tần. Vua Tần triệu Trương Đường về nước, không giúp cho nước Yên nữa.

Triệu biết Tần tuyệt giao với Yên, nên đem quân qua đánh nước này, lấy được ba mươi thành, chia cho Tần mười một, còn giữ lấy mười chín thành.

Nhờ công lao lớn, vua Tần mới phong cho Cam La là Thượng Khanh, là một vị quan trẻ nhất bấy giờ. Chẳng may, Cam La lại mất sớm.

*Cam La sớm gặp cũng xinh,
Muộn mà Khương Tử cũng vinh một đời.*
■ *Lục Vân Tiên.*

*Cam La trước trẻ đã công hầu,
Bảy chục Khương Công hẳn nhấp câu.*
■ *Đạo Sĩ.*

Cam La sớm phận đã nên quan,

Mình thiết thời thời cứ việc làng.

■ *Đạo Sĩ.*

CAM LAI 甘來

Do chữ “*Khổ tận cam lai* 苦盡甘來”, nghĩa là hết đắng đến ngọt, ý muốn nói hết đời hết khổ đến sướng.

Nghĩa bóng: Hết suy tới thịnh.

Tẻ vui bởi tại lòng này,

Hay là khổ tận đến ngày cam lai?

■ *Truyện Kiều.*

CAM LỘ 甘露

Hay nước “*Cam lộ*”.

Tức Cam lộ thủy 甘露水, là nước sương ngọt, còn gọi là nước nhàn dương, bởi vì nước Cam lộ là một thứ nước thiêng liêng được đựng trong cái Tịnh bình của Phật Quan Âm, và dùng nhàn dương liểu nhúng vào nước Cam lộ rải vào người hay vật để trừ oan khiên, tiêu nghiệp chướng hay tiêu tai giải nạn.

1.- Cam lộ:

Khá từ bỏ xa dòng bể khổ,

Diệt trần tình Cam lộ tẩy nhơ.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Sông Tương đổ ngọc làm Cam lộ,

Đánh giáp trao châu cắt Phụng lầu.

■ *Thiên Thai Kiến Điện.*

2.- Cam lộ:

Am tự đóng chặt gài bước tục,

Nước **Cam lồ** cho phúc tiêu điều.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

Mượn nước **Cam lồ** lau tục trái,
Đường Tiên nẻo Phật sớm đưa chơn.

■ Đạo Sử.

CAM TUYẾN 甘泉

Hay Cam Toàn là tên một cái ly cung đời nhà Tần, được xây dựng trên núi Cam Tuyền, tỉnh Thiểm Tây, gần Trường An hai trăm dặm.

Cung Cam tuyền lấy núi là tên, nó còn được gọi là Vân Dương Cung, hay Lâm Quang Cung.

*Trống Trường Thành lung lay bóng nguyệt,
Khói Cam Tuyền mờ mịt thức mây.*

■ Chinh Phụ Ngâm Khúc.

CAM VŨ TÙNG XA 甘雨從車

Bị hạn lâu ngày bỗng nhiên theo sau xe mưa lớn đổ xuống. Do tích: Tổng Trấn Từ Châu là Bách Lý Trung, một vị quan liêm chánh, có đức tính tốt. Trong hạn của ông bị hạn rất lâu ngày, dân tình khốn đốn, ông thương xót, ngồi xe đi phủ dụ. Nơi nào Lý Trung đi ngang qua liền có trận mưa lớn đổ xuống. Dân cảm ơn đức cho ông là vị quan tốt.

Nghĩa bóng: Chỉ vị quan có tài đức.

CAN CHI 干支

Theo lịch số Đông phương, năm tháng ngày giờ đều do mười can, gọi mười Thiên Can (Thập Thiên Can) hiệp

với mười hai chi, gọi là Thập Nhị Địa Chi.

Thập Thiên Can là: Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý.

Thập Nhi Chi gồm có: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

Can chi đều ở trong tay.

Đã thông trời đất, lại hay việc người.

■ *Lục Vân Tiên.*

CAN QUA 干戈

Can là cái mộc, một loại binh khí làm bằng da để che thân. Qua là cây giáo hay cây mác.

Ngày xưa nơi nào có các loại binh khí như can qua là nơi đó có loạn lạc, giặc giã. Vì thế, hai chữ can qua được dùng để chỉ chiến tranh.

Dẫn mình trong đám can qua.

Vào sinh ra tử họa là thấy nhau

■ *Truyện Kiều.*

Xảy nghe quân ó vang dấy,

Bốn bề rừng bụi khắp bày can qua.

■ *Lục Vân Tiên.*

Song ta vốn đã hàn vi,

Lại sinh ra gặp phải thì can qua.

■ *Gia Huấn Ca.*

Thiên Tào Thánh ngự an ngôi,

Cầu cho dân chúng khỏi hồi can qua.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Tấn giả vô mưu an bá tánh,

Nể phu nan thoát nạn can qua.

■ *Đạo Sử.*

CAN THÀNH 干城

Can là cái mộc dùng để đỡ binh khí, thành là thành quách để ngăn giữ quân giặc. Can thành có nghĩa là chống giữ.

Kinh Thi có câu: *Cử cử vũ phu, công hầu can thành*
 赳赳武夫公侯干城, nghĩa là kẻ dũng sĩ uy vũ, làm cái mộc, cái thành cho bậc công hầu.

Can thành dùng để chỉ người có tài chống giặc, giữ nước.

*Nghe rằng nước Tấn chinh đông,
 Cầu người võ sĩ ra công can thành.*

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

CAN TƯƠNG 干將

Tên một cây bảo kiếm, cũng là tên một ông thợ rèn cây bảo kiếm ấy.

Nước Ngô có một thợ rèn, tên là Can Tương, có người vợ tên là Mạc Gia. Can Tương muốn rèn một cặp kiếm báu có công năng chém sắt như chém bùn. Ông rèn một loại sắt cứng, nấu mãi mà không chảy, ông bèn dùng tóc và móng tay của vợ là Mạc Gia, sắt liền chảy ra, rèn thành một cặp âm dương bảo kiếm. Cây dương lấy tên là Can Tương, cây âm lấy tên là Mạc Gia.

*Trong lang miếu ra tài lương đồng,
 Ngoài biên thủy rạch mũi can tương.*

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

*Ai muốn đem gương báu **Can tương**,
chôn nơi ngoài ai.*

■ *Văn Tế Trương Định.*

CAN TRƯỜNG 肝腸

Hay “*Can tràng*”.

Can trường là gan ruột, dùng để chỉ những người có khí phách anh hùng hoặc những tâm sự thâm kín từ trong gan ruột.

*Chút riêng chọn đá thử vàng,
Biết đâu mà gọi **can tràng** vào đâu?*

■ *Truyện Kiều.*

***Can trường** sắt đá chẳng sờn,
Dấu thơm ghi để nước non sau này.*

■ *Thơ Học Canh.*

CÀN KHÔN 乾坤

Tên hai quẻ trong Bát Quái.

Càn là dương, tượng cho trời hay người cha; khôn là âm, tượng cho đất hay người mẹ. Càn khôn dùng để chỉ Âm dương, trời đất hay cha mẹ.

*Người quân tử, khách hồng nhan,
Càn khôn còn rộng, tạo đoan còn dài.*

■ *Truyện Phan Trần.*

*Chường quyền cục lạc phân ngôi vị,
Quản xuất **càn khôn** định cõi bờ.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

Hạc reo bay khắp đạo cùng,

Càn Khôn Thế Giải cũng chung một bầu.

■ *Đạo Sử.*

CÀN KHÔN PHÚ TÀI 乾坤覆載

Càn khôn: Trời đất, cha mẹ. *Phú Tài*: Che chở, chỉ ơn bảo dưỡng.

Càn khôn phú tài là trời đất hay cha mẹ che chở. Nghĩa bóng: Chỉ ơn bảo dưỡng của trời đất hay cha mẹ.

*Lăm đèn “Mộc bốn thủy nguyên,
Đốc báo “Càn khôn phú tài”*

■ *Sãi Vãi.*

CẠN DÒNG LÁ THẮM

Cạn dòng nước nơi ngụ câu khiến lá thắm không trôi đi được, ý nói bật tin tức nhau.

Do tích Vưu Hựu đời Đường, nhật được chiếc lá nơi ngụ câu có đề bài thơ. Vu Hựu cũng đề thơ vào một chiếc lá thả xuống ngòi trôi vào cung. Cung nữ họ Hàn nhật được. Sau tình cờ Vu Hựu lấy được cung nữ họ Hàn, cùng đem chiếc lá có thơ đề, vẫn giữ cho nhau xem, mới biết rằng nhân duyên hai người do chiếc lá kia làm mối.

*Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.*

■ *Truyện Kiều.*

CANH ĐIỀN 耕田

Canh điền là cày ruộng, do bài “*Khang Cù*” có câu: *Canh điền nhi thực, tạc tỉnh nhi ẩm 耕田而食 鑿井而飲*, nghĩa là cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống. Ý

nói đời thái bình an lạc, sống tự tại an nhàn, nên tự cày ruộng mà ăn, tự đào giếng mà uống.

Xem: Tạc canh.

Ruộng nhiều quê tổ năm ba thửa,

*Tạc tỉnh **canh điền** tự tại nhàn*

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

Công Thần Nông hóa dân buổi trước,

*Dạy khôn ngoan học chước **canh điền**.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

CANH GÀ

Người xưa chia ban đêm làm năm canh, nên canh năm là trời sắp sáng.

Canh gà là tiếng dưng để chỉ khoảng thời gian về cuối nửa đêm đến gần sáng, khi gà vừa gáy báo sang canh.
Xem: Canh lụn, canh tàn.

Gió đưa cành trúc la đà,

*Tiếng chuông Thiên Mụ, **canh gà** Thọ xường.*

■ *Ca Dao.*

Say sưa đòi thú lân la,

*Giang thành đã gióng **canh gà** sang tư.*

■ *Mai Đình Mộng Kỳ.*

CANH LỤN

Một đêm chia làm năm canh. Canh lụn, tức là canh sắp tàn dần, ý nói đêm sắp hết, gần sáng.

Xem: Canh tàn.

*Nào khi tựa bên màn **canh lụn**,*

Nào khi ngồi ngó bóng Hằng nga.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CANH SẴN 耕莘

Sần là Hữu Sần, một địa danh ngày xưa, nơi làm ruộng của ông Y Doãn, ngày nay thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. Sau ông Y Doãn được vua Thành Thang mời ra giúp, dựng nên nghiệp nhà Thương.

Canh sần chỉ việc ẩn dật của bậc hiền tài.

Sách Mạnh Tử có viết: *Y Doãn canh ư Hữu Sần chi dã* 伊尹耕於有莘之野, nghĩa là Ông Y Doãn cày ruộng ở đất Hữu Sần.

Lúc vị ngộ hồi tàng nơi bông tãi,

*Hiên hiên nhiên điệu Vị **canh Sần**.*

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

CANH TẠC 耕鑿

Cũng như chữ “*Canh điền* 耕田”, nói đến dân chúng hát bài “*Khang Cù*” để ca tụng đời thái bình tự làm ruộng mà ăn, tự đào giếng mà uống.

Xem: Canh điền.

*Trên lộ phải vén quần vua Tống,
ra sức anh uy;*

*Dưới cồng vui vỡ bụng trời nghiêu,
dăng ca **canh tạc**.*

■ *Ngã Ba Hạc Phú.*

CANH TÀN 更殘

Ngày xưa chia thời gian ban đêm ra làm năm canh, nên gọi là đêm năm canh.

Canh tàn có nghĩa là thời gian đã trôi qua gần hết năm canh, tức là trời bắt đầu sáng.

*Đêm thâu khắc lậu **canh tàn**,*

Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.

■ *Truyện Kiều.*

*Trời khuya chưa rõ **canh tàn** lun,
Nào oán trí lo ruột nát bầm.*

■ *Đạo Sĩ.*

Chừ sao bướm cũ lìa huê,

*Vườn thu vắng khách, ử ê **canh tàn**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CANH THIẾP 庚帖

Canh: Tuổi tác. *Thiếp*: Một tờ giấy trong đó ghi thiếp mời dự tiệc hay biên tên họ để xin yết kiến như danh thiếp.

Theo hôn lễ ngày xưa, khi nạp sính hai bên họ nhà trai, gái trao đổi tờ thiếp cho nhau, trong đó ghi lý lịch của đôi trai gái, gọi là *canh thiếp*.

Một lời thuyên đã êm giãm,

*Hãy đưa **canh thiếp** trước cầm làm ghi.*

■ *Truyện Kiều.*

CANH THUẬN GỎI VƯỢC

Do tích Trương Hàn đời Tấn, đang làm quan ở Lạc Dương, nhân buổi gió thu bắt đầu thổi mà nhớ đến canh

rau thuần, gỏi cá vược ở quê nhà, rồi bỏ quan trở về làng cũ.

Canh thuần gỏi vược dùng để chỉ lòng nhớ quê hương.

Xem: Rau thuần gỏi vược.

*Canh thuần gỏi vược thú quê,
Nông phương tiêu sái lạt bề công danh.*

■ *Từ Dung Văn.*

CÁNH BẰNG

Hay “*Cánh chim bằng*”.

Cánh bằng, một loại chim bay cao và xa, chỉ sự tung hoành của người có chí lớn, nói về công danh. Nếu gặp gió nổi, tức là gặp được thời thuận lợi thì làm nên việc cả.

Sách Tể Hải của Trang Tử viết: Khi chim bằng đời sang biển nam, nước sóng sánh ba ngàn dặm. Nó liệng theo gió lốc mà bay lên là chín vạn dặm. Đi liền sáu tháng mới nghỉ.

1.- Cánh bằng:

*Cánh bằng khi gặp gió xa,
Tung mây chưa biết lên đà đến đâu,*

■ *Nhị Độ Mai.*

*Quyết lời dứt áo ra đi,
Cánh bằng tiện gió đã lia dặm khơi.*

■ *Truyện Kiều.*

2.- Cánh chim bằng:

*Gió hơi gió phong trần ta đã chán,
Cánh chim bằng chín vạn những chờ mong.*

■ *Thơ Tân Đoàn.*

CÁNH ĐIỆP

Điệp tức “*Hồ điệp* 蝴蝶” là con bướm bướm.

Cánh điệp tức cánh bướm, chỉ giấc ngủ.

Do tích Trang Châu nằm ngủ chiêm bao thấy mình hoá ra bướm bướm.

Xem: Giấc bướm.

*Thảo mà cánh điệp, lá đào,
Đi về Vu giáp, ra vào Vũ lăng.*

■ Mai Đình Mộng Kỳ.

CÁNH HỒNG

1.- Ví với người anh hùng có chí lớn như chim hồng hộc vỗ cánh bay cao.

Sử Ký chép: Trần Thiệp thời hàn vi đi cày thuê cho người ta, lúc ngồi nghỉ, nói với các bạn cày: Nếu được phú quý không bao giờ quên nhau. Những người cày khác cười mà nói: Nếu còn cày thuê thì làm sao giàu sang được? Trần Thiệp thở dài nói: *Ta hổ, yến tước an tri hồng hộc chí chí tai* 嗟乎, 燕雀安知鴻鵠之志哉!, nghĩa là than ôi, loài chim én chim sẻ sao biết được chí chim hồng chim hộc.

*Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
Đã mòn con mắt phương trời dăm dăm.*

■ Truyện Kiều.

2.- Ví như tấm thân nhẹ nhàng uyển chuyển của người đàn bà đẹp.

Bài phú Tào Thực có câu: *Phiên nhược kinh hồng, uyển nhược du long* 翩若驚鴻, 宛若游龍, nghĩa là nhẹ nhàng bay vút như chim hồng khi kinh sợ, uyển chuyển

như con rồng khi lượn chơi.

*Ngon triều non bạc trùng trùng,
Vời trông còn tưởng **cánh hồng** lúc gieo.*

■ *Truyện Kiều.*

CÁNH LÔNG

Bởi chữ “*Mao dực* 毛翼” có nghĩa là lông và cánh, để chỉ sự thay đổi về bề thế, như thành ngữ “*Thay lông đổi cánh*”, hoặc “*Cánh thêm lông*”.

Cánh lông còn dùng để chỉ cái thế lực, quyền uy, hay vây cánh.

*Dối đời con cháu lâu xa,
Cánh lông đã lắm trảo nha đã nhiều.*

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

CÁNH MÂY

Có hai nghĩa:

1.- Chỉ cánh cửa sổ:

Người ta hay đứng bên cửa sổ nhìn ra mây trời để trông tin tức, nên cánh cửa sổ gọi là cánh mây.

*Song hồ nửa khép **cánh mây**,
Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.*

■ *Truyện Kiều.*

2.- Chỉ tờ giấy viết thư:

Mây làm hoa văn trên giấy cho đẹp, dùng để viết thư từ.

Trong đình bốn báu sẵn sàng,

Cánh mây mới thảo, ngòi sương chứa rời.

■ Mai Đình Mộng Kỳ.

CÁNH NHẠM VỀ NON

Cánh nhạm về non tức là đàn chim nhạm thấy trời sắp tối, lũ lượt bay về núi, ý muốn nói chim nhạm tìm về tổ ấm.

Chiều thu nhắc ủ ê cảnh hạn,

*Nhấp nhô xem **cánh nhạm về non**.*

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

CÁNH PHƯỢNG

Phượng là loài chim quý, thường được dùng để ví với người con giống cha, có chí khí và tài giỏi.

Cánh phượng cũng như gót phượng, lông phượng, chỉ con cháu có tài đức, nối chí cha ông.

Xem: Lông phượng.

*Ngán thay **cánh phượng** chân lân,*

Đến phong trần cũng phong trần biết sao.

■ Truyện Phan Trần.

CÀNH BÍCH

Cành bích tức là cành cây ngô đồng 梧桐, một loại cây mà chim phượng hoàng thường hay đậu. Ví với nhà vua. Ca dao ta có câu: “*Cây ngô, cành bích, con chim phượng hoàng nó đậu cao...*”

Thơ Đỗ Phủ có câu: *Bích ngô thê lão phụng hoàng chi* 碧梧棲老鳳凰枝, tức là cành ngô bích là cành chim phượng hoàng đậu đã già rồi.

Xem: Ngô đồng.

*Khi trận gió lung lay **cành bích**,
Nghe rì rào tiếng mách ngoài xa.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CÀNH ĐIỀU ĐOÁ NGUY

Diêu Ngụy 姚魏 là hai họ đã tìm ra hoa mẫu đơn.

Họ Diêu đã tìm ra đầu tiên giống hoa mẫu đơn màu vàng, còn họ Ngụy đã tìm ra được hoa mẫu đơn màu tím.

Xem: Diêu Ngụy.

*Xảy nhớ khi **cành Diêu đoá Ngụy**,
Trước gió xuân vàng tía sánh nhau.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

CÀNH THIÊN HƯƠNG

Do câu thành ngữ trong Tình sử: “*Thiên hương nhất chi* 天香一枝”, nghĩa là một cành thiên hương, dùng để chỉ người con gái đẹp.

*Phận hồng nhan có mỏng manh,
Nửa chừng xuân thoát gẫy **cành thiên hương**.*

■ *Truyện Kiều.*

CÀNH XUÂN NHUY NỞ

Cành xuân: Ví với con gái trẻ tuổi. *Nhụy nở*: Chỉ gái sinh con.

Cành xuân nhụy nở là nói người con gái trẻ tuổi sinh ra đứa con.

*Kìa máu huyết, **cành xuân nhụy nở**,*

Khởi ái ân đành ở nơi con.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CẢNH BÔNG LAI

Tương truyền trong bể Bột hải có ba ngọn núi tên là Bồng lai, Phương trượng và Doanh châu, người tiên và thuốc tiên đều ở ba núi ấy, loài vật toàn sắc trắng, cung điện toàn làm bằng châu báu bạc vàng.

Cảnh Bồng lai tức là cảnh trên núi Bồng lai, ý nói cảnh tiên ở.

Xem: Bồng lai.

Thôi xếp cả nguyệt hoa, hoa nguyệt,

Cảnh Bồng lai trái biết gọi làm duyên.

■ *Thơ Tân Đà.*

CẢNH PHẠM

Bởi chữ “*Phạm cảnh* 梵境” tức là cảnh Phật, hay cảnh chùa.

Phạm do chữ Brahma là thanh tịnh, Phật. Cảnh phạm tức là cảnh Phật hay cảnh chùa.

Xem: Cõi Phạm.

Đã quen cảnh Phạm lánh mình,

Nên phương nhờ bởi đoạn tình ái yêu.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CẢNH TỈNH 警醒

Cảnh: Đánh thức. *Tỉnh:* Thức dậy.

Cảnh tỉnh là đánh thức dậy. Nghĩa bóng: Đánh thức

người thoát khỏi cảnh mê muội, sai lầm.

*Hồi chuông **cảnh tịnh** vang rìng Thánh,
Tiếng trống giác mê nhật đỉnh Thần.*

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

CẢNH TỊNH

Bởi chữ “*Tịnh cảnh* 淨境” là cảnh trong sạch và thanh tịnh.

Cảnh tịnh chỉ ngôi chùa hay cõi Tiên.

*Đâu bằng **cảnh tịnh** cõi Bồng Lai,
Thế thượng không ai biết giá nài.*

■ Đạo Sử.

*Nương phươn Tây Thiên về **cảnh tịnh**,
Bỏ nơi phiền não chịu ai bi.*

■ Đạo Sử.

*Bước **cảnh tịnh** đã dành để cẩng,
Tóc qui y nửa trắng nửa vàng.*

■ Nữ Trung Tùng Phận.

*Nơi **cảnh tịnh** âm thầm vui thú,
Đem tâm tịnh để ngụ dài sen.*

■ Nữ Trung Tùng Phận.

CẢNH THIÊN

Bởi chữ “*Thiên cảnh* 天境” là cõi Trời

Cảnh thiên là cõi Trời, theo Cao Đài, tức cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Xem: Thiên cảnh.

***Cảnh Thiên** nơi bước Hóa Công,*

Nắm phan Tiếp Dẫn vào vòng Như Lai.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Rẽ phân cốt nhục đồng bào,

Cảnh Thiên côi tục lệ nào không thương.

■ *Kinh Thế Đạo.*

CẢNH TRÍ

Tức “*Trí cảnh* 智境” là cảnh của những bậc đạt được sự sáng suốt, trí tuệ.

Cảnh trí là chỉ côi sáng suốt, côi của những người đắc Đạo, đó là cảnh Thiên Liêng Hằng Sống, hay cảnh Tiên.

Chàng dẫu đặng thành thời cảnh trí,

Hộ dẫu con giữ kỹ nhưn luân.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Thuyền từ sông lệ bướm trương cánh,

Cảnh trí rừng thung khách lướt đường.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

Lần gọi tâm phàm vui cảnh trí,

Đường trần lưu luyến nhọc tranh đua.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CẠNH TRANH 競爭

Cạnh: Tranh nhau. *Tranh:* Giành giật.

Cạnh tranh là cố gắng giành phần hơn, phần thắng về mình giữa những người, những tổ chức hoạt động nhằm những lợi ích như nhau.

Tiếng đời hằng nói phước do lành,

*Con chẳng biết tu cứ **cạnh tranh**.*

■ *Đạo Sử.*

CAO ĐÌNH 皋亭

Cao đình là tên một cái núi ở Chiết Giang, nơi ngày xưa có nhiều bộ hành qua lại tấp nập, là chỗ tiễn đưa, chia biệt nhau.

Cổ thi có câu: *Cao đình tương biệt xứ* 皋亭相別處, nghĩa là chỗ tiễn biệt nhau ở Cao Đình.

Tiền đưa một chén quan hà,

*Xuân đình thoát đã dạo ra **cao đình**.*

■ *Truyện Kiều.*

CAO ĐƯỜNG 高堂

1.- Ngôi nhà cao, nhà trên dành cho cha mẹ ở, chỉ cha mẹ. Thơ Lý Bạch có câu: *Bảo kiếm từ cao đường* 抱劍辭高堂, tức là ôm gươm từ già cha mẹ.

Cao đường còn dùng để chỉ khách quý.

*Chàng tuy vàng mệnh **cao đường**,*

Nghĩa tình quỳnh ngọc chưa đường nào người.

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

2.- Tên ngôi đền ở đầm Vân Mộng, chỉ trai gái ân ái với nhau.

Bởi tích vua Sở Tương Vương nằm mộng thấy chân gối cùng Thần nữ ở đền Cao Đường núi Vu Sơn.

Xem: Vu Sơn.

Mộng hôn say giấc mây mưa,

Đá Vu Sơn tạc tiếng dư Cao Đường.

■ Từ Thức.

Há rằng bán ngọc trao gương,

Năm năm Vu Giáp Cao Đường như ai.

■ Tây Sương.

Lầu xanh thánh thót tiếng chuông truyền,

Tỉnh giấc Cao Đường lúc ngã nghiêng.

■ Thơ Huỳnh Mãn Đạt.

CAO LƯƠNG 梁

Cao: Thịt mỡ. *Lương*: Kê, một loại cóc ngon.

Cao lương là tiếng dùng để chỉ thức ăn ngon của kẻ giàu sang, phú quý.

Miếng cao lương phong lưu nhưng lợm,

Mùi hoắc lê thanh đậm mà ngon.

■ Cung Oán Ngâm Khúc.

Đã rằng dưa muối bả bô,

Lạp bình tương thủy, những đồ cao lương.

■ Từ Dung Văn.

CAO LƯƠNG MỸ VỊ 梁美味

Cao lương: Thịt béo, gạo ngon. *Mỹ vị*: Thức ăn ngon và quý.

Cao lương mỹ vị là gạo thơm thịt béo, nói chung là món ăn ngon và sang quý.

Cao lương mỹ vị hại thân phàm,

Hỏi thử thế đời mấy món tham?

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

CAO NIÊN 高年

Cao niên là tuổi cao, dùng để chỉ các cụ già.

Hán Thư có câu: *Vu hương lý phụng cao niên, cổ chi đạo dã* 于鄉里奉高年,古之道也, nghĩa là trong làng xóm tôn trọng người già cả, đó là đạo xưa nay.

Lần lần hè lại thu qua,

Hai ông thắm thoát tuổi đã cao niên.

■ *Truyện Phan Trần.*

CAO NGHĨA 高義

Cao: Cao lớn. *Nghĩa*: Làm việc phải. Cao nghĩa tức làm việc nghĩa to lớn.

Sử Ký có câu: *Cứu Triệu cao nghĩa, khước Tần binh hiển danh dã* 救趙高義,卻秦兵顯名也, cứu nước Triệu là nghĩa lớn, từ khước quân Tần là làm rõ rệt thanh danh vậy.

Tướng công dẫn sự dọc đường,

Gặp Lưu cao nghĩa, được vàng tốt đời.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CAO QUỲ 皋夔

Tức là ông Cao Dao và ông Quỳ, là hai vị tôi thân giỏi của vua Thuấn.

Cao Dao 皋陶 là vị quan coi về tư pháp và giáo dục. Còn ông Quỳ 夔 giữ chức quan lo việc điển nhạc.

Xem: Cao Dao và Tiết Quỳ.

Tượng vị trên chùa Đào Đường,

Dưới tôi lại có những trang Cao Quỳ.

■ *Hoài Nam Khúc.*

Cho hay Thuấn đã qua kỳ,

Tài dầu chẳng sánh Cao Quỳ cũng đáng.

■ *Hoài Nam Khúc.*

CAO SĨ 高士

Cao là vượt trội hơn người. Sĩ là người có học thức và đạo đức. Vậy cao sĩ là người có học, có phẩm hạnh tốt, đạo đức hơn người.

Lão Lai Tử đời Chu, cao sĩ,

Thờ hai thân chẳng trẽ ngọt bùi.

■ *Nhị Thập Tử Hiếu.*

CAO SƠN 高山

Núi cao.

Cao Sơn là tên khúc nhạc do Bá Nha đàn, Chung Tử Kỳ nghe qua đoán biết được tâm ý của Bá Nha.

Xem Bá Nha Tử Kỳ.

Gió đưa nhẹ mái thuyền lan,

Điệu xoang lưu thủy cung đàn cao sơn.

■ *Lưu Nữ Tướng.*

CAO VƯƠNG 高王

Tức là Cao Biền 高弁, người được tôn xưng là “Cao Vương”.

Cao Biền là tướng giỏi của nhà Đường, sang đánh nước ta, và sau được vua nhà Đường phong làm Tiết độ

sứ cai trị Giao Châu, rất có uy tín, được dân ta tôn lên là Cao Vương.

*Sau Kim ngưu chạy vào đây hoá vực,
Cao Vương đào chặn mạch Hoàng Đò.*

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

CAO XANH

Dịch từ chữ “*Cao thương* 高蒼”, tức là vòm trời cao mà xanh, dùng để chỉ Tạo hoá, ông Trời.

*Tuần hoàn lẽ ấy chẳng xa,
Chớ đem nông nổi mà ngờ **cao xanh**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

*Bâng khuâng mình tiếc cho mình,
Xa xa nói với **cao xanh** giải lòng.*

■ *Tự Tình Khúc.*

***Cao xanh** nào có phụ chi con,
Mà chẳng giữ cho đức vẹn còn.*

■ *Đạo Sĩ.*

CÁO ĐỘI OAI HÙM

Nói người chuyên mượn uy danh của kẻ có quyền thế để loè đời, bịp đời như cáo đội cái oai quyền của con cạp.

Xem: Cáo giả oai hùm.

***Cáo đội oai hùm** mà nét giống,
Ruồi nường đuôi ký lưỡn khoe người.*

■ *Bạch Vân Quốc Ngữ.*

CÁO GIẢ OAI HÙM

Bởi câu “*Hồ giả hổ uy* 狐假虎威”, tức là cáo mượn oai hùm.

Ví như con cáo đi sau lưng cọp để mượn oai, các loài vật khác thấy đều bỏ chạy hết, thật ra chúng sợ hùm chứ không sợ cáo.

Nghĩa bóng: Mượn thế lực để áp bức người.

Nganh rằng: Quan sự đã am,

Những phường cáo giả oai hùm ghê thay.

■ *Truyện Tré Cóc.*

CÁO KINH

Cáo và cá voi, là hai loài vật một con thì có tính gian xảo, một con thì có thân mình to lớn và hung tợn, được dùng để chỉ bọn giặc cướp.

Xem: Kinh ngạc.

Cáo kinh im lặng tắm hơi,

Doanh ngân rửa mác, non đoài treo cung.

■ *Truyện Phan Trần*

CÁO THÀNH

Bởi chữ “*Thành hồ* 城狐” là cáo ở bờ thành.

Cáo làm hang ở bờ thành, người ta không dám đào lỗ để bắt nó, vì sợ sập bờ thành, ý muốn nói kẻ cậy quyền thế.

Xem: Thành hồ xả tử.

Anh hùng trong nước khoe tài,

Nơi nơi chuột xā nơi nơi cáo thành.

■ *Thiên Nam Ngữ Lục*

CẢO TÁNG 稿葬

Cảo: Cọng rơm. *Táng*: Chôn cất. Cảo táng tức là lấy rơm bó xác người lại rồi đem chôn cất.

Nghĩa bóng: Chôn đơn sơ, vội vã.

Hồ công nghe nói thương tình,

Truyền cho cảo táng di hình bên sông.

■ *Truyện Kiều.*

CẢO TÔ 稿蘇

Cảo: Bản thảo, tài liệu nhà văn. *Tô*: Tô Đông Pha.

Cảo Tô tức là những tài liệu, sách vở của Tô Đông Pha đời nhà Tống.

Xem: Tô Thức.

Trước hiên nương bóng tà song,

Cảo Tô biểnng giỏ, túi đồng để suông.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CÁT ĐẰNG 葛藤

Cát: Dây sắn bìm. *Đằng*: Dây mây.

Dây sắn bìm và dây mây là hai loại dây leo chuyên sống bám nhờ vào gốc cây khác. Chũ cát đằng còn có nghĩa là vương vẩn, vẩn vít.

Trong Diêu Kinh có nói rằng: Chúng sinh nếu sa vào lưới tình thì cũng như dây cát đằng vương vẩn vào cây khô.

Cát đằng có nghĩa rộng là nương nhờ vào kẻ khác.

*Nghìn tâm nhờ bóng tùng quân,
Tuyết sương che chở cho thân **cát đàng**.*

■ *Truyện Kiều.*

*Hễ **cát đàng** nhảy lá xanh chồi,
Thân tòng bá càng tươi thêm vẻ đẹp.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CÁT LẦM

Cát lằm tức là bị cát sông hay bùn đất lằm vẩn đục, lằm như bẩn.

Cát lằm được ví như thân phận con người ta bị cuộc đời lằm đau đớn, khổ nhục.

*Tính rằng sông nước **cát lằm**,
Kiếp này ai lại còn cầm gập dầy!*

■ *Truyện Kiều.*

CÁT LẦM NGỌC TRẮNG

Cát lằm: Bùn cát lằm dơ bẩn. *Ngọc Trắng*: Ví thân phận người con gái.

Cát lằm ngọc trắng là bùn cát lằm như bẩn, vẩn đục viên ngọc trắng, ví với người con gái đẹp bị hành hạ khổ sở.

*Vì ta cho lụy đến người,
Cát lằm ngọc trắng, thiệt đời xuân xanh!*

■ *Truyện Kiều.*

***Cát lằm ngọc trắng** cũng là,
Càng kiên trinh lằm, càng ma chiết nhiều.*

■ *Thơ Bùi Kỳ.*

CÁT LEO CÙ MỘC

Cát: Dây sắn, một loại dây leo. *Cù mộc*: Một loại cây to gốc lớn.

Bởi câu trong Kinh Thi: *Nam hữu cù mộc, cát lũy luy chi* 南有樛木, 葛藟累之, nghĩa là phương nam có cây cù mộc, dây sắn dây bìm leo vào đó.

Cát leo cù mộc có ý muốn nói người vợ lẽ nhờ người vợ cả che chở.

Xem: Cù mộc.

*Cát leo cù mộc rắp toan,
Xích thằng xui khéo tạo đoan một niêm.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

CÁT LŨY 葛藟

Cát: Dây sắn bìm. *Lũy*: Dây mây.

Dây sắn bìm là giống dây mộc lan ra hay leo lên một cây khác. Chỉ phận người vợ nhỏ nương nhờ vào người vợ cả.

Kinh Thi có câu: *Nam hữu cù mộc, cát lũy luy chi* 南有樛木, 葛藟累之, nghĩa là phương nam có cây cù mộc, dây sắn dây bìm leo vào đó.

Xem: Cát leo cù mộc.

*Tin nhà ngày một vắng tin,
Mặn tình cát lũy lạt tình tào khang.*

■ *Truyện Kiều.*

CÁT NHÂN THIÊN TƯỚNG 吉人天相

Cát nhân là người lành, người tốt. Thiên tướng là Trời giúp.

Cát nhân thiên tướng là người tốt được Trời giúp đỡ cho.

Cũng nhờ đức cả cao dày,

Cát nhân thiên tướng ắt rày vững an.

■ *Hạnh Thực Ca.*

CÁT PHÂN 割分

Cát: Cắt. *Phân:* Chia ra.

Cát phân là chia cắt, tiếng dùng để chỉ sự phân chia cương thổ.

Kể từ Ngô, Tấn lại đây,

*Hai trăm mười bốn năm chầy **cát phân**.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CÁT TỊCH 割席

Cắt lìa chiếc chiếu.

Do sách Thế Thuyết chép: Ngày xưa có hai người bạn học là Hoa Hâm và Quảng Ninh, thường cùng ngồi trên một chiếc chiếu đọc sách. Một hôm, trong làng có một học trò đi thi về được vinh quy bái tổ, mũ cao áo rộng, cỡi xí xe ngựa đi ngang qua nhà.

Lúc đó, Quảng Ninh vẫn điềm nhiên đọc sách, còn Hoa Hâm vội vàng liệng bỏ sách chạy đi xem. Ninh cho rằng Hâm là người không đáng cho mình làm bạn, bèn cắt đôi chiếc chiếu.

Nghĩa bóng: Tuyệt giao.

CĂN BỆNH

Hay “*Bệnh căn* 病根”, còn được gọi là bệnh nghiệp, là bệnh do những hành vi hung ác từ kiếp trước, tạo nên căn nghiệp mà báo ứng trong hiện kiếp. Bệnh này làm cho người thọ lãnh phải chịu đau khổ triền miên để trả nghiệp, nên không có thuốc nào điều trị được, chỉ khi nào hết nghiệp là mới hết bệnh.

Tử Đồng Đế Quân có để lời dạy như sau: *Diệu dược nan y oan trái bệnh, hoạnh tài bất phú mệnh cùng nhân* 妙藥難醫冤債病, 橫財不富命窮人, nghĩa là cái bệnh **oan nghiệt** thì thuốc hay khó chữa cho lành, của hoạnh tài không có thể làm cho người mạng cùng giàu sang được.

*Sống dương thế hành thì căn bệnh,
Xui tai nạn dập dính theo mình.*

■ *Kinh Sâm Hối.*

CĂN NỢ

Bởi chữ Hán “*Trái căn* 債根” tức là món nợ có gốc rễ từ kiếp trước, kiếp hiện tại phải trả.

Căn nợ khiến cho hai người phải vay trả cho nhau.

*Phải căn nợ cách non cũng gặp,
Lỡ trái duyên vội gặp ra hư.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CĂN NGUYÊN 根源

Căn: Rễ. *Nguyên:* Nguồn nước.

Căn nguyên là nguồn gốc, tức là gốc tích, hay duyên do.

*Để cho được tỏ căn nguyên,
Đỡ hay sẽ liệu kinh quyền giúp cho.*

■ *Lục Vân Tiên.*

CĂN NGHIỆT 根孽

Căn: Gốc rễ. *Nghiệt:* Mầm ác.

Căn nghiệt là những việc ác gây ra từ kiếp trước (nghiệt) làm gốc rễ (căn) của các tai họa xảy đến trong kiếp này.

*Cương tảo đương thời đã giải vây
Đừng mơ căn nghiệt một đời này*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CĂN SANH 根生

Căn: Gốc rễ. *Sanh:* Kiếp sống.

Gốc rễ tức là những việc làm thiện hay ác của kiếp trước làm ảnh hưởng đến kiếp này. Do cái gốc rễ đó mà kiếp sống này được sung sướng hay khổ sở, giàu sang hay nghèo hèn.

Căn sanh đồng nghĩa với “*Kiếp căn*”.

Xem: *Kiếp căn*.

*Phải đủ căn sanh mới thấy Trời,
Ai ai đừng tưởng dễ như chơi.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

Nhìn non chỉ nước làm hơn,

Muộn bầu tuế nguyệt giải hờn căn sanh.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CĂN TA CA

Căn Ta Ca là phiên âm từ Phạn ngữ Kantaka, Hán dịch là Càn Trắc (hay Kiên Trắc), là con ngựa của Thái tử Tất Đạt Đa (Sĩ Đạt Ta), lúc nửa đêm chở Ngài cùng với quan giữ ngựa là Xa Nặc, bỏ cung vàng điện ngọc để đi đến nơi thâm sơn cùng cốc mà tu hành. Sau đó, Ngài bảo ông Xa Nặc dẫn con ngựa Kiên Trắc trở về hoàng thành. Về đến thành, con Kiên Trắc liền bỏ ăn rồi chết.

Căn Ta Ca đỡ bước đi,

Ra thành Phật Tổ gặp kỳ ly cung.

■ *Kinh Thế Đạo.*

CẶP LIỄN TANG

Cặp liễn tang tức là một cặp đối được viết để hai bên bàn thờ tang. Nội dung cặp đối này được viết theo hoàn cảnh người chết. Ví dụ như liễn thờ cha, thờ mẹ, thờ vợ, thờ chồng...

Cặp liễn tang còn câu long ám,

Hạc qui hồi lãnh đạm trần ai.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CẮT TAI

Lệnh Nữ có chồng là Tào Văn Thúc, đã mất sớm, nàng sợ mình còn trẻ cha mẹ bắt tái giá, nên đã cắt tai, cắt mũi cho xấu xí để thủ tiết thờ chồng.

Tìm trong vạch mắt cắt tai,

Trăm nghìn chùa được một hai đầu là.

■ *Thiên Nam Ngũ Lục.*

CÂY CẢ NGÔI TỰA

Do chữ “*Đại thụ tướng quân* 大樹將軍” tức là Tướng quân ngôi tựa gốc cây to.

Theo lịch sử nhà Hán đời Quang Võ có quan tướng quân tên là Phùng Dị, hễ đánh được trận về, chư tướng xúm nhau tranh công. Phùng Dị tránh đi ngôi dưới một gốc cây lớn, không thèm kể công mình. Người đời quý trọng đức khiêm nhường của Phùng, nên gọi là Đại Thụ Tướng Quân.

Xem: Phùng Dị.

Kìa ai cây cả nhàn ngôi tựa,

Nếu có công nhiều lọ phải tranh.

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

CÂY ĐỨC NỀN NHÂN

Bởi chữ “*Đức thụ nhân cơ* 德樹仁基”.

Đức thụ là trồng cây đức, có nghĩa làm việc thiện để gây phước đức, nhân cơ là tạo nền nhân, có nghĩa làm việc lành để đắp nền nhân

Có tiên thì hậu mới hay,

Đã trồng cây đức ắt dày nền nhân.

■ *Nữ Tú Tài.*

CÂY LIÊN CÀNH

Do điển: Vợ Hàn Bằng tên là Hà Thị, là người đàn

bà đẹp người đẹp nét, đến đời Tống Khang Vương thấy rồi mê thích. Nhưng biết Hà Thị là người tiết hạnh, khó mà ép uống cho được, bèn ra lệnh giết Hàn Bằng. Vậy mà Hà Thị vẫn cương quyết không chịu thất thân với Khang Vương, cắn lưỡi tự tử và để lại một bức thư xin được chôn chung với chồng.

Tống Khang Vương tức giận, chôn hai mộ song song nhưng cách xa nhau. Sau người ta thấy mỗi ngôi mộ mọc lên một cây to, trên thì có cành giao nhau, còn dưới thì rễ ăn liền với nhau.

Trong bài Trường hận Ca của Bạch Cư Dị có câu: *Tại địa nguyện vi liên lý chi*, 在地願為連裏枝, nghĩa là dưới đất nguyện làm cây liền cành.

Nghĩa bóng: Vợ chồng gắn bó không rời nhau.

Thiếp xin về kiếp sau này,

Như chim liền cánh, như cây liền cành.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

Chim kết cánh, cây liền cành,

Còn thân thiếp chịu một mình đơn cô.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CÂY NGÔ CÀNH BÍCH

Tức cây ngô đồng, một loại cây mùa thu đến thường hay rụng lá. Cành cây ngô đồng là nơi chim phượng hoàng thường hay đậu, vì thế thơ Đỗ Phủ có câu: *Bích ngô thê lão phụng hoàng chi* 碧梧棲老鳳凰枝, tức là cành ngô biếc là cành chim phượng hoàng đậu đã già rồi. xem: Ngô đồng.

Nước trong xanh lơ lửng con cá vàng,

*Cây ngọc cảnh bích con chim phượng hoàng
đậu cao.*

■ *Thơ Tản Đà.*

CÂY QUỲNH CÀNH GIAO

Dịch chữ “*Quỳnh lâm giao thụ* 瓊林瑤樹”, ý chỉ người đẹp đẽ và hào hoa. Do câu: *Vương Diễm như quỳnh lâm giao thụ* 王衍如瓊林瑤樹, có nghĩa là ông Vương Diễm đẹp như cây ngọc dao ở trong rừng ngọc quỳnh.

Hài vẫn lần bước dẫm xanh,

Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.

■ *Truyện Kiều.*

CÂY THƯƠNG PHÁ LỖ

Cây thương: Một loại binh khí, tức cây giáo. *Phá lỗ*: Lỗ là giặc mọi, phá lỗ tức là phá bọn giặc mọi.

Cây thương phá lỗ là ngọn giáo chống giặc.

Chí dõc đem về non nước cũ,

ghe phen hoạn nạn,

cây thương phá lỗ chưa lia;

■ *Văn Tế Trương Định.*

CÂY TRĂM THƯỚC

Cây trăm thước tức cây Bồ đề, ý chỉ sự tu hành.

Trong Kinh Phật có câu: *Bồ đề bách xích thụ, liên tọa tứ thời hoa* 菩提百尺樹,蓮座四時花, nghĩa là bồ đề cây trăm thước, toà sen hoa bốn mùa.

Chính Thái Tử Sĩ Đạt Ta ngồi thiền định dưới cội

cây Bồ Đề này mà thành đạo. Vì thế, chữ cây trăm thuốc dùng để chỉ sự tu hành.

*Săn Quan âm các vườn ta,
Có cây trăm thuốc, có hoa bốn mùa.*

■ *Truyện Kiều.*

*Cây trăm thuốc đổi hương tàn,
Treo y bá nạp làm màn phòng the.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CÂY TRĂM THUỐC BẮC THANG BẾN KHỔ

*Cây trăm thuốc: Cây bồ đề, chỉ sự tu hành.
Bến khổ: Cũng như biển khổ, chỉ cõi tục.*

Cây trăm thuốc bắc thang bến khổ ý nói sự tu hành như một cái thang đưa người tu vượt qua bể khổ.

*Cây trăm thuốc bắc thang bến khổ,
Hoa bốn mùa thơm chỗ nhớp nhơ.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CÂY SẮC KHOE TÀI

Cây sắc khoe tài tức là nói những người thường ý vào sắc đẹp, hay khoe khoang tài giỏi của mình.

*Em đừng cây sắc khoe tài,
Khéo thay nổi lũng cũng tay thợ hàn.*

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

CÂY THẾ THỊ HÙNG

Cây thế: Dựa vào thời thế. *Thị hùng* 恃雄: Cây mạnh mà làm dữ.

Cây thể thị hùng tức là dựa vào thể lực và ý vào sức mạnh mà làm việc hung hãn.

*Quở rằng: Cây thể thị hùng,
Ra ngoài vẫn pháp vào trong dâm tà.*

■ *Nhị Độ Mai.*

CẤM THÀNH 禁城

Cấm: Ngăn cấm. *Thành:* Thành lũy, bức tường thành bao quanh.

Cấm thành là thành xây bao bọc chung quanh không cho người bên ngoài xâm nhập vào.

*Luống làm tiện việc chẳng kiêng,
Bồi lãng nay cũng phục bên cấm thành.*

■ *Hạnh Thục Ca.*

CẤM CỜ TƯ VĂN

Tư văn 斯文 chỉ nhà Nho.

Cấm cờ tư văn là chỉ những người thầy dạy học theo đạo Nho.

*Than rằng: Sanh chẳng gặp giờ,
Phải cam ở dưới cấm cờ tư văn.*

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

CẤM DAO 琴瑤

Cấm: Tên một thứ đàn. *Dao:* Tên một thứ ngọc.

Cấm dao tức là cây đàn cầm có khảm ngọc dao. Sách Chu Hy có câu: *Dao cầm nhất khúc lai熏風*, nghĩa là cây đàn dao gảy một khúc 瑤琴一曲來薰風,

gió mát tới.

*Cắm giao sãn dóng dây huân,
Nuôi tươi chậu chậu, cắm xuân cảnh cảnh.*
■ Hoa Tiên Truyện.

CẨM ĐÃ BÉN DÂY

Cắm: Cây đàn cầm. *Đã bén dây:* Đã quen dây, tức là hợp với cây đàn.

Cầm đã bén dây ý nói đã hợp với đàn, và quen với dây, ví với vợ chồng đã êm xuôi, hoà thuận với nhau.

*Xót vì cầm đã bén dây,
Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta.*
■ Truyện Kiều.

CẨM ĐÀI 琴臺

Cắm: Cây đàn. *Đài:* Một ngôi nhà cao, có thể ngồi trông xa được.

Cầm đài là nơi ngồi gảy đàn. Ngày xưa, Tư Mã Tương Như ngồi ở cầm đài đàn để trêu ghẹo Trác Văn Quân, khiến nàng phải trốn theo.

Nghĩa bóng: Đàn hay giỏi.

*Rằng: Nghe nổi tiếng cầm đài,
Nước non lưỡng những lắng tai Chung Kỳ.*
■ Truyện Kiều.

CẨM ĐIỀU 禽鳥

Cắm: Tiếng gọi chung các giống chim. *Điều:* Chỉ loài chim.

Cầm điệu là nói chung các loại chim.

*Kìa cầm điệu bẻ cánh kết ổ,
Nợ thú trùng moi lỗ làm hang.*

■ Nữ Trung Tùng Phận.

CẦM ĐUỐC CHƠI ĐÊM

Hay “Cầm đuốc dạo đêm”.

Do chữ “*Bình chúc dạ du* 秉燭夜遊” trong câu thơ cổ: *Trú đoản khổ dạ trường, hà tất bình chúc du* 晝短苦夜長, 何必秉燭遊, nghĩa là ngày ngắn, khổ nỗi đêm dài, sao chẳng cầm đuốc đi chơi?

Cầm đuốc dạo đêm có ý muốn nói tiếc thời gian đi quá mau, đêm choán hết phần lớn, chỉ có cách đốt đuốc đi chơi đêm cho đỡ phí thì giờ.

1.- Cầm đuốc chơi đêm:

*Cầm đuốc chơi đêm này khách nói,
Tiếng chuông chùa gióng ắt còn ngân.*

■ Quốc Âm Thi Tập.

2.- Cầm đuốc dạo đêm:

*Người xưa cầm đuốc dạo đêm chơi,
Nào có cứu chi cái việc đời,*

■ Dương Tử Hà Mậu.

CẦM ĐƯỜNG 琴堂

Cầm là cây đàn. Đường là ngôi nhà. Cầm đường chỉ nơi làm việc của quan huyện.

Do tích chép từ sách Lã Thị Xuân thu như sau: Học trò của Đức Khổng Phu Tử là Mật Tử Tiện làm Tri huyện

Đan Phụ. Thường ngày, nơi huyện đường, ông chỉ đàn hát, vậy mà dân trong hạt đều an cư lạc nghiệp. Sau đó triều đình có phái Vu Mã Tử Kỳ đến thay thế Tử Tiệp.

Tử Kỳ đến làm việc suốt cả ngày, không lúc nào rỗi rảnh, như vậy trong hạt mới được yên ổn. Gặp Tử Tiệp, Tử Kỳ mới hỏi: Công việc ở huyện tôi phải làm một cách cực lực, dân tình mới được yên ổn, còn ông, tôi thấy chỉ đánh đàn mà thôi, sao mọi việc lại chu tất hết? Tử Tiệp mỉm cười đáp: Tôi không làm nhưng điều hành thuộc hạ làm, còn ông tự làm lấy. Ai biết dùng người thì người đó khoẻ, ai không biết dùng người thì tự làm lấy, ắt phải mệt.

Do câu chuyện trên người sau mới gọi nơi làm việc của quan huyện là “*Cầm đường*”.

Cầm đường ngày tháng thung dung,
Tên ngay là tiết, nước trong ấy lòng.

■ *Nhị Độ Mai.*

Cầm đường ngày tháng thanh nhàn,
Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao.

■ *Truyện Kiều.*

CẦM GIAM 擒監

Cầm: Bắt, giữ. *Giam*: Nhốt vào ngục.

Cầm giam hay giam cầm, tức là trói buộc hay giam giữ người phạm tội lỗi.

*Ngục đao kiếm cầm giam phạm ác,
Tánh gian dâm hành phạt gớm ghê.*

■ *Kinh Sám Hối.*

CẨM HẠC 琴鶴

Cẩm: cây đàn. *Hạc* là chim hạc. Cẩm hạc nghĩa là một cây đàn và một con chim hạc.

Do tích Triệu Thanh Hiến đời nhà Tống được triều đình cho trấn giữ đất Thục. Khi đi phó nhậm, ông không đem theo vợ con hay đầy tớ chi cả, mà chỉ đi một mình cùng với một cây đàn và một con chim hạc.

Nghĩa bóng: Chỉ làm quan phong lưu nhàn hạ.

Của trời trăng gió kho vô tận,

Cẩm hạc tiêu dao đất nước này.

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

CẨM KỶ 琴棋

Cẩm: Đàn. *Kỳ*: Đánh cờ.

Cẩm kỳ là đánh cờ và đánh đàn là hai thú chơi thích hợp với bậc tao nhân mặc khách, dùng để chỉ tình bè bạn.

Chàng dẫu nghĩ đến tình xa,

Đem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ.

■ *Truyện Kiều.*

CẨM KỶ THI HOẠ 琴棋詩畫

Hay “*Cẩm kỳ thi tửu* 琴棋詩酒”.

Cẩm: Gảy đàn. *Kỳ*: Đánh cờ. *Thi*: Ngâm thơ. *Hoạ*: Hội hoạ. *Tửu*: Uống rượu.

Cẩm kỳ thi hoạ hay cẩm kỳ thi tửu là bốn thú tiêu khiển của người nho phong, tao nhã.

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh phong lưu.

1.- Cầm kỳ thi hoạ:

Xưa nay người vốn tính hào,

Cầm kỳ thi hoạ ngón nào cũng chăm.

■ *Tống Thần Cung.*

2.- Cầm kỳ thi tửu:

Tài hoa quốc, sắc khuynh thành,

Cầm, kỳ, thi, tửu, đủ vành trần duyên.

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

Cầm kỳ thi tửu mọi đường,

Phong lưu phú quý chẳng nhường ai hơn.

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

CẦM LÀNH

Cầm là cây đàn, chỉ sự hoà thuận. Cầm lành tức cây đàn đã hư, đã bị đứt dây, nay trở lại nguyên vẹn, ví người đàn bà dang dở, hay chồng chết, nay được êm ấm trở lại, hay tục huyền để nối lại dây đàn như xưa.

Dạy rằng: Hương lửa ba sinh,

*Dây loan xin nối **cầm lành** cho ai.*

■ *Truyện Kiều.*

CẦM LOAN 琴鸞

Cây đàn và chim loan.

Chim loan là một loài chim với chim phụng, con trống gọi là phụng, con mái gọi là loan. Sách Ngoại Truyện chép: Xứ Tây Tạng có một loại keo được chế bằng máu con chim loan. Keo chim loan gắn phím đàn rất tốt. Xem: *Giao loan* 膠鸞.

Cầm loan là thứ đàn cầm gắn phím bằng keo con chim loan.

CẦM NGƯ 禽魚

Chim cá, một giống bay trên không, một loài lặn dưới nước.

Người ta thường dùng từ ngữ này để diễn tả sắc đẹp như câu thành ngữ chim sa cá lặn.

Xem “*Chim sa cá lặn*”.

Hình một thạch vàng kim ố cổ.

Sắc cầm ngư ử rủ e phong.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CẦM SẮT 琴瑟

Đàn cầm và đàn sắt là hai loại đàn âm thanh thường hoà hợp nhau, dùng để chỉ đôi vợ chồng thuận hòa với nhau.

Trong Kinh Thi có câu: *Yếu diệu thục nữ, cầm sắt hữu chi* 窈窕淑女, 琴瑟友之 (Vợ chồng hòa hợp nhau như gảy đàn sắt đàn cầm). Người ta thường dùng hai câu sau để chúc tụng đôi vợ chồng thương yêu, hoà hợp: *Loan phượng hòa minh, sắt cầm hảo hiệp* 鸞鳳和鳴, 瑟琴好合.

Nghĩa bóng: Chỉ vợ chồng hoà hợp.

Chàng dẫu nghĩ đến tình xa,

Dem tình cầm sắt đổi ra cầm kỳ.

■ *Truyện Kiều.*

Võ Công lấy đọc bấy giờ,

Mừng duyên **cầm sắt** mỗi tơ dặng liền.

■ Lục Vân Tiên.

Đẹp duyên **cầm sắt** kính yêu,

Uyên ương phu phụ dập dìu đoàn viên.

■ Hoa Điểu Tranh Năng.

Thà cho đáng mặt thuyền duyên,

Đừng làm **cầm sắt** ra duyên bị bàng.

■ Nữ Trung Tùng Phận.

CẦM TÂM 琴心

Lấy âm thanh tiếng đàn mà bày tỏ tấm lòng.

Do tích đời nhà Hán, có vị văn nhân là Tư Mã Tương Như lấy cầm tâm (Âm thanh của tiếng đàn) mà trêu ghẹo nàng Trác Văn Quân qua khúc “*Phượng Cầu Hoàng*”. Văn Quân say đắm tiếng đàn, bỏ nhà theo Tương Như.

Cầm tâm một khúc gửi trao,

Cậy lòng di gió, đưa vào sân cung.

■ Thơ Phạm Thái.

CẦM TÔN 琴樽

Cây đàn và chén rượu, là hai trong bốn thú ăn chơi của bậc cao nhân mặc khách: Cầm, kỳ, thi, tửu.

Cầm tôn là cây đàn và chén rượu dùng để chỉ thú ăn chơi tao nhã.

Vườn riêng còn thú *cầm tôn*.

Hoàng Điểu tử Ngụy vẫn còn chưa phai.

■ Hoa Tiên Truyện.

CẨM THI 琴詩

Gảy đàn và ngâm thơ.

Cổ thư viết về phong cách tao nhã của vua Thuấn như sau: “*Thuấn đàn ngũ huyền chi cầm, ca nam phong chi thi* 舜彈五懸之琴, 歌南風之詩”, nghĩa là Thuấn gảy đàn cầm năm dây và hát bài thơ nam phong.

Nghĩa bóng: Chỉ sự phong lưu.

Cầm thi xiêm áo thành thơ.

Một nhà đằm ấm, muôn đời ngợi khen.

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

CẨM THUẤN 琴舜

Cầm: Cây đàn cầm. *Thuấn*: Vua Thuấn, đời Hữu Ngu. Cầm Thuấn là cây đàn cầm của vua Thuấn.

Xưa vua Thuấn chế ra cây đàn cầm năm dây để gảy khúc Nam Phong. Ý nói cảnh thái bình thịnh trị.

Gió nhân vô khắp nhuần thiên hạ,

Cầm Thuấn lưng đưa phi mọi tình.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

CẨM THƯ 琴書

Cầm: Cây đàn. *Thư*: Sách vở.

Cầm thư là đàn và sách, dùng để chỉ sự học hành, hay các Nho sĩ.

Đi không há dễ trở về không,

Cái nợ cầm thư phải trả xong.

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

Hồ thi đã quen tay vũ trụ,

Cầm thư chi lạ mặt quan hà.

■ Thơ Nguyễn Công Trứ.

Ý bát theo một mối *cầm thư*,

Chung đỉnh đôi năm đời khanh tướng.

■ Trương Lưu Hầu Phú.

CẦM TRĂNG

Tức nguyệt cầm.

Nguyệt cầm, hay hồ cầm là tên một loại đàn tỳ bà. Theo sách Văn hiến thông khảo thì cầm trắng hay cầm nguyệt, và hồ cầm là cùng một loại đàn như nhau.

Xem: Nguyệt cầm.

Hiên sau treo sẵn cầm trắng,

Vội vàng Sinh đã tay nâng ngang mày.

■ Truyện Kiều.

CẦM BÀO 錦袍

Cầm: Gấm. *Bào*: Áo.

Cầm bào là áo gấm, một loại áo do vua ban cho các quan lại thời quân chủ và những người thi đỗ tiến sĩ trở lên.

Nghĩa bóng: Chỉ áo của các quan.

Thắm hoa vào lạy đơn trì,

Cầm bào phôi cát, hoa chi giải đầu.

■ Truyện Phan Trần.

Dám đầu độ khách lầu cao,

Bao giờ đi bạc, cầm bào mới hay.

■ Nữ Tú Tài.

Nghèo hèn đừng đổi lòng thành thật,

Mới dệt khi may mặc cẩm bào.

■ *Đạo Sĩ.*

CẨM HOÀN 錦還

Cẩm: Gấm. *Hoàn:* Trở về.

Cẩm hoàn là mặc áo gấm trở về làng, do câu thành ngữ “*Ý cẩm hoàn hương* 衣錦還鄉”.

Thơ Lý Bạch đời nhà Đường có viết: “*Công thành ý cẩm hoàn* 功成衣錦還”, nghĩa là khi được thành công, mặc áo gấm về làng.

Nghĩa thường: Khi vinh hoa phú quý, trở về làng xưa.

Xem: Áo gấm về làng, hay Ý cẩm hoàn hương.

CẨM LA 錦羅

Cẩm: Gấm vóc. *La:* Lụa là.

Cẩm la là một thứ lụa đẹp như gấm vóc.

Hương xông sực nức mọi bề,

*Nhìn xem thế giới khác gì **cẩm la**.*

■ *Hoa Diệu Tranh Năng.*

CẨM NANG 錦囊

Cái túi bằng gấm dùng để chứa mật kế để đến khi gặp những việc rắc rối, khó khăn thì mở ra xem mà có cách đối phó.

Ngày xưa, Khổng Minh sai Triệu Tử Long phò Lưu Bị sang nước Ngô, có trao cho ba cái cẩm nang (Sách Tam Quốc Chí gọi là cẩm nang kỳ kế), dặn khi gặp việc chẳng lành thì mở ra xem, sẽ có kế hay để đối phó. Nhờ vậy mà

Triệu Tử Long phò Lưu Bị về nước một cách an lành.

*Phải Khổng Minh nhập quỹ xuất thần,
Cho Triệu Tử **cắm nang** diệu kế.*

■ *Giang Tả Cầu Hôn.*

CẨM TÂM TÚ KHẨU 錦心秀口

Cắm tâm: Lòng như gấm vóc. *Tú khẩu:* Miệng như thêu hoa.

Cắm tâm tú khẩu là lòng như gấm, miệng như thêu, thành ngữ dùng để ca tụng những lời nói hoa mỹ.

*Xem thơ nức nở khen thắm,
Giá đành **tú khẩu cắm tâm** khác thường.*

■ *Truyện Kiều.*

CẨM TÚ 錦繡

Cắm: Gấm. *Tú:* Thêu.

Cắm tú là gấm thêu, chữ dùng để ca tụng lời nói hoa mỹ hay văn chương đẹp đẽ. Đồng nghĩa với câu thành ngữ “*Cắm tâm tú khẩu*”.

Xem: Cắm tâm tú khẩu.

*Mai sinh là bậc thiên tài,
Câu văn **cắm tú**, vẽ người y quan.*

■ *Nhị Độ Mai.*

*Khen cho **cắm tú** sắc tài.
Lạ cho con Tào lựa người ghé thay!*

■ *Mai Đình Mộng Kỳ.*

*Câu **cắm tú** đàn anh họ Lý,*

Nét đan thanh bạc chị chàng Vương.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Cắm tú giang san một gánh nằng,
Đường xưa nẻo cũ đã quen chường.*

■ *Đạo Sử.*

CẨM TRƯỞNG 錦帳

Cắm: Gấm. *Trướng:* Bức màn.

Cắm trướng là trướng gấm, chỗ vua ngự, vì nơi đó có treo màn trướng bằng gấm vóc thêu lộng lẫy.

*Gương đã lạnh lòng mờ **cắm trướng**,
Châu còn thánh thót quen la bào.*

■ *Truyện Vương Tường.*

*Trần trọc chẳng an **cắm trướng**,
Ngựa nghiêng khó nhấp loan phòng.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

CẨM VĂN 錦文

Cắm: Gấm. *Văn:* Văn chương. Cẩm văn tức là văn chương hay đẹp như là gấm thêu.

Cắm văn còn là bài văn hay thơ dệt trên gấm, như bài “*Chức cắm hồi văn*”.

Xem: Chức cắm hồi văn.

***Cắm văn** thêu dệt đời đời chuộng,
Đạo vị trau giồi bữa bữa no.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

CÂN ĐAI

Cân đai là cái khăn và sợi dây đai.

Ngày xưa người đàn ông để tóc dài, nên khi làm quan, mặc triều phục, đầu phải bịt khăn, lưng phải buộc sợi dây đai. Do vậy, từ “*Cân đai*” dùng để chỉ quan lại.

Rõ mình, là vẻ cân đai,

Hãy còn hàm én mày ngài như xưa.

■ *Truyện Kiều.*

Từ Trung xem hết phân vân,

Cân đai áo mũ rời chân tức thì.

■ *Nữ Tú Tài.*

Đẹp mình với vẻ cân đai,

Công thấy tô điểm từ ngày ấu xuân.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Nương chơn chưa biết chơn nào vững,

Níu thử cân đai thấy nặng trì.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

Sâu dân một nước bạo tàn,

Mua quan bán chức nhón nhàng cân đai.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CÂN QUẮC 巾幗

Cân: Cái khăn. *Quắc:* Một loại đồ trang sức trên đầu đàn bà.

Nghĩa bóng: Chỉ người đàn bà, con gái.

Thời Tam Quốc, Tư Mã Ý đánh không lại Khổng Minh, nên truyền đóng cửa thành cố thủ. Mấy lần kêu

chiến, Tư Mã Ý đều không đem binh ra đánh. Khổng Minh mới dụng kế, sai người đem qua dinh Ý một gói đồ, trong đó chỉ có chiếc khăn bịt đầu của đàn bà.

Dụng ý của Khổng Minh là làm nhục và có ý chèn Tư Mã Ý là đàn bà. Thế mà Tư Mã Ý vẫn cố thủ, khiến Khổng Minh sau đó cũng phải lui binh.

*Xưa nay **cân quốc** mấy người.*

■ *Liệt Sử.*

CÂN QUỐC TIÊN SINH 巾幗先生

Ông thầy khăn yếm.

Do câu: *Huệ Cơ chấn đặc vi nghiêm truyền, phả xưng cân quốc tiên sinh* 慧姬振鐸為嚴傳, 頗稱巾幗先生, nghĩa là Huệ Cơ làm nghề cha truyền, đáng gọi là cân quốc tiên sinh.

Bà Tống Thị (Mẹ của Vi Sính) nổi truyền sự nghiệp của cha là dạy học. Bà lập giảng đường, kẻ thư sinh theo học ngoài trăm người. Bà treo màn the đỏ, ngồi sau màn để dạy học, được người đời coi là “*Cân quốc tiên sinh*”.

CÂN THƯỜNG 巾常

Tên một loại cờ mà ngày xưa các vị vua dùng để ghi công tướng sĩ. Trong cân thường người ta có vẽ mặt trăng, mặt trời và giao long.

*Thiết vì thừa theo cờ trước gió,
thân chả quản màn sương dậm giá,
những chờ xem cao thấp bức **cân thường**.*

■ *Trận Vong Tường Sĩ*

CÂN TRÁT 巾櫛

Cân: Khăn bịt đầu. *Trát*: Cây lược.

Ngày xưa người đàn ông còn để tóc, nên vẫn xài khăn và lược. Như vậy, bốn phận của người đàn bà có chồng phải lo khăn lược cho chồng, gọi là nâng khăn sửa lược (Hay nâng khăn sửa túi).

Trong Tả Truyện, lời bà Khương Hậu nói: *Dư dĩ cân trát sự tiên quân* 余以巾櫛事先君, nghĩa là ta từng cầm cái khăn cái lược mà hầu hạ đấng tiên quân. Ý nói làm việc hầu hạ chồng.

Cân trát, nghĩa bóng chỉ bốn phận người đàn bà lo cho chồng.

Gẫm như cân trát duyên này,

Cam công đặt cái khăn này tấc ơ!

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CÂN BỘC 芹曝

Rau cần và ánh nắng.

Do sách Liệt Tử nói: Xưa có một người rất nghèo khổ, mùa đông đợi khi mặt trời mọc, ngồi sưởi nắng để được ấm áp, chẳng biết được trong thiên hạ đã có nhà cửa rộng kín, áo hồ lặc và nhung lụa ấm, ông liền bảo vợ: Cái việc nhờ mặt trời được ấm, con người chưa ai biết được, nếu ta lấy đem dâng cho vua, ắt là được trọng thưởng!

Người nhà giàu trong làng nghe vậy, bèn nói chuyện với ông rằng: Hồi xưa có một người nông dân nước Tống, đem hột rau cần đến khen tốt, khen ngon với viên chức trong làng, các viên chức nếm thử, thì nó thông nơi miệng

mà nhiễm nơi bụng. Họ nhăn mặt nạt anh nông dân! Chuyện này cũng giống như chuyện ông đem dâng vua cách sưởi nắng vậy.

Ta thấy tia nắng ấm áp đối với người nghèo khổ, nhưng sẽ làm nóng bức đối với nhà vua, cũng vậy, cùng một thức ăn, đối với người nầy ăn thấy ngon (Có thể do nghèo khổ, thiếu thực phẩm, nên ăn gì cũng ngon), còn người kia thì chê dở (Bởi giàu có). Vì vậy, khi muốn tặng gì cho người thì phải khiêm nhường cho là đồ không ngon, không tốt, gọi là cần hiến (Dâng rau cần), hay bộc hiến (Dâng ánh nắng), hay cần bộc.

Mấy nơi làng xóm trái qua,

Tấm lòng cần bộc đều ra dâng thành.

■ Hạnh Thục Ca.

CẦN CÂU LỮ

Tức là cần câu của Lữ Vọng, một vị hiền thần ngồi câu trên sông Vị chờ thời vận, sau được Tây Bá Hầu Cơ Xương (Tức Văn Vương) rước về làm Tướng quốc, và trở thành vị khai quốc công thần cho nhà Châu.

Đợi thời toan mượn cần câu Lữ,

Dựng nghiệp tua chờ mặt lưới Thang.

■ Đạo Sĩ.

CẦN CÙ

Cần cù là chỉ sự chuyên cần, chăm chỉ chịu khó nhọc một cách thường xuyên.

Tròn năm lường phận cần cù,

Không nuôi thê tử không bù thân sanh.

■ *Ngụ Đời.*

CẦN CHUYÊN 勤專

Cần: Siêng năng. *Chuyên:* Để tâm vào một công việc gì.

Như vậy, cần mẫn siêng năng để lo một việc gì gọi là cần chuyên.

Thờ nghiêm phụ cần chuyên khuya sớm.

Đạo làm con chẳng dám biếng khuấy.

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

CẦN DÂN 勤民

Cần: Siêng năng. *Dân:* Nhân dân.

Cần dân là siêng năng về việc nhân dân, việc nước nhà, ý muốn nói những người cầm quyền trị dân phải biết chăm lo đến đời sống của dân chúng, quan tâm đến việc của nhân dân.

Khuyến nông chăm việc cần dân,

Chiếu chần thương kẻ tù nhân lạnh lòng.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CẦN ÍCH 勤益

Cần: Tha thiết đến một thứ gì. *Ích:* Lợi ích.

Cần ích là việc cần thiết và ích lợi.

Ngon rau tấc đất là ân,

Một dòng một giếng lo cần ích chung.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CẦN KIỆM 勤儉

Cần: Siêng năng. *Kiệm*: Tăng tiện, không tiêu xài hoang phí.

Cần kiệm có nghĩa là siêng năng cần mẫn và tiện tặn, không phung phí.

*Đông tiên bát gạo mang ra,
Rằng đây “cần kiệm” gọi là làm duyên.*

■ Gia Huấn Ca.

*Người đời cần kiệm doanh sinh,
Có nhiều có ít cũng dành cho con.*

■ Huấn Nữ Ca.

*Thờ chồng ta giữ tiết ta,
Chỉ cần chữ kiệm nghiệp nhà như xưa.*

■ Huấn Nữ Ca.

CẦN VƯƠNG 勤王

Cần: Siêng năng. *Vương*: Vua.

Cần vương là hết lòng siêng năng vì công việc của vua. Vua gặp tai biến, hoạn nạn, kéo quân về giúp vua thì gọi là Cần vương.

Thời nhà Nguyễn ở nước ta, vua Hàm Nghi cùng Tôn Thất Thuyết đứng lên chống Pháp, ban hịch “*Cần vương*” và gửi đi cho các sĩ phu và dân chúng khắp nơi.

*Đôn nghe chiếu dụ từng bưng,
Bay tư các tỉnh lấy lòng cần vương.*

■ Hạnh Thực Ca.

Giận Quốc Phó ra lòng bội thượng,

Nền Tây Sơn xuống nghĩa cần vương.

■ *Hịch Tây Sơn.*

Tồn tại tưởng nghìn năm lời ngọc thể,

*Cờ cần vương nên hợp sức **khuông phù**.*

■ *Khuyên Trung Nghĩa.*

Dầu rúi phận nợ thân chẳng vẹn,

Đạo cần vương nêu tiếng thanh cao.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CẬN CHÂU CẬN MẶC 近朱近墨

Gần son gần mực, do câu nói của người xưa: “*Cận châu giả xích, cận mặc giả hắc*” 近朱者赤, 近墨者黑, nghĩa là gần son thì đỏ, gần mực thì đen.

Do tính của con người thường hay bị tập nhiễm theo xã hội, nên tục ngữ ta cũng có nói: *Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.*

CẬN HIỂN NHƯ DỰA CHI LAN

Cận hiển: Gần kẻ hiền lương. *Dựa chi lan:* Tựa vào cỏ chi và cỏ lan, hai loại hoa thơm.

Khổng Tử Gia Ngữ có câu: *Dĩ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất, cửu bất văn kỳ hương, tức dĩ chi lan hoá* 與善人居, 如入芝蘭之室, 久不聞其香, 即與之俱化, nghĩa là cùng ở với người hiền, như vào nhà trồng chi lan, lâu ngày không thấy mùi thơm, đã cùng hoá theo mà không biết.

Cận hiển như thể dựa chi lan,

Chẳng nhiễm mùi hương cũng phẩm hàm.

■ *Đạo Sử.*

CẨN THẬN 謹慎

Cẩn: Thận trọng. *Thận*: Không sơ suất.

Cẩn thận tức là thận trọng không cho sơ suất.

Cổ ngữ có câu: “*Cẩn vi vô giá bảo, thận thị hộ thân phù*” 勤為無價寶, 慎是護身符, nghĩa là siêng năng là của báu vô giá, cẩn thận là bùa hộ thân. Vì thế, thận trọng trong mọi việc thì chuyện lo buồn không có thể xảy ra.

Mũi kim chẳng lọt xưa nay hẳn

*Biết sợ xin khuyên **cẩn thận** mình*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CẤP NHƯ LUẬT LỆNH 急如律令

Cấp như luật lệnh có nghĩa là gấp theo mệnh lệnh, là một câu văn mà ngày xưa thường đặt sau cùng những tờ công văn khẩn cấp của đời nhà Hán.

Những câu chú của các vị đạo gia hay các pháp sư, cuối câu cũng đều có câu: Cấp cấp như luật lệnh.

Tôn sư lại niệm chú linh,

***Cấp như luật lệnh** âm bình đứng hầu.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

CẬP KÊ 及笄

Cập: Đến. *Kê*: Cài trâm.

Cập kê là đến tuổi cài trâm. Tục lệ ta ngày xưa con gái đến mười lăm tuổi là làm lễ cài trâm, tức gần đến tuổi lấy chồng.

Kinh Lễ viết: *Nữ tử thập hữu ngũ niên nhi kê* 女子十有五年而笄, con gái 15 tuổi thì cài trâm.

*Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.*

■ *Truyện Kiều.*

CẬP QUA 及瓜

Đến kỳ dưa chín, những viên lính thú được thay thế người khác, gọi là cập qua.

Do sách Tả Truyện chép: Liên Xứng và Quản Chí được Tể hầu phái đi canh phòng ở biên giới Quỷ Châu. Hai người thay phiên nhau, hễ tới mùa dưa chín thì người này thế người kia, gọi là “*cập qua nhi đại*” 及瓜而代, có nghĩa tới mùa dưa thì thay thế cho nhau.

Tóm lại, thay thế cho nhau thì gọi là “*Cập qua*” hay “*Qua đại*”

CẮT GIÓ

Tức là cắt bước đi nhanh như gió hay bắt đầu đi nhanh như gió, chỉ sự đi mau lẹ.

*Kíp truyền sấm sửa lễ công,
Kiệu hoa cắt gió được hồng diễm sao.*

■ *Truyện Kiều.*

CẮT VẠC

Vạc là cái đỉnh có ba chân, thường đúc bằng đồng, có hình to lớn và rất nặng.

Cắt vạc do chữ “*Cử đỉnh 舉鼎*” tức là đưa cao cái đỉnh, dùng để nói người sức mạnh phi thường, có thể cắt nổi vạc ngàn cân.

CÂU ẢNH 駒影

Bóng câu ngựa.

Do câu nói của Tống Thái Tổ cho rằng đời người qua nhanh như bóng của ngựa câu trắng chạy vụt qua khe cửa: “*Nhân sinh nhất thế gian như bạch câu quá khích* 人生一世間如白駒過隙”.

Xem: “*Bạch câu quá khích*”.

Trăm năm thắm thoát thân câu ảnh.

■ *Cổ Thi.*

CÂU DẦM

Câu dầm tức là móc mỗi buông câu, thả ngậm dầm mỗi câu dưới nước, chờ cá cắn câu, ý nói làm việc kéo dài, lê thê.

Một mình thông thả làm ăn,

Khoẻ quơ chài kéo, một quãng câu dầm.

■ *Lục Vân Tiên.*

CÂU KINH TIẾNG KỆ

Kinh 經: Là nền tảng của một triết thuyết hay giáo lý một Tôn giáo. Ví dụ như: Ngũ kinh trong Nho giáo, Đạo Đức kinh trong Lão giáo, Tam Tạng kinh trong Phật giáo và Kinh Thánh của Công giáo.

Kệ 偈: Những bài thơ ngắn hay dài để tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp hay một đoạn kinh, hoặc để ca ngợi công đức Phật, hoặc để cầu nguyện, hoặc là một bài dùng để kệ chuông, kệ trống...

Câu kinh tiếng kệ là tiếng kinh và câu kệ trong thời

công phu vang lên.

*Câu kinh tiếng kệ gọi hôn,
Kêu thương khách tục, giải lòng người nhân.*
■ Nữ Trung Tòng Phận.

CÂU KÝ VĂNG

Ký 既: Đã. Vãng 往: Qua. Ký vãng là việc đã qua.
Câu ký vãng là những câu thơ, câu hát đã qua rồi.
*Tỉnh giấc mộng ngâm câu ký vãng,
Trải tám thu ngày tháng như thoi.*
■ Tự Tình Khúc.

CÂU TÍCH KIM

Câu “Tích kim 積金” là chứa vàng, để vàng lại.

Do trong sách Gia Huấn của Tử Mã Ôn Công có nói: *Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ; tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc; bất như tích âm đức minh minh chi trung, dĩ vi tử tôn trường cửu chi kế* 積金以遺子孫, 子孫未必能守; 積書以遺子孫, 子孫未必能讀; 不如積陰德於冥冥之中, 以為子孫長久之計, nghĩa là chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã giữ được; chứa sách để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã học được; Cách để lại cho con cháu lâu dài không gì bằng chứa âm đức ở trong chỗ minh minh. Xem: Chứa vàng để lại cho con.

*Câu tích kim lời đã đáng lời,
Cơ nan thủ phép Trời đã định.*
■ Phương Tu Đại Đạo.

CÂU TIẾN 句踐

Vua nước Việt đời Đông Châu.

Phụ thân của Việt vương Câu Tiễn thường bị vua nước Ngô là Hạp Lư đánh bại. Câu Tiễn rửa nhục cho cha, bằng cách đánh thắng được Ngô Hạp Lư. Con của Hạp Lư là Ngô Phù Sai trả thù cho cha, bắt Câu Tiễn cầm tù ở Thạch Thất để chặn ngựa cho vua Ngô. Nhờ lo lót và giả ngu khờ để nếm phần của vua Ngô, nên Phù Sai không nghi ngờ mà tha cho Câu Tiễn về nước.

Nhớ mối thù xưa, Câu Tiễn miệng thường nếm mật đắng, thân thường nằm trên gai (Ngoạ tân thường đắng) để nhắc nhở mối hận ở Cối Kê, mà cố gắng chiêu binh mãi mã, tích thảo đồn lương hầu sau đó đánh thắng được vua Ngô Phù Sai, báo được mối hận.

Câu Tiễn trước nào còn Việt,

Tấn Vương xưa cũng sang Tần.

■ *Khuyên Trung Nghĩa.*

Nên nhân Câu Tiễn đà chen bước,

Cửa ải Phù Ta đã bước vào.

■ *Nguyệt Tâm Chơn Nhơn.*

CÂU THƠ TANG TỬ

Tang tử là cây dâu và cây thị.

Do trong Kinh Thi có câu: *Duy tang dữ tử tất cung kính chi* 維桑與梓必恭敬之, nghĩa là phải cung kính nơi trồng cây dâu cây thị.

Bởi vì cây dâu cây thị do cha mẹ trồng nên phải cung kính.

Câu thơ tang tử dùng để chỉ làng xóm, quê hương, chỗ cha mẹ ở.

*Cành mai chéch mác càng thương,
Câu thơ tang tử giữa đường càng đau.*

■ *Tự Tình Khúc.*

CẦU ĐẢO 求禱

Cầu: Xin, mong. *Đảo:* Cúng tế để cầu xin.

Cầu đảo là bày lễ cúng tế để cầu xin các Đấng Thiêng Liêng một điều gì.

Tương truyền, Đức Khổng Tử bị đau nặng, học trò là Tử Lộ xin Thầy bày lễ cầu nguyện để mau được khỏi bệnh. Ngài nói rằng: *Khâu chi đảo cửu hỹ* 丘之禱久矣, nghĩa là Khâu này cầu nguyện đã lâu rồi. Ý Ngài muốn nói chung thân Ngài làm điều nhưn nghĩa, như vậy lúc nào Ngài cũng cầu xin rồi vậy. Theo Ngài, nếu ai bất nhân bất nghĩa, làm điều trái đạo, mắc tội với Trời, dù có cầu xin cũng không ích gì: *Hoạch tội ưu thiên, vô sở đảo dã* 獲罪於天,無所禱也: Phải tội với Trời còn cầu xin vào đâu được.

*Dầu nguyệt chường số căn quả báo,
Đừng hãi kinh, cầu đảo Chí Tôn.*

■ *Kinh Tận Độ.*

CẦU HOÀNG 求凰

Bởi chữ “Phụng Cầu hoàng 鳳求凰”.

Cầu: Tìm kiếm. *Hoàng:* Chim phượng mái.

Phụng Cầu Hoàng có nghĩa là chim phượng trống

tìm chim phượng mái, đó là tên một bản đàn, còn gọi là “*Phụng Cầu Kỳ Hoàng*”.

Bản đàn này do Tư Mã Tương Như đời nhà Hán, gảy để ghẹo nàng Trác Văn Quân. Trác Văn Quân nghe khúc đàn này mê, bèn theo Tương Như, rồi hai bên lấy nhau.

Duyên này mà đã dở dang,

Còn nên gảy khúc Cầu hoàng nữa sao?

■ *Quan Âm Thị Kính.*

Cầu hoàng tay tựa nên vẫn,

Tương Như lòng ấy, Văn Quân lòng nào.

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

CẦU HỒNG

Bởi chữ “*Hồng kiều* 紅橋” là cái cầu sắc đỏ giăng như cái mống, tức cái cầu vồng mọc ngang bầu trời.

Người ta thường ví chiếc cầu bắc ngang qua sông như cái cầu vồng vắt ngang bên trời.

Cầu hồng đậm tiếng dầy tợ sấm,

xô bờ dưới nguyệt gót kim liên.

■ *Tần Cung Nữ.*

CẦU LAM

Cầu Lam là một cây cầu bắc ngang sông Lam, thuộc huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

Đời nhà Đường có Bùi Hàng thi hỏng, trở về nhà tình cờ gặp phu nhân Vân Kiều tặng cho bài thơ trong đó cho biết có duyên cùng Vân Anh. Hôm sau, Bùi Hàng bèn đi tìm, ngang qua một cây cầu tên là Lam Kiều, rồi

vào một quán gặp nàng Vân Anh. Sau hai người kết duyên với nhau.

Nghĩa bóng: Nơi gặp duyên nợ.

Xem: “Lam Kiều.

*Cầu Lam từ tỏ lối tìm,
Nhặng nay chường đã dấu thêm nửa sương.*
■ Hoa Tiên Truyện.

*Chày sương chưa nện cầu Lam,
Sợ lẩn khôn quá ra sầm sỡ chẳng?*
■ Truyện Kiều.

*Lỡ lối cũ động đào lạc bước,
Khó cầm duyên đợi ngọc cầu Lam.*
■ Nữ Trung Tòng Phận.

CẦU LAM CHƯỜNG NGỌC

Cầu Lam: Tức Lam kiều, nơi Bùi Hàng gặp được Vân Anh. *Chường ngọc* 掌玉: Cầm cây chày ngọc.

Cầu Lam chường ngọc tức là nơi Lam kiều, Bùi Hàng lấy chày ngọc giã thuốc trường sanh để được kết duyên cùng nàng Vân Anh.

Xem: Bùi Hàng.

*Nào khi đến cầu Lam chường ngọc,
Nào khi lo giã thuốc trường sanh.*
■ Nữ Trung Tòng Phận.

CẦU LỢI MUA DANH

Cầu lợi: Tìm cầu lợi lộc. *Mua danh*: Kiếm chác hư danh. Đồng nghĩa với câu “*Mua danh chác lợi*”.

Câu lợi mua danh là nói người chạy theo danh lợi.

*Dầu trong cơn **câu lợi mua danh**,
Cũng chớ khá đua tranh hao kém của.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CẦU MỸ GIẾT CON

Bởi chữ “*Sát tử mỹ quân* 殺子媚君”.

Dịch Nha là người đầu bếp giỏi của vua Tề Hoàn Công đời Chiến Quốc. Vua bảo với Dịch Nha: Các giống điều thú trùng ngư ta ăn gần đủ mùi, duy chỉ thịt người thì chưa biết vị nó thế nào?

Dịch Nha muốn cầu mỹ với vua, về giết đứa con đầu lòng nên ba tuổi, làm món ăn dâng vua. Tề Hoàn Công ăn ngon, hỏi ra mới biết, cho là Dịch Nha thương mình, có ý tin dùng.

Do vậy, người đời sau mới nói: *Sát tử mỹ quân, Tề Dịch Nha chi nhân tâm hể tại?* 殺子媚君, 齊易牙之人心奚在? Nghĩa là giết con mỹ vua, lòng người của tên Tề Dịch Nha ở đâu?

Sau Dịch Nha mưu phản, bỏ vua Tề Hoàn Công ở hầm đá hơn nửa tháng, đói khát mà chết.

*Ghét đứa **cầu mỹ** mà **giết con**,
Ghét đứa **tham sang** mà **hại vợ**.*

■ *Sãi Vãi.*

CẦU NẠI HÀ

Bởi chữ “*Nại Hà kiều* 奈河橋”.

Theo Phật giáo và Kinh Sám Hối của đạo Cao Đài,

ở cội Âm phủ có con sông lớn, gọi là Nại Hà, trong ấy có các loại thủy tộc như rắn, cua, kinh rất dữ tợn. Trên sông có bắc một cây cầu, gọi là cầu Nại Hà, Tội nhờn đến đó không thể nào qua sông đặng, chỉ những người có đầy đủ phước đức mới đi qua cầu Nại Hà được, còn những kẻ hung dữ đều bị té nhào xuống sông để cho cua kinh rủa thây.

Xem: Nại Hà kiều.

Gặp phải lúc đi đường lỡ bước,

Cầu Nại Hà kẻ trước người sau.

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

Cầu Nại Hà bắc giăng sông lớn,

Tội nhờn qua óc rồn dùn mình.

■ *Sám Hối Kinh*

CẦU Ô

Bởi chữ “Ô kiều 烏橋” hay “Thuộc kiều 鵲橋”, tức là cầu do chim ô thước bắc qua sông Ngân Hà để Chức Nữ sang gặp Ngưu Lang trong đêm thất tịch (Mồng bảy tháng bảy). Tương truyền, vào tháng bảy đầu chim ô thước bị trụi cả lông, nên người ta cho rằng vì đội làm cầu cho Chức nữ.

Sầu vừa ngọt, ngọt lại sầu,

Sông Ngân thử bắc lấy cầu ô xem.

■ *Truyện Phan Trần.*

Bao giờ bắc lại cầu ô,

Mà cho ả Chức chàng Ngưu tới gần?

■ *Bản Nữ Thần.*

Nào khi hỏi thăm hang Tù Thúc,

Nào khi dò mảy bực cầu ô.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CẦU Ô THƯỚC

Cầu do chim ô và chim thước bắc cho Ngưu Lang và Chức Nữ bị Trời đày phải xa cách hai bên sông Ngân, qua lại gặp nhau trong đêm thất tịch (Tức mùng 7 tháng 7

Xem: Ngưu Lang Chức Nữ.

Sông Ngân chửa bắc cầu Ô Thước,

Phận liễu còn e trận gió mưa.

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

CẦU PHONG 求風

Cầu: Xin giúp. *Phong:* Gió. Cầu phong là cầu xin gió nổi lên. Cầu phong là cầu gió đông.

Do tích Châu Du nhà Ngô hợp tác với Khổng Minh, dùng kế hoả công phá binh Tào Tháo. Nhưng nhằm lúc mùa đông không có gió chướng (Gió hướng đông). Gia Cát Lượng bèn lãnh việc “*Cầu gió đông*”.

Khổng Minh lên đàn khấn tế vừa xong, thì gió chướng bắt đầu thổi, nhờ vậy Châu Du mới phá được binh Tào Tháo.

Xem: Tế đông phong.

Kíp truyền hiệu lệnh đôn binh,

Đặng đàn bái tướng ra thành cầu phong.

■ *Lưu Nữ Tướng.*

Ai cầu phong! Mà gió tự đâu sang?

Hay mời khách văn chương tìm kết bạn.

■ Thơ Tân Đà.

CẦU SĨ MẠC CẦU TOÀN 求士莫求全

Cầu kẻ sĩ chớ nên cầu người thật hoàn toàn.

Do câu: *Cầu sĩ mạc cầu toàn, vô dĩ nhị noãn khí can thành chi tướng; Dụng nhân như dụng mộc, vô dĩ thốn hủ khí liên bảo chi tài* 求士莫求全, 無以二卵棄干城之將, 用人如用木, 無以寸朽棄抱之材, nghĩa là tìm kẻ sĩ chớ nên cầu người thật hoàn toàn, đừng vì hai cái trứng, bỏ mất tướng can thành; dùng người như dùng mộc, đừng vì một tắc cây mục, mà bỏ mất khúc gỗ cả ôm.

Sử Ký chép: Thấy Tử Tư tiến cử ông Tuân Biến cho chúa Vệ Hâu: Tài này được làm tướng ăn lộc năm trăm thặng. Vệ Hâu nói: Ta biết tài làm tướng của ông ấy. Nhưng tên Biến này, có lần làm quan Lại, đánh thuế dân, ăn mất của người hai cái trứng gà, cho nên chớ dùng vậy. Thấy Tử Tư tâu: Xét lại, sự cất nhắc người lên làm quan của bậc Thánh nhân, cũng như sự dùng cây gỗ của người thợ mộc, lấy sở trường của nó, bỏ sở đoản của nó, cho nên cây trắc, cây gỗ cả ôm, có mục vài thước, thợ hay chẳng bỏ. Nay chúa công ở vào thời Chiến Quốc, tuyển chọn người vây cánh, mà vì hai quả trứng, bỏ một tướng can thành, việc này không nên đồn ra nước láng giềng vậy!

CẦU TỰ 求嗣

Câu: Xin. *Tự:* Nói dòng. Cầu tự là cầu xin có con để nối dòng.

Người xưa quan niệm: *Bất hiếu hữu tam, Vô hậu vi*

đại 不孝有三, 無後為大, tức là có ba điều bất hiếu, không con nối dõi là tội lớn đối với Tổ tông. Vì vậy, vợ chồng không con thường đi các chùa để cầu tự, tức là cầu xin các Đấng phù hộ cho có con để nối dòng.

Nghe rằng già pháp thần linh,

Quyết lòng cầu tự đình ninh đến chùa.

■ *Truyện Trinh Thử.*

CẦU THĂNG TIÊN

Cầu Thăng Tiên là nơi Trang Khanh, tức Tư Mã Tương Như, lúc còn hàn vi đi vào đất Thục, qua cây cầu ấy có đề vào cột cầu rằng hễ không được ngồi vào xe cao đi bốn ngựa thì không qua lại cầu này.

Lửa Thái Ất đêm soi Lưu Hương,

Cầu Thăng Tiên ngày tưởng Tràn Khanh.

■ *Tự Tình Khúc.*

CẦU THƯỚC

Bởi chữ “*Thước kiều* 鵲橋”, tức là cầu ô thước, một cái cầu do chim quạ bắc ngang sông Ngân Hà để vợ chồng Ngưu Lang Chức Nữ gặp nhau vào đêm thất tịch, mồng 7 tháng 7 hằng năm.

Xem: Thước kiều.

Trương loan lạnh lẽo hôn hồ vẫn,

Cầu thước bơ vơ chiếc nhạn bay.

■ *Truyện Vương Tường.*

CẦU XANH

Tức là cầu Lam, một cây cầu bắc ngang sông Lam,

thuộc huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

Đời nhà Đường có Bùi Hàng gặp nàng Vân Anh tại quán nước bên cầu Lam, bèn kết thành vợ chồng. Sau Hai người đều thành tiên.

Xem: Lam kiều.

*Lưng trời nói những đầu đầu,
Nhưng tơ nào thắm, những cầu nào xanh.*
■ Hoa Tiên Truyện.

CẦU HỢP 苟合

Cầu: Làm bừa. *Hợp:* Tụ hợp.

Cầu hợp là tụ hợp một cách bừa bãi, tạm bợ. Cầu hợp còn có nghĩa là đôi trai gái lấy nhau không cưới hỏi, tạm bợ.

*Cũng còn có lẽ lệ bì,
Chê loài cầu hợp răn bề dâm bôn.*
■ Truyện Trinh Thử.

*Với người chẳng có lẽ văn,
Lấy nhau cầu hợp, thói gàn muông chim.*

CẦU VỊ TỤC ĐIỀU 狗尾續貂

Cầu vị: Đuôi con chó. *Tục điều:* Nối vào lông con điều, một loài vật ở phương bắc, giống như chuột, lông dài sắc vàng hay đen, da làm áo choàng.

Quan chức được phong quá nhiều, lông con điều không đủ làm mũ cho quan đội, nên ngạn ngữ thời bấy giờ có câu: *Điều bất túc, cầu vị tục* 貂不足狗尾續, nghĩa là lông con điều không đủ thì lấy đuôi chó để thêm vào.

Nghĩa bóng: Lạm phong quan tước, không xứng đáng.

CƠ ĐẮP CHUNG MỀN

Đắp chung mền tức anh em nằm ngủ đắp chung một cái mền.

Do điển tích trong Hán Thư chép: Khương Quảng cùng hai em là Trọng Hải, Quý Giang rất nên hòa thuận, cùng thương yêu nhau chí thiết. Tuy mỗi người đều có vợ, nhưng tình cảm anh em không đành ngủ riêng, bèn sắm một cái mền to, khi ngủ cùng chung nhau đắp. Do vậy sách Ấu học có câu: “*Khương gia đại bị dĩ đồng miên* 姜家大被以同眠” nghĩa là nhà họ Khương sắm mền rộng để anh em cùng nhau đắp chung.

*Thương những thuở huyền đường ôm ấp,
Thương những khi cơ đắp chung mền.*

■ Kinh Thế Đạo.

CÓ THÂN KHỔ CHO THÂN

Do câu “*Hữu thân hữu khổ* 有身有苦”.

Theo triết lý của nhà Phật, con người sở dĩ bị khổ là vì mang xác thân. Có thân xác nên con người phải chịu đọa cõi trần, phải vất vả vì miếng ăn, phải đón đau vì thân bệnh.

*Gồng gánh hai vai nặng nợ trần,
Có thân âu hẳn khổ cho thân.*

■ Đạo Sử.

CỎ BIẾC DÂU XANH

Dịch từ chữ “*Yên thảo* 燕草” là cỏ Yên và “Tân tang

秦桑” là dâu Tần, lấy ở bài Xuân Tứ của Lý Bạch: *Yên thảo như bích ty, Tần tang đề lục chi. Dương quân hoài quy nhật, Thị thiếp đoạn trường thi* 燕草如碧絲, 秦桑低綠枝. 當君懷歸日, 是妾斷腸時, nghĩa là Cỏ Yên như sợi tơ biếc, cành dâu Tần sà thấp xuống, chính là lúc chàng nhớ về mà thiếp cũng nhớ chàng đứt từng đoạn ruột trong lúc ấy.

Trông bến Nam, bãi che mặt nước,

Cỏ biếc um, dâu muốt ngàn xanh.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

CỎ BỔ

Tên một loại cỏ như cỏ lác, ngày xưa người ta dùng bọc bánh xe cho êm, gọi là xe bổ luân. Hoặc có người dùng làm gươm, gọi là bổ kiếm, hoặc dùng làm roi thì gọi là bổ tiên.

Theo Hán Thư: Lộ Ôn Thư, tự là Trường Quân, quê ở Cự Lộc, người đời Hán, nhà rất nghèo thuở nhỏ phải đi chăn dê. Ông có tính ham học, không có tiền mua sách, phải kiếm cỏ bổ về bện thành tấm để chếp sách học. Nhờ có chí nên ông đỗ Hiếu liêm, làm quan rất có tiếng tăm, về sau được thăng đến chức Thái thú.

Xem: Ôn Thư.

Nhật lấy cỏ bổ bện thư mà đọc,

Người Ôn Thư chí học mới cao.

■ *Gia Huấn Ca.*

CỎ SÔNG Ô

Tức là cỏ ở Ô Giang, còn gọi là Ngu mỹ nhân thảo,

một loại cỏ mà người đời sau vì thương cho Hạng Võ đã tự tận tại bến Ô Giang, nên lấy tên của người thiếp yêu là nàng Ngu Cơ, đặt tên cho loại cỏ nơi đó.

Bài hành Ngu mỹ nhân thảo có câu: *Hương hồn dạ trực kiếm quang phi, thanh huyết hoá vi nguyên thượng thảo* 香魂夜逐劍光飛, 青血化為原上草, nghĩa là đêm đến hương hồn đuổi theo ánh sáng của lưỡi gươm bay, máu tươi hoá thành ngọn cỏ trên thảo nguyên.

Buồm mây khói tỏa năm hồ,

Lăm lăm bờ cỏ sông ô khắp đường.

■ Hoa Tiên Truyện.

CỎ THI

Cỏ thi là tên một loại cỏ có thân hình tròn, lá nhỏ dài, có bông. Ngày xưa người ta thường dùng cỏ thi để bói quẻ.

Ứng vào rùa với cỏ thi,

Rồi thấy coi quẻ một khi mới tường.

■ Lục Vân Tiên.

CÔI BA NGHÌN

Bởi chữ “*Tam thiên thế giới* 三千世界”.

Theo Phật, Tiểu thiên thế giới là gộp lại của một nghìn thế giới, Trung thiên thế giới gồm một nghìn Tiểu thiên thế giới, còn Đại thiên thế giới bao gồm một nghìn Trung thiên thế giới. Mỗi Đại thiên thế giới là một Phật độ, có một vị Phật giáo hoá.

Xem: Tam thiên thế giới.

Khấp so trong côi ba nghìn,

Yên hà riêng nửa, lâm tuyền chia đôi.

■ *Bích Câu Kỳ ngộ.*

CÔI ÂM

Tức là cõi Âm phủ, nơi trở về của hồn người đã chết. Âm phủ còn được hiểu là nơi cửa ngục để giam cầm vong hồn người có tội.

Lòng nào lòng chẳng thiết tha,

Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

CÔI DƯƠNG

Tức là cõi Dương gian, nơi ở của con người còn sống, chỉ cõi thế gian.

Lòng nào lòng chẳng thiết tha,

Cõi dương còn thế nữa là cõi âm.

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

CÔI ĐÀO NGUYÊN

Tức chỉ cõi tiên.

Bài “*Đào hoa nguyên ký* 桃花源記” của Đào Tiềm, đời nhà Tấn, kể lại một người quê ở Võ Lăng làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động trồng đầy hoa Đào. Trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tấn, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi.

Sau người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng không tìm được lối vào nữa.

Côi Đào nguyên chỉ côi tiên ở.

Xem: Đào Nguyên.

*Trụ nguyên tánh hồn linh nhàn lạc,
Côi Đào nguyên côi hạc thừa long.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

CÔI SUỐI LÀNG MÂY

Côi suối tức là côi có ngọn suối vàng, côi của người chết.

Làng mây là làng ở đám mây, do điển xưa, người dân ở đất Hoa Phong chúc vua Nghiêu rằng: Khi bệ hạ thăng hà, hương hồn sẽ theo đám mây trắng mà về với côi trời. Do vậy, làng mây cũng chỉ côi người chết.

Côi suối làng mây là chỉ côi trở về của hương hồn người chết.

*Tiết cho khi lỡ bước giữa dòng,
kiếp đã về côi suối làng mây,
nào kịp thấy ít nhiều ơn vũ lộ.*

■ *Trần Vong Tường Sĩ*

CÔI TĨNH

Bởi chữ “*Tĩnh thổ* 靜土” hay “*Tịnh thổ* 淨土” là côi nước thanh tịnh, trang nghiêm vi diệu, tức chỉ Phật độ hay Phật quốc.

Như vậy, côi tĩnh tức là côi Phật.

*Cho hay côi tĩnh ngày dài,
Mấy giây phút đã sự đời trăm năm.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

*Mảnh riêng sinh những bàng hoàng,
Tuy say cõi tĩnh, chưa tan lòng phàm.*

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

CÔI THỌ

Bởi chữ “*Thọ vực* 壽域” là chỉ cõi người sống lâu.

Cõi thọ là chỉ cõi có sự sống lâu dài, hay cõi sống của Chơn linh đặc đạo, tức là chỉ cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Xem: Thọ vực đài xuân.

*Biển mê cầu ngọc liên phàm tục,
Cõi thọ sông Ngân tiếp đánh Tần.*

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

*Thong dong cõi thọ nương hồn,
Chờ con lập đức giúp hườn ngôi xưa.*

■ Kinh Thế Đạo.

*Bên màn đời lúc trêu hồn phách,
Cõi thọ nhiều phen đặng thanh thời.*

■ Đạo Sử.

CÔI THỌ ĐÀI XUÂN

Do câu thành ngữ “*Thọ vực xuân đài* 壽域春臺”, tức là chỉ cõi người sống lâu và cảnh tươi đẹp của thời thái bình.

Cõi thọ đài xuân ý muốn nói là đời thái bình thịnh trị.

*Dân vui cõi thọ đài xuân,
Sáu mươi năm lễ, hữu trưng thái bình.*

■ Hạnh Thực Ca.

CON ĐEN

Bởi chữ “*Lê dân* 黎民”, tức là dân đen. Tục thường nói: Phàm người dân, ai cũng đầu đen máu đỏ.

Kinh Thi có nói rằng: *Lạc chỉ quân tử, dân chi phụ mẫu* 樂只君子, 民之父母, nghĩa là vui vẻ hoà thuận thay người quân tử ấy! thiết đáng làm cha mẹ cho dân. Như thế người dân người ta mới gọi là con dân, còn “*Lê dân*” tức là con đen.

Tóm lại, “*Con đen*” là chỉ dân chúng.

Mập mờ đánh lận con đen,

Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi?

■ *Truyện Kiều.*

Tuồng chi hoa thối hương thừa,

Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.

■ *Truyện Kiều.*

CON ĐỎ

Trong Kinh Thư có câu: *Nhược bảo xích tử* 若保赤子, tức là thương dân như bảo vệ con đỏ. Vì vậy, ngày xưa người ta coi nhân dân như là “*Con đỏ*”, tức là đứa con mới sinh còn đỏ hỏn, tâm còn hồn nhiên, vô tội gọi là *Xích tử chi tâm* 赤子之心.

Xem: Xích tử.

Nước sông vàng lẻo lẻo dòng xanh;

dân con đỏ háy háy nhà rặng.

■ *Sãi Vãi.*

Cờ Thành Thang sao không thấy

phất, bỏ liêu **con đở** chông gai;

■ Gia Định Thất Thủ Phú.

Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,

Vùi **con đở** xuống dưới hầm tai vạ.

■ Bình Ngô Đại Cáo.

Mình vợ quan đáng phân mẹ cha,

Phải yêu mến trăm nhà như **con đở**.

■ Phương Tu Đại Đạo.

CON GIẶC TÔI LOÀN

Bởi chữ “Loạn thần tặc tử 亂臣賊子”, làm bê tôi thì tạo phản loạn, làm người con thì sinh giặc cướp.

Con giặc tôi loạn là nói người bất hiếu bất trung, chỉ làm hại nhà hại nước.

Xem: Tôi loạn con giặc.

*Chớ làm **con giặc tôi loạn**,*

Thuế sưu đóng đủ đừng toan kể tà.

■ Kinh Sám Hối.

CON HỒNG CHÁU LẠC

Con Hồng tức con cháu của họ Hồng Bàng. Họ Hồng Bàng gồm 18 đời vua Hùng Vương, làm vua nước Văn Lang. Hùng Vương là tổ của dân tộc Việt’.

Cháu Lạc tức là con cháu của Lạc Long Quân. Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ, sinh ra một trăm người con, là tổ tiên của dân tộc Việt.

Do vậy, dân tộc Việt Nam được gọi là con Hồng cháu Lạc. Xem: Con Rồng cháu Tiên.

*Con Hồng cháu Lạc bao nhiêu,
Thiếu tài khiếm đức, định triều an bang.
■ Nữ Trung Tòng Phận.*

CON HƯƠNG BÁCH NHỊ

Con hương: Nói việc nhà Tần mất con hương, thiên hạ cùng đuổi đi bắt, chỉ ngôi vua, hoặc chỉ thiên hạ.

Bách nhị: Chỉ sức mạnh, do câu “*Tần đắc bách nhị yên* 秦得百二焉”, tức là nhà Tần được sức mạnh, ví với gian sơn hiểm trở.

Con hương bách nhị là nói nhà Tần mất, anh hùng trong thiên hạ nổi lên đua đánh như săn một con hương vậy.

*Con hương bách nhị lạc loài đâu,
ba cỏ ủ ê vườn thượng uyển,
Cái én tam thiên ngõ ngẩn đờ,
mây mưa bát ngát đỉnh vu phong.
■ Tần Cung Nữ.*

CON KIÊU

Đứa con tự thị kiêu ngạo.

Do chữ “*Kiêu tử* 驕子” trong Hán Thư chép về việc rợ Hung Nô gửi quốc thư cho vua Hán có câu: *Nam hữu đại Hán, bắc hữu cường Hồ. Hồ giả thiên chi kiêu tử dã* 南有大漢, 北有強胡. 胡者天之驕子也, nghĩa là phương nam có nhà đại Hán, phương bắc có cường Hồ. Hồ ấy là đứa con kiêu ngạo của trời vậy.

Vì vậy, “*Con kiêu*” hay “*Giặc trời*” dùng để chỉ rợ Hồ, hay Hung Nô.

Xem: Thiên kiều.

*Rợ Hồ lộng thói con kiều,
Ruổi mù bụi ngựa, trầy theo ải nhân.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CON NGƯỜI TỐI LINH

Con người: Chỉ loài người. *Tối linh:* Rất linh.

Con người là loài linh hơn các loài vật là bởi vì: Thứ nhứt là bởi vì con người phải qua muôn nghìn kiếp tiến hóa, từ vật chất, thảo mộc, thú cầm, rồi mới chuyển hóa đến Nhơn loại. Thứ nhì là vì con người có ba phần hồn: Sanh hồn, giác hồn, linh hồn, mà loài vật chất thấp nhứt kim thạch, là loài vô tri vô giác, kim thạch tiến lên thảo mộc thì có một hồn là sanh hồn, thảo mộc tiến lên thú cầm thì có được hai hồn là sanh hồn, giác hồn, thú cầm tiến lên con người thì có đủ ba hồn: Sanh hồn, giác hồn và linh hồn.

Con người nhờ Sanh hồn mới có được sự sống, Giác hồn mới có cảm giác, biết đau đớn khổ sở và Linh hồn mới khôn ngoan, biết đạo lý, suy xét đủ điều, nên con người đứng vào *hàng phẩm tối linh*.

*Con người đứng phẩm tối linh,
Nửa người nửa Phật nơi mình anh nhi.*

■ *Kinh Tận Độ.*

CON QUỐC QUỐC

Tức là con chim đỗ quyên, còn gọi là đỗ vũ, hay tử quy, là một giống chim có tiếng kêu “*quốc quốc*” nghe thật buồn thảm, nên cũng được gọi là chim quốc quốc.

Do điển tích Thục Đế bị cướp ngôi và chết trong rừng hoá ra chim, ngày đêm nhớ nước kêu rất náo nức, nên người đời gọi là chim quốc.

Xem: Đỗ quyên.

*Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.*

■ *Thơ Huyền Thanh Quan.*

*Con quốc quốc chừa âu đỗi bạn,
Máu đỗ quyên đợi mãi kiếp sanh.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CON RỒNG CHÁU TIÊN

Do chữ “*Long phụ tiên mẫu* 龍父仙母”, tức là cha rồng mẹ tiên.

Do truyền thuyết vua Lạc Long Quân nước ta là thuộc giống con rồng, lấy bà Âu Cơ là con tiên, đẻ được trăm cái trứng nở ra trăm người con trai, là tổ tiên nòi giống của dân tộc ta, nên dân tộc Việt Nam được gọi là “*Con rồng cháu tiên*”.

Gươm thu giúp sức gươm gươm hùng,

Điểm tô nghiệp cả con rồng cháu tiên.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CON TẠO

Bởi chữ “*Tạo hoá tiểu nhi* 造化小兒”, tức là trẻ Tạo hoá, hay con Tạo.

Con Tạo dùng chỉ Tạo hoá với nghĩa cuồng phóng, ý nói hay đặt bày cho người đời nhiều điều oái oăm.

Xem: Tạo hoá tiểu nhi.

*Cũng liêu nhắm mắt đưa chân,
Mà xem con Tạo xoay vần đến đâu!*

■ *Truyện Kiều.*

Ừ là trót đã chịu lời!

Thử xem con Tạo chiều người hay không.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Dù chẳng con Tạo khất khe,

Thì chi cánh điệp còn mê với tình.

■ *Mai Đình Mộng Ký.*

CÔ BÔNG 孤蓬

Cô: Lẻ loi, một mình. *Bông*: Mui thuyền, đò, hoặc chỉ chiếc thuyền, đò.

Cô bông là chỉ chiếc thuyền hay chiếc đò đi một mình trên sông nước lẻ loi.

*Lênh đênh thuyền giữa biển đông,
Riêng than một tấm cô bông ngẩn ngơ.*

■ *Lục Vân Tiên.*

Ngó lên trên khúc sông quanh,

Thấy bên vực thăm có manh cô bông.

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

CÔ CHÚ 孤注

Có nghĩa là có bao nhiêu đem ra đánh hết một lần để quyết định được thua.

Đời nhà Tống rợ Khiết Đan đem quân vào đánh, Khấu Chuẩn rước vua đến Thiệu Châu.

Vương Khâm Nhược mới tâu rằng: Bệ hạ có biết trong các sông bạc, khi đã bị thua nhiều, còn bao nhiêu tiền trong túi người ta dốc ra hết để đánh một trận cuối cùng gọi là “*Cô chú*” không? Nay Khấu Chuẩn dùng bệ hạ làm “*Cô chú*” đó.

Phen này may rủi thử xem,

Đã dành cô chú quyết đem đánh vậy.

■ *Hạnh Thục Ca.*

CÔ ĐĂNG 孤燈

Cô: Lẻ loi một mình. *Đăng*: Ngọn đèn.

Cô đăng là ngọn đèn đơn độc, chỉ người ngồi cô đơn bên cạnh ngọn đèn leo lét, lẻ loi.

Chừ sao chong ngọn đèn ngồi,

Cô đăng giỡn bóng, ghẹo người thương tâm.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CÔ HỒN 孤魂

Cô: Lẻ loi, mồ côi. *Hồn*: Phần tinh thần của con người, sau khi chết rời khỏi thể xác vẫn tồn tại mãi.

Cô hồn là hồn của người chết bay vất vưởng, không nơi nương tựa, không có người cúng kính.

Cho hay thành bại là cơ,

Mà cô hồn biết bao giờ cho tan!

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

Cô hồn nhờ gửi tha phương,

Gió trăng hiu hắt, lửa hương lạnh lùng.

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

CÔ LẬU 孤陋

Cô: Lẻ loi. *Lậu:* Quê mùa.

Cô lậu là chỉ nơi ở vắng vẻ, quê mùa.

*Đã đủ thể sửa đời tốt xấu,
Mà hổ hang cô lậu tại nơi nào.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CÔ MIÊN 孤眠

Cô: Lẻ loi, một mình. *Miên:* Ngủ.

Cô miên tức là ngủ một mình, giấc ngủ cô đơn.

*Lạnh lùng thay giấc cô miên,
Mùi hương tịch tịch, bóng đèn thâm u.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CÔ NHI QUẢ PHỤ 孤兒寡婦

Cô nhi: Đứa trẻ mồ côi. *Quả phụ:* Đàn bà chồng chết.
Cô nhi quả phụ là chỉ những hạng người đơn độc, lẻ loi như những trẻ mồ côi hay những đàn bà góa.

*Con là Ai Đế vụng lăm,
Cô nhi quả phụ khôn cầm giang sơn.*

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

CÔ PHÒNG 孤房

Cô: Một mình. *Phòng:* Cái buồng.

Cô phòng là sống trơ trọi một mình trong phòng. Thường người ta hay dùng chữ “*Cô phòng*” tức “*Phòng không chiếu bóng*” để nói về người đàn bà vắng chồng.

Ai ngờ tiếng để than ri rí,

Giọng bi thu gọi kẻ cô phòng.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Lần lựa cô phòng xuân thỏn môn,
Xa xuôi ai thấu nỗi đình ninh.*

■ *Đạo Sĩ.*

CÔ QUẢ 孤寡

Bởi chữ “*Cô lậu quả văn* 孤陋寡聞”, tức là người quê mùa, ít nghe thấy, ít hiểu biết.

Cô quả là một tiếng khiêm xưng của các vị vua chúa và các chư hầu thời xưa.

Nghĩa bóng: Kiến văn ít ỏi.

*Nghênh ngang một cõi biên thù,
Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương!*

■ *Truyện Kiều.*

CÔ THÂN 孤身

Cô: Lẻ loi. *Thân*: Thân mình.

Cô thân là chỉ kẻ cô độc, trơ trọi một mình, hoặc không có thân thế.

*Phú hữu thiên gia bất thoát trần,
Vinh thế ấm tử độ cô thân.*

■ *Đạo Sĩ.*

*Dầu có của dạy đừng ý sức,
Đừng cậy tiền ép bức kẻ cô thân.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CÔ TRÚC 孤竹

Tên một nước của ngày xưa, chư hầu nhà Ân, nay thuộc tỉnh Trực Lệ của Trung Quốc. Vua Cô Trúc chính là phụ vương của hai vị hiền sĩ là Bá Di, Thúc Tề.

Sau khi nhà Ân bị mất về nhà Châu, cả hai đều không chịu ăn thóc của nhà Châu và lên núi Thú dương hái rau di mà ăn, rồi chết đói ở đây.

*Mặt đất dùn, này thóc, này rau,
dầu ông **Cô Trúc**,
Mặt nước chảy, nọ dòng, nọ bến,
mặc chí Sào Do.*

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

CÔ TRUNG 孤忠

Cô: Lẻ loi, một mình. *Trung*: Ngay với vua, nước.

Cô trung là tấm lòng trung chỉ một mình, mình biết, một mình, mình hay, chứ người ngoài không ai hay biết lòng mình được.

*Cờ sứ vẫy cầm một cán không,
Mười thu nghìn dặm tiết **cô trung**.*

■ *Tô Công Phụng Sứ.*

***Cô trung** quyết giữ lời thề,
Để hồn di thể đi về cho an.*

■ *Tự Tình Khúc.*

CỔ CÙNG 固窮

Yên ổn trong cảnh nghèo.

Sách Luận ngữ có câu: *Quân tử cố cùng, tiểu nhân*

cùng tư lam hỹ 君子固窮, 小人窮斯濫矣, nghĩa người quân tử yên ổn trong cảnh nghèo, còn kẻ tiểu nhân gặp nghèo thì tham lam.

Đồng nghĩa với “*An bản*”.

Nhớ câu: Quân tử cố cùng,

Đèn trắng, gió quạt, non sông phận đành.

■ *Ngũ Tiêu Văn Đáp.*

CỔ QUỐC 故國

Cổ: Xưa cũ. *Quốc:* Nước.

Người đi xa nước nhà đã lâu, thì gọi về nước mình là cố quốc. Mạnh Tử nói: *Sở vị cố quốc giả, phi vô kiều mộc chi vị dã, hữu thế thân chi vị dã* 所謂故國者, 非無喬木之謂也, 有替臣之謂也, nghĩa là bảo rằng nước cũ, chẳng phải có cây cao, có những bề tôi thế từ đời này qua đời khác mới gọi là nước cũ.

Tấc lòng cố quốc tha hương,

Đường kia nổi nọ ngón ngang bời bời.

■ *Truyện Kiều.*

Ngại ngừng thay, lúc phân kỳ,

Người về cố quốc, kẻ đi sa trường.

■ *Nhị Độ Mai.*

CỔ ĐỘ 古渡

Cổ: Xưa, cũ. *Độ:* Bến nước.

Cổ độ là bến nước hay bến đò ngày xưa.

Cầu thế thủy ngồi trơ cố độ,

Quán thu phong đùng rũ tà huy.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Mặt chinh phu khôn vẽ nét gian nan,
Lập loè lửa trời soi chùng cổ độ.*

■ *Trần Vong Tường Sĩ.*

CỔ HY 古希

Cổ: Xưa. *Hy:* Ít.

Bởi chữ “*Cổ lai hy* 古來希”, nghĩa là xưa nay ít.

Cổ hy chữ dùng để chỉ người 70 tuổi. Thơ Đỗ Phủ có câu: *Nhơn sinh thất thập cổ lai hy* 人生七十古來希, nghĩa là đời người sống 70 tuổi, xưa nay ít.

Nay tiết mừng ông mới bảy mươi,

Cổ hy chưa dễ mấy lăm người.

■ *Thơ Nguyễn Khuyến.*

CỔ KHÂU 古邱

Cổ: Xưa, cũ. *Khâu:* Cái gò mả.

Cổ khâu là cái gò mả đã được chôn từ lâu, gò mả xưa cũ.

Xưa có câu thơ: *Hiển ngu thiên tải tri thụ thị, mãn nhãn bông cao thổ nhất khâu* 賢愚千載知誰是, 滿眼蓬蒿土一丘, nghĩa là người hiền kẻ ngu ngàn năm trước biết ai hay dở, đây mặt một nắm đất toàn những lau lách.

Trăm năm còn có gì đâu,

Chẳng qua một nắm cổ khâu xanh rì!

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Thôn hoang mấy năm cổ khâu,

Ấy nên Đông tước, hay lâu Nhạc dương.

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

CỔ LOA 古螺

Cổ Loa là một cái thành hình xoắn ốc, là Kinh đô của An Dương Vương Thục Phán, nhờ pháp thuật của thần Kim Quy giúp xây dựng nên. Sau Kim Quy tặng cho Thục Phán cái móng chân để làm một cái nỏ thần, giúp giữ yên thành trì.

Đắp lũy Cổ Loa chưa mấy mặt,

Lấp Hồ Hoàn Kiếm bấy nhiều tên.

■ Đạo Sĩ.

CỔ PHÚC 鼓腹

Cổ: Vỡ. *Phúc:* Bụng.

Bởi thành ngữ “*Cổ phúc hàm bô* 鼓腹含哺” là vỡ bụng ngậm cơm.

Cổ phúc ý nói cảnh đất nước thái bình, nhân dân no ấm, vừa đi vừa vỡ bụng ca hát.

Xem: Ngậm cơm vỡ bụng.

Đêm đêm cổ phúc nhi du,

Ngày thì kích nhượng khang cù vô ngu.

■ Thanh Hoá Quan Phong.

CỔ TỬ 瞽叟

Cổ Tử nghĩa đen là một ông già mù loà, nhưng đây là một danh hiệu mà người đương thời tặng cho cha của vua Thuấn, lấy cớ ông có mắt như mù, bởi vì ông không

phân biệt được người thiện kẻ ác, hiểu thảo hay ngộ nghịch.

Cổ Tẩu tánh độc ác, nghe theo lời vợ kế có ý hại vua Thuấn. Nhưng Thuấn là con chí hiếu, chẳng bao giờ oán giận cha mẹ. Lòng chí hiếu của vua Thuấn đã cảm hoá được cha và mẹ ghẻ.

*Tuổi xanh khuất bóng từ vi,
Cha là **Cổ Tẩu** người thì ương ương.*

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

*Sãi muốn nói chuyện:
“Vi phụ chí ư từ” cho vãi hân,
Sãi lại e ông **Cổ Tẩu** dứt rằng ngày;*

■ *Sãi Vãi.*

CỐC LĂNG 谷陵

Cốc: Hang sâu. *Lăng*: Gò lớn.

Cốc lăng tức là hang sâu biến thành gò lớn. Chỉ sự biến thiên của vạn vật, hay nói sự thịnh suy, thay đổi của các triều đại.

Kinh Thi có câu: *Cao ngạn vi cốc, thâm cốc vi lăng*
高岸為谷,深谷為陵, nghĩa là bờ cao thành hang sâu,
hang hốc thành gò núi.

Xem: Hang sâu núi cả.

Cốc lăng trời khéo đổi thay,
Giận riêng bờ cõi từ nầy thuộc Minh.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CỐC SỐC 告朔

Cốc (Cáo): Lễ tế trình cho các Đấng Thần Thánh

biết. *Sóc*: Ngày mồng một hằng tháng.

Theo cổ lễ thì cứ đến ngày mồng một mỗi tháng, vua chư hầu giết dê để tế ở Thái miếu và gọi lễ tế đó là lễ Cốc Sóc.

Luận Ngữ chép: *Tử Cống dực khí Cốc Sóc chi khái dương. Tử viết: Tử dã, nhĩ ái kỳ dương, ngã ái kỳ lễ* 子貢欲去告朔之餼羊。子曰：賜也，爾愛其羊我愛其禮， nghĩa là Tử Cống muốn bỏ lệ dâng con dê sống trong lễ cốc sóc. Đức Khổng Tử nói: Này Tú! Người thương con dê chớ ta thích cuộc lễ.

Lễ Cốc sóc thánh nhân còn bảo,

Tử Cống sao dê sống bỏ đi.

■ *Lục Súc Tranh Công.*

CỐC THÀNH 穀城

Núi Cốc Thành ở phía bắc Tế Thủy.

Do tích Trương Lưu Hầu gặp một ông già cho cuốn Thái Công binh pháp ở cầu Hạ Bi, có dặn: Mười ba năm nữa sẽ gặp lại ta nơi tảng đá vàng ở chân núi Cốc Thành. Sau Lưu Hầu có theo Cao Đế đi qua Tế Bắc, thấy một tảng đá màu vàng ở chân núi Cốc Thành thật. Ông kính mến tảng đá và cho lập đền thờ. Khi Lưu Hầu mất, cũng được chôn ngay ở dưới tảng đá ấy.

Dĩ hạ Lưu Hầu từ Hán lộc,

Cốc Thành nấu ẩn Xích Tùng chơi.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

CỐI KÊ

Tên đất, thuộc tỉnh Chiết Giang Trung Quốc, là nơi

xuất thân của nhà thơ Vương Hy Chi, cũng là một danh sĩ viết chữ đẹp đời nhà Tấn.

Xưa ông Vương Hy Chi cùng mấy bạn thơ tụ họp ở Lan Đình ngâm thơ uống rượu, có làm bài “*Lan đình tập tữ*”. Xưa ông Vương Hy Chi cùng mấy bạn thơ tụ họp ở Lan Đình thuộc huyện Sơn Âm, đất Cối Kê tỉnh Chiết Giang để ngâm thơ uống rượu, có làm bài “*Lan đình tập tữ*”, được người đời sau truyền tụng là “*Thiếp Lan Đình*”.

*Nước mùi hương long hoa một hội,
Giữa ngày lành hoà khách Cối Kê.*

■ *Tứ Thời Khúc Vịnh.*

CỐI XUÂN

Như chữ “*Chồi Xuân*”.

Theo sách Trang Tử thì cây xuân là một thứ cây sống lâu, cứ tám ngàn năm là một mùa xuân, tám ngàn năm là một mùa thu. Lấy chữ xuân để gọi cha là có ý mong cầu cho cha được sống lâu. Như vậy, cối xuân dùng để chỉ người cha đã già.

Xem: Xuân đường.

*Cối Xuân tuổi hạc càng cao,
Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.*

■ *Truyện Kiều.*

CỘI ÁI

Cội: Nguồn gốc. *Ái*: Yêu thương.

Cội ái cùng một nghĩa với “*Nguồn nhân*”, là chỉ cái nguồn gốc của sự thương yêu.

Xem: Nguồn nhân.

*Linh được đẩy bầu là **cội ái**,
Kính luân nặng túi ấy nguồn nhân.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CỘI BÁ CỘI TÙNG

Tùng bá là hai loại cây to, sống lâu năm, luôn luôn xanh tốt, chịu được lạnh, cho nên người ta thường trồng nơi các sân chùa, chỗ tu hành.

Cội bá, cội tùng là chỉ cảnh chùa, nơi tu hành.

*Cội bá chờ khi về Cực Lạc,
Nhật bước đường hoa đến **cội tùng**.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CỘI ĐẠO

Cội: Cái gốc, nguồn gốc. *Đạo*: Nền Tôn giáo.

Cội Đạo là cái gốc của nền Đạo. Cây có thể sinh nhiều nhánh, nhưng chỉ có một gốc, Đạo có thể có nhiều chi, nhưng duy nhất chỉ một cội mà thôi.

*Có hiệp đem đường nẻo mới thông,
Phân chia **cội Đạo** uống vùn trồng.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CỘI NGUỒN

Hay “*Cõi nguồn*”.

Cội nguồn là cội cây và nguồn nước, chỉ nguồn gốc của mỗi con người.

Xưa nay, cây có cội, nước có nguồn, con người cũng

vậy, cũng từ tổ tiên ông bà mà sinh ra.

Sư rằng: Phúc họa đạo trời,

Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.

■ *Truyện Kiều.*

Vật còn biết mến ngày thông thả,

Mình há đâu quên chỗ cội nguồn.

■ *Đạo Sĩ.*

CỘI NHÀNH

Cội hànhh là gốc và nhánh của cây. Ý muốn nói đầu đuôi gốc ngọn. Đồng nghĩa với ngọn nguồn.

Người xưa thường quan niệm người biết đạo lý, tu hành cần phải biết nguồn gốc hay cội hànhh, Nho có câu: “*Vật hữu bản mạt, sự hữu chung thủy, tri sở tiền hậu, tắc cận Đạo hý* 物有本末, 事有終始, 知所前後, 則近道矣” nghĩa là vật có gốc ngọn, việc có trước sau, nếu mình biết được gốc ngọn trước sau thì gần Đạo vậy. Câu này có ý dạy chúng ta phải biết nguồn gốc ơn nghĩa để ta lo đền đáp công ơn ấy.

Xưa con không thấu cội hànhh,

Vì đường Đạo bể biệt cành hoa rơi.

■ *Tán Tịnh Công Đức.*

CỘI PHÚC

Hay “*Côi phúc*”.

Cội: Nguồn gốc. *Phúc*: Điều hay, điều tốt, điều phúc đức.

Cội phúc là nguồn gốc điều phúc đức. Người tu hành

tạo âm chất làm cái nhân, hay nói cách khác làm cái cội gốc để hưởng cái quả lành về sau.

*Có trời thì cũng có ta,
Tu là **cội phúc** tình là dây oan.*

■ *Truyện Kiều.*

*Đường tu ví sớm nơi gương rạng,
Cội phúc mai sau hưởng quả lành.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CỘI TỬ

Tử tức là cây thị. Cội tử là cội cây thị.

Do trong Kinh Thi có câu: *Duy tang dữ tử, tất cung kính chi* 維桑與梓, 必躬敬之, nghĩa là nơi có cây dâu và cây tử, tất phải cung kính. Bởi vì cây dâu và cây thị này do cha mẹ trồng, nay cha mẹ qua đời, thấy nó thì cung kính và tưởng nhớ đến cha mẹ.

*Phép xưa tòng phụ đã rằng,
Dựa thân **cội tử** đợi hàng trượng phu.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CỘI THUNG

Hay “*Cội xuân*” là một loại cây theo Trang Tử sống rất lâu, người ta thường ví với ông cha để mong được nhiều tuổi thọ.

Xem: Cối xuân.

***Cội thung** thấy càng cao tuổi hạc,
Nhớ liêu mai chéch mác mà đau.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CÔN BẰNG 鯤鵬

Côn: Tên một thứ cá to ở biển. Sách Trang Tử viết: Biển bắc có loại cá tên gọi là Côn. Cá Côn lớn không biết mấy nghìn dặm, hoá thành chim, tên gọi là Bằng. *Bằng*: Chim đại bàng, một loại chim rất lớn.

Côn bằng dùng để nói những vật to lớn, hay ví với những người có chí lớn.

Cùng vào vầng mệnh năm mây,

Côn bằng phi sức, rồng mây phải thì.

■ *Truyện Phan Trần.*

Ruổi dặm dài quyết chí Côn bằng,

Giúp đời trị mừng điểm lân phượng.

■ *Thập Giới Cô Hồn.*

CÔN QUANG 棍桃

Côn: Gậy gộc. *Quang*: Trần trụi.

Côn quang chỉ bọn người thuộc hạng vô lại, đầu trộm đuôi cướp, hay côn đồ, không nơi nương tựa, chuyên cầm gậy gộc để người sai khiến.

Sửa sang bướm gió lèo mây,

Khuyến ưng lại chọn một bầy côn quang.

■ *Truyện Kiều.*

Trời hôm xế bóng tà tà,

Côn quang đầu bóng gặp ba bốn người.

■ *Nhị Độ Mai.*

CÔN QUYỀN 棍拳

Côn: Gậy. *Quyền*: Nắm tay lại.

Côn quyền là những môn võ đánh bằng côn, gậy hay bằng tay không. Chỉ người có võ nghệ.

*Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.*

■ *Truyện Kiều.*

CÔNG BÌNH 公平

Công: Không thiên vị. *Bình*: Bình đẳng, tức đồng đều nhau.

Công bình là nói người có tính ngay thẳng, không thiên vị một bên nào.

*Vạn linh đã hiệp Chí Linh,
Hội xong cậy sức công bình* Thiêng Liêng.

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Cho hay Trời Phật chí công bình,
Trước mắt ai ngờ thấy phép linh*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Chánh trực kinh oai loài giả dối,
Công bình vừa sức kẻ chơn thành.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Nét trang nghiêm giữ tánh công bình,
Mỗi đều xử phân minh quấy phải.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CÔNG CÔ 公姑

Công: Cha chồng. *Cô*: Mẹ chồng hay mẹ vợ.

Công cô là tiếng dùng để chỉ cha mẹ của chồng hay cha mẹ của vợ.

*Công cô rằng: Bảo cho hay,
Trộm hương cắp phẩn cũng đầy chan chan.*
■ *Quan Âm Thị Kính.*

*Đừng có cậy giàu sang chẳng nề,
Không kiêng chống khi dễ công cô.*
■ *Kinh Sám Hối.*

*Giữ công cô trọn phận dâu con,
Đừng để đến hao mòn thân thể.*
■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CÔNG DANH 功名

Công: Hiệu quả của việc. *Danh:* Có tiếng tăm.

Công danh là có tiếng tăm do kết quả của sự nghiệp tạo ra.

*Áng công danh trăm đường rộn rã,
Những nhọc nhằn nào đã nghĩ ngơi.*
■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

*Đường công danh càng nhìn quảng đại,
Nghĩa thầy trò nghi lại khó quên.*
■ *Kinh Thế Đạo.*

*Thương hải tang điền xem lắm lúc,
Công danh phú quý nhằm trò chơi.*
■ *Đạo Sử.*

CÔNG DUNG NGÔN ĐỨC 工容言德

Công dung ngôn đức là bốn điều hạnh đức, gọi là “*Tứ đức* 四德” của người phụ nữ ngày xưa. Đó là Công, dung, ngôn, đức (Cũng có nghĩa là hạnh).

Xem: Công dung ngôn hạnh.

Rời ra tập nét tập nghề,

Công dung ngôn đức, bốn bề đều xong.

■ *Huấn Nữ Ca.*

CÔNG DUNG NGÔN HẠNH 工容言行

Công: Công việc của phụ nữ. *Dung*: Diện mạo và vóc dáng. *Ngôn*: Lời nói. *Hạnh* (Hay *đức*): Nết na.

Công dung ngôn hạnh tức là bốn nét hạnh, gọi là “*Tứ đức* 四德” của người phụ nữ ngày xưa.

Cũng hay nữ hạnh nữ công,

Nữ ngôn cũng lịch nữ dung cũng màu.

■ *Bản Nữ Thân.*

CÔNG HẦU 公侯

Hai trong năm tước phẩm quan của triều đình thời phong kiến.

Công hầu dùng để chỉ những người có quan chức lớn trong triều đình gồm có năm tước theo thứ tự như sau: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Làng cung kiếm rập ranh bản sể,

Khách công hầu ngấp nghé mong sao.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Làm người ở ẩn khôn cầu,

Gió trăng vui thú, công hầu mặc ai.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

Trăm đấng ngàn cay đành một kiếp,

Công hầu vương bá dám đâu hơn.

■ *Đạo Sĩ.*

CÔNG HẦU KHANH TƯỚNG 公侯卿相

Công hầu là hai trong năm chức quan lớn trong triều đình: Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Khanh tướng chỉ chung hàng quan lớn nắm quyền hành trong triều đình, giúp vua cai trị nhân dân.

Công hầu khanh tướng chỉ chung các quan lớn trong triều đình thời xưa.

Ai công hầu, ai khanh tướng,

Trong trần ai, ai dễ biết ai?

■ *Đặng Trần Thường.*

Cuộc đời xem tựa chiêm bao,

Công hầu khanh tướng xôn xao trong vòng.

■ *Nhân Nguyệt Vấn Đáp.*

CÔNG KHANH 公卿

Công khanh là “*Tam công cửu khanh 三公九卿*”.

Ngày xưa vào đời nhà Châu ở Trung Quốc, chế độ quan chức có “*Tam công cửu khanh*”.

Tam công gồm: Thái sư, Thái phó, Thái bảo.

Cửu khanh gồm: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trung tể, Tư đồ, Tôn bá, Tư mã, Tư khấu, Tư không.

Từ công khanh là tiếng chung dùng để gọi người có chức vị cao.

Mỗi phú quý dữ làng xa mã,

Bã vinh hoa lừa gã công khanh.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Chẳng thềm ra áng công khanh,

Mà đem thân thể làm hình dịch chi.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

Mấy nơi lệnh tộc công khanh,

Lá hồng xuôi ngược sử xanh dập diu.

■ *Lưu Nữ Tướng.*

Đường trào hạ thế hưởng tam quan,

Chẳng vị công khanh chỉ hưởng nhàn.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

Chẳng kể công khanh bỏ ấn quan,

Bồng Lai vui Đạo hưởng an nhàn.

■ *Đạo Sĩ.*

CÔNG LAO SANH DƯỞNG

Công lao: Chỉ đem hết sức vào công việc. *Sanh dưỡng:* Sanh thành dưỡng dục.

Công lao sanh dưỡng là nói sự vất vả, đau đớn và cực nhọc của cha mẹ trong việc sanh thành nuôi dưỡng con cái.

Công lao sanh dưỡng nặng nề thay,

Ruộng biển, cao non chẳng sánh tày.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CÔNG MÔN 公門

Ngày xưa chữ công môn dùng để chỉ cửa của nhà vua. Trong Luận ngữ có câu: *Nhập công môn cùc cung dã* 入公門鞠躬也, nghĩa là vào công môn phải cúi mình khúm núm vậy.

Sau chữ công môn được dùng để chỉ nơi làm việc quan, và hiện nay công môn dùng chỉ cơ quan làm việc.

Gặp việc nói lòng đừng ái ngại,

Giữa công môn phải trái cứ phân lời.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CÔNG NGHIỆP 功業

Công: Nỗ vất vả làm việc. *Nghiệp:* Sự nghiệp.

Công nghiệp là công lao và sự nghiệp.

Chớ lo dây đờ vấn chún,

Lo công nghiệp buổi thanh xuân cho tròn.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

Vả anh công nghiệp lớn đầy,

Trào đĩnh xem tợ chún tay dạ lòng.

■ *Hứa Sử Tân Truyền.*

Độ chúng cứu đời công nghiệp để,

Thiên ân hưởng trọn khá lo lường.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

Triệu triệu nam nhi một gánh đời,

Chưa rời công nghiệp đã mòn hơi.

■ *Đạo Sĩ.*

CÔNG PHU 功夫

Công: Kết quả sự làm việc. *Phu:* Một người, làm việc vất vả.

1.- Công phu tức công sức của một người đem ra làm thành tựu sự việc. Công phu còn có nghĩa chỉ khoảng thời gian để hoàn thành một công việc.

*Nghề chơi cũng lắm công phu,
Làng chơi ta phải biết cho đủ điều.*

■ *Truyện Kiều.*

*Việc lành chẳng khá bỏ qua,
Tuy là nhỏ nhít cũng là công phu.*

■ *Kinh Sám Hối.*

*Rời chùa Nhơn đạo đến cầu tu,
Tu ấy nặng nề lắm công phu.*

■ *Đạo Sĩ.*

2.- Công phu còn có nghĩa chỉ khoảng thời gian để hoàn thành một công việc.

*Người đời như bóng phù du,
Sớm còn tối mất, công phu lỗ làng.*

■ *Lục Vân Tiên.*

3.- Theo Phật giáo, công phu là một trong Tam công: Công phu, công quả, công trình.

*Sớm hôm chuông mõ công phu,
Tụng kinh niệm kệ ở Phù Đổ Sa.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

*Những tháng nắng tháng thâu năm lụn,
Sớm công phu, tối tụng Vãng sanh.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CÔNG QUẢ 功果

Công quả là cái kết quả tốt đẹp được hưởng, khi làm những việc thiện, lành để giúp đỡ cho đời hoặc đạo.

Theo luật tự nhiên, hễ có công thì ắt phải có quả. Người nào giúp đỡ kẻ tàn tật, người nghèo khổ hoặc

đến Chùa Thất làm công việc tự nguyện. Đó là công việc mang lại kết quả tốt cho mình, cho người, nên được gọi là *công quả*.

*Dắt hồn đến chốn Âm ty,
Xét xem công quả chẳng ly mây hào.*

■ *Kinh Sám Hối.*

*Muôn đức ngàn lành không sót một
Bao nhiêu công quả bấy nhiêu phần*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Công quả ngày xưa thiệt chẳng hèn,
Nợ trần bước tục phải đua chen.*

■ *Đạo Sử.*

CÔNG TOẠI DANH THÀNH 功遂名成

Công: Kết quả. *Toại*: Thoả lòng. *Danh*: Tiếng tăm. *Thành*: Nền.

Công toại danh thành, đồng nghĩa với thành ngữ “*Công thành danh toại*”, chỉ công nghiệp được thành tựu, và có tiếng tăm.

Xem: Công thành danh toại.

*Những lăm công toại danh thành.
Nào hay từ mẫu u minh sớm đời.*

■ *Lục Vân Tiên.*

CÔNG TÔN SÁCH

Tức là “*Công Tôn Hoảng 公宗弘*”.

Công Tôn Hoảng, tự Quý Tề, đỗ đầu đối sách đời Hán Võ Đế, làm quan đến chức Thừa tướng nhà Hán, sau

được phong đến chức Tam Công. Làm quan to trong triều, lại hưởng nhiều bổng lộc, nhưng Hoảng thường làm ra vẻ nghèo nàn, như quần áo ông mặc toàn bằng vải sớ, vì thế người đương thời cho ông là người thiếu thành thật.

*Tài cao hơn nữa Công Tôn Sách,
Sự thịnh còn truyền Ninh Thích ca.*

■ *Thập Giới Cô Hồn.*

CÔNG THÀNH DANH TOẠI 功成名遂

Công thành: Công phu đã được kết quả. *Danh toại:* Danh tiếng đã được thỏa lòng.

Công thành danh toại tức là công phu đã được thành tựu, tiếng tăm đã toại nguyện.

*Từ rằng: Xưa sách còn khen,
Công thành danh toại, ai bèn chi ai?*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

CÔNG THỰ 公署

Công: Chung. *Thự:* Nơi làm việc công.

Công thự là phòng làm việc của các quan lại.

*Vườn sau trúc thạch sân sàng,
Liên công thự đó, là tường Tiên nha.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CÔNG TRÌNH 工程

Công trình là một trong Tam công của người tu tập: Công phu, công quả, công trình.

Công trình là việc lập hạnh của người tu, bao gồm

việc giữ giới luật như ăn chay, giữ Ngũ giới cấm, Tứ đại điều quy, Tân luật, Pháp Chánh Truyền...

Việc lập hạnh yêu cầu người tu phải có hùng tâm, tức có ý chí mạnh mẽ mới chiến thắng nổi những sự ham muốn, thèm khát của thể xác, do thất tình, lục dục xúi giục gây ra.

*Trời lo đâu nệ nhọc công trình,
Nhọc sức vì thương đám chúng sanh.*

■ Đạo Sĩ.

CỐNG HỒ 貢胡

Cống: Dâng biểu. *Hồ*: Tiếng dùng để chỉ các dân tộc phương bắc Trung Quốc.

Cống Hồ tức là đem phẩm vật hay người đẹp dâng nạp cho bộ tộc Hồ.

*Chiêu Quân xưa cũng cống Hồ,
Bởi người Diên Thọ họa đồ gây nên.*

■ Lục Vân Tiên.

*Chiêu Quân chịu giã từ đất Hôn,
Thân cống Hồ ngắt ngưỡng tha bang.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

CỐNG SĨ 貢士

Cống: Tiến cử. *Sĩ*: Học trò.

Cống sĩ là học trò được tiến cử về triều đình.

Ngày xưa tại Trung quốc, vào thời nhà Châu, có lệ ba năm các chư hầu cống sĩ về triều đình, tức là chọn lựa kẻ sĩ đem về dâng lên cho Thiên Tử.

*Tình từ động đến thân lưu,
Chiều cho **cốt sã** bỏ châu huyện ngoài.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CỐT CÁCH 骨格

Cốt: Xương. *Cách:* Hình dáng.

Cốt cách tức chỉ về hình tướng, dáng dấp của một con người.

*Mai **cốt cách**, tuyết tinh thần,
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.*

■ *Truyện Kiều.*

*Tóc râu đều bạc phơ phơ,
Hình dung, **cốt cách** nhồn nhơ ai bì.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

*Mày tằm, mắt phụng, môi son,
Mười phân **cốt cách** vuông tròn mười phân.*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Mai là **cốt cách** liễu tinh thần,
Thi thiệt hồn mai tuyết ấy trần.*

■ *Đạo Sử.*

CỐT NHỤC 骨肉

Cốt: Xương. *Nhục:* Thịt.

Cốt nhục là xương thịt. Xương đỡ lấy thịt, thịt bọc lấy xương, cả hai gắn bó nhau để tạo thành hình thể con người. Ý chỉ tình thâm của ruột thịt.

Nghĩa bóng: Chỉ mối tình hết sức thân thiết nhau, như xương dính với thịt.

Trong sách Lã Thị Xuân Thu có nói cha mẹ đối với con, con đối với cha mẹ là tình thâm cốt nhục.

*Sao cho **cốt nhục** vẹn tuyền,
Trong khi ngộ biến tòng quyền biết sao?*

■ *Truyện Kiều.*

*Thương vợ cũng đồng em út vậy,
Một bên **cốt nhục** nọ tình thâm.*

■ *Đạo Sĩ.*

*Phải so đo tình trọng của khinh,
Đừng vị của không nhìn tình **cốt nhục**.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CỐT NHỤC ĐỒNG BÀO 骨肉同胞

Cốt nhục: Xương và thịt. Chỉ anh em ruột thịt với nhau, tức cùng cha cùng mẹ. *Đồng bào*: Cùng một bọc sinh ra. Chỉ con cùng một cha một mẹ.

Cốt nhục đồng bào tức chỉ anh em ruột thịt.

*Rẽ phân **cốt nhục đồng bào**,
Cảnh Thiên côi tục lệ nào không thương*

■ *Kinh Thế Đạo.*

CỐT NHỤC TỬ SINH 骨肉死生

Cốt nhục: Xương thịt. *Tử sinh*: Sống chết.

Cốt nhục tử sinh có nghĩa là xương đã tàn rồi mà còn sinh ra thịt, người đã chết rồi mà làm sống trở lại, dùng để chỉ việc cứu người sắp chết mà làm cho sống lại, gọi là ơn cứu tử.

Trong Tả Truyện chép lời nói của Tử Phùng: *Ngô*

kiến Thân Thúc phu tử sở vị sinh tử nhi cốt nhục dã 吾見申叔夫子所謂生死而骨肉也, nghĩa là ta xem Thân Thúc phu tử như là người đã làm sống lại kẻ đã chết, làm ra thịt non ở xương đã rụi. Ý nói đã chết rồi được người cứu sống lại, xương đã tàn rồi được làm cho ra thịt non, tức là nói ơn cứu tử.

Nghĩa bóng: Người có ơn to cứu chết.

Dám nhờ cốt nhục tử sinh

Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau!

■ *Truyện Kiều.*

CỐT NHỤC TƯƠNG TÀN 骨肉相殘

Cốt nhục: Xương thịt. *Tương tàn*: Tàn hại lẫn nhau. Cốt nhục tương tàn là xương thịt hại nhau.

Xương và thịt là hai thứ tạo nên cơ thể con người, cần gắn bó nhau, thế mà cả hai lại đối chọi nhau chẳng khác gì anh em tàn sát lẫn nhau.

Có phen cốt nhục tương tàn,

Ban ngày sao mọc, rõ ràng hơn đêm.

■ *Hoài Nam Khúc.*

CƠ BÚT 機筆

Cơ bút là dụng cụ dùng để thông công với các Đấng vô hình.

Cơ bút còn có nghĩa là phò cơ chấp bút. Phò cơ là ngồi cầu các Đấng Thiêng liêng giáng điển làm chuyển động ngọc cơ để viết ra chữ. Phò cơ thì cần phải hai vị đồng tử. Còn chấp bút thì chỉ có một vị đồng tử ngồi trước bàn viết, các Đấng Thiêng liêng giáng điển xuống tay cầm bút

của vị đồng tử mà viết ra chữ.

*Dùng huyền diệu Tiên gia cơ bút,
Lập chơn truyền quy phục ngũ chi.*

■ *Thi Giải.*

CƠ CẦU 箕裘

Hay “*Cơ cừ*”.

Cơ: Thúng. *Cầu* (Cừ): Áo cầu. Cơ cầu hay cơ cừ là con cháu theo nghề nghiệp của ông cha để lại.

Kinh Lễ có câu: “*Lương cung chi tử tất học vi cơ, lương dạ chi tử tất học vi cầu*” 良弓之子必學為箕, 良之子必學為裘, nghĩa là con nhà thợ làm cung giỏi, con không khéo nghề nghiệp bằng cha, nhưng cũng học được cách uốn tre để làm nên vành thúng, con nhà thợ hàn giỏi, tuy không khéo bằng cha, nhưng cũng chấp vá loài da để làm nên áo cầu.

Cơ cầu chỉ con cháu nối nghiệp cha ông.

1.- Cơ cầu:

*Hay ra lại rạng cơ cầu
Hèn ra sơn thủy tiêu sấu cũng khoan.*

■ *Tự Tình Khúc.*

*Hướng chi nối nghiệp cơ cầu
Máu mô thị nấy chớ hầu đổi thay.*

■ *Huấn Nữ Ca.*

2.- Cơ cừ:

*Mai ngày đến lúc trưởng thành,
Cơ cừ dễ rạng tiên trình hơn xưa.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

*Hay ra lại rạng cơ cừu,
Hèn ra sơn thủy tiêu sấu cũng khoan.*

■ *Tự Tình Khúc.*

CƠ DUYÊN 機緣

Cơ: Bởi từ đây phát động. *Duyên:* Mối liên lạc.

Cơ duyên tức là vì có cái nhân nên phát động mà gặp quả như thế.

Theo Phật, những người có căn cơ tốt mới phát động để có cái duyên gặp được giáo pháp Phật.

Còn nhiều ân ái với nhau,

Cơ duyên nào đã hết đâu vội gì?

■ *Truyện Kiều.*

Cơ duyên ngẫm lại mà suy,

Trời Nam nào có xa gì cõi Tây

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

CƠ ĐỒ 基圖

Cơ: Nền móng. *Đồ:* Mưu tính.

Muốn lập một sự nghiệp, trước hết phải mưu tính xây dựng từ nền móng cho vững chắc.

Cơ đồ chỉ những việc mà mình toan tính, xây dựng từ nền móng trước cho vững chắc.

Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên,

Có tu nhân thì cơ đồ mới củng cố.

■ *Sãi Vãi.*

Cơ đồ chưa kịp mở mang,

Non Tần sông Việt chia đàng hợp tan.

■ *Cai Vàng Tân Truyên.*

Tiếc thay một gánh cơ đồ,

Xa thơ khuất dấu bóng cờ bạt tâm.

■ *Ngụ Đồi.*

Trai lôn khôn tú hải ngũ hồ,

Vai gánh nặng cơ đồ công tổ phụ.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CƠ HÀN 饑寒

Cơ: Đói. Hàn: Lạnh, rét.

Cơ hàn là đói và lạnh, dùng để chỉ những nỗi gian nan khổ cực ở đời.

Xưa nay mấy kẻ hồng nhan,

Gan vàng dạ ngọc cơ hàn được đâu.

■ *Truyện Trinh Thử.*

Ra tay cứu kẻ cơ hàn,

Cho không, bán rẻ, tính toán mọi đường.

■ *Huấn Nữ Ca.*

Chông thì triều nội cao sang,

Vợ thì canh cử cơ hàn tấm thân.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Khi hôn lia khỏi trần gian,

Hóa ra nợ quĩ cơ hàn khổ thân.

■ *Kinh Sám Hối.*

CƠ HUYỀN DIỆU

Bởi chữ “*Thiên cơ huyền diệu 天玄妙機*” là máy

Trời huyền diệu.

Cơ huyền diệu là nói Thiên cơ huyền diệu, hay nói một cách khác máy trời mầu nhiệm.

Cơ huyền diệu Đạo cao minh chánh,
 Hiển phép mầu ma lánh qui kiêng.
 ■ Xưng Tụng Công Đức.

CƠ MẦU

Bởi chữ “*Thiên cơ mầu nhiệm*”.

Cơ mầu hay “*Cơ mầu nhiệm*” đồng nghĩa với cơ huyền diệu, ý chỉ máy trời mầu nhiệm.

Dù nhãn chê khen, dù miệng thề,
Cơ mầu Tạo hóa mặc tự nhiên.
 ■ Bạch Vân Thi Thập.

CƠ NGHIỆP 基業

Cơ: Nền móng. *Nghiệp*: Sự nghiệp.

Cơ nghiệp là chỉ của cải tài sản tạo nên làm nền móng. Cơ nghiệp của một nước tức là đất đai bờ cõi và tài nguyên của nước đó.

Tường Tiên hoàng lệ nhỏ chứa chan,
Thương cơ nghiệp ngừng sa nước mắt.
 ■ Nhạc Hoa Linh.

Nổi Tông Tổ biết bao nghĩa trọng,
Cơ nghiệp còn lưu mộng tang du.
 ■ Kinh Thế Đạo.

Non sông chẳng đổi theo lời nói,

Cơ nghiệp dầu thay bởi sức làm.

■ Đạo Sử.

CƠ PHU 肌膚

Cơ: Thịt. *Phu*: Da.

Cơ phu đồng nghĩa với bì phu, chỉ về da và thịt.

*Quần bao kẻ mang cái gièm danh,
áo giới lân trùm dưới cơ phu,
môi gối quý mòn sân tướng phủ.*

■ Tài Tử Đa Cùng Phú.

CƠ SANH HOÁ

Cơ: Máy móc. *Sanh hoá*: Sinh và biến hoá.

Cơ sinh hoá 生化機 là bộ máy sinh hóa, chỉ bộ máy sinh hóa của Trời, sinh thành, biến hóa ra vạn vật.

*Cơ sanh hóa Càn Khôn đào tạo,
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.*

■ Kinh Thế Đạo.

CƠ TỰ 基緒

Cơ: Nền móng. *Tự*: Mối dây.

Cơ tự tức là cái khởi đầu của một công việc gì.

*Nghìn năm cơ tự mới xây,
Lên ngôi hoàng đế đặt bầy trăm quan.*

■ Quốc Sử Diễn ca.

CƠ THIÊN 機禪

Cơ: Máy móc. *Thiên*: Tập trung vào thanh tịnh.

Cơ thiên là cái then máy nhà Phật, tức chỉ lẽ huyền diệu nhiệm mầu của đạo lý Phật.

*Cái gương nhân sự chiêm chiêm,
Liệu thân này với cơ thiên phải nao.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CƠ TRỮU 箕帚

Cái thúng, cái chổi, hai loại đồ dùng của người đàn bà nội trợ.

Do tích: Lữ Trúc Bình, người huyện Đơn Phụ, giỏi xem tướng, thấy tướng của Lưu Quý tẩm tắc khen rằng: Ta xem tướng nhiều người lắm rồi, nhưng không thấy ai như tướng của Quý. Ta có đưa con gái liễu nhược, xin về làm “*cơ trữu*” (Thúng chổi) cho gia đình Lưu Quý vậy.

Từ đó về sau, hai chữ “*Cơ trữu*” dùng như lời nói tự khiêm của nhà gái.

*Vì may mắn như duyên ai cơ trữu,
giăng bích ý chi chút bụi nào rơi.*

■ *Tần Cung Nữ.*

CỜ ĐÀO

Từ câu thành ngữ “*Áo vải cờ đào*”. ý nói người bình dân phất cờ khởi nghĩa, dựng nên nghiệp lớn.

Cờ đào là thứ cờ bằng lụa màu hồng đào, chỉ việc khởi binh, dấy nghiệp.

Xem: Áo vải cờ đào.

Trận mây theo ngọn cờ đào,

Ra uy sấm sét, nửa chiều giặc tan.

■ Quốc Sử Diễn Ca.

CỜ MAO

Bởi chữ “*Mao tiết* 旄節” là cờ mao, một vật dùng để tượng trưng cho quân quyền, gồm một cây cán đầu uốn cong, có chín đốt, đầu cán cột một sợi dây bở thòng xuống, có kết những chùm lông bằng tơ. Trên lá cờ có đề bốn chữ “*Mao trừ loạn tặc* 旄除亂賊”.

Cờ mao cắm vào một cái giá. Trong những buổi lễ quan trọng, người ta thường đem cờ mao theo để thay thế cho sự hiện diện của nhà vua, hoặc ban lệnh thay vua đặt quyền chinh phạt.

Xem: Mao việt.

*Mây tràn cung quế ba canh nguyệt,
Gió thổi cờ mao mấy dặm trời.*

■ *Truyện Vương Tường.*

*Tánh trung can đó chưa nên mặt,
Vì thuở cờ Mao chẳng phải hồi.*

■ *Đạo Sử.*

CỜ TIẾT TÔ LANG

Tô Lang tức là Tô Vĩ, người đời Hán Võ Đế, được cử đi sứ sang Hung Nô, bị Hung Nô bắt giữ, cho đi chăn dê ở Bắc Hải mười chín năm. Khi về nước, Tô Vĩ vẫn còn giữ được cán cờ tiết, đó là cây cờ hiệu của người đi sứ.

*Làm cây cờ tiết Tô Lang,
Đất Nô dày đoạ trái đàng gian nan.*

■ *Ngũ Tiểu Văn Đáp.*

CỜ TRƯƠNG BA

Nước cờ giỏi nổi tiếng của Trương Ba.

Tương truyền xưa kia Trương Ba là người cao cờ, khi chết hồn nhập vào xác người bán thịt, khiến anh chàng bán thịt không am tường về cờ thế mà lại giỏi về đánh cờ, cho nên ngày xưa mới có câu: “*Hồn Trương Ba da hàng thịt*”.

Khi lựa vận, khi so tơ,

Khi bầu Lý Bạch khi cờ Trương Ba.

■ *Bản Nữ Thán.*

CÔI HẠC

Bởi chữ “*Khoá hạc* 跨鶴” nghĩa là cỡi hạc.

Hạc là một loài chim có chân cao, cổ dài, da đỏ, lông trắng. Hạc là loại chim sống lâu, có thể sống ngoài ngàn năm. Theo Hàn thi ngoại truyện, thì loại hạc vàng có thể bay rất xa, mỗi lần cất cánh thì có thể bay hàng muôn dặm, vì thế những linh hạc được các vị Thần Tiên dùng để cỡi hay kéo xe vân du trong các cõi giới.

Cỡi hạc còn dùng để nói người chết đi vĩnh viễn.

Nói rồi cỡi hạc bay đi,

Họ Hà chưa hỏi việc chi đành rành.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

Trụ nguyên tánh hồn linh nhàn lạc,

Cỡi Đào nguyên cỡi hạc thừa long.

■ *Kinh Thế Đạo.*

CÔI PHỤNG NGŨA LOAN

Phụng loan chỉ hai vợ chồng. Phụng là chim trống

chỉ người chồng, loan là chim mái chỉ người vợ, giữa là một tiếng cổ có nghĩa là bỏ.

Cõi phụng giữa loan là cõi chim phụng bay đi, bỏ chim loan ở lại, ý muốn nói người chồng ham mê bóng sắc người đàn bà khác, phụ bạc vợ con.

Nghĩa bóng: Chồng phụ bạc vợ.

Hỡi người cõi phụng giữa loan,

Phải chi vợ dám phụ phàng mới sao?

■ Nữ Trung Tòng Phận.

CƠM GIỎ NƯỚC BẦU

Bởi chữ “*Đan tự biểu ẩm 簞食瓢飲*”, tức là giỏ cơm bầu nước.

Nhan Uyên học trò giỏi Đức Khổng Tử là người chỉ thích sống cuộc đời giản dị, không sợ khổ cực. Một giỏ cơm, một bầu nước cũng đủ làm cho Nhan Hồi vui lòng rồi. Ông đã được Đức Khổng Tử khen: *Hiển tai! Hồi dã, nhất đan tự, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu, Hồi dã bất cải kỳ lạc. Hiển tai! Hồi dã* 賢哉! 回也, 一簞食, 一瓢飲, 在漏巷, 人不堪其憂, 回也不改其樂. 賢哉! 回也, nghĩa là hiển thay Nhan Hồi! Một giỏ cơm, một bầu nước, ở nơi ngõ hẹp, người ta không chịu nổi cảnh nghèo hèn mà lo buồn, còn Nhan Hồi không thay đổi điều vui của mình. Hiển thay, Nhan Hồi!

Nghĩa bóng: Chỉ cảnh nghèo của Nhan Uyên.

Xem: Giỏ cơm bầu nước.

Lôi thôi cơm giỏ nước bầu,

Những loài yến tước biết đâu chi hồng.

■ Bích Câu Kỳ ngộ.

*Sấm sanh cơm giỗ nước bầu,
 Chẳng nề quý tiện khó giàu hèn ngu.
 ■ Hương Sơn Hành Trình.*

CƠM PHIẾU MẪU

Cơm của bà Phiếu mẫu 漂母 đem cho Hàn Tín ăn.

Sử Ký viết: Hàn Tín lúc còn hàn vi đi câu cá dưới thành, có lần bị đói, trong số những người đập vãi (Phiếu mẫu), có một bà thấy Tín đói, cho ăn suốt mấy mươi ngày. Sau Tín được phong Sở Vương, mời bà phiếu mẫu đến tặng nghìn vàng.

*Áo Trọng Do bạc thếch,
 giải xuân thu cho được sắc cần lao
 Cơm Phiếu mẫu hăm sì,
 đòi tuế nguyệt phải ngậm mùi tân khổ.
 ■ Tài Tử Đa Cùng Phú.*

*Nghĩa Hoài Âm lòng hời tạc đây,
 Cơm Phiếu mẫu ơn còn ghi đó.
 ■ Nhạc Hoa Linh.*

CÙ LAO 劬勞

Cù: Siêng năng nhọc nhằn. *Lao:* Khó nhọc.

Cù lao có nghĩa là siêng năng khó nhọc để nuôi dưỡng con cái.

Kinh Thi có câu: *Ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao dục báo thâm ân, hạo thiên võng cực* 哀哀父母, 生我劬勞. 欲報深恩, 昊天罔綱極, nghĩa là thương thay cha mẹ, công sinh ra ta khó nhọc dường nào! muốn báo ân

sâu, trời cao chẳng dứt.

Xem: Cù lao chín chữ.

*Duyên hội ngộ, đức cù lao,
Bên tình bên hiếu, bên nào nặng hơn?*
■ *Truyện Kiều.*

*Than rằng: Đội đức cù lao,
Bể sâu mấy trượng, trời cao mấy trùng.*
■ *Truyện Phan Trần.*

*Cù lao đội đức cao dày,
Phải lo hiếu kính đêm ngày khăng khăng.*
■ *Gia Huấn Ca.*

*Ơn cúc dục cù lao mang nặng,
Lỡ thân coi mưa nắng khôn ngừa.*
■ *Kinh Thế Đạo.*

*Phải nhớ hiếu đức mỗi loài ô thuộc,
Đặng đền bồi cho được nghĩa cù lao.*
■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CÙ LAO CÚC DỤC 劬勞鞠育

Cù lao: Siêng năng chịu nhọc nhằn. *Cúc dục*: Nuôi nấng, dạy dỗ.

Cù lao cúc dục nói ân nghĩa to lớn của cha mẹ có công sinh thành dưỡng dục con cái.

Xem: Cửu tự cù lao.

*Cù lao cúc dục là ân
Biết đâu phước tội mà hờn mà vui.*
■ *Huấn Nữ Ca.*

CÙ LAO CHÍN CHỮ

Do thành ngữ Hán “*Cửu tự cù lao* 九字劬勞”, nghĩa là cù lao chín chữ. Đó cũng là chín điều khổ nhọc của cha mẹ: 1.- Sinh: Để con. 2.- Cúc: Nâng niu. 3.- Phủ: Vuốt ve. 4.- Xúc: Cho bú. 5.- Trưởng: Nuôi cho lớn. 6.- Dục: Dạy dỗ. 7.- Cố: Trông nôm. 8.- Phục: Săn sóc dạy dỗ. 9.- Phúc: Che đỡ.

Xem: “*Cửu tự cù lao*”.

*Cù lao chín chữ ơn chứa trả,
Nhũ bộ ba năm nghĩa chẳng bồi.*

■ *Thơ Thiên Vân.*

CÙ MỘC 樛木

Một loại cây gốc lớn, cành lá xum xuê, có thể là nơi sống gửi của dây bìm, dây sắn.

Chữ do trong Kinh Thi: *Nam hữu cù mộc, cát luy* 南有樛木, 葛藟累之, nghĩa là phương nam có cây cù mộc, dây sắn dây bìm leo vào đó. Thiên Kinh Thi này ví các phi tần, cung nữ cảm đức bà Hậu phi, vợ vua Văn Vương, không ghen tương, mà lại che chở cho bọn ấy, tựa như sắn bìm nương vào cù mộc.

Nghĩa rộng: Vợ lớn hiền đức che chở vợ bé.

*Ngán thay cái én ba nghìn,
Một cây cù mộc biết chen cành nào.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Đức lành cù mộc,
ròng ròng đạo rệt cương thường.
Thơ ngợi chung tư,*

dặc đặc phúc thêm tỏ dần.

■ *Cung Trung Bảo Huấn.*

CỦ CỬ VÕ PHU 赳赳武夫

Củ củ: Mạnh mẽ. *Võ phu:* Kẻ không có mưu lược, chỉ có sức mạnh.

Kinh Thi có câu: *Túc túc thố la, kích chi đình đình. Củ củ võ phu, công hầu can thành* 肅肅兔羅, 擊之叮叮. 赳赳武夫, 公侯干城, nghĩa là chính sửa lưới bắt thỏ, đóng cọc đình đình. Hùng dũng võ phu, công hầu bảo vệ thành trì. Bài thi có ý khen những người mạnh mẽ giăng lưới bắt thỏ, cũng được dùng làm quan, đến chức công hầu.

*Lưới thỏ giăng,
sãi muốn cho củ củ võ phu;
Gót lân xéo,
sãi muốn cho chơn chơn công tử.*

■ *Sãi Vãi.*

CỦ TẬP 糾集

Củ: Kết hợp. *Tập:* Nhóm hợp lại.

Củ tập có nghĩa là cùng nhau nhóm hợp lại.

*Cùng nhau phụng sắc triệu binh,
Thố hào củ tập vào kinh hộ tùy.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CỦA KHÔNG PHẢI NGHĨA

Dịch từ chữ “*Vật phi nghĩa* 物非義”.

Cửa không phải nghĩa là cửa không chính đáng, hay cửa phi nghĩa.

Sách Cảnh Hành chép rằng: *Nhân phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ* 人非賢不交, 物非義不守: Người không hiền thì đừng làm bạn, vật không phải nghĩa thì không nên giữ.

Lương tâm thường xét cho rành,

Cửa không phải nghĩa chớ sanh lòng tà.

■ *Kinh Sám Hối.*

CỬA ÔNG CÔNG BÀ

Cửa ông công bà ý muốn nói tài sản trong gia đình, chồng có công làm ra của cải vật chất, vợ có công gìn giữ, hai công ấy đều bằng nhau, vì vậy tục ngữ mới có câu “*Cửa chồng công vợ*”.

Xem: Chồng của vợ công.

Hễ là vào đạo vợ chồng,

Hư nên đều có cửa ông công bà.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CÚC DỤC 鞠育

Cúc: Nuôi dưỡng. *Dục:* Nuôi dạy.

Cúc dục là nuôi nấng dạy dỗ. Nói ơn đùm bọc nuôi dạy của cha mẹ.

Xem: Cù lao cúc dục.

Bú mớm đã quen ơn cúc dục,

Viếng thăm từng thửa thuộc thân hôn.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

*Nhìn thung đường đến ơn **cúc dục**,
Nhớ công sanh giữ chút bình hài.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

*Đừng học đòi lũ đại học khôn,
Phân thương ghét quên ơn **cúc dục**.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CÚC DỤC CÙ LAO 鞠育劬勞

Cúc dục: Bồng bế nuôi nấng, chỉ công ơn của cha mẹ đối với con cái. *Cù lao*: Cù là siêng năng, lao là khó nhọc, ý nói công cha mẹ nuôi dưỡng con cái khó khăn nhọc nhằn.

Cúc dục cù lao chỉ ơn đùm bọc, dưỡng nuôi của cha mẹ đối với con cái.

*Ơn **cúc dục cù lao** mang nặng,
Lỡ thân coi mửa nắng khôn ngừa.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

CÚC UYÊN MINH

Uyên Minh là tên tự của Đào Tiềm. Khi còn làm quan tại huyện Bành Trạch, Đào Tiềm không chịu uốn lưng vì miếng ăn, nên chẳng bao lâu, ông bèn xin về quê ở ẩn, làm bài “*Quy khứ lai từ*” để tỏ chí mình, có câu: *Tam kính tựu hoang tùng cúc do tôn* 三徑就荒, 松菊猶存, nghĩa là hãy còn ba đường tùng cúc đã bị bỏ hoang ở nơi quê hương.

Do vậy, Cúc Uyên Minh dùng để chỉ việc nhàn cư ẩn dật, hay cáo quan về làng.

Đầu tiệc đội mồn khăn Đỗ Phủ,

Tay còn lọ hái cúc Uyên Minh.

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

CÚI LÒN LƯNG CONG 斗米折腰

Vì lòn cúi mà phải lưng cong.

Nghĩa bóng: Vì danh lợi mà phải chịu luống cúi.

Do điển Đào Tiềm tự Nguyên Lương khi làm huyện lệnh Bành Trạch, trên quận có sai viên Đốc Bưu (Một chức lại nhỏ đi thu thuế) đến huyện, nha lại trình với ông nên chỉnh áo mão ra tiếp đón, ông than: Ta vì Đậu gạo mà phải khom lưng ư? Rồi trả áo mão cho triều đình mà về vườn, viết bài “*Quy khứ lai từ*” rất nổi tiếng.

Cửa công huyện mãi nha còn,

Dạ thừa lười mỗi, cúi lòn lưng cong.

■ *Ngụ Đời.*

CỦI ĐẬU NẤU ĐẬU

Bởi chữ “*Cơ đậu tương tiên 萁荳相煎*”, tức là canh cây đậu nấu trái đậu, hay nói cách khác “*Củi đậu nấu đậu*”, chẳng khác gì anh em không thương yêu nhau mà còn muốn hại nhau như câu chuyện sau được trích từ sách Thế Thuyết: Tào Phi, con của Tào Tháo, muốn hại em ruột của mình là Tào Thực, biểu trong bảy bước phải làm một bài thi, không làm xong, sẽ bị xử tử. Tào Thực liền ngâm rằng: *Chữ đậu nhiên đậu ki, Đậu tại phủ trung khắp. Bốn thị đồng căn sanh, Tương tiên hà thái cấp!* 煮豆燃豆萁, 豆在釜中泣。本是同根生, 相煎何太急。 Nghĩa là: Nấu đậu chụm cây đậu, Hạt đậu trong nồi khóc, Vốn cùng một gốc sanh, Đốt nhau chi quá gấp?!

Tào Phi xem xong bài thi, rất nên cảm động, bèn tha cho em mình là Tào Thực.

CỦI QUẾ GẠO CHÂU

Bởi chữ “*Mễ châu tân quế* 米珠薪桂”. tức là củi hiếm như cành quế, gạo đắt như châu ngọc.

Quốc Sách chép: *Tân như quế, thực như ngọc, ngôn tân mễ chi đẳng quý* 薪如桂, 食如玉, 言薪米之騰貴, tức là củi như quế, đồ ăn như ngọc, nói sự quá mắc của củi gạo.

Tô Tần đến nước Sở ba ngày, mới ra mắt vua Tần, rồi lật đật già từ đi. Vua nói: Sao chẳng ở lại ít hôm nữa? Tô Tần đáp: Nước Sở món ăn quý như ngọc, củi quý như quế!

Nghĩa bóng: Ý chỉ vật giá đắt đỏ.

Lộ là củi quế gạo châu,

Ấy khoai là bạc, ấy rau là vàng.

■ *Hoài Nam Khúc.*

Củi quế gạo châu

kham khổ nằm chùng trường ốc,

Song huynh án tuyết,

dù mài mển nghiệp thi thư.

■ *Thập Giới Cô Hôn.*

Chốn Trường an thời củi quế gạo châu,

lấy gì ngọt thảo bụi thơm,

đường bách lý những ghi lời Tử Lộ.

■ *Tự Thuật Kỳ.*

Nạn củi quế gạo châu,

Thiên sâu Địa thâm...

■ *Ngụ Đồi.*

CUNG A 宮阿

Tức cung A phòng, tên một cung điện do Tần Thủy Hoàng Đế cho xây dựng tại Hàm Dương. Cung này cực kỳ xa hoa tráng lệ, rộng lớn, dài hơn 100 thước, rộng 50 thước, lầu đài liên tiếp, cứ năm bước một cái lầu, mười bước một cái các, có thể chứa cả mười ngàn người. Cung nữ đông đến ba bốn nghìn người.

Sau Cung A bị Hạng Võ đốt, lửa cháy đến ba tháng mới tắt.

*Sương tóa **cung A**,
Mây lồng đôn Bá.*

■ *Tần Cung Nữ.*

CUNG ÂM 宮音

Cung: Thứ bậc âm thanh được phân chia trên cây đàn. *Âm*: Tiếng, âm thanh.

Cung âm là cung bậc của âm nhạc, ý chỉ sự đàn ca xướng hát, vui chơi trác táng.

Tiếng hát lời ca tạo nên những cung âm du dương, thanh từ đậm đặc, khiến cho con người bị rung cảm, lung lạc lòng ham muốn, lẫn hồi sinh ra mê đắm. Từ say mê đưa đến nghiệp thức, nghiệp thức lôi kéo con người vào vòng cảm thụ rồi dẫn đến mê luyến xác thân, là mầm của luân hồi sinh tử

*Phong trần quen thú **cung âm**,*

Cảnh thăng ngơ ngẩn lạc lâm Phong đô.

■ *Kinh Tận Độ.*

CUNG CẨM

Cung: Thứ bậc âm thanh được phân chia trên cây đàn. *Cẩm*: Cây đàn.

Cung cầm là tiếng đàn, chỉ về âm nhạc, mà nhạc thì phải hoà nên cung cầm được ví với tình yêu giữa trai gái hoặc vợ chồng hoà thuận yên vui.

*Tưởng lúc **cung cầm** khi cuộc rượu,
Trăng thề soi bóng vẹn mười phân.*

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

*Nên toan đập nát **cung cầm**,
Vô duyên đành phận, sống làm chi đây?*

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

*Ta than lỗi bậc **cung cầm**,
Nàng sầu lạc nạn ngư trâm biển mê.*

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

CUNG DÂU

Do chữ: “*Tang hồ 桑弧*”, tức là cung bằng gỗ dâu.

Cung dâu được dùng để chỉ người con trai có chí ở bốn phương, tung hoành giữa trời đất.

Xem: Cung dâu tên cỏ.

*Tôi tuân hội cả đua nhau,
Bút nghiên phi chí, **cung dâu** bằng nguyên.*

■ *Truyện Phan Trần.*

CUNG DÂU TÊN CỎ

Bởi thành ngữ Hán “*Tang hồ bông thi* 桑弧蓬矢” là cung bằng cây dâu, tên bằng cỏ bông

Ngày xưa, khi sinh được con trai, người ta thường lấy cung gỗ dâu, tên cỏ bông để bắn ra bốn phương và trên dưới, ngụ ý nói đứa trẻ sau này có chí tung hoành ở bốn phương trời đất.

Xem: Tên cỏ cung dâu.

Xem đường cương khẩu biên đình,

Cung dâu tên cỏ, nước mình chấn hưng.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

CUNG ĐĂNG

Bởi chữ “*Đăng Vương Các* 滕王閣” tức gác Đăng.

Cung Đăng như chữ gác Đăng là một cái gác được xây tại Hàng Châu, do Đăng Vương Lý nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước của vua phong để đặt tên gác.

Xem: Gác Đăng.

Bây giờ mượn gió cung Đăng,

Vì duyên đưa mối xích thàng lại đây.

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

CUNG ĐÌNH 宮庭

Cung: Cung điện, nơi vua ở. *Đình:* Sân.

Cung đình là chỉ nơi nhà vua ở.

Mây phủ tán, liêu che màn,

Nước non Thiên trúc, **cung đình** Bông lai.

■ *Truyện Phan Trần.*

Bài đề rằng: Uống Tử Thành,

Ở trong rục rỏ **cung đình** nghiêm trang.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

CUNG HÀN

Tức cung Quảng Hàn, một cái cung do vua Đường Minh Hoàng du nguyệt điện, thấy có biển đề nơi cung trăng: “*Quảng Hàn thanh hư chi phủ* 廣寒清虛之府” nghĩa là một cái phủ rộng lạnh và hư không.

Xem: Quảng Hàn.

*Tắc mây đầu bợn **cung Hàn**,*

Trăng hoa phải sự nên bàn mà chơi.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CUNG HẰNG 宮姮

Cung: Cung điện. *Hằng:* Hằng Nga.

Do tích Hậu Nghệ xin thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, Hằng nga lấy trộm, bay lên và thành tiên trên cung trăng.

Cung Hằng là cung của Hằng Nga, dùng để chỉ mặt trăng.

CUNG KIẾM 弓劍

Cung: Cây cung. *Kiểm:* Cây gươm.

Cung kiếm là cây cung và cây kiếm, dùng để chỉ những người võ sĩ, hay các quan võ.

*Làng cung kiếm rắp ranh bắn sỏ,
Khách công hầu ngấp nghé mong sao.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CUNG LẠNH

Bởi chữ “*Lãnh cung* 冷宮”, một cái cung lạnh lẽo, không người đến đó, dùng để giam lỏng các phi tần phạm tội, hoặc bị vua ghét bỏ.

Do tích Trần Hoàng Hậu là vợ vua Hiếu Vũ Hoàng Đế có lỗi, nên bị vua đày ra cung Trường Môn. Sau bà nhờ Tư Mã Tương Như làm bài “*Trường môn phú*”, cảm được lòng nhà vua, do đó được tha trở về nội cung và được vua yêu như cũ.

*Tường nơi cung lạnh ngồi ngang,
Phú Tương Như dẽ mấy vàng chuộc nên.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CUNG MÂY

Một cung nằm trên mây, tức là cung trăng hay cung nguyệt.

Nghĩa bóng: Chỉ mặt trăng.

*Tháng tròn như gửi cung mây,
Trần trần một phận ấp cây đã liễu!*

■ *Truyện Kiều.*

CUNG NGÀ 宮娥

Cung: Nơi vua ở. *Ngà*: Người con gái đẹp.

Cung nga đồng nghĩa với cung nữ, chỉ những người

con gái đẹp ở trong cung vua.

Cung nga thể nữ theo sau,

Rằng: Vàng lệnh chỉ rước châu vu quy.

■ *Truyện Kiều.*

CUNG NGỌC

Tức là Ngọc cung 玉宮, nơi cung điện làm bằng ngọc, chỉ cung Tiên hay cõi Tiên.

Theo giáo lý Cao Đài, cung Ngọc là cung Bạch Ngọc, tức Bạch Ngọc Kinh, nơi ngự của Thượng Đế.

Lần vào cung Ngọc Diệt Hình,

Khai Kinh Vô tự đặng nhìn quả duyên.

■ *Kinh Tận Độ.*

Nơi cung Ngọc học thông Đạo cả,

Chốn Hư vô Tạo Hóa tìm cơ.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Chàng dẫu cung Ngọc an ngôi,

Xin thương thân thiệp nợ đời còn mang.

■ *Kinh Thế Đạo.*

CUNG NGUYỆT

Bởi chữ “Nguyệt cung 月宮”.

Cung nguyệt tức là cung trăng, nơi ở của Hằng Nga, chỉ mặt trăng. Ngoài ra “Cung nguyệt” còn dùng để chỉ nơi ở của người con gái đẹp.

1.- Chỉ mặt trăng:

Xuống khe rồng, lên đánh bạc,

Mơ màng **cung Nguyệt** bóng Hằng Nga.

■ *Túy Sơn Vân Mộng.*

2.- Chỉ nơi ở của người con gái đẹp:

*Chàng vui **cung nguyệt** trao duyên,*

Thiếp sầu sọ nén hương nguyên bột thơm.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

CUNG NGHÊ

Cung Nghê tức là cung có khúc “*Nghê thường vũ y* 霓裳舞衣”, chỉ Cung trăng.

Do sách Đường Dật Sử chép: La Công Viễn đưa vua Đường Minh Hoàng lên chơi Nguyệt điện. Vua thấy cung nữ đều mặc áo nghề thường nhảy múa giữa sân điện. Đó là khúc “*Nghê thường Vũ Y*”.

Xem: Nghê thường.

Mắt phượng đã say miên ngọc thô,

***Cung Nghê** nữ phụ khúc cầm loan.*

■ *Hằng Nga, Khuyết Danh.*

CUNG PHI 宮妃

Cung: Nơi vua ở. *Phi:* Các bà vợ của vua.

Cung phi là chức thứ hai, sau Hoàng hậu là vợ chính của vua. Trong nội cung có nhiều chức: Hoàng hậu, Phi, Tần, Tiệp dư, Tài nhân, Mỹ nhân và Cung nữ..

Tay nguyệt lão khờ sao có một,

*Bồng tở tình vương gót **Cung phi**.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CUNG PHỤNG 恭奉

Cung: Kính cẩn. *Phụng*: Hầu hạ, chăm sóc.

Cung phụng là hầu hạ và chăm sóc mọi thứ cần thiết cho những người trên như ông bà cha mẹ.

Gửi Tổ Phụ anh (chị) hiền cung phụng,

Gửi sắp em còn sống nơi đời.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Cha mẹ chồng tuy gọi tiếng rằng,

Phải cung phụng cũng bằng ruột thịt.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CUNG QUÁN GIAI

Tây Thi được vua Ngô Phù Sai say mê đắm đuối, cho nên nhà vua truyền cho xây dựng một cái cung đẹp đẽ, trang hoàng những vật quý giá ở tại núi Linh Nham, dành cho Tây Thi làm chỗ vui chơi, gọi là Quán Giai Cung 冠佳宮, tức là cung của người đẹp nhất.

Cung Quán Giai, lang hưởng điệp,

Tây Thi chỉ ấy thế loàn;

Thang đậu khấu, quê ôn nhu,

Triệu Thi thật là nước họa.

■ *Cung Trung Bảo Huấn.*

CUNG QUẢNG

Hay “*Cung Quảng Hàn*” (廣寒宮).

Do tích Đường Minh Hoàng, một đêm rằm tháng tám nhờ một vị đạo sĩ tên Thần Tiên Chủ dùng phép đưa lên chơi trên cung trăng, thấy có một tấm biển treo “*Quảng*

Hàn Cung 廣寒宮” và “Thanh Hư Phủ 清虛府”, rồi lại được xem tiên nữ mặc đủ sắc áo múa hát dưới gốc cây quế.

Nghĩa bóng: Chỉ mặt trăng. Xem: Quảng Hàn.

1.- Cung Quảng:

*Thân sao nhiều nổi bất bằng,
Liều như **Cung Quảng** ở Hằng nghĩ nao!*
■ *Truyện Kiều.*

*Bờ **Cung Quảng** bóng Hằng nhấp nhóa,
Bờ đến Ngô nghe gã Tây Thi.*
■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

2.- Cung Quảng Hàn:

*Một bầu nông ba nghìn thế giới,
Cung Quảng Hàn bóng môi loè ra.*
■ *Hoàng Sĩ Khải*

CUNG QUẾ

Cung: Cung điện. *Quế*: Cây quế, một loại cây thân và cành có mùi thơm.

Cung quế hay Quế cung 桂宮 là tiếng dùng để chỉ mặt trăng. Theo tích Đường Minh Hoàng du nguyệt điện thì nơi cung trăng có một cây quế rất to, nên Cung quế cũng dùng để chỉ mặt trăng.

Xưa Hán Võ Đế có xây một cái cung gọi là Quế Cung cho nàng Trương Lệ Hoa ở. Cửa cung tròn như mặt trăng. Sân sau dựng một bức tường vôi, tô phấn trắng, giữa sân trồng một cây quế, có ý xây dựng theo như lời tục truyền trên cung trăng.

*Chàng dẫu **cung quế** xuyên dương,*

Thiếp xin hai chữ tao khương cho bằng.

■ *Lục Vân Tiên.*

*Mây tràn **cung quế** ba canh nguyệt,*

Gió thốc cờ mao mẩy dặm trời.

■ *Truyện Vương Tường.*

Tuần trăng, trăng đã đứng đầu,

*Tròn xoay **cung quế** một màu long lanh.*

■ *Thơ Bà Nhân Khanh.*

*Gương loan phẳng phát hồn **cung quế**,*

Giấc bướm mơ màng khách trường sa.

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

Cũng có kẻ màn lan trường huê,

*Những cậy mình **cung quế** Hằng Nga,*

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

CUNG TÀNG 弓藏

Bởi câu “*Điều tận cung tàng 鳥盡弓藏*” tức là chim hết dẹp cung tên.

Cung tàng ý muốn nói dùng người trong giai đoạn, xong việc rồi bỏ.

Phạm Lãi giúp Việt Vương Câu Tiễn phục thù, diệt được nước Ngô, được phong là Thượng tướng quân. Phạm Lãi biết tính Câu Tiễn khi hoạn nạn thì có nhau, nhưng khi yên vui thì khó lòng mà an hưởng, vì vậy ông bèn bỏ sang nước Tề, gửi cho Văn Chung một bức thư có câu: *Điều tận lương cung tàng, giảo thố tử tẩu cầu phanh 鳥盡良弓藏,狡兔死走狗烹*, nghĩa là chim hết thì cung ná bỏ xó, thỏ khôn đã chết thì chó săn bị nấu.

Hơn nữa Ngũ hồ ai có cấm,

Cung tàng lâu thần tiếc thay cho.

■ *Hồng Đức Quốc Âm*

CUNG TIẾN 弓箭

Cung: Cây cung. *Tiến*: Cây tên.

Cung tiến tức là cây cung và mũi tên.

Đường giông ruồi lưng đeo cung tiến,

Buổi tiến đưa lòng bạn thê noa.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

CUNG THIÊM

Cung: Cung điện. *Thiêm*: con thiêm thừ.

Sách Ấu Học có nói trong mặt trăng có con thiêm thừ, một loại với cóc, lưng đen, sống ba ngàn tuổi, đầu có sừng thịt, dưới cổ có tám chữ son đỏ.

Cung thiêm nghĩa bóng chỉ mặt trăng.

Xem: Thiêm cung.

Kêu sương tiếng nhận lay thêm,

Mảnh thư đưa đến cung thiêm được không?

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Cung Thiêm gắng bước cho mau,

Thoát ba Thân phẩm đứng Tam Thiên.

■ *Kinh Tận Độ.*

Nào khi đổ mây mưa đánh Giáp,

Nào khi lo ấm áp cung thiêm.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Đừng đứng dựa sông Tương nhìn khách,

*Đừng trông trăng hỏi ngách **cung thêm**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CUNG THƯƠNG 宮商

Cung thương là hai âm trong năm âm của nhạc Trung Quốc thời xưa, gồm: Cung, Thương, Giốc, Chủy, Vũ. Cung thương cũng là hai âm chính của nhạc: Âm Cung là quân, tiếng nghe trầm và chậm, âm thương là thần, tiếng nghe cao và nhanh.

***Cung thương** lâu bậc ngũ âm,*

Nghề riêng ăn đứt Hồ cầm một trương.

■ *Truyện Kiều.*

So dẫn dây vũ, dây văn,

*Bốn dây to nhỏ theo vần **cung thương**.*

■ *Truyện Kiều.*

CUNG XANH

Bởi chữ “*Thanh cung* 青宮” tức cung điện sơn màu xanh

Sách Thần Di Kinh chép: Ở ngoài biển Đông Hải, núi Đông Minh có một cung điện vách tường bằng đá xanh, ngoài cửa có tấm bảng bằng bạc đề: *Thiên địa trưởng nam chi cung* 天地長男之宮, tức là cung con trai trưởng của trời đất.

Nhân đó người ta gọi nơi ở của Thái tử là Đông cung (Cung ở Đông Hải), hoặc “*Thanh cung* 青宮” hay cung xanh.

***Cung xanh** đang tuổi ấu xung,*

Di mưu sao nỡ quên lòng đoái thương.

■ *Ai Tư Văn.*

*Màn kinh giúp sức **cung xanh**,*

Công mông dưỡng đã dành lòng uỷ thác.

■ *Văn Tế Võ Tánh.*

CÚNG DƯỞNG

Dịch từ chữ “Cúng dưỡng 供養” tức là cúng cho nhà chùa.

Cúng dường nghĩa là đem lễ vật vào chùa để cúng Phật và giúp cho chư tăng ni.

Tương, dưa, rau, muối, cơm chay,

*Công phu ủng phí xưa nay **cúng dường**.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

CÙNG ĐỒ 窮途

Cùng: Hết, dứt. *Đồ*: Con đường. Hết đường, không thể đi tới nữa.

Nghĩa bóng: Khốn khổ cùng cực, không biết cách giải quyết cách nào.

*Lỡ làng gặp bước **cùng đồ***

■ *Thơ Cổ.*

CÙNG TƯ 窮斯

Do chữ trong sách Luận Ngữ: *Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hỹ* 君子固窮, 小人窮斯濫矣, nghĩa là người quân tử giữ vững lúc cùng, kẻ tiểu nhân lúc cùng thì làm bậy.

Cùng tư ý muốn nói lúc cùng thì làm bậy.

*Túng đường mong quyết chí cùng tư,
E phép nước chưa nên gan sừng sỏ.*

■ Hàn Nho Phong Vị Phú.

CÙNG THÔNG 窮通

Cùng: Chỉ lúc bế tắc. *Thông*: Chỉ lúc hiển đạt.

Cùng thông là nói lúc bế tắc lúc hanh thông. Nghĩa rộng: Lúc khổ cực, lúc thanh thoi.

Cuộc thành bại hầu cần mái tóc,

Lớp cùng thông như đúc buồng gan.

■ Cung Oán Ngâm Khúc.

*Cùng thông dù mặc có trời,
Người dân bể khổ, san với mạch sâu.*

■ Bích Câu Kỳ ngộ.

*Chờ gặp cố nhân lời dám hỏi,
Hỏi ra cho biết vận cùng thông?*

■ Đạo Sĩ.

CỦNG CỐ 鞏固

Củng là bền chặt. Cố là vững chắc.

Muốn xây dựng việc gì cho bền và vững chắc, gọi là củng cố. Ví dụ: *Củng cố địa vị* 鞏固地位, nghĩa là tạo địa vị bền vững.

Có tu đức thì thiên hạ mới trị yên,

Có tu nhân thì cơ đồ mới củng cố.

■ Sãi Vãi.

CUỘC NGUYỆT CÀY MÂY

Bởi chữ “*Canh vân điếu nguyệt* 耕雲釣月” tức là cày ruộng trong mây núi, câu cá dưới ánh trăng.

Cuộc nguyệt cày mây dùng để nói cảnh thơ mộng, thanh nhàn và sinh hoạt thanh cao của người ẩn sĩ.

Xem: Cày mây câu nguyệt.

*Thanh thân dưỡng tính hôm mai,
Cầm trong cuộc nguyệt, bãi ngoài cày mây.*
■ *Ngoạ Long Cương Văn.*

CUỘC BỂ DẦU

Bể dầu do câu “*Thương hải biến vi tang điền* 滄海變為桑田”, tức là biển xanh hoá ra ruộng dâu.

Cuộc bể dầu ý muốn nói cuộc đời thay đổi.

Xem: Thương hải tang điền.

*Trải qua một cuộc bể dầu,
Những điều trong thấy mà đau đớn lòng.*
■ *Truyện Kiều.*

*Thấm thoát đời qua cuộc bể dầu
Ham vui chỉ chác cuộc mua sầu*
■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CUỘC TRĂM NĂM

Trăm năm, lấy ý nghĩa từ câu “*Bách niên giai lão* 百年皆老” là nói vợ chồng cùng sống với nhau đến trăm tuổi già.

Cuộc trăm năm ý chỉ cuộc sống vợ chồng đến trăm

tuổi già.

*Đạo chồng vợ cũng là đạo trượng,
Cuộc trăm năm cực sướng gọi thân nhau.*
■ Phương Tu Đại Đạo.

CUÔNG KHẨU 狂寇

Cuông: Kẻ ngông cuồng. *Khẩu*: Giặc cướp.
Cuông khẩu là bọn giặc cướp tàn ác hung tợn.
*Xem đường cuông khẩu biên đình,
Cung dâu tên cỏ, nước mình chấn hưng.*
■ Nữ Trung Tùng Phận.

CUÔNG PHONG 狂風

Cuông: Mạnh mẽ. *Phong*: Gió.
Gió thổi mạnh, có sức cuốn xoáy dữ dội làm gãy đổ cây cối, gọi là cuông phong.
*Cánh hồng quen với cuông phong,
Nước non thế giới vẫy vùng tinh trắng.*
■ Nữ Trung Tùng Phận.

CƯ KỲ 居奇

Chứa sẵn của lạ.
Do câu “*Kỳ hoá khả cư* 奇貨可居”, nghĩa là nhân lúc người ta chưa phát hiện mà chọn trước, mong sau được nhờ cậy, của quý có thể để dành đó được.
Đời Xuân Thu, Triệu bắt được Dị Nhân làm con tin mà đối đãi không tốt. Sau Lã Bất Vi mới mua chuộc được Dị Nhân và nói: *Thử kỳ hoá khả cư dã* 此奇貨可

居也, tức là món hàng lạ này có thể cất chờ giá cao vậy.

*Khắp người viễn khách **cư kỳ**,*

Tây dương chung cảng, Cao ly riêng hàng.

■ *Nhị Độ Mai.*

CỬ ÁN NGANG MÀY

Bởi câu “*Cử án tề mi* 舉案齊眉” tức là nâng bát thức ăn ngang mày.

Mạnh Quang, người đàn bà khéo thờ chồng là Lương Hồng, mỗi bữa cơm, nàng bưng mâm ngang mày để tỏ ý cung kính.

Xem: Lương Hồng Mạnh Quang.

Mặt từ ví chẳng ngại ngừng,

*Xấn tay **cử án** xin dâng **ngang mày**.*

■ *Tây Sương.*

CỰ MÔN 巨門

Tên một ngôi sao xấu.

Theo số tử vi, năm nào có sao Cự môn chiếu mạng thì năm đó sẽ gặp nhiều tai nạn.

*Ngỡ đã qua nạn **Cự môn**,*

Ai hay Thái tuế hã còn theo đây,

■ *Quan Âm Thị Kính.*

CỰ PHÚ 巨富

Cự: To lớn. *Phú:* Giàu có.

Cự phú là nhà giàu có lớn. Như chữ đại phú.

*Minh dẫu trọng nghiệp nhà **cự phú**,*

Nhờ vợ hiền chí thú mới nên.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CỬA BỒ ĐỀ

Bồ đề do Phạn ngữ “*Bodhi*”, dịch nghĩa là tỉnh thức, giác ngộ.

Cửa Bồ đề là cửa vào sự tỉnh thức, sự giác ngộ tức là cửa chùa, cửa Phật.

*Cùng nhau nương cửa Bồ đề,
Thảo am đó cũng gần kề chẳng xa.*

■ *Truyện Kiều.*

CỬA BỤT

Chữ Bụt do âm chữ Buddha đọc ra, có nghĩa là giác ngộ, người tỉnh thức, tức là chỉ đức Phật.

Cửa Bụt có nghĩa là cửa Phật, cửa chùa.

*Sự rằng: Cửa Bụt thênh thênh,
Tòng quyền hãy tạm gọi mình ở đây.*

■ *Nhị Độ Mai.*

CỬA CÔNG

Bởi chữ “*Công môn* 公 門” tức cửa vào công đường, nơi làm việc của các quan.

Như vậy, cửa công tức là chỉ nơi làm việc của quan lại thời xưa.

*Rõ ràng cửa dẫn tay trao,
Hoàn lương một thiệp thân vào cửa công.*

■ *Truyện Kiều.*

*Cửa công huyền mãn nha còn,
Dạ thừa lưỡn mỗi, cúi lòn lưng cong.*

■ *Ngụ Đồi.*

*Ngoài mặt phép, chàng sao thiệp vậy,
Giữa cửa công, phải quấy đồng thân.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

*Rủi để bước cửa công là khó,
Phần nhiều xem dễ khó tại nơi bà.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CỬA GIÀ

Chữ Già tức *Già lam* 伽藍, từ gọi chung cảnh chùa, chùa chiền, nơi tu học hay thiền định.

“*Cửa Già*” hay “*Cửa Già lam*” được dùng để chỉ chùa chiền, Phật tự.

*Gió quang mây tạnh thanh thoi,
Có người đàn việt lên chơi cửa Già.*

■ *Truyện Kiều.*

*Có khi ươm nguyệt chào hoa,
Lầu son phảng phất cửa Già gió trắng.*

■ *Truyện Phan Trần.*

CỬA HẤP GÀ TIẾN PHU

Chẻ cửa làm củi để hấp gà làm tiệc tiến chồng.

Do tích vợ Bá Lý Hề là nàng Đỗ Thị, người hiền đức, thà ở nhà chịu cực khổ, khuyên chồng đi lập công danh. Nhà nghèo, chỉ có một con gà, lại không củi phải lấy tấm cửa gỗ chẻ làm củi để nấu gà làm tiệc tiến chồng

đi tìm công danh.

Xem: Bá Lý Hề.

Áo trâu đắp đông sương lạnh lẽo,

*Cửa hấp gà mở nẻo **tiền phu**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CỬA HẦU

Bởi chữ “*Hầu môn* 侯門”, tức là cửa của các bậc vương hầu, như ta nói cửa quan quyền.

Do điển Thôi Giao đời Đường bán một người hầu thiếp vào nhà một vị vương hầu. Sau đó ông hết sức thương nhớ mà thăm không được, mới làm hai câu thơ: *Hầu môn nhất nhập thâm như hải, Tòng thử tiêu lang thị lộ nhân* 侯門一入深如海, 從此蕭郎是路人, nghĩa là một khi vào cửa hầu thì sâu như bể, mà từ nay chàng ta như khách qua đường.

Xem: Hầu môn.

Và nơi rốn bể cửa hầu,

Ra vào vì chút thăm sâu ngại ngừng.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CỬA KHÔNG

Do chữ “*Không môn* 空門” chỉ cửa Phật

Cửa không là từ gọi chung Phật Giáo, bởi vì Phật chủ trương “*Vạn pháp giai không* 萬法皆空”, tức là muôn sự vật đều không có tự thể riêng biệt, không có tự tánh, không có tính chất thường tại và bất biến. Vì vậy, người đời gọi Phật Giáo là “*Không môn*” hay Cửa không.

Xem: Không môn.

Khách rằng: Trong hội Vô già,

***Cửa không**, ngàn giác đầy là từ bi.*

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

Mát mẽ cửa không trăng gió sẵn,

Dầu chưa nên Phật, cũng nên Tiên.

■ Thơ Huỳnh Mãn Đạt.

*Một tiếng U Minh giống **cửa không**,*

Phồn hoa giục tỉnh giấc đương nồng.

■ Đạo Sĩ.

Đau đớn thế nắn ra tượng Phật,

*Lánh khở nên vụt tắt **cửa không**.*

■ Nữ Trung Tùng Phận.

Linh đình bể khổ dật dờ,

*Xin cho thiệp gởi thân nhờ **cửa không**.*

■ Nữ Trung Tùng Phận.

CỬA KHỔNG SÂN TRÌNH

Hay “Cửa Khổng Trình”.

Khổng: Chỉ Đức Khổng Tử. *Trình*: Chỉ Trình Di.

Cửa Khổng sân Trình có nghĩa là cửa và sân của Khổng Phu Tử và thầy Trình Di, dùng để chỉ chỗ dạy học trò, hay dạy đạo lý của Nho gia.

Xem: Khổng Tử và sân Trình.

1.- Cửa Khổng sân Trình:

*Sớm khuya **cửa Khổng sân Trình**,*

Đốc lòng nấu sủ sôi kinh chó ròi.

■ Thơ Nguyễn Khuyến.

*Ngày tháng mến vui nơi cửa Khổng,
Sa sương chớ ngại đứng sân Trình.*

■ Lâm Tuyên Kỳ Ngộ.

2.- Cửa Khổng Trình:

*Đưa chân đến cửa Khổng Trình xưa,
Nét hạnh muốn nên phải gắng ngườa.*

■ Đạo Sĩ.

CỬA KHỔNG LÀNG NHAN

Cửa Khổng: Do chữ “*Khổng môn*”, chỉ về Nho giáo.
Làng Nhan: Tức Nhan Hồi, cũng chỉ về đạo Nho.

Cửa Khổng làng Nhan ý nói đạo lý của Khổng Tử
và Nhan Hồi, tức chỉ về Nho giáo.

Ái Tản non Thục đường nham hiểm,

Cửa Khổng làng Nhan đạo khó khăn.

■ Thơ Nguyễn Bình Khiêm.

CỬA MẶN ĐÀO

Mặn đào do chữ “*Đào lý công môn* 桃李公門” chữ
dùng để chỉ các ông quan có tài năng.

Do tích Địch Nhân Kiệt đời nhà Đường, có tiến cử
lên vua 30 người, đều là những bậc hiền tài. Người đương
thời khen: *Thiên hạ đào lý tận tại công môn* 天下桃李
盡在公門, nghĩa là đào lý trong thiên hạ hầu hết ở tại
cửa nhà Ngài mà ra.

*Cửa mặn đào, Cửa mặn, Cửa mặn tường đào
đều được dùng để chỉ nhà quan, nơi quyền quý hay chốn
quan trường.*

Xem: Sân đào lý.

*Vả con người của mận đào,
Việc gì mà khéo tìm vào non sâu.*

■ *Truyện Phan Trần.*

*Ngoài cửa mận đào là khách đố,
Trong nhà cam quýt ấy tôi mình.*

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

CỬA MẬN TƯỜNG ĐÀO

Lấy ý từ chữ “Đào lý công môn 桃李公門” là cửa đào, mận, chỉ chung nơi hội họp của những người tài ba lỗi lạc.

Do tích Địch Nhân Kiệt đời nhà Đường tiến cử lên vua đều là những người tài năng, nên người đương thời khen: *Thiên hạ đào lý tận tại công môn* nghĩa là người hiền tài trong thiên hạ đều ở tại nhà Ngài.

Xem: Cửa mận đào.

*Nhà thông đường trúc lòng hàng mển,
Cửa mận tường đào chân ngại chen.*

■ *Thơ Nguyễn Bình Khiêm.*

CỬA NGÔ

Bởi chữ “Ngô môn 吳門”, chỉ danh tướng nước Tề là Ngô Khởi, một anh hùng hào kiệt đời Xuân Thu.

Lý Bạch có câu: *Yên Nam tráng sĩ Ngô môn hào, Thái Sơn một掷輕鴻毛*, nghĩa là đất Yên Nam có kẻ tráng sĩ thuộc dòng hào kiệt họ Ngô (Tức Ngô Khởi), ném non Thái nhẹ như lông chim hồng.

Xem Ngô Khởi.

*Cửa Ngô cung kiếm giữ lễ,
Trạng đầu may cũng cấm về cửa viên.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CỬA PHẠM

Bởi chữ “Phạm môn 梵門”.

Phạm do từ Phạn ngữ là “*Brahma*” có nghĩa là thanh tịnh, Phật.

Phạm môn là cửa thanh tịnh hay cửa Phật, cũng có nghĩa là cửa chùa.

*Tiếng u minh tia lia gọi thăm,
Giọng kinh khua cửa phạm dập dồn.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

*Cửa Phạm dầu xưa xem lạ nẻo,
Đường Tiên từ đấy hết ngăn rào.*

■ *Đạo Sử.*

*Gia nghiệp đã an con cái đủ,
Khá tua cửa Phạm đến cầu duyên.*

■ *Đạo Sử.*

CỬA QUYỀN

Bởi chữ “Quyền môn 權門”, là cửa quyền dùng để chỉ nơi làm việc của các quan lại. Chốn quyền môn chỉ giới quan lại cầm quyền cai trị dân chúng.

*Đâu đâu hoà chẳng đua thanh,
Cửa quyền tia đỏ lều tranh ý là.*

■ *Hoài Nam Khúc.*

*Dầu hoạn lộ chưa vừa sở nguyện,
Dầu cửa quyền trọng tiếng chẵn dân.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Chông vi dặng cửa quyền nắm phép,
Phạm chẵn dân phải ép giữ nghiêm hình.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CỬA RỒNG

Bởi chữ “*Long môn* 龍門” là cửa rồng.

Do điển Lý Ứng đời nhà Hán có tiếng là người tài hoa lỗi lạc, những kẻ sĩ được đến nhà chơi, đều coi như là được tới cửa rồng.

*Đợi ngày khác đi trình lý đối,
May hôm nay được tới cửa rồng.*

■ *Thơ Lãng Nhân.*

CỬA SỔ NGỰA QUA

Do chữ “*Bạch câu quá khích* 白駒過隙” nghĩa là bóng ngựa trắng chạy qua kẽ hở.

Cửa sổ ngựa qua là một thành ngữ dùng để chỉ thời gian trôi qua mau.

Xem: Bạch câu.

*Cũng như cửa sổ ngựa qua,
Nghĩ nào mà ử mặt hoa cho phiền?*

■ *Lục Văn Tiên.*

CỬA TỊNH

Cửa tịnh là cửa yên tịnh (Yên tĩnh), chỉ cửa chùa,

hay chỗ ở của người tu hành.

*Phất trần đưa sẵn bên tay niu,
Cửa tịnh đã dành phận nấu nung.*

■ *Đạo Sĩ.*

CỬA TUYẾT

Đồng nghĩa với “*Sân tuyết*”, dùng để chỉ nhà của Trình Di, tức là trường học của Nho gia (Cửa Trình).

Bởi tích hai người học trò của Trình Di đến thăm, thấy ông ngồi nghĩ ngợi, đôi mắt lim nhim, nên không dám động, đứng yên chờ. Đến khi Trình Di mở mắt thì tuyết bên ngoài cửa đóng dày một thước.

Xem: Cửa Trình.

*Đường mây hội mặt làng văn vật,
Cửa tuyết đan tay bạn sử kinh.*

■ *Lâm Tuyên Kỳ Ngộ.*

*Vưng theo sở lượng của Thiên Công,
Cửa tuyết chen chơn lánh khỏi vòng.*

■ *Đạo Sĩ.*

CỬA THÁNH MIẾU

Thánh miếu là miếu thờ Đức Khổng Tử và các vị Thánh hiền của Nho giáo.

Cửa Thánh miếu là chỉ giới Nho sĩ, tức là giới trí thức khoa bảng thời xưa.

*Cửa Thánh miếu hỡi còn thiếu gái,
Chốn quyền môn nữ lại vẫn không.*

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

CỬA THIÊN

Do chữ “*Thiên môn* 禪門”. Thiên do tiếng Phạn là Thiên na chỉ sự thanh tịnh. *Môn*: Cửa.

Cửa thiên là tiếng nhà Phật dùng để chỉ nơi chùa chiền, am tự.

Xem: Thiên môn.

*Cửa thiên then nhặt, lưới mau,
Nói lời trước mặt, rời châu vắng người.*

■ *Truyện Kiều.*

*Lắm phen ừng cử, dăng khoa,
Thi văn chẳng đỗ, lòn ra cửa thiên.*

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

CỬA THƯỜNG BỎ NGỎ

Do nghĩa của câu: “*Gia vô bế hộ* 家無閉戶”, tức là nhà không đóng cửa.

Cửa thường bỏ ngỏ là nói đời thái bình thịnh trị, nhân dân sung túc, người không tham lam, xã hội không có trộm đạo, nên nhà không đóng cửa.

*Ngày ba bữa võ bụng rau bình bịch, người quân tử
ăn chẳng cầu no,*

*Đêm năm canh an giấc ngáy pho pho, đời thái bình
cửa thường bỏ ngỏ.*

■ *Hàn Nho Phong Vị Phú.*

CỬA TRÌNH

Bởi chữ “*Trình môn* 程門”, tức cửa họ Trình.

Trình Di hiệu là Y Xuyên, một bực danh Nho đời Tống bên Tàu, học trò là Du Thù và Dương Thì mới đến học, thấy Trình Di lim nhim mắt ngồi im, hai người cứ đứng chờ không dám động. Khi Trình biết đến thì ngoài cửa tuyết dày đến ba thước. Nhân sự tích này, người ta dùng chữ “*Trình môn lập tuyết*” để ví với người học trò theo thầy chăm học.

*Thông minh sẵn có tư trời,
Còn khi đông ấu mãi vui cửa Trình.*

■ *Bích Câu Kỳ ngộ.*

*Cửa Trình dầu dãi nên no Đạo,
Đáy biển lòng người khó nổi soi.*

■ *Đạo Sử.*

CỬA VÕ

Hay “*Cửa Vũ*”.

Bởi chữ “*Võ môn* 禹門” là một cái cửa do vua Võ đào để trị thủy, nên gọi là Võ môn. Hằng năm vào tháng 7, mưa đổ xuống, cá gáy sắp thành hàng, nhảy lên núi cao. Con nào nhảy được hoá thành rồng.

Cửa Võ được người ta dùng để chỉ nơi thi cử hay việc thi đỗ đạt.

Xem: Võ môn.

*Công danh ai chẳng ước mơ,
Ba tầng cửa Võ một giờ nhảy qua.*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Kim ngư đeo ấn ở mình,
Cá trông cửa Vũ rồng giành hạt châu.*

■ *Tứ Dung Văn.*

CỨC KINH 棘荆

Cúc: Gai nhọn. *Kinh:* Cây gai.

Cức kinh là gai chông, dùng để chỉ sự hiểm trở, hoặc chiến tranh, loạn lạc.

Thừa cơ lò lửa mũi lông,

Cức kinh lớp lớp, bụi hồng lưng lưng.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CỰC LẠC 極樂

Hay “*Cực Lạc Thế Giới 極樂世界*”, là một thế giới hết sức vui sướng.

Theo Kinh Di Đà của Phật, Cực Lạc Thế Giới hay Cực Lạc Quốc là một nước của A Di Đà Phật, ở về phương tây, nên còn gọi là Tây Phương Cực Lạc, nơi đó không có những điều khổ mà chúng sanh phải chịu, chỉ toàn những điều vui sướng mà thôi.

Miền Cực Lạc xe mây vùn vụt,

duyên hảo cầu sao bỗng dờ dang.

■ *Văn Tế Quang Trung.*

Cửa Cực Lạc đon đường thẳng tới,

Tâm không môn đặng đợi Như Lai.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Hay nàng đặng nhập miền Cực Lạc,

Đoái tưởng người chưa thoát trầm luân.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Nhuộm áo nâu sồng về Cực Lạc,

Trau gươm trí huệ phủi dai cần.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Tính niên rồi lại tử thâm,
Con đường Cực Lạc biết tâm sao ra.*

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

CƯỜI SƯƠNG CỘT TUYẾT

Sương tuyết chỉ mùa đông lạnh giá.

Cười sương cột tuyết là cười đùa trêu cột với nhau
trong đêm đông lạnh lẽo nơi nệm thúy chăn loan.

*Khi ấp mạn ôm đào gác nguyệt,
Lúc cười sương cột tuyết đèn phong.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CƯỜI RỒNG

1.- Bởi chữ “Thừa long 乘龍” là Cưới rồng, chỉ sự
chọn lựa được người chồng quý.

Sở Quốc Tiền Hiền Truyện chép: Hai người con gái
của Thái úy Hoàng Yên gả cho Hoàng Hiến và Lý Ứng,
là hai danh sĩ đời Hậu Hán, người đương thời gọi hai cô
gái ấy đã cưới rồng, tức lấy được người chồng xứng đáng.

Xem: Thừa long.

*Trai anh hùng, gái thuyền nguyên,
Phi nguyên sánh phượng, đẹp duyên cưới rồng.*

■ *Truyện Kiều.*

*Cưới rồng ta đã bằng nguyên,
Ứng diễm hùng huỷ vậy đoàn gái trai.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

Tôi đà phận đẹp cưới rồng,

Muốn cho nàng cũng chữ đồng vinh hoa.

■ *Nữ Tú Tài.*

2.- Ngoài ra, chữ “*Cưỡi rồng*” còn có nghĩa chỉ vua chết, sau này chỉ chung người chết.

*Dấu cưỡi rồng còn nhớ đức tiên quân,
Lại khoét lỗ bừa sáu sao nữ?*

■ *Hịch Tây Sơn.*

CƯƠNG TỈNH PHONG THANH 疆井風聲

Cương: Bờ cõi. *Tỉnh*: Giếng nước, đây chỉ làng xóm. *Phong*: Phong tục, thói nếp. *Thanh*: Tức là thanh danh, tiếng tăm.

Cương tỉnh phong thanh nghĩa là thói nếp tiếng tăm ở chỗ làng xóm.

*Vả trong cương tỉnh phong thanh,
Giang sơn một giải triều đình tri danh.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

CƯƠNG TOẢ 韁鎖

Cương là sợi dây giàm buộc ngựa. Toả là cái khoá mồm ngựa.

Ngựa là vật hay chững, nên sợi dây giàm hay khoá miệng bắt buộc ngựa phải theo người cỡi, không thể tự do rong ruổi được.

Nghĩa bóng: Dùng để chỉ bị ràng buộc.

Sách có câu: “*Danh cương lợi toả* 名韁利鎖”, có nghĩa danh lợi ràng buộc con người.

Xem: Danh cương lợi toả.

Ngoài vòng **cương toả** chân cao thấp,
Trong túi yên hà mặc tỉnh say.

■ Thơ Nguyễn Công Trứ.

Cương toả đương thời đã giải vây
Đừng mơ căn nghiệt một đời này

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

Trời Nam vừa thọ ánh dương quang,
Cương toả tiêu tan thấy cảnh nhàn

■ Đạo Sử.

CƯƠNG THƯỜNG 綱常

Hay “Cang thường”.

Do câu: “Tam cương ngũ thường 三綱五常”.

Cương là sợi dây lớn ở cái lưới, chỉ điều cốt yếu.
Thường là đức tính thông thường, quen thuộc của con người.

Tam cương là ba giềng mối giữa vua tôi, cha con, vợ chồng.

Ngũ thường gồm nhân, nghĩa, lễ, trí, tín.

I.- Cương thường:

Quở rằng: Ai nhủ người mà?

*Đặt bày phong nguyệt, dèm pha **cương thường**.*

■ Hoa Tiên Truyện.

*Đem thân đổi với **cương thường**.*

Tạ lòng người cũ treo gương dưới đời.

■ Nhị Độ Mai.

*Nhà năm ba gánh **cương thường**,*

Phận ai nấy giữ, trọn giường thời thối.

■ *Ngũ Tiêu Vấn Đáp.*

2.- Cang thường:

*Nên lo cho đặng mỗi **cang thường**,*

Thường bữa trau giới cái tánh cương.

■ *Đạo Sĩ.*

*Sửa sang cho vẹn đạo **cang thường**,*

Phải giữ cho toàn tánh thiện lương.

■ *Đạo Sĩ.*

*Đã biết nhau nên đạo **cang thường**,*

Đã thương khá bền thương đừng đổi dạ.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CƯƠNG TRỰC 剛直

Hay “*Cang trực*”.

Cương: Cứng cõi. *Trực*: Ngay thẳng.

Cương trực là cứng cõi và ngay thẳng, tức là người có tinh thần dám giữ và nói thẳng ý kiến theo lẽ phải của mình trong bất cứ trường hợp nào.

Cang trực lòng trong cũng đáng khen,

Tuy vẫn nghèo khó đức không hèn.

■ *Đạo Sĩ.*

CƯỚP SÁO BẮT THÙ

Lấy nghĩa từ câu “*Đoạt sáo cầm Hồ 奪槊擒胡*”.

Do tích Trần Quang Khải cướp giáo giặc ở bến Chương Dương và bắt rợ Hồ ở cửa Hàm Tử.

Tương truyền khi Trần Quang Khải vào thành

Thăng Long, mở tiệc khao quân thì khẩu chiếm bài thơ sau: *Đoạt sáo Chương Dương độ, Cầm Hồ Hàm Tử quan. Thái bình tu nỗ lực, Vạn cổ thủ giang san.*

Xem: Chương Dương.

*Chương Dương cướp sáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù,
Thái bình tua gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.*

■ *Thơ dịch Trần Trọng Kim.*

CƯU CHUYẾT 鳩拙

Chim cưu vụng về. Chim cưu không làm tổ, đợi chim khác làm tổ rồi đến ở.

Cầm Thư có viết: Cưu chuyết nhi an 鳩拙而安, tức là chim cưu tuy vụng về nhưng vẫn sống yên ổn, vì sống nhờ tổ các con chim khác.

Cưu chuyết có ý chỉ lời tự khiêm vụng về.

CƯU CƯ 鳩居

Chim cưu (Tu hú) vụng về không làm được tổ, chỉ đến giành tổ con chim thước (Chim khách).

Kinh Thi có câu: *Duy thước hữu sào, duy cưu cư chi* 唯鵲有巢, 唯鳩居之, chim thước có tổ, chim cưu đến ở.

Nghĩa bóng: Người ở đậu, hoặc chiếm đất người gọi là cưu cư thước sào (Chim cưu ở tổ chim thước).

CƯU THƯỚC 鳩鵲

Cưu thước tức là chim thư cưu, một loài chim luôn

luôn sống từng đôi với nhau.

Xem: Quan thư.

*Kìa cá giỡn vẫn vô đáy nước,
Nợ kết đôi cứu thước ven trời.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

CỨU KHỔN PHÙ NGUY 救困扶危

Cứu: Giúp đỡ. *Khổn*: Hết sức khó khăn. *Phù*: Dìu dắt. *Nguy*: hiểm nguy.

Cứu khổn phù nguy là cứu giúp kẻ khó khăn, phù trợ người nguy hiểm.

CỨU THẾ ĐỘ NHÂN 救世度人

Cứu thế: Cứu đời. *Độ nhân*: Giúp người.

Cứu thế độ nhân tức là cứu đời giúp người. Đồng nghĩa với câu “*Cứu nhân độ thế*”.

*Ham phương cứu thế độ nhân,
Giải mê khách tục, cõi trần lánh xa.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

CỨU ĐỈNH 九鼎

Vua Võ nhà Hạ cho đúc chín cái đỉnh (Vạc) để chỉ chín Châu trong nước, sau các triều đại khác xem cửu đỉnh như quốc bảo, nên còn gọi là cửu bảo 九寶, dùng để tượng trưng cho quyền lực của vua trong toàn đất nước.

Ở Việt Nam, đời vua Minh Mạng có cho đúc chín cái đỉnh đặt trước Thế miếu.

CỬU HẠN 久旱

Cửu: Lâu ngày. *Hạn*: Khô hạn, không mưa.

Cửu hạn là nắng đã lâu ngày, không mưa. Nên khi trời có mưa thì người ta gọi *cửu hạn phùng cam vũ* 久旱逢甘雨, nghĩa là nắng lâu lại gặp mưa ngọt.

Nghĩa bóng: Khổ lâu ngày gặp sướng.

Xem: Cửu hạn phùng cam vũ.

Giấc chiêm bao những đêm xưa,

Giọt mưa cửu hạn còn mơ đến rày.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CỬU HẠN PHÙNG CAM VŨ 久旱逢甘雨

Cửu hạn: Trời nắng hạn lâu. *Phùng cam vũ*: Gặp cơn mưa ngọt.

Trời hạn hán lâu ngày, không mưa, thiếu nước. Nên khi trời bỗng có mưa thì người ta gọi là “Cửu hạn phùng cam vũ, nghĩa là Hạn lâu ngày gặp mưa ngọt.

Cửu hạn phùng cam vũ,

Tha hương ngộ cố tri.

■ *Nhạc Hoa Linh.*

CỬU HOÀN 九寰

Cửu: Chín. *Hoàn*: Vòng quanh.

Cửu hoàn là chín cõi trong khắp trái đất, như chữ “*Hoàn cầu*”, chỉ cả thế giới.

Dưới thiếu quang thấp thoáng bóng Nam san,

*Ngoảnh mặt lại **cửu hoàn** coi cũng nhỏ.*

■ *Thơ Cao Bá Quát.*

CỬU LƯU 九流

Chín học phái lớn đời Xuân Thu, Chiến Quốc.

Ngày xưa ở Trung Quốc các triết gia chia ra làm chín học phái: Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Pháp gia, Danh gia, Mặc gia, Tạp gia, Tung hoành gia và Nông gia.

*Trong đám **Cửu lưu** đều nói tổ,*

Bên đường Tam giáo cũng xưng thầy.

■ *Ngư Tiểu Vấn Đáp.*

*Bày **cửu lưu** cứ giữ nghề xưa,*

thậm tử vô cô chịu cực.

■ *Văn Tế Nghĩa Sĩ.*

CỬU NGŨ 九五

Theo Dịch lý, số Cửu đại diện cho hào dương. Hào dương ở ngôi thứ năm trong sáu hào của mỗi quẻ, gọi là cửu ngũ.

Quẻ Càn ở kinh Dịch có sáu hào dương, hào ở ngôi thứ năm (Tức hào Cửu ngũ) có lời: Long phi tại thiên, lợi kiến đại nhân, nghĩa là rồng bay ở trời, lợi về sự thấy người lớn.

Quẻ Càn tượng cho vua, hào cửu ngũ tượng cho ngôi vua.

Đem ấn rồng nạp tới long môn,

*Cho Tà thị đăng quang **cửu ngũ**,*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

CỬU NGUYÊN 九源

Cửu: Chín. *Nguyên*: Nguồn suối.

Cửu nguyên, cũng như Cửu tuyền là Chín suối, chỉ cõi Địa ngục hay Âm phủ.

Minh dương đôi ngả chắc rồi,

*Cõi trần mà lại thấy người **cửu nguyên!***

■ *Truyện Kiều.*

Thương thay trung nghĩa như ai,

*Sa cơ một phút ra người **cửu nguyên***

■ *Nhị Độ Mai.*

Xót ai thui thui phương trời,

*Hồng nhan khi đã ra người **cửu nguyên.***

■ *Nhị Độ Mai.*

CỬU NHƯ 九如

Trong “*Thiên bảo*” của Kinh Thi có nói về 9 lời chúc gọi là “*Cửu như*” sau: 1– Như sơn: Giống như núi. 2– Như phụ: Giống như gò. 3– Như cương: Giống như bờ cõi. 4– Như lăng: Giống như gò nhỏ. 5– Như xuyên chi phương chí: Giống sông chảy đi khắp nơi. 6– Như nguyệt chi hằng: Sáng như mặt trăng. 7– Như nhật chi thăng: Lên như mặt trời. 8– Như Nam sơn chi thọ: Thọ như Nam sơn. 9– Như tùng bá chi mậu: Xanh tươi như tùng bá.

*Phúc lành chúc chữ **cửu như.***

Của tin mấy quyển đồ thư dâng vào.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CỬU PHẨM LIÊN HOA 九品蓮花

Cửu phẩm liên hoa là chín phẩm hoa sen.

Người tu pháp môn Tịnh độ tùy theo tịnh nghiệp nhiều ít được vãng sanh về cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Chúng sanh ở cõi Tịnh độ này được hoá sanh từ hoa sen. Về ở một trong chín bậc hoa sen cao thấp khác nhau, chia làm ba cấp: Thượng, trung, hạ và mỗi cấp lại chia làm ba bậc: Cao, vừa, thấp, cộng chung chín bậc, gọi là “*Cửu phẩm liên hoa*”

*Cửu phẩm liên hoa tu đạt vị,
Bát hồn nhạc khí tấu huân Thiên.*

■ *Thơ Huệ Phong.*

CỬU PHẨM THẦN TIÊN 九品神仙

Cửu phẩm: Chín phẩm cấp. *Thần Tiên*: Chỉ chung các Đấng từ Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Cửu Phẩm Thần Tiên là chín bậc phẩm từ Thần đến Tiên, trong đó gồm ba bậc Thần, ba bậc Thánh, và ba bậc Tiên được kể như sau: Địa Thần, Nhơn Thần, Thiên Thần, Địa Thánh, Nhơn Thánh, Thiên Thánh, Địa Tiên, Nhơn Tiên, Thiên Tiên.

*Dưới phân chín cấp nối liền,
Tượng trưng Cửu Phẩm Thần Tiên Thánh
hình.*

■ *Thi Giải.*

*Cửu Phẩm Thần Tiên quy Thánh thế,
Tam Tài Thiên địa hợp nhơn sinh.*

■ *Thơ Huệ Phong.*

CỬU TIÊU 九霄

Cửu: Chín. *Tiêu:* Bầu trời, mây xanh.

Cửu tiêu chín tầng mây cao hay chín tầng trời.

Theo kinh sách đạo Tiên, Cửu tiêu gồm: *Thần tiêu* 辰霄, *Thanh tiêu* 青霄, *Bích tiêu* 碧霄, *Linh tiêu* 靈霄, *Đan tiêu* 丹霄, *Cảnh tiêu* 景霄, *Ngân tiêu* 銀霄, *Tử tiêu* 紫霄, *Vân tiêu* 雲霄.

Tô Thức có câu: *Tự cố anh trần do vị trạc, cửu tiêu chung nhật tiến minh hồng* 自顧纓塵猶未濯, 九霄終日羨鳴鴻, nghĩa là tự nhìn lại bụi trần nơi dải mũ còn chưa giặt sạch, trông chín tầng cao thăm mà cả ngày nhớ tiếng chim hồng bay.

Đại địa dày Nam Nhạc khoẻ,

Cửu tiêu thăm Bắc thần cao.

■ *Bạch Vân Quốc Ngữ.*

CỬU TUYỀN 九泉

Cửu: Chín. *Tuyền:* Suối.

Cửu tuyền là “*Chín suối*”, chỉ cõi Âm phủ.

Người xưa có quan niệm rằng ở dưới suối vàng hay Âm phủ có chín ngọn suối màu vàng, nên mới gọi là “*Cửu tuyền*” hay “*Chín suối*”.

Xem: Hoàng tuyền.

Trên tam đảo dưới cửu tuyền,

Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng.

■ *Truyện Kiều.*

Rày vua giả thiệp về Phiên,

*Quyết lòng xuống chốn **Cửu tuyền** thấy nhau.*

■ *Lục Vân Tiên.*

Đưa tay vịn phép diệu huyền,

*Ngọc Hư lập vị **Cửu tuyền** lánh chơn.*

■ *Kinh Tân Độ.*

Thiệt thòi cam phận thuyền quyền,

*Chứa chan giọt lệ **Cửu tuyền** cuộn trôi.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

Hiền lành là phúc dẫn nguồn Tiên,

*Chứa đặng trọn chùng khách **Cửu tuyền**.*

■ *Đạo Sử.*

CỬU TỰ CÙ LAO 九字劬勞

Cù lao chín chữ, tức là chín điều khổ cực mà cha mẹ sanh thành dưỡng dục cho con cái.

Chín công việc đó là: 1.- Sinh: Đẻ con. 2.- Cúc: Nâng đỡ. 3.- Phủ: Vuốt ve. 4.- Xúc: Cho bú. 5.- Trưởng: Nuôi cho lớn. 6.- Dục: Dạy dỗ. 7.- Cố: Trông nom. 8.- Phục: Săn sóc dạy dỗ. 9.- Phúc: Che đỡ.

*Thương thay **cửu tự cù lao**,*

Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình.

■ *Lục Vân Tiên.*

***Cửu tự cù lao** hà đặc báo,*

Tư thời hoài niệm đoạn can trường.

■ *Nhạc Hoa Linh.*

CỬU THIÊN 九天玄女

Tức là "**Cửu Thiên Huyền Nữ** 九天玄女" là vị Nữ

Tiên đời thượng cổ nước Trung Quốc.

Tương truyền rằng khi vua Hoàng Đế đánh với Xy Vưu, bà Cửu Thiên Huyền Nữ dạy binh pháp cho. Ngày nay còn truyền rằng những sách lục nhâm, độn giáp là do Huyền Nữ truyền thụ.

Theo Cao Đài, Cửu Thiên Huyền Nữ hay Cửu Thiên Nương Nương tức là Đức Phật Mẫu Diêu Trì Cung. Chính bài thài Đức Phật Mẫu có khoán thủ bốn chữ “*Cửu Thiên Huyền Nữ*” như sau: **Cửu** kiếp *Hiên Viên* thọ sắc *Thiên*, **Thiên** thiên *cửu phẩm* đắc cao *huyền*. **Huyền** hư tác thế *Thần Tiên Nữ*, **Nữ** hảo thiện căn đoạt *cửu thiên* 九劫軒轅受敕天, 天天九品得高玄. 玄虛作世神仙女, 女好善根奪九天, nghĩa là thọ sắc lệnh Thượng Đế giáng trần kiếp thứ chín vào thời vua Hiên Viên Huỳnh Đế, Nơi cõi Thiên, cửu phẩm Thần Tiên đều cao siêu, huyền diệu. Nơi cõi Hư vô, Đức Phật Mẫu dùng huyền diệu tạo ra cõi trần và các nữ Thần Tiên, Người nữ nào có thiện căn thì đoạt được phẩm vị trong cửu trùng thiên.

Chống nạnh sơ đồ Đấng Cửu Thiên,

Ba ngôi Thánh Tổ tiếp ban truyền.

■ *Thơ Huệ Phong.*

CỬU TRÙNG 九重

Cửu: Chín. *Trùng*: Lớp.

Cửu trùng là chữ dùng để chỉ chỗ vua ngự, nơi đó thâm nghiêm qua chín lớp cửa mới đến nơi được.

Sở Từ có câu: *Quân môn hể cửu trùng* 君門兮九重, tức là cửa vua ở chín tầng.

Lại có người cho rằng: Phẩm cấp triều đình có chín

bạc, đứng theo thêm điện trước sân châu, bên trên chín
bậc ấy là ngôi vua, nên người ta gọi vua là Cửu trùng.

*Đóa lê ngon mắt **cửu trùng**,*

Tuy mày điểm nhạt nhưng lòng cũng xiêu.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Lạy rồi ren rén tâu lên,

*Chúc cầu vạn tuế, dâng lên **cửu trùng**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

Anh thì làm một bản văn,

*Để tôi tâu với Thánh quân **cửu trùng**.*

■ *Nữ Tú Tài.*

Tờ oan tỏ hết bao lời,

*Hương thê sao chữa thấu nơi **cửu trùng**?*

■ *Tự Tình Khúc.*

CH

CHẢ PHƯỢNG NEM LÂN

Chim phượng và kỳ lân là hai con vật rất nên quý hiếm, thuộc hàng tứ linh: Long, Lân, quy, phượng. Vì vậy, người ta thường mượn phượng, lân để chỉ những vật quý báu.

Chả phượng nem lân ý muốn nói những thức ăn trân quý, sang trọng.

*Chẳng kỳ chả phượng nem lân,
Mâm tròn bát sạch, quĩ thần dẫu xa.*

■ *Huấn Nữ Ca.*

CHÁY MÀY

Bởi chữ “*Nhiên my chi hoả* 燃眉之火” tức là lửa cháy lông mày, nói những việc sắp xảy đến rất gần.

Cháy mày chỉ chuyện khẩn cấp, gấp rút như lửa cháy lông mày.

*Chừa khi đến đổi cháy mày,
Vội chi mà bỏ chốn này đi đâu.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

CHÁY THÀNH VẠ LẬY

Do câu “*Thành môn thất hoả, ương cập trì ngư* 城門失火, 禍殃池魚” nghĩa là cửa thành lửa cháy, cá trong ao bị vạ lây. Bởi vì muốn tưới tắt cửa thành, phải múc cạn nước ao. Vì thế, cá ao phải khô chết.

Sách Lã Thị Xuân Thu chép: Từ mã Hoàn có một hạt châu rất quý. Trong khi bị tội, ông bỏ chạy trốn, vua cho người chạy theo hỏi hạt châu, thì ông cho biết ném xuống ao cá rồi. Vì vậy, người ta tát cạn ao cá để tìm hạt châu. Hạt châu tìm chẳng thấy, nhưng cá bị khô nước mà chết lây.

Mong ra động đật để đình,

Lại lo những sự chầy thành vạ lây.

■ *Truyện Phan Trần.*

CHÀY ĐÂM THUỐC

Tức nói cây chày ngọc dùng để giã thuốc huyền sương ở Lam Kiều.

Do điển Bùi Hàng muốn cưới nàng Vân Anh, bà lão chủ quán ở Lam Kiều thách phải tìm một cây chày ngọc để giã thuốc. Bùi Hàng tìm được nên bà lão gả nàng Vân Anh cho, sau hai người đều lên tiên.

Xem: Chày sương.

Cô tiên thách mực chày đâm thuốc,

Lộng Ngọc xin làm bạn thổi tiêu.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

CHÀY KINH

Chày kinh là cây chày dạng đại hồng chung có chạm hình con cá kinh.

Lời chú bài phú của Ban Cố có chép: Trong biển có một loại cá, gọi là cá kinh rất lớn, bờ gần biển có một loại thú gọi là bồ lao. Con bồ lao rất sợ cá kinh. Mỗi lần cá kinh lội vào bờ để đánh bồ lao thì bồ lao kêu rống to

lên. Cho nên người xưa muốn đúc chuông lớn kêu to, thì đúc hình con bồ lao trên chóp chuông, và chạm cá kình nơi chày động chuông. Khi chày kình động vào chuông bồ lao thì chuông kêu to lên.

*Thoảng bên tai một tiếng chày kình,
Khách tang hải giết mình trong giấc mộng.*
■ Thơ Chu Mạnh Trinh.

*Chày kình tiêu để sông không dấm,
Tràng hạt vãi lần đếm lại đeo*
■ Thơ Hồ Xuân Hương.

*Chày kình một tiếng Nam Mô Phật,
Mỏ cái đôi hồi rị tổ ra.*
■ Thơ Huỳnh Mãn Đạt.

*Chày kình giống tỉnh giấc Vu san,
Mái tóc kim sinh nũa trắng vàng.*
■ Thơ Tôn Thọ Tường.

CHÀY KÌNH NẸN SƯƠNG

Chày kình là cây chày có chạm cá kình, các chùa dùng để động chuông. Nện sương là đánh chuông vào lúc sương rơi.

Các ngôi chùa thường công phu vào sáng sớm hoặc chiều tối, nên tiếng chuông chùa thường vang lên trong cảnh sương rơi, đó là chày kình nện sương.

*Chim cúng quả, cá nghe kinh,
Then hoa cài nguyệt, chày kình nện sương.*
■ Hương Sơn Hành Trinh.

CHÀY SƯƠNG

Tức là chày ngọc giã thuốc huyền sương, một loại thuốc tiên được chép trong điển “*Câu Lam*”.

Bùi Hàng đến Lam Kiều, xin cưới người con gái của bà chủ quán nước tên là Vân Anh. Bà chủ quán hiện có cái cối bằng ngọc, muốn Bùi Hàng kiếm một cái chày cũng bằng ngọc đem đến giã thuốc thì bà sẽ gả nàng con gái cho.

Bùi Hàng may mắn tìm được chày ngọc, nên sau mới cưới được nàng Vân Anh. Do vậy, chày sương chỉ sự nên duyên.

Xem: Lam Kiều.

*Chày sương chưa nện câu Lam,
Sợ lần khăn quá ra sà mĩ chẳng?*

■ *Truyện Kiều.*

CHÀNG CHU

Hay “*Chàng Châu*”.

Tức chàng Châu Mãi Thần, người đời Hán, nhà nghèo nhưng rất chăm học, vừa gánh củi đi bán, vừa mang theo sách để học. Vợ chê nghèo, bỏ ông để đi lấy chồng khác.

Sau Châu Mãi Thần được người tiến cử lên vua Hán Võ Đế, vua phong làm quan to, người vợ muốn trở lại, nhưng Mãi Thần bảo người vợ cứ đổ tô nước xuống đất nếu hốt lại đây như cũ thì ông cho nàng về.

Xem: Châu Mãi Thần.

Con thuyền trúc lán la trước gió,

*khúc Thương Lang đưa gánh củi chàng Chu.
 ■ Tung Tây Hồ Phú.*

CHÀNG DÙ LỘNG THIẾP ĐAI CÂN

Ngày xưa, các sĩ tử thi đậu, triều đình bổ cho làm quan. Để làm rõ ràng tông môn, vua ban cho chồng thì dù lộng, vợ thì đai cân để vinh quy bái tổ. Ý nói chồng được vinh hiển thì vợ cũng vẻ vang.

*Lo lắng chung cùng lo lập nghiệp,
 Lo chàng dù lộng thiếp đai cân.*

■ Đạo Sĩ.

CHÀNG HOẰNG

Tức là Công Tôn Hoằng, tự là Quý Tề, người đời Hán, nhà nghèo, rất chăm học, không có tiền mua sách, thường phải chép vào mảnh tre để học. Đến đời Hán Võ Đế, thi đỗ đầu, được bổ Bác sĩ, rồi thăng đến Thừa tướng và được phong tước Hầu.

*Chàng Hoằng không sách biết sao,
 Mượn kinh mà học viết vào mảnh tre.*

■ Gia Huấn Ca.

CHÀNG HỒ

Tức chàng Đồng Hồ.

Đồng Hồ là một vị sử quan nước Tấn đời Xuân Thu. Vua Tấn Linh Công bị Triệu Xuyên giết, trong lúc Triệu Thuần cầm quyền chính trong nước lại chạy trốn định qua nước khác, nhưng vừa qua khỏi thành thì nghe tin vua chết, bèn trở về triều. Đồng Hồ bèn chép vào sử: Triệu Thuần

giết vua. Thuần xin Đổng Hồ sửa lại, Đổng Hồ không chịu, Thuần dùng quyền lực cưỡng bức, Đổng Hồ nói: Giết tôi thì được nhưng sửa bút tôi không được. Khổng Tử khen Đổng Hồ là một sử gia giỏi. Xem: Đổng Hồ.

*Mượn thể dạng toan phương giác thế,
Cũng như nương viết của **chàng Hồ**.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CHÀNG KHUÔNG

Túc Khuông Hành, một người học trò rất chăm học, nhà nghèo không tiền mua dầu đốt đèn, phải khoét thủng lỗ vách để ánh sáng nhà hàng xóm chiếu sang mà đọc sách. Về sau, Khuông Hành trở nên người có tiếng tăm lớn.

*Cần nghịệt nho khi tạc bích tự huỳnh,
Thuở trước **chàng Khuông**, **chàng Vũ**.*

■ *Hàn Nho Phong Vị Phú.*

CHÀNG MÃO THIẾP CÂN

Túc chồng làm quan, mặc áo mao triều đình, thì vợ cũng được đội khăn, ý nói khi chồng vinh hiển thì vợ cũng vẻ vang, tức là vợ chồng cùng chung hưởng.

*Vinh thì **chàng mao thiếp cân**,
Hèn thì **chàng váy thiếp quần** đổi thay.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHÀNG NGƯU

Hay chàng ngâu, tức là một người chăn trâu trên thiên đình, gọi là Ngưu Lang, kết duyên với người con gái dệt vải, gọi là Chức nữ. Hai người bị đày ở hai bên

sông Ngân Hà, mỗi năm nhờ chim quạ bắc cầu, mới gặp nhau vào đêm thất tịch.

Xem: Ngưu lang, Chức nữ.

Bao giờ bắc lại cầu ô,

*Mà cho ả Chức **chàng** Ngưu tới gần?*

■ *Bản Nữ Thán.*

CHÀNG PHAN

Túc Phan Nhạc, là người đời Tấn, tự An Nhơn. Lúc tuổi trẻ ông có dung mạo xinh đẹp, tài học cao siêu, văn chương diễm lệ. Ông thường hay cầm đàn ra đường ở Lạc Dương, phụ nữ vây quanh trêu ghẹo hay theo ném hoa quả vào ông.

Chàng Phan là muốn nói người có hình dáng hào hoa, tuấn tú.

Xem: Phan Lang.

Kẻ điều tài mạo cũng ngoan,

*Gã Tào kiếp trước, **chàng Phan** phen này.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

CHÀNG SIÊU

Túc Ban Siêu, người đời Đông Hán, tự là Trọng Thăng, nhà rất nghèo, nhưng có chí lớn, thường đi viết mướn lấy tiền ăn học và nuôi mẹ già, không màng khó nhọc. Sau Ban Siêu đầu quân đánh giặc ở miền Tây Vực, thu phục hơn năm mươi nước nhỏ, được phong làm Định Viễn Hầu.

Xem: Ban Siêu.

*Phận trai già cõi chiến trường,
 Chàng Siêu mái tóc điểm sương mới về.*
 ■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

CHÀNG TIÊU

Tức là “*Tiêu Lang* 蕭郎”.

Tiêu Lang có một người vợ tên là Lục Châu bị người ta bắt đem dâng cho Quách Tử Nghi. Từ đó Tiêu Lang thấy vợ mình thì cứ thản nhiên như khách đi qua đường, không để ý đến.

Sau này, cũng có một người tên Thôi Giao, có người thiếp đem bán cho Liên Soái. Sau khi bán xong, Giao nhớ nàng mới làm bài thơ, trong đó lấy điển “*Tiêu Lang*” để làm hai câu thơ: *Hầu môn nhất nhập thâm như hải, Tùng thủ Tiêu Lang thị lộ nhân* 侯門一入深如海,從此蕭郎是路人, nghĩa là Hầu môn vào đó sâu như biển, chàng Tiêu từ đây khách qua đường.

Liên Soái xem được bài thơ này liền tha cho người thiếp trở về với Thôi Giao.

*Có điều chi nữa mà ngờ,
 Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu!*
 ■ *Truyện Kiều.*

CHẼN CÙ

Chẽn cù là cái chẽn (Mễn), làm bằng lông con cù, một loại lông dùng để làm chẽn, mễn, vào mùa đông giá rét đắp rất ấm.

Lầu Tần chiều nhạt về thu,

Gối loan tuyết đóng, **chăn cù** giá đông.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CHĂN CHIẾU LẠNH LÒNG

Chăn chiếu là những vật trong phòng ngủ của đôi vợ chồng, dùng để lót nằm và đắp ấm. Thế mà “*Chăn chiếu lạnh lòng*” là ý nói vợ chồng xa nhau, để người ở lại bị lạnh lòng.

*Chừ sao **chăn chiếu lạnh lòng**.*

Phím loan nín bật, tranh tòng đứt dây.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHĂN DÂN

Do chữ Hán “*Mục dân* 牧民”.

Người xưa quan niệm rằng vua, quan cai trị dân chúng chẳng khác gì mục đồng chăn nuôi gia súc.

Do vậy người ta thường dùng chữ chăn dân nghĩa là chăn dắt dân chúng để chỉ việc cai trị nhân dân.

Cho hay muôn nước đều nhờ,

*Đạo ông Khổng Tử làm bờ **chăn dân**.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

Kiều công lên chức Thái khanh,

*Chỉ sai ra quận Đông Thành **chăn dân**.*

■ *Lục Vân Tiên.*

Dầu hoạn lộ chưa vừa sở nguyện,

*Dầu cửa quyền trọng tiếng **chăn dân**.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

Ngôi Tiên đã lấm gót phạm,

*Kẻ **chăn dân** lại ra làm con buôn.*

■ *Ngụ Đời.*

Vợ không tham những kim tiền,

*Chồng lo trọn đạo nắm quyền **chăn dân**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Chồng vi dạng của quyền nắm phép,

*Phàm **chăn dân** phải ép giữ nghiêm hình.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHĂN DÊ

Do tích Tô Vĩ đời Hán Vĩ Đế bị chúa Hung Nô ép hàng phục, nhưng Tô Vĩ không chịu. Chúa Hung Nô giận, bắt Tô Vĩ bỏ vô hang ba ngày không cho ăn uống. Song Tô Vĩ nhờ uống nước giọt sương trên ngù cờ thấm giọng, nên không chết. Chúa Hung Nô cho Tô Vĩ là thần, không dám hại, chỉ đày ra ải bắc chăn dê, chờ chừng nào dê đẻ để mới cho về xứ.

Mười chín năm sau, chừng Hung Nô giải hòa với nhà Hán, Tô Vĩ mới được tha về.

Ngồi đêm đông,

thương người nằm giá khóc măng;

Lên ải Bắc,

*thương kẻ **chăn dê** uống tuyết.*

■ *Sãi Vãi.*

CHĂN GỐI

Trong văn chương người ta thường dùng chữ “*Chăn gối*”, tức là cái chăn, cái gối, để chỉ tình yêu hoà hợp và việc ân ái giữa vợ chồng.

Chưa **chăn gối** cũng vợ chồng,
Lòng nào mà nữ dứt lòng cho đàng?

■ Truyện Kiều.

Tôi nhớ xưa tích cũ,
có hai chàng Dương Lễ, Lưu Bình,
bạn đồng song đèn sách học hành,
ba thu lẻ kể cùng **chăn gối**.

■ Lưu Bình Diễn Ca.

Máu ghen **chăn gối** dầy tràn,
Hình mai ủ dột, sắc càng héo don.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

CHĂN LOAN

Từ câu “*Chăn loan gối phượng*”.

Chăn làm bằng lông chim loan, hoặc có thêu hình chim loan, đồ vật trong phòng của đôi vợ chồng, chữ thường dùng để ví với tình yêu khăng khít, bền chặt của đôi vợ chồng.

Xem: Chăn loan gối phượng.

Từ kết tóc sớm trao giấy tú mạc,
Ba thu vừa mới ấm **chăn loan**.
Vì cắt râu nên nổi sóng Ngân hà,
Một khắc nào ngờ tan dịp thước.

■ Quan Âm Thị Kính.

Kẻo tôi vô võ môn phòng,
Lẽ loi gối phượng lạnh lòng **chăn loan**.

■ Hoa Tiên Truyện.

CHĂN LOAN GỐI PHƯỢNG

Chăn loan gối phượng là tiếng dùng để chỉ chăn, gối của đôi vợ chồng trẻ. Loan là chim mái, phượng là chim trống, cho nên chăn được thêu hình chim loan, gối thêu hình chim phượng để ví với vợ chồng hoà thuận, khấn khít nhau.

*Chăn loan gối phượng sắn sàng,
Màn đào rủ dọc, lâu hương trải ngang.*
■ Thanh Hoá Quan Phong.

*Ngồi trong cửa sổ chạm rồng,
Chăn loan gối phụng không chồng ra chi.*
■ Thanh Hoá Quan Phong.

CHĂN TRÊU TREO SÁCH

Bởi chữ “*Ngưu giác quải thư* 牛角掛書” tức là treo sách trên sừng trâu.

Do tích: Lý Mật đời nhà Đường, nhà nghèo khó, phải đi chăn trâu. Nhưng ông là người siêng học, hằng ngày túi sách treo trên sừng trâu, đuổi ra đồng, vừa chăn trâu vừa đọc sách. Sau đỗ đạt, lập nên sự nghiệp.

Xem: Lý Sinh.

*Lý Sinh chẳng quản công phu,
Chăn trâu treo sách một pho trên sừng.*
■ Gia Huấn Ca.

CHẲNG CHỊU LỘC CHÂU

Chẳng chịu thọ tài lộc, và không hưởng bất kỳ một sản vật gì của triều đại nhà Châu.

Điển tích nói về Bá Di, Thúc Tề, hai người con của vua Cô Trúc, vì can ngăn Võ Vương đừng đánh vua Trụ không được. Sau Võ Vương lập nên nhà Châu, hai anh em không ăn cơm gạo nhà Châu, bỏ lên núi Thú Dương hái rau vi mà nuôi sống. Có người gặp, chê rằng: Không ăn thóc nhà Châu, đi ăn rau để sống. Vậy chớ ngọn rau tấc đất không phải của nhà Châu là gì? Bá Di, Thúc Tề nghe được câu chuyện đó, bèn nhịn đói mà chết.

Xem: Di Tề.

*Thương ai chẳng chịu lộc nhà Châu,
Ăn thể ăn đi chịu thảm sầu.*

■ Đạo Sĩ.

CHẲNG ĐỘI TRỜI CHUNG

Bởi chữ “*Bất cộng đai thiên* 不共戴天” tức không đội chung một bầu trời.

Hai bên vì hận thù nhau ghê gớm, quyết không sống chung dưới bầu trời.

Nghĩa bóng: Chỉ sự thù hận.

*Kẻ thời theo cơ đích chạy sang miền khách địa,
hăm hở mài nanh giữa vuốt,
chỉ non tây thể chẳng đội trời chung.*

■ Trần Vọng Tương Sĩ.

CHẲNG LỢM CỦA RƠI

Bởi câu “*Lộ bất thập di* 路不拾遺”, tức là của rơi rớt giữa đường không có ai lượm, chỉ đời thái bình thịnh trị, dân chúng được sung túc, không tham lam.

Do truyện Khổng Tử khi giết chết tên gian thần Thiệu Chính Mão, giúp vua Định Công nước Lỗ sửa sang việc trị nước. Được ba tháng, thì phong tục biến đổi, nhà không đóng cửa, đường không ai lượm của rơi

Gia vô bế hộ, lộ bất thập di 家無閉戶, 路不拾遺.

*Chợ chưa ra giá bán;
đường chẳng lượm của rơi.*

■ *Sãi Vãi.*

CHẤP CÁNH LIÊN CÀNH

Do câu “*Tỷ dục liên chi* 比翼連枝”, tức là chim chấp cánh, cây liền cành, dùng để chỉ vợ chồng không rời xa nhau.

Trong Trường Hận Ca, Đỗ Phủ có câu: *Tại thiên nguyện tác tỷ dục điểu, tại địa nguyện vi liên lý chi* 在天願作比翼鳥, 在地願為連裏枝, nghĩa là trên trời nguyện làm chim liền cánh, dưới đất nguyện làm cây liền cành.

Xem: Tỷ dục liên chi.

*Trong khi chấp cánh liền cành,
Mà lòng rẽ rúng đã dành một bên.*

■ *Truyện Kiều.*

*Những lăm chấp cánh liền cành,
Đã mềm tóc uốn, lại quanh tơ vò.*

■ *Hoạ Tiên Truyện.*

CHÂM THẦN 針神

Tập Kê Chích ghi: *Tiết Cơ tài chế, nhā hiệu Châm*

thần 薛姬裁製, 雅號針神, tức là nàng Tiết Cơ may cắt, gọi thanh nhã là tay Châm thần (Kim thần).

Nàng Tiết Cơ là người đẹp của Ngụy Văn Đế, tên là Tiết Linh Vân. Đêm tiến vào cung, đổi tên là Dạ Lai, có tài về nghề kim chỉ, thêu thùa, đêm tối không cần đèn lửa, may cắt rất mau, nên nàng được ban cho hiệu là “*Châm thần*”.

CHẬM SÁT 鳩殺

Chậm: Tên một loại chim độc, thích ăn rắn. Dưới tổ chim chậm, cây cỏ không mọc được. Dùng lông chim chậm khuấy vào rượu uống thì chết ngay. *Sát*: Giết.

Chậm sát tức là giết bằng thuốc độc.

Ngôi thiêng sao xứng tài thường.

Trần Công chậm sát để nhường long phi.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHÂN CHÚA 真主

Chân: Thật. *Chúa*: Chủ, vua chúa.

Chân chúa là vị vua chơn chánh, tức là vị vua anh minh, hợp với lòng mong mỏi của nhân dân.

Cũng có thể hiểu vị vua thuộc dòng chính.

Bao giờ chân chúa ra đời,

Quốc gia hưng thịnh, nơi nơi thanh bình.

■ *Ca Dao.*

Thái bình trăm họ nhìn chơn Chúa,

Thanh trị ba châu trở trí Thần.

■ *Đạo Sử.*

CHÂN ĐẠO 真道

Hay “Chơn Đạo”.

Chân Đạo hay chơn Đạo là một nền Đạo có giáo pháp chơn thật, nên còn gọi là chơn pháp. Người tu theo mỗi Chơn Đạo này thì khỏi đi lầm vào tà Đạo, và cố tâm nhất định sẽ đắc Đạo.

*Nay con phước gặp nền **Chơn Đạo**,*

Ngọc tốt bền trau sắc rạng ngời.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Hữu duyên độ thấu nguồn **Chơn đạo**,*

Tu niệm khuyên bền chí chớ lay.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CHÂN ĐẾ 真諦

Hay “Chơn đế”.

Chơn: Đứng đắn. *Đế*: Sự thật, chân lý. Cái gì thật có, không hạn cuộc trong không gian và thời gian, tức một sự kiện hiển nhiên.

Chơn đế là lời dạy đứng đắn, chính xác, chỉ chơn lý đạo Phật, hay tổng quát hơn là giáo lý đạo Phật.

*Hứng trời xuân, vui tham **chơn đế**,*

Dựa thiên song dăng kệ coi kinh,

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

CHÂN HÀI TRỞ GÓT

Bởi chữ “*Đảo lý xuất nghinh* 倒履出迎” tức là đi ngược giầy ra đón tiếp, chỉ sự niềm nở, mừng vui.

Do tích: Thái Ung, tự là Bá Hải, đời Đông Hán là

người có danh vọng trong triều đình, nhà lúc nào cũng đông tân khách. Một hôm có người bạn là Vương Xán đến chơi, Thái Ung vội vàng mang ngược giấy ra tiếp đón. Ý nói cử chỉ ân cần, niềm nở, vội vàng ra tiếp đón khách quý.

Tử Trung thoát thấy ngọc nhan,

Chân hài trở gót miệng khoan khoan chào.

■ *Nữ Tú Tài.*

CHÂN LẠP

Một nước thời xưa ở về phía nam tỉnh Bình Thuận, chia làm hai bộ: Phía giáp biển, gọi là Thủy Chân Lạp, tức là Nam kỳ Việt Nam; phía tiếp núi gọi là Lục Chân Lạp, tức là nước Cao Miên.

Châu dân đều thắm ân cao,

Chiêm thành, Chân Lạp cũng vào hiệu cung.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHÂN LÂN

Bởi chữ “*Lân chi* 麟趾” trong thiên “*Lân chi chi* 麟之趾”, thuộc phần Chu nam của Kinh Thi, nói về con cháu vua Văn Vương đều được giáo hoá tốt, chỉ dòng dõi quý phái, hay chỉ sự nối dòng.

Xem: Gót lân.

Ngán thay cánh phượng chân lân,

Đến phong trần cũng phong trần biết sao.

■ *Truyện Phan Trần.*

CHÂN LE CHÂN VỊT

Do chân chim le le dài, chân con vịt ngắn, nên chữ

“*Chân le chân vịt*” dùng để nói chân thấp chân cao hay nói chày ngược chày xuôi, chỉ sự vất vả, khổ cực.

Pha phối chẳng quản nhọc nhằn,

Chân le chân vịt nào phân đêm ngày.

■ *Truyện Trinh Thử.*

Ngược xuôi gánh vác nhọc nhằn,

Chân le chân vịt nào phân khoan thai.

■ *Gia Huấn Ca.*

CHÂN LINH 真靈

Hay “*Chơn linh*”.

Chơn linh tức là chơn hồn hay linh hồn. Chơn linh là một điểm Linh quang từ khối Đại Linh quang của Thượng Đế chiết ra. Thể này Thiêng liêng linh diệu trong con người, nó vốn vô vi, bất tiêu bất diệt, nên khi chết, nếu chơn linh nhẹ nhàng sẽ trở về cõi Hằng Sống, nếu nặng nề ô trược sẽ ở lại cõi Âm quang.

Dòng khổ hải hễ thường chìm đắm,

*Mùi đau thương đã thấm **Chơn linh**.*

■ *Kinh Tận Độ.*

*Mơn lòng cho thuận tấm **Chơn linh**,*

Quyết đoán đừng theo thói thế tình.

■ *Đạo Sử.*

Chơn linh đẹp đẽ mỹ miều,

Xuất dương sớm đã đến triều Ngọc Hư.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

CHÂN MÂY

Chân mây là chỉ nơi chân trời xa xôi.

Cổ Thi có câu: *Tương khứ vạn dư lý, các tại thiên nhất nhai* 相去萬餘里, 各在天一涯, nghĩa là cách nhau hơn muôn dặm, mỗi người ở mỗi nơi chân trời.

*Tính rằng mặt nước chân mây,
Lòng nào còn tưởng có rày nữa không?*

■ *Truyện Kiều.*

*Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai,
Thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

CHÂN NHÂN 真人

Theo Trang Tử những người hết sức thành thật thì gọi là “*Chân nhân*”. Theo Đạo giáo, chân nhân là những người đã đạt quả vị, nghĩa là thành tiên.

Nghĩa thông thường, chân nhân tức là người hiền.

*Lương giang trời mở chân nhân,
Vua Lê Thái tổ ứng tuần mới ra.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHÂN NHƯ 真如

Chân: Chân thật, rõ ràng, không phải là hư vọng.
Như: Thể tánh bình đẳng, không phân biệt thật tướng của vạn pháp, luôn luôn như thế, không bao giờ biến đổi.

Chân như trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ, không sinh không diệt.

Chân như vốn chịu tính thiên nhiên,

Niệm niệm hôm mai đạo thánh truyền.

■ *Lâm Tuyền Kỳ Ngộ.*

CHÂN PHÁP 真法

Hay “Chơn pháp”.

Chơn (chân): Thực, không giả dối, không hư ảo, chân chính, ngay thực. *Pháp*: Pháp luật, lễ giáo, đạo lý, phép nhiệm mầu.

Chơn pháp là Giáo pháp chơn chánh, ngay thực, bất di, bất dịch.

Vẹn toàn phàm thể Thánh thân,

Tùng theo Chơn pháp độ lẫn chúng sanh.

■ *Kinh Thế Đạo.*

CHÂN QUÂN 真君

Hay “Chơn quân”.

Chơn quân đồng nghĩa với Chơn chúa là vị vua chân chính, hợp với lòng mong mỏi của dân chúng. Hoặc vị vua thuộc dòng chính, đáng được nối ngôi.

Ấn nằm nín nằm đợi Chơn Quân,

Ta quyết sẽ cho kẻ hạ trần.

■ *Đạo Sĩ.*

CHÂN THÀNH 真誠

Hay “Chơn thành”.

Chân: Hay chơn là thật, chẳng dối trá. *Thành*: Thành thật, thành tâm.

Chân thành (Chơn thành) là thật sự thành tâm,

không giả dối.

*Chánh trực kinh oai loài giả dối,
Công bình vừa sức kẻ **chơn thành**.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Tiên Phật nơi mình đâu phải khó,
Khó do chẳng trọn tâm **chơn thành**.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Dầu lắm lỗi phàn anh ở sai,
Cứ **chơn thành** đừng ngại thọ tội hình.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHÂN THẦN 真神

Hay “*Chơn thần*”.

Chơn thần hay Đệ nhị xác thân. Theo Thánh giáo đây là một xác thân Thiêng liêng do Phật Mẫu dùng ngưng khí tạo thành. Thể này thuộc khí chất, bán hữu hình, vì nó có thể thấy đặng, mà cũng không có thể thấy đặng. Khi ra khỏi xác phàm, thì chơn thần lấy hình xác phàm như khuôn in rập.

Khi còn sống, chơn thần không thể xuất ra đặng vì bị xác phàm níu kéo, chỉ bậc chân tu mới có thể xuất chơn thần đặng.

*Chịu ô trước **Chơn thần** nặng trĩu,
Mảnh hình hài bằng hiếu lương tâm,*

■ *Kinh Tận Độ.*

CHÂN TRỜI

Do chữ “*Thiên nhai* 天涯” dùng để chỉ nơi xa xôi

nhút ở chơn trời. Đồng nghĩa với chân mây.

Xem: Góc bể chân trời.

*Cỏ non xanh tận **chân trời**,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.*
■ *Truyện Kiều.*

*Ra đi vừa rạng **chân trời**,
Ngủ ngủ ngủ lại nhớ nơi học đường.*
■ *Lục Vân Tiên.*

CHÂN TRUYỀN 真傳

Hay “Chơn truyền”.

Chân: Thật. *Truyền:* Chuyển đi, trao cho.

Chân truyền hay Chơn truyền tức giáo pháp chơn thật được kể truyền lại về sau.

*Học sao cho hết **chân truyền**,
Tu sao cho hết tình huyễn thì tu.*
■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

*Hễ là thủy động ba hôn,
Giang thanh nguyệt chiếu tông môn **chơn**
truyền.*

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

*Nhập Thánh thể dò đường cứu vị,
Nơi **Chơn truyền** khử quỷ trừ ma.*
■ *Kinh Tận Độ.*

*Đánh Việt chờ qua cơn bão tố,
Muôn năm tỏ rạng mỗi **chơn truyền.***
■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CHÂN VẠC

Đỉnh là cái vạc, một loại đồ dùng ngày xưa có ba chân đúc bằng kim loại dùng để làm vật báu truyền quốc, hoặc dùng để nấu nướng.

Thế nước bị chia ba như đời Tam Quốc, người ta gọi là thế “*Chân vạc*”.

1.- Chỉ vật báu truyền quốc.

*Cứu Hoa Linh thoát khỏi lưới hồng,
Sau ngô đặng phò an **chân vạc**.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

2.- Chỉ thế nước chia ba.

*Lửa lò Viêm Hán gần bay,
Thế chia **chân vạc**, nào hay cơ trời.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHẤN HƯNG 振興

Chấn: kéo lên. *Hưng*: Nổi dậy.

Chấn hưng là những cái gì đang còn yếu đuối, suy sụp làm cho mạnh mẽ, thịnh vượng lên.

*Xem đường cường khẩu biên đình,
Cung dâu tên cỏ, nước mình **chấn hưng**.*

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

CHẤN BẦN 賑貧

Chấn: Cứu giúp. *Bần*: Người nghèo.

Chấn bần là cứu giúp tiền bạc, vật thực hay thuốc men cho người nghèo khó.

Sổ tiêu ba gả rõ ràng,

Chấn bản, thí nước, đắp đàng thiện duyên.

■ Hứa Sử Tân Truyện.

Thí tiền, thí bạc, **chấn bản**,

Người đau thí thuốc, Thánh, Thần phước ban.

■ Kinh Sám Hối.

CHẤN MỄ 賑米

Chấn: Cứu giúp. *Mễ*: Gạo thóc.

Chấn mễ là đem lúa gạo để cứu giúp cho người nghèo khó, người thiếu đói.

Khéo là bày việc trên người,

*Cầm cơ **chấn mễ**, cướp mỗi tiểu di.*

■ Nhị Độ Mai.

CHẨN TẾ 賑濟

Chẩn tế có nghĩa là cứu giúp người.

Ngoài ra chẩn tế còn có nghĩa là lễ cúng để cứu vớt linh hồn người chết đang bị chìm đắm cõi địa ngục.

Ghe phen cúng vái làm chay,

*Liên ngôi **chẩn tế** đặt bày việc ra.*

■ Dương Tử Hà Mậu.

*Đàn **chẩn tế** vâng lời Phật giáo,*

Của có chi bát cháo nén nhang.

■ Thập Loại Chúng Sinh.

CHẨN THẢI 賑貸

Chẩn: Cứu giúp. *Thải*: Cho vay.

Chẩn thải là đem tiền bạc và vật chất phát chẩn (tức là cứu giúp) hay cho người vay.

*Thóc kho, của nước thiếu chi,
Xin cho **chẩn thải** theo y lệ thường.*

■ *Nhị Độ Mai.*

CHẤP CÁNH LIÊN CÀNH

Dịch từ câu “Tỷ dục liên chi 比翼連枝”, tức là chim liên cánh, cây liên cành.

Do điển lấy trong bài “*Trường Hận Ca*” của Đỗ Phủ có câu: *Tại thiên nguyện tác tỷ dục điểu, tại địa nguyện vi liên lý chi* 在天願作比翼鳥, 在地願為連理枝, nghĩa là ở trên trời thì làm con chim liên cánh, ở dưới đất thì làm cây liên cành.

*Trong khi **chấp cánh liên cành**,
Mà lòng rẽ rúng đã dành một bên!*

■ *Truyện Kiều.*

CHẤP CHÁNH

Hay “*Chấp chính* 執政”.

Chấp: Cầm giữ. *Chánh*: Nói công việc cai trị.

Chấp chánh là giữ việc chính trị, tức nắm quyền hành trong tay để điều hành việc cai trị.

*Tóm quyền thế một tay **chấp chánh**,
Bắt công hầu như lính hầu quan.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHẤP KINH 執經

Chấp: nắm giữ. *Kinh*: Đạo thường (Xem chữ kinh quyền). Chấp kinh có hai nghĩa:

- Cặp sách theo thầy thợ nghĩa.
- Cầm giữ mỗi đạo thường, tức là hành động trong lúc bình thường.

*Chấp kinh nếu chẳng tòng quyền,
Sợ chi muôn một chu tuyên làm sao?*

■ Nhị Độ Mai.

Thôi thôi anh đã lắm rồi,

Chấp kinh đường ấy ra hơi trần trần.

■ Hoa Tiên Truyện.

CHẤP KHA 執柯

Chấp: nắm giữ. *Kha*: Cây búa, cây rìu.

Chấp kha là nắm cán búa hay cán rìu, dùng để chỉ việc làm mai mối.

Do trong Kinh Thi có câu: Chặt cây thế nào, không búa không được. Lấy vợ thế nào, không mối không xong.

Xem: Phạt kha.

*Chấp kha xin hãy giúp điều,
Hoạ là nên chốn Lam kiều đây chẳng?*

■ Tây Sương.

CHẤP NHẤT 執一

Chấp: Nắm chặt. *Nhất*: Một.

Chấp nhất tức là chỉ chấp khư khư có một điều,

không chịu thay đổi ý kiến. Dùng để chỉ sự cố chấp.

*Làm người **chấp nhất** sao đành,
Hễ là lịch sự có kinh có quyền.*

■ *Lục Vân Tiên.*

CHẤP TRƯỚC 執著

Chấp: Giữ vững. *Trước:* Dính gán vào.

Chấp trước là bám chặt vào sự vật không chịu buông thả. Bệnh lớn của con người là bệnh cố chấp, chấp càng nặng thì khổ càng nhiều. Con người chấp theo cái thấy, cái hiểu biết của mình. Nếu người khác thấy khác cái thấy biết của mình thì sinh thù ghét. Vì vậy, con người do chấp trước mà sinh ra tham ái, sân hận, khổ đau.

*Con đà học đạo từ bi,
Chẳng nên **chấp trước** thị phi vào lòng.*

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

CHẤT NHƯỢC LIỄU BỔ

Chất nhược: Chất mềm yếu. *Liểu bổ:* Dương liễu và cỏ bồ, hai loại cây có thể chất yếu ớt, nên người ta thường ví với người phụ nữ yếu đuối.

Chất nhược liễu bổ chỉ thân phận người đàn bà chân yếu tay mềm.

*Đừng cậy thế làm chồng lấn lướt,
Chẳng đoái thương **chất nhược liễu bổ**.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHẤT PHÁC 質樸

Chất: Thật thà. *Phác*: Thành thật.

Chất phác là người có tính thật thà, mộc mạc.

*Thói quen **chất phác** ít oi,
Nào từng biến hóa, những vui yên lành.*

■ Hạnh Thực Ca.

*Dạy con giữ tâm lòng **chất phác**,
Có chánh tâm không lạc bước đời.*

■ Phương Tu Đại Đạo.

CHÂU BÁU BẠNG GIÀ

Lấy nghĩa từ câu “*Lão bạng sinh châu* 老蚌生珠” tức là con trai già sinh ra ngọc báu.

Châu báu bạng già ý muốn nói là người già sinh con quý, chỉ điềm tốt lành.

*Hiếm hoi **châu báu bạng già**,
Tuyệt là phẩm cách mai là thiên hương.*

■ Phương Hoa.

CHÂU CẤP 周給

Châu: Giúp đỡ. *Cấp*: Cho.

Trong Kinh Thi có câu: *Mỹ nhân bất châu* 靡人不周, nghĩa là không người nào là không giúp đỡ.

Châu cấp là đem tiền bạc, hay vật dụng ra để giúp đỡ người được đầy đủ..

Áo cơm no ấm hằng ngày,

Của người châu cấp ơn dày nghĩa sâu.

■ *Kinh Sâm Hối.*

CHÂU CÔNG 周公

Hay “*Chu Công*”.

Tên là Châu Công Đán, con của vua Văn Vương đời nhà Châu, em của vua Võ Vương và chú của Thành Vương. Khi vua Thành Vương lên ngôi còn rất nhỏ tuổi, châu Công Đán làm nhiếp chính, điều hành mọi việc trong nước.

Châu Công là người chế ra lễ nhạc, về quan hôn tang tế, truyền cho đến bây giờ.

Quần Thúc là em của Châu Công muốn làm phản, gièm pha với vua là Châu Công muốn cướp ngôi, rồi nổi lên làm loạn. Châu Công đem quân đi đánh dẹp, một lòng vì vua vì nước.

1.- Châu Công:

*Vợ Châu Công đành thân mạng phụ,
Ở thôn quê lam lũ làm ăn.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

*Châu Công đưa nghiệp nổi Nho phong,
Thánh đức còn nêu trí hoán phòng.*

■ *Đạo Sĩ.*

2.- Chu Công:

Anh em lo khắp trong ngoài,

Có gan Y Doãn có tài Chu Công.

■ *Thiên Nam Ngũ Lục.*

CHÂU CÔNG CẨN 周公瑾

Hay “*Chu Công Cẩn*”.

Một tướng tài của nước Ngô đời Tam Quốc, họ Châu tên Du, tự là Công Cẩn. Châu Công Cẩn lập kế dùng hoả công đánh thắng một trận lớn binh Tào Tháo ở sông Xích Bích.

Châu Công Cẩn có tài kiêm văn võ, nhiều mưu lược, nhưng lại chết sớm.

Xem: Châu Du.

Ai về nhớ với Châu Công Cẩn,

Thà mất lòng anh đừng bụng chống.

■ *Thơ Tôn Thọ Tường.*

CHÂU CHẤU CHỐNG XE

Đây là câu trong ca dao, ý nói: Châu chấu là loài vật bé nhỏ không thể nào đương cự lại chiếc xe to lớn, có nghĩa nhỏ không chọi được to.

Nực cười châu chấu chống xe,

Những ngờ chấu ngã, ai dè xe nghiêng.

■ *Hoài Nam Khúc.*

CHÂU DỊ 周易

Châu Dị, hiệu Ngạn Hòa, quê ở Tiên Đường, Ngô quận. Thuở hàn vi, nhà rất nghèo, phải đi làm nghề viết thuê cho người, sau ông được làm quan đến chức Thị trung triều Lương Vũ Đế.

Tô lang nằm lỗ giá ăn sương ruột sấu rười rươi;

Châu Dị thấy bột cơm bám má lòng tiếc ngùi

người

■ *Thập Giới Cô Hồn.*

CHÂU DỊCH 周易

Hay “*Chu Dịch*”.

Tên một quyển sách triết học đầu tiên của Trung quốc, do ba vị Thánh nhân lần lượt làm ra:

- Vua Phục Hy đặt ra các quẻ Dịch.
- Vua Văn Vương đặt ra các hệ từ, làm thành các quẻ Dịch.
- Khổng Tử san định lại và viết thập ký để giải thích ý nghĩa.

Xem: Dịch Lễ.

*Nha tiêm tiếng động án **Chu Dịch**,
Thạch đỉnh hương tàn khói thủy trầm.*

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

*Ngày nhàn mở quyển xem **Chu Dịch**,
Đêm vắng tìm mai bạn Lão Bô.*

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

CHÂU DU 周猶

Hay “*Chu Du*”.

Châu Du tự là Công Cấn, người nước Ngô thời Tam Quốc. Châu Du là người đa mưu túc trí nhưng vẫn thua kế Khổng Minh nên rất tức giận, bày mưu với Tôn Quyền vờ mượn tiếng lấy Tây Xuyên, kỳ thật là sang lấy Kinh Châu. Khổng Minh biết phá mưu kế Châu Du. Du tức khí ngã người xuống ngựa mà chết.

Xem: Châu Công Cẩn.

*Định Công thấy chiếu tỏ tường,
Chí **Châu Du** bỗng sống vàng xa chơi.*

■ *Lưu Nữ Tướng.*

CHÂU HẬU 周后

Hay “*Chu Hậu*”.

Hoàng hậu của nhà Châu, vợ vua Võ Vương.

Châu Hậu là con của Thái Công Vọng, một vị mệnh phụ giúp nhiều công việc cho nhà vua để ổn định trong nội cung.

*Dỡ roi ngựa nức danh **Châu Hậu**,
lấy ai đủ thập thân trị quốc,
mà thấy nho rằng trợ Kiệt nên tin.*

■ *Tần Cung Nữ*

CHÂU KHỐC

Hay “*Chu khốc*”.

Tức là ông Dương Châu khốc. Dương Châu là một triết gia đời Chiến Quốc, chủ trương thuyết vị ngã.

Sách Liệt Tử chép: Người láng giềng của Dương Châu mất dê, phải nhờ nhiều người đi tìm. Dương Châu hỏi: Mất một con dê sao phải cần nhiều người đi tìm thế? Đáp: Vì có nhiều đường rẽ. Khi họ trở về, Dương Châu hỏi: Tìm được dê chưa? Đáp: Mất rồi! Hỏi: Sao lại mất? Đáp: Nhiều đường rẽ nữa, không biết dê đi ngã nào. Dương tự nhiên thay đổi sắc mặt, cả ngày không nói, không cười. Câu chuyện ngụ ngôn này có ý muốn nói: Gốc thì

đồng, mà ngọn thì khác, vì vậy người đời cần thận trọng để khỏi bị nhầm.

*Đường đi ba ngã người Châu khóc;
Tờ trắng hai màu gã Địch than,*

■ Dương Tử Hà Mậu.

CHÂU LANG 周郎

Hay “*Chu Lang*”.

Tức Châu Du, tự là Công Cẩn, một tướng tài của nước Ngô đời Tam Quốc. Châu Công Cẩn phối hợp với Khổng Minh dùng kế hoả công đánh thắng binh Tào Tháo ở sông Xích Bích.

Châu Công Cẩn có tài kiếm văn võ, nhiều mưu lược, nhưng lại chết sớm.

Xem: Châu Du.

*Băng nghiêm thuyền dựa vịnh sông,
Đón muôn tên Ngụy nộp cùng Châu Lang.*

■ Ngọa Long Cương Văn.

*Thử thị Đà Giang phi Xích Bích,
Dã vô Gia Cát dữ Chu Lang!*

■ Thơ Tản Đà.

CHÂU LỆ 珠淚

Hay lệ châu, chỉ nước mắt long lanh như hạt trai ngọc rơi.

Trong văn chương, người ta thường ví nước mắt như hạt châu do điển: Giao nhân 蛟人 đến cuối năm về thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm

thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hóa thành những hạt châu bấy nhiêu.

Xem: Châu sa.

*Mặc ai châu lệ hai hàng,
Gác tình nhi nữ xem thường như không.*
■ *Nhị Độ Mai.*

CHÂU LIÊM 珠簾

Châu: Ngọc. *Liêm:* Bức rèm.

Châu liêm tức là rèm kết bằng hạt trai ngọc.

Trong Tấn Thư có câu: *Huyền châu liêm ư chính diện* 懸珠簾於正面, nghĩa là treo tấm rèm châu ở trước chính diện.

*Trong liêu ba bức châu liêm,
Rồng leo cột vẽ, lân tiếm vách tô.*
■ *Ngũ Tiêu Văn Đáp.*

CHÂU LIÊN 株連

Châu: Cây to. *Liên:* Đính liền với nhau.

Châu liên là thân cây liền với rễ, vì vậy khi chặt một cây, người ta phải đào những rễ dính liền với thân cây đó.

Nghĩa bóng; Một người làm tội liên lụy đến những người khác.

*Sinh con gặp đũa vô lương,
Châu liên sao nỡ quên đường quân thân?*
■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHÂU LUY

Châu: Hạt trai. *Luy,* cũng như lệ, chỉ nước mắt.

Châu luy là giọt nước mắt long lanh như hạt châu. Trong văn chương, nước mắt thường được ví với hạt châu.
Xem: Châu lệ

Minh nghe Tiên nói động tình,

Hai hàng châu luy như bình nước nghiêng.

■ *Lục Vân Tiên.*

CHÂU MÃI THẦN 周買臣

Hán Sử chép: Châu Mãی Thần là người đời Hán, quê ở Cối Kê, thuở hàn vi vừa đi học vừa đốn củi đổi gạo ăn. Hằng ngày khi giữ trâu, ông thường treo sách trên sừng trâu và ngồi lưng trâu đọc sách.

Xem: Ngưu giác quải thư.

Lớn lên cưới vợ, ông vẫn còn đi học một cách nhọc nhằn. Vợ ông thấy đời ông khó thành đạt, bèn bỏ ông đi.

Về sau, Mãی Thần làm quan Thái thú huyện Cối Kê, vợ xin trở lại sống chung. Mãی Thần lấy một bát nước đầy đổ xuống đất, bảo người vợ hốt, chùng nào đầy bát, Mãی Thần mới cho về. Vợ Mãی Thần hối hận, buồn bực, tự vận mà chết.

Vai gánh củi học thời luôn miêng,

Châu Mãی Thần nên tiếng danh Nho.

■ *Gia Huấn Ca.*

Mãی Thần kia mới là gan,

Trèo non kiếm củi, đốt than dãi dầu.

■ *Gia Huấn Ca.*

CHÂU MỤC 州牧

Châu: Một khu vực hành chính ngày xưa gồm khoảng hơn hai ngàn rưỡi gia đình. *Mục:* Chăn dắt.

Châu mục là vị quan coi một châu, thường thì lớn hơn quận.

*Dưới màn có Phục Đăng Chi,
Cướp quyền châu mục, lộng uy triều đình.*
■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHÂU NAM HẢI 珠南海

Châu là hạt ngọc trai. Châu Nam hải tức hạt ngọc trai ở bể Nam.

Do điển nàng My Châu khi xưa là con vua nước Thục, vì quá tin người chồng là Trọng Thủy mà làm mất nước, bị vua cha chém chết ở bờ bể Nam (Nam Hải). Tương truyền máu của My Châu trôi chảy xuống bể, những con trai ăn vào thành ra có ngọc, cho nên vùng Nam hải có nhiều ngọc trai.

Xem: Trọng Thủy My Châu.

*Châu Nam Hải, thuyền chìm sông Thuý Ái,
Sông Tiên Đường, cỏ áy bến Ô Giang!*
■ *Thơ Tân Đà.*

CHÂU NHÃ 周雅

Châu nhã tức muốn nói thiên Đại nhã ở Kinh Thi, trong đó có nhiều bài thi nói về công việc của đời nhà Châu, một thời của thái bình và thịnh trị.

Lời ca ngợi tướng ngời trong Châu nhã,

*Điều ngậm nga nghe đứng giữa Nghiêu cù.
 ■ Tung Cảnh Tây Hồ.*

CHÂU PHÊ 朱批

Lời phán quyết viết bằng chữ son.

Ngày xưa trong chế độ quân chủ, nhà vua thường dùng son để phê duyệt mọi vấn đề trong triều đình, nên sự phán quyết của vua gọi là “*Châu phê*”.

*Sở Vương nghe tấu thuận tình,
 Châu phê dạy sứ ra dinh Đông Thành.
 ■ Lục Vân Tiên*

*Lấy đàn đưa trạng hồi hương,
 Châu phê tức khắc, dẫn đường trạng lên.
 ■ Tây Sương.*

CHÂU QUYỂN 朱卷

Quyển thi chép bằng chữ son.

Ngày xưa trong chế độ khoa cử, để phòng việc quan trường chấm thi biết được nét chữ của thí sinh, những người phụ trách lấy son sao lại quyển thi, rồi giao cho giám khảo chấm.

Quyển thi của thí sinh viết bằng mực nên gọi là mực quyển, còn sao chép bằng son để giám khảo chấm bài thì gọi là “*Châu quyển*”.

CHÂU SA

Giọt châu hay châu sa đều chỉ giọt nước mắt rơi xuống long lanh như hạt ngọc.

Do tích: Xưa có loài giao long hóa thành người, gọi là giao nhân 蛟人, sống trên thế gian lấy vợ, lấy chồng và buôn bán với loài người. Nhưng đến cuối năm lại phải về thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hóa thành những hạt châu bấy nhiêu. Nên có câu: “*Sái giao nhân chi châu lệ* 洒蛟人之珠淚”, nghĩa là người giao nhân khóc, nước mắt sa xuống thành hạt châu.

*Lòng đau sẵn mối thương tâm,
Thoát nghe Kiều đã đắm đắm châu sa.*

■ *Truyện Kiều.*

*Lại càng ủ dột nét hoa,
Sầu tuôn đứt nối, châu sa vẫn dài.*

■ *Truyện Kiều.*

CHÂU THÁI TỶ 周太妣

Hay “*Châu Thái Tỷ*”.

Châu Thái Tỷ là vợ vua Văn Vương nhà Châu, mẹ vua Võ Vương, người nước Sần. Vua lo việc triều chính, bà coi sóc việc nội cung. Đức hạnh của bà lan khắp mọi nơi, Kinh Thi đã từng ca tụng bà Thái Tỷ.

*Kìa như Châu Thái Tỷ,
Kinh còn khen đức hạnh rạng khuê môn*

■ *Sãi Vãi.*

CHÂU THÀNH 周成

Hay “*Chu Thành*”.

Tức là Thành Vương nhà Châu, con của vua Võ Vương. Lúc Thành Vương còn nhỏ, việc nước đều giao

cho Châu Công giữ chức Trùng Tế trông coi. Thời ấy luật pháp không dùng hình phạt, người đời ca tụng là thời thái bình thịnh trị.

*Vừa đời ngang với **Chu Thành**,*

Bốn phương biển lặng, trời thanh một màu.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHÂU THỌ XƯƠNG

Châu Thọ Xương, người Tống, là con của người vợ thứ. Năm ông vừa lên 7 tuổi, người vợ cả đuổi mẹ ông đi. Về sau ông được làm quan nghĩ đến công sinh thành tác tạo của mẹ đang sống lưu lạc khổ sở, ông cảm thấy chua xót trong lòng. Ông liền xin từ quan chức để đi tìm mẹ đẻ. Trước khi đi, ông thề rằng: Nếu không tìm được mẹ chết cũng đành. Tìm kiếm khắp nơi, may đến đất Đồng Châu mẹ con lại được trùng phùng. Tuy xa cách nhau đến năm mươi năm, mẫu tử được đoàn viên, ông lấy làm vui mừng. Ông liền rước mẹ về ở chung và phụng dưỡng tận tình.

Châu Thọ Xương làm quan Tống đại,

Mẹ sinh ra bảy tuổi lia lòng,

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

CHÂU TRẦN 朱陳

Châu Trần là hai họ đời đời kết hôn với nhau.

Do trong sách Tào viết: *Châu Trần nhị tính, thế thế hôn nhân, nhân danh Châu Trần Thôn* 朱陳二姓, 世世婚姻. 因名朱陳村, nghĩa là họ Châu họ Trần đời đời lấy nhau, về sau nhân đó mà gọi thôn Châu Trần. Đây là nói hai bên lấy nhau xứng đáng.

Mụ càng xua đuổi cho liên,
 Lấy lời hung hiểm ép duyên **Châu, Trần**.
 ■ *Truyện Kiều*.

Như không phải kiếp **Châu, Trần**.
 Thì xin một trận phong vân cũng nhờ.
 ■ *Quan Âm Thị Kính*.

Rằng: Em muốn kết **Châu, Trần**,
 Cây anh gánh vác, đỡ đần cho nên.
 ■ *Nữ Tú Tài*.

CHÂU VỀ HIỆP PHỐ

Hạt ngọc trai ở đất Hiệp Phố trở về.

Do điển: Con trai (Ngọc trai) ở đất Hiệp Phố, thuộc Giao Chỉ bỏ đi xứ khác, bởi quan cai trị lúc đó hà khắc, bắt dân đi mò ngọc trai, khiến dân tình khổ sở. Đến sau, Mạnh Thường làm Thái thú, là người nhen đức, lo cho dân lành, nên ngọc trai lại trở về nhiều như cũ.

Xem: Hiệp Phố châu hoàn.

Thìn dạ chờ châu về hiệp phố,
Nơi mình sự nghiệp mới tan tàn.
 ■ *Đạo Sĩ*.

Châu về hiệp phố dễ ai hay,
Có đức tiếc cho chẳng có tài.
 ■ *Đạo Sĩ*.

CHẬU VÀNG

Do chữ “*Kim âu* 金甌”, tức là cái chậu bằng vàng, dùng để ví với việc lâu dài, bền vững.

Thơ nhà Tống có câu: *Quốc gia toàn thịnh tự kim âu*
國家全盛似金甌, nghĩa là nước nhà thịnh vượng
hoàn toàn tựa như chiếc âu bằng vàng.

Xem: Âu vàng.

CHÉM RẮN ĐUỐI HƯƠNG

Ý nói đem binh đi đánh kẻ giặc cướp, bạo tàn.

Do điển vua Hán Cao Tổ khi đem binh đi đánh phá nhà bạo Tần, giữa đường gặp con rắn màu trắng cản đường. Cao Tổ rút gươm chém đứt làm hai khúc. Rắn trắng là điềm ứng chỉ vào nhà Tần.

Đuối hương cũng chỉ vào nhà Tần vì thời đó thiên hạ thường dùng chữ “*Tần lộc*” để gọi nhà Tần.

Xem: Đuối hương.

*Một mối xa thơ đồ xô,
há để ai chém rắn đuối hương;*

■ Văn Tế Nghĩa Sĩ.

CHÉM VỢ CẦU VINH

Bởi câu “*Sát thê cầu tướng* 殺妻求將” tức giết vợ để cầu làm tướng.

Sử Ký chép: Ngô Khởi làm quan nước Lỗ. Khi Tề đánh Lỗ, Lỗ Hâu muốn phong Ngô Khởi làm tướng, nhưng vợ Ngô Khởi lại là Công chúa nước Tề, vua Lỗ nghi ngờ, không dám dùng Khởi. Biết vậy, Ngô Khởi bèn tự giết vợ mình chứng tỏ lòng vô tư, không theo Tề để cầu xin Lỗ Hâu phong làm tướng.

Chém vợ để cầu vinh thuở trước,

Ngô Khởi còn gian ngược chi danh.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHÉN CÚC

Chén cúc do chữ “*Cúc tửu* 菊酒” là chén rượu cất bằng hoa cúc, một loại rượu quý, thơm ngon dành cho bậc văn nhân tài tử hay hạng khách hào hoa phong nhã thưởng thức.

Tàng tàng chén cúc dô say,

Đứng lên Vân mới giải bày một hai.

■ *Truyện Kiều.*

Quên rủ đôi ba thầy tung,

Rập rền tiếng quyền rạp tiếng tiêu,

Trù trì năm bảy ông sư,

Thù tạc ché thung đưa chén cúc.

■ *Túy Sơn Vân Mộng.*

CHÉN ĐỒNG

Đồng là do chữ “*Đồng tâm* 同心” tức là cùng một lòng với nhau.

Chén đồng là chén rượu thể nguyên suốt đời một dạ một lòng cùng nhau. Chén đồng được dùng để ví sự hoà hợp thương yêu giữa đôi trai gái hay vợ chồng.

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,

Tin sương lống những rày trông mai chờ.

■ *Truyện Kiều.*

CHÉN HÀ

Bởi chữ “*Hà bôi* 霞杯” tức là chén đựng rượu sắc

đỏ màu ráng trời chiều.

Chén hà là một loại chén ngày xưa dùng để uống rượu, được làm bằng ngọc có màu sắc chiếu như ráng mặt trời chiều, gọi là “*Hà bôi*”.

Trong văn chương, người ta thường dùng chén hà để rót rượu quỳnh tương (Rượu quý).

Tung bình sấm sửa tiệc hoa,

Bình trăm đưa khói, chén hà đậm hương.

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

Chén hà sánh giọng quỳnh tương,

Dãi là hương lộn bình gương bóng lông.

■ Truyện Kiều.

CHÉN KHUYÊN

Chén khuyên là chén rượu mời lúc tiễn biệt để khuyên nhau.

Đường Thi có câu: *Khuyến quân cánh tận nhất bôi tửu, Tây xuất Dương quan vô cố nhân* 勸君更盡一杯酒, 西出陽關無故人, nghĩa là Khuyên anh uống cạn chén rượu này, khi ra khỏi cửa Dương Quan ở phía tây, thì không có ai là người cũ để mời uống rượu nữa.

Vài tuần chưa cạn chén khuyên.

Mái ngoài nghĩ đã giục liền ruổi xe.

■ Truyện Kiều.

CHÉN MÔI

Chén rượu chạm khắc bằng da đồi mồi.

Động phòng dầu dặt chén mồi,

Bảng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa.

■ *Truyện Kiều.*

Nhìn lâu ngợp mắt làng chài,

Mâm vàng chồng chất, chén môi đầy vơi.

■ *Nhị Độ Mai.*

CHÉN NGUYỆT

Chén rượu dưới bóng trăng.

Chén nguyệt dùng để chỉ những bậc tao nhân mặc khách, hay văn nhân tài tử ngồi uống rượu đêm trăng để thưởng thức ánh nguyệt.

Tưởng người chén nguyệt thể bồi,

Phong hương trộm tưởng đã người nào thôi!

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CHÉN QUAN HÀ

Quan hà chỉ người đi xa phải qua sông, qua cửa ải. Chén quan hà tức là chén rượu tiễn biệt người đi xa cách sông cách núi.

Tiền đưa một chén quan hà,

Xuân đình thoát đã dạo ra cao đình.

■ *Truyện Kiều.*

CHÉN QUỲNH

1.- Chén đựng rượu quỳnh tương, là một loại rượu ngon và quý. Đường thi có câu: *Nhất ẩm quỳnh tương bách cảm sinh* 一飲瓊漿百感生, nghĩa là uống một chén rượu quỳnh tương thì sinh trăm điều nhớ nhung.

Người xuống ngựa, khách dừng chèo,

Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiều trúc ty.

■ *Tỳ Bà Hành.*

2.- Chén làm bằng ngọc quỳnh, một loại ngọc đẹp và quý.

Tiếng đàn tiếng địch từng bừng,

Câu thơ câu phú lại dâng chén quỳnh.

■ *Gia Huấn Ca.*

CHÉN RƯỢU HỒNG MÔN

Hạng Võ đóng quân tại đất Hồng Môn cách Bá Thượng là nơi đóng quân của Bái Công bốn mươi dặm. Hạng Võ nghe lời Phạm Tăng, định đem quân tiêu diệt Bái Công. Bái Công hoảng sợ đến Hồng Môn yết kiến để tạ lỗi Hạng Vương.

Phạm Tăng, lập kế sai Hạng Trang múa gươm giúp vui trong bữa tiệc, nhân đó lừa dịp giết chết Bái Công, nhưng trong lúc đó có viên hổ tướng của Bái Công là Phàn Khoái mang gươm đi vào, khiến Hạng Trang không dám giết Bái Công nữa. Nhờ thế Bái Công thoát chết.

Xem: Hồng Môn tiệc.

Bát canh Quảng Võ ơn còn nhớ,

Chén rượu Hồng Môn lệ khó quên.

■ *Thơ Tôn Thọ Tường.*

CHÉN TẠC CHÉN THÙ

Thù 酬: Chủ rót rượu mời khách. *Tạc* 酢: Khách mời lại chủ. Thù tạc là mời qua mời lại.

Chén thù chén tạc là chén mời đi chén mời lại, chỉ

sự giao tiếp qua lại với nhau một cách thân mật.

*Vợ chồng chén tạc chén thù,
Bắt nàng đứng chực trì hồ hai nơi.*

■ *Truyện Kiều.*

CHÉN XUÂN

Chén xuân có nghĩa là chén rượu. Chữ xuân được hiểu như là rượu trong câu: *Ngọc hồ mĩ xuân* 玉壺買春, nghĩa là hồ ngọc mua rượu.

Chén xuân còn có nghĩa chén thưởng xuân.

*Đủ điều trung khúc ân cần,
Lòng xuân phơi phới chén xuân tàng tàng.*

■ *Truyện Kiều.*

CHÈO BÁCH

Gỗ bách là một loại gỗ rất cứng, chịu đựng dưới nước lâu, nên ngày xưa, người ta thường dùng loại gỗ này để làm thuyền và chèo.

Như vậy, chèo bách là cây chèo làm bằng gỗ bách.

*Sẵn dòng chèo bách một cây,
Đò thông một chiếc, đỗ ngày hôm mai.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

CHÈO PHÓ

Chèo Phó tức là ví ông Phó Duyệt, một vị Tể tướng giỏi đời nhà Thương, có tài giúp vua trị nước như một cây chèo đưa con thuyền qua sông lớn đầy sóng gió. Vua Cao Tông nhà thương khi mời được Phó Duyệt, bèn nói với

ông rằng: *Nhuộc tế cự xuyên dụng nhữ tác chu tiếp* 若濟
巨川用汝作舟楫, có nghĩa nếu muốn qua sông lớn
thì ta dùng nhà người như một cây chèo.

*Gió thanh hây hây gác vàng,
Thánh thời chèo Phó, nhẹ nhàng gánh Y.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CHÈO QUẾ

Bởi câu “*Quế trạo lan tương* 桂棹蘭漿” tức là mái
chèo bằng cây quế, cây lan.

Chèo quế mái chèo bằng cây quế

*Rút dây vàng mệnh phụ hoàng,
Thuyền lan chèo quế thuận đường vu quy.*

■ *Ai Tư Văn.*

*Cảm thương cây bãi đèn chài,
Gió đưa chèo quế trắng soi chén vàng.*

■ *Thơ Học Canh.*

*Thình thình một chiếc thuyền lan,
noi dòng Xích Bích,
Nhẹ nhẹ đôi con chèo quế,
dục bến Thương Lang.*

■ *Túy Sơn Vân Mộng.*

CHÉP NHIỀU THƠ VẠN ĐẠI TRUYỀN RA

Ghi chép và san định nhiều kinh sách để truyền ra
muôn đời sau.

Đây nói về Đức Khổng Tử, Ngài soạn ra sáu bộ kinh,
đời sau gọi Lục kinh. Sau khi Ngài mất rồi, những sách

của Ngài bị mất mát theo và nhứt là bị đời nhà Tần đốt đi nên bị mất nhiều. Sau này hậu Nho góp nhặt và phụ họa vào thành ra Ngũ kinh 五經: Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu.

Ngoài ra, học trò của Ngài và người đời sau còn viết để lại nhiều sách khác, trong đó có Tứ thư: Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử...

Sau khi Đức Khổng Tử mất, một số môn sinh của Ngài như Tăng Sâm, Tử Hạ, Tử Trương, Trọng Cung... theo gót Ngài mở trường dạy học, do đó mà tư tưởng trong lục kinh lần lần truyền bá và đi sâu vào tâm hồn của dân chúng, trong số đệ tử đó có Tăng Sâm, là người có công đem cái lý nhứt quán của Ngài viết trong quyển Đại Học để vạch ra mục đích của Khổng giáo.

Còn một số môn sinh khác ra làm quan để thi hành đạo của thầy và chủ trương lấy đức trị dân thành một lý tưởng chính trị, gọi là nhân trị hay vương đạo.

Một số môn đệ khác ghi chép lại những lời đàm đạo, hay dạy khuyên của Khổng Tử để truyền lại cho học trò hay con cháu. Rồi sau này có người gom những lời châm ngôn đó lại thành bộ Luận ngữ.

Kể từ khi Đức Khổng Tử mất, bốn trăm năm sau Sử gia nhà Hán là Tư Mã Thiên đã xuy tụng công đức Ngài như sau: *Các quân vương, hiền nhân trong thiên hạ không phải là ít, còn sống thì vinh quang, chết rồi là hết. Duy có Khổng Tử là người áo vải, tôi nay đã trên mười đời, vẫn được các Nho gia tôn sùng. Ở Trung Quốc, từ bậc thiên tử vương hầu trở xuống, hễ bàn tới lục nghệ đều lấy Ngài làm tiêu chuẩn. Ngài thật là bậc Chí Thánh.*

Xem: Khổng Thánh.

Ghi các sách ngàn lời để lại.

Chép nhiều thơ vạn đại truyền ra.

■ *Xung Tụng Công Đức.*

CHẾ KHOA 制科

Trong thời kỳ khoa cử ngày xưa, mỗi khi cần tuyển chọn người tài giúp nước, nhà vua đứng ra mở một khoa thi đặc biệt, chính do vua ra đề và chấm bài, khoa thi đó gọi là “*Chế khoa*”.

Chế khoa gặp hội trường văn.

Vương, Kim cùng chiêm bảng xuân một ngày.

■ *Truyện Kiều.*

CHẾ NGHỆ 制藝

Trong nền khoa cử ngày xưa có môn chế nghệ, tức là viết một bài kinh nghĩa.

Tiếng gọi về lối kinh nghĩa hay tinh nghĩa một lối văn có tám vẻ quen gọi là văn bát cổ ngày xưa dùng để thi cử.

Chàng vàng lĩnh bút đề bài,

Viết xong chế nghệ một bài nạp đi.

■ *Nhị Độ Mai.*

CHẾT ĐẮM TRÊN CẠN

Bởi chữ “*Lục trầm 陸沉*”. Lục là trên cạn, trầm là chìm đắm.

Do lời của Trang Tử: Không thêm đi chung với đường đời gọi là “*Chết đắm trên cạn*”. Ý muốn nói không

hạp với tình đời.

*Trẻ tạo hóa đành hanh quá ngán,
Chết đuối người trên cạn mà chơi.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CHI LAN 芝蘭

Cỏ chi cỏ lan, hai loại cỏ có hoa rất thơm, hương hoà hợp nhau, thường được ví với người có tài năng đức hạnh, người quân tử.

Nghĩa bóng: Chỉ anh em bạn tốt.

*Chi lan thơm cũng một hơi,
Chớ chê bỉ thử, mờ lời keo sơn.*

■ *Ngư Tiều Vấn Đáp.*

*Chi lan xum họp một nhà,
Anh xứng Thiên Sách, em là Tấn Vương.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Chi lan tự hữu có mùi hương,
Phải thế tay ai hết gọi thường.*

■ *Đạo Sử.*

CHI LAN CHI NGHỊ 芝蘭之誼

Chi lan: Hai loài cỏ có hoa thơm, chỉ tình bạn. *Nghị:* Tình bè bạn chơi với nhau.

Chi lan chi nghị là tình giao hữu bạn bè thơm tho như chi lan, ý nói tình nghĩa bạn bè tốt.

*Ấy là thương cỏ chi giao,
Chi lan chi nghị, thế nào biết không.*

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

CHI LAN LẤN HOA THƯỜNG

Chi lan là loại cỏ thơm mà mọc trong rừng trong hang hay lẩn trong đám hoa thường thì người ta làm sao biết đến được.

Nghĩa bóng: Chỉ người quân tử chưa gặp thời, còn lẩn trong đám dân thường.

Chi lan mọc lẩn cỏ hoa thường,

Chẳng để mũi gần chẳng biết hương.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CHI LAN NGỌC THỤ 芝蘭玉樹

Cây ngọc và cỏ chi cỏ lan.

Ông Tạ Yến đời nhà Tấn, nhà có con em tài đức và làm quan rất nhiều, nên người đương thời cho rằng: Tử đệ như chi lan ngọc thụ.

Sách Tạ Huyền viết: *Như chi lan ngọc thụ dục sử kỳ sinh ư đình giai nhĩ* 如芝蘭玉樹欲使其生於庭階耳, nghĩa là như chi lan ngọc thụ ai cũng muốn mọc ở sân và thêm...

Nghĩa bóng: Dùng để ví con em tài giỏi, hiền đức.

CHI THẤT 芝室

Nhà trồng cỏ chi lan.

Khổng Tử Gia Ngữ có câu: *Dữ thiện nhân cư như nhập chi lan chi thất, cửu bất văn kỳ hương, tức dữ chi lan hoá.* *Dữ ác nhân cư, như nhập bào ngư chi tử, cửu bất văn kỳ xú, tức dữ chi câu hoá* 與善人居, 如入芝蘭之室, 久不聞其香, 即與之俱化. 與惡人居, 如入鮑

魚之肆, 久不聞其嗅, 即與之俱化, nghĩa là cùng ở với người thiện, như vào nhà trồng chi lan, lâu ngày không thấy mùi thơm, đã cùng hoá theo mà không biết. Cùng ở với người ác, như vào tiệm bán cá, lâu ngày không biết thúi, vì đã hoá theo mà không biết.

Nghĩa bóng: Bạn bè ảnh hưởng tốt xấu lẫn nhau.

Cạn lời Lưu mới thưa rằng:

*Từ vào **chi thất** xem bằng Long môn.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CHI VIÊN 祇園

Chi viên là tên một khu vườn của đức Phật. Ngày xưa Tu Đạt Đa trưởng giả muốn sửa một nơi tinh xá (nhà tinh khiết) để đức Phật ở, xét chỉ có vườn của Chi Đà Thái tử rộng 80 khoảnh, nhiều cây sấm uất, bèn nói với Thái tử, Thái tử bảo đem vàng giải khắp vườn sẽ cho. Tưởng là nói đùa, không ngờ trưởng giả làm thực, rồi dựng thành tinh xá thỉnh đức Phật đến ở, gồm 1300 khu. Vì là vườn của Chi Đà Thái tử nên mới gọi là Chi viên 祇園.

Chi viên nữ hẹp hòi sao,

Mở đường phương tiện chút nào được chăng?

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

CHÍ BẤT TẠI ÔN BẢO 志不在溫飽

Chí không phải ở chỗ ăn no mặc ấm.

Vương Tăng thi đậu Tam nguyên, bạn bè đến chúc mừng và nói rằng: Một đời anh ăn mặc không bao giờ hết. Ông cau mày mà nói rằng: Chí mình không phải ở chỗ ăn no mặc ấm.

Về sau, Vương Tăng là vị danh thần có khí tiết thanh cao, hiền đức.

CHÍ BÔNG TANG 蓬桑志

Hay “*Bông tang chí* 蓬桑志” là chí hướng theo cung dậu tên cỏ, tức chí vẫy vùng.

Ngày xưa có tục lệ khi sanh ra con trai thì thường lấy cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bông bán bốn phương và trên dưới để cầu cho đứa con sau này lớn lên có chí hướng cung tên, vẫy vùng, ngang dọc bốn bể hầu lập công danh, sự nghiệp hiển hách.

Chí bông tang là có chí vẫy vùng ngang dọc.

Đàng thay phi chí bông tang,

Đặt cho Tất Chánh rõ ràng là tên.

■ *Truyện Phan Trần.*

CHÍ CAO 志高

Chí: Điều mà trong lòng muốn hướng đến. *Cao:* Vượt hơn người.

Chí cao là nói kẻ có chí hướng hơn người khác.

Cho hay thực nữ chí cao,

Phải người tối mận sớm đào như ai?

■ *Truyện Kiều.*

CHÍ CÔNG 至公

Chí: Rất. *Công:* Công bình.

Chí công tức rất công bình. Trời là đấng công bình tuyệt đối, cho nên Đấng Chí Công được dùng để chỉ

ông trời.

*Đuốc vương giả chí công là thế,
Chẳng soi cho đến khóe âm nhai.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Thượng Hoàng sánh đức Chí Công,
Mặc phò lê thú khỏi vòng lao lung.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

CHÍ HỒNG

Chí con chim hồng, ví với người anh hùng có chí lớn, mưu việc cao xa.

Sử Ký chép: Trần Thiệp thời hàn vi đi cày thuê cho người, lúc ngồi nghỉ, nói với các bạn cày rằng: Nếu được phú quý không bao giờ quên nhau. Những người cày khác cười mà nói: Nếu còn cày thuê thì làm sao giàu sang được? Trần Thiệp thở dài nói: *Ta hồ, yến tước an tri hồng hộc chí chí tai* 嗟乎, 燕雀安知鴻鵠之志哉!, nghĩa là than ôi, loài chim én chim sẻ sao biết được chí chim hồng chim hộc.

*Chẳng yêu nhau chớ rẽ nhau,
Những loài yến tước hay đâu chí hồng.*

■ *Truyện Phan Trần.*

*Gió mây hãy gắn chí hồng,
Tắm lòng cho bỏ trông mong những ngày.*

■ *Hoa Tiên Truyện*

CHÍ KINH

Kinh là một loài cá lớn, bơi lội tung hoành khắp biển khơi.

Chí kình tức là chí hướng to lớn như cá kình, thích vẫy vùng, ngang dọc bốn phương.

*Lan bằng cổ nghĩa còn khơi diễn,
Vùng vẫy xin cho phỉ chí kình.*

■ *Lưu Nữ Tướng.*

CHÍ LINH 至靈

Chí: Rất. *Linh:* Thiêng liêng.

Chí linh là rất thiêng liêng.

Cũng như “*Chí Tôn* 至尊”, “*Chí Công* 至公”, chữ “*Chí Linh*” là một từ riêng trong Tôn giáo dùng để chỉ Đấng rất tôn kính. Trong đạo Cao Đài dùng để chỉ Đức Thượng Đế.

*Ơn nhờ hồng phúc Chí Linh,
Lôi Âm tỵ toại, Bồng Dinh hưởng nhàn.*

■ *Kinh Tận Độ.*

*Đem mình nương bóng Chí Linh,
Định tâm chí Thánh mới gìn ngôi xua.*

■ *Kinh Tận Độ.*

*Tâm ẩn ái giúp Chí Linh,
Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

*Để tâm dưới ánh Chí linh,
Soi tường chơn lý chỉ rành chánh văn.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

CHÍ NAM NHI

Bởi chữ “*Nam nhi chí* 男兒志” tức là chí làm trai.

Theo người xưa, khi sinh con trai mộng ước người cha là mong con sau này có một cái chí lớn, đó là phải sống một cuộc đời ngang dọc, vẫy vùng, làm nên sự nghiệp hiển hách để lưu danh thiên cổ.

*Chí nam nhi dầu dặng lấy lòng,
Cũng nhờ cậy dưới chân nàng bởi vợ.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

*Ba giếng với năm hàng khá đoán,
Hư nên đừng xao lãng chí nam nhi.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHÍ SĨ 志士

Chí: Chí khí. *Sĩ:* Người học thức.

Chí sĩ là một kẻ sĩ có tiết tháo, chí khí hơn người.

*Gánh quân thân ai đã mỗi vai rồi,
kẻ chí sĩ làm thình đi chẳng dứt;*

■ *Phản Tụng Tây Hồ.*

CHÍ TÔN 至尊

Chí: Rất. *Tôn:* Lớn hay tôn quý.

1.- Chí tôn là người lớn nhất hay tôn quý nhất trong một nước, đó là vị thiên tử hay vua.

*Trên trường gấm chí tôn với vợ,
Những khi nào gần gũi quân vương.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

2.- Theo Đạo Cao Đài, bậc đáng tôn kính nhất trong cõi Thiêng liêng là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, nên Ngài được vạn linh xưng tụng là Đấng Chí Tôn.

*Chí Tôn xá tội giải oan,
Thánh, Thần Tiên, Phật cứu nạn độ căn.*
■ *Kinh Thế Đạo.*

*Luật điều Cổ Phật không chừa tội,
Hình phạt **Chí Tôn** chẳng vị tình.*
■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CHÍ THÁNH 至聖

Chí: Rất, hết sức. *Thánh:* Bậc học thức và đạo đức hơn người.

Chí Thánh là bậc Thánh hết sức cao. Ngày xưa người ta tôn đức Khổng Tử là bậc Chí Thánh.

*Dem mình nương bóng Chí Linh,
Định tâm **Chí Thánh** mới gìn ngôi xưa.*
■ *Kinh Tận Độ.*

*Biết coi thế giới như nhà,
Sống nên **Chí Thánh**, thác là Thần Tiên.*
■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHÍ THÀNH 至誠

Hết lòng thành thật.

Trong việc xử thế của con người điều trước tiên phải có lòng chí thành. Chí thành là thể hiện sự hết sức thành thật của chính cá nhân mình đối với mọi người trong xã hội.

Mạnh Tử nói về đức Chí thành như sau: *Thành giả, thiên chi đạo dã, tu thành giả, nhân chi đạo dã. Chí thành nhi bất động giả, vị chi hữu dã; bất thành vị hữu*

năng động giả dã 誠者,天之道也,思誠者,人之道也,至誠而不動者,未之有也,不誠未有能動者也 Nghĩa là thành thực là cái Đạo của Trời, luyện tập để nên thành thực là cái Đạo của người. Hễ chí thành mà không cảm được thiên hạ, thì chưa hề có; không thành thực thì chẳng cảm động được ai cả.

Nguyện lời nói biến hình bác ái,

*Nguyện **chí thành** sửa máy tà gian.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

Xin Từ Phụ ra ơn cứu độ,

*Tặng huyền linh giác ngộ **chí thành**.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Đức tánh khen con có **chí thành**,*

Lần đường Đạo chẳng chút cầu danh.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CHÌ DẪN DẠ

Chì dẫn dạ là chỉ sự đau đớn trong lòng, cũng như cục chì đập vào dạ, ý muốn nói cõi lòng tan nát.

*Nghe trẻ khóc như **chì dẫn dạ**,*

Thấy con đau như đá đập đầu.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHỈ BÓNG

Do điển tích: Thiếu phụ Nam Xương.

Người thiếu phụ là Võ thị Thiết, ở quận Nam Xương, tỉnh Hà Nam nước ta, có chồng là Trương Sinh. Gặp phải thời loạn lạc, Trương Sinh phải tòng quân nhập ngũ, trong khi nàng Thiết đã có thai gần đến ngày sinh nở.

Đến khi chàng Trương ca khúc khải hoàn trở lại quê hương thì đứa con tên Đản vừa mới biết nói. Đản bảo Trương Sinh không phải là cha nó, vì cha nó về trong lúc ban đêm, thường theo bên mẹ nó.

Vốn là người hay nóng giận, lại ghen tương, không hỏi cặn kẽ, Trương Sinh chửi mắng vợ và đuổi đi. Nàng Thiết quá tuyệt vọng, bèn nhảy xuống sông Hoàng Giang thuộc huyện Nam Xương tự tử.

Đêm đến, trong cảnh phòng không chiếu bóng, chàng đốt đèn lên, chợt đứa con liền nói: Cha Đản đã về. Từ đó, chàng mới biết vợ ở nhà chỉ bóng dạy con gọi là cha, thì than ôi! Nàng đã ra đi trở thành người thiên cổ.

*Dĩ con **chỉ bóng** giải sầu,*

Rằng khuya đèn thấp cha hầu về thăm.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHỈ CAM 旨甘

Chỉ: Mùi vị ngon. *Cam:* Ngọt.

Chỉ cam là mùi vị ngon ngọt. Ý nói thức ăn ngọt bùì dùng để phụng dưỡng cho cha mẹ.

Cửa viên hầu hạ thiếu người,

***Chỉ cam** vậy phải vâng lời hiếu thân.*

■ *Lưu Nữ Tướng.*

CHỈ DẠ THÔNG GIA

Bởi trong tục lệ hôn nhân ngày xưa, gọi là “*Chỉ phúc giao hôn* 指腹交婚”, tức là chỉ bụng dạ (Có thai) để kết làm thông gia với nhau.

Tục ngày xưa hai gia đình thân nghĩa nhau và cả hai bên đều có thai, ước với nhau rằng: Nếu một bên sinh con trai, một bên sinh con gái, thì sẽ gả cho nhau làm vợ chồng, tục đó gọi là chỉ phúc giao hôn, tức là chỉ dạ (Thai) kết làm thông gia.

Trở thể trên thắm dưới khơi,

*Cùng nhau **chỉ dạ** định lời **thông gia**.*

■ *Truyện Phan Trần.*

CHỈ DẮT TƠ TRAO

Nhờ tơ chỉ dẫn dắt mà nên duyên vợ chồng.

Lấy tích Trương Gia Trinh đời Đường có năm người con gái, muốn gả một người cho Đặng Nguyên Chấn. Ông bảo năm người con ở trong màn thêu, cầm mỗi người một sợi chỉ khác nhau, rồi bảo Nguyên Chấn đứng ngoài màn chọn một sợi. Chấn chọn sợi dây màu hồng, quả được cô gái đẹp mà Chấn đã để ý.

Cánh hồng hãy gắng bay cao,

*Tự nhiên **chỉ dắt tơ trao** lộ là!*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CHỈ GIÁO 指教

Chỉ: Dùng ngón tay để chỉ. *Giáo:* Dạy bảo.

Chỉ giáo tức là bày vẽ ra để chỉ dạy người.

Dù trong lẽ đại đường khôn,

*Dám xin **chỉ giáo** tôi con được nhờ.*

■ *Truyện Trê Cóc.*

CHỈ HỒNG

Do chữ “*Xích thằng* 赤繩”, là sợi tơ đỏ, chỉ việc xe duyên vợ chồng.

Tích trong Đường thư chép: Một hôm, Vi Cố gặp ông Lão ngồi dưới trăng xem sách và bên cạnh có đặt một túi chỉ hồng. Vi cố hỏi sách gì, thì ông lão nói đó là Hôn Thư, là sổ những người phải lấy nhau, hỏi chỉ để làm gì thì ông đáp ấy là chỉ hồng dùng để xe duyên cho đôi vợ chồng.

Xem: Xích thằng.

Dù khi lá thắm chỉ hồng,

Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.

■ *Truyện Kiều.*

Hôm xưa Tướng phủ mời vào,

Khoe con má phấn, ướm trao chỉ hồng.

■ *Nhị Độ Mai.*

CHỈ LỘC 指鹿

Chỉ nai (Hươu).

Do điển tích: Triệu Cao đời nhà Tần chuyên quyền, muốn dò xét người không theo phe mình, bèn lập kế dâng con nai lên Tần Nhị Thế và bảo rằng ngựa. Vua Nhị Thế nói rằng: Khanh lầm rồi, con nai chứ đâu phải là ngựa. Vua bèn hỏi các quan, có người theo Triệu Cao bảo là ngựa, có người cho là nai. Sau đó, Triệu Cao tìm cách hại lần những người nói theo Tần Nhị Thế.

Con lộc kia nào có phép toàn đầu,

ông ngồi mã thượng hãy rình theo,

*còn quen thói nịnh tà mà **chỉ lộc**;*

■ *Phản Tụng Tây Hồ.*

CHỈ NON THỂ BỂ

Thoát ý từ câu “*Hải thệ sơn minh* 海誓山盟” tức là thề non hẹn biển.

Ngày xưa, mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, thường bày hương án giữa trời, chỉ núi và bể mà thề hẹn với nhau.

Xem: Thệ hải minh sơn.

Cùng nhau căn vặn đến điều,

Chỉ non thể bể nặng gieo đến lời.

■ *Truyện Kiều.*

CHỈ NÚI THỂ SÔNG

Do nghĩa từ câu “*Thệ hải minh sơn* 誓海盟山”.

Chỉ núi thể sông là nói trai gái mượn sông và núi chứng minh cho tấm lòng để thề nguyện với nhau

Xem: Chỉ non thể biển.

*Lời nguyện **chỉ núi thể sông**,*

Tiếng là da mỡ, nghĩa cùng thịt xương.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

CHỈ PHÚC LIÊN NHÂN 指腹連姻

Chỉ bụng kết sui gia.

Sách Hán thư viết: *Tình phù ý khế*, *Hán quân chỉ phúc liên nhân* 情孚意契, 漢君指腹連姻, nghĩa là tình phù ý hiệp, vua nhà Hán chỉ bụng kết sui gia.

Giả Phục cùng đánh với giặc Ngũ Hiệu, quân bị phá vỡ, Phục bị thương nặng. Vua Hán Quang Võ tiếc một danh tướng, nên nói rằng: Thật đáng tiếc, mất vị tướng tài của trăm! Trăm nghe nói vợ của khanh có thai, nếu sinh con gái, con trai trăm sẽ cưới, nếu sinh con trai, thì trăm sẽ gả con gái cho. Khanh không nên bận lòng lo lắng vợ con vậy. Giả Phục lần lần được lành bệnh trở lại.

CHỈ TẤN TƠ TẤN

Chỉ tơ tức là sợi chỉ cọng tơ, dùng để nói việc kết đôi lứa. Tấn Tấn là hai nước thời Xuân Thu, đời đời kết làm thông gia với nhau.

Chỉ Tấn tơ Tấn ý nói về nhân duyên đẹp lứa, thông gia khấn khít.

*Đôi trao **chỉ Tấn tơ Tấn**,*

Họ Phan thì quạt họ Trần thì trăm.

■ *Truyện Phan Trần.*

*Ước trao **chỉ Tấn tơ Tấn**,*

Sắc cầm bảo hợ, lứa vẫn Quan thư.

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

CHỈ THẨM

Như chữ “*Chỉ hồng*” từ nghĩa “*Xích thành 赤繩*”, tức là sợi tơ đỏ thẩm.

Do tích Vi Cố gặp Nguyệt Lão ngồi dưới trăng xem sách và bên cạnh có đặt một túi chỉ thẩm. Vi Cố hỏi sách gì, thì ông lão nói là sổ ghi những người có duyên nợ với nhau, hỏi chỉ thẩm dùng để làm gì thì ông ấy đáp là chỉ dùng để xe duyên cho đôi vợ chồng.

Chỉ thăm để nói có duyên vợ chồng.

Xem: Chỉ hồng.

Máy duyên nghi đã vào khuôn,

*Toan này **chỉ thăm** cho tròn tuổi xanh.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Trêu người chi bấy trắng già,

*Trao con **chỉ thăm** mà ra tơ mảnh!*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

CHỊ HẰNG

Bởi chữ “Hằng Nga 嫦娥”.

Tục truyền Hằng Nga là vợ của Hậu Nghệ. Khi Hậu Nghệ xin được thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, Hằng Nga trộm uống, bay lên cung trăng, biến thành vị tiên nữ rất đẹp và trẻ mãi không già.

Chị Hằng tức là chỉ người con gái đẹp, hoặc chỉ mặt trăng.

Vả trong thêm quế cung trăng,

*Chủ trương đành đã **chị Hằng** ở trong.*

■ *Truyện Kiều.*

*Khác gì ả Chúc, **chị Hằng**,*

Bến Ngân sùi sụt, cung trăng chốc mòn.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

CHIA CƠM CẦN MUỐI

Tức là hột cơm chia sót, hột muối cần nhường, ý nói anh em hay vợ chồng sống chung thương yêu nhau, phải biết nhường cơm chia muối cho nhau.

*Tình chung bên giữ một đời,
Chia cơm cắn muối không đời lòng thương.*
■ Nữ Trung Tùng Phận.

CHÍCH BẠN LÌA ĐÔI

Chích bạn: Lễ bạn. *Lìa đôi:* Đôi bạn phải lìa nhau.

Chích bạn lìa đôi ý nói hai người đang sum họp, vui vẻ, giờ thì lễ bạn, cô độc một mình.

*Càng đeo đẳng nỗi phiền nỗi thảm,
Càng thương thân **chích bạn lìa đôi.***
■ Nữ Trung Tùng Phận.

CHIẾC BÁCH

Chiếc thuyền bằng gỗ bách.

Do Kinh Thi có câu: *Phiếm bỉ bách chu tại bỉ trung hà* 泛彼柏舟, 在彼中河, nghĩa là chiếc thuyền gỗ bách trôi nổi giữa dòng sông kia.

Chiếc bách dùng để chỉ thân phận người đàn bà linh đình như chiếc thuyền gỗ bách trôi trên mặt nước.

*Sự mình kể hết tiêu hao,
Đã dành **chiếc bách** sóng dào lênh đênh.*
■ Hoa Tiên Truyện.

*Nàng rằng **chiếc bách** sóng dào
Nổi chìm cũng mặc lúc nào rủi may!*
■ Truyện Kiều.

***Chiếc bách** dập dờn dòng Bích Thủy,
Phồn hoa mờ một giấc Huỳnh Lương.*
■ Đạo Sĩ.

CHIẾC DÉP VỀ TÂY

Hay “*Chiếc dép nương gió*”.

Do tích Đạt Ma (Dharma) Tổ Sư, sau khi đến Kiến Khang, vào tu chùa Thiếu Lâm ở núi Tung Sơn. Tương truyền, khi ông đã viên tịch rồi (Năm 529), nhưng về sau lại có người gặp được ông quải một chiếc dép đi về phía Tây.

Lại có thuyết cho rằng, có người Tống Vân đi sứ qua Tây Vực, dọc đường gặp Đạt Ma ngồi trên một chiếc dép vượt ngoài khơi. Tống Vân về thuật lại với vua Lương Võ Đế. Vua ra lệnh quật mồ của Đạt Ma, thấy di thể chỉ mang có một chiếc dép.

1.- Chiếc dép về tây:

Đạt Ma chiếc dép về Tây,

Chúa Lương mất nước, biết thấy đâu ôi!

■ *Ngư Tiều Vấn Đáp.*

2.- Chiếc dép nương gió:

Vui tiếng chuông giục khách lui thuyền;

vui chiếc dép trượng buồm nương gió.

■ *Sãi Vãi.*

CHIÊM BAO THẤY NGUYỆT SA

Nằm mộng thấy mặt trăng rơi xuống mình là điềm sanh con quý.

Do điển trong Sưu Thần Ký chép: Vợ Tôn Kiên là Ngô phu nhân nằm mơ thấy mặt trăng sa vào lòng, sau có thai rồi sinh ra Tôn Sách. Điềm sinh con quý.

Liễu Thơ là vợ họ Hà,

Chiêm bao nằm thấy nguyệt sa trên mình.

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

CHIÊM THÀNH 占城

Một quốc gia ngày xưa ở về đất Trung Việt của ta hiện nay. Khu Liên là người đầu tiên nổi lên xưng vương, đặt quốc hiệu là Lâm Ấp. Sau bị quan Thái thú Trương Chu đánh đuổi, dời đô về Chiêm Bà, rồi đổi quốc hiệu là Chiêm Thành, lấy thành Đồ Bàn làm Kinh Đô.

Châu dân đều thắm ân cao,

Chiêm thành, Chân Lạp cũng vào hiệu cung.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

Uy thanh xa động biên ngu,

Chiêm thành Chế Mộ dâng đồ thờ nghi.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHIÊN CẦU 氍毹

Chiên cầu tức nón chiên áo cầu.

Nón chiên là nón dệt bằng lông chiên, áo cầu là áo bằng da cừu, ý nói về văn hoá, tập tục của các bộ tộc du mục phía bắc Trung Quốc.

Chiên cầu ý nói văn minh lễ nghĩa của dân tộc đã bị thay đổi.

Sáng chi theo thói chiên cầu,

Dọc ngang chẳng đoái trên đầu có ai.

■ *Ngũ Tiêu Vấn Đáp.*

CHIẾN BÀO 戰袍

Chiến: Đánh giặc với nhau. *Bào*: Chiếc áo.

Áo của quân lính ngày xưa mặc để đánh trận, có kết vảy thép như vảy cá để đỡ tên đạn. Cũng gọi là nhung y hay Giáp y.

Giã nhà đeo bức chiến bào,

Thét roi cầu Vị ào ào gió thu.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

CHIẾN CÔNG 戰功

Chiến: Đánh nhau. *Công*: Công lao.

Chiến công là có công đi đánh thắng giặc. Công lao này còn được gọi là võ công.

Chiến công đều Phần nghĩa binh,

Chín dùng những phúc tâm mình mà thôi.

■ *Hạnh Thục Ca.*

CHIẾN ĐỊA 戰地

Hay trận địa là chỉ nơi mà hai bên dàn trận đánh nhau tại đó.

Ngày xưa, khi có chiến tranh, hai bên thường chọn một khu đất để làm bãi chiến trường, tức là nơi hai bên đánh trận với nhau, gọi là chiến địa.

Xưa nay chiến địa đường bao,

Nội không muôn dặm, xiết bao dãi dàu.

■ *Chinh Phụ ngâm Khúc.*

Lâm sa trường công phá giới biên,

Đáo **chiến địa** tối phong hãm nhuệ.

■ Nhạc Hoa Linh.

CHIẾN QUỐC 戰國

Tên một thời kỳ trong lịch sử Trung Quốc, cuối đời Xuân Thu, trước đời Tần, tức là từ Châu Uy Liệt Vương thứ 23 cho đến Tần Thủy Hoàng. Đời Chiến Quốc có bảy nước mạnh: Tề, Sở, Yên, Triệu, Hàn, Ngụy và Tần gọi là thất hùng, đánh nhau từ năm 403 đến 221 trước kỷ nguyên.

Thà như Quý Cốc tiên sinh,

*Gặp thời **Chiến Quốc** thanh danh chẳng sờn.*

■ Ngự Tiêu Văn Đáp.

CHIẾN TRƯỜNG 戰場

Hay “*Chiến tràng*”.

Chiến: Đánh nhau. *Trường*: Khoảng đất rộng.

Chiến trường đồng nghĩa với chiến địa, chỉ nơi hai bên đánh giặc với nhau.

Năm năm trời bể ngang tàng,

*Đem mình đi bỏ **chiến trường** như không.*

■ Truyện Kiều.

Đầu voi phát ngọn cờ vàng,

*Sơn thôn mấy cõi **chiến trường** xông pha.*

■ Quốc Sử Diễn Ca.

*Buồn thay cảnh cũ **chiến trường**,*

Cỏ hôn quạ cúng, tên vàng bám rêu.

■ Thơ Học Canh.

*Phút bỗng đem thân bỏ **chiến tràng**,*

Ba quân xơ xác ngon cờ hàng.

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

CHIÊNG VÀNG

Bởi chữ “*Đồng chinh 銅鉦*” tức là cái chiêng, một loại nhạc cụ bằng đồng màu vàng, chỉ mặt trời.

Chiêng vàng là mặt trời như cái chiêng trông từ xa chiếu sáng rực rỡ. Nhà thơ Chu Mạnh Trinh đã gọi mặt trời là “*Chiêng*” trong câu: Đường về chiêng đã gác chên chên.

Chiêng vàng đã gác non đồi,

Trống thu quân mới về nơi đất mình.

■ *Lưu Nữ Tướng.*

Chiêng vàng gác bóng non tề,

Dùng chèo ướm hỏi lối vào chùa trong.

■ *Hương Sơn Nhật Trinh.*

CHIẾT LIỄU 折柳

Bẻ cành liễu.

Theo sách Tam Phụ Hoàng Đồ, Bá kiều là một cây cầu nằm về hướng đông của Trường An. Đời hán, khi tiễn bạn tới cầu Bá Kiều, người ta thường bẻ một cành liễu để tặng bạn làm cây roi ngựa. Cầu này về sau thành tên cầu “*Chiết liễu*”.

Nghĩa bóng: Tiễn đưa, tổng biệt nhau.

Xem: Bẻ liễu.

Tràng đình ngảnh lại xa xa,

Khởi câu *chiết liễu* ai là cố nhân?

■ *Tự Tình Khúc.*

CHIẾT MAI PHÙNG DỊCH SỨ 折梅逢驛使

Bẻ cành mai gặp tin thơ.

Tấn Thư chép: Ông Lục Khải cùng Phạm Diệp là bạn chí thân đã xa nhau, tình cờ gặp Tạ Phù là dịch sứ đến Trường An trao công văn, Lục Khải qua sông Lũng Đầu, bẻ một cành mai và làm một bài thơ tứ tuyệt để gửi cho Phạm Diệp như sau đây: *Chiết mai phùng dịch sứ, Ký dữ Lũng Đầu nhân. Giang Nam vô sở hữu, Liễu tặng nhứt chi xuân* 折梅逢驛使, 寄與隴頭人。江南無所有, 聊贈一枝春。 Tạm dịch: Bẻ mai gặp khách đem thư, Gửi người tri kỷ Lũng Đầu dặm xa. Giang nam nhớ chẳng nhiều hoa, Hân hoan kính tặng món quà đầu xuân.

CHIẾT XUNG 折衝

Chiết: Bẻ gãy. *Xung*: Đụng chạm nhau. Chiết xung có nghĩa là cự địch.

Bởi câu “*Chiết xung tôn trở* 折衝樽俎” là chỉ trong khoảng chén rượu mà dẹp được giặc.

Sách Án Tử Xuân Thu có chép: *Tôn trở chi gian, chiết xung thiên lý chi ngoại* 樽俎之間折衝千里之外, nghĩa là không ra khỏi khoảng chén rượu mà dẹp được giặc ngoài muôn dặm. Ý muốn nói không cần đánh giặc cũng có thể dẹp loạn được.

Xem: Tôn trở.

Tiệc thay muôn dặm thành dài,

*Cô quân nên nổi thiết tài **chiết xung**.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca*

*Kìa ai tôn trở **chiết xung**,*

Mã công tên Thục anh hùng kém chi.

■ *Quốc Sử Diễn Ca*

CHIÊU AN 招安

Chiêu an tức là kêu gọi bọn giặc cướp bãi binh, hàng phục để đất nước được yên ổn.

Kê Lạc Biên chép: Đời Tống Kiến Viêm thường hay chiêu an giặc cướp, nên sau đó ngoài dân gian có câu hát: *Dục đắc quan, sát nhân phóng hỏa thọ chiêu an* 欲得官, 殺人放火受招安, nghĩa là muốn được làm quan thì giết người đốt nhà rồi để triều đình chiêu an.

*Đóng quân làm chước **chiêu an**,*

Ngọc vàng gấm vóc sai quan thuyết hàng.

■ *Truyện Kiều.*

***Chiêu an** ra sức phủ phé,*

Chiêm dân vâng giáo trở về làm tôi.

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

*Thương sinh bốn bề **chiêu an**,*

Hoàng cực chín lần áo rử.

■ *Cung Trung Bảo Huấn.*

CHIÊU HIỂN 招賢

Chiêu: Vẫy, kêu gọi. *Hiển*: Người có tài năng và hiền đức.

Ngày xưa, những vị vua chuộng người có tài năng

thường dâng bằng kết nạp hiền tài, thân dụng danh sĩ để giúp vua trị nước, đó gọi là chiêu hiền hay nạp sĩ.

*Ngõ là chuông vua Hạ Võ **chiêu hiền**;
ngõ là đặc đức Trọng Ni thiết giáo*

■ *Sãi Vãi.*

CHIÊU HỒN 招魂

Chiêu: Kêu gọi. *Hồn:* Vong hồn, hồn người chết.

Chiêu hồn là dùng pháp thuật mà kêu gọi người chết trở về. theo nhà Phật, chiêu hồn là kêu gọi hồn người chết về để thiết lễ cúng tế.

*Chiêu hồn thiết vị lễ thường,
Giải oan lập một đàn tràng bên sông.*

■ *Truyện Kiều.*

CHIÊU PHỦ 招撫

Chiêu: Kêu gọi. *Phủ:* Phủ dụ, tức là vỗ về.

Chiêu phủ là dẹp yên giặc loạn rồi kêu gọi đến để vỗ về, an ủi.

*Kéo cờ **chiêu phủ** tiên phong,
Lễ nghi dàn trước bác đồng phục sau.*

■ *Truyện Kiều.*

CHIÊU QUÂN 昭君

Chiêu Quân là một cung nhân đời Hán, họ Vương tên Tường.

Quân Hung Nô đem binh sang uy hiếp, vua Hán muốn hoà, mới định tìm một cung nhân gả cho Hung

Nô. Khi chọn người, cung nữ rất nhiều, vua không biết chọn ai, nên bảo Mao Diên Thọ vẽ tất cả cung nữ đem cho vua xem. Chiêu Quân không đút lót cho Mao Diên Thọ nên bị vẽ rất xấu. Vì vậy, vua mới chọn Chiêu Quân đem gả cho Hung Nô.

Khi Chiêu Quân ra lạy từ biệt, vua mới hay nàng là một cung nữ rất đẹp. Lúc thuyền qua ải cống sang Hồ, Chiêu Quân buồn thảm, ngồi gầy đàn để tỏ nỗi lòng thương chúa và nhớ nhà.

Quá quan này khúc Chiêu Quân,

Nửa phần luyện chúa nửa phần tư gia.

■ *Truyện Kiều.*

Ban cho áo mũ Chiêu Quân,

Đảng công vàng mệnh đưa chân cỡi ngoài.

■ *Nhị Độ Mai.*

Chiêu Quân xưa cũng cống Hồ,

Bởi người Diên Thọ họa đồ gây nên.

■ *Lục Vân Tiên.*

Chiêu Quân chịu giã từ đất Hôn,

Thân cống Hồ ngắt ngưỡng tha bang.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Ham Chiêu Quân trọn nghĩa phụ thân,

Hôn giúp Hôn Tôn Phu Nhân gươm cắt ngựa.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHIẾU ÁN 照案

Chiếu án là chiếu theo bản án.

Khi quan xét xử hoặc toà án tuyên án cho một bị cáo

thì phải căn cứ theo bản án, gọi là chiếu án.

*Phép công **chiếu án** luận vào,
Có hai đường ấy, muốn sao mặc tình.*

■ *Truyện Kiều.*

CHIẾU CHẶN

Tức chiếu và mền.

Chiếu chặn còn dùng để nói tình nghĩa vợ chồng thắm thiết, vì cùng nằm chung chiếu, cùng đắp chung mền.

*Khuyến nông chăm việc cấy dân,
Chiếu chặn thương kẻ tù nhân lạnh lùng.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Dâu một đêm cũng nghĩa **chiếu chặn**,
Hưởng chi bạn khó khăn bao nữ phụ.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHIẾU CHỈ 詔旨

Chiếu chỉ là tờ giấy ghi chép mệnh lệnh của nhà vua ban xuống cho triều thần và dân chúng.

*Bèn sai **chiếu chỉ** đi mời,
Tôi bèn vưng mạng đến nơi điện ngoài.*

■ *Trọng Tương Vấn Hôn.*

*Chàng vâng bài tạ vua cha,
Tay cầm **chiếu chỉ** vào tòa mỗi khi.*

■ *Tây Sương.*

CHIẾU DANH 詔名

Chiếu: Dựa theo. *Danh:* Danh sách, tên họ.

Chiếu danh là dựa theo danh sách hay dựa theo tên họ đã ghi chép.

Mấy người phụ bạc xưa kia,

Chiếu danh tầm nã bắt về hỏi tra.

■ *Truyện Kiều.*

CHIẾU DU

Chiếu du là một loại chiếu làm bằng gỗ lác u du, một thứ gỗ rất trơn và mịn.

Chiếu du là một loại chiếu đẹp và bền tốt.

Chiếu du trơn như mỡ;

thuốc lá ướp hoa ngâu.

■ *Sãi Vãi.*

CHIẾU HOA

Chiếu hoa là loại chiếu được dệt hoa văn đẹp đẽ, dành cho những nhà giàu sang phú quý lót ván hay trải giường nằm.

Người dài nước, kẻ lò than,

*Kẻ lòng đẽm thúy, người dàn **chiếu hoa**.*

■ *Hoa Tiên Truyện*

CHIẾU PHỤNG 詔鳳

Hay “*Chiếu phụng*”.

Chiếu: Tờ giấy ghi chép các mệnh lệnh của vua.

Phụng: Chim phượng hoàng. Chiếu phụng hay chiếu phượng chỉ chiếu chỉ của nhà vua.

Xưa Thạch Quý Long đời Hậu Triệu dùng giấy ngũ

sắc viết lời chiếu, đặt ở mỏ con chim phượng làm bằng gỗ mà đọc.

Chiếu phượng mười hàng tơ căn kẻ,
Vó câu nghìn dặm tuyết xông pha.

■ Thơ Trần Trùng Quang.

CHIẾU RỒNG

Ngày xưa, chữ “Long” hay “Rồng” thường được dùng để chỉ nhà vua, như chữ long nhan, long sàng hay mặt rồng...

Vì vậy, chiếu rồng là chiếu chỉ của nhà vua ban ra.

Chiếu rồng vâng mệnh,
Thành phượng rời chân.

■ Tiên Chông Đánh Giặc.

*Dám thân qua dưới trướng,
Nay có sứ triều trung.
Lệnh ban hạ chiếu rồng,
Đã gân nơi ái hổ.*

■ Nhạc Hoa Linh.

CHIẾU TÂY

Bởi chữ “Tây tịch 西席” là ngôi ở hướng tây, chỉ ông thầy dạy học. Do tích vua Hán Minh Đế tôn Hoàng Vinh làm bậc thầy, nên bảo Vinh ngồi hướng tây, quay mặt hướng đông. Vì vậy, chữ chiếu tây (Tây tịch) được dùng để gọi ông thầy dạy học.

*Dĩnh lang mượn chuyện học hành,
Chiếu tây tạm thỉnh tiên sinh đến ngôi.*

■ Ngọc Kiều Lê.

CHIM BẰNG

Chim bằng còn gọi đại bàng, một loài chim to lớn mà trong sách Nam Hoa Kinh, Trang Tử đã viết: *Bắc Minh hữu ngư, kỳ danh vi côn, bất tri kỳ thiên lý dã, hoá vi điểu kỳ danh vi bằng* 北溟有魚, 其名為鯢, 不知幾千里也, 化為鳥, 其名為鵬 nghĩa là bể bắc có con cá tên là cá côn lớn không biết là mấy nghìn dặm, hóa làm con chim, tên là chim bằng, lưng như núi Thái sơn, cánh như đám mây rủ trên trời.

Chim bằng ví với người mang chí lớn.

Gió hỡi gió, phong trần ta đã chán,

*Cánh **chim bằng** chín vạn những chờ mong.*

■ *Thơ Tân Đà.*

CHIM KẾT CÁNH

Ý nói vợ chồng khấn khít, gắn bó không rời nhau.

Do điển “*Tỷ dục điểu* 比翼鳥”, tức là một loài chim chỉ có một bên cánh, nên lúc nào con trống và con mái phải kết cánh lại thì mới bay được, gọi là chim kết cánh. Xem: Chim liền cánh.

Chim kết cánh, cây liền cành,

Còn thân thiếp chịu một mình đơn cô.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHIM KHÔN ĐẬU CÂY LÀNH

Tục ngữ có câu “*Chim khôn chọn cây lành mà đậu*”, ý nói tôi hiền tìm chúa Thánh mà thờ, hoặc người khôn tìm đất lành mà sống.

*Chim khôn biết kiếm đậu cây lành,
Người thiện phải ngừa đức háo sanh.*

■ *Đạo Sĩ.*

CHIM LIÊN CÁNH

Chim liền cánh bởi chữ “Tỷ dực điều 比翼鳥” là loài chim bay cánh liền nhau, chỉ tình nghĩa gắn bó giữa vợ chồng. Trong bài Trường Hận Ca của Đỗ Phủ có câu: *Tại thiên nguyện tác tỷ dực điều 在天願作比翼鳥*, nghĩa là trên trời nguyện làm chim liền cánh.

Xem: Tỷ dực.

*Thiếp xin về kiếp sau này,
Như chim liền cánh, như cây liền cành.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

CHIM LÔNG

Tức chim bị bẫy đem nhốt vào lồng, khó thoát ra được. Ca dao có câu: “*Cá cắn câu biết đâu mà gỡ, chim vào lồng biết thuở nào ra*”.

Chim lồng dùng để ví thân phận người bị giam giữ, ràng buộc.

*Thoắt trông nàng đã biết tình,
Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao.*

■ *Truyện Kiều.*

*Những nghĩ chim lồng chấp cánh bay,
Hoạ khi vận rủi có hồi may.*

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

CHIM NHẬT VOI CÀY

Bởi chữ “*Tượng canh diều vân* 象耕鳥耘” nghĩa là voi cày ruộng, chim nhật cỏ.

Do tích Cổ Tẩu sai Thuấn một mình cày ruộng ở núi Lịch Sơn thì voi về cày ruộng, chim về nhật cỏ. Sách có câu: *Đội đội canh diều tượng, phân phân vân thảo cầm* 隊隊耕田象, 紛紛耘草禽, nghĩa là đàn voi về cày ruộng, hàng bầy chim về nhật cỏ.

Mấy phen non Lịch pha phôi,

Cỏ, chim về nhật, ruộng, voi về cày.

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

CHIM VIỆT NGỰA HỒ

Do câu: *Hồ mã tê bắc phong, Việt diều sào nam chi* 胡馬嘶北風, 越鳥巢南枝, tức là ngựa Hồ hý gió bắc, chim Việt đậu cành nam.

Chim Việt do điển tích từ sử nước ta, đời vua Hùng Vương đem sang Tàu cống sứ một con bạch trĩ. Chim bạch trĩ này tìm cây ngô đồng ở hướng nam mới chịu đậu.

Ngựa Hồ do điển tích sau: Rợ Hồ phía bắc, đem con ngựa hay dâng cho vua Hán Võ Đế. Vua nhà Hán sai người chăm sóc ngựa một cách đặc biệt, nhưng con ngựa buồn bã, ít ăn, đến khi gió bắc thổi thì ngựa hý một cách buồn thảm.

Tình riêng chim Việt ngựa Hồ,

Chuyên vẫn báu ngọc các đồ sạch không.

■ *Quốc sử Diễn Ca.*

Chim Việt ngựa Hồ ngơ ngáo đó,

Hương Tân yến Tạ lạc loài mô?

■ *Hoài Nam Khúc.*

CHIM XANH

Chim có lông màu xanh.

Do chữ “*Thanh điểu* 青鳥”, trích từ câu chuyện của Hán Võ Đế ra chơi vườn ngự uyển, có hai con chim xanh bay đến. Đông Phương Sóc thấy vậy mới tâu rằng: Đây là sứ giả của bà Tây Vương Mẫu, đến báo tin để đón rước. Nhà vua liền cho sửa soạn, vừa xong thì quả nhiên có Tây Vương Mẫu đến thật.

Chim xanh dùng để chỉ sứ giả hay người mai mối

Nghĩa bóng: Thông tin.

Thâm nghiêm kín cổng cao tường,

*Cạn dòng lá thắm dứt đường **chim xanh**.*

■ *Truyện Kiều.*

Thôi thì vườn khoá then cài,

*Lấp dòng lá thắm, ngăn loài **chim xanh**.*

■ *Bản Nữ Thân.*

Nhiều trai gái duyên hài lơ dờ,

*Tại **chim xanh** dựng mở mối đường.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHÌM CÁ RƠI NHÀN

Do câu “*Trầm ngư lạc nhạn* 沉魚落雁” để ca tụng phụ nữ đẹp đến nỗi cá thấy phải chìm sâu dưới đáy nước, nhạn thấy phải rơi xuống.

Xem: Lạc nhạn trầm ngư.

*Mặn mà chím cá rơi nhàn,
Nguyệt ghen gương khép, hoa hờn thắm thay.*
■ *Hoa Tiên Truyện.*

CHÍN BỆ

Bởi chữ “*Cửu bệ* 九陛” hay “*Cửu trùng* 九重” là chín cấp đến ngai vua ngự.

Như vậy, chín bệ là nơi vua ngồi được xây trong chín lần cửa thâm nghiêm, và ngự trên chín bậc thềm cao. Chín bệ dùng để chỉ vua hay ngôi vua.

*Trên chín bệ mặt trời gang tấc,
Chữ xuân riêng sớm chục trưa châu.*
■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Nên thiên khi trước lập công danh,
Chín bệ xem qua chẳng trí quân.*
■ *Đạo Sử.*

*Biên cương buổi nợ Tàu lui gót,
Chín bệ ngày nay qui nhẩy đằm.*
■ *Đạo Sử.*

*Còn chi hai chữ thái bình.
Giữa nghiêng chín bệ, gập ghình ba châu.*
■ *Ngự Đời.*

CHÍN CÔI THIÊN ĐƯỜNG

Tức là chín côi trời, hay chín phương trời.

Xem: Chín phương trời.

Theo sách “*Dương Tử Hà Mậu*”, chín côi Thiên đường gồm: Thanh thiên, Xích thiên, Bạch thiên, Hắc Thiên,

Trung thiên, Hạo thiên, Khung thiên, Thương thiên,
Huyền Thiên.

Cho hay chín cõi thiên đường,

Ngôi thần, ngôi thánh, phò trương đã rành.

■ Dương Tử Hà Mậu.

CHÍN CHỮ

Bởi chữ “*Cửu tự* 九字” là chín chữ, nói công lao khó
nhọc của cha mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng con cái.

Chín chữ tức là chín công việc khổ nhọc mà cha mẹ,
đó là: 1.- *Sinh*: Đẻ con. 2.- *Cúc*: Nâng đỡ. 3.- *Phủ*: Vuốt ve.
4.- *Xúc*: Cho bú. 5.- *Trưởng*: Nuôi cho lớn. 6.- *Dục*: Dạy
đỗ. 7.- *Cố*: Trông nom. 8.- *Phục*: Săn sóc dạy dỗ. 9.- *Phúc*:
Che đỡ.

Xem: Chín chữ cù lao.

Nhớ ơn chín chữ cao sâu,

Một ngày một ngả bóng dàu tà tà.

■ *Truyện Kiều.*

Đem mình mà trả nghĩa người,

Để công chín chữ thiệt thòi về sau.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CHÍN CHỮ CÙ LAO

Bởi chữ “*Cửu tự cù lao* 九字劬勞” là chín điều
khổ nhọc của cha mẹ. (Xem chín chữ).

Kinh Thi có câu: *Phụ hề sinh ngã, mẫu hề cúc ngã,*
ai ai phụ mẫu, sinh ngã cù lao dục báo thâm ân, hạo thiên
võng cực 父兮生我, 母兮鞠我, 哀哀父母, 生我

劬勞. 欲報深恩, 昊天罔綱極, nghĩa là cha sinh ta, mẹ nuôi ta, thương thay cha mẹ, công sinh ra ta khó nhọc đường nào! muốn báo ân sâu, trời cao chẳng dứt.

*Sinh rằng: **Chín chữ cù lao,***

Bề sâu mấy trượng trời cao mấy trùng.

■ *Nhị Độ Mai.*

*Thương thay **chín chữ cù lao,***

Ba năm nhũ bộ biết bao nhiêu tình.

■ *Lục Vân Tiên.*

*Nhớ câu **chín chữ cù lao,***

Công ơn cha mẹ no nao dặng dền.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

CHÍN KHÚC

Dịch nghĩa từ chữ “*Cửu hồi trường* 九回腸” tức là chín khúc ruột, dùng để chỉ sự ưu tư, khổ sở khiến lòng quặn đau, như thắt thành nhiều khúc ruột.

Tư Mã Thiên có câu: *Trường nhất nhật nhi cửu hồi* 腸一日而九回, nghĩa là một ngày lòng đau quặn chín khúc ruột.

Khi tựa gối khi cúi đầu,

*Khi vò **chín khúc** khi chau đôi mày.*

■ *Truyện Kiều.*

*Lòng chàng **chín khúc** tiêu hao,*

Hạt châu lai láng, thấm bào như dong.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

*Ruột tâm **chín khúc** vò tơ,*

Biết lòng chàng có đợi chờ ta chẳng?

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

Truân chuyên đã bấy nhiêu lần,

*Nỗi oan **chín khúc** ruột dẫn chạnh đau.*

■ *Đạo Sĩ.*

CHÍN PHƯƠNG TRỜI

Theo Lã Thị Xuân Thu, chín phương trời gồm: *Quân thiên* (Chính giữa), *Thương thiên* (Hướng đông), *Viêm thiên* (Hướng nam), *Huyền thiên* (Hướng bắc) *Biển thiên* (Đông bắc), *Dương thiên* (Đông nam), *U thiên* (Tây bắc), *Chu thiên* (Tây nam).

Chín phương trời theo triết lý đạo Cao Đài là “*Cửu Trùng Thiên* 九重天” tức là chín tầng trời.

*Mười phương Phật **chín phương** Trời,*

Chưa hay đến sự dưới trời oan ru?

■ *Quan Âm Thị Kính.*

CHÍN SUỐI

Chín ngọn suối màu vàng ở dưới Âm phủ.

Do chữ “*Cửu tuyền* 九泉” là chín ngọn suối ở dưới mặt đất, dùng để chỉ chỗ ở của người chết, hay Âm phủ. Chín suối còn được gọi là “*Suối vàng*” hay “*Hoàng tuyền*”.

Thơ Nguyễn Vũ có câu: *Minh minh Cửu tuyền thất, man man trường Dạ đài* 冥冥九泉室, 漫漫長夜臺, nghĩa là mờ昧 nơi chín suối, ảm áp chốn Dạ đài.

Xem: Cửu tuyền.

Chị dù thịt nát xương mòn,

Ngâm cười **chín tuổi** hã còn thom lây.

■ *Truyện Kiều.*

Con dù **chín tuổi** cũng thom,

Bấy lâu công đức đã cam phụ người.

■ *Nhị Độ Mai.*

Đã dành **chín tuổi** chơi mây,

Danh thần tiết liệt xưa nay cùng truyền.

■ *Hạnh Thục Ca.*

Làm vinh nghĩ chẳng then non sông,

Chín tuổi ông cha nhăng tui thắm.

■ *Đạo Sĩ.*

CHÍN TẦNG

Bởi chữ “Cửu trùng 九重” là chín tầng cửa thâm nghiêm hay chín bậc thêm cao vợi, chỉ thiên tử hoặc chỗ vua ngự.

Xem: Chín trùng.

Chín tầng gươm báu trao tay,

Nửa đêm truyền hịch định ngày xuất chinh.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

CHÍN TRỜI

Bởi chữ “Cửu thiên 九天”.

Chín trời (Chín tầng trời) tức là chín phương trời hay Cửu Trùng thiên.

Xem: Chín phương trời.

Dạy rằng: Chờ hết canh tam,

Chín trời đi khắp, rồi đăm trở về.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

*Chín Trời, mười Đất, đi thông,
Tìm ra mỗi đạo, trong lòng mới an.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

Thương thay hai gã gian nan,

Chín trời đã khắp, phải toan lẽ gì?

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

CHÍN TRÙNG

1.- Từ chữ “*Cửu trùng* 九重” để chỉ chín tầng của thâm nghiêm nơi vua ngự hay chín bậc thêm cao vợi chỗ ngôi vua.

Chín trùng có nghĩa là thiên tử hoặc chỉ nơi vua ngự. Xem: *Cửu trùng*.

Chín trùng chăm chăm ngôi hoàng cực,

Năm phúc hay hay dưới thứ dân.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

2.- Đối với đạo Cao Đài, “*Chín trùng*” do chữ “*Cửu Trùng Thiên* 九重天” còn có nghĩa là chín tầng trời, chỉ cõi Thiên.

Lã chã đôi hàng luy ngọc,

Chín trùng trở lại Tiên đô.

■ *Tuý Sơn Vân Mộng.*

CHÍN VẠC

Bởi chữ “*Cửu đỉnh* 九鼎” là chín cái vạc.

Đời nhà Hạ, Vua Võ cho đúc chín cái đỉnh (Hay

vạc) để tượng trưng cho chín Châu trong nước. Đời sau các triều đại khác lấy đỉnh, vạc làm quốc bảo, nên còn gọi là cửu bảo 九寶 để thể hiện quyền lực của vua trong toàn cõi đất nước.

Xem: Cửu đỉnh.

*Hán gia chín vạc phù trì,
Suy thời lại thịnh, nguy thời lại an.*

■ *Ngoạ Long Cương Văn.*

*Giữa trời chúa thánh nổi ngôi càn,
Chín vạc ấy nên vưng Thái bần.*

■ *Lâm Tuyên Kỳ Ngô.*

*Nay mừng:
Vận mở tam dương,
tộ yên chín vạc.*

■ *Ngã Ba Hạc Phú.*

CHÍN VẠN BẰNG TRÌNH

Chín vạn: Chín muôn. *Bằng Trình* 鵬程: Đường bay của chim bằng.

Chín vạn bằng trình là nói đường bay của chim bằng hay chim đại bàng hơn chín vạn dặm, chỉ kẻ anh hùng có chí khí lớn lao, hay chỉ con đường tương lai rộng lớn.

Sách Trang Tử viết: Có một loại chim, lưng như núi Thái sơn, cánh lớn như mây trời, có thể bay một lần đến chín vạn dặm.

Xem: Bằng trình.

Chừng trong chín vạn bằng trình,

Chẳng qua án tuyết song huyền mấy năm.

■ *Tây Sương.*

CHINH YÊN 征鞍

Hay “*Chinh an*”.

Chinh yên tức là cái yên ngựa của người chiến sĩ, dùng để chỉ sự chiến tranh.

Ngoài ra, chinh yên còn dùng để diễn tả người lính chiến đi xa nhà.

*Hồng quân nhẹ bước **chinh yên**,*

Đuổi ngay Tô Định dẹp tan biên thành.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Dặm hồng bụi cuốn **chinh an**,*

Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.

■ *Truyện Kiều.*

CHINH CHIẾN 征戰

Đánh giặc.

Theo Mạnh Tử, *chinh giả, thượng phạt hạ dã* 征者, 上伐下也, nghĩa là chinh là nước lớn đem quân đánh phạt nước nhỏ, tức là nước nhỏ có tội, nước lớn đem quân đến đánh để trị tội.

Chinh chiến đi đánh giặc để trừng phạt nước có tội. Hiện nay, chinh chiến có nghĩa là giặc giã.

Đường thi có câu: *Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hồi* 古來征戰幾人回, nghĩa là xưa nay đi chinh chiến mấy ai trở về.

*Những người **chinh chiến** bấy lâu,*

Nhẹ xem tính mệnh như màu cỏ cây.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

CHINH PHU 征夫

Chinh: Đem quân đi đánh. *Phụ:* Người.

Chinh phu là người đàn ông đi đánh giặc phương xa, hoặc người đi xa.

Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,

Mặt chinh phu trắng dôi dôi soi.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

Trăm nghề dầu chẳng đủ tài,

*Dệt văn Tô Huệ gỡ đày **chinh phu**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHINH PHỤ 征婦

Chinh: Đem quân đi đánh. *Phụ:* Người vợ.

Chinh phụ là người đàn bà có chồng đi đánh giặc ở phương xa, tức là người vợ lính.

*Thiếp chẳng tưởng ra người **chinh phụ**,*

Chàng há từng học lũ Vương Tôn.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

***Chinh phụ** trước treo nên quý giá,*

Áng văn làm nhuệ khí cầu vinh.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHINH TIỂU 征勦

Chinh: Đem quân đi đánh. *Tiểu:* Dẹp trừ giặc già.

Chinh tiểu tức là đem binh đi đánh dẹp giặc chòm,

giặc phiền loạn.

*Vừa mừng cá nhảy đọt ba,
Lại thêm **chính tiễu** sa đà hành biên.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CHÍNH CHUYÊN 正專

Chính: Ngay thẳng., trái với tà. *Chuyên:* Quyết lòng theo một người hay chủ tâm vào một việc.

Chính chuyên là chỉ người đàn bà ngay thẳng hiền thực, giữ một lòng một dạ với chồng, và chỉ chuyên chú lo cho chồng con mà thôi.

*Thửa tại gia phải tòng phụ giáo,
Khi lấy chồng giữ đạo **chính chuyên**.*

■ *Gia Huấn Ca.*

***Chính chuyên** chết cũng ra ma,
Lẳng lơ chết cũng chôn ra ngoài đồng.*

■ *Ca Dao.*

CHÍNH ĐẠI QUANG MINH 正大光明

Hay “*Chánh đại quang minh*”.

Chính đại: Thật ngay thẳng. *Quang minh:* Sáng.

Chính đại quang minh tức là làm bất cứ điều gì cũng phải rõ ràng, sáng sủa, không được mờ ám.

Người chính đại quang minh là người làm điều gì cũng rõ ràng, trong sáng, không làm điều mờ ám.

*Đứng ngồi **chính đại quang minh**,
Cho bằng phẳng thế, chớ chệnh lệch mình.*

■ *Gia Huấn Ca.*

CHÍNH ĐẠO 正道

Hay “*Chánh đạo*”.

Chính: Ngay thẳng. *Đạo*: Đạo lý.

Chính đạo tức là cái đạo lý theo đúng chính nghĩa.

Sách Trung Dung cho rằng: *Trung giả thiên hạ chi chính đạo* 中者天下之正道, nghĩa là trung là chính đạo trong thiên hạ.

Cầm chính đạo để tịch tà cự bỉ.

Hồi cuồng lan nhi chương bách xuyên.

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

CHÍNH HÀ

Hay “*Hà chính 苛政*”.

Chính: Chính trị. *Hà*: Hà khắc, khắc nghiệt với nhân dân.

Chính hà tức là áp dụng nền chính trị khắc nghiệt đối với dân, người ta gọi đó là chính sách hà khắc.

Đức Khổng Tử cho rằng: *Hà chính mãnh ư hổ* 苛政猛於虎, tức là chính sách hà khắc mạnh còn hơn cọp.

Xiết bao phú trọng, chính hà,

Sinh dân sâu khổ ai là xót chẳng?

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHÍNH HÌNH 正刑

Hay “*Chánh hình*”.

Chính: Ngay thẳng. *Hình*: Luật pháp để trừng trị người có tội.

Chính hình là hình phạt đúng, thích hợp. Như chữ chính pháp, còn dùng để chỉ án xử tử.

*Kiếp truyền đao phủ **chính hình**.*

■ *Thơ Cổ*

CHÍNH KHÍ 正氣

Hay “*Chánh khí*”.

Chính: Ngay thẳng. *Khí*: Sự phát hiện ra bên ngoài của tinh thần.

Chính khí là cái khí tiết ngay thẳng của người trung liệt, nghĩa tiết.

Người xưa cho rằng người anh hùng, có tiết nghĩa thường thọ họa nhiên chi khí, là cái khí lớn lao, mạnh mẽ có trong trời đất.

Chí non sông già với cô thành,

*Chén tân khổ hấp ngon mùi **chính khí**.*

■ *Văn Tế Võ Tánh.*

Khí họa nhiên chí đại chí cương,

*So **chính khí** đã đầy trong trời đất.*

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

CHÍNH PHÁP 正法

Hay “*Chánh pháp*”.

Chính: Ngay thẳng. *Pháp*: Luật pháp.

Chính pháp là chữ dùng để chỉ việc xử án đúng theo luật pháp, như tử hình một người nào thì gọi là chính pháp.

Theo Tôn giáo, chánh pháp còn có nghĩa là Giáo pháp chơn chánh. Kinh Pháp Cú có câu: Các người hãy

tự thấp được lên mà đi, thấp với chánh pháp.

*Truyền đem **chính pháp** thị tào,
Lư công xin để buộc vào có tang.*

■ *Nhị Độ Mai.*

CHÍNH PHONG 正風

Hay “*Chánh phong*”.

Chính: Ngay thẳng,. *Phong*: Thói tục.

Chính phong là thói tục đúng đắn, ngay thẳng, tức là phong tục tốt đẹp.

Chính phong còn là tên một thiên trong Kinh Thi với nội dung là ca tụng đức tốt của phụ nữ.

*Cũng ban nhất phẩm như nhau,
Khuê môn cho rết mỗi đầu **chính phong**.*

■ *Hoa Tiên Tuyền.*

CHÍNH TÀ 正邪

Hay “*Chánh tà*”.

Hai con đường mà người tu phải chọn lựa, để trau dồi đức tánh mà tiến hoá.

Chánh là ngay thẳng, chơn thật, đúng đắn, hợp với luân lý đạo đức. Tà là cong queo, tà vạy, không hợp với luân thường đạo lý. Chánh tà luôn luôn lúc nào cũng xung khắc nhau, đối chọi nhau. Nhưng vì luật đối đãi nơi thế gian hễ có chánh tự nhiên có tà, có thiện là phải có ác, cũng như có ngày thì phải có đêm.

Người tu hành muốn phân biệt được tà chánh thì phải có trí huệ. Trí huệ là cây đuốc soi rọi cho người tu lần

đi theo con đường chơn chánh, bằng phẳng và ngăn nhưt.

Thế gian đàm luận chan chan,

*Mấy ai cho chắc tỏ phân **chánh tà**.*

■ *Hứa Sử Tân Truyền.*

*Việc chi cũng có **chánh tà**,*

Làm điều phải nghĩa lánh xa vạy vò.

■ *Kinh Sám Hối.*

*Huệ quang chiếu thấu **chánh tà**,*

Chèo thuyền Bát Nhã Ngân hà độ sanh.

■ *Kinh Tận Độ.*

Lẽ chánh tự nhiên có lẽ tà,

***Chánh tà** hai lẽ đoán sao ra.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

***Chánh tà** con đủ thấy con đường,*

Biết ý rằng Thấy để dạ thương.

■ *Đạo Sử.*

*Học đặng định **chánh tà** giả thiệt,*

Học cho thông đặc biệt hư nên.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHÍNH TÂM 正心

Hay “*Chánh tâm*”.

Trau giới đức hạnh để lòng được ngay thẳng đó gọi là chính tâm.

Theo sách Đại học, chính tâm là một trong tám điều: Cách vật, Trí tri, Thành ý, Chính tâm, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, và Bình thiên hạ.

*Học trò giữ **chính tâm** làm trước,*

Với tu tề bình trị đều yên.

■ *Gia Huấn Ca.*

CHÍNH THẤT 正室

Hay “*Chánh thất*”, tức là vợ chánh thức, vợ lớn.

Ngày xưa “*Phòng*” hay “*Thất*” chính là nơi dành cho người vợ đích (Vợ lớn) nắm quyền trong nhà. Vì vậy, chánh thất là tiếng dùng để chỉ người vợ cả.

Ấn lương hàm chánh thất.

■ *Thơ Trần Tế Xương.*

CHÍNH THÊ 正妻

Hay “*Chánh thê*”.

Chánh thê là người vợ chánh thức, tức vợ lớn, còn vợ nhỏ gọi là thứ thê hay thứ thiếp.

Xem: Chính thất.

Con coi phận mẹ mông manh,

Chánh thê nay lại sánh mình thứ thê.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHÍNH THỐNG 正統

Hay “*Chánh thống*”.

Dòng dõi chính hay một môn phái chính gọi là chính thống. Như dòng chính của nhà vua phải là con của Hoàng hậu (Vợ chính), đứa con đó gọi là dòng chính thống.

Hồng Bàng để mới đến nay,

*Kể trong **chính thống** từ đây là đầu.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHÍNH TRỰC 正直

Hay “*Chánh trực*”.

Chánh trực có nghĩa là ngay thẳng

May duyên gặp đấng vợ hiền,

*Thanh liêm **chánh trực** giữ bền lòng son.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHỈNH NGHI 整儀

Chỉnh: Sửa sang. *Nghi*: Lễ phép, nghi dung.

Chỉnh nghi là sửa sang hình dung và lễ nghi bên ngoài cho được tề chỉnh.

Chỉnh nghi tiếp sứ vôi vàng,

Hẹn kỳ thúc giáp quyết đường giải binh.

■ *Truyện Kiều.*

CHÓ ĐIỂM MÈO ĐÀNG

Điểm đàn nói chung những hạng người có tính gian xảo, lừa gạt thiên hạ.

Chó điểm mèo đàn dùng để ví những hạng người đứng đường, dùng mọi mánh khoé kể cả lừa đảo, giành giật để kiếm tiền, kiếm lợi.

Này là bạn chẳng kén trang,

*Những người **chó điểm mèo đàn** cũng chơi.*

■ *Huấn Nữ Ca.*

CHÓ GÀ TÊ KHÁCH

Chó gà Tê khách là chỉ những môn khách của Mạn Thường Quân người nước Tê đã từng giả tiếng chó sủa,

gà gáy để quân lính mở cổng thành mà cứu thoát Mạnh Thường Quân khỏi bị hãm hại trong chuyến đi sứ sang nước Tần.

Rồng phụng Kinh Châu còn mắc núp,

Chó gà Tể khách chó nên khoe.

■ *Ngũ Tiều Vấn Đáp.*

CHỌC TRỜI KHUẤY NƯỚC

Chọc trời khuấy nước là một thành ngữ chỉ người có tính ngang tàng, vùng vẫy và làm náo động khắp mọi nơi không sợ quyền uy, thế lực.

Chọc trời khuấy nước mặc dầu,

Dọc ngang nào biết trên đầu có ai?

■ *Truyện Kiều.*

CHÒM ONG LỮ KIẾN

Bởi chữ “*Phong nghị* 蜂 蟻” là ong và kiến, dùng để chỉ bọn giặc chòm, giặc đóm.

Chòm ong lữ kiến chỉ bọn giặc cỏ cướp phá quấy rối nhân dân.

Xem: Lữ kiến chòm ong.

Song nhờ chế biến khéo dùng,

Chòm ong, lữ kiến đều cùng quét thanh.

■ *Hạnh Thục Ca.*

CHỌN ĐÁ THỬ VÀNG

Đá vàng là hai loại vật chất cứng, chắc nên người ta thường dùng để ví với lòng kiên trinh, trung thành giữa

tình vợ chồng và bè bạn.

Chọn đá thử vàng tức chọn lựa những loại đá cứng vàng thiệt, ý muốn nói kén chọn người tốt, người tri kỷ, người tâm đầu ý hợp.

Chút riêng chọn đá thử vàng,

Biết đâu mà gởi can tràng vào đâu?

■ *Truyện Kiều.*

CHONG ĐÈN NẤU SỮ

Đời nhà Tống có người học trò tên là Phạm Thuần Nhơn, tự là Nghiêu Phu, con của Phạm Trọng Yên, rất siêng năng học hành, suốt ngày không rời quyển sách, đêm đến lại chong đèn trong phòng mà học, lâu ngày óc mùng đóng khói.

Sau ông được thành danh và chiếc mũng đóng khói được lấy làm gương cho con cháu.

CHÔI HUYỀN CỐI GỐC THUNG GIÀ

Chôi huyền tức là cỏi huyền, chỉ người mẹ. Chôi huyền cỏi ý nói mẹ đã cỏi.

Gốc thung, hay gốc xuân, dùng để chỉ người cha. Gốc thung già là nói ông cha đã già.

Chị nhờ em gánh hiếu trung,

Chôi huyền gánh cỏi, gốc thung gánh già.

■ *Nhị Độ Mai.*

CHÔI QUẾ

Chôi quế có nhiều nghĩa:

1.- Dùng để chỉ người con.

*Hẹp hòi đặng chút nữ sinh,
Trông cho **chồi quế** trở nhành mầu đôn.*

■ *Lục Vân Tiên.*

2.- Dùng để chỉ người tài danh, đỗ đạt cao. Do tích năm người con của Đậu Võ Quân lần lượt đỗ đạt cao, nên người đương thời gọi là Yên Sơn ngũ quế.

CHỐN ĐẠO ĐÀY

Bối chữ “*Đạo cảnh* 墮境” là nơi bị đọa.

Chốn đọa đày dùng để chỉ cõi trần gian của con người, vì nơi này là cõi thấp kém, tối tăm, chứa nhiều tội lỗi, ô trược và khổ não...Cõi đọa đày là nơi để trừng phạt các bậc Thánh, Tiên có lầm lỗi bị đọa xuống để lập công chuộc tội.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: “*Trần là cõi khổ để đọa bậc Thánh, Tiên có lầm lỗi. Ấy là cảnh sâu để trả xong quả, hoặc về ngôi cũ, hoặc trả không xong quả phải mất cả Chơn linh là luân hồi*”.

*Có thân giữa **chốn đọa đày**,
Đếm ba vạn sáu ngàn ngày khó khăn.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

CHỐN QUYỀN MÔN

Quyền môn là cửa quyền, chỉ nơi làm việc của quan lại.

Chốn quyền môn ý nói giới quan lại cầm quyền cai trị nhân dân.

*Cửa Thánh miếu hơi còn thiếu gái,
Chốn quyền môn nữ lại vẫn không.*
■ Nữ Trung Tòng Phận.

CHỐN THẠCH BÀN

Thạch bàn 石盤 là phiến đá lớn như cái mâm, ở Bàn Khê trên sông Vị, Lữ Vọng ngồi câu cá khi chưa gặp thời phải sống ẩn dật.

Nghĩa bóng: Chỉ nơi ẩn dật.

Xem: Lữ Vọng.

*Ngắm chơi đã trải miền thôn dã,
Hóng mát từng vui chốn thạch bàn.*
■ Bạch Vân Quốc Ngữ.

CHÔNG CỦA VỢ CÔNG

Bởi câu tục ngữ “Của chồng công vợ”.

Tức là trong một gia đình, tài sản vật chất là của chồng, vợ về đóng góp công lao và gìn giữ, hai công ấy đều bằng nhau, nên người ta nói chồng của vợ công.

Xem: Của ông công bà.

*Nắm chặt trăm năm một chữ đồng,
Hễ chồng thì của vợ thì công.*
■ Đạo Sử.

*Dầu nghèo hèn chồng của vợ công,
Hiệp sức tát biển đồng cũng cạn.*
■ Phương Tu Đại Đạo.

CHỒNG LOAN VỢ PHƯỢNG

Loan là chim trống, phượng là chim mái. Loan phượng thường được người xưa dùng để ví đôi vợ chồng xứng đôi vừa lứa và cũng là lời chúc tụng hoà hợp của đôi trai gái như “*Loan phượng hoà minh* 鸞鳳和鳴” là chim loan chim phượng hót hoà hợp với nhau.

Chồng loan vợ phượng ý nói sự đẹp đôi.

*Cũng mặc ai chỉ Tấn tơ Tần,
cứ giữ lấy mình vàng giá ngọc.*

*Cho đáng kể **chồng loan vợ phượng**,
lọ là phải chào khách bán rao.*

■ *Mẹ ơi! Con muốn lấy chồng.*

CHỜ THỎ ẤP CÂY

Bởi chữ “*Bảo chu đãi thố* 抱株待兔” tức là ôm cây đợi thỏ.

Do câu chuyện: Có một người nước Tống tình cờ bắt được một con thỏ va đầu vào gốc cây mà chết. Ông đem về nhà làm thịt ăn. Từ đó ông không chịu làm việc chi nữa, suốt ngày chỉ đứng gốc cây để chờ thỏ va đầu chết.

Chuyện ngụ ý chê người khờ dại, không thực tế.

*Muốn toan **chờ thỏ ấp cây**,
Lại lo từ mẩu chấy ngày ý lư.*

■ *Song Tinh Bất Dạ.*

CHỚP NHOÁNG

Chớp nhoáng là luồng sấm chớp, tức một đường ánh sáng lóe lên do sấm sét tạo thành, dùng để chỉ một

khoảng thời gian rất ngắn, như “*Lẹ chớp nhoáng*”.

*Việc sanh tử như đường chớp nháng,
Bóng quang âm ngày tháng dập dờn.*

■ *Kinh Sám Hối.*

CHUY 舟衣

Hay “*Châu y*” là áo màu đỏ.

Do điển Âu Dương Tu đời nhà Tống, làm quan chăm trường, thường thấy một thần nhân mặc áo màu đỏ đứng cạnh bên, hễ mỗi khi người ấy gặt đầu một cái, tất trong quyển có câu văn hay.

*Dễ chường bắt chước **Chu y** đó,
Quyển có câu thần vậy gặt ngay.*

■ *Học Trò Ngủ Gật, Khuyết Danh.*

CHU TOÀN 周全

Hay “*Châu toàn*”. *Chu*: Khắp. *Toàn*: Trọn vẹn.

Chu toàn là làm trọn vẹn hết mọi điều, không thiếu sót chỗ nào.

***Chu toàn** đã ngoài mười năm,
Bè trung chống vững, lòng cảm chó hòng.*

■ *Nhị Độ Mai.*

CHU THÁP 舟榻

Bởi câu “*Đồng chu cộng tháp* 同舟共榻” nghĩa là cùng chung giường và cùng trên một chiếc thuyền.

Chu tháp ý muốn nói tình bạn bè thân thiết.

Chiêm bao đâu thấy nhã tiên,

Ấy duyên **chu tháp** hay duyên sắt cầm.

■ Ngọc Kiều Lê.

CHỦ PHỤ 主婦

Chủ: Người làm chủ. *Phụ*: Đàn bà.

Chủ phụ là người đàn bà làm chủ, quyết định mọi việc trong nhà, tức người vợ chính trong gia đình.

*Trọn đời đẹp mắt phu nhân,
Vì chưng **chủ phụ** thân thân biết điều,*

■ Gia Huấn Ca.

CHỦ TÂN 主賓

Chủ: Người làm chủ. *Tân*: Khách khứa.

Chủ tân tức là chủ nhà và khách.

*Phùng công ra đón rước liền,
Chủ tân một hội, hàn huyền mấy lời.*

■ Nhị Độ Mai.

CHỦ TRƯỞNG 主張

Chủ trương tức là có chủ ý bày ra một điều gì. Nghĩa thông thường là lo lắng, sắp xếp mọi công việc.

*Vả trong thêm quế cung trắng,
Chủ trương đánh đã chị Hằng ở trong.*

■ Truyện Kiều.

CHUA CAY

Bởi chữ “*Tân toan* 辛酸”, tức là vị cay và chua, dùng để chỉ cảnh gian nan, vất vả.

*Nỗi chàng kể đã chua cay,
Nỗi nàng nào biết đến rày những sao.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Biết đâu là hồng biết đâu nên,
Cảnh vẫn chua cay chỉ vẫn bên.*

■ *Thơ Huỳnh Thúc Kháng.*

*Kiến thân viếng sớm thăm hôm,
Chua cay rõ miếng cơm ngon cá bùi.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

*Chua cay đã chịu lắm mùi đời,
Bán thế gỡ chua khỏi vận thời.*

■ *Đạo Sĩ.*

CHÚA ĐÔNG

Bởi chữ “*Đông quân* 東君”, tên một vị thần coi về mùa xuân. Chúa Đông cũng như nói chúa xuân.

Xem: Chúa xuân.

*Chợt trông mấp máy miệng đào,
Mặt hoa hớn hở đường chào chúa Đông.*

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

CHÚA SỞ

Tức nói vua Sở là Tương Vương đi chơi ở đầm Vân Mộng, gần núi Vu Sơn, chiêm bao thấy một người con gái đẹp đến hầu vua và tự xưng Vu Sơn Thần nữ, có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa. Sau vua lập đền thờ ở dưới chân núi Dương Đài.

Chúa Sở chỉ việc trai gái gặp gỡ hoan lạc.

*Dương đài đành sẵn mưa mây,
Mà xem chúa Sở vui vầy giấc tiên.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CHÚA THÁNH TÔI HIỀN

Đồng nghĩa với thành ngữ “*Minh quân lương tể*” 明君良宰 tức là vua sáng tôi hiền.

Chúa thánh tôi hiền là vị vua có đức độ, sáng suốt như bực thánh., kẻ bề tôi thì tài giỏi, hiền đức.

*Giúp chống trọn ân cần nhiếp chánh,
Mới nên trang chúa thánh tôi hiền.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHÚA XUÂN

Chúa xuân dùng để chỉ vị thần chủ tế mùa xuân. Theo ngũ hành thì mùa xuân thuộc mộc, hướng đông, nên chúa xuân còn gọi là “*Đông quân*” 東君, “*Đông hoàng*” 東皇, hay “*Chúa đông*”. Tức là tên vị Thần mặt trời và thần mùa xuân.

1.- Chúa xuân dùng để chỉ vua hay người chống:

*Muôn hồng nghìn tia đóa tươi,
Chúa xuân nhìn hái một hai bông gần.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Đã cam chịu bạc với tình,
Chúa xuân để tội một mình cho hoa!*

■ *Truyện Kiều.*

2.- Chỉ người làm chủ mùa xuân:

Ba xuân đã gặp thuở thời vận,

Bốn bề đều mừng một chúa xuân.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

Tin xuân đến ngon cây đào,

Báo cho hoa biết ra chào chúa xuân.

■ *Thơ Tản Đà.*

CHÙA BÀ ĐANH

Bà Đanh là một vị Công chúa nhà Lý đã lập ra chùa ở làng Thụy Chương, nên gọi là chùa Bà Đanh. Tương truyền chùa Bà Đanh thiêng lắm, ít người dám đến đây, nên chùa rất vắng vẻ, đìu hiu.

Dấu Bó Cái rêu đầy nền miếu,

Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa.

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

Còn duyên kẻ đón người đưa,

Hết duyên vắng ngắt như chùa Bà Đanh.

■ *Truyện Trinh Thử.*

CHÙA HƯƠNG

Tức là chùa Hương Tích ở phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông, Bắc Việt.

Phong cảnh của chùa Hương có núi non u tịch, lối vào khuất khúc, qua khe đến núi, qua núi đến chùa, qua chùa đến động, thật là một cảnh trí thiên nhiên đẹp đẽ.

Xem: Hương Sơn.

Hôm nay đi chùa Hương,

Hoa cỏ mờ hơi sương.

■ *Thơ Nguyễn Nhược Pháp.*

CHÙA MÂY

Bởi chữ “*Vân am* 雲庵”, tức là một cái am được dựng nơi hẻo lánh, tĩnh mịch, cách biệt với người đời.

Chùa mây dùng để chỉ ngôi chùa nhỏ

Xem: Am vân.

Còn am tự, còn chùa mây,

Mà chàng đâu vắng, chốn này lặng trang.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

CHÙA RÁCH PHẬT VÀNG

Chùa rách Phật vàng có nghĩa là ngôi chùa rách nát nghèo nàn mà trong đó thờ cốt Phật bằng vàng, chỉ việc nhân tài được sinh trong cảnh nghèo khó.

Trúc rằng: Chùa rách Phật vàng,

Ai hay trong quán ẩn tàng kinh luân.

■ *Lục Vân Tiên.*

CHUẨN DOÃN 准允

Chuẩn: Đồng ý theo việc gì. *Doãn*: Bằng lòng.

Chuẩn doãn là đồng ý bằng việc gì. Thường chữ chuẩn doãn dùng để nói vua bằng lòng chấp nhận.

Lãm qua chuẩn doãn lời tâu,

Cờ sai gươm hộp mặc dầu tiện nghi.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CHUẨN THẰNG 准繩

Chẩn: Đo mặt phẳng. *Thằng*: Dây thẳng.

Chuẩn thẳng là hai dụng cụ dùng để đo, nên có nghĩa phép tắc, hay mẫu mực để mọi người noi theo.

*Chuẩn thẳng quy củ nhờ phương cách,
Kỹ nghệ thợ thấy giữ bốn nguyên.*

■ Thơ Huệ Phong.

CHỨC DONG 祝融

Hay “Chúc Dung”.

Tên của một vị thần ở Phương nam, hành hoả thuộc cung ly, giữ mùa hạ.

Bính đình hoả, hoả thì vượng ở mùa hạ, màu của mùa Hạ đỏ, cho nên vua mùa hạ còn gọi là Xích Đế.

*Mãng vui bàng bạc quyển xuân phong,
Rờ rờ lẫn sang lệnh Chúc Dong.*

■ Hồng Đức Quốc Âm.

CHUYỀN BÁC LĂNG SA

Tức là cây chùy của Trương Lương thích khách Tần Thủy Hoàng tại Bác Lăng Sa.

Ông cha năm đời của Trương Lương làm tướng nước Hàn, nên khi Tần Thủy Hoàng chiếm cả sáu nước, Trương Lương mưu trả thù cho Hàn, bèn mai phục ở Bác Lăng Sa dùng chùy đập vào xe để giết Tần Thủy Hoàng, nhưng không thành công.

Xem: Đánh xa Tần Hoàng.

Làm cây chùy Bác Lăng Sa,

Trương Lương vì chúa đánh xa Tần Hoàng.

■ Ngự Tiêu Văn Đáp.

CHUYÊN HỨC 顓頊

Chuyên Hức là tên một vị vua thời Thượng cổ của Trung Hoa. Ông là cháu vua Hoàng Đế lên ngôi lúc 20 tuổi, làm vua được 78 năm. Vua Chuyên Hức được xếp trong hàng ngũ đế.

CHUYÊN QUYỀN 專權

Chuyên: Riêng về một phương diện. *Quyền*: Có quyền làm một điều gì.

Chuyên quyền là riêng một mình nắm giữ quyền hành, không cho ai dự vào.

*Trần Thừa là Thái Thượng hoàng,
Chuyên quyền thánh đoán, gồm đường kinh
luân.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Chuyên quyền từ đấy bỏ tướng xưa,
Nghe nịnh, nghe khen thói cũng chừa.*

■ *Đạo Sử.*

CHUYỂN DAO 轉搖

Chuyển: Dời đi. *Dao*: Lay động.

Chuyển dao tức là làm cho rung động, lay chuyển. Theo nghĩa rộng là làm cho xiêu lòng, thay lòng đổi dạ.

*Mặc ai ong bướm xôn xao,
Mười phần cũng chẳng chuyển dao một phần.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

CHUYỂN LUÂN

Bởi chữ “*Luân chuyển* 輪轉” là bánh xe quay.

Chuyển luân là sự luân hồi chuyển kiếp, tiếp nối không ngừng nghỉ, như bánh xe quay tròn.

*Chuyển luân định phẩm cao thăng,
Hư vô Bát quái trị thân qui nguyên.*

■ *Phật Mẫu Chơn Kinh.*

*Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh,
Trừ diệt tà gian múa bút Thần.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyền.*

*Rừng tòng ngày tháng thú quen chùng,
Nhuộm mắt dòm coi thế **chuyển luân**.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyền.*

CHUYỂN THÂN TÁI THỂ 轉身再世

Chuyển thân: Chuyển kiếp đầu thai một thân xác mới. *Tái thể*: Đến thể gian một lần nữa.

Chuyển thân tái thể là chuyển kiếp qua một xác thân mới để đầu thai xuống cõi thể gian một lần nữa.

Luân hồi thường phạt rất mau,

Chuyển thân tái thể ngựa trâu công đền.

■ *Kinh Sám Hối.*

Chuyển thân trở lại trần gian,

Sanh làm trâu chó đội mang lông sừng.

■ *Kinh Sám Hối.*

CHUNG CHIẾU CHUNG GIƯỜNG

Bởi chữ “*Đồng tịch đồng sàng* 同席同床”, tức chỉ

vợ chồng sống với nhau, cùng nằm chung một chiếc chiếu, chung một chiếc giường.

Nghĩa bóng: Chỉ vợ chồng.

*Cùng nhau **chung chiếu chung giường**,
Tử Trung, Ngụy Soạn hai chàng xưa nay.*

■ Nữ Tú Tài.

CHUNG ĐÌNH 鐘鼎

Chung: Cái chuông. *Đình*: Cái vạc.

Ngày xưa, nhà quyền quý có nhiều thực khách, nên khi ăn thường nấu thức ăn bằng cái đình, tức là vạc và đánh chuông để gọi khách. Nên có câu “*Chung minh đình thực chi gia 鐘鳴鼎食之家*”.

Nghĩa bóng: Chỉ nhà sang trọng.

*Nhà **chung đình**, cửa đại cân,
Vinh phong sắc Quận phu nhân cho nàng.*

■ Truyện Phan Trần.

*Dưới trường nức mùi **chung đình**,
sực nhớ khi chén rượu rót đầu ghềnh.*

■ Trần Vong Tương Sĩ.

CHUNG GỐI

Chung gối cũng như chữ “*Chung chăn gối*”, dùng để nói tình yêu hoà hợp của đôi vợ chồng.

*Người vào **chung gối** loan phòng,
Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài.*

■ Truyện Kiều.

CHUNG KỲ 鍾其

Hay Chung Tử Kỳ, là người ở đời Xuân Thu, có tài nghe âm nhạc. Một hôm nghe Bá Nha ngồi gảy đàn, lòng đang tưởng trên núi, thì Tử Kỳ khen: Tiếng đàn chót vót như núi cao. Lúc Bá Nha đánh đàn lại nghĩ dưới sông, thì Tử Kỳ lại khen: Tiếng đàn cuộn cuộn như nước chảy.

Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha đập bỏ cây đàn và cho rằng trong thiên hạ không còn ai nghe được tiếng đàn (Tri âm) của ông ta nữa.

*Rằng nghe nổi tiếng cầm đài,
Nước non lưỡng những lắng tai Chung Kỳ.*
■ *Truyện Kiều.*

*Lãng vân ngâm ngợi chờ mong,
Chung Kỳ đã gặp, then lòng nữ chi.*
■ *Thơ Lãng Nhân.*

CHUNG QUỲ 鍾馗

Tên một con quỷ do vua phong.

Đường Minh Hoàng ngủ mộng thấy một bầy quỷ nhỏ đến xâm hại. Nhưng lát sau, nhờ một con quỷ lớn, từ trên trời rơi xuống, ăn thịt hết bầy quỷ nhỏ. Vua Đường ngạc nhiên hỏi thì quỷ cho biết tên là Chung Quỷ, trước đây là người đã từng đi thi làm quan, nhưng không đỗ, nên giận đập đầu vào thêm điện. Vua nghe nói thương tình ban áo bào. Chung Quỷ mang ơn vua, nguyện trừ loại quỷ.

Sau đó, Đường Minh Hoàng sai vẽ hình Chung Quỷ để trấn áp quỷ.

Chung Quy khéo tác nên hình,

■ Hoàng Sĩ Khải.

CHUNG TÌNH 鍾情

Chung: Đúc lại. *Tình*: Tình cảm, tình yêu giữa nam nữ hoặc tình vợ chồng yêu thương nhau.

Chung tình là tình yêu chung đúc vào một người, không xao lãng.

Duyên kia có phụ chi tình,

Mà toan sẽ gánh chung tình làm hai?

■ Truyện Kiều.

Chung tình trước một ai đâu,

Càng dan díu lắm, càng âu yếm nhiều.

■ Hoa Tiên Truyện.

Đã cùng gánh chung tình hòa ái,

Tua đúc cơm, sửa dài làm duyên.

■ Kinh Thế Đạo.

CHUNG TƯ 螽斯

Tên một loài sâu có cánh (giọt sành), đẻ ra một lần rất nhiều con.

Chung tư cũng là tên bài Kinh Thi trong phần Chu Nam: *Chung tư vũ, tập tập hể, nghi nhi tử tôn, trập trập hể* 螽斯羽, 摺摺兮, 宜爾子孫, 蟄蟄兮, nghĩa là Giọt sành tự tập thành bầy, con cháu mảy đông đúc.

Nghĩa bóng: Chỉ việc có nhiều con cháu.

Chỉ lắm nuôi đặng vương tròn,

Chung tư trập trập, nhà còn phúc ghi.

■ Ngũ Tiêu Vấn Đáp.

Tính rằng khuyên dỗ lấy nàng,

Đỡ khi chim cá, tiện đường chung tư.

■ Truyện Trinh Thử.

Đức lành cù mộc,

ròng ròng đạo rệt cương thường.

Thơ ngợi chung tư,

dặc đặc phúc thêm tỏ dẫn.

■ Cung Trung Bảo Huấn.

CHUNG TƯ LÂN CHỈ 螽斯麟趾

Tức là tên hai thiên trong Kinh Thi, để nói về người vợ vua sinh ra được nhiều con để nối dòng quý phái.

Diềm sớm ứng Chung tư, Lân chỉ,

Phái Lam thêm diên thiên hoàng.

■ Văn Tế Quang Trung.

CHUNG THIÊN 終天

Chung: Tột, rốt. Thiên: Ngày.

Chung thiên là rốt hết ngày, trọn hết ngày, hay nói cách khác là suốt đời.

Sinh rằng hiếu phục vừa xong,

Suy lòng trắc dĩ đau lòng chung thiên.

■ Truyện Kiều.

CHUNG THỦY 終始

Chung: Lúc cuối cùng. Thủy: Buổi đầu tiên.

Chung thủy là có đầu có đuôi, tức là giữ gìn tình cảm với nhau, từ buổi đầu tiên cho đến phút cuối cùng.

*Chị em chung thủy một lòng,
Sau thấy trước bạn, chớ hòng phụ ai.*

■ *Huấn Nữ Ca.*

*Tình chung thủy ví dầu nòng mẫn,
Lại nhờ ai lên thẳng mối tơ.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHÚNG SANH 眾生

Chúng: Đồng đúc, nhiều người. *Sinh:* Sự sống.

Chúng sanh là từ dùng để chỉ người và vật có mạng sống.

Theo Phật, có sáu loài chúng sanh là Trời, người, A tu la, súc sinh, quỷ đói và địa ngục.

*Sư còn lân mẫn chúng sanh.
Xin thương với tấm lòng thành với nao.*

■ *Truyện Phan Trần.*

*Đưa tượng Bạch My ra hiển hiện,
Chúng sanh xúm lại gọi Chơn linh.*

■ *Thiên Thai Kiến Diện.*

CHỪNG ĐẬU 種豆

Trồng đậu.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Chúng qua đắc qua, chúng đậu đắc đậu. Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* 種瓜得瓜, 種豆得豆. 天網恢恢, 疏而不漏, nghĩa là trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu. Lưới

trời lỏng lẻo, thừa mà chẳng lọt.

Nghĩa bóng: Làm điều dữ thì gặp điều dữ, làm điều lành thì gặp điều lành.

CHỦNG NGỌC 種玉

Hay chưởng ngọc: Trồng ngọc.

Do tích trong Sưu Thần Ký. Ngày xưa Dương Ung là người con hiếu, mẹ chết làm nhà bên mộ để giữ. Tại nơi ở là vùng đất cao, không có nước, Ung bèn đặt một lu nước trước nhà để người qua đường uống.

Một ngày kia, có người sau khi uống nước xong tặng cho Dương Ung một số hạt, dặn đem trồng, sau có thể thành ngọc.

Sau Dương Ung xin cưới người con gái họ Từ làm vợ, bà mẹ vợ đòi một đôi bạch bích. Dương Ung đến chỗ trồng ngọc đào lên thì được những viên ngọc bích trắng rục rịch. Nhờ vậy, Dương Ung mới cưới được người vợ hiền.

CHUỐI BỔ ĐỀ

Hay “*Chuối hột bổ đề*”.

Hột bổ đề là hột cây bổ đề, một loại cây to cao, lá hình trứng, trái tròn vỏ cứng. Loại cây này mọc rất nhiều bên xứ Ấn Độ. Chính dưới gốc cây ấy, Đức Thích Ca Mâu Ni đã thành chánh quả sau khi ngồi thiền định suốt 49 ngày đêm.

Người tu theo Phật dùng hột bổ đề kết lại thành cầu, 108 hột, gọi là “*Chuối bổ đề*”. Người ta lần từng hột chuối để niệm danh Phật.

1.- Chuỗi bồ đề:

*Trông gương trí tuệ lau lòng tục,
Lần chuỗi bồ đề dứt trái duyên.*

■ *Thơ Huỳnh Mãn Đạt.*

*Nước Ma Ha rửa hờn nhi nữ,
Chuỗi Bồ Đề gìn giữ hồng nhan.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

2.- Chuỗi hạt bồ đề:

*Dựa màu thuyền bát nhã;
Lần chuỗi hạt bồ đề.*

■ *Sãi Vãi.*

CHUỖI HẠT

Chuỗi là một sợi dây có râu hạt trai, hạt ngọc hay hạt cây bồ đề.

Chuỗi hạt bồ đề dành cho người Phật tử niệm Phật, cứ niệm một danh hiệu Phật thì lần một hạt. Việc lần chuỗi giúp cho người lần chuỗi được định tâm.

Chuỗi bồ đề.

*Miệng nam mô danh lợi không cầu,
Nương chuỗi hạt vinh hoa mặc thế.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

CHUÔNG HẠ VÕ CHIÊU HIỂN

Ngày xưa vua Hạ Võ rất chuộng bậc hiền tài để giúp ông trị nước. Vì vậy, trước điện vua có đặt năm món nhạc khí: Chuông, trống, khánh (Bằng đá), mõ, Đào (Trống nhỏ), và truyền ra cho dân biết: Nếu muốn tiếp kiến vua

để bàn việc như nghĩa dụng chuông, nói về đạo đức thì đánh trống, đem chuyện ưu tư mà kể với vua thì đánh khánh đá, kể chuyện oan ức thì đánh trống đào. Vua đều cho vào giáp mặt tất cả, không ai có quyền ngăn trở.

Ngõ là chuông vua Hạ Võ chiêu hiền;

Ngõ là đặc đức Trọng Ni thiết giáo.

■ *Sãi Vãi.*

CHUÔNG KINH

Lời chú bài phú của Ban Cố có ghi: Ở biển có cá kình rất lớn, và gần bờ biển có một loại thú gọi là bồ lao rất sợ con cá kình. Mỗi lần cá kình lội vào bờ để đánh bồ lao thì bồ lao kêu rống to lên. Cho nên người xưa đúc hồng chuông thường hay đúc hình con bồ lao trên chóp chuông, và chạm cá kình nơi chày dạng chuông. Khi chày kình dạng vào chuông bồ lao thì chuông kêu to lên. Do vậy, người ta thường gọi chung chuông và chày là “*Chuông kình*”.

Xem: Chày kình.

Có khi ngồi suốt năm canh,

*Mơ quên điểm nguyệt, chuông kình nện
sương.*

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

Lòng sâu đã rửa ít nhiều,

Sớm gõ mõ cá tời kêu chuông kình.

■ *Truyện Phan Trần.*

CHUÔNG MỒ KỂ SON PHẤN

Chuông mõ: Những vật dùng cho người tu. *Son phấn:* Đồ trang sức của phụ nữ.

Chuông mõ kẻ son phấn ý muốn nói người phụ nữ dẹp hết son phấn để chuyên tâm gõ mõ tụng kinh, tu hành niệm Phật.

*Để chuông mõ dựa kẻ son phấn,
Chất như tình chông cận kệ kinh.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

CHUÔNG VẠC

Bởi chữ “*Chung đỉnh* 鐘鼎” là cái chuông và cái vạc. Nhà giàu có quyền quý thời xưa đánh chuông báo giờ ăn, bày vạc đựng thức ăn.

Do vậy, chuông vạc dùng để chỉ nhà giàu sang quyền quý.

Xem: Chung đỉnh.

*Khảm kẻ ruộng nương danh trường giả,
Bữa ăn chuông vạc lộc công khanh.*

■ Hồng Đức Quốc Âm.

CHUÔNG VẠN NGỰA NGHÌN

Bởi câu “*Vạn chung thiên tứ* 萬鍾千駟” tức là muôn chung lúa, nghìn cỗ xe.

Chuông vạn ngựa nghìn dùng để chỉ những nhà quan quyền, sang trọng.

*Nào ai bề dạn non nguyên,
Lòng nào chuông vạn, ngựa nghìn với ai,*

■ Hoa Tiên Truyện.

CHUỘT XÃ

Bởi chữ “*Xã thú* 社鼠” tức là chuột ở nền xã.

Chuột đào hang ở nền xã tức là nơi để tế thần đất. Muốn bắt chuột, người ta không dám đào nền, vì sợ sập nền xã, ý muốn nói kẻ tiểu nhân cậy quyền thế, không ai dám đụng tới.

Anh hùng trong nước khoe tài,

*Nơi nơi **chuột xã** nơi nơi cáo thành.*

■ *Thiên Nam Ngữ Lục*

CHƯ HẦU 諸侯

Chú: Các. *Hầu:* Tước hầu, một trong năm tước quan ngày xưa: Công, hầu, bá, tử nam.

Chư hầu là vua và giới quý tộc của các nước trong thời đại phong kiến, tức là các nước nhỏ gọi chư hầu phụ thuộc một nước lớn là thiên tử.

*Điệp đi các nước **chư hầu**,*

Cho các thế tử về châu kén duyên.

■ *Tây Sương.*

*Ngoài tuy giữ lễ **chư hầu**,*

Trong theo hiệu để làm đầu nước ta.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHƯ TỬ 諸子

Chú: Các bậc. *Tử:* Thầy.

Chư tử là những vị hiền triết, có học vấn và đạo đức của thời Xuân Thu.

Chư tử là tiếng gọi chung các học giả danh tiếng của

Trung Quốc vào thời Xuân Thu, như Khổng Tử, Tăng Tử, Liệt Tử, Trang Tử...

*Xem cho đến Bách gia **Chu Tử**,
Bảy mươi pho kinh sử đều thông.*

■ *Gia Huấn Ca.*

*Cuốc cùn ước tháo vườn **Chu Tử**,
Thuyền mọn khôn đua biển Lục Kinh.*

■ *Thơ Nguyễn Trãi.*

CHỮ CỬU KẾT GIAO 杵臼結交

Kết bạn nơi cối chày.

Đời Hậu Hán, có người tên là Công Sa Mục đến học ở nhà Thái Học. Gia cảnh rất nghèo, không có gạo ăn, phải đi giã gạo thuê cho Ngô Hữu. Ngô Hữu hỏi về thầy của Sa Mục, mới biết là người học rộng, bèn kết giao với Sa Mục ngay trong lúc hai người còn ở cạnh cối chày.

Nghĩa bóng: Bạn bè kết giao chẳng kể sang hèn.

CHỮ ĐẬU 煮豆

Hay “*Chữ đậu nhiên ky* 煮豆燃箕”, tức là nấu đậu chụm cây đậu.

Chữ đậu: Nấu đậu. *Niên ky*: Chụm cây đậu.

Sách Thế Thuyết chép: Tào Phi, con của Tào Tháo, muốn hại em ruột của mình là Tào Thực, biểu trong bảy bước phải làm một bài thi, không làm xong, sẽ bị xử tử. Tào Thực liền ngâm rằng: *Chữ đậu nhiên đậu ki, Đậu tại phủ trung khắp. Bốn thị đồng căn sanh, Tương tiền hà thái cấp!* 煮豆燃豆箕, 豆在釜中泣. 本是同根生,

相煎何太急. Nghĩa là: Nấu đậu chum cây đậu, Hạt đậu trong nồi khóc, Vốn cùng một gốc sanh, Đốt nhau chi quá gấp?!

Tào Phi xem xong bài thi, rất nên cảm động, bèn tha cho em mình là Tào Thực.

*Chớ chớ phen lẻ khi **chử đậu**,
Anh em thảo thuận phúc nhà lành.*

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

CHỬ ĐỒNG 渚童

Tức “*Chử đồng tử* 渚童子”

Chử đồng là người đồng tử ở bãi sông.

Truyện Dã sử chép về đời Hùng Vương nước ta, có nàng Công chúa Tiên Dung đi chơi bãi sông, nhân trời nắng gắt, bèn giăng màn để tắm. Tưởng rằng nơi vắng vẻ, nào dè nước làm trôi cát, lộ ra một vị đồng tử, trước đó vì sợ phải vùi mình xuống bãi cát trốn.

Công chúa cho rằng đây cũng là thiên duyên xui khiến, nhân đó kết là phu phụ. Người ta chẳng biết chàng tên chi, gọi là Chử đồng tử (Đứa trẻ ở bãi sông).

*Chử đồng ẩn chốn bình sa,
Biết đâu gặp gỡ lại là túc duyên.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Lơ thơ dầu ông Lã thả cần,
Trần trụi mặc **Chử đồng** ngâm nước.*

■ *Ngã Ba Hạc Phú.*

CHỮ DẠ

Chữ dạ đồng nghĩa với một dạ, ghi dạ, để dạ, hay một dạ một lòng, tức là nói ghi tạc trong dạ, khắc sâu vào lòng.

Nay đà làm lễ hỏi tên,

*Keo sơn **chữ dạ** cho bền ngày sau.*

■ Dương Từ Hà Mậu

CHỮ ĐỒNG

Chữ Đồng tức là “Dải đồng” do câu “Đồng tâm kết 同心結” hay “Đồng tâm dải 同心帶”, là một sợi dây thắt lưng có hai dải lụa buộc lại với nhau, ngày xưa dùng để ghi chép lời thề ước. Sau thường dùng để nói hai vợ chồng kết hợp cùng một lòng với nhau

Tóc tơ căn vắn tấc lòng,

*Trăm năm tạc một **chữ đồng** đến xương.*

■ Truyện Kiều.

*Dải kia lâm giắt **chữ đồng**.*

Tủ duyên ấy, để nở lòng thâm thương.

■ Quan Âm Thị Kính

Lời cha mẹ nghĩa vợ chồng,

*Nhân duyên chưa ghép, **chữ đồng** đã in.*

■ Nhị Độ Mai.

*Nắm chặt trăm năm một **chữ đồng**,*

Hễ chồng thì của vợ thì công.

■ Đạo Sĩ.

Nào là hương đượm lửa nồng,

*Nết khuôn giữ vẹn **chữ đồng** lương nhân.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

CHỮ GẮM

Bởi chữ “*Cắm tỵ* 錦字”, tức là chữ dệt bằng gấm.

Điển đời Tấn, Đậu Thao đi lính thú miền sa mạc, không thư tín về nhà. Vợ là nàng Tô Huệ nhớ nhung chồng bèn dệt một bài thơ hồi văn bằng chữ gấm rất tài tình, dâng lên vua để xin cho chồng về. Bức chữ gấm ấy được gọi là “*Chức cắm hồi văn*”.

Xem: Chức cắm hồi văn.

*Đề **chữ gấm**, phong thôi lại mở,
Gieo bói tiên tin dở còn ngờ.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

CHỮ TÀI LIÊN CHỮ TAI

Hay “*Chữ tài cận chữ tai*”.

Chữ tài, chữ tai đồng âm với nhau, nên nói chữ tài chữ tai một vần. Ngoài ra nó còn có nghĩa người tài giỏi thường gặp tai ương hoạn nạn.

1.- Chữ tài liên chữ tai.

*Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài liên với **chữ tai** một vần.*

■ *Truyện Kiều.*

2.- Chữ tài cận chữ tai:

*Đừng lòng kiêu hãnh cậy mình tài,
Nên nhớ **chữ tài cận chữ tai**.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

CHỮ TÒNG

Hay “*Chữ tòng*”.

Bởi chữ “*Tam tòng* 三從” là ba điều phải theo.

Đạo lý ngày xưa của người phụ nữ là phải giữ Tam tòng và Tứ đức. Tam tòng là *tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử* 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là ở nhà theo cha mẹ, có chồng theo chồng, chồng chết theo con.

Phận bỏ từ ven chữ tòng,

Đôi thay nhận yếm đã hồng đầy niên.

■ *Truyện Kiều.*

Quyết liễu mong ven chữ tòng,

Trên rường nào ngại giữa dòng nào e.

■ *Ai Tư Văn.*

Thân ai đành trọn chữ tòng,

Suối vàng tươi mát, má hồng lây thơm.

■ *Nhị Độ Mai.*

CHỮ TUY

Bởi chữ “*Phu xướng phụ tuy* 夫唱婦隨” là chồng xướng vợ theo. Ý nói tình nghĩa vợ chồng hoà hợp cùng nhau theo khuôn phép.

Chữ tuy là phận đàn bà,

Nhu mì để dạ chua ngoa gác ngoài.

■ *Gia Huấn Ca.*

CHƯA THƯƠNG ĐÃ GHÉT

Tức là nói sự thương ghét vô chừng, lúc thương lúc

ghét. Do tích trong sách Hàn Phi Tử chép: Vua nước Vệ rất yêu quan Đại phu là Di Tử Hà. Có một lần mẹ Tử Hà đau nặng, ông nghe tin vội vàng lấy xe của vua đi. Vua nghe được, khen rằng: Di Tử Hà thật là đứa con hiếu, vì lo mẹ bệnh mà quên tội lấy xe vua đi. Một lần khác, Tử Hà cùng đi dạo vườn với vua, bẻ một quả đào ăn, thấy ngon ngọt, phần còn lại trao cho vua ăn. Vua khen: Tử Hà yêu ta thật, Đồ ngon biết nhường cho ta ăn.

Về sau, nhà vua hết yêu Di Tử Hà nữa, khi ông phạm lỗi, vua nói: Tử Hà là người không trọng ta, dám tự ý lấy xe ta đi, và khinh ta cho ta ăn quả đào thừa. Cuối cùng bắt Tử Hà trị tội.

*Nữa miếng đào chưa thương đã ghét,
Cả Long Dương ai xét cho chừ.*

■ *Hoài Nam Ca Khúc.*

CHỨA ĐỨC BỀN VỮNG

Người ta sống ở đời thường có quan niệm tạo ra sự nghiệp để di truyền lại cho con cháu, trong đó bao gồm sự nghiệp tinh thần và vật chất. Nhưng theo ông Tư Mã Ôn Công, những vật chất như vàng bạc, sản vật con cháu chưa ắt giữ được, sách vở con cháu chưa chắc chịu đọc, chẳng bằng để lại tinh thần như tạo âm đức, đó là việc bền vững nhất cho con cháu. Ông nói: *tích âm đức minh minh chi trung, dĩ vi tử tôn trường cửu chi kế* 積陰德於冥冥之中,以為子孫長久之計; nghĩa là cách để lại cho con cháu lâu dài không gì bằng chứa âm đức ở trong chỗ minh minh.

Chứa đức kia bền vững không ngần,

Con cháu hưởng lâu bằng Trời Đất.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHỨA ĐỨC MUÔN NĂM HƯỞNG

Ý nói tích chứa phước đức để lại cho con cháu thì hưởng cả muôn năm cũng vẫn còn. Đây là câu nói của Tư Mã Ôn Công.

Xem: Chứa đức bền vững.

Vừa vàng chứa ắt để cho con,

Chứa đức muôn năm hưởng cũng còn.

■ *Đạo Sử.*

CHỨA SÁCH CHO CON SAU HỌC

Làm cha mẹ mong cho con thông minh học giỏi, nên có nhiều người ky cốp kiếm thật nhiều tiền để mua sắm những sách quý hầu để lại cho con cháu đọc. Nhưng theo Gia Huấn của Tư Mã Ôn Công viết: *tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc* 積書以遺子孫, 子孫未必能讀, nghĩa là chứa sách để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc đã chịu đọc.

Chứa sách để cho con sau học,

Chưa chắc con biết đọc cùng chẳng.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHỨA VÀNG ĐỂ LẠI CHO CON

Thói thường, các bậc làm cha mẹ không nệ gian lao khổ cực, thậm chí chẳng ngại việc thủ đoạn, phi pháp, cố làm lụng để kiếm được nhiều vàng bạc, hầu lưu lại cho con cháu về sau. Ngược lại, ông Tư Mã Ôn Công nói: *Tích*

kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ 積金以遺子孫,
子孫未必能守, nghĩa là chừa vàng để lại cho con cháu,
con cháu chưa ắt đã giữ được. Theo ông, chừa ắt giữ được
là không giữ được bền vững, chỉ có để lại âm đức mới là
vĩnh viễn cho con mà thôi.

Xem: Câu tích kim.

*Chừa vàng nhiều để lại cho con,
Con chừa ắt giữ còn bền lộc.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

CHỨC NỮ 織女

Chức: Dệt vải. *Nữ*: Người con gái, cũng là một vì sao
trong Nhị thập bát tú (Hai mươi tám vì sao).

Do chuyện Thần thoại sau: Chức nữ là một vị tiên nữ
theo hầu Đức Thượng Đế. Thượng Đế thương tình mới
gả nàng cho Khiên ngư, một chàng chăn trâu ở trên trời.

Chức nữ có chồng rồi sinh ra biếng nhác, không
làm tròn bổn phận, nên Thượng Đế bắt tội, không cho
vợ chồng sống chung mà chia cắt hai bên sông Ngân hà.
Cứ mỗi năm vào đêm mùng 7 tháng 7 (Thất tịch) mới
cho gặp nhau một lần. Đêm đó, quạ đội cầu bắc qua sông
Ngân cho Ngưu Nữ gặp nhau.

Xem: Cầu Ô.

*Hữu tình chi bấy Ngưu lang,
Tấm lòng Chức nữ vì chàng mà nghiêng.*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Chức nữ tảo tùng giai tế giá,
Hàng nga bất nại bảo phu miên.*

■ *Thơ Tản Đà.*

*Chức Nữ khóc thảm biệt Ngưu Lang,
Trăng soi thêm chạnh lá gan vàng.*

■ Đạo Sĩ.

CHỨC TY PHẬN TIỂU 職卑分小

Chức ty: Chức thấp. *Phận tiểu:* Phận mọn.

Chức ty phận tiểu là nói quan lại chức thì thấp kém, phận thì nhỏ nhoi.

*Chức ti phận tiểu tâm thường,
Chẳng hay thượng hiển, sao tường duyên do.*

■ Nhị Độ Mai.

CHỨC TRỌNG QUYỀN CAO

Bởi câu “*Trọng chức cao quyền 重職高權*” tức là người làm quan nắm chức vụ trọng yếu và có uy quyền to lớn.

*Sao bằng chức trọng quyền cao,
Công danh ai dứt lối nào cho qua?*

■ Truyện Kiều.

*Thưa rằng: Chức trọng quyền cao,
Triều quan quá nửa ra vào làm tôi.*

■ Nhị Độ Mai.

CHƯNG LÊ XUẤT THÊ 蒸梨出妻

Chưng lê không chín, để vợ.

Sách Gia Ngữ viết: Thầy Tăng Sâm thờ mẹ rất chí hiếu, vợ chưng trái lê không chín đem dâng cho mẹ, ông biết được làm tờ xuất “*để vợ*”. Người đời sau cho rằng:

Chung lê xuất thê, Tăng Tử thiện toàn hiếu đạo 蒸梨出妻, 曾子善全孝道, nghĩa là chung lê sống, để vợ, thầy Tăng Tử khéo giữ tròn hiếu đạo.

CHUNG THƯỜNG 蒸嘗

Chung: Lễ tế mùa đông. *Thường*: Lễ tế mùa thu.

Chung thường là tên hai cuộc tế lễ vào mùa đông và mùa thu. Nghĩa rộng: Chỉ việc tế lễ nói chung.

*Miếu đường còn dấu chung thường,
Tùng thu còn rậm mấy hàng xanh xanh.*

■ *Ai Tư Văn.*

*Lộc nặng thơm tho hương khói,
Nơi miếu đường nào khuyết lễ chung thường.*

■ *Văn Tế Vua Quang Trung.*

*Ngàn mây nội cỏ rầu rầu,
Nào đâu diều tể, nào đâu chung thường?*

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

CHỨNG LÂM 證臨

Chứng: Nhận thức một việc gì. *Lâm*: Trên cao nhìn xuống.

Chứng lâm là đứng trên cao nhìn xuống để chứng minh một việc gì, tức người trên chứng cho kẻ dưới.

*Đeo đai trót một tiếng dả,
Đài linh hổ có trắng già chứng lâm.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

CHỨNG MINH 證明

Chúng kiến để biết rõ ràng một việc gì do mình tự làm sáng tỏ hoặc người khác soi tỏ cho mình.

Chứng minh có đất, có Trời,

Bấy giờ vượt bể ra khơi quản gì?

■ *Truyện Kiều.*

Tam quy ngũ giới chứng minh,

Xem câu nhân quả niệm kinh Di Đà.

■ *Truyện Phan Trần.*

Xin tha họa gởi tai rơi,

Hồn linh nhờ có ơn Trời chứng minh.

■ *Kinh Thế Đạo.*

CHỨNG QUẢ 證果

Theo Phật giáo, người cầu đạo tu hành lâu ngày bỗng giác ngộ lý nhiệm mầu của Phật, gọi là chứng quả.

Ất là chứng quả hiện tiền,

Thong dong muôn kiếp, vẹn đến bốn ân.

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

CHỨNG TÁ 証佐

Chứng: Làm bằng cứ. *Tá:* Ở bên để giúp đỡ.

Chứng tá là người hiểu biết mọi sự việc đứng ra làm chứng.

Bảo nhau tìm chốn kêu oan.

Giắt theo chứng tá, một đoàn ngư nhân.

■ *Nhị Độ Mai.*

CHỨNG TRI 証知

Chứng: Bằng có. *Tri:* Biết.

Chứng tri là biết rõ sự việc chứng minh cho, tức đem bằng có đưa để cho người ta biết sự việc có thật.

*Nguyện cùng trời đất chứng tri,
Khai huyết táng mẹ gần kẻ mã cha.*

■ Thạch Sanh.

*Dù ai phụ bạc cùng nhau,
Đã thân ba thước trên đầu chứng tri.*

■ Quan Âm Thị Kính.

CHỨNG NỊCH 拯溺

Chứng: Cứu vớt. *Nịch:* Chìm đắm.

Chứng nịch là vớt người chết đuối. Nghĩa bóng “*Chứng nịch*” là cứu giúp người đang bị chìm đắm trong cảnh khổ sở lầm than.

*Than rằng thiên hạ phân vân,
Lấy ai chứng nịch cứu phần dân ta.*

■ Hoài Nam Khúc.

CHỮI CHÓ MẮNG MÈO

Bởi chữ “*Chỉ kê mạ khuyển 指雞罵犬*” tức là chỉ gà mắng chó.

Đồng nghĩa với câu tục ngữ của ta: “*Chửi chó mắng mèo*”, ý muốn nói giận một đàng chửi một nẻo.

Nghĩa bóng: Chửi bóng chửi gió.

Chó nên chửi chó mắng mèo,

Trâu đen trâu bạc ra điều chẳng hay.

■ *Huấn Nữ Ca.*

CHƯƠNG ĐÀI 章臺

1.- Chương đài là tên một cung thất ở huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây, được xây dựng từ đời nhà Tần. Chương đài dùng để chỉ chung các cung thất, chỉ nơi giàu sang quyền quý.

*Kẻ chốn **Chương đài** người lữ thú,*

Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn.

■ *Thơ Huyện Thanh Quan*

2.- Chương đài hay “*Chương đài liễu* 章臺柳” là tên một con đường ở Trường An.

Đời nhà Đường, Hàng Hoành lấy một kỹ nữ tên Liễu ở đường Chương Đài. Sau Hàng Hoành đi xa, Liễu ở nhà bị tướng Phiên cướp mất, mãi ba năm sau Hàng Hoành với Liễu mới tái hiệp.

Lúc cách biệt Hàng Hoành có viết cho Liễu một bức thư trong ấy có câu: *Chương đài liễu! Chương đài liễu!, tích nhật thanh thanh kim tại phủ? Túng sử trường điều tự cựu thụ, giả ứng phan chiết tha nhân thủ!* 章臺柳! 章臺柳! 昔日青青今在否? 縱使長條似舊垂, 假應攀折他人手, nghĩa là Liễu Chương Đài! Liễu Chương Đài! Ngày trước xanh xanh nay có còn không? Cho dù cành dài còn buông rủ như cũ thì hẳn tay người khác bẻ mất rồi. Sau Liễu Thị xem xong bèn trả lời: *Dương liễu chi phương phi tiết, khả hận niên niên tặng ly biệt. Nhất diệp tuy phong hốt báo thu, túng sử quân lai khả kham chiết* 楊柳枝芳菲節, 可恨年年贈離別。一葉隨風忽報

秋,縱使君來豈堪折, nghĩa là cảnh dương liễu đang lúc tốt tươi, đáng hận năm năm tặng ly biệt. Lá rơi theo gió báo thu sang, nếu anh có đến thì cũng không bẻ được.

Về sau nhờ Hứa Tuấn tìm cách đưa Liễu về sum họp với Hàng Hoàn.

*Hay là nhờ chốn **Chương đài**,
Xạ lan mùi cũ hán hài thối xưa.*

■ *Truyện Phan Trần.*

CHƯƠNG DƯƠNG 章陽

Hay Chương Dương độ là tên một vùng thuộc huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông.

Nơi ấy vào năm Ất Dậu, 1385, danh tướng Trần Quang Khải, con thứ ba của vua Trần Thái Tông đánh đuổi quân lân thú nhút, để mở đường cho việc khắc phục thành Thăng Long khỏi tay bọn giặc Nguyên.

*Tương truyền, khi đem binh vào thành Thăng Long, mở tiệc khao quân, ông đã ngâm một bài thơ tứ tuyệt như sau: Đoạt sáo **Chương Dương độ**, **Cầm Hồ Hàm Tử quan**. Thái bình nghi nỗ lực, Vạn cổ thử **Giang san** 奪槩章陽渡,擒胡鹹子關. 太平宜努力,萬古此江山. Dịch nôm: **Chương dương** cướp sáo giặc, **Hàm Tử** bắt quân thù. Thái bình nên gắng sức, Non nước ấy nghìn thu (Trần Trọng Kim dịch).*

***Chương dương** một trận phong đào,
Kìa ai cướp giáo, ra vào có công?*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHƯƠNG HOÀNG 彰煌

Chương: Rực rỡ. *Hoàng:* Sáng chói.

Chương hoàng tức là rực rỡ sáng chói.

Quý Ly mới đổi họ Hồ,

*Quốc danh là hiệu Đại Ngu **chương hoàng.***

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

CHƯƠNG PHỦ 章甫

Chương phủ là một loại mũ của các sĩ phu đời nhà Thương thường đội.

Các Nho sĩ khi chưa đỗ Cử nhân cũng đội mũ Chương phủ hay còn gọi là Nho quan 儒冠.

Có một người:

*Khổ dạng trăm anh, nét na **chương phủ.***

■ *Tài Tử Đa Cùng Phú.*

*Sắc **chương phủ** hây lò mờ dẫu cũ,*

Ngon kim phong lay lá rụng chồi khô.

■ *Phản Tụng Tây Hồ.*

D

DA MÔI

Tức là da trở đổi môi. Ý nói những người lớn tuổi da trên thân thể bắt đầu ứng hiện ra những điểm thâm tựa như da con đổi môi.

Da môi chỉ người sắp già như câu thành ngữ “*Tóc bạc da môi*”.

*Chốc là mười mấy năm trời,
Còn ra khi đã **da môi** tóc sương.*

■ *Truyện Kiều.*

*Chẳng còn yếu điệu hình mai,
Da môi tóc đã ươm thay nửa vàng.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

DA NGỰA

Do chữ “*Mã cách loã thi* 馬革裸屍”, nghĩa da ngựa bọc thây.

Do điển: Mã Viện đời Đông Hán lãnh chức Phục Ba Tướng Quân có công dẹp bọn rợ Ngũ Man Khê lúc ông đã già hơn 80 tuổi. Ông đã từng nói: Làm trai nên chết chốn sa trường, biên ải, lấy da ngựa bọc thây. Sau ông quả thật chết trong quân và được phong làm Tân Túc Hầu. Nghĩa bóng: Chết giữa chiến trường.

Xem: Hồng mao.

*Chí làm trai dậm nghìn **da ngựa**,
Gieo Thái sơn nhẹ tựa hồng mao.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

Kẻ thời bắt mũi thuyền toan cướp giáo giữa
dòng,

thương thay phép trọng để thân khinh,
phong **da ngựa** mặc bèo trôi sóng vỗ.

■ Văn Tế Trần Vong.

DA NGỰA BỘC THÂY

Bởi câu “*Mã cách loã thi 馬革裸尸*” tức là lấy da ngựa để bọc thi hài. Nghĩa bóng dùng để nói chiến sĩ chết nơi chốn chiến trường, trận địa.

Xem: Da ngựa.

Thà chẳng may một giấc chốn tràng sa,
da ngựa bọc thây mới phải.

■ Văn Tế Trương Định.

Một chắc xa trường rằng chữ hạnh,
nào hay **da ngựa bọc thây**;
Trăm năm âm phủ ấy chữ quy,
xá đời gươm hùm treo mộ.

■ Văn Tế Nghĩa Sĩ.

DÃ HẠC 野鶴

Dã: Đồng quê. *Hạc*: Chim hạc.

Chim hạc đồng (Hạc nội).

Hạc là một loài chim ở đồng nội, thích bay phóng túng, không chịu nhốt lồng, nên người ta còn gọi là hạc đồng, hay hạc nội. Dùng để ví với những người thích tự do, ở ẩn, không chịu ra làm quan.

Dã hạc còn là một cuốn sách dạy bói toán, gọi là

“*Quẻ dã hạc*”.

*Quẻ dã hạc toan nhờ lộc thánh, trút muối
đổ biển ta chẳng bỏ bèn.*

*Huyết chấn long toan bán đất trời, ngôi má
táng cha tìm còn chưa chỗ.*

■ *Hàn Nho Phong Vị Phú.*

Huỳnh kim, Dã hạc sách cao,

Lục nhâm, Lục giáp chỗ nào chẳng hay.

■ *Lục Vân Tiên.*

DÃ MAN 野蠻

Dã: Đồng quê. *Man*: Mọi, rợ.

Dã man dùng để chỉ những hạng người hung dữ, man rợ, chưa được khai hoá.

Dã man còn là tiếng dùng để mắng nhiếc.

Dầu khôn, mẹ cũng cho ngu,

Tài chi trong kiếp tội tù dã man.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Sao ta cú dã man quen thói,

Dem mình nô mà luôn lỏi dưới cường quyền.

■ *Thơ Huỳnh Thúc Kháng.*

DÃ TÂM 野心

Tâm chưa thuần, còn phóng túng không kềm thúc được. Sau này người ta dùng chữ “*Dã tâm*” với nghĩa là lòng ham muốn lớn lao, không chịu an phận.

Hiện nay, chữ “*Dã tâm*” còn có nghĩa tâm xấu xa, muốn hãm hại người khác.

*Tham lam học thói buổi bông,
Đặng chim bẻ ná, toan hồng dã tâm.*

DÃ TƯỢNG 野象

Bồi tướng của Trần Hưng Đạo Vương.

Dã Tượng nổi tiếng là người có sức khoẻ khác thường. Lúc Hưng Đạo Vương thua quân ở Chi Lăng, Dã Tượng cùng với Yết Kiêu hết sức phò tá mới chạy thoát được về Vạn Kiếp.

*Khuyến ưng còn nghĩa đá vàng,
Yết Kiêu, **Dã Tượng** hai chàng cũng ghê.*

■ Quốc Sử Diễn Ca.

*Hưng Đạo nghe biết trước sau,
Yết kiêu **Dã Tượng** truyền vào trong cung.*

■ Thiên Nam Ngũ Lục.

DẠ ĐÀI 夜臺

Dạ: Ban đêm. *Đài:* Đèn đài.

Dạ đài có nghĩa (Nghĩa đen) là chỗ ở ban đêm, chỉ mộ phần, cõi Âm phủ. Nghĩa bóng: Chỉ Âm phủ.

Thơ Lý Bạch có câu: *Dạ đài vô hiếu nhật, Cô tử dữ hà nhân?* 夜臺無曉日 沽酒與何人? Nghĩa là: *Dạ đài không ánh sáng, Mua rượu uống cùng ai?*

***Dạ đài** cách mặt khuất lời,
Rẫy xin chén nước cho người thác oan.*

■ Truyện Kiều.

Đã đành đá nát vàng phai,

*Đã đành xuống chốn **dạ đài** gặp nhau?*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Chốn **Dạ đài** Thập Điện Từ Vương,
Thấy hình khổ lòng thương thảm thiết.*

■ *Kinh Tân Độ.*

*Với nhân khách **Dạ đài** có tương,
Vậy bóng hình để tương nơi nao?*

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Tình thâm một gánh còn dương thế,
Oan nặng ngàn thu xuống **dạ đài**.*

■ *Đạo Sử.*

DẠ SỞ BỤNG TÂN

Câu thành ngữ cho thấy bụng dạ khác nhau: Bụng thì Tân dạ thì Sở, ý muốn nói bụng dạ hay thay đổi, hay tráo trở, thâm hiểm.

Thẹn thay cho kẻ vô nghi.

*Khi này **dạ Sở**, lúc kia **bụng Tân**.*

■ *Nhị Độ Mai*

DẠ THAM SANG

Chỉ một nhân vật nước Tề vì tham tiếng sang mà phải lừa dối vợ.

Sách Mạnh Tử viết: Một người nước Tề có hai người vợ ở chung nhà. Người ấy cứ ngày ngày đi đâu về cũng thấy no say. Người vợ cả hỏi đi ăn uống với ai, thì người ấy nói đi ăn uống toàn là với người giàu sang quyền quý.

Người vợ cả bảo người vợ lẽ rằng: Chồng đi đâu thì

cũng ăn uống no say rồi mới về. Hỏi thì nói rằng đi ăn uống với những người sang giàu. Thế mà ta chưa thấy ai là người sang trọng đến nhà ta. Ta sẽ dò xem chồng ta đi đâu.

Ngày hôm sau, sáng sớm, người vợ cả lên đi theo người chồng, đi khắp mọi nơi, không thấy ai đứng nói chuyện với chồng mình. Sau thấy chồng đi về xóm hương đồng, chỗ có người đang cúng mả, xin những đồ người ta cúng tế xong mà ăn, ăn chưa đủ, lại đi tìm những chỗ nào có cúng để xin ăn nữa. Ấy là cái cách của chồng làm cho được no say là thế. Người vợ cả về nói với người vợ lẽ rằng: Người chồng là người của ta trông cậy suốt đời, nay đê hạ như thế đấy. Người vợ cả kể cái xấu xa của chồng với người vợ lẽ, rồi cả hai người cùng khóc ở giữa sân. Người chồng về không biết, hớn hờ đi từ ngoài vào, lên mặt với hai người vợ.

*Uốn lười vậy, ghét người nước Sở;
Dạ tham sang, ghét kẻ nước Tề.*

■ *Sãi Vãi.*

DẠ VŨ 夜雨

Hay “*Dạ vũ*”.

Dạ: Ban đêm. *Vũ*: Trời mưa.

Dạ vũ tức là trời mưa ban đêm.

*Lầu dãi nguyệt đứng ngồi **dạ vũ**,
Gác thừa lương thức ngủ thu phong.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

DẠ XOA 夜叉

Tiếng Pali Yakkha.

- loài Thần (Thần dạ xoa) có sức mạnh khác thường.
- Một loại quỷ có hình thù cổ quái ở cõi Âm phủ để Diêm Vương sai khiến đi bắt và hành phạt các tội hồn.

Còn là một loài quỷ hay phá phách người tu hành bằng cách gây tiếng động ồn ào trong lúc họ thiền.

Theo Kinh Duy Ma, quỷ Dạ xoa, còn gọi là Dược xoa, dịch nghĩa là Tiếp tậт quỷ (quỷ nhanh nhẹn). Có ba loại: Một ở mặt đất, hai ở hư không, ba là thiên dạ xoa.

*Quỷ Dạ xoa quất bụi xuống chi đây,
Người bách nghệ đến đâu để khổ não.*

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

*Dạ xoa giữ việc gian tà,
Người nào mắc tội cho tra hành hình.*

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

*Nào là Địa ngục, Dạ xoa,
Nào là hao phá, sao sa cửa mình.*

■ *Huấn Nữ Ca.*

*Cột trời ngược quá kinh rất lạ,
Quỷ Dạ xoa đánh vỡ kẹp cửa.*

■ *Kinh Sám Hối.*

DẢI ĐỒNG

Hay “*Dải đồng tâm*”.

Bởi chữ “*Đồng tâm dải* 同心帶”. Theo Tuy thư: Tuy Dượng Đễ sai lấy lụa ngũ sắc kết thành nút gọi là đồng tâm kết (Dải đồng tâm) để ban cho các vị quý phi trong cung để tỏ lòng yêu thương khấn khít.

“*Dải đồng*” hay “*Dải đồng tâm*” dùng để chỉ sự thương

yêu bền chặt giữa vợ chồng.

Xem: Đồng tâm.

1.- Trong văn học:

*Bấy lâu khăn khít “**Dải đồng**”,
Thân người, người cũng chia lòng riêng tây.*
■ *Truyện Kiều.*

*Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng,
Gương loan bể nửa, **dải đồng** xé đôi.*
■ *Cung oán Ngâm Khúc.*

2.- Trong kinh sách Cao Đài:

*Phong ba dẫu được dìu qua khỏi,
Nhớ bởi chung nhau kết **dải đồng**.*
■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Nào khi ước giữ niềm son sắt,
Nào thể non năm chặt **dải đồng**.*
■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

DẢI ĐỒNG TÂM

Bởi chữ “Đồng tâm kết 同心結” hay “Đồng tâm đái 同心帶”.

Theo Tuỳ Thư: Tuỳ Dượng Đế sai lấy lụa ngũ sắc kết thành nút gọi là đồng tâm kết (Dải đồng tâm) để ban cho các vị quý phi trong cung để tỏ lòng yêu thương khấn khít.

“Dải đồng” hay “Dải đồng tâm” dùng để chỉ sự thương yêu bền chặt giữa vợ chồng.

*Một **dải đồng tâm** bao thuở nối,
Nửa chừng xuân gãy tủi thân ai.*
■ *Đạo Sĩ.*

*Biết tình nghĩa biết mùi ân ái,
Chia đau thương cột **dải đồng tâm**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

*Giọt lệ thiếp vì phiền mà chảy,
Gấm thương người chia **dải đồng tâm**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

DẢI KẾT

Do chữ “*Đồng tâm kết* 同心結” là một sợi dây thắt lưng có hai giải lụa buộc lại với nhau, biểu hiện sự kết hợp vợ với chồng, cùng một lòng như nhau.

Do điển tích trong Tuỳ Thư: Vua Tuỳ Dượng Đế sai lấy lụa ngũ sắc kết lại với nhau gọi là “*Đồng tâm kết*” (Dải đồng tâm) để ban cho các quý phi, tỏ lòng yêu thương khấn khít.

Xem: Đồng tâm đái.

Vì sớm biết phận mình ra thế,

***Dải kết** điều ọe ọe làm chi.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

DẢI NGUYỆT DẦU HOA

Dãi dầu: Trái chịu. *Nguyệt hoa:* Chỉ sự trăng hoa.

Dãi nguyệt dầu hoa tức là chịu đựng những nỗi vất vả đau đớn trong trường nguyệt hoa, chỉ tình cảnh khổ sở của gái lầu xanh.

*Bấy chầy **dãi nguyệt dầu hoa**,*

Mười phần xuân có gầy ba bốn phần.

■ *Truyện Kiều.*

DÀY GIÓ DẠN SƯƠNG

Tức là dày dặn sương gió, ý nói tấm thân phải dầm sương trải gió, chịu nhiều nỗi gian nan, cực khổ.

Dày gió dặn sương còn dùng để chỉ những người có cuộc sống ê chề khổ não.

Mặt sao dày gió dặn sương,

Thân sao bướm chán, ong chường bấy thân?

■ *Truyện Kiều.*

DANH DƯƠNG 名揚

Danh: Tiếng tăm. *Dương:* Nêu cao lên.

Danh dương là tên tuổi và tiếng tăm được nêu cao lên. Theo Khổng Tử người con hiếu nêu: *Dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã* 揚名於後世, 以顯父母, 孝之終也, tức là nêu danh hậu thế, làm rạng rỡ cha mẹ, đó là đạo hiếu rốt của con người.

Nệ gì định tình lễ thường,

Làm cho thân hiển danh dương mới là.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

DANH GIÁ 名價

Danh: Tiếng tăm. *Giá:* Giá trị.

Danh giá là tiếng tăm và giá trị.

Phấn vua, lộc nước, ân trời,

Muôn nghìn danh giá năm mươi nhân duyên,

■ *Hoa Tiên Truyện.*

DANH HUYÊN LẠC ẤP 名喧洛邑

Tên tuổi vang dội khắp Lạc Ấp.

Do câu: *Lục Cơ, Lục Vân, danh cộng huyền ư Lạc Ấp*
陸機, 陸雲, 名共喧於洛邑, nghĩa là ông Lục Cơ,
Lục Vân, danh cùng dội đất Lạc Ấp.

Tấn Thư ghi: Hai anh em Lục Cơ và Lục Vân người huyện Hoà đình. Nhà Tấn diệt nhà Ngô, anh em đều ở đất Lạc Ấp, đều nhờ tài danh, vang rền một thuở.

DANH LỢI 名利

Danh: Tiếng tăm. *Lợi*: Quyền lợi hay lợi lộc.

Danh lợi tức là công danh mang đến tiếng tăm, lợi lộc và đem lại tiền tài, vật chất.

*Gót danh lợi bùn pha sắc xám,
Mặt phong trần nắng râm mùi dầu.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Cuộc danh lợi là phần thưởng quý,
Đấng Hóa Công xét kỹ ban ơn.*

■ *Sám Hôi Kinh.*

*Đã nhiều danh lợi bước đua tranh,
Nhọc xác lao tâm hỏi có thành?*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Nẻo danh lợi vào ra ai cấm,
Mắt sáng soi cái dậm quan hà.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

DANH SĨ 名士

Danh sĩ là người nổi tiếng, có đức hạnh, học thức

tình thông, không chịu ra làm quan.

Kinh Lễ có câu: *Miễn chư hầu, thỉnh danh sĩ* 勉諸侯, 聘名士, nghĩa là khước lệ chư hầu, mời rước danh sĩ.

*Hẳn người **danh sĩ** cao tài,
Đi đâu đồ đệ lạc loài đến đây.*

■ *Nữ Tú Tài.*

DANH TIẾT 名節

Danh: Tiếng tăm, danh dự. *Tiết*: Khí tiết, tiết tháo.

Danh tiết có nghĩa danh dự và khí tiết của con người.

*Thương tình mà ngậm ngùi cho,
Rằng: **Danh tiết** ấy thơm tho ai bì.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

DANH TÍNH 名姓

Danh: Tên. *Tính*: Họ

Danh tính hay danh tánh là tên và họ.

*Chẳng hay **danh tính** là chi?
Một mình mang gói ra đi việc gì?*

■ *Lục Vân Tiên.*

DANH VỌNG 名望

Danh là nổi tiếng. *Vọng* là ngưỡng mộ.

Danh vọng là nổi tiếng về tiền bạc, tài năng hay đức độ khiến người đời nhìn vào mà ngưỡng mộ.

*Lo **danh vọng** hao mòn thân thể,
Ham làm giàu của để bằng non.*

■ *Kinh Sâm Hối.*

DAO TRÌ 瑤池

Hay “*Diêu Trì*”.

Dao (Hay diêu): Một loại ngọc quý, đẹp. *Trì*: Cái ao. Dao Trì là một cái ao được làm thành toàn bằng ngọc dao. Ao Diêu trì nằm nơi Cung ngự của bà Tây Vương Mẫu, nên Cung này được gọi là Dao Trì Cung hay Diêu Trì Cung, và Phật Mẫu được gọi là Diêu Trì Phật Mẫu hay Diêu Trì Kim Mẫu.

Xem: Dao Trì Cung.

Trai tài gái sắc ai bì,

*Doanh châu ấy khách, “**Dao trì**” nọ tiên.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Tạo Hóa Thiên Huyền vi Thiên Hậu

*Chương Kim Bàn Phật Mẫu **Diêu Trì***

■ *Kinh Phật Mẫu.*

DAO TRÌ CUNG 瑤池宮

Hay “*Diêu trì*” là một cái ao bằng ngọc dao.

Tương truyền, nơi cung điện bà Tây Vương Mẫu hay Diêu Trì Kim Mẫu có một cái ao bằng ngọc dao, cho nên người ta gọi nơi đó là “*Dao Trì cung*”, hay “*Diêu Trì cung*”.

Quân đi lẫm liệt oai phong,

***Dao trì cung** khuyết, nhác trông gần gần.*

■ *Hoa Diệu Tranh Năng.*

***Diêu Trì Cung** sai nàng Tiên Nữ,*

Phép Lục Nương gìn giữ Chơn hôn.

■ *Kinh Tận Độ.*

DẶM BĂNG

Dặm là chỉ một khoảng đường dài. Băng là đi tắt ngang qua. Dặm băng tức là đường đi tắt, đường đi xuyên ngang qua.

*Trông chừng thấy một văn nhân,
Lỏng buông tay khấu bước lần **dặm băng**.*
■ *Truyện Kiều.*

DẶM HOA

Dặm chỉ đường đi. Hoa là bông hoa.

Dặm hoa là đường đi, hai bên có trồng nhiều loại hoa kiểng.

*Thắng du tiện nẻo quan đặng,
Trông vờ non Liễu, băng chừng **dặm hoa**.*
■ *Mau Đình Mộng Kỳ.*

DẶM HOÈ

Dặm là một khoảng đường đi. Hoè là cây hoè, một loại cây to, hoa màu vàng, thường hay trồng hai bên bờ lộ. Dặm hoè là con đường đi hai bên lộ có trồng cây hoè, dùng để gọi chung là đường đi.

*Mén chừa **dặm hoè** xe lẫn quất,
Nhớ nhà đường hạnh ngựa giềnh giàng.*
■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

DẶM HỒNG

Dặm là khoảng đường dài. Hồng tức hồng trần là bụi đỏ. Dặm hồng là chữ dùng để chỉ đường đi đầy gió

bụi, đi một cách vất vả.

*Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.*
■ *Truyện Kiều.*

DẶM LIỄU

Theo Hán thư: Ngày xưa bên Trung Quốc trên các con đường đều có trồng cây liễu, cứ năm dặm có một cái đình, gọi là “*Đoản đình*”, cứ mười dặm có một cái đình, gọi là “*Trường đình*” để khách bộ hành vào đó nghỉ chân, hay bẻ cành liễu để tiễn biệt nhau.

Xem: Trường đình.

1.- Chỉ nơi tiễn biệt:

*Rượu đào mấy độ vui đầy,
Trường đình dặm liễu phân tay vội vàng.*
■ *Lưu Nữ Tướng.*

2.- Chỉ nơi tha hương:

*Nơi nơi tang giá bóng day,
Cày lui dặm liễu mục hoài đường lè.*
■ *Dương Tử Hà Mậu.*

*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỗi,
Dặm liễu sương sa, khách bước dôn.*
■ *Thơ Huyện Thanh quan.*

DẶM NGÀN

Hay “*Dặm nghìn*”.

Bởi chữ “*Thiên lý千里*” là ngàn dặm. Dặm ngàn hay dặm nghìn dùng để chỉ đường xa thăm thẳm.

*Dặm ngàn, nước thăm, non xa,
Nghĩ đâu thân phận con ra thế này!*

■ *Truyện Kiều.*

*Chi làm trai dặm nghìn da ngựa,
Gieo Thái Sơn như tựa hồng mao.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

DẶM PHẦN

Phần: Tên một loài cây, cây phần thường trồng ở trong làng, nên người ta thường gọi chỗ quê hương, xứ sở là “*Phần du* 粉榆” hoặc “*Tử phần* 梓粉”.

Dặm phần là đường đi có trồng những cây phần, chỉ đường đi ở làng xóm, quê hương.

Nghĩa rộng chỉ nơi chôn nhau cắt rún.

*Cửa trời rộng mở đường mây,
Hoa chào ngõ hạnh hương bay dặm phần.*

■ *Truyện Kiều.*

DẶM TRƯỜNG

Dặm: Chỉ đường đi. *Trường*: Dài, xa.

Dặm trường tức là đường trường, chỉ đường dài, đường đi xa diệu vợi.

*Roi câu vừa gióng dặm trường,
Xe hương nàng cũng thuận đường quy ninh.*

■ *Truyện Kiều.*

DẶM XANH

Dặm xanh tức là đường đi hai bên có trồng cây và

mặt đường có màu xanh của hoa cỏ.

*Hài văn lẩn bước dậm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao.*

■ *Truyện Kiều.*

DÂY CÁT ĐẰNG

Cát đặng 葛藤: Dây sắn bìm và dây mây.

Dây cát đặng là hai loại dây leo chuyên sống bám nhờ vào gốc cây khác. Chữ cát đặng còn có nghĩa là vương vấn, vấn vít.

Cát đặng dùng để chỉ việc nương nhờ vào kẻ khác.

*Dây cát đặng tỉ phận mỏng manh,
Cội tông bá đã đành nương gởi phận.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

DÂY HUÂN

Dây đàn gảy khúc “*Nam phong ca*”.

Bởi chữ “*Huân phong* 薰風” là ngọn gió mát mẽ.

Thuấn có câu thơ: *Nam phong chi huân hễ, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hễ* 南風之薰兮, 可以解吾民之慍兮, nghĩa là gió nam thổi mát mẽ, khiến dân ta được khỏi nhọc nhằn mẽ.

*Cầm giao sắn giống dây huân,
Nuôi tươi chậu chậu, cầm xuân cành cành.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

DÂY OAN

Tức dây oan nghiệt.

Dây oan tức những điều oan nghiệt và mầm ác mà con người sống ở thế gian đã gây ra, tạo thành những sợi dây vô hình ràng buộc lẫn nhau, trở thành oan gia trái chủ.

Dây oan xe chặt buộc mình,

Nhớ nhớ lục đục thất tình nhiễm thân.

■ *Kinh Tận Độ.*

Gởi hồn phách cho chàng định số,

*Gởi kiếp căn chàng mở **dây oan**.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Mừng nay Thanh Thủy giải **dây oan**,*

Đường Đạo từ đây bước vững vàng.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

DÂY UYÊN

Dây uyên là một trong hai sợi dây đàn giảng ngang nhau, ví như đôi chim uyên ương 鴛鴦, một con chết thì con kia chết theo, chỉ vợ chồng.

Vợ chồng đôi bạn vắng nhau, cho nên không muốn đàn, vì một dây đã đứt thì ngại dây kia đứt theo.

Sắt cầm gương gãy ngón đàn,

***Dây uyên** kinh đứt, phím loan ngại chùng.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

DÂY SẮN

Bởi chữ “*Cát đằng* 葛藤” là dây sắn, dây bìm.

Dây sắn dây bìm là một loại dây leo chuyên quấn nhờ những cây thân to, được dùng để ví với người đàn bà sống nương nhờ bóng của ông chồng.

*Quần bao tuyết đợi, sương chờ,
Xin đem **dây sắn** may nhờ bóng thung.*
■ *Hoa Tiên Truyện.*

DÂY THẮM

Cùng nghĩa với “*Tơ thắm*”, lấy ý từ chữ “*Xích thằng* 赤繩” là sợi chỉ hồng, hay tơ hồng.

Do tích Nguyệt Lão xe tơ, tức là một ông già ngồi dưới trăng, dùng sợi tơ hồng để buộc chân hai người nam nữ có duyên nợ với nhau thành vợ chồng.

Dây thắm chỉ duyên đôi lứa hay duyên vợ chồng.

Xem: Chỉ thắm.

*Ai ngờ trời chẳng cho làm,
Quyết đem **dây thắm** mà giam bóng đào.*
■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

DẤY PHỤNG RỜI GIAO

Dịch từ chữ “*Khởi phụng đằng giao* 起鳳騰蛟” là phương diện rộng bay.

Dây phụng rời giao có ý nói văn chương hay, đẹp.

Xem: Đằng giao phụng múa.

*Nói ra vàng đá chẳng xao,
Văn ra **dây phụng, rời giao** từng bừng.*
■ *Ngũ Tiểu Văn Đáp.*

DÂM BÔN 淫奔

Dâm: Chỉ ham mê nhục dục. *Bôn:* Chạy.

Dâm bôn có nghĩa vì sự ham muốn dâm dục mà chạy theo nhau, chứ không có cưới hỏi.

Cũng còn có lẽ lệ bì,

*Chê loài cầu hợp răn bề **dâm bôn**.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

DÂM Ô 淫汚

Dâm: Dâm dục. *Ô:* Nơ nhưố.

Dâm ô là dâm dục một cách xấu xa, nơ nhưố.

Lữ Gia truyền hịch bốn phương,

*Nỗ Hưng thơ đại, nỗ nằng **dâm ô**.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

DÂM PHONG 淫風

Dâm: Chỉ ham mê nhục dục. *Phong:* Phong tục, thói tục.

Dâm phong là quen thói dâm đăng.

Dâm phong còn có thể hiểu là thói tục hay phong tục dâm đăng. Ví dụ như nước Trịnh, Vệ của Trung Quốc thời xưa, theo sử sách còn truyền lại là nước “*Dâm phong*”.

Mưa chó ham giọng đồn tiếng quỳnh,

*Thói **dâm phong** rừ quên nguyệt hoa.*

■ *Giới Tâm Kinh.*

DÂM PHỤ GIAN PHU 淫婦奸夫

Dâm phụ: Người đàn bà dâm đăng. *Gian phu:* Người đàn ông gian tà.

Dâm phụ gian phu là chỉ những người đàn bà dâm

đang, lấy chồng người và những kẻ đàn ông gian tà, lấy vợ kẻ khác.

*Nơi Địa ngục gông kèm sẵn đủ,
Để răn loài **dâm phu gian phu**,*

■ *Giới Tâm Kinh.*

DÂM THANH 淫聲

Dâm: Dâm dục. *Thanh:* Tiếng.

Dâm thanh là những tiếng hay những lời nói có tính kêu gọi lòng dâm dục.

***Dâm thanh** chớ để vào tai,
Ác ngôn chín chót bợn lời sam sưa.*

■ *Gia Huấn Ca.*

DÂN CON ĐỎ

Con đỏ do chữ xích tử là con mới đẻ thịt da còn đỏ. Ở đây dẫn câu: *Nhược bảo xích tử* 若保赤子 trong thiên Khang Cáo (Kinh Thư), nói ví thương dân như thương con đỏ còn nhỏ dại. Thương dân ngu mà phạm phép cũng như thương con đỏ, nhỏ dại sắp té giếng.

Nghĩa bóng: Quan trên thương xót dân lành.

*Nước sông vàng leo lẻo dòng xanh,
Dân con đỏ háy háy nhà rặng.*

■ *Sãi Vãi.*

DÂN ĐEN

Bởi chữ “*Lê dân* 黎民” là dân đen. *Lê:* Sắc đen. *Dân:* Dân chúng.

Dân đen dùng để chỉ những người dân thường không có chức vị, quyền hành gì.

*Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ.*

■ *Bình Ngô Đại Cáo.*

DÂN MỤC 民牧

Dân: Người dân. *Mục:* Chăn dắt.

Dân mục hay là mục dân tức là chăn dân, chỉ các quan lại trong hạt cai trị chăn dắt người dân.

Xem: Mục dân.

*Đòi Giang tri phủ quở dôn:
Khen làm dân mục dung con bắt tài.*

■ *Nhị Độ Mai.*

DÂN PHONG CẦN NỌ 民風勤惰

Dân phong: Lễ thói của dân. *Cần nọ:* Siêng năng hay lười biếng.

Dân phong cần nọ tức là lễ thói của dân chúng siêng năng hay biếng nhác.

Người xưa hay nhìn việc cày cấy, làm lụng ở đồng ruộng của dân mà biết được dân sự có chăm chỉ cần cù làm ăn hay không.

*Nhìn dã sặc, xét dân phong cần nọ,
Ngắm thủy quang, soi vật tính thanh ô.*

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

DÂN TRONG NƯỚC

Bối chữ “*Quốc dân* 國民”, tức là dân của một nước. Hễ là dân của một nước thì phải chịu dưới quyền của vua và luật pháp của nước đó.

Do vậy, mới có câu chuyện sau: Hán Văn Đế rất mộ đạo, nghe tiếng vị tiên Quảng Thành Tử bèn sai sứ đến rước về triều. Quảng Thành Tử nói với sứ giả: Nếu trọng người, lẽ nào không đích thân tới rước, mà lại sai sứ tới rước? Sứ về tâu lại, Hán Văn Đế gặp Quảng Thành Tử, nhà vua nói: Ở trong nước là bề tôi của vua, Thấy tuy có đạo mặc dầu, song cũng là dân của trẫm, sao không chịu hạ mình xuống một chút mà lại kiêu như vậy? Hay trẫm không làm được hoạ phước cho Thấy chăng?

Quảng Thành Tử nghe vua nói như vậy, liền cất mình bay lên cao một trăm thước, ngồi trên thình không ngó xuống nói với Văn Đế rằng: Nay, trên chẳng tới trời, dưới chẳng tới đất, Bệ hạ làm hoạ phước cho ta sao đặng. Vua Hán Văn Đế biết lỗi, liền xuống xe làm lễ xin tạ giáo.

DẪN ĐAO CẮT TỶ 引刀割鼻

Lấy dao cắt mũi.

Con gái của ông Hạ Hầu Văn Ninh tên là Lịnh, gả cho Tào Văn Thúc, bị goá chồng sớm, không con, sợ người nhà đem gả mình, bèn cắt tóc, lắt lỗ tai để tự thề giữ trọn tiết. Về sau cha nàng rước về, khuyên nàng cải giá, nàng lấy dao cắt lỗ mũi, thề nguyên không đổi chí.

DẪN KHẨU NHẬP ĐÌNH 引寇入亭

Dẫn khấu: Dẫn dắt bọn trộm đạo. *Nhập đình*: Vào

đình hay vào nhà.

Dẫn khẩu nhập đình tức là dẫn trộm vào nhà. Theo lý thuyết y học, dẫn khẩu nhập đình tức là đưa những thứ thuốc xấu vào cơ thể, gây bệnh nặng thêm.

*Trong ngoài nhận chứng chẩn tinh,
Mang câu **dẫn khẩu nhập đình** tội to.*

■ *Ngư Tiêu Vấn Đáp.*

DÂNG CANH

Tức dâng canh thịt cho mẹ.

Do tích thời Xuân Thu, có người tên là Dĩnh Khảo Thúc làm quan nước Trịnh. Có công lớn Trịnh Trang Công ban cho món canh thịt, ông để dành thịt đem về dâng cho mẹ. Trịnh Trang Công nghe chuyện có ý buồn và hối hận vì đã giam mẹ là Khương Thị ở ấp Dĩnh. Sau theo kế Dĩnh Khảo Thúc đón mẹ về cung đoàn tụ.

*Kìa ai kể chí danh còn để,
Nợ kẻ **dâng canh** sự hầy còn.*

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

DÂNG CẦN

Bởi chữ “*Hiển cần* 獻芹” tức là dâng rau cần, một lời tự khiêm, ý nói dâng chút lễ thành.

Sách Liệt Tử chép: Ngày xưa có người nông dân ăn rau cần thấy ngon, mới mời phú ông ăn. Phú ông ăn thử, thấy vị cay, sau lại đau bụng, bèn phiên vị nông phu kia. Rau cần đối với vị nông phu nghèo thì ăn ngon, nhưng đối với phú ông giàu có thì dở và có hại. Cho nên khi tặng ai vật gì ta đều phải nói khiêm là đồ không ngon, không

tốt. Chữ “*Hiển cần*” (Dàng rau cần) là lời nói tự khiêm có nghĩa rau cần không ngon, không tốt. Xem: *Hiển bộ* hay *cần bộ*.

*Giám từ vội vã sấm sanh,
Dàng cần chưa kịp phi tình tôi con.*

■ *Hạnh Thục Ca.*

DẬP LỬA VUI HƯƠNG

Lửa hương bởi chữ hương hỏa, là do ngày xưa khi thể nguyên về nhân duyên dùng hương lửa, tức nhang đèn mà thể nguyên trước biển và núi (Thệ hải minh sơn), hay thần linh, chỉ nhân duyên.

Dập lửa vui hương nghĩa là dập vui hương lửa, ý nói lời thể bị phai lạt, tức nhân duyên bị vui dập.

*Ấy ai dập lửa vui hương,
Để ai nát đá phai vàng với ai?*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

DẬT LẠC 逸樂

Dật: Rảnh rang. *Lạc:* Vui vẻ.

Dật lạc có nghĩa là rảnh rang vui vẻ.

*Chê sự đời phú quý vinh hoa,
muốn vui thú thanh nhàn **dật lạc**.*

■ *Sãi Vãi.*

DÂU BỂ

Bởi chữ “*Tang hải 桑海*”, tức biển dâu.

Theo Thần tiên truyện thì cứ ba chục năm lại có

một lần thay đổi, biển xanh hoá thành ruộng dâu, ý nói sự thay đổi.

Nghĩa bóng: Một cuộc biến đổi lớn lao.

Xem: Tang hải thương điền.

*Cơ trời **dâu bể** đa đoan,*

Một nhà để chị riêng oan một mình.

■ *Truyện Kiều.*

Trái đất vô tình lặn lộn mãi,

*Cuộc đời **dâu bể** biết bao thôi.*

■ *Thơ Tản Đà.*

DÂU XANH BÃI BỂ

Bởi chữ “*Tang điền thương hải* 桑田蒼海” tức là ruộng dâu biển xanh.

Dâu xanh bãi bể dùng để nói sự biến hoá thay đổi của trời đất, vạn vật.

Xem: Tang thương.

Khúc sông bồi lấp nên cồn,

***Dâu xanh bãi bể**, đá mòn nước khe.*

■ *Thơ Tản Đà.*

DẤU BÈO

Dấu bèo là chữ dùng để nói nhún nhường, ví như cánh bèo trôi nổi linh đình trên mặt nước, không biết nương nhờ vào đâu.

Nghĩ mình thô lậu bậc thường,

***Dấu bèo** biết có vào gương trang đài.*

■ *Ngọc Kiều Lê.*

*Dấu bèo nhờ có đèn trời rạng,
Lượng bể dong cho sóng đất êm.*

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

DẤU GIẤY NON MÃ

Tức là dấu giấy của Dương Quý Phi ở Mã Ngôi.

Do tích An Lộc Sơn nổi lên làm loạn, Đường Huyền Tông cùng Dương Quý Phi phải chạy vào đất Thục, đến ghềnh Mã Ngôi, quân sĩ không chịu tiến bước, buộc Huyền Tông giết Dương Quý Phi. Vua đành phải nghe theo.

Bạch Cư Dị có câu: *Mã Ngôi pha hạ né thổ trung, bất kiến ngọc nhan không tử xứ* 馬嵬坡下泥土中,不見玉顏空死處, nghĩa là dưới chỗ bùn đất ở ghềnh Mã Ngôi, không thấy gương mặt ngọc, chỉ thấy nơi nàng chết.

Ái Vân oán điệu tỳ bà,

Giấu giấy non Mã sương pha nên đồ.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

DẤU THỎ ĐƯỜNG DÊ

Dấu thỏ đường dê ý nói đường sá rậm rạp, xa xôi và vắng vẻ, không có người đi, chỉ toàn dấu chân thỏ và chân dê.

Trải qua dấu thỏ đường dê,

Chim kêu vượn hú từ bể nước non.

■ *Lục Vân Tiên.*

DẤU SỐNG SỐT CÙNG ĐÀNG GỌI THÁC

Người đàn bà ngày xưa khi chồng đã chết rồi, thường tự xưng mình là “*vị vong nhân* 未亡人”, là người chưa

chết, ý muốn nói phận đàn bà buộc phải theo chồng, lẽ ra chồng chết phải chết theo, nếu còn sống sót là người đáng chết mà chưa chết vậy.

Dâu sống sót cũng đành gọi thác là người vợ tuy còn sống sót (vị vong nhân) nhưng xem như mình đã chết rồi, tức không còn tha thiết với cuộc đời nữa.

*Dâu sống sót cũng đành gọi thác,
Vui chi còn man mác tơ duyên.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

DỆT GẮM HỒI VĂN

Tức là “*Chức cảm hồi văn* 織錦回文”, là một bài thơ của Tô Huệ dệt quanh lộn trên bức gấm, rồi dâng lên cho vua để xin cho chồng đang tòng quân ngoài chiến địa được tha trở về quê nhà.

Xem: Dệt văn Tô Huệ.

Dệt gấm Hồi văn chưa, đã mấy,
Hơn ngôi trầu nuốt tấm tình si.

■ *Thiên Thai Kiến Diện.*

DỆT VĂN TÔ HUỆ

Tức là “*Chức cảm hồi văn* 織錦回文”. *Chức cảm*: Dệt gấm. *Hồi văn*: Một thể văn biệt thể, khởi từ ông Tô Bá Ngọc đời nhà Tấn.

Sách Tấn Thư Truyện Liệt Nữ chép: Vợ của Đậu Thao họ Tô tên Huệ, tự là Nhược Lan. Đậu Thao từng chinh vùng lưu sa (Sa mạc), Tô Huệ dệt gấm, dệt thành bài thơ hồi văn, xin cho chồng về, dệt năm màu chỉ tươi đẹp, dọc ngang qua lại, lời rất bi thương.

*Trăm nghề dầu chẳng đủ tài,
Đệt văn Tô Huệ gỡ đày chinh phu.*
■ Nữ Trung Tòng Phận.

DI CHIẾU 遺詔

Di: Người chết để lại. *Chiếu*: Tờ giấy ghi mệnh lệnh của vua.

Vua mất đi để lại mệnh lệnh trong một tờ giấy gọi là “*Di chiếu*”.

*Một thiên di chiếu tỏ lòng,
Giữ sau răn trước đủ trong mấy lời.*
■ Hạnh Thực Ca.

DI DANH 遺名

Di: Để lại. *Danh*: Tiếng tăm.

Di danh là để lại tiếng tăm tốt đẹp, đồng nghĩa với chữ “*Lưu danh* 流名”.

Theo quan niệm về chữ hiếu của Đức Khổng Tử, là làm con phải “*Lưu danh ư hậu thế dĩ hiển phụ mẫu, hiếu chi chung dã* 流名於後世, 以顯父母, 孝之終也, nghĩa là để lại tiếng tăm cho đời sau để làm rạng rỡ cha mẹ, đó là cái hiếu rốt vậy.

*Lòng hiếu dưỡng trăm năm đã lỡ,
Lời di danh hai chữ còn mang.*
■ Tự Tình Khúc.

DI ĐÀ 彌陀

Tức Phật A Di Đà.

Một trong những vị Phật quan trọng trong Phật giáo Đại thừa. Ngài được thờ trong các ngôi chùa của phái Tịnh Độ Tông tại Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

A Di Đà là một vị Phật làm Giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc. Ngài biểu hiện cho từ bi và trí tuệ. Ngài có phát 48 lời nguyện rộng lớn là cứu độ tất cả chúng sanh, trong đó có lời nguyện sẽ tiếp dẫn vãng sanh về cõi Tịnh độ, nếu chúng sanh nào hướng niệm đến Ngài.

Xem: A Di Đà.

*Chắp tay niệm Phật **Di Đà**,
Kể ngôi người đứng, kể ra người vào.*
■ *Hương Sơn Hành Trình.*

*Chẳng nề muôn dặm đường xa,
Chân đi miêng niệm **Di Đà** độ thân.*
■ *Nữ Tú Tài.*

*Cái chốn đoạn trường trang trắng nợ,
Đành cam dưa muối với **Di Đà**.*
■ *Thơ Huỳnh Mãn Đạt.*

*Giáng linh Hộ Pháp **Di Đà**,
Chuyển cây Ma Xử đuổi tà trục tinh.*
■ *Kinh Tận Độ.*

*Tây phương Phật Tổ **Di Đà**,
Nam Hải Phổ Đà cứu khổ Quan Âm.*
■ *Giới Tâm Kinh.*

*Thành tâm khả tụng kệ **Di Đà**,
Bất vấn trì môn ngữ thậm đa.*
■ *Đạo Sử.*

DI ĐÀ SÁU CHỮ

Nghĩa từ câu “*Lục tự Di Đà* 六字彌陀”.

Di Đà sáu chữ tức là nói đến câu niệm hồng danh của Đức A Di Đà Phật, giáo chủ cõi Tây Phương Cực Lạc. Đó là câu: “*Nam Mô A Di Đà Phật*”.

Di Đà sáu chữ mưa rồi,
Chịu truyền năm giới, trọn đời tinh chuyên.
 ■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

DI ĐỊCH 夷狄

Di địch là mọi rợ, dùng để chỉ bọn giặc cướp, hay chỉ bọn chưa khai hoá.

Ngày xưa người Trung Hoa cho các dân tộc chưa được khai hoá ở phương đông gọi là Di, phương tây gọi là Nhung, phương nam gọi là Man, phương bắc gọi là Địch. Nên người ta thường dùng chữ “*Di địch*” để chỉ bọn mọi rợ.

Nước Nam ta có mối xung thù,
*Cùng giặc Tây là loài **Di địch**.*
 ■ *Cáo Thị Cần Vương.*

DI HÀI 遺骸

Di: Để lại. *Hài*: Xương cốt hình thể con người.

Di hài tức là xác thân của người chết còn để lại.

Di hài nhật gói về nhà,
Nào là khâm liệm nào là tang trai.
 ■ *Truyện Kiều.*

DI HÌNH 遺形

Di: Để lại. *Hình*: Hình hài, tức là cái xác, cái thân.

Di hình có nghĩa là người ta chết đi, sau khi hồn xuất để lại cái xác. Đồng nghĩa với chữ di hài.

*Hồ công nghe nói thương tình,
Truyền cho cáo táng **di hình** bên sông.*

■ *Truyện Kiều.*

DI LUÂN 彝倫

Di: Đạo thường của người đời. *Luân*: Đạo lý.

Di luân là đạo rất bình thường mà ai cũng biết rõ đó là cương thường và ngũ luân.

*Rằng cương thường nặng núi non,
Hãy còn trời đất, hãy còn **di luân**.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Kể chi kẻ đạt người cùng,
Lọt lòng ai trốn khỏi vòng **di luân**.*

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

DI LƯU 遺留

Di: Để lại. *Lưu*: Để lại về sau.

Người chết đi để lại về sau bất cứ sự việc gì cho con cháu đều gọi là “*Di lưu*”.

*Mọi điều trước dặn biểu cho,
Di lưu chẳng sót, hãy lo việc đời.*

■ *Hạnh Thục Ca.*

DI MƯU 遺謀

Di: Để lại. *Mưu*: Tính toán.

Di mưu tức là sự tính toán có lợi ích để lại cho con cháu sau này.

Nội đình năm vị nữ quân,

Nặng tình kiêm ái, quên phần di mưu.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

DI NGÔ 夷吾

Di Ngô là người nước Tề, thời Xuân Thu, họ Quản tên Trọng, diện mạo khôi ngô, học lực uyên bác, lại có tài kinh bang tế thế.

Di Ngô cùng Bảo Thúc Nha kết làm anh em sinh tử có nhau. Về sau, Di ngô làm tướng cho Tề Hoàn Công, được tôn là Trọng phụ, giúp Hoàn Công gây nên nghiệp bá.

Thái công trí độ tác nhiều,

Di Ngô dám ví Vũ Hầu khá so.

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

Dưới màn nhớ tư tưởng Di Ngô,

Trên ngựa những bản khoăn Bạch Khỉ.

■ *Hàn Vương Tôn Phú.*

DI NGÔN 遺言

Di: Để lại. *Ngôn*: Lời nói.

Lúc hấp hối những lời nói để lại cho người thân gọi là di ngôn.

Di ngôn cũng có lời này,

Cũng là niên thiếu em rày dám trao.

■ *Hạnh Thực Ca.*

DI SƠN 移山

Dời núi.

Do tích “*Ngu Công di sơn* 愚公移山” như sau: Xưa có Ngu Công tuổi đã 90, muốn phá hai ngọn núi Thái Hành và Vương Ốc chắn ngang nhà ông. Có người thấy vậy cười. Ông nói: Ta chết đi còn có con, con chết đi còn có cháu, cháu chết đi còn có con của cháu, như vậy, lo gì không san bằng được hai ngọn núi ấy”.

Nghĩa bóng: Bền chí thì nên việc.

DI TẾ 夷齊

Viết tóm tên của hai nhân vật là Bá Di và Thúc Tề.

Bá Di, Thúc Tề là hai người con của vua Cô Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Châu. Bá Di là anh cả, Thúc Tề là em út. Vua Cô Trúc yêu Thúc Tề, lập di mệnh cho Thúc Tề nối ngôi. Quốc dân theo di mệnh lập Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Không ai chịu nhận rồi cả hai trốn vào núi ở ẩn, quốc dân phải lập người con giữa.

Lúc đó Bá Di và Thúc Tề nghe tiếng Ông Tây Bá Xương khéo nuôi người già, muốn tới qui phục. Tới nơi thì Tây Bá đã mất. Vua Võ Vương chờ thần chủ (Linh vị) của Tây Bá đem quân qua đông phạt Trụ. Bá Di Thúc Tề đập đầu trước ngựa mà can rằng: Cha mới chết (Tây Bá Xương) mà dấy động can qua thì có đáng gọi là hiếu

không? Làm tôi đánh vua có đáng gọi là trung không? Kể tả hữu của nhà vua muốn giết, ông Thái Công bảo: Hai người đó là hiền sĩ, bèn đỡ dậy, rồi thả cho đi.

Khi Võ Vương đánh Trụ thắng, lên làm vua xưng hiệu nhà Châu, thiên hạ đều thần phục, chỉ Bá Di, Thúc Tề cho hành vi của Võ Vương là đáng xấu hổ, nên không thờ nhà Châu và giữ nghĩa khí, chẳng chịu ăn lúa nhà Châu, lên ở ẩn trên núi Thú Dương, hái rau vi mà nuôi sống. Có người gặp, chê rằng: Không ăn thóc nhà Châu, đi ăn rau để sống. Vậy chớ ngọn rau tác đất không phải của nhà Châu là gì? Bá Di, Thúc Tề nghe được câu chuyện đó, bèn nhịn đói mà chết.

*Sáng mai thức dậy trông quanh,
Treo trên thấy có bức tranh **Di Tề**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

***Di Tề** chẳng khứng giúp Châu,
Ăn rau non Thú phải âu trọn mình.*

■ *Ngư Tiểu Vấn Đáp.*

*Khiêm nhường ấy mời miêu quân tử,
Ai thấy **Di Tề** có thừa tranh.*

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

*Lại cho cướp đặng báu trời,
Thẹn cùng Tử Ngũ, hổ người **Di Tề**.*

■ *Hoài Nam KHúc.*

DI TỬ HÀ 彌子瑕

Tử Hà là người nước Vệ, đời Đông Châu, được vua Vệ Linh Công hết sức yêu mến. Một hôm, bà mẹ đau, Tử Hà trộm lịnh lấy xe vua về thăm, vua khen là người có hiếu.

Ngày khác, đi dạo với vua trong vườn cây, gặp đào chín bèn hái trái ăn, thấy ngon còn lại nửa trái liền dâng lên nhà vua. Vua cũng khen: Tử Hà là tôi trung, biết thương quả nhân, ăn miếng ngon mà vẫn chia sót cho quả nhân.

Sau có người gièm siểm, vua ghét rồi bắt tội Tử Hà phạm hai tội: Một, khinh mạng vua, lấy trộm xe vua về thăm mẹ. Hai, ăn thừa quả đào rồi dâng cho vua.

DI THỂ 遺體

Di: Để lại. *Thể*: Thân thể.

Sở dĩ gọi là di thể là bởi vì tấm thân của ta do cha mẹ để lại cho ta.

*Phù sinh một sợi tơ mảnh,
Giữ gìn di thể như hình thiên kim.*

■ *Tự Tình Khúc.*

*Cô trung quyết giữ lời thề,
Để hồn di thể đi về cho an.*

■ *Tự Tình Khúc.*

*Bấy lâu tin tức đã im,
Ai hay di thể còn tìm thấy đây?*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

DI TRUYỀN KHUYẾN THIỆN 遺傳勸善

Di truyền: Truyền để lại. *Khuyến thiện*: Khuyên làm việc lành.

Di truyền khuyến thiện là nói kinh sách truyền lại cho những người sau này để khuyên làm những việc thiện lành.

*Lời kệ sám di truyền khuyến thiện,
Câu văn từ luận biện thật thà.*

■ *Kinh Sám Hối.*

DÌ GIÓ

Do chữ “*Phong di* 風姨”, là dì gió, một vị Thần làm gió.

Theo Bác Dị Chí, Thần gió được gọi là *Phong gia thập bát di* 風家十八姨, tức là dì mười tám nhà họ Phong.

Nghĩa bóng: Người đưa tin.

*Gặp Hương mới kể sự tình,
Xin nhờ Dì gió đệ trình trưởng loan.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Nước non một gánh nhẹ thay,
Lúa vui Dì gió bạn vầy ải trắng.*

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

*Phải rằng: Dì gió hay không?
Phong tình đem thối lạ lòng trên ai?*

■ *Thơ Tản Đà.*

*Cây gió, hèm Dì gió đảo điên,
Mượn trăng, e ả trăng xao lãng.*

■ *Tuý Sơn Vân Mộng.*

DĨ ĐỨC HÀNH NHÂN 以德行仁

Dĩ đức: Lấy phước đức. *Hành nhân:* Làm ơn.

Dĩ đức hành nhân nghĩa là lấy điều phước đức để thi hành lòng ơn của mình.

Chẳng nhớ câu “Dĩ đức hành nhân”,

Lại lấy chữ “Báo ân dĩ oán”.

■ *Lục Súc Tranh Công.*

DĨ HOÀ VI QUÝ 以和為貴

Dĩ hoà: Lấy chữ “Hoà”. *Vi quý:* Làm điều quý.

Dĩ hoà vi quý là lấy chữ “Hoà” làm điều quý báu, tức là phải sống hoà hợp với mọi người.

Chữ rằng nhân dĩ hoà vi quý,

Vô sự thì hơn kẻ phải lo.

■ *Thơ Nguyễn Bình Khiêm.*

DĨ MÃ DIỆT NGƯU 以馬滅牛

Lấy ngựa diệt trâu, ý nói lấy người này tiêu diệt người kia, như trong sử Tàu có câu chuyện “*Dĩ Lã diệt Đinh* 以呂滅嬴”, là lấy họ Lã làm tiêu mất họ Đinh.

Do chuyện Lã Bất Vi đời Chiến Quốc, đem vợ đang có thai hai tháng gả cho Dị Nhân, sau đẻ ra Tần Thuỷ Hoàng. Đúng ra, Tần Thuỷ Hoàng là họ Lã (Con Lã Bất Vi), chớ không phải họ Đinh.

Như vậy, khi Tần Thuỷ Hoàng lên ngôi thì họ Đinh, họ vua nhà Tần từ đó đã tiêu mất.

Nghĩ xưa buộc chính chuyên chẳng lạ,

Vì sợ đời dĩ Mã diệt Ngưu.

■ *Đạo Sử.*

DỊ ĐOAN 異端

Dị: Khác, lạ. *Đoan:* Mối, ngay thẳng.

Trái với chính đạo gọi là dị đoan.

Những tin tưởng nhằm nhí không đúng sự thật. Ngày nay chữ “*Dị đoan*” thường được gắn liền với mê tín.

Luận ngữ có câu: *Công hồ dị đoan* 功乎異端, tức là đánh tan những mối dị đoan.

Dị đoan mê hoặc khôn chùa,

Chùa tô phật tượng, đình thờ Thích Ca.

■ Quốc Sử Diễn Ca.

Bấy lâu chuộng thói *dị đoan*,

Đến nay mới biết lầm đường đi xa.

■ Dương Tử Hà Mậu.

Hội xem cho rõ phép Thiên Hoàng,

Cầu lễu những điều của *dị đoan*.

■ Đạo Sử.

DỊ NHÂN 異人

Tên cháu vua nước Tần, đem quân đánh với Triệu thua, bị bắt làm con tin ở đất Triệu, nhờ Lã Bất Vi đem vợ đang có thai hai tháng gả cho, rồi lập mưu cứu thoát, đưa về nước. Về sau, được lên ngôi, nhưng chẳng bao lâu thì mất.

Xem: Bất Vi

Người nay sao phải nhà Tần,

Bất Vi gả vợ *Dị Nhân* lấy làm.

■ Lục Vân Tiên.

DỊ TƯỚNG 異相

Dị: Khác thường. *Tướng*: Trạng mạo, hình dáng con người.

Dị tướng là người có tướng khác thường, tức là có tướng lạ.

*Vân Tiên biết kẻ chính tà,
Hễ người **dị tướng** ắt là tài cao.*

■ *Lục Vân Tiên.*

DỊCH ĐÌNH 驛亭

Dịch: Trạm nghỉ. *Đình:* Ngõ nhà nhỏ.

Dịch đình là những ngôi nhà nhỏ được cất dọc trên đường để các phu trạm ngày xưa mang thư tín, hay công văn của triều đình tạm nghỉ ngơi. Hành khách đi đường cũng nghỉ chân ở những ngôi nhà này.

*Nhìn xem phong cảnh khác vời,
Mới dừng yên tạm trú nơi **dịch đình**.*

■ *Lưu Nữ Tướng.*

DỊCH KINH 易經

Kinh: Sách của Thánh hiền. *Dịch:* Thay đổi.

Dịch kinh hay kinh Dịch là quyển sách giải thích về sự thay đổi, biến hoá trong trời đất. Kinh dịch có thể đem áp dụng qua y học và lý số, nên sau này người dùng vào việc bói toán. Kinh dịch do vua Phục Hy đặt ra tám quẻ, gọi là bát quái, sau này Khổng Tử giải thích các quẻ ấy thành kinh dịch.

*Muốn coi phép ấy cho tinh,
Đồ thư Hà Lạc, **Dịch kinh** rõ bàn.*

■ *Ngũ Tiều Vấn Đáp.*

DỊCH LỄ 易禮

Dịch là Kinh Dịch, một trong ngũ kinh của Nho gia. Dịch có tám quẻ chính, gọi là bát quái, mỗi quẻ có ba hào, tượng trưng bằng ba vạch ngang, sau chồng lên thành sáu hào, gọi là quẻ kép và có sáu mươi bốn quẻ kép. Xem: Châu Dịch.

Lễ là Kinh Lễ, một bộ sách chép về những lễ nghi, để nuôi dưỡng những tình cảm tốt đẹp, để giữ trật tự phân minh và để tiết chế tình dục.

Thi Thư Dịch Lễ đều tinh,

Xuân Thu nghĩa cả cho mình nghiệp nhà.

■ *Gia Huấn Ca.*

DỊCH NHA 易牙

Một người thợ nấu ăn giỏi cho vua Tề Hoàn Công đời Chiến Quốc. Hoàn Công thường nói đùa với Dịch Nha: “*Các giống điều thú trùng ngư, ta ăn gần đủ mùi, chỉ có thịt người thì chưa biết vị nó ra thế nào?*”.

Dịch Nha là đứa cầu my với vua, nghe vua nói bèn về bắt đứa con đầu lòng lên ba tuổi, làm món ăn dâng vua. Tề Hoàn Công ăn ngon, hỏi ra mới biết, cho là Dịch Nha yêu mình, có ý tin dùng.

Sau Dịch Nha mưu phản, bỏ vua Tề Hoàn Công trong hầm đá hơn nửa tháng, đói khát mà chết.

DỊCH ÔN 疫癘

Dịch: Bệnh dịch, một loại bệnh truyền nhiễm. *Ôn:* Bệnh ôn, cũng là loại bệnh nhiễm.

Dịch ôn là nói chung các loại bệnh dịch cơ tính truyền nhiễm.

*Kẻ thì mắc phải **dịch ôn**,
Kẻ thì thuỷ hoả gian nan kia mà.*

■ Gia Huấn Ca.

DỊCH TÁNH BIẾN TÌNH 易性變情

Dịch tánh: Thay đổi tánh. *Biến tình:* Biến hoá tình.

Dịch tánh biến tình là thay đổi tánh tình.

*Song chẳng can danh phạm ngãi;
cũng không **dịch tánh biến tình**.*

■ Sãi Vãi.

DỊCH XUÂN 驛春

Gởi cành mai mùa xuân cho phu trạm.

Nghĩa bóng: Để chỉ tin tức.

Do bài thơ đời nhà Đường của Lục Khải gởi cành mai cho bạn. Bài thơ ấy như sau: *Chiết mai phùng dịch sứ, Kỳ dữ Lũng Đầu nhân. Giang Nam vô sở hữu, Dao tặng nhất chi xuân* 折梅逢驛使, 既與隴頭人。江南無所有, 遙贈一枝春, Nghĩa là bẻ mai vừa gặp trạm, Lũng Đầu gởi cố nhân. Giang Nam gì chẳng có. Xa tặng một cành xuân.

*Cầu sương dậm tuyết chờ ai,
Dịch xuân dành tỏ tin mai những mừng.*

■ Hoa Tiên Truyen.

DIÊM CUNG 閻宮

Diêm: Diêm Vương. *Cung*: Cung điện.

Diêm cung là cung điện của vua Diêm Vương, chỉ cõi Âm phủ.

Xem: Âm phủ.

*Chốn Tây phương đường đi thông thả,
Cõi Diêm Cung tha quả vong căn.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Đồng phôn đưa rước viếng Diêm Cung,
Ai đã trước đi hỏi nhẩn cùng.*

■ *Đạo Sĩ.*

DIÊM ĐÀI 閻臺

Diêm: Diêm Vương. *Đài*: Đền đài.

Diêm đài là cung điện, đền đài của Diêm Vương, chỉ cõi Âm phủ.

Xem: Dạ đài.

*Phút đầu Thiên sứ nan kỳ,
Mẫu từ mẫn số dĩ quy Diêm đài.*

■ *Tội Vợ Vợ Chịu.*

DIÊM ĐÌNH 閻廷

Diêm: Diêm Vương. *Đình*: Triều đình.

Diêm đình tức là triều đình của vua Diêm Vương, chỉ cõi âm phủ.

Xem: Diêm quan.

Hỏi ta có sống thật tình,

Hay là giấc mộng **Diêm Đình** đùa nhau.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

Trời với **Diêm Đình** đôi ngõ trở,

Muốn toan thoát tục liệu mà dùng.

■ Đạo Sĩ.

DIÊM LA 閻羅

Tức Diêm La Vương, nói tắt là Diêm Vương, dịch từ chữ Phạn, nghĩa là buộc trói người có tội lỗi.

Diêm la dùng để chỉ cõi Địa ngục, Âm phủ.

Xem: Thập Điện Diêm Vương.

Trong chùa lại có hai hang,

*Một đànng Bích lạc, một đànng **Diêm la**.*

■ Dương Tử Hà Mậu.

DIÊM PHONG 閻豐

Diêm: Diêm đình. *Phong*: Phong đô.

Diêm phong là Diêm đình, Phong đô, chỉ cõi Âm phủ. Xem: Phong đô.

*Để sau xuống chốn **Diêm phong**,*

Nghiệt đài chiếu kính có trong lời thề.

■ Tội Vợ Vợ Chịu.

DIÊM PHỦ

Hay “*Diêm phủ* 閻府”.

Diêm: Diêm Vương. *Phủ*: Ngôi nhà, nơi dùng để làm việc quan.

Diêm phủ hay Diêm phủ là nơi Diêm Vương ở, dùng

để chỉ Địa ngục âm phủ.

Xem: Địa ngục.

*Thịt xương gửi đám **Diêm phủ**,*

Sinh sinh hóa hóa trong lò hồng quân.

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

DIÊM QUAN 閻關

Diêm: Diêm Vương, *Quan:* Cửa cổng.

Diêm quan là cửa cổng dẫn đến đền đài của Diêm Vương, chỉ nơi Địa ngục, Âm phủ.

Xem: Địa ngục.

*Tục kêu rằng chốn **Diêm quan**,*

Ở miền âm phủ sửa sang việc đời.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

*Phút giây xuống tới **Diêm quan**,*

Vào đền ngó thấy rõ ràng mười ông.

■ *Tội Vợ Vợ Chịu.*

DIÊM VƯƠNG 閻王

Diêm Vương tức là Diêm La Vương là vua coi cõi Địa ngục, Âm phủ. Có thuyết cho rằng Diêm Vương xưa là Quốc vương nước Sa Tỳ, nguyện lúc chết làm chúa coi ngục cõi Âm phủ.

Phép hay sai dậu thành binh,

*Bện hình làm tướng phá thành **Diêm Vương**.*

■ *Lục Vân Tiên.*

Án tào quỷ sứ phụng chương,

Đặng dăng bệ ngọc, Diêm vương ngự rằng.

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

Ấn gian xót bót cho mình,

Dầu qua dương pháp, luật hình Diêm vương.

■ *Kinh Sâm Hối*

DIÊM TỬ 豎子

Diêm Tử sinh vào đời nhà Chu, thờ cha mẹ rất có hiếu. Cha mẹ ông tuổi đã già, mắt bị loà, lại thêm uống sữa hươu. Diêm Tử phải giả làm hươu con, lấy da hươu khâu làm áo mặc, vào rừng lân la đến gần những con hươu mẹ để vắt lấy sữa.

Một hôm gặp bọn người đi săn, tưởng là hươu con, dương cung toan bắn, Diêm Tử la lên, vội bỏ lớp hươu con ra, và bày tỏ cho người đi săn biết, người thợ săn mới tha cho.

Chu, Diêm Tử làm con rất thảo,

Chiều hai thân tuổi lão niên cao.

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

DIÊN LĂNG QUÝ TỬ 筵陵季子

Con vua nước Ngô thời Xuân Thu là Quý Trát, được phong ở đất Diên Lăng, nên người đương thời gọi là Diên Lăng Quý Tử. Vua Ngô phái Quý Trát đi sứ sang Tấn, khi đi ngang qua nước Từ, thấy vua Từ có ý muốn thanh bảo kiếm của mình thì định bụng sau khi đi sứ về sẽ tặng cho vua nước Từ.

Nhưng chẳng may! Chừng trở về, vua nước Từ đã mất. Quý Tử bèn đến mộ, đặt thanh kiếm trước mộ và

nguyện rằng: Người Liêm sĩ dù hứa với lòng cũng không bao giờ quên được.

Sau Ngô vương muốn nhường ngôi lại cho Quý Tử, nhưng ông không nhận, rồi về ở ẩn xứ Diên Lăng.

DIÊN TRÌ 延遲

Diên: Kéo dài. *Trì:* Chậm chạp.

Diên trì có nghĩa là chậm chạp, kéo dài thời gian.

*Ba ngày trông chẳng thấy chi,
Hắn là có ý **diên trì** mạn khinh.*

■ Hạnh Thục Ca.

*Nếu **diên trì** Tạ tặc nhập cung,
Ắt Thứ Hậu vô phương tẩu thoát.*

■ Nhạc Hoa Linh.

DIỆT TRẦN TÌNH 滅塵情

Diệt trần tình là diệt những tình cảm xấu xa của con người nơi cõi trần.

Theo Phật, trần gian là cõi uế trước, nên những thứ tình cảm của con người đối xử với nhau nơi cõi ấy cũng xấu xa ô trước.

Người ta chia tình cảm của con người ra làm bảy thứ, gọi là thất tình. Đó là: Hỷ (mừng), nộ (giận), ái (yêu), ố (ghét), ai (buồn), lạc (vui) và dục (muốn).

*Khá từ bỏ xa dòng bể khổ,
Diệt trần tình Cam Lộ tẩy nhơ.*

■ Kinh Thế Đạo.

DIÊU NGUY 姚魏

Diêu Nguy là hai họ đã tìm ra hoa mẫu đơn.

Hoa mẫu đơn là một thứ hoa có nhiều màu sắc, thân cao, lá có năm chia, hoa lớn nhiều hương thơm. Hoa mẫu đơn là một loại hoa được tôn là “*Hoa Vương*” (Vua các loài hoa) hay “*Phú quý hoa*” hay “*Quốc sắc thiên hương*”

Họ Diêu đã tìm ra đầu tiên giống hoa mẫu đơn màu vàng, còn họ Nguy đã tìm ra được hoa mẫu đơn màu tím. Hoa mẫu đơn mà vàng gọi là “*Diêu hoàng*”, hoa mẫu đơn màu tím gọi là “*Nguy tử*”, còn hoa mẫu đơn màu vàng tím gọi là “*Diêu Nguy*” hoặc “*Diêu hoàng Nguy Tử*”, hoặc “*Cành Diêu đoá Nguy*”.

*Xây nhớ khi cành Diêu đoá Nguy,
Trước gió xuân vàng tía sánh nhau.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

DIÊU TRÌ CUNG 瑶池宫

Diêu (Dao): Một loại ngọc. *Trì*: Ao.

Diêu Trì hay Dao Trì là một cái ao được làm bằng ngọc dao. Ao Diêu Trì nằm nơi cung ngự của Đức Phật Mẫu, nên cung này được gọi là Diêu Trì Cung. Đức Phật Mẫu ngự nơi Cung Diêu Trì, nên được gọi là Diêu Trì Phật Mẫu hay Diêu Trì Kim Mẫu.

*Diêu Trì Cung sai nàng Tiên Nữ,
Phép Lục Nương gìn giữ chơn hồn.*

■ *Kinh Tận Độ.*

DIỀU BAY CÁ NHẢY

Bởi chữ “*Diên phi ngư dục* 鳶飛魚躍” trong Kinh Thi: *Diên phi lệ thiên, ngư dục vu yên* 鳶飛戾天魚躍于淵, nghĩa là điều bay cao ngang trời, cá nhảy ở vực sâu.

Điều bay cá nhảy ý muốn nói loài vật được yên vui với sự sống và bay nhảy trong chốn tự nhiên.

Bành dục thường thua con tạo hoá,

Điều bay cá nhảy đạo tự nhiên.

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

DIỀU ĐỨT DÂY

Điều là một vật người ta dán bằng giấy, cột vào sợi chỉ, rồi nhờ gió mà thả bay cao trên trời.

Điều đứt dây tức là điều được thả bay cao, gió mạnh làm đứt sợi chỉ, điều rơi ra xa, chỉ người có tiền tài, danh vọng lên cao mà bị sụp đổ như điều đứt dây.

Có tiền chưa dễ mà tiêu,

Ham danh lắm kẻ như điều đứt dây.

■ *Thơ Tân Đà.*

DĨNH XUYÊN 穎川

Hay Dĩnh thủy, tên một con sông phát nguyên ở huyện Đãng Phong, tỉnh Hà Nam, chảy qua tỉnh An Huy vào sông Hoài.

Sách Cao Sĩ truyện chép rằng: Hứa Do cày ruộng ở phía bắc sông Dĩnh Thủy, dưới núi Cơ Sơn, vua Nghiêu nghe tiếng, mời ông làm chức Cửu châu trưởng (Trưởng chín châu), Hứa Do không muốn nghe lời đó, đến rửa tai

ở bến sông Dĩnh Thuỷ.

Bài “Hành Lộ Nan” của Lý Bạch có câu: Có tai, chớ nên rửa trên dòng sông Dĩnh: Hữu nhĩ mạc tẩy Dĩnh xuyên thuỷ 有耳莫洗穎川水.

DOÃN A HÀNH

Tức là Y Doãn đời nhà Thương, được vua Thành Thang phong làm chức A Hành, giúp vua dựng nghiệp lớn và cai trị thiên hạ được thái bình.

Xem: Y Doãn.

*Cơ chi có Doãn A Hành,
Làm chi đến nỗi rồi mệnh nhà Thương.*
■ *Hoài Nam Khúc.*

DOÃN CHƯA THANG VỜI

Y Doãn chưa được vua Thành Thang mời về giúp nước, lúc ấy ông vẫn còn cày ruộng nơi đất Hữu Sần.

Xem: Y Doãn.

*Doãn chưa dâng lễ Thang vờ,
Cày kia chưa để ruộng nơi nội Sần.*
■ *Ngoạ Long Cương Văn.*

DOÃN DU 允愉

Doãn: Bằng lòng cho. *Du*: Vui vẻ.

Doãn du nghĩa là vui vẻ chấp thuận, hay sẵn sàng bằng lòng cho.

Lượng trên người chẳng vui tình,

Dẫu nhiều hay lẽ chẳng đành doãn du.

■ *Hạnh Thục Ca.*

DOÃN PHỦ 尹府

Doãn phủ tức là Nghi Hành Phủ và Liên Doãn Tương Lão.

Do tích Hạ Cơ là người con gái rất đẹp, con gái Trịnh Mục Công, thời Xuân Thu, có tính đa dâm. Sau khi goá chồng, bà lấy rất nhiều người, trong đó có Khổng Ninh, Nghi Hành Phủ và vua nước Trần là Linh Công. Sau khi vua Trần chết, Hạ Cơ còn gá nghĩa với Liên Doãn Tương Lão, và nhiều người khác nữa, cuối cùng bà phải trốn sang qua nước Tấn.

Hạ Cơ lớn nhỏ cũng ưa,

*Sớm đưa **Doãn phủ**, tối giữa Trần Quân.*

■ *Lục Vân Tiên.*

DOANH CHÂU 瀛洲

Một trong ba hòn đảo ở giữa biển Bột Hải. Tương truyền Doanh Châu là nơi có Tiên ở, nên chốn đó được dùng để chỉ cõi Tiên. Hai hòn đảo kia là Phương Trượng (Phương đảo) và Bồng Lai (Bồng đảo).

Xem: Bồng Lai.

Trai tài gái sắc ai bì,

***Doanh Châu** ấy khách, Dao Trì nọ Tiên.*

■ *Hoa Tiên Truyen.*

*Ngõ là bể **Doanh Châu**, non Bồng Đảo,*

mình được hóa tiên,

Chẳng cóc quê hoàng nương, núi Bắc mang,

thân đà nên quý.

■ *Thập Giới Cô Hồn.*

DOANH ĐẢO 瀛島

Hay “*Dinh đảo*”.

Tương truyền giữa biển Bột Hải có ba hòn đảo là nơi Tiên ở, đó là Doanh (Dinh) đảo, Bồng đảo và phương đảo.

Bồng Lai vắng mặt Tiên buồn nhớ,

Dinh đảo nghiêng vai Thánh khảy đàn.

■ *Đạo Sĩ.*

DOANH HOÀN 瀛寰

Doanh: Hay dinh, bề rộng to. *Hoàn*: Đất rộng lớn.

Doanh hoàn chỉ quả đất, hay nói cõi thế gian.

Doanh hoàn là cuộc đua chen,

Rồng Tiên phải giống ngu hèn mà cam.

■ *Thơ Tân Đà.*

DOANH HƯ TIÊU TRƯỞNG 盈虛消長

Doanh hư: Lúc đầy đủ, lúc thiếu. *Tiêu trưởng*: Lúc nhỏ đi, lúc lớn lên.

Doanh hư tiêu trưởng tức là khi nhỏ khi lớn, hay lúc đầy lúc vơi.

Nghĩa rộng: Lúc vậy lúc khác.

Doanh hư tiêu trưởng có ngày,

Trước giàu sau khó, vận xoay bởi Trời.

■ *Huấn Nữ Ca.*

DOANH LIỄU 營柳

Hay “*Dinh liêu*”.

Doanh liêu, tức Dinh Tế Liễu, tên một nơi đóng quân ở đất Tế Liễu, Châu Á Phu đóng quân để chống cự với rợ Hồ ở tại đó.

Hán Thư chép: Hán Văn Đế đến Dinh Tế Liễu là đồn của tướng Châu Á Phu đóng quân chống rợ Hồ để thưởng quân sĩ, vua thấy phép quân rất nghiêm, bèn cho tướng Châu Á Phu một tướng quân xứng đáng của triều đình vậy. Doanh liêu dùng để chỉ nơi đóng quân.

Xem: Tế liễu dinh.

*Quân trước đã gần ngoài **Doanh liêu***

Kỵ sau còn khuất nẻo Tràng dương.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

DOANH PHÍ 營費

Hay “*Dinh phí*”.

Doanh: Lo tính để làm một công việc gì. *Phí*: Tồn phí. Doanh phí là phí tồn trong công việc.

Địa tàng đã sẵn kim ngân,

*Đủ dùng **doanh phí** trăm phần chi lo.*

■ *Hạnh Thục Ca.*

DOANH TIỀN 營前

Hay “*Dinh tiền*”.

Doanh: Trại lính ở. *Tiền*: Trước.

Doanh tiền tức là trước doanh trại của lính.

*Khiến quân đem bức thư mời,
Lục ông Vàng lệnh tới nơi **đinh tiền**.*

■ *Lục Vân Tiên.*

DOANH THÂU 羸輸

Hay đọc là ‘*Doanh du*’, ‘*Đinh du*’.

Doanh: Hờn, lời. *Thâu*: Thua, lỗ.

Doanh thâu tức hờn thua, thắng bại, hay lời lỗ.

1.- Doanh thâu:

*Cuộc **doanh thâu** bàn bạc bắc nam chơi,
khúc lưu thủy gãy vài cung réo rất;*

■ *Phản Tây Hồ Tụng.*

***Doanh thâu** một cuộc vừa rồi,*

*Bàng quan song đã có người **Lạn Kha**.*

■ *Truyện Từ Thức.*

2.- Doanh du:

*Anh hùng mạc bả **doanh du** luận,*

Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.

■ *Thơ Nguyễn Hữu Huân.*

DOÀNH LA

Doành: Dòng sông. *La*: một thứ lụa trắng, mịn và mỏng. Đây ý nói mặt nước phẳng và trắng như lụa, do sự phản chiếu ánh sáng. Trong văn cổ, cũng thường dùng hình ảnh sóng gợn trên mặt nước như dòng lụa trắng.

Dã men vừa sánh giọng trà,

*Nhà lan treo tháp, **doành la** xuống thuyền.*

■ *Mai Đình Mộng Kỳ.*

DOÀNH NGÂN

Doành: Vùng nước sâu. *Ngân*: Trắng như bạc.

Doành ngân là vùng nước sâu màu trắng như bạc.

Nàng bèn truyền gọi thổ nhân,

*Đem hòm áo, phó **doành ngân** tức thì.*

■ *Nhị Độ Mai.*

Mãng vui sào cạy, mái phé,

***Doành Ngân** bóng thỏ đã xê ngang đầu.*

■ *Mai Đình Mộng Kỳ.*

Cáo kình im lặng tắm hơi,

***Doành ngân** rửa mác, non đòi treo cung.*

■ *Truyện Phan Trần*

DOÀNH NHÂM

Doành nhâm chỉ dòng nước, còn có nghĩa là người chồng. Hàn Dũ có câu: *Nữ Đinh phu Nhâm truyền thế hôn* 女丁夫壬傳世婚, nghĩa là nữ Đinh là vợ Nhâm đời tương truyền là vợ chồng.

***Doành Nhâm** một dải nông nông,*

Bóng dương bên ấy đứng trông bên này.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

DÒM BEO TRONG ỐNG

Bởi chữ “*Quản trung khuy báo* 管中窺豹” nghĩa là nhìn con beo qua cái ống, chỉ thấy vằn chứ không thấy toàn bộ hình dáng con beo, ý muốn nói kiến thức hẹp hòi. Đồng nghĩa với câu: “*Ếch ngồi đáy giếng*”.

Bấy lâu ngồi giếng xem trời,

Dòm beo trong ống, đạo đời biết đâu.

■ *Ngư Tiêu Vấn Đáp.*

DÒM HÀNH

Dòm hành tức là dòm ngó, nhìn hay theo dõi một cách tò mò.

Trời đâu cho sãi lên chơi,

*Cho quân tả đạo tới nơi **dòm hành!***

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

DÒNG CÂU

Hay “*Dòng ngự câu*”.

Tức là dòng nước ở ngự câu, một dòng nước từ trong cung vua chảy ra.

Do tích Vu Hựu bắt được chiếc lá hồng từ dòng nước ngự câu chảy ra, trên lá có bài thơ. Vu Hựu bèn lấy chiếc lá thắm khác để hai câu thơ, rồi thả nơi đầu ngòi nước cho chảy vào cung. Cung nữ Hàn Thị, người để thơ trên lá ngày trước, bắt được. Sau Hàn Thị được thả và tình cơ kết duyên với Vu Hựu. Hai người sau khi thành hôn mới biết chiếc lá hồng đó làm mối.

Xem: Hồng diệp.

1.- Dòng câu:

Suối tân tuy hãỵ còn không,

***Dòng câu** trót thả lá hồng đôi nơi.*

■ *Ngọc Kiều Lê.*

2.- Dòng ngự câu:

Khôn hỏi Đào nguyên đâu tá?

*Dòng ngư câu gieo lá tình thi,
May thay một hội tương kỳ.
Đã bên tình phận lại bề phong lưu.*

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

DÒNG CHÂU

Dòng châu là nước mắt chảy thành dòng và lóng lánh như giọt châu.

Thơ Lý Bạch có câu: *Tương tư yếu như mộng, châu lệ thấp la y* 相思杳如夢, 珠淚濕羅衣, nghĩa là tương tư mơ màng như mộng, giọt châu thấm ướt áo là.

*Theo lời càng chảy dòng châu,
Liều mình ông rắp gieo đầu tường vôi.*

■ *Truyện Kiều.*

*Đỗ nương ngó thấy thêm sầu,
Chạnh lòng nhớ bạn, dòng châu đượm nhuần.*

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

*Thế sao chẳng bớt cơn sầu,
Mình đi đã mới, dòng châu thêm nhuần.*

■ *Lục Vân Tiên.*

DÒNG ĐẬU ĐAN QUẾ

Dòng nhà họ Đậu là cành đan quế, ý nói những người con trai của Đậu Vũ Quân kế tiếp nhau thi đỗ, được người đời tặng câu: *Linh xuân nhất châu lão, đan quế ngũ chi phương* 靈春一株老, 丹桂五枝芳, nghĩa là cội xuân một gốc thọ, đan quế năm cành thơm.

Xem: Ngũ quế.

*Thơ thơ dòng Đâu cảnh đản quế,
Ấm áp sân Điền khóm tử kinh.*

■ Hồng Đức Quốc Âm.

DÒNG NGÂN

Bởi chữ “Ngân hà 銀河”.

Dòng Ngân tức là Ngân Hà, một con sông nơi cõi Thiên Liêng. Tương truyền, Ngưu Lang, Chức Nữ bị phạt, chia cách tình yêu giữa sông Ngân, mỗi năm chỉ gặp nhau có một lần vào đêm thất tịch, mừng 7 tháng 7 âm lịch, nên đêm này, nước mắt của họ chứa chan, tạo thành những cơn mưa ngâu, vì bởi khóc than một cách đau khổ cho cảnh biệt ly. Vì thế, Ngân Hà được coi như một dòng sông đau khổ.

*Thuyền khơi đợi gió lướt dòng Ngân,
Dẫn khách Nam qua khỏi bến trần.*

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

DÒNG TƯƠNG

Lấy dòng sông Tương ví với dòng nước mắt.

Do tích: Vua Thuấn đi tuần thú và chết ở phương Nam. Hai bà vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm, đến bờ sông Tương ngồi khóc chồng thảm thiết.

Xem: Rèm tương, tương liêm.

*Dòng Tương chảy thân bèo trôi nổi,
Chẳng ai thương chữa lỗi bình lời.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

DÒNG THU

Bởi chữ “*Thu thủy* 秋水” là dòng nước mùa thu. Nước mùa thu trong suốt thường được ví với mắt người đàn bà đẹp. Đồng nghĩa với “*Sóng thu*”.

Xem: Sóng thu.

Dòng thu như đội cơn sâu,

Dứt lời nàng cũng gieo đầu một bên.

■ *Truyện Kiều.*

DỐI NGƯỜI DỐI TRỜI

Tức là dối người, nào khác dối trời.

Bởi câu trong sách Trung Hiếu Lược nói: *Khi nhân tất tự khi kỳ tâm, khi kỳ tâm tất tự khi kỳ Thiên, Thiên kỳ khả khi hồ?* 欺人必自欺其心, 欺其心必自欺天, 天其可欺乎? nghĩa là mình dối người là tự dối lòng mình. Dối lòng mình là tự dối cả Trời, Trời có thể dối ru?

Dối người nào khác dối Trời,

Trời đâu dám dối ra đời ngõ ngang.

■ *Kinh Sám Hối.*

DU ĐĂNG 游蕩

Du: Đi chơi. *Đăng*: Phóng túng, không ai kèm chế.

Du đăng là đi chơi bời, phóng túng không biết chán và chẳng ai kèm chế được.

Thi Uyển có câu: *Dâm hoang hỗn loạn du đăng vô độ yên* 荒淫混亂游蕩無度焉, nghĩa là hoang dâm hỗn loạn du đăng không cùng.

Nhờ nghĩa phương từ bé chút từng nghe,

dưới sân nghiêm mắt quở tai răn,
 tính **du đăng** uốn lắn cho nhập giáo,
 ■ Tật Thuật Ký.

Gái xương ky, trai thì **du đăng**,
 Phá tan hoang gia sản suy vi.
 ■ Kinh Sâm Hối.

DU HỌC 游學

Du học là đi tìm thầy học ở phương xa. Chiến Quốc Sách có câu: *Sở hữu Hoàng Yết giả du học bác văn* 楚有黃謁者游學博文, nghĩa là ở nước Sở có Hoàng Yết đi du học, mở rộng kiến văn.

Ngày nay, du học tức là đi học ở nước ngoài.
*Lấy điều **du học** hỏi thuê,*
Túi đàn cặp sách để huê dọn sang.
 ■ Truyện Kiều.

DU NHẠC 遊嶽

Đi chơi núi Ngũ Nhạc.

Do điển Hướng Tử Bình đời Đông Hán là người ở ẩn, không chịu ra làm quan. Sau khi con cái đã thành gia thất hết rồi thì bỏ nhà đi chơi núi Ngũ Nhạc (Du Nhạc).

Nghĩa bóng: Con cái thành gia thất.
Vòng trần hẵn đã không thêm,
*Chút nguyện **du Nhạc** còn hiềm chứa nguôi.*
 ■ Hoa Tiên Truyện.

DU NHAI 遊街

Du nhai tức là đi chơi ngoài phố.

Theo lệ ngày xưa, các ông tân khoa được vua ban ơn cho vào xem hoa tại vườn Thượng uyển và cỡi ngựa đi rong chơi các phố trong hoàng thành, gọi là du nhai.

*Ba ngày thượng mã **du nhai**,*

Lòng vua ưu hậu mắt người quan chiêm.

■ *Nhị Độ Mai.*

DU PHƯƠNG 游方

Du phương là đi khắp mọi phương. Thầy thuốc đi khắp nơi trị bệnh, gọi là thầy du phương.

Du phương còn dùng cho các tăng ni đi đây đi đó để tham học với những bậc thầy có tài đức hoặc để truyền bá Phật pháp.

*Cảm ơn kẻ sĩ **du phương**,*

Dắt ta, điếm chỉ vào đường Y lâm.

■ *Ngũ Tiêu Vấn Đáp.*

*Thiên sư lòng muốn **du phương**,*

Đông nam phía ấy là đường đi lên.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

DU QUAN 游觀

Du: Đi chơi. *Quan*: Quan sát, xem.

Du quan cũng như du lãm, là đi chơi để xem các nơi danh lam thắng cảnh.

*Ai hay trong lúc **du quan**,*

Tiểu thư cùng với thúy hoàn ra chơi.

■ *Nhị Độ Mai.*

DU SÁCH

Tức là Châu Du và Tôn Sách.

Châu Du tự là Công Cẩn, người nước Ngô thời Tam Quốc, có vợ là nàng Tiểu Kiều.

Tôn Sách là vua nước Đông Ngô, là một trong ba nước thời Tam Quốc. Tôn Sách có vợ là nàng Đại Kiều.

Xem: Châu Du.

Nơi gương đức tánh Nhị Kiều,

*Dở dang **Du Sách**, giữ điều tiết trinh.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

DU TIÊN 遊仙

Du tiên là đi chơi nơi cõi tiên, dùng để chỉ người chết, có ý cầu mong linh hồn người chết khi lìa khỏi thế xác được đi lên cảnh tiên.

*Khách **du Tiên** đời chẳng mấy người,*

Cứ bốn điều tà gấm ghé chơi.

■ *Đạo Sĩ.*

Bỗng tiếng sấm gân bên tai nổ,

*Nghe tin chàng mệnh số **du Tiên**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

DU TIÊN GỐI

Bởi chữ “*Du tiên chẩm* 遊仙枕” là gối du tiên.

Theo sách “*Khai Thiên Di Sĩ*” thì nước Qui Tư có

dâng cho vua Đường Minh Hoàng một cái gối kết bằng mã não, khi ngủ nằm gối đầu lên gối ấy, thì sẽ mộng thấy lên cảnh tiên. Gối ấy được vua Đường gọi là “*Du Tiên Chẩm*”.

Xem: Gối du tiên.

Lũy nhung phấn biếc lục hồng,

Du tiên nửa gối lạnh lưng hai sương.

■ *Lưu Nữ Tướng.*

DÙ NGỰA

Bởi chữ “*Cái mã* 蓋馬”, nghĩa là lọng dù và ngựa.

Dù ngựa tức là che dù lọng, cỡi ngựa, dùng để chỉ nhà quyền quý cao sang.

Trương loan trò chuyện đàm hòa,

*Đã gương **dù ngựa** lại nhà trâm anh.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

DŨ LĨNH 愈嶺

Tên một cái núi ở phía nam huyện Đại Dũ tỉnh Giang Tây. Núi Dũ Lĩnh rất hiểm trở, đá mọc san sát, liền nhau, nước suối chảy không bao giờ cạn. Thời nhà Đường, Trương Cửu Linh trồng rất nhiều mai ở đây, nên núi này còn gọi là Mai Lĩnh.

*Miền **Dũ Lĩnh** tin mai gắn bó,*

Đỉnh Cô Sơn mỗi gió đợi chờ.

■ *Tự Tình Khúc.*

DUẬT BẠNG 鶻蚌

Do chữ “*Bạng duật tương tri* 蚌鶻相持”, nghĩa là

con trai và con cò nứu kéo nhau.

Con cò mớ vào ruột trai, trai liền ngậm lại, kẹp mớ cò. Hai đảng giằng co với nhau thì có ông câu được lợi, bắt cả trai lẫn cò. Nên Nho có câu: *Bạng duật tương trì, ngư ông đắc lợi* 蚌鹈相持, 漁翁得利 nghĩa là trai cò giằng co, ông câu được lợi. Ý nói hai đảng tranh nhau tự chuốc lấy họa.

Xem: Bạng duật.

Duật nọ mưu còn đua với bạng,

Lươn kia hầu dễ kém chi cò.

■ *Bạch Vân Quốc Ngữ.*

DỤC ĐỨC 育德

Vua Dục Tông không có con, nuôi ba người cháu làm con nuôi: Trưởng là Dục Đức, phong làm Thụy Quốc Công, thứ là Chánh Mông, ba là Dưỡng Thiện. Khi Dục Tông sắp mất có di chiếu: Tính Dục Đức không đáng làm vua, ý ngài muốn lập Dưỡng Thiện, nhưng vì còn bé, cho nên phải lập con trưởng, tức là Dục Đức. Được ba ngày thì quan phụ chính Nguyễn Văn Tường Tôn Thất thuyết đổi tờ di chiếu, bỏ Dục Đức mà lập em vua Dục Tông là Hồng Dật lên làm vua, lấy niên hiệu là Hiệp Hoà, còn Dục Đức thì bị đem giam ở Dục Đức Giảng Đường.

Ra vừa tới chốn thành dẫu,

Phủ ông Dục Đức, truyền hầu vào ngay.

■ *Hạnh Thục Ca.*

Thương ông Dục Đức Hoàng trừ,

Đã yên thân phận chẳng nhờ khoan ân.

■ *Hạnh Thục Ca.*

DỤC NHẬT 浴日

Dục: Tắm. *Nhật*: Mặt trời.

Dục nhật là tắm cho mặt trời. Khi hạn hán rồng làm mưa, cho nên gọi rồng là giúp trời. Sau cơn mưa mặt trời lại sáng tỏ, cho nên gọi tắm cho mặt trời.

Long chúc quân bổ thiên, dục nhật,

Lân quyền tư giúp thánh, phò thần.

■ *Lục Súc Tranh Công.*

Quyết ra tài dục nhật bổ thiên,

Nguyên hết sức trùng quang nghiệp thánh.

■ *Nhạc Hoa Linh.*

DỤC TÀI 育才

Dục: Nuôi nấng. *Tài*: Tài năng.

Dục tài là nuôi nấng cái tài năng cho phát triển.

Tinh thần cao thấp nhờ thi,

Dục tài nữ sĩ sánh bì cùng nam.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

DUỆNH NGÂN

Duệnh: Vùng nước sâu. *Ngân*: Trắng như bạc.

Duệnh ngân là dòng nước sâu màu trắng như bạc.

Kiều tử gieo xuống duệnh ngân,

Nước xuôi bỗng đã trôi dấn tận nơi.

■ *Truyện Kiều.*

DÙI ĐÂM VẾ

Lấy dùi đâm vào vế, nói việc khổ công học tập.

Do tích Tô Tần, người đời Chiến Quốc, lúc còn đi học, đêm đọc sách, sợ buồn ngủ, để mũi dùi dưới bắp vế, hễ ngủ gật thì dùi đâm vào vế, thức dậy tiếp tục học nữa. Về sau đi du thuyết, làm tướng cho sáu nước chư hầu, rất vinh hiển.

Xem: Tô Tần.

*Dùi đâm vế kéo khi buồn ngủ,
Người Tô Tần chí thú đọc kinh.*

■ *Gia Huấn Ca.*

DUYÊN BÌNH 緣萍

Duyên: Mối liên lạc. *Bình:* Bèo.

Bởi chữ “*Bình thủy tương phùng 萍水相逢*” hay “*Bình thủy hữu duyên 萍水有緣*” là duyên bèo và nước gặp gỡ nhau.

Bèo trôi chẳng biết đi đâu, nước chảy không biết về đâu, nên bèo nước dùng để chỉ những kẻ không định mà trời xui khiến gặp gỡ nhau.

Duyên bình gặp gỡ khách phương xa.

■ *Thơ cổ*

DUYÊN BÌNH 緣屏

Duyên: Sự may mắn. *Bình:* Bức bình phong, một bức ngăn để chắn gió.

Ngày xưa mỗi lần Mạnh Thường Quân tiếp khách, thì có người thư ký ngồi bên trong bức bình phong để

biên chép. Chữ “*duyên bình*” ý nói là dự vào hàng thư ký để biên chép.

*Tôi nay vâng đẹp **duyên bình**,*

Xin tường quý tính, đại danh, được nhờ.

■ *Nhị Độ Mai.*

DUYÊN CANG LỆ 緣亢儷

Cang và lệ đều có nghĩa là sánh đôi.

Duyên cang lệ ý nói duyên đôi lứa, hay duyên kết nghĩa vợ chồng.

*Đó muốn vậy **duyên cang lệ**,*

Ta đâu khuất chữ cương thường.

■ *Nhạc Hoa Linh.*

Phận đào thơ vui chữ vu quy,

***Duyên cang lệ** phi nguyên ngàn thuở.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

DUYÊN ĐĂNG 緣滕

Có duyên với Đăng Vương Các.

Con vua Đường Cao Tông làm Thứ Sử ở Hồng Châu được phong là Đăng Vương có xây tại đó một ngôi lầu các gọi là Đăng Vương Các.

Duyên Đăng có ý chỉ Vương Bột, một nhà thơ đời Đường có duyên gặp được ngọn gió đưa con thuyền đến Đăng Vương Các để làm một phú nổi tiếng vào thời bấy giờ. Tiếng “*Duyên Đăng*” hay “*Các Đăng*” đều dùng để chỉ vận thời, duyên may, tình cờ....gặp gỡ.

Xem: Đăng Vương Các.

*Duyên Đăng thuận nẻo gió đưa,
Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày.*

■ *Truyện Kiều.*

*Duyên Đăng thuận gió đã êm thuyền,
Bốn biển năm hồ đã đậu yên.*

■ *Đạo Sĩ.*

DUYÊN HÀI 緣諧

Duyên: Tình duyên. *Hài:* Hoà hợp.

Duyên hài nghĩa là nhưn duyên hoà hợp. Xưa thường nói: *Phụ phụ duyên hài* 夫婦緣諧, nghĩa là vợ chồng thuận duyên.

*Lòng ta muốn kết duyên hài,
Song tên thì lại ở nơi tay người.*

■ *Nữ Tú Tài.*

*Muốn trăm năm nghĩa kết duyên hài,
Phải hai nước giao hòa thân xi.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

*Điều mai mấy lúc đẹp duyên hài,
Chít mát là vì bởi tại ai.*

■ *Đạo Sĩ.*

*Nhiều trai gái duyên hài lỡ dở,
Tại chim xanh dụng mở mỗi đường.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

DUYÊN HƯƠNG LỬA

Duyên hương lửa có nghĩa là duyên số kết nên vợ chồng gắn bó với nhau đã định từ kiếp trước.

Xem: Hương lửa.

*Phải duyên hương lửa cùng nhau,
Xe dê lợ rắc lá dâu mới vào.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

DUYÊN KIẾP 緣劫

Duyên: Mỗi dây liên lạc. *Kiếp:* Cuộc đời người.

Theo Phật, trong cuộc đời con người có duyên với nhau thì mới ràng buộc lẫn nhau được, tức là nhân duyên có từ kiếp trước.

*Cho hay duyên kiếp bởi trời,
Nghịem xem báo ứng rạch rồi chẳng sai.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

DUYÊN KIM CẢI

Kim cải là cây kim và hạt cải ý nói hai vật đồng cảm thì tìm nhau.

Duyên kim cải là duyên trai gái, hay vợ chồng khấn khít nhau như nam châm hút cây kim, hổ phách hút hạt cải.

Xem: Kim cải.

*Cho hai họ vậy duyên kim cải,
Ngõ một nhà đôi sánh phụng loan.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

*Lánh buồn lại lạc lối bi,
Rẻ duyên kim cải, đem bì phấn hương.*

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

Nghĩa keo sơn thoát bén thoát ưa,

Duyên kim cải càng quen càng thắm.

■ *Tuý Sơn Vân Mộng.*

DUYÊN NỢ BA SINH

Tức là duyên nợ ba kiếp sống gắn bó với nhau.

Do điển: Viên Trạch đời nhà Đường đi chơi với bạn là Lý Nguyên ở núi Tam Giáp, gặp một người đàn bà gánh nước giếng. Viên Trạch nói: Bà này có mang đã ba năm, đợi tôi vào làm con, tôi xin hẹn anh mười ba năm sau sẽ gặp nhau ở chùa Thiên Trúc, tỉnh Hàng Châu. Đêm đó Viên Trạch mất. Mười ba năm sau, Lý Nguyên tìm đến nơi đã hẹn, gặp một đứa bé chăn trâu, nghêu ngao hát rằng: *Tam sinh thạch thượng cựu tinh hồn, Thường nguyệt ngâm phong bất yếu luân. Tầm quý tình nhân viễn tương phỏng, Thử thân tuy dị tính trường tồn* 三生石上舊精魂, 賞月吟風不要論. 慚愧情人遠相訪. 此身雖異性長存, nghĩa là ba sinh đá ấy cựu tinh hồn, Ngâm gió thường trăng khó nổi bàn. Thẹn gặp người xưa thăm hỏi tở, Thân này tuy khác, tính linh còn. Hát xong, đứa bé bèn quày quả đi. Lý Nguyên biết đứa bé đó chính là Viên Trạch.

Xem: Tam sinh.

Vì chẳng duyên nợ ba sinh,

Thì chi đem thói khuynh thành trên người.

■ *Truyện Kiều.*

Vì không duyên nợ ba sinh,

Nàng sao gặp nổi bất bình tới đây.

■ *Truyện Trinh Thử.*

DUYÊN NGƯ THỦY

Duyên ngư thủy 魚水 tức là duyên cá nước.

Trong văn chương, duyên cá gặp được nước ví vợ chồng yêu thương nhau gắn bó nhau, hay vua tôi tin cậy cùng nhau.

Xem: Cá nước.

*Duyên ngư thủy hội long vân còn đó,
Miếng đỉnh chung cho biết người đời.*

■ Thơ Nguyễn Công Trứ.

DUYÊN TÂN TẤN 緣秦晉

Tân Tấn là hai nước vào thời Xuân Thu, có duyên làm thông gia với nhau từ đời này sang thời khác.

Ngày nay, chữ “*Duyên Tân Tấn*” người ta thường dùng để chỉ hôn nhân giữa trai gái.

*Phải chi chàng sanh ở Yên gia,
Lòng cũng nguyện sánh duyên Tân Tấn.*

■ Nhạc Hoa Linh.

DUYÊN TRƯỚC

Do từ Hán Việt “*Tiền duyên* 前緣”, chỉ mối ràng buộc được định sẵn từ kiếp trước. Nếu duyên lành, tức là kiếp sống trước ta làm những điều lương thiện đạo đức, thì kiếp sống hiện tại được may mắn, giàu sang, hạnh phúc.

*Đã không duyên trước chẳng mà,
Thì chi chút ước gọi là duyên sau..*

■ Truyện Kiều.

Người sang cả là vì duyên trước,

Kẻ không phần lưỡng ước cầu may.

■ *Sám Hôi Kinh.*

DUNG MẠO 容貌

Dung: Dáng bề ngoài con người. *Mạo*: Mặt mày.

Dung mạo là tiếng dùng để chỉ hình dáng, mặt mày con người.

Hỏi trong văn võ quân thần,

*Rằng ai **dung mạo** hơn phần sắc thính.*

■ *Trọng Tương Vấn Hôn.*

DUNG NGHI 容儀

Dung: Tướng mạo. *Nghi*: Phép tắc.

Dung nghi chỉ người có tướng mạo và dáng điệu nghiêm trang hợp với lễ nghĩa đạo đức.

*Người hạnh nghị, khách **dung nghi**,*

Làm cho trâm gãy gương lìa mới thôi.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

DUNG NHAN 容顏

Dung: Tướng mạo. *Nhan*: Sắc mặt.

Dung nhan là gương mặt và tướng mạo.

Con ai vóc ngọc mình vàng,

*Má đào mày liễu **dung nhan** lạnh lùng.*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Võ vàng đời khác **dung nhan**,*

Khuê ly mới biết tân toan đường này.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

Dung nhan diện mạo vuông tròn,
 Trăng vừa giữa tháng nhật quang nửa ngày.
 ■ Thiên Nam Ngữ Lục.

Máu mỡ anh em hòa cốt nhục,
 Dạng hình cha mẹ giống *dung nhan*.
 ■ Phương Tu Đại Đạo.

DUNG QUANG 容光

Dung: Tướng mạo. *Quang*: Sáng sủa.

Dung quang là nói người có dáng vẻ rất sáng sủa.

Nàng rằng: Trộm liếc *dung quang*,
 Chẳng sân bội ngọc cũng phùng kim môn.
 ■ Truyện Kiều.

Bóng người chợt thấy *dung quang*,
 Lạnh chanh bước tới sở sàng hỏi ngay.
 ■ Mai Đình Mộng Kỳ.

DƯ ĐỒ 輿圖

Dư: Đất đai. *Đồ*: Bản đồ.

Dư đồ là tấm bản đồ vẽ đất đai. Nghĩa rộng dùng để chỉ lãnh thổ một nước.

Loạn Tân gặp lúc Ngự Hồ,
 Trời nam riêng mở *dư đồ* một phương.
 ■ Quốc Sử Diễn Ca.

Dư đồ rách nước non tô lại,
 Đồng bào xa trai gái kêu lên.
 ■ Thơ Tân Đà.

DỮ ĐOẠ HIỂN THĂNG

Dữ hiển: Chỉ người hung ác hay hiển lương. *Đọa thăng*: Rơi xuống, hay bay lên, chỉ hai cõi giới Địa ngục hay Thiên Đường.

Dữ đọa hiển thăng là nói kẻ hung ác thì bị đọa âm quang, người hiển lương thì siêu thăng Tiên cảnh.

Dữ đọa hiển thăng ấy luật Trời,

Lánh đường tà vạy hưởng an vui.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

DỮ QUÁ CỌP

Bởi chữ “*Mãnh ư hổ 猛於虎*” trong điển “*Hà chính mãnh ư hổ 苛政猛於虎*” tức là chính sách hà khắc còn mạnh bạo hơn cọp.

Do câu chuyện sau đây: Khổng Tử và học trò đi qua nước Tề, khi ngang núi Thái Sơn, thấy một người đàn bà ôm mộ khóc.

Khổng Tử bảo Tử Lộ đến hỏi nguyên do, thì người đàn bà ấy nói rằng: Trước đây ông già chồng tôi chết vì cọp ăn tại làng nầy, nay chồng tôi chết vì cọp cũng tại làng nầy. Tử Lộ thắc mắc hỏi: Nếu hai người thân bị cọp ăn tại làng nầy, sao bà không dời đi làng khác?. Người đàn bà ấy nói: Làng nầy bị đe dọa bởi cọp, nhưng chính sách không hà khắc.

Tử Lộ thưa lại với Đức Khổng Tử, Ngài bèn lấy việc đó dạy các đệ tử rằng: Các con thấy không, người ta sợ chính sách hà khắc còn hơn sợ cọp nữa.

Chánh ra dữ quá cọp vàng,

Lòng dùng độc quá hổ mang, thương lương.

■ Dương Từ Hà Mậu.

DỮ QUỐC ĐỒNG ƯU 與國同憂

Dữ quốc: Cùng với nước. *Đồng ưu:* Đồng lo lắng.

Dữ quốc đồng ưu có nghĩa là cùng với nước nhà đồng lo lắng, tức gánh việc nước.

*Câu “Dữ quốc đồng ưu”,
phải khăng khăng lòng ghi dạ tạc.*

■ Cáo Thị Cẩn Vương.

DỮ RẪN HIỂN THƯỜNG

Theo thuyết nhân quả của nhà Phật, kẻ làm dữ thì nhận những nghiệp dữ để trừng răn, người làm thiện thì nhận những quả lành ban thưởng.

*Nếu quả dữ răn cùng hiển thường,
Mới hay minh chánh cái quyền Trời.*

■ Đạo Sĩ.

DỮ TẬN HIỂN THĂNG

Dữ tận: Kẻ hung ác thì tiêu hết. *Hiển thăng:* Người hiền lương thì siêu thăng.

Dữ tận hiển thăng là kẻ hung ác thì tiêu hết, người hiền lành thì được siêu thăng.

Xem: Dữ đoạ hiển thăng.

*Mai tàn tuyết xử đời thay đổi,
Dữ tận hiển thăng khách lộc lừa.*

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

DỰ NHƯỢNG 豫讓

Người nước Tấn đời Chiến Quốc, trước thờ họ Phạm và họ Trung Hàng, sau về làm tôi Trí Bá, được Trí Bá rất kính yêu. Khi Trí Bá bị Triệu Tương Tử (tức Triệu Vô Tuất) giết chết thì Dự Nhượng quyết báo thù cho chủ.

Ba lần Dự Nhượng thích khách Triệu Tương Tử, ba lần đều bị bắt. Lần sau cuối, Tương Tử trách Dự Nhượng rằng: Nhà ngươi chả đã từng thờ họ Phạm và họ Trung Hàng đấy ư? Trí Bá diệt hết bọn họ mà sao người không báo thù, lại còn vác xác làm tôi Trí Bá. Trí Bá cũng chết tiêu rồi mà sao ngươi riêng nặng lòng báo thù cho Trí Bá như vậy?

Dự Nhượng đáp: Tôi thờ họ Phạm và họ Trung Hàng, họ đều coi tôi như người thường, cho nên tôi báo đáp họ như người thường. Còn Trí Bá thì đãi tôi như quốc sĩ cho nên tôi cũng lấy tư cách một trang quốc sĩ mà báo đáp cho ông ấy.

Triệu Tương Tử thở dài, sai lính bắt Dự Nhượng.

Dự Nhượng tâu rằng: Nay tôi có nghe kẻ trung thần không sợ chết, đáng minh quân không bỏ mất cái nghĩa của người. Tôi nay đáng tội chết, nhưng nhà vua đừng để lu mất cái trung nghĩa của tôi, xin cho tôi mượn cái áo cẩm bào, tôi đâm vào đó để tỏ bày cái ý báo thù và thể hiện sự trọng sĩ của nhà vua. Tôi chết cũng không ân hận.

Tương Tử cảm động liền cho, Dự Nhượng đâm vào áo cẩm bào ba nhát và nói: Ta có thể báo đáp cho Trí Bá ở nơi chín suối rồi. Bèn kê gươm vào cổ mà tự vẫn.

Mũi giáo Thi Toàn đầu để rết,

*Lưỡi gươm **Dự Nhượng** phải toan chùi.*

■ *Thơ Nguyễn Đình Chiểu.*

DƯA MUỐI

Dưa muối là hai loại thực phẩm đậm bạc, dùng để chỉ người tu hành, thợ chay lạt. Đồng nghĩa với chữ “*Tương dưa*”, chỉ sự cần kiệm, sự đơn giản, hay sự khổ hạnh của người tu hành.

*Đã rằng **dưa muối** bả bô,*

Lạt bình tương thủy, những đồ cao lương.

■ *Tứ Dung Văn.*

Cái chồn đoạn trường trang trắng nợ,

*Đành cam **dưa muối** với Di Đà.*

■ *Thơ Huỳnh Mãn Đạt.*

*Thanh cao là biết ngon **dưa muối**,*

Hơn ngự lâu yên ngó đánh Tần.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Tẻ vui đã hưởng mùi **dưa muối**,*

Nơi thế dường như khách lạc loài.

■ *Đạo Sĩ.*

DỰA CỘT

Do câu tục ngữ Việt Nam: “*Biết thì thua thốt, không biết thì dựa cột mà nghe*”.

Vì vậy, chữ “*Dựa cột*” dùng để nói người không biết gì cả.

Đừng ưa me chịu dốt chúng cười,

Người ghé giữa mình ngồi dựa cột.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

DỰA LÒNG TỪ BI

Từ bi là lòng thương yêu, lo lắng mong giúp đỡ cho chúng sanh được an lành và cứu vớt chúng sanh ra khỏi tai ương, khổ não. Từ bi là hạnh của Đức Phật.

Dựa lòng từ bi tức nương vào đức Phật, hay nói cách khác là quy y Phật.

*Biết chẳng cái tham mất chông,
Xin cho thiếp dựa nơi lòng từ bi.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

DỰA THÂN CỘI TỬ

Dựa thân: Nương thân. *Cội tử:* Cội cây thị, do Kinh Thi có câu: *Duy tang hữu tử, tất cung kính chi* 維桑與梓, 必恭敬之, nghĩa là phải cung kính nơi trồng cây dâu cây thị. Cây dâu cây thị do cha mẹ trồng nên phải cung kính.

Dựa thân cội tử là sống nương dựa theo cha mẹ.

*Phép xưa tòng phụ đã rằng,
Dựa thân cội tử đợi hàng trượng phu.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

DỰNG ĐỨNG CỘT ĐỒNG

Nói việc nhà Đông Hán sai Mã Viện làm Phục Ba Tướng Quân sang đánh Trưng Vương. Hai Bà không chống nổi, phải rút quân về xã Hát Môn thuộc huyện Phúc Lộc, nay là huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây. Mã Viện đem binh tiếp đánh, thế bức quá, hai bà bèn gieo mình xuống

sông Hát Giang mà tự tận.

Mã Viện đẹp xong Trưng Vương, đem đất Giao Chỉ nội thuộc nhà Hán, rồi sau đó dựng một cây cột đồng ở chỗ phân địa giới, khắc sáu chữ: *Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt* 銅柱折, 交趾滅, nghĩa là cây cột đồng mà gãy đổ thì người Giao Chỉ mất.

*Dựng đưng cột đồng ai đã xướng,
Đánh Nam sừng sừng vũng bên trào.*

■ *Đạo Sĩ.*

DƯỢC KHỔ LỢI BỆNH 藥苦利病

Thuốc đắng lợi cho bệnh.

Do câu “*Lương dược khổ khẩu lợi ư bệnh* 良藥苦口利於病”, nghĩa là thuốc hay tuy đắng mà lợi cho việc trị bệnh.

Thành ngữ này đồng nghĩa với câu tục ngữ của ta: “*Thuốc đắng dã tật*”.

DƯỚI BỘC TRONG DÂU

Nghĩa từ câu “*Bộc thượng tang gian* 濮上桑間”.

Chỉ sự hẹn hò tình tự bất chính giữa trai gái. Theo Hán thư, con trai và con gái của nước Trịnh và nước Vệ thường hẹn hò nhau ra bãi sông Bộc, núp trong các ruộng dâu để tình tự nhau.

Xem: Trên Bộc trong dâu.

*Nào khi đứng giữa đàng trông ngọc,
Nào khi ngồi dưới bộc trong dâu.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Tại nơi mình **dưới bệch trong dàu,**
Ra đến thế nài cầu sao đáng giá.

■ Phương Tu Đại Đạo.

DƯƠNG BỜ

Hay “Bờ dương”.

Bởi chữ “Dương bần 楊畔” trong câu “Phụng hàm đơn chiếu để dương bần 鳳含單詔啼楊畔” tức là chim phụng ngậm chiếc chiếu về bờ dương.

Theo Đạo Đức Chơn Kinh, cây dương không nhiễm trần, đạo là cây dương. (*Dương vô trần nhiễm, đạo giả như dương 楊無塵染, 道者如楊*).

Do vậy, “Dương bờ” là tiếng dùng để chỉ nền đạo đức hay bờ giải thoát. Xem: Bờ dương.

*May phúc phải gìn cho mạnh trí,
Năm đuôi phụng đến dương bờ.*

■ Đạo Sĩ.

DƯƠNG CHÂU 楊州

Dương Châu là tên một vùng đất phồn hoa của Trung Quốc. Có ba người khách ngồi trò chuyện, mỗi người có đưa ra một điều ước. Người thứ nhất, muốn làm Thứ sử ở Dương Châu. Người thứ hai, muốn có nhiều tiền bạc và được cỡi hạc bay cao. Người thứ ba, muốn lưng có mười vạn quan tiền, cỡi hạc bay lên Dương Châu. Ý chỉ lời ước muốn hoàn toàn.

*Ngon cờ mây rợp thôn dàu,
Bồng lai xe hạc, Dương Châu lưng tiền.*

■ Hoa Tiên Truyen.

*Mang tiên côi hạc đến Dương Châu,
Chiếp miệng còn than nỗi buổi đầu.*

■ Đạo Sĩ.

DƯƠNG CHI 楊枝

Tức cành dương, một loại cây có cành cứng và thẳng dựng lên; còn liễu là cành mềm rủ xuống. Tuy hai cây khác nhau, nhưng người ta thường gọi chung là “*Dương liễu*”.

Trong phép của Phật thường dùng dương chi (Cành dương) nhúng vào nước Cam lộ (hay nước Ma ha) rảy vào người bệnh để giải trừ bịnh tật, hoặc tẩy trừ oan khiên nghiệt chướng.

Xem: Giọt nước dương chi.

*Ngửa nhờ giọt nước dương chi,
Đầu cho đã héo rồi thì lại tươi.*

■ Quan Âm Thị Kính.

*Rửa không thể tục thường tình,
Một bình tinh thủy một cành dương chi.*

■ Truyện Phan Trần.

*Câu Kinh bối diệp câu thơ họa,
Giọt nước dương chi giọt lệ pha.*

■ Thơ Chu Mạnh Trinh.

DƯƠNG CHU 楊朱

Dương Chu hay Tử Cư (Khoảng 400–360) trước Tây Lịch, người nước Vệ thời Chiến Quốc.

Một triết gia Trung Quốc, chủ trương thuyết vị kỷ hay vị ngã, tức là chỉ biết lo cho mình, vì mình mà thôi.

Theo lời Mạnh Tử, Dương có nói câu “*Bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ, bất vi dã* 拔一毛而利天下不為也, nhỏ một sợi lông vì thiên hạ, cũng không làm.

Dương Chu không có để lại sách vở gì cho hậu thế, tư tưởng của ông chỉ rải rác trong các tài liệu của những triết gia đồng thời khác.

*Kìa như Mặc Dịch Dương Chu,
Tu một việc vị nhơn, vị ngã.*

■ *Sãi Vãi.*

*Dùi mõ Mặc, Dương thêm chộn rộn,
Tiếng chuông Phật, Lão rất vang ngày.*

■ *Ngư Tiểu Vấn Đáp.*

DƯƠNG DANH 揚名

Dương: Đưa cao lên. *Danh*: Tiếng tăm.

Dương danh là nêu danh, tức làm cho tiếng tăm được rạng rỡ.

*Dương danh chẳng phải tại trường quan,
Nước Đạo là danh hưởng lạc nhàn.*

■ *Đạo Sử.*

DƯƠNG DANH HIỂN THÂN 揚名顯親

Dương danh: Làm rạng rỡ tiếng tăm. *Hiển thân*: Làm vinh hiển cho cha mẹ.

Làm nên tiếng tăm tốt đẹp để làm vinh hiển cho cha mẹ.

Theo Mạnh Tử, *lập thân hành đạo, dương danh ư hậu thế, dĩ hiển phụ mẫu hiệu chi chung giả* 立身行道, 後世, 以顯父母, 效之, 共也

揚名於後世,以顯父母,孝之終也, tức là lập thân hành đạo, làm nên tiếng tăm tốt đẹp để làm vinh hiển cho cha mẹ là hiếu tột bậc vậy.

DƯƠNG ĐÀI 陽臺

Tên núi, ở huyện Vu Sơn, tỉnh Tứ Xuyên (có thuyết khác nói núi này ở huyện Hán Xuyên, tỉnh Hồ Bắc). Bài Cao Đường Phú của Tống Ngọc kể lại việc vua Sở Tương Vương nằm mơ thấy giao hoan với Thần nữ núi Vu sơn, sớm làm mưa, tối làm mây tại Dương Đài. Xem: Mây mưa.

Tìm chàng thuở Dương Đài lối cũ,

Gặp chàng nơi Tương Phố bến xưa.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

Dương Đài dành sẵn mưa mây,

Mà xem chúa Sở vui vầy giấc tiên.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ 楊廷藝

Có người cho là “Dương Diên Nghệ 楊延藝”.

Dương Diên Nghệ là tùy tướng của Tiết Độ Sứ Khúc Hạo. Khi Khúc Thừa Mỹ là con Khúc Hạo thua binh, bị Lý Khắc Chính bắt đem về Tàu, họ Dương nổi lên đánh được giặc Nam Hán, rồi tự xưng làm Tiết Độ Sứ năm Tân Mão 931.

Tại chức được sáu năm, Dương Diên Nghệ bị người nha tướng là Kiều Công Tiện hạ sát để cướp lấy quyền hành.

Dương Đình Nghệ lại báo thù,

Đuổi người Hán, lĩnh châu phù vừa xong.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

DƯƠNG GIAN 陽間

Dương: Cõi Dương, Gian: Khoảng giữa.

Dương gian là cõi Dương, tức là cõi thế gian, cõi của người sống ở.

*Dương gian nay chẳng đặng gần,
Âm cung biết có thành thân chẳng là?*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Sanh, thời ở cảnh Dương gian,
Thác, về âm phủ là đàng xưa nay.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

*Dương gian ngộ nghịch lằng loàn,
Liều mình tự vận không màng thảo ngay.*

■ *Kinh Sám Hối.*

*Đếm ba vạn sáu ngàn ngày,
Cõi Dương gian với cõi Tuyền đài gần nhau.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

DƯƠNG HƯƠNG 楊香

Dương Hương sinh vào đời nhà Tấn, mới 14 tuổi, rất có hiếu, cha đi đâu cũng đi theo hầu. Có một hôm, hai cha con cùng đi thăm ruộng đường xa, giữa đường gặp con hổ nhảy xông đến định vồ cha, ông tay không, quyết vào đánh nhau với hổ, hổ phải bỏ chạy, cha con đều được vô sự.

Tấn Dương Hương mới mười chín tuổi,

Cha bước ra hàng ruộng theo cha.

■ *Nhị Thập Tử Hiếu.*

DƯƠNG LỄ LƯU BÌNH 楊禮劉平

Dương Lễ và Lưu Bình là hai anh em kết nghĩa với nhau, Lưu Bình vốn là con nhà giàu có, còn Dương Lễ xuất thân kẻ nghèo hèn. Tuy hai người chênh lệch về gia thế, nhưng tính Lưu Bình phóng khoáng, xuất tiền nuôi Dương Lễ ăn học, nên tình bạn của hai người rất thắm thiết.

Đến khoá thi, hai người lên Kinh ứng thí, Dương Lễ thi đỗ được bổ làm quan, còn Lưu Bình vì ý lại có tiền bạc, khinh suất việc học hành, nên thi rớt. Sau đó mấy khoa liền, Lưu Bình đều không đỗ, sinh ra chán nản, ăn chơi phung phí, lại gặp cơn loạn lạc, tài sản bị mất hết, Lưu Bình đành phải tìm đến Dương Lễ nhờ giúp đỡ.

Dương Lễ là người hay trọng ân nghĩa, nhưng biết tính Lưu Bình thường ý lại, không chí cương quyết, nên ý định giúp Dương Lễ một cách khéo léo. Vì vậy, khi Lưu Bình đến tìm, Dương Lễ tỏ vẻ lơ là, lãnh đạm, tiếp đãi cơm nước đạm bạc sơ sài, khiến Lưu Bình phải tủi thân, cho Lễ là kẻ vong tình bội nghĩa mà bỏ ra về.

Lưu Bình sống lang thang thì may đâu gặp được một người đàn bà còn trẻ đẹp, ý muốn giúp đỡ tiền bạc để Bình ăn học và nếu Bình thi đậu thì nàng sẽ gả nghĩa trăm năm với Bình. Lưu Bình liền chấp nhận.

Nhờ sự chăm sóc và động viên của người đàn bà làm cho Lưu Bình hăng hái và kiên quyết học hành, không bao giờ để lãng phí thời gian nữa. Chẳng bao lâu, đến ngày thi

cử, Lưu Bình khăn gói lên Kinh ứng thí. Chàng cương quyết thi đỗ khoa này để đem kết quả về tìm người đàn bà đã giúp chàng ăn học kết nghĩa trăm năm, nhưng đến nhà thì hơi ối người đàn bà đi đâu mất tăm dạng!

Hay được Lưu Bình thi đậu, Dương Lễ sai người đem lễ vật đến chúc mừng và có nhã ý mời chàng đến nhà chơi. Lưu Bình tức giận kẻ phản bạn, định bụng đến nhà Dương Lễ sẽ sỉ vả vào mặt cho hả giận. Nhưng khi đến nơi, Dương Lễ ra tận ngõ đón Lưu Bình một cách trịnh trọng, mời vào nhà ngồi, rồi cho mời người thiếp ra chào Lưu Bình. Người thiếp đó tên Châu Long, chính là người đàn bà đã cứu mang, chăm sóc và nhứt là động viên chàng cố công ăn học để được thành tài như ngày hôm nay. Lưu Bình lúc đó mới tỉnh ngộ: Thì ra do sự sắp xếp của Dương Lễ, khiến nàng Châu Long lo lắng giúp đỡ cho chàng. Thế là tình bạn tâm giao từ đó càng thêm thắm thiết.

*Tôi nhớ xưa tích cũ,
có hai chàng Dương Lễ, Lưu Bình,
bạn đồng song đèn sách học hành,
ba thu lễ kể cùng chăn gối.*

■ Lưu Bình Diễn Ca.

DƯƠNG LIỄU 楊柳

Dương và liễu cùng một loại nhưng hai cây khác nhau. Dương có cành cứng và thẳng lên, còn liễu thì cành mềm rủ xuống. Những vẻ sau người ta thường gọi chung là dương liễu.

Vương Xương Linh đời Đường có bài “*Khuê oán*”, có hai câu như sau: *Hốt kiến mạch đầu dương liễu sắc, Hồi*

giao phu tế mịch phong hầu 忽見陌頭楊柳色, 悔教夫婿覓封侯, nghĩa là chợt thấy sắc dương liễu tươi xinh nơi đầu đường. Hối hận sao khiến chồng đi tìm công danh hầu tước.

1.- Nhìn dương liễu nhớ chồng đi chinh thú xa:

*Lúc ngảnh lại ngắm màu dương liễu,
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

2.- Dương liễu được ví với lông mày của người phụ nữ đẹp, do câu thơ trong “*Trường Hận Ca*” của Bạch Cư Dị có câu: *Phù dung như diện, liễu như mi* 芙蓉如面, 柳如眉, nghĩa là mặt như hoa phù dung, mày như lá liễu.

*Mày dương liễu mặt phù dung,
Ngắm hoa thêm nhắc tấm lòng sinh ly.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

DƯƠNG MẶC 楊墨

Dương Chu và Mặc Địch, là hai triết gia Trung Quốc thời cổ.

Dương Chu chủ trương thuyết vị kỹ hay vị ngã, trái lại Mặc Địch chủ trương thuyết “*kiêm ái*” hay vị nhơn, nghĩa là gồm yêu, yêu thương mọi người như nhau, không phân biệt thân hay sơ.

Mặc Tử có truyền lại bộ sách gọi là Mặc Tử, lập thành một phái đạo *Mặc gia*.

Kìa như họ Lão, họ Trang,

Họ Dương, họ Mặc, họ Hàn họ Thân.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

DƯƠNG NGHIỆP 楊業

Dương Nghiệp là một Đại tướng quân tài giỏi đời Tống Thái Tông. Khi cầm quân đi đánh đất U, triều đình sợ trăm họ phải khổ nên đòi về.

Sau cầm quân đem binh đi đánh phía bắc, ông bị hơn mười vạn quân Khiết Đan bao vây, rồi bị bắt, nhịn đói ba ngày chết.

Hoặc là lo trăm họ hoành là,

hờn U địa chẳng cho Dương Nghiệp lại.

■ Văn Tế Trương Định.

Đá kêu rêu mọc bia Dương Nghiệp,

Cỏ úa hoa tàn Mã Lý Bãng.

■ Thơ Nguyễn Đình Chiểu.

DƯƠNG PHÁP 陽法

Dương pháp là luật pháp ở cõi thế gian, trái với Âm pháp là luật pháp nơi cõi Âm do quỷ thần xử phạt.

Người phạm pháp đều bị hình luật xử phạt, nếu ở thế gian thì bị phép vua luật nước, còn ở Âm phủ thì bị quỷ thần xử phạt. Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Âm vi quỷ thần sở hại, dương vi dương pháp sở tru* 陰為鬼神所害,陽為陽法所誅.

Âm vi quỷ thần sở hại,

Dương vi dương pháp sở tru.

■ Sãi Vãi.

DƯƠNG PHI 楊妃

Tức “Dương Quý Phi 楊貴妃”, tên là Ngọc Hoàn,

hiệu là Thái Chân, một vị phi sủng ái của vua Đường Huyền Tông, em của Dương Quốc Trung.

Khi loạn An Lộc Sơn, quân lính oán giận Dương Quý Phi, không chịu chống giặc, đòi Đường Huyền Tông phải xử Quý Phi tự tử tại Mã Ngôi..

Vị Thủy tắm đòi phen,

Dương Phi nọ độc hòa thiên hạ.

■ *Cung Trung Bảo Huấn.*

DƯƠNG QUAN 楊關

Dương Quan là tên một cửa ải thuộc tỉnh Cam Túc, phía Tây Bắc Trung Quốc.

Thơ Vương Duy có câu: *Tây xuất Dương Quan vô cố nhân* 西出楊關無故人, nghĩa là đi về phía tây khỏi ải Dương Quan, không còn bạn cũ nữa. Ý câu thơ tả cảnh chia ly, tiễn biệt nhau.

Sông Tần một dải xanh xanh,

Lời thoi bờ liễu mấy cành Dương quan.

■ *Truyện Kiều.*

Vội vàng nào kịp hái hoa,

Dương quan bẻ liễu gọi là đũa nhau.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

DƯƠNG QUAN TÂY 楊關西

Tức là Dương Chân người đất Quan Tây, đời nhà Hán, làm quan thái úy, tánh thanh liêm. Hồi làm thứ sử có tiến dẫn Vương Mật làm lệnh doãn tại huyện Xương Ấp. Nên khi ông đi ngang qua Xương Ấp, vì trời tối, có nghỉ tạm ở đó một đêm. Vương

Mật mới lên đem mười lượng vàng đền ơn. Ông Dương Chấn mới trách: Ta biết tài người mà người không biết lòng ta.

Dương Mật nói: Đêm hôm khuya khoắc có ai hay mà ngại sợ.

Dương Chấn đáp: Sáng thì có trời biết, tối thì có thần soi biết; trong có ta biết, ngoài có ông biết. *Chỗ biết có nhiều sao gọi rằng không ai biết.*

Xem: Bốn hay.

*Dương Quan Tây còn sợ có bốn hay,
Khổng Phu Tử những dạy ba điều sợ.*

■ *Sãi Vãi.*

DƯƠNG THANH LIỄU LỤC 楊青柳綠

Dương thanh: Cây dương màu xanh. *Liễu lục:* Cây liễu màu lục.

Dương thanh liễu lục tức chỉ cây dương liễu màu xanh lục.

Ba xuân những chốn làm vui!

Dương thanh liễu lục những ai đó giờ!

■ *Hoa Tiên Truyện.*

DƯƠNG THẾ 陽世

Dương: Cõi Dương, tức là cõi của người sống ở. *Thế:* Trên đời.

Dương thế là cõi của người sống, tức chỉ cõi trần gian hay cõi thế gian mà hơn loại đang sống.

Hai bên vai vác kể ra,

Các điều **dương thế** số đà tỏ biên.

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

Khi **dương thế** không phân phải quấy,
Nay Hư linh đã thấy hành tàng.

■ *Kinh Thế Đạo.*

Sống **dương thế** hành thì căn bịnh,
Xui tai nản dập dính theo mình.

■ *Kinh Sám Hối.*

Tình thâm một gánh còn **dương thế**,
Oan nặng ngàn thu xuống dạ đài.

■ *Đạo Sử.*

DƯƠNG TRẦN 陽塵

Dương: Côi Dương. *Trần*: Bụi bặm.

Dương trần nghĩa là côi dương gian đầy bụi bặm,
tức nói côi đời nhiều uế trược.

Thỉnh trong khắp hết quỷ thần,
Cùng đều xuống chốn **dương trần** vui chơi.

■ *Lục Vân Tiên.*

Miền Âm cảnh nhiều thay hình lạ,
Côi **dương trần** tội quá dẫy đầy.

■ *Kinh Sám Hối.*

Lòng cảm xót **dương trần** lặn dận.
Ra oai linh tiếp dẫn nhưn cảm.

■ *Xưng Tụng Công Đức.*

DƯƠNG TRƯỜNG 羊腸

Dương: Con dê. *Trường*: Ruột.

Dương trường là ruột dê. Ruột dê uốn khúc nên dương trường chỉ đường quanh co nhiều khúc.

Dương trường đường hiểm khúc cong queo.

Quê chợ bao nhiêu khách để xe.

■ *Thơ Nguyễn Trãi.*

DƯƠNG XA 羊車

Dương: Con dê. *Xa*: Chiếc xe. Dương xa là chiếc xe do dê kéo.

Đời nhà Tấn, vua Võ Đế có nhiều cung phi mỹ nữ, nên khi vua muốn ngự cung nào thì đi trên một chiếc xe khảm vàng ngọc có một bầy dê kéo. Hễ dê vào nơi cung nào thì vua sẽ nghỉ lại nơi cung đó.

Xem: Xe dê.

Ngấn phượng liễn chòm rêu lỗ chỗ

Dấu dương xa đấm cỏ quanh co.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

DƯỠNG DỤC 養育

Dưỡng: Nuôi nấng. *Dục*: Nuôi cho lớn lên.

Dưỡng dục tức là nuôi dạy con trẻ.

Công dưỡng dục thâm ân dốc trả,

Nghĩa sanh thành đạo cả mong đền,

■ *Phật Nói Vu Lan.*

Nên hư chút phận chi sòn,

Nhớ câu dưỡng dục, lo ơn sinh thành.

■ *Lục Vân Tiên.*

Sanh quang dưỡng dục quần nhi,

Chơn linh phối nhứt thân vi Thánh hình.

■ *Phật Mẫu Chơn Kinh.*

DƯỠNG NGHI 養儀

Dưỡng: Nuôi nấng. *Nghi:* Khuôn mẫu, chỉ bà mẹ.

Dưỡng nghi là tiếng dùng để chỉ người mẹ nuôi.
Đồng nghĩa với dưỡng mẫu.

Sợ đàn em đại u o,

*Khổ thà cam khổ cũng thờ **dưỡng nghi**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

DƯỠNG NHI BẤT GIÁO 養兒不教

Nuôi con chẳng dạy.

Người xưa cho rằng làm cha mẹ sinh con ra nuôi dưỡng con cái mà không dạy dỗ, ấy là lỗi của cha mẹ. Nên có câu: *Dưỡng tử bất giáo, phụ chi quá* 養子不教, 父之過, tức nuôi con chẳng dạy là lỗi ở cha mẹ.

Cha mẹ rui sanh con hung bạo,

*Tội **dưỡng nhi bất giáo** đã đành.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

DƯỠNG SINH 養生

Sinh đẻ và nuôi nấng

Mẹ mang nặng đẻ đau, cha nuôi nấng dạy dỗ, đó là hai nguồn ơn lớn, gọi là công dưỡng sinh của cha mẹ.

Thưa rằng: Chút phận gây thơ,

***Dưỡng sinh** đòi nợ tóc tơ chưa đến.*

■ *Truyện Kiều.*

*Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trước mai.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyền.*

*Dưỡng sinh đã vẹn nợ đời bên,
Có thiếu thì con cũng trả liền.*

■ *Đạo Sử.*

*Nợ dưỡng sinh gắng trả cho rồi,
Khi hôm sớm dưỡng nuôi hết dạ.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

DƯỠNG TÍNH

Hay “*Dưỡng tính* 養性” theo nghĩa đen là nuôi dưỡng tính tình cho tốt đẹp.

Con người khi được sinh ra thì Trời đã ban cho một Thiên tính, nhưng lớn lên lại mang quá nhiều vọng tưởng và chấp trước, là cội gốc của mọi phiền não, nên dần dần mất Thiên tính, và mãi chìm sâu trong vòng luân hồi sinh tử vô tận.

Theo Mạnh Tử, *Nhân chi sơ, tính bản thiện, tính tương cận, tập tương viễn* 人之初, 性本善, 性相近, 習相遠 nghĩa là con người mới sinh ra, tánh vốn lành nhưng vì do tập nhiễm xã hội mà xa lẩn tánh lành đi. Vì thế, con người cần phải nuôi dưỡng cái Tánh của mình cho trở lại lành như xưa, tức là phục hồi cái Linh tánh hay Thiên tánh vậy.

Am mây kinh kệ hôm mai,

Lâm tuyền dưỡng tánh, khoan thai thanh nhàn.

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

*Dưỡng tánh tu tâm tua gắng sức,
Ngày sau toại hưởng trọn Thiên ân.*

■ *Đạo Sĩ.*

DỨT DÂY ĐỘNG RỪNG

Dây mọc trong rừng leo quấn cây cao, nhiều năm bò lan đeo níu một vùng rộng lớn, nên khi dứt dây thì phải động cả vùng rừng. Ý muốn nói làm việc nhỏ sợ đụng chạm đến việc lớn, liên quan ảnh hưởng đến nhiều người khác.

*Làm chi mặt vượt mặt lãng,
Dứt dây chẳng sợ động rừng kia ru.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

DỨT ĐƯỜNG CHIM XANH

Chim xanh chỉ người đưa tin tức, do tích chim thanh loan của bà Tây Vương Mẫu báo tin.

Dứt đường chim xanh ý nói bặt tin tức.

Xem: Chim xanh.

*Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.*

■ *Truyện Kiều.*

DỨT HƠI BA TẮC

Tức là dứt ba tắc hơi.

Ba tắc hơi do chữ “*Tam thốn khí 三寸氣*” trong câu cổ ngữ: *Tam thốn khí tại thiên ban dụng, nhất đán vô thường vạn sự hưu 三寸氣在千般用, 一旦無常萬事休*, nghĩa là ba tắc hơi còn thì ngàn việc dùng, một

sáng vô thường (Tức chết) thì muôn việc điều buông bỏ.

Dứt hơi ba tắc tức chỉ sự chết.

Quyền là chi? Lợi là chi?

Dứt hơi ba tắc có gì gọi hay.

■ *Nữ Trung Tông Phận.*

Đ

ĐA ĐOAN 多端

Đa: Nhiều. Đoan: Mỗi.

Đa đoan là nhiều mỗi lời thôi, tức nhiều việc, nhiều chuyện rắc rối khó lường.

*Mà lượng Thánh đa đoan kíp mấy,
Bỗng ra lòng run rẩy vì đâu.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Ông tơ thực nể đa đoan!
Xe tơ sao khéo vợ quàng vợ xiên?*

■ *Truyện Kiều.*

*Chữ bạc mệnh ai ơi thấu với,
Câu đa đoan trời hỏi thấu chăng?*

■ *Tự Tình Khúc.*

ĐA MANG 多忙

Đa: Nhiều. Mang: Bối rối.

Đa mang có nghĩa là nhiều việc đưa đến khiến lòng thêm bối rối.

*Yêu vì nết, trọng vì người,
Phu nhân lại dạy đến lời đa mang.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

ĐA QUÁ ĐA NGÔN 多過多言

Đa quá: Nhiều lỗi lầm. Đa ngôn: Nhiều lời.

Đa quá đa ngôn hay đa ngôn đa quá là nhiều lời nhiều

lỗi, nghĩa là càng nói nhiều càng có lỗi nhiều.

*Lời ăn nết ở cho khôn,
Chớ nên **đa quá đa ngôn** chút nào.*

■ *Gia Huấn Ca.*

ĐÁ BIA DANH TẠC

Đá bia: Bia đá. *Danh tạc:* Khắc tên.

Đá bia danh tạc là khắc tên vào bia đá để ghi công nghiệp hầu bia tiếng thơm muôn đời.

*Đá **bia danh tạc** chẳng bền chi,
Cái khó tua lo kịp với thì.*

■ *Đạo Sử.*

ĐÁ GẬT ĐẦU

Do tích người đệ tử của sư La Thập ngồi giảng kinh Niết Bàn ở núi Hồ Khuu, rồi hỏi mấy hòn đá được xếp xung quanh, xem lời giảng có hợp với ý Phật không, thì thấy mấy hòn đá gặt đầu.

*Mưa hoa rảy khắp bên mình,
Nhấp nhò **đá** cũng xếp quanh **gặt đầu**.*

■ *Truyện Phan Trần.*

*Hoa thỉnh kệ lao xao múa nhị,
Đá nghe kinh lỗ xố **gặt đầu**.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

ĐÁ NÁT VÀNG PHAI

Đá vàng chỉ một lòng một dạ để giữ lời hẹn chắc.

Đá nát vàng phai ý nói lòng dạ thay đổi, không giữ

lời ước hẹn như đá bị bể nát, vàng bị phai lợt.

*Ai làm đá nát vàng phai,
Ừ ê nào thấy lâu dài như xưa.*

■ *Hoài Nam Khúc.*

ĐÁ VÀNG

Do chữ “*Kim thạch* 金石” là vàng đá.

Đá vàng là hai loại vật chất cứng, chắc nên trong văn chương người ta dùng để ví với lòng trinh tiết của người đàn bà bền chặt, không bao giờ thay đổi.

Đường thi có câu: *Duy hữu đồng tâm nhân, khả đương kim thạch luận* 維有同心人, 可當金石論, nghĩa là duy chỉ có một người một lòng mới có thể bàn đến chuyện đá vàng.

*Sớm đào tối mặn lán la,
Trước còn trăng gió sau ra **đá vàng**.*

■ *Truyện Kiều.*

***Đá vàng** nghe cũng bền lòng.
Lẽ nào trống thủng bóng long đến điều.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

*Son phấn thà cam dày gió bụi,
Đá vàng chi để thẹn non sông?*

■ *Thơ Tôn Thọ Tường.*

*Nợ trần đã phủi lòng son sắt,
Ngôi vị nay vinh nghĩa **đá vàng**.*

■ *Đạo Sĩ.*

ĐÀ ĐAO 拖刀

Một thế võ giả vờ thua chạy, chờ kẻ địch đuổi theo, gần đến rồi thừa thế quay lại chém.

Đây là một ngón võ mà Quan Công (Quan Vân Trường) đời Tam Quốc thường dùng.

Nghĩa bóng: Mưu mẹo để lừa người.

*Đà đao lập sẵn chước dùng,
Lạ gì một cốt một đồng xưa nay!*

■ *Truyện Kiều.*

ĐẠC ĐỨC TRỌNG NI THIẾT GIÁO

Đạc: Tức mộc đạc, cái mõ gỗ, ngày xưa dùng để đánh hiệu vào học. Vì thế, người ta gọi thầy giáo là mộc đạc. *Trọng Ni*: tên tự đức Khổng Tử. *Thiết giáo*: Thi hành việc giáo hoá.

Đạc đức Trọng Ni thiết giáo là nói đức Khổng Tử đem đạo đức dạy người đời như cái mõ truyền rao cho thiên hạ nghe.

Trong Luận Ngữ có câu: *Thiên hạ chi vô đạo giả cửu hỹ, Thiên tương dĩ Khổng Tử vi mộc đạc* 天下之無道者久矣, 天將以孔子為木鐸, nghĩa là thiên hạ không Đạo đã lâu rồi, Trời cho Khổng Tử ra làm cái mõ khuya để cảnh tỉnh nhơn tâm.

*Ngõ là chuông vua Hạ Võ chiêu hiền;
Ngõ là đạc đức Trọng Ni thiết giáo.*

■ *Sãi Vãi.*

ĐAI CÂN

Bởi chữ “*Cân đời* 巾帶”, tức cái khăn và sợi dây đai, chỉ về phái quan chức mũ cao áo dài

Ngày xưa người đàn ông để tóc dài, nên khi làm quan, mặc triều phục, đầu phải bịt khăn, lưng phải buộc sợi dây đai. Do vậy, từ “*Cân đai*” dùng để chỉ quan lại.

Xem: *Cân đai*.

Nên thi lễ, nếp đai cân,

Giá nào dẫu nhắc đồng cân cũng già.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Rày vàng thặng diệu lai Kinh,

Thỏa lòng hồ thi phi tình đai cân.

■ *Nhị Độ Mai.*

Đai cân mắng luyện chưa nên phận,

Danh lợi ham giành khó ven ngôi.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

Trọng thì lấy đai cân làm lệnh,

Khinh thì lo trừ nghịch làm duyên.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Dạy trọn thờ hai chữ quân thân,

Rán nên mặt đai cân cùng thế sự.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐÁI LA NANG 帶羅囊

Mang túi lụa.

Đời nhà Đường, con của nhà thơ Đỗ Phủ là Tông Vũ, thường hay mang túi lụa đi ăn chơi, nên ông làm một bài thi khuyên con gắng học như sau: *Mịch cú tân tri luật,*

than thư giải măn sàng, thí ngâm thanh ngọc án, mạc đới tử la nang 覓句新知律,攤書解滿床,譬吟青玉案,莫帶紫羅囊, nghĩa là tìm câu biết luật mới, lục sách bỏ đầy giường, Thử ngâm bài thanh ngọc, Chớ sách túi lụa hường.

ĐÁI NGUYỆT 戴月

Hay “Đới nguyệt”.

Đái: Đội trên đầu. *Nguyệt*: Mặt trăng.

Đái nguyệt tức là đầu đội trăng, ý muốn nói đi ban đêm. Chữ dùng để chỉ sự cực nhọc, vất vả.

Xem: Phụ tinh đái nguyệt.

Xuất gia quyết một gan liêu,

Phụ tinh, đái nguyệt bước lên dậm đường.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

ĐÁI THIÊN 戴天

Đái: Đội trên đầu. *Thiên*: Trời.

Đái thiên là đầu đội trời. Bờ câu: “Bất cộng đái thiên 不共戴天” tức không đội chung một bầu trời.

Hai bên vì hận thù nhau ghê gớm, quyết không sống chung dưới bầu trời. Chỉ mới thù sâu.

Công tư lưỡng bản hai bề,

Đái thiên lòng đã quyết thể chẳng dung.

■ *Lưu Nữ Tướng.*

ĐÀI CÁC 臺閣

Đài các là cái phủ hay cái gác, nơi làm việc của quan,

nên hai chữ này được dùng để gọi kẻ cao sang, quyền quý.

*Rằng đây há khách tầm thường,
Đem thân **đài các** mà nương bóng chiến.*

■ *Truyện Phan Trần.*

*Bù ông đứng nhấm tướng nàng,
Chẳng phen **đài các** cũng phường trâm anh.*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Có chi nhà lối xa khơi,
Đem mình **đài các**, vào nơi lâm tuyền.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

ĐÀI DƯƠNG

Túc Dương đài 陽臺, tên một ngọn núi, ở huyện Vu Sơn, tỉnh Tứ Xuyên. Chỉ việc trai gái gặp gỡ ái ân với nhau.

Theo Cao Đường Phú, vua Sở Tương Vương nằm mơ thấy giao hoan với Thần nữ núi Vu sơn, sớm làm mưa, tối làm mây tại Dương Đài.

Xem: Dương đài.

*Kìa ai mê giấc **Đài Dương**,
Mây mưa là chuyện hoang đường biết đâu?*

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

*Của đâu trên ghẹo chi ai,
Ấy người cung Quảng, hay người **Đài Dương**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐÀI GƯƠNG

Bởi chữ “*Kính đài 鏡臺*”, nơi treo gương để người con gái trang điểm, cũng đồng nghĩa với đài trang.

Đài gương, chỉ nơi người đàn bà ở. Nghĩa rộng là nói tôn hạng phụ nữ giàu sang.

Tiện đây xin một hai điều,

Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng.

■ *Truyện Kiều.*

Trăng tỏ đài gương người thẹn bóng,

Hoa đũa trướng gấm khách tô hồng.

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

ĐÀI LÂN 臺麟

Đài: Cái nhà xây cao lên. *Lân*: Con kỳ lân.

Tức là Kỳ lân đài, một cái đài do vua Đường Tuyên Tông lập nên để vẽ tượng các vị công thần trong thời bấy giờ để ghi nhớ công nghiệp.

Tài so Tần, Hoắc vẹn tuyền,

Tên ghi gác khói, tượng truyền đài lân.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

ĐÀI LIÊN

Tức “*Liên đài* 蓮臺”, dùng để chỉ Tòa sen, nơi ngự của chư Bồ Tát và chư Phật. Vì vậy, Đài liên chỉ quả vị của người tu hành khi chứng đắc.

Xem: Liên đài.

Anh tuấn đất gìn nung khi phách,

Uy linh Trời giữ tạc đài liên.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐÀI MÂY

Bởi chữ “*Vân đài* 雲臺”, tên một cái cung đời nhà Hán xây rất cao, nên được gọi là đài mây hay vân đài.

Đời vua Hiến Tông, vua nghĩ đến công ân của những kẻ đời trước mới truyền cho vẽ tượng của 28 công thần vào vách ở phía nam cung vân đài.

Xem: Vân đài.

*Danh sáng đài mây đã mấy Đông,
Có nhân đường hầy sống hai ông.*

■ *Hoài Nam Khúc.*

*Phận dù không gác khói đài mây,
Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ.*

■ *Trận Vong Tướng Sĩ.*

*Hết buổi truân chuyên nên buổi sướng,
Đài mây có lúc cũng đưa chân.*

■ *Đạo Sĩ.*

*Tạo nên sự nghiệp thế ai màng,
Chưa đến đài mây đã dựng sang.*

■ *Đạo Sĩ.*

ĐÀI NGÂN

Bởi chữ “*Ngân đài* 銀臺”.

Hậu Hán Thư có câu: *Thỉnh Vương Mẫu ở Ngân Đài* 請王母於銀臺兮, nghĩa là mời Vương Mẫu ở Ngân Đài chừ.

Do vậy, vân đài được dùng để chỉ nơi Tiên ở.

Trên thì chêm chệ đài Ngân,

Mấy lời dạy bảo mười phần đĩnh ninh.

■ Thạch Sanh.

ĐÀI SEN

Đài sen là cái giá đèn dùng để cắm nến. Cái đài này làm thành hình bông sen.

Ngoài ra, “*Đài sen*” dịch nghĩa từ “*Liên đài*”, nên dùng để chỉ Tòa sen, nơi ngự của chư Phật và Bồ tát.

Vội mừng làm lễ rước vào,

Đài sen nổi sấp song đào thêm hương

■ Truyện Kiều.

Đài sen vui nhánh trở thêm hoa,

Một Đạo như con ở một nhà.

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

Nơi cảnh tịnh âm thầm vui thú,

*Đem tấm tình để ngụ **đài sen**.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

ĐÀI TRANG 臺粧

Tức trang đài, một chiếc bàn để đồ trang sức của phụ nữ. Ngoài ra cũng là tiếng xưng hô người con gái quý phái.

Đài trang còn những đầu đầu,

Hãy đem phong bác con hầu thử xem.

■ Hoa Tiên Truyện.

Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng,

*Băng mình lên trước **đài trang** tự tình.*

■ Truyện Kiều.

ĐÀI VÂN

Bởi chữ “*Vân đài* 雲臺” là đài mây, một cái đài cất cao tận mây.

Đài vân hay Vân đài do vua nhà Hán là Minh Đế xây dựng rất cao, làm nơi thờ ảnh 28 vị công thần để ghi nhớ công đức.

Đối với Tôn giáo, Đài vân hay Vân đài dùng để chỉ nơi đạt phẩm vị cao trọng trên cõi thiêng liêng.

Xem: Vân đài.

*Đài vân Quan Vô để phong Thân,
Còn của Thầy đây để nhắc cần.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Phước gặp Tam Kỳ Trời cứu độ,
Gắng tu kiếp buổi lướt Đài Vân.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

*Lời lẽ tuy Thầy chưa để dặn,
Nhưng tên tuổi trẻ ở Đài Vân.*

■ *Đạo Sử.*

*Mình muốn rảnh rang Như đạo xử,
Xong xuôi rồi mới đến Đài Vân.*

■ *Đạo Sử.*

ĐÀI XUÂN

“*Xuân*” hay “*Thung*” 椿 là một loại cây to, sống lâu, lấy 800 năm làm một mùa xuân, 800 năm làm một mùa thu, mượn để tượng trưng cho tuổi thọ. Tục mong cha được trường thọ, nên gọi cha là “*Thung đường*” (Xuân đường).

Đài xuân cũng như chữ “*Xuân đường*” dùng để chỉ

người cha.

Xem: Thung đường.

*Vào hầu lay trước **đài xuân**,*

Hương đưa chén chúc gấm nhuộm tiệc cao.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

ĐÀI NGỌC 待玉

Đài ngọc tức là ngọc đợi giá.

Bởi câu “*Mỹ ngọc đài giá 美玉待價*” trong thiên Tử Hãn, sách Luận Ngữ, tức là ngọc tốt chờ đợi được giá cao mới bán.

Đài ngọc dùng để nói về người con gái chờ thời, kén chồng. Xem: Ngọc lành chờ giá.

Người khêu các khách thư cầm,

*Ngoài dành **đài ngọc**, trong dành tựa mai.*

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐẠI BÀNG CHÍ CẢ

Đại bàng: Chim bàng, một loại chim có thân hình to lớn. Theo Trang Tử: Chim bàng lưng như núi Thái sơn, cánh như mây lớn trên trời, có thể bay một lần đến ba nghìn dặm. Người ta thường ví chim bàng với những kẻ có chí lớn. *Chí cả:* Chí lớn.

Đại bàng chí cả ý nói những người có chí hướng lớn lao như chim đại bàng.

Đại bàng chí cả tuyệt vời,

Đường mây vùng vẫy bên trời bay cao.

■ *Hoa Điểu Tranh Năng.*

ĐẠI CỔ 大賈

Đại: To, lớn. *Cổ:* Đi buôn.

Đại cổ là những thương buôn lớn, tức là những người giàu có, mua bán khắp mọi nơi và nhiều loại hàng hoá.

Xe lừa dù có chen vai,

Kìa người đại cổ nọ người phú thương.

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐẠI ĐỒNG 大同

Đại đồng là hết thảy đều như nhau.

Đây chỉ một xã hội lý tưởng của Nho giáo, trong đó nhơn loại đều là anh em, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, giai cấp. Mọi người đều sống bình đẳng, bác ái, chung nhau làm, chung nhau ăn, cuộc sống thanh bình, thánh đức.

Trong Kinh Lễ, thiên Lễ Vận chép rằng: Khổng Tử buồn bã, thở dài về việc Vua nước Lỗ cúng tế không đủ lễ, rồi nói với môn đệ là Tử Du rằng: *Đại đạo chi hành dã, dữ Tam đại chi anh, Khâu vị chi đãi dã nhi hữu chí yên.*

Đại đạo hành dã, thiên hạ vi công, tuyển hiền dữ năng, giảng tín tu mục. Cổ nhân bất độc thân kỳ thân, bất độc tử kỳ tử, sử lão hữu sở chung, tráng hữu sở dụng, ấu hữu sở trường, cặng quả cô độc phế tật giả giai hữu sở dưỡng, nam hữu phận, nữ hữu quy. Hóa ố kỳ khí vu địa dã, bất tất tàng vu kỳ; lục ố kỳ bất xuất ú thân dã, bất tất vị kỳ. Thị cổ mưu bế nhi bất hưng, đạo thiết loạn tặc nhi bất tác, cổ ngoại hộ nhi bất bế. Thị vị Đại đồng 大道之行也, 與三代之英, 丘未之逮也, 而有志焉. 大道之行也, 天下為公, 選賢與能, 講信修睦.

故人不獨親其親,不獨子其子,使老有所終,壯有所用,幼有所長,矜寡孤獨廢疾者皆有所養,男有分,女有歸。貨惡其棄于地也,不必藏于己,力惡其不出於身也,不必為己。是故謀閉而不興,盜竊亂賊而不作,故外戶而不閉,是謂大同。 *Nghĩa là thực hành đại đạo cùng với các bậc anh tuấn đời Tam đại thì Khâu này không làm được, nhưng vẫn có chí đó.*

Ở thời Đại đạo thực hành thì thiên hạ là của chung, người ta chọn kẻ hiền năng, giảng điều tín thực, sửa điều hòa mục. cho nên người ta không riêng thân cha mẹ mình, không riêng yêu con mình, kẻ già được nuôi dưỡng trọn đời, trai tráng có chỗ dùng, trẻ con được săn sóc đến trưởng thành; người ta thương kẻ góa, con côi, người già cô độc; người tàn tật được chu cấp, con trai có phận, con gái có nơi chốn để nương cậy. Người ta ghét của bỏ phé trên đất mà lượm lên, chứ không chú ý lo lợi riêng cho mình. Vì vậy những ngón cơ mưu không thi thố được, kẻ trộm cắp, người làm loạn, làm giặc không nổi lên, cho nên cửa ngõ không cần đóng. Đó là thời Đại đồng.

Muốn cho thiên hạ Đại đồng.

Lấy câu cứu khổ dụ lòng thương sanh.

■ *Kinh Thế Đạo.*

ĐẠI HẠN 大限

Giới hạn lớn của đời người là lúc chết.

Ngạn ngữ Trung Quốc có câu: *Phu thê bốn thị đồng lâm diểu, đại hạn lai thời các tự phi* 夫妻本是同林鳥,大限來時各自飛, nghĩa là vợ chồng vốn là chim cùng một rừng cây, đến khi đại hạn, mỗi con bay một ngã.

ĐẠI HỌC 大學

Đại học là tên một bộ sách của Nho gia, cùng với Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử hợp thành Tứ Thư. Nội dung quyển Đại học có ý nói học để làm sáng tỏ cái đức trong thiên hạ và đem học thức rộng rãi ra áp dụng về đường chính trị, tức là lấy việc học để trị nước.

*Đọc cho đến Trung Dung, Đại Học,
Tứ Thư rồi lại đọc Ngũ Kinh.*

■ Gia Huấn Ca.

*Đại học, Tăng Tử dò lựa,
Tu thân bình trị xếp vừa mười chương.*

■ Tam Tự Kinh.

ĐẠI KHOA 大科

Hay “Đại Đăng Khoa 大登科” nghĩa là đi thi đậu, được thành danh, làm rạng rỡ tông môn, đó là niềm vui lớn nhất gọi là Đại Đăng Khoa.

Đại Đăng Khoa còn có nghĩa đậu khoa thi Hội, thi Đình.

*Phu nhân lại dạy chuyện nhà,
Đại khoa nhân thế Tiểu khoa cũng vừa.*

■ Hoa Tiên Truyện.

*Tiên rằng: Nhờ lương nhạc gia,
Đại khoa dầu dặng, tiểu khoa lo gì.*

■ Lục Vân Tiên.

*Đại khoa, trước dặng nên mình,
Tiểu khoa sau lại phỉ tình bách niên.*

■ Dương Tử Hà Mậu.

ĐẠI PHU TÙNG 大夫松

Cây tùng tức cây thông được phong chức Đại phu.

Do tích vua Tần Thủy Hoàng lên làm lễ phong thiện trên núi Thái Sơn, giữa đường gặp cơn mưa to, đành trú ẩn dưới gốc cây thông già, sau cơn mưa nhà vua bèn phong cho cây thông chức “Đại phu”.

Tiết cứng khá phen Quân tử trúc,

Thói cao chẳng nhượng Đại phu tùng.

■ Hồng Đức Quốc Âm

ĐẠI PHÚ DO THIÊN 大富由天

Đại phú: Giàu lớn. *Do Thiên:* Bởi Trời.

Thánh hiền xưa có dạy rằng: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần* 大富由天, 小富由勤, nghĩa là giàu to là bởi trời, giàu nhỏ là do sự siêng năng. Có người lại cho rằng: *Tiểu phú do kiệm* 小富由儉, tức là giàu nhỏ thì do sự tiện tặn.

Chữ rằng: Đại phú do Thiên,

Tiểu phú do kiệm, Thánh hiền còn ghi.

■ Tội Vợ - Vợ Chịu.

Đại phú do Thiên tuy đã vậy,

Đủ no không thiếu bởi nên cần.

■ Đạo Sử.

ĐẠI PHÚ DO THIÊN 大富由天

Đại phú: Giàu lớn. *Do Thiên:* Bởi Trời.

Thánh hiền xưa có dạy rằng: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần* 大富由天, 小富由勤, nghĩa là giàu to là

bởi trời, giàu nhỏ là do sự siêng năng. Có người lại cho rằng: Tiểu phú do kiệm 小富由儉, tức là giàu nhỏ thì do sự tiết tặn.

Chữ rằng: Đại phú do Thiên,

Tiểu phú do kiệm, Thánh hiền còn ghi.

■ *Tội Vợ - Vợ Chiu.*

Đại phú do Thiên tuy đã vậy,

Đủ no không thiếu bởi nên cần.

■ *Đạo Sử.*

ĐẠI PHÚ BỞI TRỜI

Bởi chữ “Đại phú do thiên 大富由天”.

Người xưa cho rằng người siêng năng làm ăn thì có thể làm giàu nhỏ được, còn người có vận số thì giàu to. Vì vậy, sách mới có câu: *Đại phú do thiên, tiểu phú do cần*, nghĩa là giàu to là bởi trời, giàu nhỏ là do sự siêng năng.

Xem: Đại phú do thiên.

Cho hay đại phú bởi trời,

Nhưng mà ở thế thì người hết ché.

■ *Gia Huấn Ca.*

ĐẠI TRƯỞNG PHU 大丈夫

Người đàn ông có chí khí hơn người.

Mạnh Tử đã định nghĩa chữ đại trượng phu như sau: *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất, thủ chí vị Đại Trượng phu* 富貴不能淫, 貧賤不能移, 威武不能屈, 此之謂大丈夫, nghĩa là giàu sang không làm cho say đắm, nghèo hèn không làm

cho đổi đời, oai võ không làm cho khiếp sợ, ấy mới gọi là Đại Trượng phu.

Xem lịch sử vĩ nhân mấy mắt,

Đại trượng phu trước giặc vong thân.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐẠI VƯƠNG BỐ CÁI 大王布蓋

Khi quân Tàu còn đô hộ, quan Đô úy là Cao Chính Bình bắt dân ta đóng sưu thuế nặng, lòng người oán hận. Bấy giờ ở quận Đường Lâm, nay là huyện Phúc Thọ, có người tên là Phùng Hưng nổi lên, đem quân về phá phủ Đô Hộ. Cao Chính Bình lo sợ thành bịnh mà chết. Phùng Hưng mới chiếm giữ phủ thành, được mấy tháng thì mất. Quân sĩ lập con Phùng Hưng là Phùng An lên nối nghiệp. Dân ái mộ Phùng Hưng mới lập đền thờ và tôn lên là *Bố Cái Đại Vương* 布蓋布蓋, tức là tôn Phùng Hưng lên làm cha mẹ (Bố: Cha. Cái: Mẹ).

Đế hương phút trở xe biên,

Đại vương Bố Cái tiếng truyền muôn thu.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐẠI XÁ 大赦

Đại: Lớn. Xá: Tha.

Đại xá là không thu thuế.

Chỉ cuộc tha tội lớn lao, tha một lần cho một số rất đông người phạm tội, hoặc còn có nghĩa là tha hết tất cả các tội lỗi tội nhân.

Cũng khi ơn đội quốc gia,

Cũng khi đại xá dân ta được mừng.

■ Thanh Hoá Quan Phong.

ĐẢM PHÁ TÂM HÀN 膽破心寒

Vỡ mặt lạnh tim, ý muốn nói người bị khiếp sợ.

Tổng Thư chép: Ông Hàn Trí Khuê cùng ông Phạm Trọng Yên rần sức thu phục nước Tây Hạ. Người đương thời có đặt bài hát rằng: *Quân trung hữu nhất Hàn, Tây tặc vẫn chi tâm đảm hàn. Quân trung hữu nhất Phạm, Tây tặc vẫn chi kinh phá đảm* 軍中有一韓, 西賊聞之心膽寒. 軍中有一范, 西賊聞之驚破膽, nghĩa là Trong quân có một ông Hàn, Tây tặc nghe qua lạnh tim mặt. Trong quân có một ông Phạm, Tây tặc nghe qua sợ táng đờm.

ĐAN BIỂU 簞瓢

Đan: Cái giỏ. *Biểu*: Cái bầu.

Đan biểu là một giỏ cơm, một bầu nước, ý chỉ Nhan Hồi, học trò của Đức Khổng Tử, là người thích sống cuộc đời giản tiện, không nề cực khổ, chỉ một giỏ cơm, một bầu nước (Đan thực biểu ẩm) cũng đủ làm cho Nhan Hồi vui với Đạo.

Nghĩa bóng: Sống giản dị, không màng phú quý.

Năm ba kẻ thớt người hèo,

Ngõ Nhan lời cái đan biểu đập tan.

■ Tự Tình Khúc.

ĐAN ĐÌNH 丹庭

Đan (Hay đơn): Màu đỏ. *Đình*: Sân.

Ngày xưa nơi cung điện nhà vua đều lát gạch màu sơn đỏ, nên sân châu được gọi là đan đình.

*Nhà yên vừa dịp nước bình,
Hai sinh đều tấu **đan đình** vinh qui.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Bút son vàng mệnh **đan đình**,
Gác lê lần giờ sử xanh muôn đời.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

Theo giáo lý đạo Cao Đài, “Đan đình” hay “Đơn đình” là sân điện của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, ý chỉ cõi trở về của Chơn linh đắc đạo.

Xem: Đan trì.

*Sanh dưỡng, dưỡng sanh rời phải độ,
Độ cho trở bước lại **đơn đình**.*

■ *Đạo Sử.*

ĐAN QUẾ 丹桂

Hay “Đơn quế”.

Tên một loại cây quế có vỏ màu đỏ.

1.- Chỉ mặt trăng.

Theo tích Đường Minh Hoàng du nguyệt điện thấy nơi cung trăng có một cây quế rất to. Nên người xưa gọi đó là “Thiền cung đan quế 蟾宮丹桂”, tức cây quế ở cung trăng.

*Vén mây mở mặt trăng rằm,
Vành **đan quế** đã tối dằm tại trong.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

Nguyệt rằm ta lại biết ta,

Có cây **đơn quế** ấy là nhà em.

■ Nhân Nguyệt Vấn Đáp.

2.- Chỉ người có tài năng thi đỗ.

Do tích Đậu Vũ Quân đời nhà Tống có năm người con học rất giỏi đều đỗ đạt hết. Phùng Đạo tặng cho bài thơ trong đó có hai câu: *Linh xuân nhất chu lão, Đan quế ngũ chi phương* 零椿一株老, 丹桂五枝芳, nghĩa là một cây linh xuân cỗi, năm cành đan quế thơm.

Công rằng **đan quế** đời cảnh,

Bảng vàng thẻ bạc đã dành làm nên.

■ Lục Vân Tiên.

Hỡi thương ôi,

hoè liễu thơ ngây, ân cần nhờ tay vợ chẵn nuôi,
đi phúc ấm sẵn chồi **đan quế**.

■ Văn Tế Tướng Sĩ

ĐAN TÂM 丹心

Hay “Đơn tâm”.

Đan tâm là lòng son, tức là tấm lòng ngay thật như son đỏ, dùng để chỉ lòng ngay thẳng và chân thật.

Nghĩa bóng: Chỉ lòng trung thành.

Nguyễn Công Trứ có câu: *Nhân sinh tự cổ thùy vô tử, Lưu thủ đan tâm chiếu hãn thanh* 人生自古誰無死, 留守丹心照汗青, nghĩa là xưa nay làm người ai không chết, Giữ tấm lòng son với sử xanh.

Đan tâm còn chút gọi là,

Giữ gìn bằng ngọc đừng pha bụi trần.

■ Tự Tình Khúc.

*Kinh sách đầy đầu chưa thoát tục,
Đơn tâm khó định lấy chi mong.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐAN THANH 丹青

Đan: Màu son đỏ. *Thanh:* Màu xanh.

Đan thanh tức là màu đỏ và màu xanh, dùng để chỉ tranh ảnh, hội họa.

*Câu cảm tú đàn anh họ Lý,
Nét đan thanh bậc chị chàng Vương.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Lại còn một thứ ghê thay,
Bức đan thanh những mượn tay vẽ vời.*

■ *Ngọc Kiều Lê.*

ĐAN THÀNH 丹誠

Đan: Son đỏ. *Thành:* Ngay thật.

Đan thành như chữ đan tâm là tấm lòng son, tức là tấm lòng chân thành, son sắt.

*Một là mở tấm đan thành,
Hai là rửa tấm nguyệt bình ché bai.*

■ *Tự Tình Khúc.*

ĐAN TRÌ 丹墀

Hay “Đơn trì”.

Đan (Hay đơn): Màu đỏ. *Trì:* Bực thềm.

Đan trì là thềm đỏ, tức thềm cung điện của nhà vua được lát gạch hay đá màu đỏ.

Còn dùng để chỉ nhà vua.

Xem: Đan đình.

*Sao không tâu đến **đan trì**,*

Họa là tình biểu chút gì trả nhau.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Tiếng thánh thót cung đàn thúy địch,

*Giọng nữ non ngón địch **đan trì**.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Phán rằng một cửa trung thần,

*Truyền cho hai gã vào sân **đan trì**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

*Hay là tài dựa **đơn trì**,*

Vào ra xúng xính thế thì phải chăng?

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

ĐÀN BÁ NHA

Cây đàn của Bá Nha.

Bá Nha là người đời Tống, làm quan đến chức Thượng Đại Phu, biết đàn rất giỏi, kết bạn tri âm với Tử Kỳ, một người tiểu phu nhưng biết âm luật và thường thức được tiếng đàn.

Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha buồn thảm, cho rằng không còn ai hiểu được tiếng đàn của mình nữa, bèn đập vỡ cây đàn, thế không bao giờ đàn nữa.

***Đàn Bá Nha** gãy khúc tình tình tang,*

Cờ Đế Thích đi về xe pháo mã.

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

ĐÀN GÁY TAI TRÂU

Trâu không biết nghe đàn, nên đem đàn đến gảy cho trâu nghe thì uống phí công lao của mình.

Nghĩa bóng: Nói gì với người ngu cũng bằng thừa.

*Uống thay đàn gảy tai trâu,
Nước xao đầu vịt, nghĩ lâu nực cười.*

■ Lục Vân Tiên.

ĐÀN HỒ LỮ THỎ

Hồ là chồn cáo được ví với kẻ xảo quyệt, còn thỏ chỉ người nhút nhát khiếp nhược.

Đàn hồ lữ thỏ chỉ bọn quan lại xảo quyệt nhưng lại nhút nhát khiếp nhược trong triều đình.

*May mà vua chứng lòng ngay,
Đàn hồ, lữ thỏ, một ngày quét thanh.*

■ Nhị Độ Mai.

ĐÀN NHA

Tức là tiếng đàn của Bá Nha, một vị quan Thượng Đại Phu, đời nhà Tống. Bá Nha là người đàn rất giỏi, chỉ có Tử Kỳ là một tiểu phu, sành về âm luật, phân biệt được tiếng đàn mới thưởng thức được tài nghệ của Bá Nha. Sau Tử Kỳ chết, Bá Nha cho rằng không còn người tri âm nữa, nên đập vỡ cây đàn.

Xem: Bá Nha Tử Kỳ.

*Thơ Lý ngâm nga khi mở quyển,
Đàn Nha tình tình lúc lẩn dây.*

■ Thơ Nguyễn Khuyến.

ĐÀN TAO

Bởi chữ “*Tao đàn* 騷壇”. Tao có nghĩa là thi ca. Đàn là nơi để cúng tế, diễn giảng hay hội họp.

Đàn tao tức là tao đàn chỉ nơi hội họp của các văn sĩ, thi nhân.

Thốt chi bướm lữ ong bầy,

Đàn Tao nào mấy đưa tay cầm về.

■ *Mai Đình Mộng Kỳ.*

ĐÀN THÔNG PHÁCH SUỐI

Đàn thông phách suối nghĩa là thông reo như tiếng đàn, suối chảy như nhịp phách, chỉ âm thanh hoà tấu của suối rừng thiên nhiên.

Đàn thông phách suối vang lừng,

Cá khe lắng kệ chim rừng nghe kinh.

■ *Truyện Phan Trần.*

ĐÀN TRANH

Đàn tranh còn gọi là “*Ngân tranh* 銀箏”, lấy ý trong câu Cổ Thi: *Sầu lai dục tấu Tương tư khúc, Bảo đắc ngân tranh bất nhẫn đàn* 愁來欲奏相思曲, 抱得銀箏不忍彈, nghĩa là khi buồn muốn đàn khúc Tương tư, nhưng ôm cây đàn tranh bạc không nỡ gảy.

Gõ sanh ngọc mấy hồi không tiếng,

Ôm đàn tranh mấy phím rời tay.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

ĐÀN VIỆT 檀越

Tiếng nhà Phật, còn gọi “*Thí chủ*”.

Đàn việt là người cho, giúp đỡ, hiến tặng những tư hữu vật chất hoặc tinh thần để làm lợi ích cho người, do phát khởi lòng thương.

Đàn việt còn có nghĩa là những người đi vãng cảnh chùa.

*Gió quang mây tạnh thành thoi,
Có người đàn việt lên chơi cửa già.*

■ *Truyện Kiều.*

ĐĂNG BÌNH 蕩平

Đăng: Làm sạch hết. *Bình*: Yên ổn.

Đăng bình có nghĩa là quét sạch, dẹp sạch bọn gây rối, giặc cướp.

*Văn thân ra sức đăng bình.
Dẹp yên khói giặc, quét thanh bụi Hồ.*

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐĂNG DỊCH 蕩滌

Đăng: Làm sạch. *Dịch*: Rửa quét.

Đăng dịch nghĩa là trừ khử những gì hung ác, ô uế.

Nghĩa bóng: Chỉ việc dẹp yên giặc già.

*Tôi Mậu thân từ rở về tường vân,
Sông núi khắp nhờ công đăng dịch.*

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

ĐÁNH XA TÂN HOÀNG

Nói việc Trương Lương mưu trả thù cho nước Hàn, bèn thuê võ sĩ nằm mai phục ở Bắc Lăng Sa, chờ xe của vua Tân Thủy Hoàng đến đó để dùng chùy đập vào xe thích khách. Nhưng việc không thành công, khiến Trương Lương phải ẩn trốn.

Xem: Trương Lương.

*Làm cây chùy Bắc Lăng sa,
Trương Lương vì chúa **đánh xa Tân Hoàng**.
■ Ngự Tiêu Vấn Đáp.*

ĐÁNH NGHIỆP 鼎業

Đánh hay *đỉnh*: Cái vạc có ba chân, tượng trưng cho nước. *Nghiệp*: Sự nghiệp.

Đánh nghiệp là cơ nghiệp to lớn, cơ nghiệp của Triều đình, vua chúa.

*Trụ tâm nâng đỡ quốc hồn,
Giữ bền **đánh nghiệp** vĩnh tồn hậu lai.
■ Kinh Thế Đạo.*

ĐAO BINH 刀兵

Đao: Cây đao, nói chung các loại vũ khí thời xưa.
Binh: Quân lính.

Binh đao là quân lính và vũ khí, dùng để chỉ chiến tranh, giặc giã.

*Đã từng cơ khốn **đao binh**,
Mười phần cũng mới thắng binh hai ba.
■ Thanh Hoá Quan Phong.*

*Cõi trần trung giải thình thình,
Phàm gian lao khổ **đao binh** tai nạn.*

■ *Xung Tụng Công Đức.*

*Dân dưới phép tụng đình,
Nước dưới phép **đao binh**,
Nhà dưới phép luật hình,
Còn chi hai chữ thái bình.*

Ngựa nghiêng chín bệ, gập ghình ba châu.

■ *Ngụ Đồi.*

ĐAO BÚT 刀筆

Đao bút là cây dao và cây viết. Ngày xưa khi còn viết vào thẻ tre, có chữ nào viết sai thì dùng dao cạo đi để viết lại chữ khác. Như vậy, đao bút dùng để chỉ bút viết nói chung.

Đao bút còn có nghĩa là ngòi viết như lưỡi đao, để chỉ ngọn bút đánh thép.

*Trau giới **đao bút** cho tươi,
Ấn sanh làm tử, cắt mười xàng xàng.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

ĐAO BÚT LẠI 刀筆吏

Những người giúp việc biên chép giấy tờ ở các cơ quan hành chính thời xưa gọi là đao bút lại.

Cây bút có thể sắc bén như đao, giết người đặng, cho nên những kẻ hay làm đơn kiện tụng hay xúi người ta thưa kiện đều gọi là bọn đao bút lại.

*Và **đao bút lại** bấy nhiêu lâu,*

Xây gập Cao Hoàng phúc bởi đầu.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

ĐAO CUNG 刀弓

Cây đao và cây cung là hai món binh khí thời xưa dành cho võ tướng. Vì vậy, chữ đao cung dùng để chỉ nghề võ.

Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào kiệt,

*Xếp bút nghiên theo việc **đao cung**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐAO PHỦ 刀斧

Đao phủ là cây đao và cây búa, hai thứ khí giới để hành hình kẻ bị phạm tội chết.

Về sau, chữ “*đao phủ*” được dùng để chỉ người đứng ra chém đầu.

*Kíp truyền **đao phủ** chỉnh hình,*

Mới hay tấm dạ kiên trinh khác thường.

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐAO SƠN KIẾM THỤ 刀山劍樹

Đao sơn kiếm thụ là đao dựng đứng như núi, gươm lờm chớm như cây, dùng để chỉ cảnh tượng đao kiếm đầy đây, khí giới la liệt.

Đao sơn kiếm thụ còn là một thứ hình phạt khốc liệt thời xưa, bắt tội nhân phải lên nằm trên hàng đao kiếm.

Đao sơn, kiếm thụ đầy thành,

Thủy lao bào lạc ngục hình gồm thay.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐÀO CÔNG 陶公

Đào công có nghĩa là ông Đào, chỉ Phạm Lãi, một công thần của vua nước Việt thời Xuân Thu. Phạm Lãi có hiệu là Đào Chu, nên người ta còn gọi là Đào công.

Xem: Đào Chu.

Trái cân Yến Tử còn roi dẫu,

*Quyển số **Đào Công** chẳng mất tương.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

ĐÀO CHU 陶周

Đào Chu tức là hiệu của Phạm Lãi. Sau khi giúp vua Việt Vương Câu Tiễn khôi phục đất nước xong, Phạm Lãi rong thuyền chơi Ngũ hồ, rồi đến đất Đào, tự hiệu là “*Đào Chu Công*”.

Nhờ tài kinh doanh mua bán, ông trở nên người giàu có. Tương truyền ông có viết cuốn “*Đào Công Trí Phú*”. Xem: Phạm Lãi.

Người đưa rượu hỏi thăm Bành Trạch,

*Kẻ say trăng tìm khách **Đào Chu**.*

■ *Tự Tình Khúc.*

ĐÀO CHÚ 陶鑄

Đào: Đúc đồ gốm. *Chú:* Đúc đồ kim khí.

Đào chú tức là nặn đúc đồ vật, được ví như Đấng Tạo hoá đã tạo dựng (đào chú) ra hình muôn vật.

Xem: Hồng quân.

*Ý cũng rắp ra ngoài **đào chú**,
Quyết lộn vòng phu phụ cho cam.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ĐÀO ĐỘN 逃遁

Đào: Chạy trốn. Độn: Lẩn tránh.

Đào độn có nghĩa là trốn tránh,
*Người trí thức, kẻ tài danh,
Nam sơn **đào độn**, Bắc đình câu lưu.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐÀO ĐƯỜNG 陶唐

Đào Đường là tên triều đại của vua Nghiêu 2357 đến 2256 trước công nguyên.

*Nghiêu là một vị Thánh Vương đời Thượng cổ, sau Phục Hy, Thần Nông và Huỳnh Đế. Ngài là vị vua rất hiếu thảo, nhân từ và minh chánh, trị vì được 72 năm nhân dân được thái bình thịnh trị, nên có câu phong dao nhắc vị vua ấy là: “**Nghiêu thiên**, Thuấn nhật”.*

Xem: Đường Nghiêu.

*Kể từ Hùng Tổ trị dân,
Lên ngôi sánh với Thánh nhân **Đào Đường**.*

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

*Tượng vị trên chủa **Đào Đường**,
Dưới tôi lại có những trang Cao Quý.*

■ *Hoài Nam Khúc.*

ĐÀO HOA 桃花

Trong văn chương, người ta thường ví người con gái có nhan sắc là **Hoa đào** hay **Đào hoa** do ở *Lệ Tình tập* 麗情集 có kể lại câu chuyện như sau:

Thôi Hộ 崔護 là một thi gia đời Đường, nhân ngày lễ thanh minh đi thăm mộ, ghé vào xin chén nước trà của người con gái đứng dưới cửa ngõ bên cây đào. Người con gái mời chén trà và có ý nhìn *Thôi Hộ* bằng một vẻ hữu tình. Năm sau đi lễ thanh minh, lại ghé thì không thấy người con gái ấy. *Thôi Hộ* bèn đề vào gốc đào một bài thơ: Khứ niên kim nhật thử môn trung, Nhân diện **đào hoa** tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ, **Đào hoa** y cựu tiếu đông phong 去年今日此門中, 人面桃花相映紅. 人面不知何處去, 桃花依舊笑東風. Dịch: Cửa này năm ngoái thấy bên trong, Vẻ thăm đào tươi ánh má hồng. Nay chẳng thấy người đâu đó tá? Hoa đào còn cợt với gió đông.

Qua năm thứ ba, *Thôi Hộ* đi thanh minh lại ghé lần nữa, cửa nhà đóng bên trong có tiếng khóc. Hỏi thăm mới được biết rằng người con gái ấy đã vì bài thơ của Hộ đề, mà đau tương tư, nay mới chết và chưa liệm. Hộ xin vào thăm, đến bên tử thi gọi to lên, người chết bèn sống lại.

Vì thế, người ta thường ví người con gái đẹp là *Hoa đào* hay *Đào hoa*.

Đào hoa còn là một ngôi sao trong khoa Tử vi, là vì sao ảnh hưởng đến tình duyên của con người: Nếu nam thì nhiều cô gái yêu thương, nếu nữ thì nhiều tình duyên vương vấn suốt đời.

1.- Chỉ phụ nữ đẹp:

Đào hoa, liễu yếu, song song,
 Một vầng mây bạc bóng lồng phau tuôn.

■ Dương Tử Hà Mậu.

2.- Chỉ sự ảnh hưởng sao Đào hoa:

Số mạng **đào hoa** sức gió dổi,
 Tưởng thân đến thế nghĩ thì thôi.

■ Đạo Sĩ.

Mượn kiếp **đào hoa** răn kiếp trước,
 Không tu Thấy dạn khó thi hành.

■ Đạo Sĩ.

ĐÀO YÊU 桃夭

Đào: Cây đào. Yêu: Đẹp và sum sê.

Đào yêu là cây đào vào lúc xinh đẹp và sum sê cành lá dùng để ví với người con gái đến tuổi lấy chồng.

Kinh Thi trong bài “Đào yêu” có viết: *Đào chi yêu yêu, Chúc chúc kỳ hoa. Chi tử vu quy, Nghi kỳ thất gia* 桃之夭夭,灼灼其華.之子于歸,宜其室家, Dịch văn: Đào tơ mơn mớn xinh tươi, Hoa hồng đơm đặc dưới trời xuân trong. Hôm nay nàng đã theo chồng, Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui (Tạ Quang Phát dịch).

Đào yêu chơi chói màu hồng,
 Ngọc trao chén dạn, hương xông áo nguyên.

■ Quan Âm Thị Kính.

Nhớ nay Xuân Tuyết, Thu Băng,
 Tuổi vừa hai bảy, vừa chừng **đào yêu**.

■ Dương Tử Hà Mậu.

Đóng chặt cửa giữ nguyên trinh tiết,

Trọng thân danh bên nét đào yêu.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Chẳng như thiệp nhờ ơn giải cấu,

Mến từ khi mở nụ đào yêu.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐÀO KIẾN 桃蹇

Đào Kiến tức là Đào Kiến phu nhân, tên riêng của nàng Qua Tiểu Nga.

Sử nhà Nguyên chép: Qua Tiểu Nga là một cung phi, được phong chức Thục Cơ, hàng nhứt phẩm phu nhân đời vua Thuận Đế nhà Nguyên. Thể chất và dung mạo của nàng rất lạ: Mỗi khi rửa mặt hoặc ra mồ hôi ướt da thì mặt có vẻ tươi như hoa đào ngậm sương, màu trắng ửng hồng, càng thêm vẻ yêu kiều. Vua Thuận Đế gọi nàng là Yêu đào nữ (Gái đào non), do vậy người trong cung gọi nàng là Đào Kiến phu nhân, tức là vị phu nhân có vẻ đẹp mềm mại, uốn vượn như cây đào non.

Áng đào kiến đậm bông nào chúng,

Khoé thu ba đợt sóng khuynh thành.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ĐÀO LĂNG 濤浪

Đào, lăng đều có nghĩa là sóng nước. Cá muốn thành rồng phải vượt lên khỏi sóng, tức là lên cửa Võ môn. Như vậy, chữ “Đào lăng” đồng nghĩa với chữ “Võ môn”, chỉ sự thi cử đỗ đạt.

Bốn phương hồ thi dậy vang,

*Nhảy từng **đào lý** bắc thang vân cù.*

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

ĐÀO LÝ 桃李

Đào lý là đào và mạn, chỉ chung nơi hội họp, những người tài ba lỗi lạc.

Tục Thông Chí chép: Địch Nhân Kiệt đời nhà Đường tiến cử lên vua ba mươi người đều là những người tài năng. Người đương thời khen: *Thiên hạ đào lý tận tại công môn* 天下桃李盡在公門, nghĩa là người hiền tài trong thiên hạ đều ở tại nhà Ngài (Chỉ nhà Địch Nhân Kiệt) mà ra. Xem: Mạn đào.

Đào lý còn dùng để ví với người con gái, hay nói về tình yêu nam nữ.

1.- Chỉ người tài giỏi:

*Sân **đào lý** mây lồng man mác,*

Nền đình chung nguyệt gác mơ màng.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Thời, xưa lão hỡi nhứt môn **đào lý**,*

Nay vốn đà lưỡng quốc chủ tân.

■ *Nhạc Hoa Linh.*

2.- Chỉ người con gái, tình yêu nam nữ:

*Xót thay **đào lý** một cành,*

Một phen mưa gió tan tành một phen.

■ *Truyện Kiều.*

*Dạy kẻ hay **đào lý** ngăn rào,*

Đừng để trống bướm ong xao xuyên giôn.

■ *Phương Tu Đại Đạo*

ĐÀO MẬN

Dịch nghĩa của chữ “Đào lý 桃李”.

Đào mận dùng để chỉ chốn quan trường, người có tài năng được tiến cử hay chốn hội ngộ của bậc tài ba lỗi lạc.

Đào mận còn dùng để ví với tình yêu trai gái.

Xem: Đào lý.

*Đến trường đào mận ngắt chẳng thông,
Quê cũ ứa làm chủ cúc thông.*

■ Quốc Âm Thi Tập.

ĐÀO NON

Đào non là cây đào mơn mớn non xanh, dùng để chỉ người con gái đào tơ, đến tuổi lấy chồng.

Bởi chữ “Đào yêu 桃夭” trong Kinh Thi: *Đào chi yêu yêu, chúc chúc kỳ hoa.* 桃之夭夭, 灼灼其華, nghĩa là cây đào mơn mớn non, hoa tươi nở rộ rõ.

Xem: Đào yêu.

*Quả mai ba bảy đương vừa,
Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì.*

■ Truyện Kiều.

*Đào non sớm nghĩ thơ lành,
Vui vầy một hội nức danh muôn đời.*

■ Truyện Phan Trần.

ĐÀO NGUYÊN 桃源

Đào nguyên tức là *Nguồn đào*, chỉ nơi Tiên ở.

Do bài “Đào hoa nguyên ký 桃花源記” của Đào

Uyên Minh hay Đào Tiềm đời nhà Tấn, Trung Quốc. Bài Ký đó được kể lại một người quê ở Võ Lăng làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động trông đầy hoa Đào. Trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tấn, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi.

Sau khi tìm cách ra khỏi động Đào nguyên, người đánh cá trở về quê có kể lại sự tình cho viên Thái thú. Viên Thái thú sai người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng không tìm được lối vào nữa.

Do vậy, *Động đào*, *Nguồn đào*, *Đào nguyên*, hay *Suối hoa đào* đều được dùng để chỉ nơi Tiên ở, hay động Tiên.

Rước mây, đón hơi dò la,

Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây?

■ *Truyện Kiều.*

Lại song, sâu bể, sâu non,

Nào hay là khách **Đào nguyên** đã về.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Giữa dòng đá nước lóng gương,

Mượn chèo ngư phủ đưa đường **Đào nguyên**.

■ *Hương Sơn Hành Trình.*

Bến mê rước khách thuyền dương đợi

*Đưa đến **đào nguyên** hưởng phước lành*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐÀO PHAI LIỄU Ử

Đào liễu ví với người đàn bà con gái.

Đào phai liễu ủ là cây đào đã phai sắc, ngọn liễu đã héo ủ, ý chỉ đàn bà luống tuổi sắc diện đã phai tàn héo ủ.

Cá nháy nhận sa mừng mặt phấn,

Đào phai liễu ủ thẹn quần hồng.

■ *Truyện Vương Tường.*

ĐÀO TIÊM 陶潛

Còn có tên là Đào Uyên Minh, tự là Nguyên Lượng, quê ở Sài Tang, Tầm Dương, nay thuộc tỉnh Giang Tây. Ông là người thanh cao, học rộng, thơ văn lối lạc, lại có hoài bão lớn, muốn cứu đời. Nhưng thời ông là thời loạn, nên càng thương dân lâm than bấy nhiêu, ông lại càng chán đời.

Nhân làm Huyện lệnh ở Bành Trạch, có viên Đốc Bưu (Một chức lại nhỏ đi thu thuế) đến huyện, nha lại trình với ông nên đeo đai ra đón. Ông than: Ta có thể vì năm đấu gạo mà phải khom lưng ư?, rồi trả áo mũ cho triều đình, bỏ về nhà, viết bài “*Qui khứ lai từ* 歸去來辭” rất nổi tiếng. Về sau mấy lần ông được mời trở lại nhưng ông đều từ chối cả.

Chừ những ai hay tình thú ấy,

*Có chẳng Lý Bạch với **Đào Tiêm**.*

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ*

Đào Tiêm, Lữ Vọng tích dẫu,

Thanh nhàn sánh với công hầu ai hơn.

■ *Nghĩ Lại Kẻo Già, Khuyết Danh.*

ĐÀO TIÊN 桃仙

Đào trồng ở cõi tiên.

Tương truyền loại đào tiên này người phàm ăn được một quả sẽ thành tiên. Đào này có ở vườn đào của bà Tây Vương Mẫu. Theo Hán Võ Cổ Sự: Đông Phương Sóc qua thỉnh bà Tây Vương Mẫu, bà giáng lâm ban cho vua Hán Võ Đế bốn quả đào tiên và cho biết rằng: Cây đào tiên ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm nữa mới kết quả, ăn được một quả thì sống đời đời.

Xem: Bàn đào.

*Đào tiên đã bén tay phàm,
Thì vin cành quít cho cam sự đời!*

■ *Truyện Kiều.*

ĐÀO TƠ LIỄU YẾU

Hay “Đào thơ liễu yếu”.

Đào liễu ví với người con gái tơ non, thước tha mềm mại.

Đào tơ liễu yếu hay đào thơ liễu yếu nói dáng dấp của người phụ nữ trẻ đẹp, yếu ớt và mềm mại.

Xem: Đào non, bồ liễu.

1.- Đào tơ liễu yếu:

*Bèo giạt mây trôi đành với phận,
Đào tơ liễu yếu ngán cho xuân.*

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

2.- Đào thơ liễu yếu:

*Bấy lâu những đợi long vân,
Đào thơ liễu yếu gửi thân anh hùng.*

■ *Gia Huấn Ca.*

ĐÀO THƠ

Hay “Đào thơ”.

Đào là cây đào, thường ví với người con gái. Thơ hay thơ là trẻ tuổi.

Đào thơ hay đào thơ, đồng nghĩa với đào non (Đào yêu 桃夭) là nói người con gái non trẻ.

Xem: Đào non, Đào yêu.

Sáng tai họ, diếc tai cày,

*Mà lòng ta tưởng đến người **đào thơ**.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

Ba sinh đã nặng vì duyên,

*Đem thân liễu yếu, kết nguyên **đào thơ**.*

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

*Nuôi con từ lúc **đào thơ**,*

Bao nhiêu máu thịt công chờ bấy nhiêu.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

ĐÀO VIÊN 桃園

Đào: Cây đào, trái đào. Viên: Vườn.

1.- Chỉ vườn đào của bà Tây Vương Mẫu:

Theo truyện thần tiên thì bà Tây Vương Mẫu ở Cung Diêu Trì có vườn đào tiên. Loại đào này cứ ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm mới đậu trái, và ba ngàn năm mới chín. Ăn loại đào này sẽ được thành tiên và trường sanh bất tử. Bà Tây Vương Mẫu thường mở hội đãi loại đào tiên, gọi là hội yến Bàn đào.

Xem: Vườn đào.

*Nhớ xưa ở chốn **Đào viên**,*

Bà Vương Mẫu mở thọ diên vui mừng.

■ *Hoa Diệu Tranh Năng.*

2.- Chi vườn đào kết nghĩa:

Tức là Lưu Bị, Quan Võ và Trương Phi kết nghĩa anh em sống chết có nhau tại vườn đào nên người đời gọi là “*Đào viên kết nghĩa*”.

Dù ai hiền đạt biến đời,

***Đào viên** vì ước gương trời đừng dong.*

■ *Lưu Nữ Tướng.*

ĐÀO CÁO 禱告

Đào: Cầu đảo hay cầu xin. *Cáo:* Nói cho biết.

Đào cáo là cầu xin với các Đấng Thiêng Liêng về một việc gì. Ngày xưa, khi phạm tội với Trời người ta thường hay bày lễ để cầu đảo.

Tương truyền, Đức Khổng Tử bị đau nặng, học trò là thầy Tử Lộ xin Thầy bày lễ cầu nguyện để mau được khỏi bệnh. Nhưng Ngài lại nói rằng “*Khâu chi đảo cửu hỹ 丘之禱久矣*” nghĩa là Ta cầu nguyện đã lâu rồi. Ý Ngài muốn nói chung thân Ngài làm điều nhơn nghĩa, như vậy lúc nào Ngài cũng đã cầu xin rồi. Theo Ngài nếu ai bất nhân bất nghĩa, làm điều trái đạo, mắc tội với Trời, dù có cầu xin cũng không có ích gì: *Hoạch tội ư Thiên, vô sở đảo dã 獲罪於天無所禱也* nghĩa là phải tội với Trời còn cầu xin vào đâu được.

*Lòng sở vọng gắn ghi **đào cáo**,*

Nhờ Ôn Trên bỏ báo phước lành.

■ *Kinh Cúng Tử Thờ.*

ĐẢO ĐIÊN 倒顛

Đảo: Lật đổ. *Điên:* Ngã xuống.

Đảo điên là làm rối trật tự, đang xuôi bỗng nhiên lật ngược, chỉ sự thay đổi lung tung, tráo trở bất thường.

Chớ tắt mắt của người kém cỏi,

*Đừng **đảo điên** có nói làm không,*

■ *Gia Huấn Ca.*

*Chẳng qua con tạo **đảo điên**,*

Sinh sinh hóa hóa, hiện truyền chi đây.

■ *Truyện Tré Cóc.*

Cũng không ghé mắt coi dè,

*Chỗ giàu trân trọng, chỗ nghèo **đảo điên**.*

■ *Ngũ Tiểu Văn Đáp.*

*Làm quan tính kế **đảo điên**,*

Gạt thâu gia sản, đất điền của dân.

■ *Kinh Sám Hối.*

*Chừa thói xấu **đảo điên** trong dạ
Muôn việc chi chẳng khá sai lời*

■ *Kinh Sám Hối.*

ĐẢO HUYỀN 倒懸

Đảo: Lật ngược. *Huyền:* Treo.

Đảo huyền là treo ngược.

Sách Mạnh Tử, thiên Công Tôn Sửu có câu: *Dân chi duyệt như giải đảo huyền* 民之悅如解倒懸, nghĩa là dân vui vẻ như đang bị treo ngược mà có kẻ mở dây.

Đảo huyền nghĩa bóng chỉ sự khốn khổ.

*Biến chuyển Trời Nam cuộc **đạo huyền**,
Trả vay cho sạch vết oan khiên.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐẠO CÔ 道姑

Đạo: Người có đạo giáo. *Cô:* Chữ để gọi người phụ nữ.

Đạo cô là từ dùng để chỉ những người tu thuộc giới nữ hay nữ đạo sĩ.

*Gặp bà Tam Hợp **đạo cô**,
Thong dong hỏi hết nhỏ to sự nàng.*

■ *Truyện Kiều.*

ĐẠO CHÂN NHƯ

Chân như là trạng thái chân thật của vạn hữu trong vũ trụ. Tánh Phật là chân như, bởi vì tánh đó bất sanh bất diệt và bất biến.

Vậy đạo chân như tức đạo Phật.

*Sư rằng: Nay **đạo chân như**,
Mệnh mộng của bụt bi từ hẹp ai.*

■ *Truyện Phan Trần.*

ĐẠO CHÍCH 盜跖

Đạo: Ăn trộm. *Chích:* Tên một người ăn trộm có tài thời xưa.

Theo Sử Ký Tư Mã Thiên, Đạo Chích là tên ăn trộm từ đời vua Hoàng Đế. Nhưng theo Hán Thư thời Xuân Thu ở tại nước Tần có người ăn trộm trâu bò khét tiếng, lại cướp đoạt tài sản đàn bà con gái, hoành hành trong

thiên hạ, nên người đời mới đặt tên cho hắn là Đạo Chích.

*Kìa ai thói tục chẳng răn,
Tiềm tâm **Đạo Chích** ẩn thân Di Đà.*

■ *Tứ Dung Văn.*

*Bư như **Đạo Chích** thế khen khôn,
Khôn giống ông Nhan gọi chẳng hôn.*

■ *Đạo Sử.*

ĐẠO ĐỨC 道德

Tức là “*Đạo Đức Kinh* 道德經”.

Theo “*Lão Quân nội truyện*” của Doãn Hỷ thì Lão Tử đi về xứ Tây Tạng, khi đến ải Hàm Cốc, gặp Doãn Hỷ, Ngài lưu lại ở đây để viết quyển Đạo Đức Kinh đưa cho ông rồi mới đi về phía tây Trung Quốc. Quyển Đạo Đức Kinh này, nội dung gồm 81 chương, chia làm hai thiên, hơn năm ngàn chữ viết, là một tác phẩm triết học siêu hình luận về Đạo và Đức.

Trong Đạo Đức kinh, Lão Tử đem cái thuyết vô vi (không làm) ra dạy đời, nhưng “*không làm*” không có nghĩa là chẳng làm chút nào. Câu: “*Vi chí ư vị hữu, trị nhi ư vị loạn 為之於未有, 治而於未亂*”, nghĩa là “*làm lúc việc chưa xảy ra, trị lúc nước chưa có loạn*” của Lão Tử đã chứng thực điều đó. Như vậy, Ngài chủ trương vô vi thanh tĩnh. Ngài cho tính nước là cái nên theo, nó gần như Đạo: “*Thủy thiện lợi vạn vật nhi bất tranh, xử chúng nhân chi sở ố, cố cơ ư đạo 水善利萬物而不爭, 處眾人之所惡, 故幾於道*”, nghĩa là nước thì hay làm lợi cho vạn vật mà không tranh. Ở chỗ mà người người đều ghét, nên gần với Đạo.

Trong Đạo Đức Kinh, Lão Tử kịch liệt chống chiến tranh, chống bạo lực, chống sưu cao thuế nặng, chống mọi áp bức và ông đã kích các quan tham ô can thiệp vào đời sống nhân dân một cách thái quá.

Ngoài ra, trong Đạo Đức Kinh có một số chương nói về sự huyền bí và tính chất siêu hình của Đạo.

Tử khí đông lai,

*Quảng truyền **Đạo Đức**.*

Lưu sa tây độ,

Pháp hóa tướng tông.

■ *Kinh Cúng Tử Thời.*

ĐẠO GIÁO 道教

Đạo giáo trước tiên chỉ là một nền triết lý (Giáo pháp) vô vi, hay nói cách khác, là một triết lý ưa thích cái tự nhiên của Trời đất do Đức Lão Tử chủ xướng trong Đạo Đức Kinh. Về sau, thuyết vô vi của Ngài ảnh hưởng rất lớn ở Trung Hoa, các triết gia kế thừa có ông Liệt Tử đã dựa theo triết lý cao siêu của Ngài mà viết nên quyển Xung Hư Chơn Kinh. Và nhất là Trang Tử, là một nhà hùng biện, đem giáo thuyết vô vi của Ngài ra xiển dương trong quyển Nam Hoa Kinh.

Trong giai đoạn này Đạo giáo vẫn còn là triết lý, đến đời Hán, nhờ ông Trương Thiên Sư (Trương Đạo Lăng), Đạo giáo mới bắt đầu truyền bá rộng rãi trong nhơn gian. Đến đời Tấn, triết lý của các Đạo gia mới được ông Nguyễn Bá Đương chỉnh đốn lại hẳn hoi thành hệ thống một tôn giáo. Đạo giáo mới thực sự là một tôn giáo kể từ đó.

ĐẠO HẠNH 道行

Đạo hạnh là đức hạnh của người tu hành, tức những cử chỉ đoan chính, ngôn từ hiền lành, thanh nhã, phù hợp với tánh nết người chơn tu.

*Vun nền **đạo hạnh** khá rền lòng,
Gặp hội đành vui chữ sắc không.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐẠO HẰNG

Tức là đạo thường hằng, một nền đạo lý tự nhiên của con người phải giữ, phải theo, tức là những phép tắc thường tình cần phải noi theo để cư xử với nhau cho phải phép.

*Một lòng giữ mối **đạo hằng**.*

Trau lời thể giáo, cảm dần nhân luân.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

Họ Dương cùng vợ nguyện rằng:

*Trăm năm xin giữ **đạo hằng** cùng nhau.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

Tống Hoàng chí trượng phu không đổi,

*Giữ nhưn luân sợ lỗi **đạo hằng**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐẠO HOẢ 蹈火

Đạo: Giẫm đạp. *Hoả:* Lửa.

Đạo hoả tức là giẫm đạp lên lửa mà đi, ý nói không sợ gian nan, nguy hiểm.

*Phép hay **đạo hỏa** phó thang,*

Ngôi gương đứng giáo mở đàng thiên hoang.
 ■ *Lục Vân Tiên.*

ĐẠO NHÂN LUÂN

Nhân luân 人倫 là Đạo lý mà con người phải tuân theo để giữ phẩm giá của mình.

Đạo nhân luân tức là đường lối cư xử theo đạo lý bình thường giữa con người với nhau trong xã hội.

Đạo nhân luân còn dùng để chỉ đạo vợ chồng.

Tình phu phụ biết bao nghĩa trọng,
Đạo nhưn luân gây sống của đời.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Lại e lối đạo nhưn luân,

Dở dang gia pháp, vương thần loạn ngôi.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐẠO NHO

Đạo Nho, tức là Nho giáo 儒教, là một Đạo có từ trước khi Khổng Tử ra đời, nhưng phải nhờ đến Ngài, đạo Nho mới được phát huy để trở thành một học thuyết có hệ thống tư tưởng rõ ràng, biện giải các lễ biến hóa của vũ trụ một cách khúc triết, qui định các nghi thức tế tự Trời đất quỷ Thần một cách minh bạch...Nho giáo còn được gọi là Khổng giáo.

Chữ “*Nho* 儒” gồm một chữ “*Nhân* 人” là người, ghép với chữ “*Nhu* 需” là cần dùng hay chờ đợi. Vậy Nho có nghĩa là người cần dùng đến để giúp ích xã hội, hay người học giỏi chờ đợi người ta biết đến tài mình để đem hết sở năng mình ra giúp ích cho đời. Người đi học đạo

của Thánh hiền để thông suốt lẽ Trời, đất, con người để đem thực hành ở xã hội, làm lợi ích quốc gia, xã hội, gọi là Nho gia, hay Nho sĩ.

*Đạo Nho truyền dạy nghĩa nhơn,
Văn Tuyên Khổng Thánh khuyến dân răn đời.*
■ *Xưng Tụng Công Đức.*

ĐẠO PHU THÊ NHƯ ĐUÑA NÊN ĐÔI

Tức là đạo vợ chồng ví như một đôi đuũa, gồm hai chiếc bằng và giồng nhau. Nếu thiếu một chiếc thì không thể làm được việc. Như vậy, hai chiếc đuũa như nhau, phải cân đủ cả hai, hay nói khác đi, vợ chồng phải bình đẳng nhau.

*Thân lòn cúì, vợ tôi chồng chúa,
Đạo phu thê như đuũa nên đôi.*
■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐẠO PHỤ CƠ

Đạo: Đường lối phải theo để giao tiếp trong xã hội.
Phụ cơ 婦 姬: Chỉ người phụ nữ.

Đạo phụ cơ là đạo lý của người đàn bà, tức đường lối mà người đàn bà phải theo để cư xử trong gia đình cho đúng phép tắc.

*Phần nội trợ trăm phiền đeo đẳng,
Đạo phụ cơ đã nặng cho mình.*
■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐẠO QUÂN THẦN

Tức “*Quân thần đạo* 君臣道” là một trong năm

giếng mối (Ngũ luân) của Nho giáo, gọi là quân thần cang.
Xem: Đạo quân vương.

*Lựa những mặt tài tình thọ giáo,
Học cho thông mối đạo quân thần.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

ĐẠO QUÂN VƯƠNG

Hay “*Quân vương đạo* 君王道” là đạo nghĩa của một bề tôi đối với vua, tức là những phép tắc giữa vua và bề tôi đối xử với nhau cho hợp đạo lý. Đạo này thuộc về một trong ngũ luân là Quân thần cang.

*Ơn tấc đất ngọn rau nên nặng,
Đạo quân vương chữ dấn nơi lòng.*

■ Kinh Thế Đạo.

ĐẠO TAM TÒNG

Hay “*Đạo tam tòng*”, là ba điều mà người đàn bà con gái giữ theo lễ giáo ngày xưa phải theo, đó là: *Tại gia tòng phu, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử* 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con.

*Chuồn trau cho vẹn đạo Tam Tòng,
Chẳng quý phận chàng thiệp chịu chung.*

■ Đạo Sử.

ĐẠO TÒNG

Hay đạo tòng, tức là đạo “*Tam tòng* 三從”.

Đạo lý của người đàn bà, con gái thời xưa, theo Khổng Tử, thì có đạo Tam tòng, đó là: *Tại gia tòng phu*

xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử nghĩa là ở nhà theo cha, có chồng theo chồng, chồng chết theo con.

Xem: Đạo tam tông.

Trăm năm kim cải cũng chồng,

*Trái duyên cũng vẹn **đạo tông** mà thôi.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

Tập biết khôn chịu lụy nhà chồng,

*Tập cho hiểu **đạo tông** là đạo cả.*

■ Phương Tu Đại Đạo.

ĐẠO THANH 蹈清

Đạo: Đạp xuống đất. *Thanh*: Trong mát.

Đạo thanh là đi dạo cảnh cho mát mẽ.

Cho hay thanh khí tương cờ,

*Cách tường sinh cũng khi vừa **đạo thanh**.*

■ Hoa Tiên Truyện.

ĐẠO THƯỜNG 道常

Đạo: Đường lộ. *Thường*: Tâm thường.

Đạo thường là ra đường nghe những chuyện tâm thường, tức chuyện ngoài đường lộ.

Nghĩa bóng: Chỉ lời nói không căn cứ.

Tiểu rằng: Xuân, hạ, thu, đông.

*Bốn mùa dùng thuốc chứa thông **đạo thường**.*

■ Ngự Tiểu Vấn Đáp

ĐẠO TRỜI

Bởi chữ “*Thiên Đạo* 天道” tức là Đạo Trời.

Đạo Trời có nhiều nghĩa:

A.- Đạo Trời là nói đạo lý tự nhiên của Trời đất.

B.- Đạo Trời, trái với Đạo người, bao gồm các mối đạo giải thoát, tức là đưa linh hồn con người thoát khỏi luân hồi sinh tử để đến cõi Cực Lạc Niết Bàn.

*Buông trôi ví chẳng tròn như đạo,
Còn có mong chi đến đạo Trời.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐẠO UẨN

Đạo Uẩn có chồng là Vương Ngưng Chi đời nhà Tấn, cháu của Tạ An. Nàng là một người thông minh học rộng, có tài biện bác. Em chồng của Đạo Uẩn là Vương Hiến Chi nói chuyện, hay tranh luận với khách thường lý lẽ không được thông suốt, lập luận kém cỏi, nàng bảo thị tỳ thưa với Hiến Chi làm một cái màn che lại, nàng ngồi sau màn nhắc cho em chồng. Nhờ có Đạo Uẩn mà Hiến Chi khuất phục được tân khách.

Xem: Tạ Đạo Uẩn.

*Vì so khuê các đầu hai,
Chẳng hay Đạo Uẩn cũng tài Nhã Lâm.*

■ *Song Tinh Bất Dạ.*

ĐẠO VỊ 道味

Đạo: Chỉ chung các tôn giáo. *Vị:* Mùi vị.

Đạo vị tức là mùi đạo. Người ta cho rằng nếu có tín ngưỡng và theo một tôn giáo, khi đi hành đạo khiến cho lòng say mê ham thích, cái đó gọi là mùi đạo (Đạo vị).

Cắm vãn thêu dệt đời đời chuộng,

Đạo vị trau giồi bữa bữa no.

■ Dương Tử Hà Mậu.

Ở theo một bậc thanh nhàn,

Lành trao **đạo vị** chẳng mang lụy đời.

■ Ngũ Tiêu Vấn Đáp.

*Những mảng say sưa **đạo vị**,*

Nên chưa gặp hội công danh.

■ Nhạc Hoa Linh.

ĐẠO VỢ CHỒNG

Đạo vợ chồng là qui tắc cư xử cho hợp đạo lý của người vợ lẫn người chồng. Theo Nho giáo, đạo vợ chồng là Phu thê cang.

Đạo vợ chồng được Tào Đại gia dạy như sau: *Phụ phụ dĩ nghĩa vi thân, dĩ ân vi hiệp, nhược hành sở thất nghĩa dục hà vi? Xí mạ sát sát ân dục hà ân? Ân nghĩa ký tuyệt, tiền bất ly hĩ* 夫婦以義為親, 以恩為合; 若行楚撻義欲何為? 詈罵叱詫恩欲何恩? 恩義既絕, 鮮不離矣, nghĩa là vợ chồng lấy nghĩa làm thân, lấy ơn để hòa hợp, nếu đánh đập nhau thì còn nghĩa gì nữa, chửi mắng quát tháo nhau thì còn ơn gì nữa. Ôn nghĩa đã tuyệt mà không lìa nhau thì thật hiếm có vậy.

Ở trước mặt Hồng Quân định phận.

Đạo vợ chồng đã xứng nợ duyên.

■ Kinh Thế Đạo.

ĐẠP THANH 踏青

Đạp lên đồng cỏ xanh.

Ngày xưa vào tiết thanh minh mỗi gia đình từng tốp người mang hoa quả đến nghĩa trang để tảo mộ cho người thân đều phải lội đi trên những bãi cỏ xanh như một ngày hội, gọi là “*Hội đạp thanh*”.

*Thanh Minh là tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là **đạp thanh**.*

■ *Truyện Kiều.*

*Màu xuân ai khéo vẽ nên tranh,
Nô nức đua nhau hội **đạp thanh**.*

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

*Kìa xóm rẫy nắm mô lỗ xố,
Nơi đôi ta tảo mộ **đạp thanh**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐÁT KỶ 妲己

Con gái của Tô Hộ, được tiến cung cho vua Trụ làm ái phi.

Vua Trụ vì say mê Đát Kỷ nên xa lánh và giết hại tôi trung, bỏ phế triều chính đến nổi mất nước. Đát Kỷ là người đàn bà gian ác, thường xúi giục nhà vua làm những điều thất đức, nếu vị trung thần nào can gián nhà vua đều bị Đát Kỷ giết hại.

Theo Phong thần, Đát Kỷ bị con yêu Hồ ly tinh giết chết rồi nhập hồn vào thân xác Đát Kỷ phá hoại cơ nghiệp nhà Thương.

Đát Kỷ bày ra tửu trì là hồ chứa rượu, nhục lâm là rừng chả thịt để tha hồ uống rượu ăn thịt. Nghe lời Đát Kỷ, Trụ Vương cho xây lầu Trích Tinh, tàn hại biết bao nhiều tài sản và xương máu của nhân dân.

Ngoài ra Đát Kỷ còn chế ra bào lạc, cột đồng, đốt lửa cho đổ rục bất kể nào chống lại triều đình ôm cột đồng cho đến chết. Đát Kỷ còn là những việc tàn ác khác như mổ bụng xem thai, chặt chân xem mỡ.

Sau khi vua Trụ bị Võ Vương và các chư hầu đánh thắng, Đát Kỷ bị bắt chém đầu và vua Trụ phải tự thiêu.

ĐẠT MA 達摩

Tên một vị cao tăng Ấn Độ nổi tiếng, sống vào khoảng 470–543, nếu gọi đầy đủ tên Ngài là Bồ Đề Đạt Ma hay Đạt Ma Tổ Sư.

Ngài là một vị Tổ Sư thứ 28 sau Đức Phật Thích ca của dòng thiền Ấn Độ và là Sơ Tổ của Thiền Tông Trung Hoa.

Đời Lương Võ Đế, Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Hoa, đến chùa Thiếu Lâm ở núi Tung Sơn tịnh tu, ở đó Ngài ngồi thiền quay mặt vào vách (Diện bích) suốt chín năm liền. Về sau, Ngài truyền tâm ấn cho đệ tử là Huệ Khả làm Tổ thứ hai của Thiền Tông Trung Hoa.

Đạt Ma chiếc dép về Tây,

Chúa Lương mất nước, biết thấy đâu ôi!

■ *Ngũ Tiều Vấn Đáp.*

Dầu nhùng Thích Ca tu lại,

Cùng với Đạt Ma tu qua.

■ *Sãi Vãi.*

ĐẮC TÁNG 得葬

Đắc: Được. Táng: Mất.

Đắc tắng là được và mất, ý muốn nói sự thịnh suy, hay cùng thông của cuộc đời. Đồng nghĩa với vinh khô.

Hãy cho vụn tằm trung nghị,

Vinh, khô, đắc, tắng, sá chi cuộc đời.

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐẮC TÂM ỨNG THỦ 得心應手

Tâm như một cái cơ xảo sẵn ở trong lòng con người, do đó tay chỉ theo tâm ứng mà làm việc.

Nghĩa bóng: Nói người có trí làm việc ít tốn công phu, người có tài làm văn không tốn bút mực.

Đắc tâm ứng thủ nhờ tài.

Không như kẻ đại nhiều tay chưa thành.

ĐẰNG CAO 登高

Lên cao.

Sách Tục Tê Hải Ký chép: Có người tên là Hoàn Cảnh nhà ở Nhữ Nam, theo học với Phí Trường Phòng. Trường Phòng báo cho Hoàn Cảnh biết vào ngày mồng chín tháng chín (Trùng cửu) ở Nhữ Nam sẽ xảy ra một tai ương lớn, gia đình người thân, ngày đó mỗi người nên cầm một nhánh thù du, leo lên núi cao mà uống rượu cúc thì tránh được tai hoạ này. Hoàn Cảnh nghe theo lời, chiều trở về nhà thì thấy gà, heo chó dê đều chết cả.

Về sau, trong dân gian có tục lệ vào ngày trùng cửu, tức mồng chín tháng chín cầm nhánh thù du, leo lên núi cao mà uống rượu cúc, tục gọi là “Đặng cao”.

ĐĂNG ĐỒ 登途

Đăng: Lên. *Đồ*: Đường đi.

Đăng đồ là lên đường, tức là bắt đầu một cuộc hành trình.

*Thuở **đăng đồ**, mai chưa dạn gió,
Hỏi ngày về, chỉ độ đào bông.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

ĐĂNG KINH 登京

Đăng: Lên. *Kinh*: Chỉ Kinh đô, kinh thành.

Đăng Kinh tức là đi đến Kinh đô, hay kinh thành.

*Phu nhân hỏi: Buổi **đăng Kinh**,
Phỏng cho mấy đứa tùy hành theo ông?*

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐĂNG KHOA 登科

Ngày xưa, chế độ thi cử mỗi năm đều có xét chọn kẻ sĩ, gọi là khoa thi. Còn những người được tuyển chọn trong kỳ thi cử gọi là “*Đăng Khoa*”.

*Lắm phen ứng cử, **đăng khoa**,
Thi văn chẳng đỗ, lòn ra cửa thiên.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

***Đăng khoa** thì có chức thì không,
Nghĩ đến thẹn cho mặt Tử Phòng.*

■ *Đạo Sĩ.*

ĐĂNG QUANG 登光

Đăng: Lên. *Quang*: Ánh sáng.

Đăng quang tức là một buổi lễ để vua lên ngôi vị.

*Về Loa thành mới **đăng quang**,*

Quan danh cải định, triều chương đặt bày.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

Đem ấn rồng nạp tôi long môn,

*Cho Tạ thị **đăng quang** cầu ngũ,*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

ĐĂNG TRÌNH 登程

Đăng: Lên. *Trình:* Con đường.

Đăng trình là lên đường, tức bắt đầu một cuộc hành trình.

Đăng cho rõ nỗi sự tình,

*Ngỏ sau ngàn dặm **đăng trình** mới an.*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Họ Dương từ thuở **đăng trình**,*

Trải chơi non nước sự tình biết bao.

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

ĐẰNG NGỌT

Bởi chữ “Cam khổ 甘苦”.

Cam là ngọt, chỉ sự sung sướng, khổ là đắng, nói sự cực nhọc. Đắng ngọt dùng để chỉ cảnh đời lúc khổ sở, khi sung sướng.

Dầu hư nên đến sự chơi bời,

*Cũng cho hưởng đủ mùi **đắng ngọt**.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐẰNG CÁC 滕閣

Một cái gác được xây tại Hàng Châu, do Đàng Vương Lý nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước của vua phong để đặt tên gác.

Vương Bột, một thiếu niên đời nhà Đường, đi dự yến, nhờ thuận gió trong một đêm thuyền tới gác Đàng Vương, vừa kịp lúc vào dự yến và làm bài tự nổi tiếng vào thời bấy giờ.

Xem: Đàng Vương.

Tiên Dung gặp buổi đi chơi,

Gió đưa Đàng Các, bướm xuôi Nhị Hà.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐẰNG GIAO PHỤNG MÚA

Bởi chữ “Đằng giao khởi phụng 騰蛟起鳳”.

Đằng giao: Giao long (tức con rồng) bay lên. *Phụng múa*: Chim phượng nhảy múa.

Con rồng bay, con phượng múa, đồng nghĩa câu thành ngữ Việt nam “*Rồng bay phụng múa*” để nói về hoa mỹ, đẹp đẽ như văn chương, thư pháp.

Nghĩa bóng: Tài hoa xuất chúng.

Xem: Khởi phụng đằng giao.

Văn hay biết đằng giao phụng múa,

Võ hay tài bắn nỏ mây xanh.

■ *Nhạc Hoa Linh.*

ĐÀNG LA 藤羅

Đàng: Loại dây leo. *La*: Lưới giăng.

Đàng la là dây sắn, dây bìm, những loại dây này chỉ sống nhờ vào những thân cây lớn, dùng để ví thân phận người vợ lẽ nương nhờ vào người vợ cả.

*Thế trong dẫu lớn hơn ngoài,
Trước hàm sư tử gửi người đàng la.*

■ *Truyện Kiều.*

*Hay dẫu duyên sự bởi trời,
Bách tùng nhờ bóng gửi người đàng la.*

■ *Thơ Nguyễn Khuyến.*

ĐÀNG QUỐC 藤國

Thời Đông Châu liệt quốc có một nước Đàng là nước nhỏ nằm giữa hai nước lớn là Tề và Sở, nên Đàng Quốc không biết phải theo nước nào.

*Đàng tiểu quốc dã, gián ư Tề Sở. Sự Tề hồ, sự Sở hồ? 藤小國也, 間於齊楚. 事齊乎, 事楚乎?,
Đàng là một nước nhỏ nằm xen giữa hai nước Tề và Sở. Thờ nước Tề ư, thờ nước Sở ư?*

*Đàng quốc xưa nay vốn nhỏ nhen,
Lại thêm Tề Sở ép hai bên.*

■ *Thơ Hồ Xuân Hương.*

ĐÀNG VÂN 騰雲

Đàng: Nhảy lên cao. *Vân*: Mây.

Đàng vân là một pháp thuật của người đạt được thần thông, tức là cõi mây bay trên trời cao.

Xem: Đẳng vân giá vũ.

*Thời lai gió đẩy đến Đẳng Vân,
Thường biết mình tuy cũng kếp bản.*

■ Đạo Sĩ.

ĐẲNG VÂN GIÁ VŨ 騰雲駕雨

Đẳng vân: Đè lên mây, cỡi mây. *Giá vũ*: Cỡi mưa.

Cỡi mây cỡi mưa bay trên không trung.

Đây là một pháp thuật thần thông mà các vị Thần Tiên dùng để phi hành.

*Kịp sai ngũ bộ thiên lôi,
Đẳng vân giá vũ đến nơi lạ đường.*

■ Tây Sương.

ĐẲNG VƯƠNG 滕王

Hay “*Đẳng Vương Các* 滕王閣”

Một cái gác được xây tại Hàng Châu, nơi danh lam thắng cảnh ở Trung Hoa. Gác này do Đẳng Vương Lý nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước của vua phong để đặt tên gác.

Đô đốc Diêm Bá Tự đặt tiệc tại Đẳng Vương Các cho mời các nhà quyền quý cùng các văn sĩ xa gần đến dự yến và yêu cầu mỗi người làm bài tự ngay trong buổi tiệc.

Vương Bột mới 16 tuổi, đi thuyền nhờ thuận gió trong một đêm tới gác Đẳng Vương, vừa kịp lúc vào dự yến và làm bài tự nổi tiếng vào thời bấy giờ.

Lưu rằng: Phong tống Đẳng Vương,

Người phi thường sự, phi thường mới hay.

■ Lưu Nữ Tướng.

Bến sông cao ngất Đàng Vương các,

Loan ngọc xa rồi, thôi múa bát.

■ Thơ Lãng Nhân.

ĐẶNG BỮA CÀY BUÔNG BỮA GIỖ

Tâm lý con người thường có ý “*Bắt cá hai tay*”, tức là muốn làm chuyện này cùng với việc kia một lúc. Chính vì vậy, tục ngữ ta mới có lời khuyên “*Hễ đặng bữa cày thì buông bữa giỗ*”.

Hễ đặng bữa cày buông bữa giỗ,

Phân thân đâu đặng hưởng hai bên.

■ Đạo Sĩ.

ĐẶNG CHIM QUÊN NÁ

Do câu tục ngữ Việt Nam: “*Đặng chim quên ná, đặng cá quên nôm*”, dùng để nói người có tính bạc bẽo.

Đặng chim quên ná tức là bắt được chim rồi quên đi công của chiếc ná, ý chỉ người vong ân bội nghĩa.

Đặng chim trách kẻ toan quên ná,

Buồn bực cho đây vẫn một mình.

■ Đạo Sĩ.

ĐẶNG DUNG 鄧容

Dũng tướng đời Hậu Trần.

Đặng Dung con của Quốc Công Đặng Tất, người huyện Thiên Lộc, xứ Nghệ An (Nay thuộc huyện Can

Lộc, tỉnh Hà Tĩnh).

Sau khi cha ông bị Giản Định Đế giết vì bị gièm pha, ông thờ Trần Quý Khoách lập lên làm vua, rồi tiếp tục đánh quân nhà Minh. Vì binh yếu thế cô, ông bị địch bắt nên sau phải tuấn tiết, có bài thơ nổi tiếng như sau: *Thế sự du du nại lão hà! Vô cùng thiên địa nhập hàm ca. Thời lai đồ diếu thành công dị, Vận khứ anh hùng ẩm hận đa. Trí chúa hữu hoài phù địa trực, Tẩy binh vô lộ vân thiên hạ. Quốc thù vị phục đầu tiên bạch Kỳ độ long tuyên đài nguyệt ma* 世事悠悠奈老何,無窮天地入酣歌.時來屠釣成功易,運去英雄飲恨多.致主有懷扶地軸,洗兵無路挽天河.國讎未復頭先白,幾度龍泉帶月磨. Dịch văn: Việc đời bối rối tuổi già vay, Trời đất vô cùng một cuộc say. Bản tiện gặp thời lên cũng dễ, Anh hùng lỡ vận ngẫm càng cay. Vai khiêng trái đất mong phò chúa, Giáp gột sông trời khó vạch mây, Thù trả chưa xong đầu đã bạc, Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày. (Trần Trọng Kim dịch).

Tương môn lại có con dòng,

Đặng Dung, *Cảnh Dị mới cùng hợp mưu.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐÁP CẠN THÀNH SẦU

Đáp cạn: Làm cho vơi bớt. *Thành sầu:* Nỗi sầu to lớn như bức thành trì.

Đáp cạn thành sầu là làm cho sự sầu thảm cạn đi dần dần. Xem: Thành sầu.

Tả nỗi thảm thêm đau mấy đoạn,

Mượn bút hoa đắp cạn thành sầu.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐÂY THEN

Then là cái chốt gài cửa. Ở đây dùng để chỉ cái nhà. Đây then có nghĩa là đây nhà.

*Tu lười mèm lấy của cho đây then;
tu mưu độc hại người cho đã giận.*

■ *Sãi Vãi.*

ĐẦM VÂN MỘNG

Tên một cái đầm, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, nước Trung Quốc.

Theo Sử Ký, Hán Cao Tổ nghi Sở Vương Hàn Tín làm phản, định giết đi để trừ hậu hoạn, bèn hỏi kế Trần Bình. Trần Bình khuyên không nên đem binh đi bắt Hàn Tín, mà giả chức đi chơi Đầm Vân Mộng, họp chư hầu ở đất Trần. Hàn Tín tưởng thật, ra ngoài cõi đến đón vua, Hán Cao Tổ bèn ra lệnh bắt trời đem về giết chết.

*Đau đớn thay điều tận cung tàn,
Đầm Vân Mộng phải mắc mưu con trẻ.*

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

ĐẬP NÁT CUNG CẨM

Cung cầm là cung bậc của cây đàn.

Cung bậc đàn cầm hoà điệu với nhau được ví với tình yêu nồng thắm và hoà thuận của đôi trai gái hay vợ chồng.

Đập nát cung đàn tức là đập bể cung cây đàn để nói

lên ý phá vỡ tình yêu đắm thắm.

*Nên toan **đập nát cung cầm,***

Vô duyên đành phận, sống làm chi đây.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐẤT BÁI

Đất Bái tức là huyện Bái, quê hương của vua Hán Cao Tổ, cũng là nơi Lưu Bang (Tức Hán Cao Tổ) tụ họp hơn ba ngàn người, khởi binh dựng nghiệp để đánh Tần. Chính vì thế dân chúng mới tôn Lưu Bang là Hán Bái Công.

*Ba ngàn con em **đất Bái,***

Cung tên ngang dọc chí nam nhi.

■ *Trận Vong Tướng Sĩ.*

ĐẤT BẰNG NỔI SÓNG

Bởi câu “*Bình địa ba đào 平地波濤*”.

Đất bằng nổi sóng có nghĩa là đang yên lặng bỗng nổi phong ba, ý chỉ những tai biến xảy ra đột ngột, bất ngờ không thể nào lường được.

Xem: Bình địa ba đào.

***Đất bằng nổi sóng** dùng dùng,*

Phủ đường sai lá phiếu hồng thoi tra.

■ *Truyện Kiều.*

Vực hoá nên cơn,

Đất bằng nổi sóng.

■ *Gia Định Thất Thủ Phú.*

ĐẤT BẰNG SẤM BAY

Bởi câu “*Bình địa nhất lôi thanh* 平地一雷聲” tức là đất bằng bỗng có tiếng sấm bay đến.

Đất bằng sấm bay ý chỉ việc thi đỗ, gây tiếng tăm lừng lẫy, ai cũng nghe tiếng tăm.

Người ta còn dùng những thành ngữ đồng nghĩa sau đây để chỉ sự thi đậu: Đất bằng sấm dậy, Đất bằng sấm vang.

1.- Đất bằng sấm bay:

Đất bằng một tiếng sấm bay,

Hai sinh đều dự một ngày nguy khoa.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

2.- Đất bằng sấm dậy:

Đất bằng sấm dậy vang trời,

Tổ ràng muôn họ bia hài cờ treo.

■ *Truyện Song Tinh.*

3.- Đất bằng sấm vang:

Đất bằng một tiếng sấm vang,

Bảng hùm tỏ Phạm tháp nhàn diễn Trương.

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

ĐẤT CHIẾU TRỜI MÀN

Tức là lấy đất làm chiếu, lấy trời làm màn, dùng để chỉ những người gặp cảnh nghèo khổ, tai biến, sống không nhà không cửa, chỉ lấy trời đất làm màn và chiếu. Xem: Màn trời chiếu đất.

Nấy thân thiệp chịu gian nan,

Linh đình đất chiếu, trời màn không nơi.
 ■ Nữ Trung Tòng Phận.

ĐẤT CHỖ TRỜI CHE

Bởi chữ “*Thiên phú địa tải* 天賦地載” tức là trời che đất chở.

Con người sống nơi thế gian đều được trời đất che chở. Trời không che riêng ai mà đất cũng không chở riêng ai.

Cũng thời đất chở, cũng trời che,
Nồng nã làm chi mấy, hỡi hè!
 ■ Hồng Đức Quốc Âm.

ĐẤT NGHĨA TRỜI KINH

Do câu chữ Hán trong sách Hiếu Kinh chép: *Hiếu giả thiên chi kinh dã, địa chi nghĩa dã* 孝者天之經也, 地之義也, nghĩa là hiếu là đạo thường của trời, lễ phải của đất.

Gương treo đất nghĩa trời kinh,
Ở sao cho xứng chút tình làm con.
 ■ Nhị Thập Tứ Hiếu.

ĐẤT NHÀ KỶ SỢ TRỜI SẬP MÁI

Nước Kỷ, là một nước nhỏ, ở vào thời Xuân Thu, sau bị nước Sở diệt.

Sách Liệt Tử chép: Có một người nước Kỷ thường lo trời sập, rồi không biết nương tựa nơi đâu, đến nỗi bỏ cả việc ăn uống. Có người giải thích cho y biết: Trời là tinh khí tụ lại, làm sao mà sập được. Người nước Kỷ nói:

Nếu trời chỉ là tinh khí, thế còn mặt trời, mặt trăng, các vì sao lại không rớt xuống à? Người kia giải thích: Mặt trăng, mặt trời, các vì sao cũng chỉ là tinh khí tụ lại, nếu sập cũng không sao. Người Kỷ nghe nói thế mới yên lòng.

*Thuyền họ Trương ở khô,
còn sợ sóng tràn bờ;
đất nhà Kỷ vốn hẹp,
hãy sợ trời sập mái.*

■ *Sãi Vãi.*

ĐẦU SUẤT 兜率

Tức là Đầu Suất Thiên Cung 兜率天宮 còn gọi Cung Đầu Suất, hay Đầu Tốt, một cung trên tầng trời Đầu Suất của Đức Thái Thượng Lão Quân.

*Ngõ là ba ngàn cung Đầu suất,
được thoát thai phàm,
Chẳng cốc mười hai cửa Phong Đô,
gây nên mộng họa.*

■ *Cô Hồn Quốc Ngữ Văn.*

*Đạp Thái Sơn nhảy qua Đầu Suất,
Vịn Kim Câu đến chực Thiên Môn.*

■ *Kinh Tận Độ.*

*Cõi Tiên mở rộng cung Đầu Suất,
Nước Phật sửa an cảnh Niết Bàn.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐẦU TỐT 兜率

Tức cung Đầu Tốt còn gọi là Đầu Suất Thiên Cung, một cái cung ở tầng trời Đầu Suất. Cung Đầu Tốt là cung

của Đức Thái Thượng Lão Quân.

Xem: Đầu Suất.

*Cung Đầu Tốt nhạt khoan tiếng nhạc,
Đệ lệnh bài cánh hạc đưa linh.*

■ Kinh Tận Độ.

ĐẦU ẤP TAY GỐI

Đầu ấp tay gối nói vợ chồng ngủ đầu kê bên nhau, tay kê làm gối.

Đầu ấp tay gối dùng để chỉ cảnh vợ chồng thương yêu hoà thuận, quấn quít, không rời nhau.

*Khi đầu ấp cùng khi tay gối,
Thân thiết nhau sớm tối quen hơi.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

ĐẦU NGAO

Bởi chữ “Ngao đầu 鰲頭”.

Ngao: Loài rùa biển lớn. Đầu: Cái đầu.

Ngày xưa những người đậu Trạng nguyên vào triều kiến vua, được dẫn đến một bực đá đặt trước thềm điện, có chạm một con rồng bay và một con ngao lớn. Người đỗ Trạng được đứng trên đầu ngao, vì vậy người xưa thường nói: *Độc chiếm ngao đầu 獨占鰲頭*, tức là một mình chiếm được đầu con ngao, có nghĩa là đỗ Trạng nguyên.

Sách có câu: *Ngao đầu trúng tuyển quý chân quý, nhận tháp đề danh vinh cánh vinh 鰲頭中選貴真貴, 雁塔提名榮更榮*, nghĩa là trúng tuyển được ngao đầu thật là quý giá, tháp nhận được ghi tên thật là vinh.

Nghĩa bóng: Thi đỗ khôi nguyên hay đỗ đầu.

*Trước đèn dặng đứng đầu ngao,
Dương Trần Bảng nhơn, Bửu vào Thám hoa.*
■ *Dương Từ Hà Mậu.*

ĐẦU NGŨ ĐUÔI SỞ

Bởi chữ “Ngô đầu Sở vĩ 吳頭楚尾”.

Thành ngữ này dùng để chỉ đất Dự Chương, nay là đất Giang Tây, vì đầu nằm ở thượng du đất Ngô, đuôi nằm ở hạ du đất Sở.

Người ta thường dùng câu “Đầu Ngô đuôi Sở” để chỉ những sự việc chấp vá không cân xứng, đầu một nơi mình một nẻo, không ăn nhập nhau.

Đồng nghĩa với câu tục ngữ ta: Đầu voi đuôi chuột.

ĐẦU PHẬT XUẤT GIA 投佛出家

Đầu Phật: Theo Phật. *Xuất gia:* Ra khỏi nhà.

Đầu Phật xuất gia là lìa khỏi nhà thân yêu để tự hiến dâng thân mình cho Phật pháp, tức là từ bỏ gia đình để đi tu.

*Muốn khuyên đầu Phật xuất gia,
Lại e để hại nước nhà khuyết dân.*
■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐẦU NGƯU 斗牛

Tên hai vì sao trong Nhị Thập Bát Tú.

Xưa Tản Võ Đế thấy vào khoảng sao Ngưu sao Đầu chiếu thẳng xuống, thường có ánh sáng ở dưới đất xông

lên. Võ Đế hỏi Lô Hoán, Hoán đáp: Đó là tinh hoa của thanh kiếm báu. Sau Hoán cho đào chỗ đất ấy lên, quả nhiên được hai thanh gươm, một thanh Mạc Da, một thanh Can Tương. Đây là cửa báu ở Hồng Châu.

Bao của báu, trời chung đúc lại,

Át Đẩu Ngưu, gương ánh sáng ngời.

■ *Thơ Lãng Nhân.*

ĐẤU TÚC XÍCH BỐ 斗粟尺布

Một đấu lúa, một thước vải.

Hoài Nam Vương là em ruột của Hán Văn Đế, là người ương ngạnh, thường sống lêu lổng phóng túng, không chịu tuân theo luật nước. Hán Văn Đế mới phế em, bắt đày đến đất Thục. Hoài Nam Vương giận anh, nhịn đói mà chết. Người đương thời có bài hát như sau: *Nhất xích bố thượng khả phùng, nhất đấu túc thượng khả thung, huynh đệ nhị nhân bất tương dung* 一尺布尚可縫, 一斗粟尚可舂, 兄弟二人不相容, nghĩa là một thước vải còn có thể may mặc với nhau, một đấu thóc có thể nấu ăn với nhau. Anh em hai người lại không thể dung được nhau.

Nghĩa bóng: Anh em chẳng hoà thuận.

ĐẬU YÊN SƠN 痘燕山

Túc là Đậu Vô Quân, người đời Ngũ đại, làm quan Giám Nghị Đại Phu. Vì nhà ông ở tại Yên Sơn, nên người ta còn gọi là “Đậu Yên Sơn”. Đậu Yên Sơn có năm người con kế tiếp nhau đỗ đạt hiển hách, nên người đương thời gọi là “Yên Sơn ngũ quế”

Xem: Ngũ quế.

*Đậu Yên Sơn để mấy giọng truyền,
Truyện tích xưa còn để tiếng khuyên.*

■ *Đạo Sử.*

ĐEN MỤC ĐỎ SON

Bởi câu “*Cận chu giả xích, cận mặc giả hắc* 近舟者赤, 近墨者黑” tức là gần son thì đỏ, gần mực thì đen. Đen mực đỏ son dùng để nói ở gần thì chịu ảnh hưởng, nên tránh gần với cái xấu.

Ông Thái Công nói: *Cận chu giả xích, cận mặc giả hắc, cận hiền giả minh, cận tài giả trí* 近朱者赤, 近墨者黑, 近賢者明, 近才者智, nghĩa là gần son thì đỏ, gần mực thì đen, gần người hiền thì sáng, gần người tài thì trí.

Xem: Ông méo bầu tròn.

*Cho hay đen mực đỏ son,
Lại thêm ống méo, bầu tròn những xưa.*

■ *Huấn Nữ Ca.*

ĐÈN HÀN TỬ

Đèn Hàn Tử tức cây đèn của Hàn Dũ, chỉ việc ngồi dưới ngọn đèn khổ công miệt mài học tập.

Hàn Dũ có câu: *Phấn cao du dĩ kế quỳ, hằng ngọt ngọt dĩ cùng niên* 焚膏油以繼晷, 恆兀兀以窮年, nghĩa là đốt đèn nối tiếp ánh sáng mặt trời, hằng khổ công học tập, miệt mài suốt năm tháng.

*Đèn Hàn Tử, gối Ôn Công,
Thức nhấp chẳng lìa nhật dạ.*

■ *Thập Giới Cô Hồn.*

ĐÈN HẠNH

1.- Đèn đốt nơi các chùa chiền, thường đèn này đốt bằng dầu hạnh, tức dầu hạt mận:

*Khêu đèn hạnh thấp hương mầu,
Chắp tay lạy Phật khấu đầu quy sư.*

■ *Truyện Phan Trần.*

2.- Đèn dùng nơi bàn học, loại đèn lồng, tán bằng giấy trắng.

*Lâm dâm đèn hạnh năm canh nguyệt,
Bối rối lòng tâm chín khúc tơ.*

■ *Lâm Tuyền Kỳ Ngộ.*

ĐÈN HỌC BÓNG TUYẾT

Tức lấy ánh sáng của tuyết làm đèn để học tập. Nói tích Tôn Khang người đời Tấn, nhà nghèo mà ham học, không tiền mua dầu, phải nhờ ánh tuyết mà đọc sách. Chỉ sự miệt mài học tập.

*Thủa dầu hết đèn học bóng tuyết,
Chàng Tôn Khang chịu rét đêm đông.*

■ *Gia Huấn Ca.*

ĐÈN HUỆ

Bởi chữ “Huệ đăng 慧燈” là đèn trí tuệ.

Trí tuệ, ví như ánh sáng của ngọn đèn, soi sáng cho con người ra khỏi bóng tối vô minh.

*Đèn tuệ chực soi mau tiến bước,
Nơi miền Cực Lạc để dầu xa.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyền.*

ĐÈN MÔNG CHÍNH

Mông Chính 蒙正 họ Lữ, tự là Thánh Công, quê ở Hà Nam, người đời Tống. Nhà Mông Chính nghèo, nhưng lại chăm học, thường đốt đèn đọc sách đến nửa đêm, sau thi đỗ tiến sĩ làm quan đến chức Thái Tử Thái Sư, phong Hứa Quốc Công.

Đèn Mông Chính canh khuya một ngọn,
Màn Trọng Thu năm trọn nửa vầy.

■ *Tự Tình Khúc.*

ĐEO ĐAI

Đeo đai là từ dùng để chỉ cái tình cảm vẫn vương, quuyến luyến, không thể dứt rời ra được.

Bóng Nga thấp thoáng dưới màn,
*Trông nàng, chàng cũng ra tình **đeo đai**.*

■ *Truyện Kiều.*

Hiếm hóc cửa quyền chẳng lọt lân,
*Thanh nhàn án sách hãy **đeo đai**.*

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

Biết người biết mặt lòng đâu biết,
*Đừng cứ **đeo đai** nổi sắc tài.*

■ *Đạo Sử.*

*Mảng **đeo đai** hai chữ vận thời,*
Như bèo bọt nổi trôi giòng khổ thủy.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐEO ĐẰNG

Tức là bám dính, đeo mang vào mình, giữ lấy mãi,

không thể bút rời ra được. Ngoài ra còn có thể hiểu như theo đuổi mãi, chẳng dứt bỏ được.

*Phận dẫu, dẫu vậy cũng dẫu,
Xót lòng **đeo đẳng** bấy lâu một lời!*

■ *Truyện Kiều.*

*Bông dung trắng dạt gió dàu,
Làm sao lui tới cho **đeo đẳng** này.*

■ *Mai Đình Mộng Kỳ.*

*Càng **đeo đẳng** nỗi phiền nỗi thảm,
Càng thương thân chích bạn là đôi.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận*

ĐÈO BÔNG

1.- Đan dứ, vướng vít, ở tình trạng mong được sự âu yếm.

*Quá thương chút nghĩa **đèo bông**,
Nghìn vàng thân ấy dễ hòng bỏ sao?*

■ *Truyện Kiều.*

*Đôi ta chút nghĩa **đèo bông**,
Đến nhà trước liệu nói sòng cho minh.*

■ *Truyện Kiều.*

2.- Đèo bông còn có nghĩa đua đòi, được cái này lại muốn cái khác.

*Nực cười cho kẻ **đèo bông**,
Cóc đòi đi guốc sao xong mà đòi.*

■ *Ca Dao*

ĐẾ NGHIÊU 帝堯

Tức là vua Nghiêu, một ông vua cổ đại của Trung Quốc, được các Nho gia coi là vị vua hiền đức, mẫu mực, đem lại nền thái bình, thịnh trị cho đất nước.

Xem: Đường Nghiêu.

Vừa khi phong khí sơ khai,

*Trình nguyên xấy đã gặp đời **Đế Nghiêu**.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐẾ NGHIÊU TRUYỀN HIÊN

Tức là vua Nghiêu nhường ngôi lại cho kẻ hiền tài.

Theo lịch sử thời thượng cổ, vua Nghiêu đến cuối đời nghe tiếng ông Thuấn là người rất hiếu đễ, tìm đến gặp, mới biết Thuấn là một bậc hiền tài, bèn đem ngôi báu truyền lại cho.

Xem: Nghiêu Thuấn.

Đế Nghiêu tìm hiếu truyền hiền,

Nương nơi gương ấy vẫn bền đạo con.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

ĐẾ THÍCH 帝釋

Đế Thích là một vị thần tiên, tục danh là Lý Chế. Truyền thuyết dân gian cho rằng Đế Thích đánh cờ rất cao và nổi tiếng về uống rượu, không ai sánh kịp.

Cờ tiên rượu thánh ai đang,

*Lưu Linh, **Đế Thích** là làng tri âm.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Đàn Bá Nha gảy khúc tính tang tình,

Cờ Đố Thích đi về xe pháo mã.

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

ĐỀ CHỮ GẮM

Tức là đề thơ rồi dệt vào gấm. Do tích nàng Tô Huệ đời nhà Tấn, có chồng là Đậu Thao đi lính thú xa, ở nhà dệt bài hồi văn trên gấm, gọi là “*Chức cẩm hồi văn* 織錦回文” gửi ra cho chồng.

Xem: Chữ gấm.

Đề chữ gấm, phong thổi lại mở,

Gieo bói tiền tin dở còn ngờ.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

ĐỀ HUỆ 提攜

Đề: Nâng lên. Huệ: Dẫn dắt.

Đề huệ là dẫn dắt, dìu dắt, mang dắt.

Thiên Khúc Lễ chép: *Trưởng giả dụ chi đề huệ tác lưỡng thủ phụng trưởng giả chi thủ* 長者與之提攜, 則兩手奉長者之手, nghĩa là dìu dắt bậc trưởng giả tắc hai tay nâng lấy tay của trưởng giả.

Lấy điều du học hỏi thuê,

Túi đàn cặp sách đề huệ dọn sang.

■ *Truyện Kiều.*

Vội vàng đến lúc lưu li,

Còn đem ai nữ đề huệ sau yên

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

Họ Hà trở lại hương quê,

Đay cơm, bầu nước, để huê ra đi.

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

ĐỀ KIÊU 題橋

Đề chữ vào cột cây cầu.

Tư Mã Tương Như người đời Hán, lúc hàn vi, nhà thiếu đói, bỏ làng ra đi. Khi ông tới cây cầu ở cuối làng, đề trên cầu rằng: Làm trai không làm nên đại công danh, không chịu qua cầu này nữa.

Sau ông được làm quan, vua Võ Đế khiến đi sứ sang nước Thục. Người làng lập bia ở chỗ cầu, gọi là Đề kiều bi.

ĐỀ OANH 緹縈

Theo Liệt Nữ Truyện, Thuần Vu Ý làm Thái sư lệnh đời Hán, không có con trai chỉ duy nhất một gái là Đề Oanh. Khi ông bị tội, mới phàn nàn vì mình không có trai nên lúc gặp nạn không người giúp đỡ. Đề Oanh thấy vậy liền viết một lá sớ dâng cho Hán Văn Đế, trong đó có câu: “Kẻ thác rồi không sống lại được, vậy xin bệ hạ cho tiện nữ vào hậu cung, nguyện làm tôi mọi trọn đời để chuộc tội cho cha. Vua xem sớ, cảm động lòng hiếu thảo của Đề Oanh nên tha cho Thuần Vu Ý.

Rằng: Xưa có gái Đề Oanh,

Cứu cha khỏi nạn nên danh nữ tài.

■ *Nữ Tú Tài.*

Tích xưa nhắc đến Đề Oanh,

Thương cha nên phải bán mình kêu oan.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐỀ THI LÁ

Đề thơ trên lá cây thả theo dòng nước.

Một cung nữ đời Đường là Hàn Thị đề thơ trên lá thắm, thả trôi theo dòng nước từ trong cung chảy ra ngoài. Vu Hựu tình cờ bắt được, rồi cũng viết lại bài thơ trên một chiếc lá khác thả trôi vào cung, Hàn Thị cũng nhặt được. Sau hai người lấy nhau, cho rằng chiếc lá thắm đã làm mai.

Xem: Lá thắm.

Đừng đề thi lá thơ chim,

Cầu hôn để phụng đến tìm cung loan.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

ĐỆ NHẤT ĐỘNG 第一洞

Một cái động ở Hương Tích (Chùa trong), trên cửa động có khắc năm chữ Nho: “南天第一洞 *Nam Thiên Đệ Nhất Động*” tức là động thứ nhất ở trời nam.

Kìa non non nước nước mây mây,

Đệ Nhất Động hỏi là đây có phải?

■ Hương Sơn Phong Cảnh.

ĐỆM HỒNG THUY

Thuy là chim “Phỉ thuy 翡翠”, một loại chim có lông rất đẹp. Phỉ có nghĩa sắc đỏ, thuy sắc xanh. Có người cho rằng chim đực có nhiều lông màu đỏ gọi là phỉ, chim mái có nhiều lông màu xanh gọi là thuy.

Đệm hồng thuy là đệm lấy lông chim phỉ thuy kết lại thành, có màu sắc đỏ nhiều hơn màu xanh, trông rực rỡ. Ý chỉ nơi vua chúa hay nơi quyền quý.

*Đệm hồng thúy thơm tho mùi xạ,
Bóng bội hoàn lấp ló trắng thanh.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ĐỆM THUY

Đệm thúy hay đệm hồng thúy là một loại đệm được kết bằng lông chim phi thúy, có màu sắc rực rỡ, màu lục tươi pha lẫn màu xanh đậm. Dùng riêng cho vua chúa hoặc người quyền quý.

Xem: Đệm hồng thúy.

*Người dài nước, kẻ lò than,
Kẻ lông đệm thúy, người đàn chiếu hoa.*

■ *Hoa Tiên Truyện*

ĐỀN DAO

Bởi chữ “*Dao điện* 瑶殿”, hay “*Dao Trì Điện* 瑶池殿”, là một cung điện của bà Tây Vương Mẫu hay Diêu Trì Kim Mẫu, nơi đó có một cái ao bằng ngọc dao, cho nên người ta gọi nơi đó là “*Cung Dao Trì*” hay “*Cung Diêu Trì*”.

Xem: Dao Trì.

*Gần xa tiên nữ đều vào,
Kính thành đến trước đền Dao lạy mừng.*

■ *Hoa Diệu Tranh Năng.*

ĐỀN LOAN GÁC PHƯỢNG

Đền loan gác phượng là đền gác thuộc cung điện nhà vua, dành cho các vị Hoàng hậu và phi tần.

Khuya sớm đền loan gác phượng,

Trước sau dẫy quế phòng tiêu.

■ *Cung Trung Bảo Huấn.*

ĐỀN PHONG

1.- Chỉ cung điện có trồng cây phong:

Đền phong tức là những cung điện có trồng cây phong. Cây phong là một loại cây giống cây bàng, mùa thu lá đỏ rất đẹp, thường được trồng nơi các cung điện, gọi là “*Đền phong*”, “*Sân phong*” hay “*Bệ phong*”.

Khen hỏi tử vâng lệnh cứu trùng,

*Áo xiêm ra mặt trước **đền Phong**.*

■ *Lâm Tuyên Kỳ Ngộ.*

2.- Chỉ đền hóng gió.

Khi ấp mạn ôm đào gác nguyệt,

*Lúc cười sương cột tuyết **đền phong**.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ĐỀN QUẾ

Đền quế là tiếng dùng để chỉ cung điện nhà vua cho đẹp lời. Khác với cung quế, điện quế dùng để chỉ mặt trăng.

*Xôn xao **Đền quế** khi sum họp,*

Có thấu tình chẳng nổi đắng cay.

■ *Lâm Tuyên Kỳ Ngộ.*

***Đền quế** xôn xao tươi vẻ nguyệt,*

Phòng tiêu nòng nã nức mùi hương.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

ĐÈN VỊ ƯƠNG

Tên một cung điện của nhà vua ở trong thành Trường An, gọi là Vị Ương cung. Vị ương có nghĩa là chưa được nữa.

Trong Kinh Thi có câu: *Dạ như hà cơ, dạ vị ương, đình liệu chi quang, quân tử chí chí, loan thanh tương tương*
夜如何其, 夜未央, 庭燎之光, 君子至止, 鸞聲將將, nghĩa là đêm sớm muộn thế nào, đêm chưa hết, mà đuốc ở sân điện sáng rực, các quan đã đến đủ, tiếng chuông lanh canh.

*Đèn Vị Ương bóng đuốc bừng bừng,
Lòng cần mẫn vừa khi đóng cửa.*

■ Văn Tế Quan Trung

ĐÈN VU

Đèn Vu tức đàn Vũ Vu, tên một cái đàn cao ở bên sông Nghi. Trong Luận Ngữ có chép việc Đức Khổng Tử hỏi về chí của các học trò, Tăng Điểm có ước rằng: Vào tiết cuối tháng mùa xuân, y phục xuân đã gọn gàng, cùng các bạn tuổi thành niên, năm sáu người, các em nhỏ sáu bảy người ra tắm ở sông Nghi và hóng mát ở đàn Vũ Vu, xong rồi ngâm hát mà trở về.

Khổng Tử nghe xong, ngâm ngùi than rằng: Ta cũng đồng với chí của Điểm vậy!

Nghĩa bóng: Vui về đường học tập tu dưỡng.

Xem: Nghi Vu.

Hiu hiu hóng mát đèn Vu,

Gió xuân thay quạt trắng thu thể đèn.

■ *Tú Dung Văn*

ĐI DÉP NƯƠNG DƯA

Lấy ý từ câu “*Qua điền bất nạp lý* 瓜田不納履” tức là đi ngang ruộng dưa không xỏ giày để tránh sự hiềm nghi.

Đi dép nường dưa có nghĩa là đi ngang qua nường dưa dừng nên xỏ dép, ý chỉ sự cẩn thận, không để người nghi mình trộm dưa.

Đã vậy làm người cho biết lẽ,

Có đâu đi dép ở nường dưa.

■ *Bạch Vân Quốc Ngữ.*

ĐỊA CỬU THIÊN TRƯỜNG 地久天長

Địa cửu: Đất lâu. *Thiên trường:* Trời dài.

Địa cửu thiên trường có nghĩa là trời đất dài lâu, ý muốn nói cuộc đời con người còn dài lâu.

Rằng thôi tạm cuốn quyển trường,

Hãy còn địa cửu thiên trường vội chi.

■ *Ngọc Kiều Lê.*

ĐỊA HÃM THIÊN BĂNG 地陷天崩

Địa hãm: Đất sập. *Thiên băng:* Trời tan vỡ.

Địa hãm thiên băng tức là Trời long đất lở.

Nghĩa bóng: Tai ương hoạn nạn lớn xảy đến một cách bất ngờ.

Vân Tiên than khóc năm lần,

Có đâu địa hãm thiên bằng thình linh.

■ *Lục Vân Tiên.*

ĐỊA HOÀN 地震

Địa: Đất, vùng đất. *Hoàn:* Vùng đất lớn.

Địa hoàn, cũng như chữ “Địa giới” và “Trần hoàn”, dùng để chỉ cõi thế gian, cõi trần.

Day mặt Hồng Quân ngộ địa hoàn,

Rười chan vạn vật khối sinh quang.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐỊA HOÀN 地震

Địa: Đất, vùng đất. *Hoàn:* Vùng đất lớn.

Địa hoàn, cũng như chữ “Địa giới” và “Trần hoàn”, dùng để chỉ cõi thế gian, cõi trần.

Day mặt Hồng Quân ngộ địa hoàn,

Rười chan vạn vật khối sinh quang.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐỊA KỶ 地祈

Địa: Đất. *Kỷ:* Thần.

Địa kỷ là Thần đất.

Thiên cung: Tinh Tú, Thánh, Tiên,

Địa kỷ: Thần Tướng đàn tiền giáng lâm.

■ *Xưng Tụng Công Đức.*

ĐỊA NGỤC 地獄

Địa: Đất. *Ngục:* Nhà Giam.

1.- Địa ngục là nhà giam ở dưới Âm Phủ, nơi trị tội linh hồn những người chết mà lúc sinh tiền làm điều hung ác.

Nước trôi hoa rụng đã yên,

*Hay đâu **Địa ngục** ở miền nhân gian.*

■ *Truyện Kiều.*

Nói rằng: Trời, Phật, sách in,

*Tội về **Địa ngục**, phước lên thiên đàng.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

Lưỡi vua thoát khỏi là may,

*Còn e **Địa ngục** phân thây xẻ mình.*

■ *Huấn Nữ Ca.*

2.- Địa ngục theo Phật, còn là một trong sáu nẻo luân hồi, gọi là Lục đạo.

*Hoặc đạo **địa ngục**, Tu la,*

Làm thân ngựa quỷ cùng là bàng sinh.

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

ĐỊA PHỦ 地府

Địa: Dưới đất. *Phủ:* Nhà cửa.

Theo phái Đạo gia, nơi người chết ở gọi là Địa phủ. Địa phủ đồng nghĩa với Âm phủ, Địa ngục...

*Đạo san **Địa phủ** chữ vàng,*

Bài tụng bên đàng ai thấy cũng kinh.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

*Cứu thế quyết ngưng quyền **Địa phủ**,*

Độ đời cố tạo phước hơn gian.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐỊA TÀNG 地藏

Địa: Đất. *Tàng*: Chôn giấu.

Những đồ vật quý giá đem chôn giấu ở dưới đất được gọi là “*Địa tàng*”.

Địa tàng đã sẵn kim ngân,

Đủ dùng doanh phí trăm phần chi lo.

■ *Hạnh Thực Ca.*

ĐỊA TẠNG 地藏

Hay “*Địa Tạng Vương*”.

Tên một vị Bồ Tát có bản nguyện cứu thoát chúng sanh ra khỏi cảnh giới Địa Ngục.

Tượng Đức Địa Tạng là một người xuất gia mặc áo ca sa, tay trái nắm hạt ngọc minh châu, tượng trưng cho trí tuệ, và tay phải cầm cây tích trượng, tượng trưng cho ý chí mạnh mẽ, hai điều kiện cần thiết cho sự thức tỉnh tự giác ngộ.

Ngài lập thế độ tận chúng sanh trong lục đạo luân hồi, cứu vớt hết các thứ khổ nạn chúng sanh mới thành Phật, do đó Ngài còn có danh hiệu là Đại Nguyện Địa Tạng. Ngài thường hiện thân trong Địa ngục để cứu độ chúng sanh nên người đời thường gọi “*U Minh Giáo Chủ*”.

Kìa Địa Tạng, dốc lòng tu,

Độ thân cũng được khỏi tù đày thân.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

Kìa Địa Tạng, nọ Mục Liên,

Độ thân dẫu xuống cửu tuyền cũng an.

■ *Truyện Phan Trần.*

Nam Mô **Địa Tạng** thi ân,
Đưa đường Thiên cảnh, lánh gần Phong đô.
■ Kinh Tận Độ.

ĐỊA TẠNG VƯƠNG 地藏王

Địa Tạng Vương là vị Bồ Tát có bản nguyện lập thế độ tận chúng sanh trong lục đạo luân hồi, cứu vớt hết các thứ khổ nạn chúng sanh mới thành Phật, Ngài thường hiện thân trong Địa ngục để cứu độ chúng sanh nên người đời thường gọi “U Minh Giáo Chủ”, “Địa Tạng Vương” hay “Địa Tạng Vương Bồ Tát”.

1.- Địa Tạng Vương:

Lại nghe phép **Địa Tạng Vương**,
Siêu hồn sãi vãi về phương tây trời.
■ Dương Tử Hà Mẫu.

2.- Địa Tạng Vương Bồ Tát:

Đại Thánh **Địa Tạng Vương Bồ Tát**.
Bổ từ bi tế bạt vong hồn,
■ Kinh Tận Độ.

ĐỊCH HOÀN 荻丸

Do hai chữ “Hoạch địch” và “Hùng hoàn”.

- Hoạch địch: Vạch cây lau, nghĩa là dùng cây lau để vạch chữ dưới đất.

Do tích Âu Dương Tu mở cõi cha lúc ông vừa mới bốn tuổi. Nhà nghèo không tiền mua giấy mực, bà mẹ phải lấy cây lau làm viết để vạch xuống đất thành chữ dạy con học.

- Hùng hoàn: Viên mật gấu.

Liễu Công Xước có người vợ họ Hàn, là người đàn bà rất giỏi giang, có tài dạy dỗ con cái. Hằng ngày, bà lấy mật gấu trộn với thuốc, vo thành viên rồi cho con là Trọng Sính uống. Nhờ vậy con bà tránh được nóng cảm, tinh thần sáng khoái, sáng suốt và khỏi buồn ngủ nên siêng năng học hành.

Chữ “*Địch hoàn*”, “*Hoạch địch*” và “*Hùng hoàn*” dùng để khen các bà mẹ khéo dạy con nên người.

*Vườn xưa mấy độ,
địch hoàn khuya sớm khuyên răn.*

■ Văn Tế Cổ.

ĐỊCH KHÁI 敵慨

Địch: Chống lại. *Khái*: Giận, hờn giận.

Địch khái là cái tinh thần chống trả lại với người mình giận, ý chỉ căm thù bọn giặc, tức khí khái căn thù bọn giặc, chỉ sự đánh giặc.

Sách Tả Truyện chép: *Chư hầu địch vương sở khái nhi hiến kỳ công* 諸侯敵王所慨而獻其功, nghĩa là chư hầu chống lại với kẻ nhà vua hận thù mà hiến dâng công lao của họ.

*Lúc cuộc tan về ở Tân Hoà,
đáp lủy đồn binh,
giữ một góc bày lòng địch khái.*

■ Văn Tế Trương Định.

Viên đạn nghịch tặc reo trước mặt,

Lưỡi gương dịch khải nằm trong tay.

■ *Thơ Nguyễn Đình Chiểu.*

ĐỊCH NHÂN KIỆT

Người đời Đường, tự là Hoài Anh, làm quan Pháp Tào triều đại Võ Tắc Thiên ở xứ Tinh Châu. Cha mẹ thì ở Hà Dương.

Một buổi chiều, ông lên núi Thái hàng, đứng trông về quê cũ, thoạt thấy chòm mây bạc bay qua thì đau lòng, chỉ áng mây than rằng: Dưới chòm mây bạc đó là chỗ cha mẹ ta ở.

Sau khi mẹ mất, ông cất lều tranh nơi mộ đặt sớm thăm tối viếng. Tương truyền lòng hiếu thảo của ông động lòng trời khiến bầy quạ trắng lại gần làm ổ sớm trưa cho có bạn. Quả thật ông là người xứng đáng với lời khen của những người đương thời: Ông là người độc nhất vô nhị trong đời.

ĐỊCH THAN

Có hai điển tích:

1.- Tức là ông Mặc Dịch than. Mặc Dịch là một triết gia Trung Quốc thời cổ đại, chủ trương thuyết “*Kiên ái兼愛*”.

Sách Trung Văn Đại Từ Điển có chép: *Mặc Tử kiến luyện ty nhi khấp chi, vị kỳ khả dĩ hoàng, khả dĩ hắc* 默子見練絲而泣之, 為其可以黃, 可以黑, nghĩa là Mặc Tử thấy tơ luyện trắng mà khóc, vì nó có thể bị nhuộm màu vàng hay màu đen. Cả câu có ý than cho con người có thể bị thay đổi, biến hoá, không còn giữ được

bản chất nguyên thủy của nó.

*Đường đi ba ngã người Châu khóc,
Tờ trắng hai màu gã **Địch than**.*

■ Dương Từ Hà Mậu.

2.- Lời than thở của Tổ Địch, người đời Tấn, một người rất yêu nước, trong lòng luôn luôn ôm ấp chí khí quyết phải đánh tan rợ Hồ để khôi phục Trung Nguyên.

*Đừng cho thấy **Địch** thở than,
Chớ để họ Nhạc cay đắng.*

■ Cáo Thị Căn Vương.

ĐIỂM NGUYỆT 店月

Điểm: Cái quán. *Nguyệt:* Trăng.

Điểm nguyệt là quán có ánh trăng chiếu xuống, tức quán nhỏ dưới đêm trăng.

*Dập dìu quý tử vương tôn,
Xe dừng **điểm nguyệt** ngựa bon dặm dài.*

■ Song Tinh Bất Dạ.

ĐIỂM NGUYỆT CẦU SƯƠNG

Điểm nguyệt: Quán dưới đêm trăng. *Cầu sương:* Cầu ướt sương đêm.

Điểm nguyệt cầu sương là một quán nhỏ dưới đêm trăng và cái cầu ván còn đắm ướt sương đêm.

*Mịt mù dặm cát đổi cây,
Tiếng gà **điểm nguyệt** dấu giày cầu sương.*

■ Truyện Kiều.

ĐIỂM NHỤC 玷辱

Điểm: Viên ngọc bị tỳ vết. *Nhục:* Như nhuộm.

Người bị nhục nhã cũng như viên ngọc bị tỳ vết.

Trong sách Hiếu Kinh có nói: *Danh huỷ hạnh phế, điểm nhục tiên nhân* 名毀行廢, 玷辱先人, nghĩa là danh dự và hạnh đức bị phế bỏ thì làm nhục nhã đến cha ông.

*Đừng làm điểm nhục gia phong,
Uống công đèn sách, hổ dòng Nho gia.*

ĐIỂM CÁT HUNG

Cát hay kiết 吉 là điều lành, tốt. Hung 凶 là điều dữ, xấu.

Điểm cát hung là điềm tốt xấu, điềm lành dữ.

*Giặt mình bèn thức dậy ngay,
Ngồi bàn chưa rõ **điềm nấy cát, hung.***

■ Dương Tử Hà Mậu.

ĐIỂM HÙNG

Hùng 熊: Gấu. *Điềm hùng* tức là điềm chiêm bao thấy gấu.

Người xưa cho rằng nằm chiêm bao mà thấy gấu là điềm sinh con trai. Do câu trong Kinh Thi: *Duy hùng duy bi nam tử chi tường*. 維熊維羆, 男子之祥, nghĩa là nằm mơ thấy loài gấu là điềm sinh con trai.

Xem: Mộng hùng.

Nghĩ rằng cậu mợ hiểm hoi,

*Điểm hùng chưa ứng chút trai muộn màng.
■ Nhị Độ Mai.*

ĐIỂM KHÍ ĐỎ

Có thai sắp sinh con chiêm bao thấy khí đỏ, tức hồng quang bao phủ quanh nhà là điềm sinh con quý, có tài ba.

*Thuở Quyên mẹ mới thai sinh,
Có điểm khí đỏ nhiều quanh khắp nhà.
■ Thiên Nam Ngũ Lục.*

ĐIỂM LAN

Theo Tả Truyện, người thiếp của Trịnh Văn Công là Yến Cật, chiêm bao thấy sứ trời ban cho một cành hoa lan, giật mình tỉnh giấc, sau đó thụ thai, sinh ra Mục Công.

Do đó nằm mơ thấy hoa lan tức “*Mộng lan*” là ứng điềm có thai.

Xem: *Mộng lan*.

*Sinh châu rực ứng điểm lan,
Phòng hương ngọc nữ quang nhan khác vời.
■ Sơ Kính Tân Trang.*

ĐIỂM LÀNH HÙNG HUỖ

Nằm chiêm bao thấy con “*Hùng* 熊” là loài gấu, và con “*Huỷ* 兕” là loài rắn thì có điềm lành, đó là điềm sinh con trai và con gái.

Kinh Thi cho biết chiêm bao thấy gấu tức hùng là điềm sinh trai, chiêm bao thấy rắn tức huỷ là điềm sinh gái. Xem: *Mộng hùng, mộng xà*.

*Điềm lành hùng huỷ hiện thân,
Kể đã ba đời sinh được phu nhân.*

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

ĐIỂM NHIÊN 恬然

Điềm: Yên tĩnh. *Nhiên:* Vạy.

Điềm nhiên là người có thái độ thờ ơ, không thèm quan tâm hay lưu ý tới công việc gì.

*Ta nay không lẽ điềm nhiên,
Phải toan cự địch, hừ nên nhờ trời.*

■ *Hạnh Thục Ca.*

ĐIỂM ỨNG GIÁP BÌNH

Tức là điềm trời ứng cho biết trước sẽ có chiến tranh, loạn lạc, giặc giã khắp nơi như nước sông tanh nồng và đỏ như màu máu.

*Có phen điềm ứng giáp bình,
Nước sông dường máu đã tanh lại nồng.*

■ *Hoài Nam Khúc.*

ĐIỂM ỨNG HUỖ HÙNG

Chiêm bao thấy con “Huỷ 兕”, tức loài rắn, và “Hùng 熊”, tức loài gấu thì ứng điềm sinh con gái và con trai. Do Kinh Thi cho biết thấy hùng, bi điềm sinh con trai, thấy xà huỷ điềm sinh con gái.

Xem: Hùng bi, Xà huỷ.

Mấy thu hương lửa loạn phòng,

Điểm thiêng sớm ứng hung mấy phen.

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

ĐIỂM ỨNG HÙNG BI

Nằm chiêm bao thấy hai con “Hùng 熊” và “bi 罴”, đều thuộc về loài gấu, ứng điềm sinh con trai.

Kinh Thi cho biết chiêm bao thấy gấu tức con hùng, con bi là điềm sinh trai, chiêm bao thấy rắn tức con xà, con huỷ là điềm sinh gái.

Nghĩa bóng: Điểm sinh con trai.

Xem: Hùng bi.

Lạc Long lại sánh Âu ky.

Trăm trai điểm ứng hùng bi lạ đường.

■ *Quốc Sử Diễn Ca*

ĐIỂM ỨNG HƯ KHÔNG

Tức là điềm ứng không còn gì hết, tức là có một sự biến đổi lớn trong trời đất, như núi lở thành vực sâu, sông thành gò đồng.

Có phen điểm ứng hư không,

Lỡ non nên vực, cạn sông nên gò.

■ *Hoài Nam Ca Khúc.*

ĐIỂM DANH 點名

Điểm: Kiểm điểm, xét. *Danh:* Tên.

Điểm danh nghĩa là kiểm tra tên họ người trong danh sách mà làm dấu xem có hay vắng mặt.

Tiên nghiêm trống chũm dứt hồi,

Điểm danh trước dân chực ngoài cửa viên.

■ *Truyện Kiều.*

ĐIỂM ĐĂNG 點燈

Điểm: Thắp lửa. *Đăng:* Cây đèn.

Điểm đăng nghĩa là lấy lửa mỗi vào cây đèn, tức thắp đèn.

Hoặc có lúc đưa thoi đêm tối,

*Gọi tiêu đồng vừa mới **điểm đăng**.*

■ *Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm.*

ĐIỂM PHẤN TRANG HỒNG

Điểm phấn trang hồng dùng để nói người phụ nữ lấy phấn son trang điểm mặt mày.

Nường song luống ngẩn ngơ lòng,

*Vắng chàng **điểm phấn trang hồng** với ai?*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

ĐIỂM TÔ

Do chữ “*Tô điểm*”.

Điểm tô tức là tô vẽ, bôi đắp làm cho tốt đẹp thêm.

Lâm ly ngọc bút song hồ,

*Văn chương một áng **điểm tô** tuyệt vời.*

■ *Thơ Bùi Kỳ.*

Gương thư giúp sức gương hùng,

***Điểm tô** nghiệp cả con Rồng cháu Tiên.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐIỂM XUYẾT 點綴

Điểm: Tô điểm. *Xuyết:* Trang sức.

Điểm xuyết là tô điểm cho thêm phần đẹp đẽ.

Mấy phen điểm xuyết sơn hà.

Cúc mười lăm khóm mai và bốn cây.

■ *Tự Tình Khúc.*

ĐIÊN BÁI 顛沛

Gặp cảnh gian nan, khổ sở làm cho nghiêng ngửa gọi là diên bá.

Kinh Thi có câu: *Diên bá chi yết, chi diệp vị hữu hại*
顛沛之揭, 枝葉未有害, nghĩa là cây bị trốc gốc bật lên, cành lá cũng chưa bị tổn thương.

Ý Kinh Thi nói: Diên bá là cây bị trốc gốc mà ngã thì cũng như con người gặp cảnh gian truân khốn khổ.

Đấng anh hùng vì nước quên mình,

Điên bá chẳng lay lòng trung nghĩa.

■ *Văn Tế Võ Tánh.*

ĐIÊN ĐẢO 顛倒

Diên: Ngã xuống. *Đảo:* Lật đổ.

Điên đảo là lộn ngược trật tự, đang xuôi bỗng nhiên lật ngược, chỉ sự thay đổi lung tung, tráo trở, lừa đảo hay lật lọng.

Đảo diên còn dùng để chỉ sự xáo trộn lớn về trật tự, đạo đức, xã hội, như: Cuộc đời diên đảo.

Xem: Đảo diên.

*Việc đời **điền đảo**, đảo điền,
Khác gì nước lục dưới trên lộn phèo.*

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

ĐIỀN ĐAN 田單

Điền Đan là người nước Tề đời Chiến Quốc. Khi nước Yên đánh chiếm hơn 70 thành của nước Tề, Điền Đan mới bày mưu dùng một ngàn con trâu cho mặc vải đỏ, vẽ rồng năm sắc, buộc sắt nhọn vào sừng trâu và bó cỏ khô tẩm dầu buộc vào đuôi trâu. Khi công thành, Điền Đan cho đốt cỏ khô sau đuôi trâu, trâu bị nóng nhảy lồng lên và chạy thẳng qua thành địch. Quân Tề theo sau lưng trâu, đột nhập vào thành địch và chém giết quân Yên vô số kể.

Nhờ vậy, quân Tề dần dần lấy lại được 70 thành đã mất, công lao của Điền Đan rất lớn, nên được vua Tề phong làm An Bình Quân.

*Đuôi cùn biếng cột **Điền Đan** hoá,
Tai nặng buông nghe Nịnh Tử ca.*

■ *Thơ Huỳnh Mãn Đạt.*

*Dầu có **Điền Đan** ra kể xảo,
Nên ngòi ta cũng chẳng rằng hay.*

■ *Từ Dung Văn.*

ĐIỀN HOÀNH 田橫

Điền Hoành người đời Tần, thay anh là Tề Vương Điền Vinh cầm quân đánh Hạng Võ, lấy lại đất Tề, lập con Điền Vinh là Quảng lên làm vua, ông làm tướng quốc. Sau Tề Vương Quảng bị Hàn Tín bắt, Điền Hoành tự lập làm Tề Vương. Khi Hán Cao Tổ lên ngôi lập nên nhà Hán,

Điền Hoành đem hơn năm trăm người chạy ra đảo giữa biển khơi. Hán Cao Tổ triệu Hoành về, nhưng Hoành thấy tử nhục bèn tự sát mà chết. Hơn năm trăm người thuộc hạ của Hoành ở ngoài đảo nghe tin cũng đều tự sát chết theo Hoành.

*Hồ vua thẹn mặt ở đời,
Sự **Điền Hoành** trước chẳng tời Hán Hoàng.
■ Thiên Nam Ngữ Lục.*

ĐIỂN TỊCH 田籍

Điền: Ruộng đất. *Tịch:* Sổ sách.

Điền tịch tức là sổ đình, sổ điền của một nước, nghĩa là cả đất đai dân sự của quốc gia. Cũng còn gọi là “Đồ tịch”.

*Giang san cũ thâu về đất Việt;
Điền tịch xưa đem lại trời Nam.*

■ *Sãi Vãi.*

ĐIỂN TÔ 田租

Điền: Ruộng đất. *Tô:* Thuế má.

Điền tô là thuế ruộng, tức là một khoản tiền mà người nông dân phải làm nghĩa vụ đóng cho nhà nước về việc thu hoa lợi của ruộng đất.

*Qui mô cũng rập hỡn đồng,
Điền tô, đình ngạch đều cùng định nên.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐIỂN TỬ 田子

Tức Điền Tử Phương 田子方.

Đời Chiến Quốc có một người tên là Điền Tử Phương, chăn nuôi loài vật rất kỹ lưỡng và rất thương yêu chúng. Ông thường nói: Lúc các con vật mạnh khỏe giúp chúng ta lẽ nào khi chúng già yếu ta bỏ xó không săn sóc chúng. Ông dạy con cháu: Con vật hữu ích ta nên nuôi tới già, chớ đừng thấy chúng già đem đi bán.

*Tường chừng sức mỗi tuổi già,
Cảm **Điền Tử** dạy con chớ bán.*

■ *Lục Súc Tranh Công.*

ĐIỀN THÔN 田村

Điền: Ruộng. *Thôn:* Làng xóm.

Điền thôn nghĩa là tất cả những mảnh ruộng thuộc trong làng.

*Gọi là thung thính **điền thôn**,
Hồ sơn cũng giúp cảm tôn khi rồi.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

ĐIỀN VĂN 田文

Con của Điền Anh, hiệu là Mạnh Thường Quân, một nhà nghĩa hiệp của nước Tề đời Chiến Quốc. Ông nghĩ rằng cửa võ có tướng võ giỏi theo hầu, nhà văn có sĩ văn hay theo giúp, nên ông thường bỏ tiền của ra chiêu nạp hiền sĩ, trong nhà luôn luôn nuôi trên ba ngàn thực khách.

Mạnh thường quân giao du thân mật với Bình Nguyên Quân và Tín Lăng Quân.

Xem: Mạnh Thường.

ĐIÊN VIÊN 田園

Điền viên là Ruộng vườn.

Trong “*Quy Khứ Lai Tử* 歸去來辭” của Đào Tiềm có câu: *Quy khứ lai hề! Điền viên tương vu hồ bất quy?* 歸去來兮! 田園將蕪胡不歸? Dịch nôm: Về đi sao chẳng về đi? Ruộng hoang vườn rậm, còn chi không về.

Đào Tiềm vốn là người ưa thích ruộng vườn, chứ không chịu bị ràng buộc trong quan trường.

Xem: Đào Tiềm.

*Rấp mượn điền viên vui tuế nguyệt,
Nỡ đem thân thế hẹn tang bồng.*

■ Thơ Nguyễn Công Trứ.

*Điền viên vui thú nông gia,
Tiện con đèn sách ấy là lẽ nên!*

■ Nhị Độ Mai.

*Thuế vua đã nạp thì yên,
Mua vui sẵn thú điền viên bốn mùa.*

■ Thanh Hoá Quan Phong.

*Điền viên đất nổi lên vàng,
Quần vai nông chịu muôn ngàn thuế sưu.*

■ Ngụ Đời.

ĐIỂN MÔ 典謨

Điển: Phép tắc. *Mô*: Khuôn mẫu để bắt chước theo. Điển mô là những điều khuôn mẫu, những lời khuyên bảo.

*Liệu lời sinh mới dạy cho,
Lấy đường khuyên giải điển mô mọi lời.*

■ Truyện Trinh Thử.

DIỂN PHẦN 典墳

Do chữ “*Tam phần ngũ điển* 三墳五典”.

Tam phần là sách của Tam Hoàng như Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế.

Ngũ điển là sách của Ngũ Đế tức Thiếu Hiệu, Xuyên Húc, Cao Tân, Đường, Ngũ. Phần điển nghĩa rộng là chỉ kinh, sách.

Nam Sử chép: Khúc Cự Nguyên lúc nhỏ nhà nghèo nhưng rất hiếu học, ham kinh sách. Nhà Cự Nguyên bị đột, sợ ướm phần điển (Túc sách), nên phải lấy chăn trùm lại. Phần điển nhờ vậy mà được khô ráo, còn chăn thì bị ướm cả.

Có khi bàn soạn câu văn,

*Biết bao đông bích **điển phần** trước sau.*

■ *Thơ Nguyễn Khuyến.*

DIỆN AN 甸安

Điện: Cai trị. *An:* Yên ổn.

Điện an có nghĩa là đặt nền cai trị nhân dân cho được yên ổn và bền vững.

*Sao cho xã tắc **điện an**,*

Ấy là chẳng phụ Tiên hoàng thác cô.

■ *Hạnh Thục Ca.*

DIỆN NGỌC

Điện: Cái đền. *Ngọc:* Ngọc.

Điện ngọc, hay Ngọc điện 玉殿, là cung điện bằng ngọc, nơi ngự triều của Đức Chí Tôn, gọi là Linh Tiêu Điện 靈霄殿, Ngọc Hư Cung 玉虛宮.

*Trên Điện Ngọc Vua Trời ngự giáng,
Trước đèn vàng phán đoán phân minh.*

■ *Xưng Tụng Công Đức.*

ĐIỆN TÔ

Tức Cô Tô đài, một toà đài cao, cực kỳ tráng lệ do vua Ngô cho xây trên núi Cô Tô ở tỉnh Giang Tô, hơn năm năm mới xây dựng xong. Đèn đài cao và rộng có thể trông suốt được hai trăm dặm. Điện Tô là nơi vua Ngô Phù Sai cùng với Tây Thi đàn địch rượu thơ, vui chơi suốt ngày, không lo gì tới triều chính, khiến phải mất nước.

*Sênh ca mấy khúc vang lừng,
Cái thân Tây Tử lên chường điện Tô.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ĐIỆP LẠC QUY CĂN 葉落歸根

Hay “*Diệp lạc quy căn*”. *Diệp lạc*: Lá cây rơi rụng.
Quy căn: Trở về gốc.

Diệp lạc quy căn tức là lá rụng về cội

*Diệp lạc quy căn tiếng đã rằng,
Còn người, người có biết sao chăng?*

■ *Đạo Sử.*

ĐIỆP SỨ 蝶使

Diệp: Bướm bướm. *Sứ*: Sứ giả, vị quan thay vua đi quan nước khác thương thuyết.

Diệp sứ tức là con bướm làm sứ giả, chỉ việc truyền thư tín, hay tin tức.

*Xuân tín bông nhè cùng **điệp sứ**,
Phương tâm đành thẹn với long nhan.*

■ *Tân Cung Nữ.*

ĐIỀU ĐẦU 刁斗

Điều đầu là một dụng cụ dùng trong quân lính thời xưa, ban đêm đi tuần thường đánh lên để báo giờ cho binh sĩ biết, như trống canh vậy. Điều đầu bằng đồng, chứa được một đấu, ban ngày dùng để nấu cơm cho lính, ban đêm đi canh mà đánh.

*Tình dài dễ ngăn canh dài,
Tiếng **điều đầu** trót, hiên cài bóng đông.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Thành trì phó mặc chim làm tổ,
Điều đầu thay bằng tiếng quốc kêu.*

■ *Thơ Cổ.*

ĐIỀU LINH 凋零

Điều: Héo úa. *Linh:* Tàn tạ.

Điều linh là nói quang cảnh tàn tạ héo úa.

*Nước Lô hà chảy xuống Lương giang,
nghĩ mấy kẻ **điều linh** những từ thuở nọ.*

■ *Trận Vong Tương Sĩ*

ĐIỀU THUYỀN 貂蟬

Điều Thuyền trước là đứa ca nhi, sau làm con nuôi của Vương Doãn đời Đông Hán. Trong triều đình, thái sư Đồng Trác chuyên quyền, lại nuôi Lữ Bố làm con để giúp ông cướp ngôi vua.

Vương Doãn lập mỹ nhân kế, trước hứa gả Điêu Thuyền cho Lữ Bố, rồi sau lại gả cho Đổng Trác, để gây sự bất hoà giữa hai cha con. Kết quả, hai cha con sinh thù hằn và giết hại lẫn nhau.

Điêu Thuyền há chính chuyên nào.

Khi ra Lữ Bố, khi vào Đổng Công

■ *Truyện Trinh Thử.*

Trúc rằng: Ai Lữ Phụng Tiên,

Phòng loan đem thối Điêu Thuyền trêu người?

■ *Lục Vân Tiên.*

ĐIỀU NGUYỆT 釣月

Điều: Câu cá. *Nguyệt:* Trăng.

Điều nguyệt tức là nhân đêm trăng tỏ ngồi câu cá.

Khách điều nguyệt biếng tìm tằm cá,

Chữ tam mô bàn với tiểu phu.

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

ĐIỀU PHẠT 弔伐

Do câu “*Điều dân phạt tội 弔民伐罪*”.

Điều dân: Vì thương dân nên thường thăm viếng để an ủi dân. *Phạt tội:* Vì dân mà phạt những kẻ có tội.

Điều phạt là nổi binh đánh phạt kẻ có tội để trừ hại cho nhân dân.

Mạnh Tử cho rằng: Võ Vương vì nhân dân mà đánh Trụ, là một kẻ phạm tội với dân, tức là thi hành việc “*Điều dân phạt tội*”.

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,

*Quân **điều phạt** trước vì khử bạo.*

■ *Bình Ngô Đại Cáo.*

*Ngoài mượn lời cứu việc làm danh,
Dân kinh loạn ngữ binh **điều phạt**.*

■ *Hịch Tây Sơn.*

*Dầu sớm thấy ngọn cờ **điều phạt**,
phận thân dân đâu chẳng toan còn;*

■ *Văn Tế Lục Tỉnh.*

ĐIỀU TẾ 弔祭

Điều: Viếng người chết. *Tế:* Cúng tế.

Điều tế tức là sắm lễ vật đến bày trước linh cữu của người chết để cúng tế.

*Ngàn mây nội cỏ rầu rầu,
Nào đâu **điều tế**, nào đâu chúng thường.*

■ *Thập Loại Chúng Sinh.*

ĐIỀU VỊ CANH SẴN 釣渭耕莘

Điều Vị: Ngồi câu trên sông Vị. *Canh Sẵn:* Cày ruộng ở đất Sẵn.

Điều Vị canh Sẵn là nói ông Lữ Vọng khi còn hàn vi, ngồi câu trên sông Vị, Y Doãn lúc chưa gặp vua Thang, cày ruộng ở đất Hữu Sẵn. Ý nói người hiền tài chưa gặp thời còn ẩn dật.

*Lúc vị ngộ hối tàng nơi bóng tắt,
Hiếu hiếu nhiên **điều Vị canh Sẵn**,*

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

ĐIỀU HỘ 調護

Điều: Hoà hợp. *Hộ:* Giúp đỡ.

Điều hộ là giúp đỡ, bảo vệ, làm cho hoà hợp, làm cho rập nhau.

*Đường điều hộ tiền không dám tiết,
Mặc phu quân giữ việc thuốc thang.*

■ *Gia Huấn Ca.*

ĐIỀU TRONG LỄ ĐỤC

Trong đục là phải quấy.

Điều trong lễ đục là nói điều phải lễ trái, hay điều tốt xấu.

*Phải dạy biết điều trong lễ đục,
Hầu ngày sau em lúc thức dạy con nhà.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐIỀU TẬN CUNG TÀNG 鳥盡弓藏

Khi chim đã hết, người ta sẽ đem cất cung, không dùng đến nữa.

Nghĩa bóng: Thiên hạ thái bình thì không quý kẻ công thần.

Đây là lời than của Hàn Tín khi bị bắt ở Vân Mộng: *Giảo thổ tử, tẩu cầu phanb, cao điều tận, lương cung tàng, địch quốc phá, mưu thần tru* 狡兔死, 走狗烹, 高鳥盡, 良弓藏, 敵國破, 謀臣誅, nghĩa là thỏ chôn chết, chó săn nấu, chim cao hết, cung tên cất, nước địch phá, mưu thần chết.

Đau đôn thay điều tận cung tàng,

Đâm Vân Mộng phải mắc mưu con trẻ.

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

*Nhớ câu **điều tận cung tàng.***

Người tiên thềm thấy chàng Trương chớ cười.

■ *Hoài Nam Ca Khúc.*

ĐINH BỘ LÍNH 丁部領

Người động Hoa Lư (Nay thuộc tỉnh Bắc Ninh, Bắc Phần). Con quan Thứ sử Hoan Châu dưới đời Tiền Ngô là Đinh Công Trứ.

Trong thời Thập Nhị Sứ Quân, Đinh Bộ Lĩnh có công dẹp loạn để thống nhất đất nước và lên ngôi vua, xưng là Đinh Tiên Hoàng, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt.

*Có ông **Bộ Lĩnh** họ **Đinh**,*

Con quan Thứ sử ở thành Hoa Lư.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐINH LAN 丁蘭

Người đời Hán, mồ côi cha từ bé, đến khi lớn lên, nhớ ơn cha mẹ nên mới thuê người tạc tượng cha mẹ để thờ. Ngày thì dâng cơm, tối thì sửa soạn chăn giường, hầu hạ chăm nom như lúc cha mẹ còn sống vậy.

Người vợ không lòng hiếu kính, thấy chồng thờ phụng không ưa, nên lấy kim châm vào ngón tay tượng gỗ, tức thì có máu tươi chảy ra. Đến trưa, Đinh Lan bưng cơm vào cúng, thấy tượng gỗ rơm rớm nước mắt và máu ở ngón tay chảy ra. Ông hỏi ra mới biết vợ lấy kim châm vào tay tượng gỗ, ông bèn bỏ vợ, đuổi đi.

*Hán **Đinh Lan** thuở còn thơ ấu,*

Bóng xuân huyền khuất dấu non xanh.

■ *Nhị Thập Tử Hiếu.*

ĐINH NINH 叮嚀

Nhắc đi nhắc lại nhiều lần, dặn dò một cách trịnh trọng. Đinh ninh còn có thể hiểu như nghĩa là yên trí.

Vàng trắng vàng vạc giữa trời,

Đinh ninh hai mặt một lời song song.

■ *Truyện Kiều.*

Một cơn gió giật, mưa dào,

Lẽ này người quyết dạ nào **đinh ninh**.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

ĐINH NGẠCH 丁額

Đinh: Người đến tuổi trưởng thành. *Ngạch*: Mức.

Đinh ngạch là mức những người đến tuổi trưởng thành trong địa phương.

Qui mô cũng rập hõn đồng,

Diễn tồ, **đinh ngạch** đều cùng *định* nên.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐÍNH HÔN 訂婚

Đính: Bàn định với nhau. *Hôn*: Trai gái kết làm vợ chồng với nhau.

Đính hôn là lễ đôi bên họ nhà trai và họ nhà gái ước hẹn với nhau cho hai trẻ kết thành vợ chồng.

Nhân duyên đã chiếc trâm này,

Cửa Trần Công để cho mây đình hôn.

■ *Truyện Phan Trần.*

ĐÌNH CAO

Tức là “Cao đình 皋亭”, tên một cái núi ở Chiết Giang, nơi ngày xưa có nhiều bộ hành qua lại tấp nập, là chỗ tiền đưa, chia biệt nhau.

Cổ thi có câu: *Cao đình tương biệt xứ 皋亭 相別處*, nghĩa là chỗ tiền biệt nhau ở Cao Đình.

Duyên ư mai liễu một đoàn,

Nay ai đã vội giờ màn đình Cao.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

ĐÌNH HOA 庭花

“Hậu Đình Hoa” hay “Ngọc Thụ Hậu Đình Hoa” là tên một bài hát của vua Trần hậu Chúa đặt cho các Cung nữ có văn học hát chơi ở gác Lâm Xuân làm bằng gỗ trầm hương.

Vườn Tây Uyển khúc trùng Thanh Dạ,

Gác Lâm Xuân điệu ngã Đình Hoa.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ĐÌNH HUẤN 庭訓

Lời dạy bảo của cha mẹ.

Do tích Khổng Tử thường ra trước sân nhà đứng một mình, mỗi khi con Ngài là Bá Ngư vừa đi qua, Ngài bèn kêu lại để dạy cho lễ nghĩa.

Vì thế, những lời cha mẹ dạy dỗ con cái được gọi là

“Đình huấn”.

ĐÌNH LAN

Hay “*Lan đình* 蘭亭” là một ngôi đình ở bến Lan Chử, Triết Giang, nơi Vương Hy Chi đời Tấn hội họp bạn hữu vui chơi, sau đó có viết bài “*Lan đình tập tự*”.

Vương Hy Chi vốn là người viết chữ rất đẹp, nên những tờ thiếp ghi chép bài “*Lan Đình Tập Tự*” được người đời sau truyền tụng là “*Thiếp Lan Đình*”.

Xem: Lan đình.

*Khe Đào, động Lý nhiều đoàn trốn,
Rừng Trúc, đình Lan lắm bạn say.*

■ *Ngư Tiều Vấn Đáp.*

ĐÌNH LIỆU 庭療

Đình: Ngoài sân. *Liệu*: Cây thuốc.

Đình liệu là cây thuốc thấp sáng ngoài sân.

Đời nhà Châu, đầu canh năm vua ra thị triều, trước sân điện thấp hai dãy đèn “*liệu*” cho sáng để bá quan văn võ vào chầu vua.

Bên nước ta có tục thấp đèn liệu vào dịp lễ tế giao.

*Rằng: Trâu nầy là cốt Phật xưa kia,
Phát đình liệu cho hồn thặng thiên giới.*

■ *Lục Súc Tranh Công.*

Ba bề chín cửa thênh thênh,

Cột huyền băng thẳng, cây đình liệu cao.

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐÌNH TRẦM HƯƠNG

Hay “*Trầm hương đình* 沉香亭”, là một cái đình làm bằng gỗ trầm hương. Ngày xưa, vua Đường Minh Hoàng dựng lên cái đình này để Dương Quý Phi ở.

Vua và Dương Quý Phi thường ngồi ở đình Trầm Hương để thưởng thức hoa mẫu đơn.

Mây mưa mấy giọt chung tình,

Đình Trầm Hương khoá một cành mẫu đơn.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ĐÌNH TRƯỞNG 亭長

Ngày xưa dưới đời nhà Hán, trên đường đi cứ mười dặm thì dựng lên một cái đình và đặt một ông đình trưởng để giữ trộm cướp.

Khi Sở Bá Vương Hạng Võ thua trận, muốn chạy sang phía đông, vượt sông Ô Giang, người đình trưởng sông Ô giang cầm thuyền đợi. Sau Hạng Võ quyết định không đi bèn tặng cho viên đình trưởng con ngựa chiến mà Sở Bá Vương đang cỡi, rồi tự đâm cổ mà chết.

Tôi sau đình trưởng đỡ thuyền,

Giúp người Hạng Võ qua miền Ô giang.

■ *Lục Vân Tiên.*

Thuyền ai đỡ bên Ô Giang,

Hay thuyền Đình Trưởng đi rước Hạng Vương sang cùng.

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

ĐÌNH VI 庭幃

Đình: Cái sân. *Vi*: Màn bên trong nhà.

Đình vi chỉ trong vòng sân nhà, nơi có treo bức màn, tức chỉ chỗ cha mẹ ở.

Đình vi cũng có thể chỉ cha mẹ.

*Chốn đình vi gió thuy mưa xuân,
Trăm năm chúc số rùa thẻ bạc.*

■ *Kính Thăm Cha Mẹ*

*Lòng cầu khẩn thấu toà tinh tú,
Chữ bình an vui thú đình vi.*

■ *Nhị Thập Tử Hiếu.*

ĐỈNH BÔNG

Hay “*Đảnh Bông*”, tức đỉnh núi Bông Lai 蓬萊, một nơi có tiên ở.

Núi Bông Lai là một trong ba ngọn núi ở biển Bột Hải. Xem: Non Bông, Bông lai.

*Đợi chờ hàng tướng người cung lãng,
Thức nhấp nào khuấy khách đỉnh Bông.*

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

ĐỈNH CHUNG 鼎鐘

Đỉnh: Cái vạc. *Chung*: Cái chuông.

Ngày xưa, nhà quyền quý có nhiều thực khách, nên khi ăn thường nấu thức ăn bằng cái đỉnh, tức là vạc và đánh chuông để gọi khách.

Nghĩa bóng: Chỉ nhà sang trọng.

Khởi tình mang nặng nghìn đời,
Đỉnh chung hầu dễ ăn ngồi được đầu.
 ■ Hoa Tiên Truyện.

Sân đào lý mây lồng man mác,
 Nên **đỉnh chung** nguyệt gác mơ màng.
 ■ Cung Oán Ngâm Khúc.

Tham chi sự thế lắm đua tranh,
 Cái miếng **đỉnh chung** xúm giết giành.
 ■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

Trăm năm chưa hẳn ngoài căn số,
 Địa vị **đỉnh chung** chớ giết giành.
 ■ Đạo Sử.

Coi lại thấy có chi gọi quý,
 Ham **đỉnh chung** mà lụy tấm thân người.
 ■ Phương Tu Đại Đạo.

ĐỈNH ĐANG 鼎鑪

Đỉnh: Vạc đồng, dùng để nấu thức ăn. *Đang*: Cái nổi có chân.

Đỉnh đang là vật dụng dành để nấu thức ăn của các nhà giàu sang quyền quý. Chỉ nhà phú quý.

Ta đây dẫu có hèn ngu,
 Nhà ta cũng có cơ đồ **đỉnh đang**.
 ■ Truyện Trê Cóc.

ĐỈNH GIÁP

Hay “*Đảnh Giáp*”, chỉ đỉnh núi Vu Sơn.

Do điển núi Vu Sơn, Vu Giáp, là hai hòn núi liên tiếp

nhau. Dưới chân núi Vu Giáp có một miếu thờ Thần nữ.

Vua Sở Tương Vương nằm ngủ tại Cao Đường, mộng thấy mình chần gối với Thần nữ núi Vu Sơn, Vu Giáp. Vị thần nữ có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa (Triều vân mộ vũ). Do vậy, các chữ Đỉnh Giáp non Thần, mây mưa, Vu Sơn, Vu Giáp, Cao Đường đều chỉ trai gái chung chạ nhau.

Xem: Triều vân mộ vũ.

*Bâng khuâng **đỉnh Giáp**, non Thần,
Còn ngỡ giấc mộng đêm xuân mơ màng.*

■ *Truyện Kiều.*

ĐỈNH HỒ 鼎湖

Sử Ký chép: Vua Hoàng Đế truyền đúc một cái đỉnh ở dưới núi Kinh Sơn. Đỉnh đúc vừa xong, nhà vua cỡi rồng bay lên cõi Tiên. Về sau người ta đặt tên nơi đúc đỉnh là “*Đỉnh hồ*”.

Do chuyện vua cỡi rồng bay lên cõi Tiên nên người ta dùng chữ “*Đỉnh hồ*” để nói việc vua mất. Sau này, gọi chung cho tất cả mọi người chết.

Cổ thi có câu: *Vân ám đỉnh hồ, long khứ viễn nguyệt minh hoa biểu hạc quy trì* 雲暗鼎湖龍去遠, 月明花表鶴歸遲, nghĩa là mây phủ đỉnh hồ rồng bay khuất bóng, trăng soi trụ hoa, hạc trở lại muộn.

*Ngủ trông mây tỏa **Đỉnh hồ**,
Chúa tôi đôi ngả bảo phò ấy ai.*

■ *Hạnh Thục Ca.*

***Đỉnh hồ** từ quanh xe loan,*

Điệu vong người tả hai chương văn từ.

■ *Hoài Nam Khúc.*

ĐỈNH SỞ

Tức đỉnh núi Vu Sơn mà vua Sở Tương Vương đến chơi, nằm mộng thấy cùng với một người đàn bà chân gối. Hỏi thì nàng tự xưng là Thần nữ, có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa ở chốn Dương Đài.

Xem: Đỉnh Giáp.

Vui vầy bể ái nguồn ân,

*Mưa trên **đỉnh** Sở mây vẫn ngàn tương.*

■ *Nư Tú Tài.*

ĐỈNH TỘ 鼎祚

Đỉnh: Cái đỉnh, cái vạc. *Tộ:* Vận mạng quốc gia.

Đỉnh tộ nghĩa thông thường là vận nước.

*Dù khi **đỉnh** tộ suy mòn,*

Cương trù chưa nát vẫn còn tôn Lê.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐỈNH VIỆT 鼎越

Hay “*Đánh Việt*”.

Đỉnh: Cái vạc, tượng trưng cho quốc gia, dùng làm vật quan trọng để truyền quốc. *Việt:* Nước Việt.

Đánh Việt chỉ đất nước Việt Nam.

***Đánh Việt** chờ qua cơn bão tố,*

Muôn năm tỏ rạng mỗi chơn truyền.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐỊNH BÁ 定霸

Định Bá là sắp đặt, lo tính gây dựng nghiệp bá, tức là đánh dẹp và thần phục các nước chư hầu để làm bá chủ.

Nghiệp bá thì dùng bá đạo để trị nước. Bá đạo trọng hình pháp, binh quyền, tín thuật.

Trong thời Xuân Thu đã có năm vị vua dùng bá đạo mà hùng cường một thời, làm minh chủ các nước chư hầu khác, gọi là ngũ bá: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Tống Tương Công, và Sở Trang Vương. Những vị vua này không phải là bậc tài đức cao, mà chỉ nhờ biết tin dùng người hiền, có chính sách khéo léo làm cho dân giàu, binh mạnh và làm chủ được những chư hầu khác.

Xem: Đồ vương.

*Sống thì **định bá** đồ vương,*

Qui Thiên dựng lại miếu đường thờ xưa.

■ *Kinh Thế Đạo*

ĐỊNH HỒN 定魂

Định: Làm cho yên tĩnh. *Hồn:* Phần tâm linh của con người.

Định hồn có nghĩa làm cho tâm thần của con người được được yên tĩnh trở lại.

Nguyệt Nga giây phút tỉnh hơi,

***Định hồn** mới nghĩ mấy lời chiêm bao.*

■ *Lục Vân Tiên.*

ĐỊNH LOẠN 定亂

Định: Yên ổn. *Loạn:* Lộn xộn, chỉ có biến.

Định loạn có nghĩa là dẹp yên loạn lạc, đem lại an bình cho đất nước.

*Phạm Trương gắng sức trung cần,
Mãi bề **định loạn** chăm bề yên bang.*

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

ĐỊNH PHẬN 定分

Định: Quyết chắc, không thay đổi. *Phận*: Số phần, chỉ số mạng phải nhận lấy.

Định phận tức là vận mệnh của con người đã được định sẵn từ trước.

Đỗ Phủ có câu: *Phù thế hữu định phận, cơ nga khởi khả đào* 浮世有定分, 饑餓豈可逃, nghĩa là cuộc đời đã định trước, đói lạnh há tránh được?

*Nam giao là cõi ly minh,
Thiên thư **định phận** rành rành từ xưa.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐỊNH TÍNH 定性

Định: Yên ổn. *Tính* : Theo Phật, tính là một thực thể sẵn có nơi mọi chúng sanh, là tự thân của thực tại vạn hữu. Tính là cái tướng thực của muôn pháp, mà cũng là cái tâm tánh thực của chúng sanh. Phật và chúng sanh không khác gì nhau, cùng một tánh, đó là Phật tánh. Nhưng Phật là bậc giác ngộ nên tánh sáng suốt trong lặng, còn chúng sanh vì bị vọng tưởng phiền não che lấp nên chưa thấy được tánh.

Theo Nho, điểm tánh là Trời phú cho con người, tánh là bản thể của tâm. Vậy tánh với tâm, tuy hai danh

từ, song vốn một thể. Trong kinh sách có khi người ta gọi tánh, có lúc người ta gọi tâm. Như vậy chúng ta phải hiểu tâm với tánh chỉ là một thôi (theo Vương Dương Minh).

Định tánh, cũng như định tâm, tập trung tâm vào một nơi, không để cho tâm bị tán loạn. Định tánh hay định tâm là thu nhiếp tánh hay tâm vào một chỗ, chuyên chú vào một đối tượng, một cảnh, không để tâm tánh bị tán loạn. Tâm tánh có định thì mới giúp cho con người sáng suốt, sống tỉnh thức, không còn đeo đuổi vọng niệm.

*Tiêu điều **định tánh** nằm phan,*

Do theo Cực Lạc đôn đàng siêu thăng.

■ *Kinh Thế Đạo.*

ĐỊNH TỈNH

A.- Định tỉnh 定省, bởi câu “*Hôn định thần tỉnh* 昏定晨省”, tức là nói về bốn phận làm con tối lo cho cha mẹ yên giấc ngủ, sáng chiều vào thăm hỏi cha mẹ.

Xem: Hôn định thần tỉnh.

*Nệ gì **định tỉnh** lễ thường,*

Làm cho thân hiển danh dương mới là.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

B.- Định tỉnh 定醒 là tập trung tinh thần để nhận biết mọi sự việc.

*Hôn **định tỉnh** đã vừa định tỉnh.*

Phách anh linh ắt phải anh linh.

■ *Kinh Tận Độ.*

ĐOÁ LÊ

Tức là đoá hoa lê, một loài hoa có sắc trắng buốt, trông đẹp như người con gái còn thơ, ví với mỹ nữ.

Bài Trường Hận Ca của Bạch Cư Dị tả vẻ đẹp của Dương Quý Phi có câu: *Lê hoa nhất chi xuân đới vũ* 梨花一枝春帶雨, nghĩa là một cành hoa lê đẫm ướt mưa xuân.

Đóa lê ngon mắt cứu trùng,

Tuy mây điểm nhạt nhưng lòng cũng xiêu.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ĐOÁ NGỌC 朵玉

Đoá là chùm hoa, dùng để chỉ người đàn bà hay con gái. Ngọc là châu ngọc, chỉ sự quý phái.

Đoá ngọc chỉ người đàn bà đẹp và quý phái.

Hễ càng ngắm hao mòn đóa ngọc,

Càng riêng lo tơ tóc không bền.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐỌA ĐÀY

Đọạ: Phạt xuống cõi thấp kém chịu hình phạt khổ sở. *Đày:* Làm cho khổ cực điều đứng.

Đọạ đày như đày đọạ, là bắt phải chịu cảnh sống đau khổ, cực nhục.

Cái kiếp hồng nhan kiếp đọạ đày,

Phải làm cho gái hóa ra trai.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐOẠ LẠC 墮落

Đọa: Phạt xuống cõi thấp kém chịu hình phạt khổ sở. *Lạc*: Rơi xuống.

Đọa lạc là rơi xuống cõi thấp kém, ý nói phạt người có tội đày xuống cõi thấp kém khổ sở.

*Quan Thế Âm lân mẫn ân cần,
Vớt lê thứ khổ trần **đọa lạc**,*

■ *Kinh Tận Độ.*

*Ngày sau **đọa lạc** Âm ty,
Thường thường khảo kẹp chẳng khi nào rời.*

■ *Kinh Sám Hối.*

ĐOẠ LỆ BI 墮淚碑

Trông thấy tấm bia rơi nước mắt.

Do tích từ Tấn Thư, Dương Hồ là người hiền đức, sau khi ông mất, người dân trong làng dựng bia ở Nghiên Sơn, nơi ông thường đến đó du ngoạn để lập miếu thờ phụng cúng tế ông.

Khách qua đường mỗi khi trông thấy bia đều rơi lệ. nhân đó, Đỗ Dự mới đặt tên bia ấy là “*Đọa Lệ Bi*” (Bia rơi nước mắt).

ĐOÀI PHƯƠNG 兌方

Đoài: Một quẻ trong bát quái, thuộc về hướng Tây. *Phương*: Hướng, phía.

Đoài phương hay phương đoài tức thuộc về hướng Tây, chỉ phương tây.

*Vậy có năm đất **đoài phương**,*

cạnh trời nam quốc.

■ *Ngã Ba Hạc Phú.*

ĐOAN CHÁNH 端正

Doan: Ngay ngắn. *Chánh:* Thẳng.

Đoan chánh là đứng đắn, tức là người có tánh thành thật, ngay thẳng, không gian ngoa.

Đoan chánh khen ưa xử sự rành,
Nay ta cũng dụng cái khôn lanh.

■ *Đạo Sĩ.*

Hạnh đoan chánh thì em kính phục,
Tập đàn em mỗi chút cậy nương mình.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

Tánh đoan chánh dầu cho chẳng có,
Vợ nghi hoài cũng khó cho mình.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐOAN DƯƠNG 端陽

Đoan dương là tên một cái tiết vào ngày mồng năm tháng năm.

Nguyên tiết này do tích Khuất Nguyên, một tôi trung của Sở Vương, nhảy xuống sông Mịch La mà chết vào ngày trùng ngũ (Tức mồng năm tháng năm). Để kỷ niệm một tôi trung thần trầm mình dưới sông chết, dân Trung Hoa tổ chức một lễ tiết, gọi là Đoan dương.

Xem: Khuất Nguyên.

Tam quang chói chói sắc chiêu mình,

Nay nầy **đoan dương** giữa tiết lạnh.

■ Hồng Đức Quốc Âm.

Tường buổi **đoan dương** quạt gió,

Lửa bằng bằng đun ấm rượu ngâm bồ.

■ Phán Tây Hồ Tụng.

ĐOAN NGỌ 端午

Hay “Đoan ngũ 端五”.

Ngọ, ngũ thuộc tháng năm. Đoan ngo hay Đoan ngũ tức là ngày mồng năm tháng năm, còn gọi là Đoan dương. Ngày này do tích Khuất Nguyên nước Sở trầm mình xuống sông Mịch La chết. Người xưa lấy ngày này làm kỷ niệm gọi là tết Đoan ngo hay Đoan ngũ.

Xem: Đoan dương.

1.- Đoan ngo:

Đọt tre gạo lứt hốt liền,

*Lá cây **đoan ngo** ấy chuyên trị gì.*

■ Ngũ Tiểu Văn Đáp.

2.- Đoan ngũ:

Tiết tới hạ thiên,

*Tuần làm **đoan ngũ**.*

■ Văn Tế Thuốc Phiện.

ĐOAN TRANG 端莊

Doan: Ngay ngắn. *Trang*: Dáng mạo nghiêm.

Đoan trang là người có tính tình, nét mặt hoặc cử chỉ ngay thẳng nghiêm trang, không lả lơi, sỗ sàng.

Xét nàng nét đủ mọi điều,

*Đã niêm hiệu thảo, lại chiêu **đoan trang**.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

Dầu là quân bố, trâm kinh,

*Cũng cho tề chỉnh, giữ mình **đoan trang**.*

■ *Huấn Nữ Ca.*

Chín tầng cửa đóng then cài,

*Ra ngoài nghiêm nghị, trong bày **đoan trang**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐOÀN LOAN 團圓

Đoàn: Hình tròn, vây thành vòng tròn. *Loan:* Vây.

Đoàn loan là sum vây đông đủ, hay tụ họp không thiếu một ai.

*Hoa đường tiệc mở **đoàn loan**,*

Đuốc ngân thừa chói đèn lan bóng người.

■ *Song Tinh Bất Dạ.*

ĐOÀN VIÊN 團圓

Đoàn: Vây thành vòng tròn. *Viên:* Tròn.

Dùng theo nghĩa bóng là những người trong gia đình như vợ chồng con cái, bà con anh em cùng gặp gỡ, sum họp lại với nhau.

Một đoàn về đến quan nha,

***Đoàn viên** vội mở tiệc hoa vui vầy.*

■ *Truyện Kiều.*

*Ngày sau phu phụ **đoàn viên**,*

Nay ta hãy cứu một phen mới là.

■ *Nhị Độ Mai.*

*Nguyệt Nga rày ở Tây thiên,
Biết sao choặng đoàn viên cùng chàng.*
■ *Lục Vân Tiên.*

ĐOẢN ĐÌNH 短亭

Trái với trường đình.

Ngày xưa cứ một đoạn đường ngắn cất một cái đình, gọi là đoản đình. Cách một đoạn đường dài thì dựng trường đình. Đoản đình và trường đình dùng làm nơi nghỉ chân cho khách bộ hành. Khi tiễn biệt, người ta thường làm tiệc tại nơi này.

Đoản đình thôi lại trường đình.
Bến xe Mai Bích Xuân Sinh hai chàng.
■ *Nhị Độ Mai.*

ĐOẠN CƠ 斷機

Hay Đoạn chúc 斷織.

Do hai điển tích sau:

1.- Lúc Mạnh Tử còn nhỏ, đang học ở trường lại bỏ về nhà. Bà mẹ đang ngồi dệt, thấy con về tức giận lấy dao chặt khung cửi và nói: Con bỏ học giữa chừng chẳng khác mẹ chặt khung cửi chưa dệt xong. Mạnh Tử hối hận, từ đó không dám bỏ học nữa, chăm chỉ dùi mài, sau trở nên một bậc Á Thánh.

2.- Cắt đứt vải dệt trong khung cửi để nung việc học.

Bộ Kê Chích Tập ghi: Vợ của Lạc Dương Tử đời Chiến Quốc là người đàn bà siêng năng, lo cặm cũi dệt lụa để chồng đi học phương xa. Được một năm, người chồng

bỏ học về nhà thăm vợ. Bà đang ngồi dệt lụa, bèn lấy dao cắt đứt tấm lụa đang dệt và nói: Tấm lụa này do thiếp dệt bấy lâu, nay cắt đứt đi thì bao nhiêu công phu của thiếp đều bỏ cả. Việc học của chàng cũng vậy, nếu giữa chừng bỏ dở thì chẳng khác gì tấm lụa bị cắt đứt.

Từ đó, Dương Tử bèn nỗ lực, để hết tinh thần vào việc học tập. Sau được thành danh.

ĐOẠN KIM 斷金

Đoạn: Chặt đứt. *Kim*: Vàng bạc.

Đoạn kim là chặt vàng, chỉ tình bạn bè bền chặt.

Kinh Dịch có câu: *Nhị nhân đồng tâm kỳ lợi đoạn kim* 二人同心其利斷金, nghĩa là hai người đồng lòng có thể bẻ gãy được vàng.

Nay dù quý tiện chẳng nề,

*Gươm thiêng ta đã quyết bẻ **đoạn kim**.*

■ *Lưu Nữ Tướng.*

ĐOẠN KINH 斷鯨

Đoạn: Chém đứt làm hai. *Kinh*: Cá kình.

Kình ngạc thường được ví với bọn giặc cướp. Đoạn kình tức là chém cá kình, chỉ việc ra sức tiêu diệt bọn giặc cướp.

Nào đợi ai đòi ai hỏi,

*phen này ra sức **đoạn kình**.*

Chẳng thềm trốn ngược trốn xuôi,

Chuyển này quyết ra tay bộ hổ.

■ *Văn Tế Nghĩa Sĩ.*

ĐOẠN TÝ ĐẦU ĐỊA 斷臂投地

Chặt cánh tay ném xuống đất.

Sách Ngũ Đại chép: Vương Ngưng làm quan Tư hộ đất Quát Châu, bị bệnh chết, vợ ông là bà Lý Thị dắt con, mang thi hài chồng về quê. Giữa đường vào xin nghỉ đêm, người chủ nhà không cho, kéo tay bà đuổi ra. Bà Lý Thị khóc rống, liền lấy búa chặt cánh tay đó. Quan Phủ đoán phủ Khai Phong nghe được, hậu đãi bà Lý Thị, và ra lệnh đánh đòn người chủ nhà đó.

ĐOẠN TRƯỜNG 斷腸

Đứt ruột.

Sách Sơu Thân Hậu Ký có viết: Có người bắt một con khỉ con làm thịt. Khỉ mẹ thấy đau lòng, kêu mãi cho tới chết. Mổ bụng ra thì thấy ruột khỉ mẹ đứt thành từng đoạn. Nghĩa bóng: Chỉ những việc đau đớn, thảm thiết.

1.- Đoạn trường dùng để chỉ việc hết sức bi thảm hay khổ cực khiến người ta đến nỗi tan lòng nát ruột.

Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,

*Cánh ấy người đây luống **đoạn trường**.*

■ *Thơ Huyện Thanh Quan.*

*Lắng tai những tiếng **đoạn trường**,*

Lửa tình dễ nguội, sông Tương khôn hàn.

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

2.- Ngoài ra, đoạn trường còn có nghĩa oan nghiệp của kẻ đa tình, tức là éo le oan trái trong tình trường, khiến phải chịu nhiều nỗi gian truân, bạc mệnh.

*Vì đem vào tập **đoạn trường**,*

Thì trao giải nhứt chi nhường cho ai.

■ *Truyện Kiều.*

*Nào những khách **đoạt trường** kim cổ,*

Bời trái duyên nên lỗ gót trần.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐOẠT CƠ THOÁT TỤC 奪機脫俗

Đoạt cơ: Đoạt được máy mầu nhiệm. *Thoát tục:* Thoát khỏi cảnh phàm tục.

Đoạt cơ thoát tục là đoạt được cơ mầu nhiệm của bí pháp thì đắc Đạo. Mà đắc Đạo tức là thoát khỏi cảnh trần tục để được về cõi Thiêng Liêng.

Càn khôn để bước ta bà,

***Đoạt cơ thoát tục** tạo nhà cõi Thiên.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

ĐOẠT QUYỀN VĨNH SANH 奪權永生

Đoạt quyền: Đoạt được cái quyền. *Vĩnh sanh:* Sống mãi mãi, sống vĩnh viễn.

Đoạt quyền vĩnh sanh là đoạt được quyền hằng sống, tức đạt Đạo để về sống cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Nhớ ơn bảo mạng Huyền Thiên,

*Con mong mượn xác **đoạt quyền vĩnh sanh**.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

ĐÓI ĐÀI THÀNH

Nói Lương Võ Đế, Thái Tổ nhà Lương hết sức sùng bái đạo Phật. Ông cho vời các bậc cao tăng ở Ấn Độ sang

truyền bá đạo Phật ở Trung Hoa. Nhiều lần ông vào ở chùa, mặc nâu sòng, giữ trai giới.

Sau bị Hậu Cảnh nổi loạn vây ông ở Đài Thành, đến đổi chết đói.

*Nhục Mạc Bắc,
sao Tiên chẳng đến cứu về?
Đói Đài thành,
sao Phật không ra trợ nạn?*

■ *Sãi Vãi.*

ĐÒNG MÁC

Đòng, mác là hai thứ binh khí ngày xưa. Đòng giống như cái giáo, có cán dài, mũi nhọn; mác là dao có mũi nhọn. Chỉ chung các loại vũ khí.

*Chẽm chện áo dài, dài rộng,
Nghênh ngang đòng cả, mác dài.*

■ *Thập Giới Cô Hôn.*

ĐÔ ĐỐC 都督

Đô đốc là tên một chức quan võ thời xưa.

Đời vua Ngụy Văn Đế ở Trung Quốc đặt ra chức Đô Đốc coi việc quân ở các châu, có quyền hành rất lớn. Sau đó các triều đại cũng noi theo thể chế đó.

*Con quan đô đốc quận công,
Lấy chồng cũng phải kêu chồng bằng anh.*

■ *Ca Dao*

ĐÔ SÁT 都察

Tức Đô sát viện, hay toà Đô sát là một cơ quan coi về việc đàn hặc các quan, nghĩa là vạch tội, chỉ trích những tội lỗi của quan để trừng phạt. Người làm tại Đô sát viện được gọi là quan Đô sát.

*Kìa Đãng Tiến, nọ Đông Sơ,
Kẻ toà **Đô sát**, người toà Hàn lâm.*

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐỐ KỶ 妒忌

Đố: Ghen. *Kỷ:* Ghét.

Đố kỷ là có lòng ghen ghét, tức thấy người hơn thì ganh ghét.

*Nàng rằng: Chàng dạy thế thì,
Phụ nhân **đố kỷ** xưa kia còn lời.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

ĐỐ QUỐC 蠹國

Đố: Con mọt. *Quốc:* Nước.

Đố quốc là sâu mọt của đất nước. Sâu mọt là loài phá hại, không ích lợi gì cho con người, nên thường được ví với kẻ làm hại quốc gia, dân tộc.

Xem: Mọt nước hại dân.

*Nỡ làm **đố quốc** hại dân,
Những phần ích kỷ nào phần ích ai?*

■ *Truyện Trinh Thử.*

Thiên uy nổi trận lôi đình,

Phán rằng: Đố quốc quyết tình chẳng tha.

■ Lưu Nữ Tướng.

ĐỐ QUỐC HẠI DÂN 蠹國害民

Đố quốc: Mọt nước. *Hại dân:* Làm hại dân

Có hạng người sống không ích lợi cho xã hội, trái lại còn là giống sâu mọt cửa nước nhà, tên giặc cướp hại nhân dân, đó là những kẻ tham quan ô lại. Họ chỉ là phường sâu dân mọt nước mà thôi.

Nỡ làm đố quốc hại dân,

Những phần ích kỹ, nào phần ích ai?

■ Truyện Trinh Thử.

ĐỒ ĐIẾU 屠釣

Đồ: Giết súc vật. *Điếu:* Câu cá.

Đồ điếu dùng để chỉ những hạng người hèn hạ trong xã hội.

Thời lai đồ điếu thành công dị,

Vận khứ anh hùng ảm hận đa.

■ Thơ Đặng Dung.

ĐỒ LƯU 徒留

Đồ là bị đưa đi đày làm việc khổ sai, hoặc đày đi biệt xứ; *lưu* là phạt giam, sung làm tội tở.

Đồ lưu là một hình phạt đày tội phạm đi nơi xa, giam lại hoặc bắt hành dịch nặng nề.

Hễ bỏ qua bên đám nữ lưu,

Giống như hạng đồ lưu ra ngoại bộ.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐỒ LƯU TRẮM GIÁO 徒留斬絞

Bốn loại hình phạt trong luật pháp ngày xưa: *Đồ* là bị đưa đi đày làm việc khổ sai, hoặc đày đi biệt xứ; *lưu* là phạt giam, sung làm tội tở; *trắ*m là đem chém; *giáo* xử thắt cổ, treo cổ.

E mai tội lệ tới nơi,

*Đồ, lưu, trắ*m, *giáo* muôn đời đực nhờ.

■ *Huấn Nữ Ca.*

ĐỒ MI 茶靡

Tên một loại hoa leo giàn, cành lá có gai, đầu mùa hè nở hoa, sắc trắng pha vàng nhạt, hoa nở chậm sau các thứ hoa khác.

Nên Đường thi có câu: *Khai đáo Đồ mi hoa sự liễu* 開到茶靡花事了, nghĩa là khi hoa Đồ mi nở, công việc hoa đã xong xuôi.

Ta thường đọc “*Trà mi*”, thường dùng để chỉ người con gái đẹp.

Xem: Trà mi.

Cái đêm hôm ấy hôm gì,

Bóng dương lồng bóng đồ mi trập trùng.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ĐỒ TỊCH 圖籍

Đồ: Bản đồ, chỉ bức vẽ về đất đai, sông ngòi của một

địa phương hay một nước. *Tịch*: Sổ sách, chép dân đinh và ruộng đất.

Đồ tịch tức bản đồ và thư tịch là hai thứ quan trọng trong hành chánh của một nước.

Quan Tùy lại có Khâu Hòa,

Đem dâng đồ tịch nước ta về Đường.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐỒ TÔ 酴酥

Đồ tô là một thứ rượu tương truyền do Hoa Đà người đời Hán chế ra, người đời sau mới bắt chước theo. Rượu đồ tô dùng trong ngày tết để trừ độc và tránh được tà khí.

Vương An Thạch có câu: *Xuân phong tống noãn nhập đồ tô* 春風送暖入酴酥, nghĩa là gió xuân đưa hơi ấm vào chén rượu đồ tô.

Nước chảy xuống hàm rồng róc rách,

dáng xuân lang rót lại chén đồ tô.

■ *Phản Tây Hồ Tụng.*

Bước qua năm cũ sang năm mới,

Chén rượu đồ tô hẳn ngọt ngào.

■ *Thơ Nguyễn Khuyến.*

ĐỒ THƯ HÀ LẠC

“*Đồ thư hà lạc* 圖書河洛”, tức là “*Hà đồ*” và “*Lạc thư*”.

Theo truyền thuyết, vào đời vua Phục Hy trên sông Hoàng Hà có xuất hiện con long mã, trên lưng mang bức

hà đồ trong có chấm từ 1 đến 10, vua Phục Hy theo đó mà vạch ra bát quái.

Khi vua Võ trị thuỷ, nước lụt có con rùa nổi lên, trên lưng mai rùa có vân số từ 1 đến 9, do đó mới vạch ra cửu trù hồng phạm.

Hệ Từ Thượng Truyện viết: Đồ xuất hiện ở sông Hà, Thư xuất hiện ở sông Lạc, Thánh nhân noi theo đó. Đến đời Tống, người ta mới vẽ ra hai bản hà đồ và lạc thư để hợp với thuyết ấy.

Muốn coi phép ấy cho tinh,

Đồ thư Hà Lạc, Dịch kinh rõ bản.

■ *Ngư Tiểu Vấn Đáp.*

ĐỒ THƯ 圖書

Hay “Đồ Thư”. Đồ: Bản đồ. Thư: Sách.

Đồ thư chỉ các thứ đồ dùng của học trò hay của nhà văn. Đồ thư có nghĩa như thư viện.

Ngoài ra, đồ thư còn là sách dạy về bày binh bố trận, tức chỉ những cuốn binh thư.

1.- Chỉ về sách vở:

Túi “ôn”, tráp “lý” nhẹ nhàng,

Đồ thư nửa mạn, phong quang một chèo.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Ba quyển đồ thư thu nặng túi,

Một thuyền phong nguyệt chở đầy then.

■ *Thơ Nguyễn Bình Khiêm.*

Trong vũ trụ hiệp hoà là mạnh,

Phận đồ thơ phải gánh non sông.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

Trong võ trụ mình người sanh đứng đợ,

Ai hiểu mình phòng sang bớt gánh đồ thơ.

■ Phương Tu Đại Đạo.

2.- Chỉ về binh thư:

Việc binh đã tạ tạm nhàn,

Ngày truyền trận pháp tối bàn đồ thơ.

■ Lưu Nữ Tướng.

ĐỒ THƯ 塗書

Đồ: Làm dơ bẩn. Thư (Thơ): Sách.

Đồ thư hay đồ thơ là làm lem luốc sách vở, tức bôi lọ sách vở, hay làm hoen ố lời Thánh hiền.

Tiên rằng: Ông quán cười ai?

Quán rằng: Cười kẻ bất tài đồ thơ.

■ Lục Vân Tiên.

ĐỒ VƯƠNG 圖王

Đồ vương là mưu tính tạo dựng nghiệp vương, tức dùng vương đạo để trị nước. Vương đạo áp dụng chính sách nhân trị, nghĩa là dùng đức nhân mà trị dân, dùng lễ nghĩa để giáo hóa dân, đó là sự nghiệp của bậc vương giả. Bậc vương giả là người có đạo đức hoàn toàn, lấy điều công chính nhân nghĩa mà trị thiên hạ.

Mạnh Tử đã định nghĩa nghiệp vương bá như sau:
Dĩ lực giả nhân giả bá; bá tất hữu đại quốc. Dĩ đức hành nhân giả vương; vương bất dĩ đại 以力假仁者霸, 霸

必有大國. 以德行仁者王, 王不待大 nghĩa là người dùng sức mạnh mà mượn tiếng làm điều nhân, là bá; người làm bá tất phải có nước lớn. Người lấy đức làm điều nhân là vương; người làm vương không đợi có nước lớn.

Sống thì định bá đồ vương,

Qui Thiên dựng lại miếu đường thuở xưa.

■ Kinh Thế Đạo

Sài, Triệu, Trịnh cũng nguyên như thế,

Mà nên mưu đủ kể đồ vương.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

ĐỒ BÁC 賭博

Đồ bác là cờ bạc.

Bàng Đức Công có câu: *Phàm nhân bá nghệ hảo tùy thân, Đồ bác môn trung mạc khứ thân* 凡人百藝好隨身, 賭博門中莫去親, nghĩa là phạm làm người trăm nghề đều mang theo mình được, chỉ riêng cửa cờ bạc thì không nên lại gần.

Trường đồ bác cũng đừng léo tới,

Phường trăng hoa hát bội khá từ.

■ Giới Tâm Kinh.

Vui nơi đồ bác là vui khổ,

Vui thói tà gian lụy trọn đời.

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

ĐỒ LĂNG 杜陵

Đất Đồ Lăng là nơi ở của Đỗ Phủ, một nhà thơ lớn, danh tiếng lừng lẫy đời nhà Đường. Ông xưng là “Đồ Lăng bố y 杜陵布衣”, tức người áo vải đất Đồ Lăng,

hay “*Thiếu Lăng dã lão* 少陵野老”, tức ông già nhà quê đất Thiếu Lăng.

Do vậy, Đỗ Lăng hay Thiếu Lăng là chỉ Đỗ Phủ.

Xem: Đỗ Phủ.

*Vui nhân quá chén **Đỗ Lăng**,*

Vua cùng Thái tử nghỉ cong ngoài thêm.

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

ĐỖ LÝ 杜李

Tức Đỗ Phủ và Lý Thái Bạch, là hai nhà thơ lớn của đời nhà Đường.

Xem: Đỗ Phủ và Lý Bạch.

*Thơ một túi gieo vẫn **Đỗ Lý**,*

Rượu lưng bầu rót chén Lưu Linh.

■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

ĐỖ MỤC 杜牧

Đỗ Mục là một thi nhân đời nhà Đường, tự là Mục Chi, người ta thường quen gọi là Tiểu Đỗ để phân biệt với Lão Đỗ là Đỗ Phủ, cũng nhà thơ đời Đường.

Ông là người tài hoa và lãng mạn. Hồi còn là hàn sĩ, ông phải lòng với một người con gái đẹp khoảng 13 tuổi, và hứa với bà mẹ cô bé mười năm sau sẽ trở lại cưới. Bà mẹ cô bé bằng lòng và buộc trong vòng mười năm, nếu quá thì con bà có quyền lấy chồng. Mười lăm năm sau, Đỗ Mục mới được đổi lại nơi ấy thì cô bé kia, thấy quá hẹn đã đi lấy chồng rồi. Ông đành than thở: *Tự thị tâm xuân khứ giáo tri, Bất tu trừ trường oán lao thì.* 自是尋春

去較遲, 不須惆悵怨芳時, nghĩa là từ đó đi tìm cỏ thơm tương đối chậm trễ, vậy không nên buồn rầu oán trách mùa xuân.

ĐỖ PHỦ 杜甫

Đỗ Phủ là một nhà thơ đời Đường, một thời với Lý Bạch, Đỗ Mục, nhỏ hơn Lý Bạch 11 tuổi và lớn hơn Đỗ Mục, nên người đương thời gọi ông là Lão Đỗ.

Ông tự là Tử Mỹ, hiệu là Thiếu Lăng, gốc ở Tương Dương, sinh trong một gia đình nghèo khó, hồi tuổi trẻ lang thang ở Ngô, Việt, Tề, Lỗ, ba mươi năm không rời lưng lừa, mãi đến 39 tuổi mới lãnh một chức quan nhỏ.

Thời An Lộc Sơn làm loạn, Đỗ Phủ bị loạn quân bắt giam, rồi vài năm sau trốn ra được, lại lang thang trong cảnh cơ hàn, hoà mình vào nổi thống khổ dân Trung Hoa của một thời ly loạn triền miên. Đỗ Phủ chết 59 tuổi, cái chết của ông thật là chua xót, khi chạy giặc đến Lô Dương gặp lụt lội nhịn đói hơn mười ngày. Sau có một huyện lệnh đem thuyền đón về vì ăn thịt uống rượu nhiều quá nên bị bội thực mà chết.

Nhan Uyên nước chứa bầu còn nguyệt,

Đỗ Phủ thơ nên bút có thần.

■ *Thơ Nguyễn Trãi.*

Đầu tiếc đội mồn khăn Đỗ Phủ,

Tay còn lọ hái cúc Uyên Minh.

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

ĐỖ QUYÊN 杜鵑

Tên một giống chim, còn gọi là “*Tử qui*” hay “*Đỗ vũ*”.

Chim Đỗng quyên có miệng lớn đuôi dài, lông màu xám tro, bụng sắc trắng. Chim không tự làm tổ, để trứng vào tổ chim oanh để chim oanh nuôi cho khôn lớn. Tiếng chim Đỗng quyên kêu réo rất suốt đêm ngày, khiến khách lữ hành động lòng nhớ nhà. Chim Đỗng quyên còn gọi là chim Quốc.

Hoa Dương Quốc Chí chép: Vua nước Thục là Đổng Vũ thấy vợ của người bề tôi là Biết Linh rất đẹp, nên thông dâm. Biết Linh bắt được, buộc Thục Đế nhường ngôi cho mình và cho phép vợ theo vua Thục. Nhưng vợ Biết Linh không theo Thục Đế, mà trở về với người xưa. Thục Đế buồn tủi, nhớ ngai vàng, nhớ người đẹp đành chịu chết trong rừng hoá thành chim Đỗng Quyên ngày đêm kêu quốc quốc rất náo nức, như hồn Thục Đế nhớ nước và oán hận người yêu.

Xem: Thục đế.

Khúc đầu êm ái xuân tình,

Ấy hôn Thục đế hay mình đỗng quyên?

■ *Truyện Kiều.*

Kẻo lòng tơ tưởng mơ màng,

Khởi hôn Thục Đế, khởi lòng đỗng quyên.

■ *Truyện Trinh Thử.*

Con quốc quốc chưa âu đổi bạn,

Máu đỗng quyên đợi mãi kiếp sanh.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐỔ VŨ 杜宇

Tên một ông vua nước Thục, gọi là Thục Đế bị một vị bề tôi ép phải nhường ngôi, buồn rầu đến chết. Hồn Thục đế bèn hoá ra chim Đỗng quyên, hay chim Tử qui, ngày

đêm kêu rất thảm não. Do vậy, người ta mới gọi chim Tử qui là Đĩ vũ. Tục nghe tiếng chim Đĩ vũ kêu quốc quốc, nên còn gọi chim quốc.

Xem: Con quốc quốc.

Kêu trị loạn đau lòng con đĩ vũ,

Gọi công tư mỗi niệm cái hà mô.

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

ĐỘ LƯỢNG 度量

Độ: Đo. Lượng: Lường.

Độ lượng là đo lường, hoặc chỉ dụng cụ để đo lường. Nếu đo chiều dài bằng thước, trượng thì gọi là “Độ”, nếu đo khối lượng bằng đấu, hộc thì gọi là “Lượng”.

Ngoài ra, độ lượng còn có nghĩa rộng là bụng dạ con người.

Đạo cha mẹ phải cho độ lượng,

Hễ làm cha đừng tưởng độc quyền.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐỘ SINH 渡生

Hay “Độ sanh”.

Độ: Vượt qua. Sinh: Sống.

Độ sinh là cứu giúp để vượt qua cuộc đời khổ sở, tức giúp đỡ để được sống ở đời.

Theo Phật, độ sinh là tế độ chúng sinh, tức là cứu giúp cho chúng sinh thoát khỏi vô minh, phiền não đến chỗ giác ngộ giải thoát bằng những phương tiện thiện xảo. Ví dụ như lấy giáo pháp để độ thì gọi là “Thuyết pháp độ sinh”.

Độ sinh nhờ đức cao dày,
Lập am rồi sẽ rước thầy ở chung.

■ *Truyện Kiều.*

Huệ quang chiếu thấu chánh tà,
Chèo thuyền Bát Nhã Ngân hà **độ sanh**.

■ *Kinh Tận Độ.*

Nghiệp thành trước đã có Ôn Trên,
Công quả **độ sanh** khá vẹn đên.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

Rõ ràng đặng thấy Đạo khai thành,
Độ tử cũng còn tính **độ sanh**.

■ *Đạo Sử.*

ĐỘ TRÌ 度持

Độ: Giúp đỡ để vượt qua. *Trì*: Giữ gìn.

Độ trì là chữ nhà Phật, có nghĩa tế độ và phù trì, tức giúp đỡ và giữ gìn cho.

Độ trì nhờ đức Thế Tôn.

Dở dang thừa trước, vương tròn mai sau.

■ *Quan Âm Thị Kính*

ĐỘC DƯỢC 毒藥

Độc: Những gì có hại cơ thể. *Dược*: Thuốc.

Độc dược là thứ thuốc có chất độc làm hại cơ thể.

Bao giờ **Độc dược** có lành;

Mào gà, Phượng vĩ mượn danh dối người.

■ *Hoa Diệu Tranh Năng.*

ĐỘC LẬP 獨立

Độc: Một mình. *Lập:* Đứng.

Độc lập là đứng một mình, không phụ thuộc vào một ai. Nghĩa rộng độc lập là một quốc gia nắm trọn chủ quyền, không bị lệ thuộc vào một nước nào.

*Độc lập gần ngày vui sắp đến,
Bỏ cơn đất Việt chịu tam phân.*

■ *Đạo Sĩ.*

ĐỘC LẬP SỨ QUÂN 獨立使君

Sách Chu Thư chép: Ông Bùi Hiệp làm quan Thái Thú tỉnh Hà Bắc. Khi ông vào triều chầu vua, Chu Thái Tổ dạy ông Bùi Hiệp ra sân chầu đứng một mình. Vua phán: Ông Bùi Hiệp thanh liêm, cẩn thận, phụng sự phép công, là người rất cao trọng trong thiên hạ! Có ai bằng ông Hiệp, ra đứng cùng ông. Hết thầy đều làm thinh. Đương thời gọi ông Bùi Hiệp là “Độc lập Sứ Quân 獨立使君”.

ĐỘC MÃ ĐƠN ĐAO 獨馬單刀

Túc là một ngựa và một đao.

Nói tích Quan Võ một mình cỡi con Xích thố, cầm Thanh long đao, phò nhị tẩu (Hai người chị dâu, vợ Lưu Bị) vượt qua năm ải, chém đầu sáu tướng, qua sông Hoàng Hà để đến Cổ Thành tìm Lưu Bị.

Xem: Bóng đuốc Vân Trường.

Dầu cơn độc mã đơn đao,

Tâm trung nghĩa khí, Ngô Tào cũng kiêng.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐỘC NHẬT TRÙNG LUÂN 獨日重輪

Mặt trời có hai quầng.

Do câu: *Trần Kiều dịch quân binh dục biến, độc nhật trùng luân*, 陳橋驛軍兵欲變, 獨日重輪, nghĩa là thành trạm Trần Kiều quân binh muốn biến, một mặt nhật có hai quầng.

Theo Tống Thư: Nhà Hậu Châu sai Triệu Khuông Dẫn đem binh đi đánh nhà Hậu Hán, đêm nghỉ ở trạm Trần Kiều, bọn Thạch Thủ Tín cùng lập mưu tôn Triệu Khuông Dẫn lên làm vua. Quân sĩ bèn đem áo Huỳnh bào choàng vào Triệu Thái Tổ nhà Tống. Ngày ấy theo sách mặt trời có hai quầng.

ĐÔI NGỌC TRẮNG

Phạm Tăng vì muốn giúp Sở Bá Vương Hạng Võ lấy được thiên hạ, nên xúi giết Hán Bái Công. Nhưng Hạng Võ không nghe, tha chết cho Bái Công.

Mưu thần của Hán Bái Công là Trương Lương tới tạ Hạng Võ một đôi ngọc trắng, và dâng cho Phạm Tăng đôi chén ngọc. Phạm Tăng nổi giận nói: Tranh thiên hạ của Bá Vương chắc chắn là Bái Công, bèn cầm gươm chặt bể chén ngọc.

Chị dâu sợ em vì sáu cái ấn vàng;

Tôi hiền sợ giặc vì một đôi ngọc trắng.

■ *Sãi Vãi.*

ĐỐI ẨM 對飲

Đối: Hướng vào nhau. *Ẩm*: Uống.

Đối ẩm là cùng ngồi đối diện nhau mà uống trà hay uống rượu.

Liên ngâm đối ẩm đòi phen,

Cùng chàng lại kết mối duyên đến già.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

ĐỐI PHƯỢNG THAY RỒNG

Phượng rồng ở đây dùng để chỉ con gái con trai.

Đối phượng thay rồng ý muốn nói tráo nữ thay nam. Do ngày xưa, có tục trọng nam khinh nữ, nên lỡ sanh con gái mà muốn mình có địa vị trong gia đình thì tìm cách tráo đứa con trai.

Này là vắng mặt đàn ông,

Để ra đối phượng thay rồng biết đâu.

■ *Huấn Nữ Ca.*

ĐỘI ÁO QUA CẦU

Đội áo qua cầu chỉ người làm ngược đời, không sợ nguy hiểm. Bởi lẽ qua cầu là khó khăn nguy hiểm, vì cầu ở quê ngày xưa gập ghềnh, được bắc bằng tre hoặc dừa, qua lại rất khó khăn. Thế mà đội áo, tức là bị che tầm nhìn để qua cầu thì thật là ngược đời.

Dễ ai đội áo qua cầu,

Sao không nghĩ trước nghĩ sau cho tày.

■ *Truyện Trinh Thử.*

ĐỘI GẠO

Bởi chữ “Phụ mễ 負米” là đội gạo.

Thầy Tử Lộ trước kia thờ hai thân (Cha mẹ) thường ăn rau lê hoắc và phụ mễ (Đội gạo) ngoài cả trăm dặm, nên Nhị Thập Tứ Hiếu có câu: *Phụ mễ cung cam chí, Ninh tử bách lý lao. Thân hoàn thân dĩ một, Do niệm cựu cù lao* 負米供甘旨, 寧辭百里勞. 身還親已沒, 猶念舊劬勞, nghĩa là: Dốc lòng phụng dưỡng mẹ cha, Đường đi **đội gạo** dù xa cũng gần. Đến khi nhẹ bước thanh vân, Muốn mong báo đáp, hai thân đâu còn.

*Thường khi **đội gạo** đi về.*

Xa xôi trăm dặm nặng nề hai vai.

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

ĐỘI MANG LÔNG SỪNG

Đội mang lông sừng có nghĩa là đội sừng mang lông, tức xác thân loài súc vật, ý muốn nói có tội lỗi phải bị đầu thai làm loài vật.

Chuyển thân trở lại trần gian,

*Sanh làm trâu chó **đội mang lông sừng**.*

■ *Kinh Sám Hối.*

ĐỘI SAO

Bởi chữ “*Đái tinh* 戴星” là mang sao hay đội sao.

Đội sao dùng để chỉ người dung ruỗi dưới trời đêm, phải mang sao đội nguyệt.

Tốc về lấy bạc liền trao,

*Vương Khanh bỏ túi **đội sao** đi liền.*

■ *Ngọc Kiều Lê.*

ĐỘI TRỜI ĐẠP ĐẤT

Bởi câu “*Đái thiên lý địa 戴天履地*”.

Đội trời đạp đất nói địa vị của một con người trong khoảng nhân gian đầu đội trời, chân đạp đất.

Ngoài ra, còn chỉ người có tính ngang tàng, không luồn cúi, đầu phục ai.

Đội trời đạp đất ở đời,

Họ Từ tên Hải, vốn người Việt đông.

■ *Truyện Kiều.*

ĐÔNG BÍCH 東壁

Đông: Hướng đông. *Bích*: Sao Bích, một ngôi sao trong nhị thập bát tú, chủ về văn chương, thi cử.

Nghĩa bóng: Chỉ thư tịch.

Có khi bàn soạn câu văn,

*Biết bao **đông bích**, điển phân trước sau.*

■ *Thơ Nguyễn Khuyến.*

ĐÔNG BÍCH LÂN GIA 東壁鄰家

Đông bích: Tường bên phía đông. *Lân gia*: Láng giềng, làng xóm.

Đông bích lân gia tức là nhà láng giềng ở tường phía đông, dùng để chỉ vào nhà hàng xóm.

*Kìa như **đông bích lân gia**,*

Kẻ đã bực phương người đã mộng lan.

■ *Bản Nữ Thân.*

ĐÔNG CUNG 東宮

Sách Thần Di Kinh chép: Ở ngoài biển Đông Hải, núi Đông Minh có một cung điện vách tường bằng đá xanh, ngoài cửa có tấm bằng bằng bạc đề: *Thiên địa trường nam chi cung* 天地長男之宮, tức là cung con trai trưởng của trời đất.

Nhân đó người ta gọi Thái tử là Đông cung, tức cung ở Đông Hải.

*Đông cung đã lập Duy Tường,
Bỗng không lại đổi Duy Phường có sao?*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Có châm để dạy Đông cung,
Thủy văn có tập vui cùng bút nghiên.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐÔNG CHINH PHÁ PHỦ 東征破斧

Kinh Thi viết: *Ký phá ngã phủ, hựu khuyết ngã thương* 既破我斧, 又缺我斨, tức là đã mẻ búa ta, lại khuyết rìu ta, *Châu công đông chinh, tứ quốc thị hoàng* 周公東征, 四國是皇, nghĩa là ông châu công đánh dẹp phía đông, bốn nước đều dòng họ vua.

Do tích Võ Vương khi đánh thắng nhà Thương cho em là Quản Thúc Tiên, Thái Thúc Độ giám sát quốc gia, được phong vua Vũ Canh là con vua Trụ. Sau Thúc Tiên và Thúc Độ mượn tay Vũ Canh làm phản, cho nên Châu Công phải đông chinh, ba năm mới bắt được Thúc Tiên, Thúc Độ mà giết chết.

Người sau khen ông: *Đông chinh phá phủ, Châu công đại nghĩa diệt thân* 東征破斧, 周公大義滅

親 nghĩa là đông chinh giết kẻ tội, ông Châu công vì đại nghĩa dứt tình thân.

ĐÔNG HÀN 冬寒

Đông: Mùa đông. *Hàn*: Lạnh lẽo.

Đông hàn tức là mùa đông lạnh lẽo.

Trời dương tiết đông hàn lạnh lẽo.

Hai em thời kếp áo dày bông.

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

ĐÔNG HOÀNG 東皇

Đông: Hướng đông, mùa xuân. *Hoàng*: Vua, ở đây ý chỉ vị Thần.

Đông hoàng tức là thần mùa xuân.

Thượng Thư Vĩ có câu: *Xuân vi Đông hoàng hựu vi Thanh đế* 春為東皇又為青帝, nghĩa là mùa xuân là thần đông phương lại là thần Thanh đế.

Già xin về trước gia hương,

Khoá vườn hoa đợi Đông hoàng rước xuân.

■ *Ngọc Kiều Lê.*

Từ thuở Đông hoàng chịu lấy quyền,

Thiếu quang lẫm cảnh rạng xuân thiên.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

ĐÔNG LÂN 東鄰

Đông: Hướng đông. *lân*: Hàng xóm.

Đông lân là nhà láng giềng ở tường phía đông, ý muốn nói nhà láng giềng, hàng xóm.

*Hải đường là ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà.*

■ *Truyện Kiều.*

ĐÔNG LY 東籬

Đông: Phía đông. *Ly:* Hàng rào, hàng dậu.

Đông ly là hàng rào bên đông, nơi có trồng cúc và các thứ hoa.

Đời Tấn, ông Đào Uyên Minh, tức Đào Tiềm rất thích hoa cúc. Trong vườn cận rào phía đông ông đều trồng toàn hoa cúc, có câu thơ nói về sự việc này như sau: *Thái cúc đông ly hạ* 採菊東籬下, là hái cúc nơi hàng rào phía đông. Người ta do đó thường gọi hoa cúc là “*Đông ly quân tử* 東籬君子”.

*Mười năm theo việc vương kỳ,
Sân Đào mấy lớp, Đông ly bỏ rèm.*

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐÔNG NHẠC ĐẾ QUÂN 東嶽帝君

Đông Nhạc Đế Quân là một vị Thiên Thần, trấn ở Đông Nhạc thuộc núi Thái Sơn.

Đông Nhạc, một ngọn núi trong Ngũ nhạc 五嶽. Ngũ Nhạc là năm ngọn núi cao làm tiêu biểu cho 5 hướng bên nước Trung Hoa. Đó là: Đông nhạc Thái sơn 東嶽泰山, Tây nhạc Hoa sơn 西嶽華山, Nam nhạc Hành sơn 南嶽衡山, Bắc nhạc Hằng sơn 北嶽恆山, Trung nhạc Tung sơn 中嶽嵩山.

Trên năm ngọn núi này, tương truyền có năm vị Đế Quân trấn giữ, trong đó Đông Nhạc Đế Quân làm đầu

thần Ngũ nhạc, có nhiệm vụ cai quản, sửa trị tất cả các hồn u uất tán loạn, cùng việc thăng giáng của quỷ thần bất kỳ ở Dương gian hay Âm phủ.

Ôn Đông Nhạc Đế Quân quảng đại.

Độ kẻ lành chế cái tai ương.

■ *Kinh Tận Độ.*

ĐÔNG PHA 東坡

Đông Pha tức Tô Thức, người Mi sơn, đời nhà Tống, tự là Tử Chiêm, học rộng, tinh thông kinh sử, đỗ tiến sĩ, cùng cha là Tô Tuân, em là Tô Triệt đều nổi tiếng văn chương, người đương thời gọi là “Tam Tô”.

Lúc làm quan dưới thời Anh Tông, phê phán tân pháp của Vương An Thạch, ông bị đày ra Hoàng Châu, tại đây ông làm nhà ở đất Đông Pha, nên lấy hiệu là Đông Pha Cư Sĩ. Đến đời vua Triết Tông, được gọi về làm quan đến Thượng Thư Bộ Hình.

Này này quế trạo lan tương,

Vì đưa Xích Bích, chi nhường Đông Pha

■ *Mai Đình Mộng Ký.*

ĐÔNG PHONG 東風

Gió phương đông.

Do truyện đời Tam Quốc, Chu Du và Gia Cát Khổng Minh muốn dùng chước hoá công để đốt thuyền quân Tào Tháo, nhưng rủi vì vào lúc tháng mười không có gió đông. Sau Khổng Minh mới lập đàn cầu gió, được ba ngày có gió đông thổi mạnh, nhờ vậy mà đốt được thuyền quân của Tào Tháo trên sông Xích Bích.

Nghĩa bóng: Gặp dịp may, có cơ hội.

*Đông phong có ý bù trừ nữa,
Một phút xuân là nột động người.*

■ Quốc Âm Thi Tập

*Hiên mai hây hấy đông phong,
Hương đâm áo thụy hoa nồng trướng thanh.*

■ Sơ Kính Tân Trang.

ĐÔNG PHƯƠNG SỐC 東方朔

Đông Phương Sóc là người đời Hán, tự là Mạn Thiên, có tài khôi hài. Đời vua Võ Đế, giữ chức Kim Mã Môn Thị trung, thường lấy tài trào phúng, hoạt kê để chữa lỗi cho vua. Về sau Dương Hùng, Ban Cố đều có phỏng theo lối văn hài hước của Đông Phương Sóc.

*Chuyện dẫu ai khéo bày ra,
Lối Đông Phương Sóc rõ là hoạt kê!*

■ Thơ Lãng Nhân.

*Người dẫu kiếp trước Đông Phương Sóc,
Ấn trộm đào quen học thói ngày xưa.*

■ Thơ Tân Đà.

ĐÔNG QUÂN 東君

Như chữ “Đông hoàng 東皇”, chỉ vị thần mùa xuân hay thần mặt trời.

Mặt trời mọc phương đông, thuộc mùa xuân, nên dùng chữ “Đông quân” hay “Đông hoàng” để chỉ Thần mặt trời hay thần mùa xuân.

Vẽ chi một mảnh hồng-quân,

Chủ hoa dành đã **Đông quân** đẩy rời.

■ Hoa Tiên Truyện.

Đông quân sao khéo bất tình,

Cành hoa tàn nguyệt, bực mình hoài xuân.

■ Cung Oán Ngâm Khúc.

Trăm nghìn gửi lại **Đông quân**,

Hãy khoan khoan tôi hãy dần dần lui.

■ Thơ Tản Đà.

ĐÔNG QUÝ 冬季

Đông: Mùa đông. Quý: Cuối, rốt.

Đông quý tức là cuối mùa đông.

Thoi đưa nấn ná ba đông,

Trái phần **đông quý**, sang chùng xuân qua.

■ Nhị Độ Mai.

ĐÔNG SÀNG 東床

Đông: Phía đông. Sàng: Giường.

Đông sàng nghĩa là giường phía đông, dùng chỉ chàng rể.

Do tích Vương Đạo có dạy một số học trò, quan Thái úy Khước Giám muốn tìm một người để làm rể, bèn sai người qua chọn. Người này về báo với Khước Giám rằng: Học trò giỏi thì nhiều, nghe việc ông kén rể, người nào cũng ăn mặc đẹp để để giành làm rể, duy chỉ có một người không thèm để ý đến, nằm tréo chân ở giường phía đông. Khước Giám nghe chuyện bèn nói: Người ấy mới đáng là rể của ta.

Người đó là Vương Hy Chi, một nhà thơ, một học trò giỏi và viết chữ đẹp nhất trong thiên hạ.

Xem chữ: Lan Đình.

Xem đà đẹp để hoà hai,

*Kìa dẫu Nam giản, nọ trai **Đông sàng**.*

■ *Lục Vân Tiên.*

Tòng quyền cho nghĩ nường nhờ,

*Minh linh rồi sẽ đổi ra **đông sàng**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

Lạ lòng quốc sắc thiên hương,

*Suối nam chưa gặp **đông sàng** trao tơ.*

■ *Ngọc Kiều Lê.*

*Trông gặp rể **đông sàng** biết phải,*

Bên nhạc gia cũng lay mà dằng.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐÔNG TƯỜNG 東牆

Đông: Hướng đông. *Tường*: Bức tường.

Đông tường là bức tường bên phía đông, đồng nghĩa với đông lân là xóm nhà bên phía đông.

Sách Mạnh Tử viết: *Du đông lân nhi lau kỳ xử tử*
踰東鄰而撻其處子, Trèo sang láng giềng bên đông để dẫn dắt, ghẹo chọc con gái người.

Nghĩa bóng: Chỉ nơi có người con gái ở.

*Nọ **đông tường** ong bướm xông xao,*

Đường lai vãng rộn người đưa mối lái.

■ *Phú Cố.*

Phượng bay bốn bể cầu hoàng,

Giai nhân chẳng ở đông tường thì đâu.

■ *Tây Sương.*

ĐÔNG THI HIỆU TÂN 東施效顰

Đông Thi bắt chước nàng Tây Thi chau mày.

Sách Trang Tử viết: Tây Thi là người con gái đời Xuân Thu đẹp tuyệt trần. Nàng có bệnh tim, mỗi lần lên cơn đau, nàng đều chau mày. Đông Thi (Tức người con gái hàng xóm phía đông của Tây Thi) thấy Tây Thi chau mày lại càng đẹp hơn, nên cũng bắt chước. Những người cùng xóm thấy Đông Thi chau mày tất cả đều bỏ trốn hết. Đông Thi biết chau mày đẹp nhưng không biết cách chau mày sao cho đẹp.

Nghĩa bóng: Bắt chước một cách vụng về.

ĐỔNG LƯƠNG 棟樑

Đống: Cây đòn dông, cây cột là hai bộ phận chính và quan trọng của ngôi nhà. *Lương:* Cái rường nhà.

Đống lương là cột rường, dùng để chỉ những người tài ba, giúp ích cho quốc gia dân tộc.

Xem: Lương đống.

Đốc lòng phò chúa giúp đời,

Xoay tay thủ đoạn, ra tài đống lương.

■ *Ngoạ Long Cương Văn.*

ĐỔNG XƯƠNG VÔ ĐỊNH

Vô Định 無定 là tên một con sông ở tỉnh Thiểm Tây. Do trong Đường Thi có câu: *Khả liên Vô Định hà*

biên cốt, Do thị thâm khuê mộng lý nhân 可憐無定河邊骨, 猶是深閨夢裏人, nghĩa là thương thay đồng xương chông chất bên bờ sông Vô Định, thế mà trong chốn khuê phòng, vợ còn mộng thấy chồng về.

Nghĩa bóng: Xương những kẻ chết không ai chôn.

Xem: Vô Định.

Đống xương Vô Định sương phau trắng,
Giọt máu vô thường cỏ nhuộm thâm.

■ Thơ Huỳnh Mãn Đạt.

ĐỒNG BÀO 同胞

Đồng: Cùng nhau. *Bào*: Cái nhau.

Đồng bào là những người cùng chung một bào thai sinh ra, chỉ anh em cùng cha cùng mẹ.

Ngoài ra, người trong một nước cũng gọi là đồng bào, vì thuộc dòng dõi của Lạc Long Quân và Âu Cơ, tức là thuộc giống giống con rồng cháu tiên.

Phu nhân sang đất Sơn đông,
Có em lý độ cũng trong đồng bào.

■ Nhị Độ Mai.

Cũng vì lòng dạ vô lương,
Đệ huynh bất mục chẳng thương đồng bào.

■ Kinh Sám Hối.

Tuy là khác thừa đồng bào,
Mà trong sanh tử một màu sắt son.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

Dầu dẫn đo cũng nghĩa đồng bào,

Dầu ngọt dịu người sao hơn thủ túc.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐỒNG BÀO ĐỒNG TRẠCH 同袍同澤

Đồng bào: Cùng mặc chung áo ngoài. *Đồng trạch:* Cùng mặc chung áo lót.

Quân lính ở với nhau, mặc áo ngoài chung nhau, mặc áo lót cũng chung nhau, ý nói anh em thân thiết giúp đỡ nhau.

Xem: Bào Trạch.

*Đồng bào đồng trạch tương liên,
Tử sinh đã quyết thể nguyên có nhau.*

ĐỒNG BỆNH TƯƠNG LÂN 同病相憐

Hay “*Đồng bệnh tương liên*”.

Cùng bệnh như nhau, nên cùng thương yêu nhau.

Nghĩa bóng: Cùng chung khổ sở, hoạn nạn thì thương yêu nhau.

Cổ thư có câu: *Đồng bệnh tương lân, đồng ưu tương cứu* 同病相憐, 同憂相救, nghĩa là cùng bệnh thương yêu nhau, cùng một mối lo cùng giúp nhau.

Nghĩa tương phùng đồng bệnh phải tương liên.

■ *Hát Nói.*

ĐỒNG CĂN TỊNH ĐỂ 同根並蒂

Đồng căn: Cùng sinh một gốc. *Tĩnh để:* Cùng chung một cuống.

Bất cứ sự việc gì giống như bông hoa cùng chung một gốc, một cuống sinh ra đều gọi là “*Đồng căn tịnh đễ*”. Nghĩa bóng: Chỉ người cùng một giòng họ, một học phái hay một tôn giáo.

ĐỒNG CỐT

Hay ông đồng bà cốt là một xác đồng nam hoặc nữ, tức là người cho mượn xác để các vong linh, hoặc quỷ thần nhập vào mà tiếp xúc với con người.

*Chẳng qua đồng cốt quàng xiên,
Người đâu mà lại thấy trên côi trần?*

■ *Truyện Kiều.*

ĐỒNG ĐẠO 同道

Đồng: Cùng. *Đạo*: Đường, hay Đạo giáo.

Đồng đạo là chỉ cùng một đường lối học thuật, hay cùng một tôn giáo.

*Trong đời mấy bực cố tri,
Mấy trang đồng đạo, mấy người đồng tâm?*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Sai người tìm rước danh y,
Anh em đồng đạo, tên Kỳ họ Châu.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

ĐỒNG GIANG

Đồng Giang là một con sông, thuộc tỉnh Triết Giang Trung Quốc.

Sách có câu: *Đồng Giang nhất ty, phù Hán cứu đình*

潼江一絲, 扶漢九鼎, nghĩa là sông Đông một cân câu, nâng chín vạc Hán. Ý nói ông Nghiêm Tử Lăng không ra làm quan, ẩn dật và đi câu nơi sông Đông Giang ở huyện Đông Lữ, tỉnh Triết Giang.

*Gấm ấy ai phủ vạc Hán,
Đông Giang rử một cân câu.*

■ *Thơ Nguyễn Bình Khiêm.*

*Kham hạ Nghiêm Quang từ chẳng đến,
Đông Giang được nấu một đài câu.*

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

ĐỒNG HỒ 銅壺

Một dụng cụ dùng để đo thời giờ.

Ngày xưa người ta làm bằng một cái bầu đựng nước, dưới đáy soi một lỗ nhỏ cho nước chảy, trong bầu khắc dấu vạch để đo thời giờ theo giọt nước chảy cạn lần, đến mỗi dấu vạch làm một giờ. Bên bầu có cái giá cắm thẻ, hết một giờ cắm một thẻ.

Đồng hồ cũng gọi: Lậu hồ, Dạ lậu, Đồng long.

*Nói cho rộng chúc y phương,
Rọt đồng hồ, cũng về đường tứ tông.*

■ *Ngũ Tiêu Văn Đáp.*

*Canh ba thánh thót đồng hồ,
Lạ nhà chứa ngủ hồ đồ xiết bao.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

ĐỒNG HUYỆT ĐỒNG KHÂM 同穴同衾

Đồng huyệt: Cùng chôn chung nhau một huyệt. *Đồng*

khâm: Cùng đắp chung một tấm chăn (mền).

Người xưa cho rằng tình nghĩa vợ chồng keo sơn gắn bó nhau, nên khi sống thì đồng khâm, lúc chết thì đồng huyệt, nghĩa là khi còn sống thì đắp chung một cái mền, khi chết thì chôn chung một huyệt.

*Nào khi biển nguyện non ghi,
Thác thời đồng huyệt, sống thì đồng khâm.*
■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

ĐỒNG HƯU 同休

Đồng: Cùng. *Hữu*: Vui.

Bởi câu “*Dữ quốc đồng hữu thích 與國同休戚*”, nghĩa là cùng với nước nhà vui buồn. Ý muốn nói người cùng một nước phải chia sẻ với nhau, khi nước có điều vui mừng thì vui mừng, nước có điều lo lắng thì buồn lo theo.

Đồng hữu rờ rở thể khuyên,
Công ghi gác phượng, danh truyền dài lân.
■ *Truyện Phan Trần.*

*Nền huân tướng nên công rạng vẻ,
Chữ đồng hữu bia thể nghìn đông.*
■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

Đồng hữu rạng chép thể son,
Chàng nên danh giá thiệp còn trẻ trung.
■ *Thơ Nguyễn Công Trứ.*

ĐỒNG KHOA 同科

Đồng: Cùng. *Khoa*: Khoa thi.

Đồng khoa tức cùng thi đỗ một khoa thi với nhau.

Hai ta đồng học **đồng khoa**,
 Đồng niên đồng cán một nhà đồng sân.
 ■ *Truyện Phan Trần.*

ĐỒNG LIÊU 同僚

Đồng: Cùng nhau. *Liêu*: Làm quan.

Đồng liêu là người cùng làm quan chung với nhau, hoặc chỉ bạn làm việc với nhau cùng một chỗ.

Thì vừa thấy kẻ đồng liêu,
Vàng lời Thượng hiến cho theo tìm mời.
 ■ *Ngọc Kiều Lê.*

ĐỒNG LOẠI 同類

Đồng: Cùng chung. *Loại*: Loài giống.

Đồng loại là cùng chung một loài với nhau. Như cùng chung một giống người với nhau, gọi là nhơn loại.

Vật loài nhỏ hẹp côn trùng,
Cũng chẳng nên giết, huống đồng loại ta.
 ■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

Thương đồng loại cũng hơn thí bạc,
Thấy trên đường miếng bát, miếng chai,
 ■ *Kinh Sám Hối.*

Lo lập nghĩa nhơn đồng loại giúp,
Đừng ham quyền thế một mình riêng.
 ■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

Thiếu thốn chi con còn bức xách,
Thương nhau đồng loại cội và ngành.
 ■ *Đạo Sử.*

ĐỒNG MÔN 同門

Đồng môn nghĩa đen là cùng một cửa, dùng để chỉ:

1.- Anh em cùng cha mẹ.

Xem: Đồng môn đồng huyết mạch.

Dầu đến khi thân đã lớn khôn,

*Nhớ sản xuất **đồng môn** đồng huyết mạch.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

2.- Bạn bè cùng học một trường, học một Thầy, hay đồng môn phái, đồng đạo:

*Buộc yêu thương bạn **đồng môn**,*

Nghĩa nhân ven giữ xác hồn trăm năm.

■ *Kinh Thế Đạo.*

ĐỒNG MÔN ĐỒNG HUYẾT MẠCH 同門同血脈

Đồng môn: Cùng một cửa. *Đồng huyết mạch*: Cùng một dòng máu.

Đồng môn đồng huyết mạch là cùng một dòng máu, ý nói anh em ruột thịt, cùng cha cùng mẹ, cùng một dòng máu và cùng một chỗ sinh ra.

Xem: Huyết mạch đồng môn.

Dầu đến khi thân đã lớn khôn,

*Nhớ sản xuất **đồng môn đồng huyết mạch**.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐỒNG NIÊN 同年

Đồng: Cùng. *Niên*: Năm.

Đồng niên là cùng một năm với nhau, như bạn cùng

thi đỗ một khoa, hoặc bạn cùng một tuổi với nhau.

*Mai công mấy độ quan ngoài,
Bạn bè nhờ có mấy người đồng niên.*

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐỒNG QUY THÙ ĐỒ 同歸殊途

Những nghĩa lý đến lúc cuối cùng đi về một lẽ, gọi là đồng quy, nhưng hành vi xu hướng mỗi người theo nhiều đường khác nhau, gọi là thù đồ.

Nghĩa bóng: Đi về một điểm mà theo nhiều đường khác nhau.

ĐỒNG SÀNG DỊ MỘNG 同床異夢

Tuy cùng nằm chung một giường nhưng mỗi người thấy chiêm bao khác nhau, cũng như vợ chồng sống chung nhưng không hoà hợp.

Nghĩa bóng: Cùng một địa vị như nhau mà tâm lý khác nhau.

ĐỒNG SANH ĐỒNG TỊCH 同生同席

Đồng sanh: Cùng sống chung với nhau. *Đồng tịch*: Cùng nằm trên một chiếc chiếu.

Đồng sanh đồng tịch do câu: “*Sanh đồng tịch đồng sàng, tử đồng quan đồng quách* 生同席同床; 死同棺同郭” nghĩa là sống thì cùng ăn trên một chiếc chiếu, cùng ngủ trên một chiếc giường; chết thì chôn trong một chiếc hòm.

Giữa đèn để một tấc thành,

Đồng sanh, đồng tịch đã đành nương nhau.

■ *Kinh Thế Đạo.*

ĐỒNG SONG 同窗

Đồng: Cùng. *Song:* Cửa sổ.

Đồng song là bạn cùng học với nhau bên song cửa sổ, hoặc bạn cùng đi thi với nhau.

Chung quanh vẫn đất nước nhà,

Với Vương Quan trước vẫn là đồng song.

■ *Truyện Kiều.*

ĐỒNG SƠN 銅山

Tên một ngọn núi có nhiều kim loại đồng.

Cổ ngữ có câu: Đồng sơn tây khuynh, Lạc chung đồng ứng 銅山西傾, 洛鐘同應, nghĩa là núi Đồng ở phía tây nghiêng, chuông ở đất Lạc Dương về phía đông tự nhiên có tiếng vang ứng theo. Đồng nghĩa với câu “*Đồng thanh tương ứng*”.

Nghĩa bóng: Cảm ứng nhau.

Nhị Thập Tứ Hiếu có câu: *Cho hay từ hiếu tương quan, Non Đồng khi lở không hàn tiếng chuông.*

Non Đồng được ví với tình người mẹ, chuông Lạc ví với hiếu của người con, cả hai có liên quan cảm ứng với nhau, như Tăng Tử ở trong rừng, bà mẹ ở nhà cắn ngón tay, mà Tăng Tử thấy đau lòng.

Xem: Non Đồng.

ĐỒNG TÂM 同心

Do chữ “*Đồng tâm dải* 同心帶”, hay “*Đồng tâm kết* 同心結”, tức là “*Dải đồng*”, là sợi dây thắt lưng có hai dải lụa buộc lại với nhau, biểu hiệu sự kết hợp vợ với chồng cùng một lòng với nhau.

Xem: Dải đồng.

Đã dành hai chữ “Đồng tâm”,

Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.

■ *Truyện Kiều.*

ĐỒNG TÂN

Tức là Lữ Đồng Tân, tên Nham, hiệu Thuần Dương Tử, người đời Đường, làm quan giữ chức huyện lệnh. Khi ông gặp được một vị tiên là Hồn Chung Ly, chán môi công danh phú quý, lui về núi Chung Nam tu tiên, đắc đạo, rồi đi biệt tích. Ông là một vị tiên trong bát tiên.

Nam song một gối Hy Hoàng,

*Tỉnh say Lý Bạch mơ màng **Đồng Tân**.*

■ *Truyện Từ Thức.*

ĐỒNG TỊCH ĐỒNG SÀNG 同席同床

Đồng tịch: Cùng nằm chiếc chiếu. *Đồng sàng*: Chung chiếc giường.

Đồng tịch đồng sàng chỉ vợ chồng sống chung cùng nằm chung chiếc chiếu, chung giường.

Nghĩa bóng: Chỉ vợ chồng.

*Cũng chưa **đồng tịch đồng sàng**,*

Cũng chưa nên nghĩa tào khang đầu mà.

■ *Lục Vân Tiên.*

ĐỒNG TƯỚC 銅雀

Đồng Tước là một cái đài do Ngụy Vũ Đế, tức Tào Tháo xây dựng ở Chương Giang, tỉnh Hà Nam.

Khổng Minh vì muốn chọc tức Châu Du, nên nói rằng: Tào tháo xây đài Đồng Tước để bắt Nhị Kiều tức Tiểu Kiều và Đại Kiều, vợ Châu Du và Tôn Sách để vui thú tuổi già.

Đỗ Mục nhà thơ đời Đường có nói về đài Đồng Tước như sau: *Đông phong bất dữ Châu Lang tiện, Đồng tước xuân thâm toả nhị Kiều* 東風不與周郎便, 銅雀春深鎖二嬌, nghĩa là gió đông chẳng giúp thuận chiều, trong đền Đồng Tước hai Kiều khoá xuân.

Vẫn nghe thơm nức hương lân,

Một nền Đồng Tước khoá xuân hai Kiều.

■ *Truyện Kiều.*

Thôn hoang mấy năm cổ khâu,

Ấy nền Đồng Tước, hay lầu Nhạc dương.

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

ĐỒNG THANH 同聲

Đồng: Cùng. Thanh: Tiếng.

Đồng thanh là cùng cất tiếng nói hay cùng cất tiếng ca vang với nhau.

Giáp binh kéo đến quanh nhà,

Đồng thanh cùng gửi: nào là phu nhân?

■ *Truyện Kiều.*

ĐỒNG THẤT 同室

Đồng: Cùng. *Thất:* Nhà.

Đồng thất có nghĩa cùng ở với nhau một nhà. Ngoài ra, vợ chồng được gọi là “*đồng thất*”.

“*Đồng thất thao qua* 同室操戈” tức cùng ở một nhà mà vác giáo đánh nhau, để gọi anh em tranh nhau.

Người đồng thất, kẻ tha phương,

Hàng châu sùi sụt, bước đường chia đôi.

■ *Truyện Kiều.*

ĐỒNG BINH 董兵

Đồng: Đôn đốc. *Binh:* Quân lính.

Đồng binh tức là người điều hành, đôn đốc mọi việc trong quân binh.

Cho Đông Sơ với Lạc Thiên,

*Kẻ quyền tham tán, người quyền **Đồng binh**.*

■ *Nhị Độ Mai.*

ĐỒNG CÔNG 董公

Tức Đồng Trác, người ở Lâm Thao, đời Đông Hán. Khi vua Hán Linh Đế mất, ông đem quân vào triều phế Thiếu Đế, giết Hà Thái Hậu. Ông có ý định cướp ngôi của nhà Hán, nên chọn Lữ Bố làm con nuôi. Bố là một người có sức mạnh phi thường, giỏi võ nghệ, nhưng thiếu mưu trí.

Xem: Đồng Trác.

*Hán xưa có gã **Đổng Công**,
Nuôi thành Lữ Bố cướp dòng nhà Lưu.*
■ *Lục Vân Tiên.*

ĐỒNG HỒ 董狐

Hay “Ngòi viết **Đổng Hồ**”.

Đổng Hồ là một vị sử quan nghiêm chính nước Tấn đời Xuân Thu. Vua Tấn Linh Công làm nhiều điều bạo ngược, Triệu Thuần cầm quyền chính trong nước đứng ra can gián, vua giận toan giết. Thuần chạy trốn qua nước khác, vừa qua khỏi thành thì nghe tin vua bị Triệu Xuyên giết, bèn trở về triều.

Đổng Hồ chép vào sử: Triệu Thuần giết vua. Thuần lấy làm xấu hổ, xin Đổng Hồ sửa lại, Đổng Hồ nói rằng: Ông làm quan đầu triều, không bảo vệ được vua, trốn đi chưa khỏi nước, thì vua bị ám sát. Lúc trở về triều lại không trị tội kẻ phản nghịch. Như thế há không phải là ông giết vua hay sao. Triệu Thuần dùng quyền cưỡng bức Đổng Hồ sửa, Đổng Hồ nói: Giết tôi thì được nhưng sửa bút tôi thì không được. Khổng Tử khen Đổng Hồ là người chép sử giỏi.

*Cám vua nước Tấn vô cô,
Chính là ngòi viết **Đổng Hồ** biên ra.*
■ *Ngư Tiều Văn Đáp.*

*Nhành vàng tuy chẳng đượm sân Ngô,
Cái miệng trung trinh giống **Đổng Hồ**.*
■ *Đạo Sử.*

ĐỒNG NHUNG 董戎

Đồng: Đòn đốc. *Nhung*: Binh lính.

Đồng nhung là đòn đốc, điều hành binh lính, tức là quản lý lãnh đạo việc quân.

*Nghiêm đường vâng mệnh đồng nhung,
Trưởng hùm muôn việc khôn thông tin nhàn.*

■ Lưu Nữ Tướng.

ĐỒNG TỬ 董子

Tức là Đồng Trọng Thư 董仲舒, người Quảng Xuyên đời Hán. Lúc tuổi trẻ chuyên học kinh Xuân Thu. Đời Cảnh Đế, ông làm chức Bác sĩ, buông màn ngồi đọc sách và giảng sách, học trò ngồi ngoài rèm học tập, có thể không bao giờ thấy mặt. Ông học rất tinh cần, có khi ba năm không ra ngắm cảnh vườn. Ông thực tiến những điều lễ nghĩa. Vì vậy, học giả đương thời đều tôn kính ông là thầy.

Đời vua Vũ Đế ông có dâng ba bài đối sách, hậu thế gọi là “*Thiên nhân tam sách*”, được vua trọng dụng. Khi giúp tại Giang Đô ông bị cách chức làm Trung đại phu. Sau làm tướng giúp Giao Tây Vương được đãi rất trọng hậu. Nhưng ở lâu ông sợ bị tội, bèn cáo bệnh hưu về nhà.

Sách của Đồng Trọng Thư hiện chỉ còn lại quyển “*Xuân Thu Phồn Lộ*” và quyển Đồng Tử Văn Tập.

*Thương thầy Đồng Tử cao xa,
Chí thời có chí, ngôi mà không ngôi.*

■ Lục Vân Tiên.

ĐỒNG TRÁC 董卓

Đổng Trác người Lâm Thao, đời Hán Linh Đế là Tiền Tướng Quân. Sau khi Linh Đế mất, Đổng Trác đem binh vào triều phế Thiếu Đế và giết Hà Thái Hậu, ông tập trung quyền hành và nuôi Lữ Bố làm con định cướp ngôi nhà Hán.

Viên Thiệu đem binh đánh phạt Đổng Trác, Trác phò vua vào Trường An và tự phong là Thái Sư, chuyên quyền làm nhiều việc hung bạo. Vương Doãn dùng Điều Thuyền là mỹ nhân kế để ly gián giữa hai cha con Đổng Trác và Lữ Bố. Cuối cùng Trác bị giết chết.

*Đổng Trác nọ vàng đầy kẻ hốc,
Nguyễn Tri kia kẻ học hồ tiêu.*

■ *Côn Sơn Ca, Viên Dao dịch.*

*Khi Đổng Trác lung lảng nhà Hán,
Sãi giận chàng Hà Tấn vô mưu.*

■ *Sãi vãi.*

ĐỒNG VÂY MÀN

Túc Đổng Trọng Thư buông màn đọc sách.

Đổng Trọng Thư 董仲舒, tự Quảng Xuyên người đời Hán, lúc nhỏ rất chuyên cần học tập, buông màn ngồi đọc sách trong phòng, luôn ba năm không ra vườn ngắm hoa kiểng.

Xem: Đổng Tử.

*Ôn đặt gối, Đổng vây màn,
Sớm nhuận kinh sử, tối bàn văn chương.*

■ *Truyện Phan Trần.*

ĐỒNG VĨNH 董永

Sinh vào đời Hậu Hán, nhà nghèo, rất có hiếu thảo. Cha chết không có tiền chôn cất, phải đến một người nhà giàu ở làng khác vay tiền, hẹn sau sẽ dặt ba trăm tấm lụa trả công.

Sau khi chôn cất cha xong, Đồng Vĩnh đến nhà ông nhà giàu để dặt trả công, giữa đường gặp một người con gái xin kết làm vợ chồng, nhưng giao hẹn đợi dặt xong số lụa để trả nợ, rồi sau đó cùng về nhà sum hợp. Khi hai người dặt xong cùng nhau ra về, giữa đường người con gái biến mất. Vì cảm lòng hiếu thảo của Đồng Vĩnh, trời sai người con gái xuống dặt giúp.

*Đời Hậu Hán có người **Đồng Vĩnh**,
Nhà rất nghèo mà tính rất thành.*

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

ĐỘNG BÍCH

A.- Hay “Bích Động 璧洞”, chỉ động Tiên ở.

Động Bích, cũng như Động Đào là một cái động trên đó có các vị thần tiên ở, còn gọi là Động tía, hay Tử động.

*Xe loan gió cuốn lưng trời,
Tiên về **động bích**, tình rơi cõi trần.*

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

*Ngựa anh tra khớp bạc,
Ngựa anh thắng kiệu vàng.
Chốn nguồn đào thẳng bước Lưu Lang,
Nơi **động bích** sánh vai cùng tiên nữ.*

■ *Lộ Dịch Diễn Ca.*

B.- Động Bích tức là Động Bích Du, hay Bích Du Cung 碧俞宮, là động của Thông Thiên tu luyện, Giáo Chủ phái Triệt Giáo, chỉ về Tà đạo.

Xem: Non Côn.

Ngọc sáng non Côn đà gặp nẻo,

*Lối mòn **động Bích** chớ lầm đường.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyền.*

ĐỘNG ĐÀO 洞桃

Tức *Đào Nguyên động*, hay *Đào hoa nguyên*: Suối hoa đào. Chỉ nơi Tiên ở.

Do bài “*Đào hoa nguyên ký*” của Đào Uyên Minh hay Đào Tiềm đời nhà Tấn, Trung Quốc. Bài Ký đó được kể lại một người quê ở Võ Lăng làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động trồng đầy hoa Đào. Trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tần, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi.

Sau khi tìm cách ra khỏi động Đào nguyên, người đánh cá trở về quê có kể lại sự tình cho viên Thái thú. Viên Thái thú sai người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng không tìm được lối vào nữa.

Do vậy, *Động đào*, *Nguồn đào*, *Đào nguyên*, hay *Suối hoa đào* đều được dùng để chỉ nơi Tiên ở, hay động Tiên.

*Xấn tay mở khóa **động đào**,*

Rẽ mây trông tỏ lối vào thiên thai.

■ *Truyện Kiều.*

*Thà cam vui chốn **động Đào**,
Đừng vì nhớ trẻ trở vào phạm gian.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Cõi thâm khổ đã vừa qua khỏi,
Quên trần ai mong mỗi **Động Đào**.*

■ *Kinh Tận Độ.*

*Lỡ lối cũ **động đào** lạc bước,
Khó cầm duyên đợi ngọc câu Lam.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

*Đã nên người trước đời trồng cây,
Gắng sửa nhà tranh hóa **động đào**.*

■ *Đạo Sĩ.*

ĐỘNG ĐỊA KINH THIÊN 動地驚天

Động địa: Làm chuyển động đất. *Kinh thiên:* Làm kinh hoàng trời.

Động địa kinh thiên tức là làm một việc lớn lao, to tát có thể lay chuyển, kinh hoàng trời đất.

*Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên,
Làm cho **động địa kinh thiên** ùng ùng.*

■ *Truyện Kiều.*

ĐỘNG ĐÌNH 洞庭

Tên một trong năm cái hồ nổi tiếng của Trung Quốc. Hồ Động Đình ở tỉnh Hồ Nam, thông với sông Trường Giang, có nhiều núi nhỏ ở giữa hồ, nổi tiếng là ngọn Quân Sơn.

***Động đình** xa vượt bè tiên,*

Trên trời dưới nước tắm nguyên sạch trong.
 ■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐỘNG KHẨU 洞口

Động khẩu là cửa động.

Trong bài Thiên Thai nàng tiên tiên Lưu, Nguyễn ra động có câu: *Hoa dương động khẩu ứng trường tại* 花楊洞口應長在, nghĩa là bông hoa trong động nên còn mãi. Chữ động khẩu trở cửa động tiên.

Tưởng mình lạc lối nguồn Đào,
*Khi ra **Động khẩu**, khi vào Bồng doanh.*
 ■ *Mai Đình Mộng Kỳ.*

ĐỘNG PHÒNG 洞房

Động: Sâu kín. *Phòng*: Buồng.

Động phòng tức là cái phòng nơi kín đáo của đôi vợ chồng mới cưới, hay gọi phòng hoa chúc.

Động phòng còn là một lễ trong lễ cưới để hai vợ chồng vào hợp cẩn.

***Động phòng** diu dặt chén môi,*
Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa.
 ■ *Truyện Kiều.*

Đuốc hoa chén ngọc song song,
*Trướng loan gối phụng **động phòng** thêm xuân.*
 ■ *Dương Từ Hà Mậu.*

*Gái có chồng trước lúc **động phòng**,*
Trai có vợ trước dằng lẽ hỏi.
 ■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐỘNG TOẢ NGUYÊN PHONG 洞鎖源封

Động toả: Cửa động đào nguyên khoá chặt. *Nguyên phong*: Nguồn suối hoa đào đóng kín.

Theo Đào Hoa Nguyên Ký, người đánh cá đất Vũ Lăng lạc vào động Đào nguyên trở về, sau có tìm trở lại nhưng đã mất lối vào. Ý nói khó mong tìm lại cảnh tiên lần thứ hai.

Động toả nguyên phong tức cửa động đóng và nguồn đào khép kín, đồng nghĩa với “*Cửa đóng then cài*”, dùng để nói khó tìm đến chỗ ở của người đẹp.

*Tắc gang động toả nguyên phong,
Tuyết mù nào thấy bóng hồng vào ra.*

■ *Truyện Kiều.*

ĐỘNG THÁNH NON TIÊN

Động Thánh non Tiên tức là non động của các vị Thánh Tiên. Ý nói nơi ở của các vị Thánh Tiên.

*Khi động Thánh, lúc non Tiên,
Sớm thì Hải đảo, tối miền Thiên Thai.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

ĐỐT ÁO CỬU

Bởi chữ “*Phản cửu* 焚裘”.

Tấn Thư chép: Ông Hoàn Huyền có tặng cho bà La mẫu là mẹ của La Xí Sanh một chiếc áo lông cừu. Sau Hoàn Huyền phá đất Kinh, Châu, ông La Xí Sanh bị giết. Tin chết được báo về bà La mẫu, bà khóc con rằng: Trung thần thay! Chết lại hận gì? Khóc dứt, bà liền đem

chiếc áo lông cừu ra đốt.

Thật đáng mặt là hiền phụ!

ĐỘT QUYẾT 突厥

Đột Quyết là một giống người ở phía bắc các sa mạc Á Châu, tức giống người Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay.

*Kìa như Đột Quyết quấy Đường,
xe đi chật đất,
ngựa tể đẩy đồng,
phá trấn Bắc, đốt trấn Đông,
chừng rõ đám Đột hoàn lại Đột.*

■ Cáo Thị Cẩn Vương.

ĐỜI NHƯ TRẬN GIẶC ĐUA TRANH

Bởi nghĩa của câu “*Đời là một trường tranh đấu*”, tức là mỗi con người sống trong đời phải đua tranh, giành giật nhau để tìm lấy sự sống.

*Đời như trận giặc đua tranh,
Đấu tài một ngựa một người khó nên.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

ĐỐI THIÊN BẤT CỘNG

Tức “*Bất cộng đối thiên 不共戴天*” nghĩa là không đội trời chung.

Đối thiên bất cộng ý nói hận thù nhau ghê gớm, quyết một sống một chết, chứ không chịu cùng đội một bầu trời sống chung.

Chữ “Đối thiên bất cộng”,

nghe cảm cảm ruột tím gan bầm;

■ *Cáo Thị Cần Vương.*

ĐỜN TƯ MÃ 司馬

Tức tiếng đờn của Tư Mã Tương Như.

Chính tiếng đàn này đã quyến rũ nàng Trác Văn Quân, một người đàn bà goá chồng, có sắc đẹp, vì say mê khúc “*Phụng Cầu Hoàng*” của Tư Mã Tương Như, nên không thủ tiết và bỏ nhà đi theo.

Xem: Tư Mã.

Đờn Tư Mã lên dây cao thấp,

Trác Văn Quân đường lối cũng leo tường.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

ĐŨA NGỌC

Bởi chữ “*Ngọc trở 玉筋*”.

Do điển: Bà Yên Hậu đời Ngụy, người có nhan sắc đẹp đẽ, khi khóc nước mắt chảy thòng như đôi đũa ngọc. Thơ Lưu Hiếu Oai có câu: *Thủy lân song ngọc trở, lưu diện phục lưu khâm* 誰憐雙玉筋, 流面復流襟, nghĩa là ai thương đôi đũa ngọc khi chảy trên mặt rồi lại chảy vào vạt áo.

Người nhớ vua nhìn sa đũa ngọc,

Kẻ trông chồng ngắm ruỗi mây xanh.

■ *Hồng Đức Quốc Âm*

ĐUỐC HOA

Do hai chữ “*Hoa chúc 花燭*” là một cây đuốc hình

hoa sen, dùng để thị nữ cầm đưa cô dâu vào phòng trong đêm đầu tiên, tức là cặp đũa đêm tân hôn.

Xem: Hoa chúc.

Đêm xuân một giấc mơ màng,

Đũa hoa để đó, mặc nàng nằm trơ

■ *Truyện Kiều.*

Đũa hoa chén ngọc song song,

Trướng loan gối phụng động phòng thêm xuân.

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

Đũa hoa nghĩ then bóng hồng,

Sự sùi tũ phận cô phòng thế lương.

■ *Mỹ Nữ Cống Hồ.*

Khen cho gái biết tìm chồng,

Đũa hoa lại đợi băng rông mới toan.

■ *Thanh Hoá Quan Phong.*

Đũa hoa muốn vẹn tình băng tuyết,

Nào phải trắng hoa khéo ỡm ờ.

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

ĐUỐC LÒNG SON

Đuốc: Ngọn đuốc. *Lòng son*: Tắm lòng son sắt, không bao giờ phai lợt.

Đuốc lòng son tức là tắm lòng ngay thẳng trung thành, trước sau như một, như ngọn đuốc sáng rực rỡ.

Nhuộm sao đen rõ rõ **đuốc lòng son**,

Mài chi mỏng trơ trơ phơi gan sắt?

■ *Nhạc Hoa Linh.*

ĐUỐC TUỆ

Bởi chữ “*Tuệ hoả* 慧火”.

Theo kinh Hoa Nghiêm, Phật nói nhờ lửa trí tuệ (Đuốc tuệ) để đem chúng sanh ra khỏi nơi luân hồi khổ não.

Chữ nhà Phật, cây đuốc của trí tuệ. Trí tuệ ví như ánh sáng cây đuốc, xoá tan bóng tối của si mê, vô minh và vọng tưởng.

Nghĩa bóng đuốc tuệ: Chỉ Phật pháp sáng chói.

*Lấy gió mát trăng thanh kết nghĩa,
Mượn hoa đàm **đuốc tuệ** làm duyên.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Sen vàng dưới bệ Thích Ca,
Những e **đuốc tuệ** còn xa hôn phạm.*

■ *Thơ Học Canh.*

*Bỏ chốn trăng hoa tới cửa thiên,
Hoa đàm **đuốc tuệ** để làm duyên.*

■ *Thơ Huỳnh Mãn Đạt.*

ĐUỐC VÂN TRƯỜNG

Bởi tích Tào Tháo sắp xếp cho Quan Vân Trường và hai người chị dâu, vợ Lưu Bị ở chung một phòng, có ý để làm rối đạo luân thường. Vân Trường thắp đuốc đứng hầu hai người chị ở ngoài cửa phòng suốt đêm, để tỏ lòng chính trực quang minh của mình.

*Trộm trông bóng **đuốc Vân Trường**,
Nức danh ba nước, treo gương muôn nhà.*

■ *Gia Huấn Ca.*

ĐUỐC VƯƠNG GIẢ

Đuốc: Cây đuốc, dùng để nói tâm lượng của nhà vua như ngọn đuốc soi thấu trong bàn dân thiên hạ. *Vương giả*: Ông vua.

Đuốc vương giả đuốc của quân vương vốn công bằng, chỉ tâm lượng xem xét của đấng quân vương.

*Đuốc vương giả chí công là thế,
Chẳng soi cho đến khóe âm nhai.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

ĐUỔI HƯƠNG

Rượt bắt hương, dùng để chỉ việc tranh giành thiên hạ, hay ngôi báu.

Sử Ký có câu: *Tần thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục chi. Ư thị cao tài tật túc giả tiên đắc yên* 秦失其鹿,天下共逐之. 於是高才疾足者先得焉, nghĩa là nhà Tần mất hương, cả thiên hạ cùng đuổi bắt nó. Bấy giờ ai tài cao, nhanh chân thì sẽ bắt được trước. Hương tượng trưng cho thiên hạ hay ngôi báu.

*Thái tử ấu trùng biết gì,
Triều đình tướng tướng ý dè đuổi hương.*

■ *Thiên Nam Ngũ Lục.*

ĐÚT CƠM

Điển này lấy tích Tống Hoảng đút cơm cho người vợ mù ăn.

Sách Hậu Hán chép: Tống Hoảng có người vợ chẳng may bị mù lòa. Hằng ngày ông vừa phải làm việc quan,

vừa phải lo đút cơm và chăm sóc cho vợ. Nghe tiếng, Hồ Dương Công chúa là chị của vua Quang Võ góa chồng muốn tái giá cùng Tống Hoảng. Vua triệu Tống Hoảng vào cung mà hỏi rằng: Giàu đổi bạn, sang đổi vợ, là thường tình không? Tống Hoảng thưa: Bạn bè lúc nghèo hèn chớ nên quên, người vợ lúc tấm mấn có nhau, chớ khá bỏ. Vua biết Tống Hoảng từ duyên Công chúa. Xem: Tống Hoảng.

*Đã cùng gánh chung tình hòa ái,
Tua đút cơm, sửa dải làm duyên.*

■ Kinh Thế Đạo.

*Từ duyên công chúa giao thân,
Đút cơm vợ quáng ân cần dưỡng nuôi.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

ĐƯA DUYÊN GÁC ĐĂNG

Do tích Vương Bột, nhà thơ đời Đường nhờ duyên của gió to đưa thuyền đến gác Đăng Vương ở đất Hồng Châu, mà làm bài tự rất nổi tiếng.

Xem: Gác Đăng Vương.

*Đưa duyên nhờ có gác Đăng,
Đánh hay con tạo nhắc bằng đồng cân.*

■ Truyện Trinh Thử.

ĐƯA THOI

Bởi câu “*Nhật nguyệt như thoa* 日月如梭” tức là ngày tháng qua mau như cái thoi dệt đưa qua đưa lại rất mau chóng. Ý chỉ thời gian qua mau.

Ngày xuân con én đưa thoi,

Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

■ *Truyện Kiều.*

Thì toan giữ vẹn chung tình,

Đưa thoi đừng để lỗi mình nữ trung.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

ĐỨC HÁO SANH

Háo sanh hay hiếu sinh 好生 là ưa thích sự sống, thương yêu mạng sống.

Đức háo sanh là tánh đức từ bi của chư Phật, Tiên, hăng yêu thương sự sống của muôn loài trên cõi thế gian này.

Lòng Trời Đất thương đều muôn vật,

Đức háo sanh Tiên, Phật một màu.

■ *Kinh Sám Hối.*

ĐỨC NGHĨA DƯỠNG SANH 德義養生

Đức nghĩa: Công đức và ân nghĩa. *Dưỡng sinh:* Sinh thành dưỡng dục.

Đức nghĩa dưỡng sinh là nói công đức và ân nghĩa của cha mẹ sinh ra và nuôi dưỡng.

Lộc trời tước nước hiển vinh,

Báo đền đức nghĩa dưỡng sinh bấy chầy.

■ *Gia Huấn Ca.*

ĐỨC PHỤC NHƠN TÂM 德復人心

Đức phục nhơn tâm là lấy cái đức ra để chinh phục lòng người.

Mạnh Tử nói: *Dĩ lực phục nhân giả, phi tâm phục dã, lực bất thiêm dã, dĩ đức phục nhân giả, trung tâm duyệt nhi thành phục dã* 以力復人者,非心復也,力不贍也.以德復人者,中心悅而誠復也, nghĩa là lấy sức mạnh phục người, không phải là tâm phục, vì sức yếu hơn; lấy đức phục người, trong lòng vui vẻ mà thành thật phục vậy.

*Hơn người chẳng phải dụng mưu hay,
Đức phục hơn tâm mới thiệt tài.*

■ Đạo Sử.

ĐỪNG DẠI MỘT GIỜ

Do câu tục ngữ “*Khôn ba năm, dại một giờ*” có ý khuyên người phụ nữ cẩn thận trong việc giữ gìn trinh tiết, chỉ cần dại đột một giờ một phút là hư cả cuộc đời của người con gái.

*Đem người trước lấy mình ngắm lại.
Khôn ba năm đừng dại một giờ.*

■ Gia Huấn Ca.

ĐƯỢC THUA

Bởi chữ “*Đắc thất* 得失”, được hay thua, chỉ thành công hay thất bại.

Được thua chỉ việc chưa biết rõ kết quả thế nào.

*Được thua đương cuộc tỉnh mê,
Người hiền suy tính hai bề tới lui.*

■ Thanh Hoá Quan Phong.

ĐƯƠNG DƯƠNG VÌ CHÚA

Nói việc Triệu Tử Long, người đời Tam Quốc, là một trong năm tướng tài của Thục, đã vì chúa mà lập được công lớn trong trận đánh Đương Dương Trường Bản, phá tan quân Tào, phò ấu chúa, con của Lưu Bị là A Đẩu được an toàn.

Tỏ tỏ xưa sao một tiết bên,

Đương Dương vì chúa nổi mình quên.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

ĐƯỜNG CA 棠歌

Đường: Cây cam đường, còn gọi là đường lê, cũng là tên một thiên Kinh Thi. *Ca:* Ca hát.

Thiên “*Cam đường*” trong Kinh thi nói về Thiệu Bá tuần hành các nước phương nam để ban bố chính trị hay tốt của vua Văn Vương. Ông Thiệu Bá có làm nhà dưới cây cam đường, sau người ta cảm ơn đức của Thiệu Bá nên làm thiên kinh thi trên để ca tụng.

Xem: Cam đường.

Đường ca lâu đã vắng lời,

Đến như Tô Định là người chí hung.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

ĐƯỜNG CÙ

Đường: Con đường. *Cù:* Con đường thông suốt bốn mặt.

Đường cù là một con đường có thể thông với mọi hướng đi. Chỉ đời thái bình thịnh trị.

Xem: Khang cù.

*Có khi thừa hứng đường cù,
Kim phong hây hây là ngô lạ đường.*

■ Lưu Nữ Tướng.

ĐƯỜNG CHẰNG LƯỢM CỦA RƠI

Bởi câu “*Lộ bất thập di* 路不拾遺”.

Sử chép rằng: Khổng Tử sau khi giết được Thiêu Chánh Mão là đại gian nịnh, bèn giúp vua Lỗ Định Công sửa trị việc nước. Được ba tháng thì biến cải phong tục, ngoài chợ người bán buôn không thách giá, đường đi thì đàn ông bên trái, đàn bà bên phải, phân biệt nhau, không hỗn loạn, thấy của rơi không phải của mình thì không ai thêm lượm.

Xem: Lộ bất thập di.

*Chợ chưa ra giá bán;
Đường chằng lượm của rơi.*

■ Sãi Vãi.

ĐƯỜNG CHIM DẤU THỎ

Đường chim dấu thỏ dùng để nói đường sá hẻo lánh, hiểm trở, không người qua lại, ở trên chỉ có đường cho chim bay lượn, dưới chỉ có dấu chân chim thỏ.

*Độc trùng, ác thú, không kinh,
Đường chim, dấu thỏ, lộ trình xiết bao!*

■ Dương Tử Hà Mậu.

ĐƯỜNG ĐỆ 棠棣

Đường đệ (Hay đường lệ) là một loại cây giống như cây bạch dương, quả như trái mận. Trong Kinh Thi có bài thơ “Đường đệ” nói về tình anh em vui vầy.

Ai ai lấy đó mà suy,

Có câu đường đệ trong Thi còn truyền.

■ Thanh Hoá Quan Phong.

ĐƯỜNG HÀN TỬ XƯƠNG LÊ CHI THẦN

唐韓子昌黎之神

Tức là vị thần Hàn Tử (Hàn Dũ), hiệu là Xương Lê, đời nhà Đường.

Hàn Dũ người đất Xương Lê, đời Đường, năm 21 tuổi đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Hình bộ thị lang. Ông là người chủ trương bài xích đạo Phật, đạo Lão, tôn trọng đạo Nho. Vua Đường Hiến Tông mê đạo Phật, cho người đi rước xương Phật vào cung, Hàn Dũ dâng sớ bài xích đạo Phật và xin đốt xương Phật, bị vua giáng xuống làm Thứ sử Triều Châu.

Xem: Hàn Dũ.

Ngó lên trên biển gạch để,

Rằng: Đường Hàn tử Xương Lê chi thần.

■ Dương Tử Hà Mậu.

ĐƯỜNG HẠNH

1.- Hạnh 杏 là một loại cây to và cao, lá nhọn, có hoa màu trắng hồng như hoa mai trở vào mùa xuân, có quả ăn được

Đường hạnh là đường có trồng nhiều cây hạnh, chỉ đường trong thôn xóm.

*Lân la **đường hạnh** ước chừng,
Trong chiến nhạc thấy tiểu tằng một người.*

■ *Lưu Nữ Tướng.*

2.- Hạnh 行 là đức hạnh. Đường hạnh là chỉ con đường của đạo hạnh.

*Cõi hư vô nay gần phước Thánh,
Xin châu toàn **đường hạnh** môn sinh.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

ĐƯỜNG LANG 螳螂

Đường lang tức là con bọ ngựa.

Sách Trang Tử có câu: *Đường tý dương xa* 螳臂當車, nghĩa là cánh tay con bọ ngựa chống xe. Đồng nghĩa với câu ca dao của ta: Nực cười châu chấu chống xe, tưởng là chấu ngã, ai dè xe nghiêng.

Nghĩa bóng: Nói việc không lượng sức. Hoặc chỉ về sức mạnh phi thường.

*Thế bạng duật dương còn đối mặt,
Thói **đường lang** sao khéo lảng tai.*

■ *Hịch Tây Sơn.*

ĐƯỜNG MÂY

1.- Chỉ đường công danh do chữ “*Vân trình* 雲程” hay “*Vân cù* 雲衢”.

Đường mây rộng thênh thang cử bộ,

Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.

■ Thơ Nguyễn Công Trứ.

*Cửa trời rộng mở **đường mây**,*

Hoa chào ngô hạnh hương bay dặm phần.

■ Truyện Kiều.

***Đường mây** cười tở ham dong ruổi,*

Trưởng liễu thương ai chịu lạnh lùng.

■ Thơ Phan Thanh Giản.

***Đường mây** thẳng gió hồng trương cánh,*

Bước Đạo êm chơn nguyệt rọi mây.

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

Lừa lọc lắm phen tìm cảnh quý,

*Rộn ràng nhiều buổi kiếm **đường mây**.*

■ Đạo Sử.

2.- Chỉ con đường xa xôi, thăm thẳm.

***Đường mây** vó ký lần lần trải,*

Ái tuyết cờ mao thúc thúc pha.

■ Thơ Nguyễn Biểu.

*Sứ trời sớm giục **đường mây**,*

Phép công là trọng, niềm tây sá nào.

■ Chinh Phụ Ngâm Khúc.

*Một mình ngơ ngẩn **đường mây**,*

Khác nào chiếc nhạn lạc bầy kêu sương.

■ Lục Vân Tiên.

Tổ cùng vì gió hảnh chim Hồng,

*Ngán bước **đường mây** mỗi dạ trông.*

■ Đạo Sử.

ĐƯỜNG NGU 唐虞

Hai triều đại của vua Nghiêu và vua Thuấn: Đào Đường (Nghiêu), Hữu Ngu (Thuấn). Nghiêu Thuấn là hai vị Thánh Vương đời Thượng cổ, được coi là triều đại lý tưởng của nước Trung Hoa.

Xem: Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.

*Chúa sáng chúa **Đường Ngu**;*

Tôi ví tôi Tắc Khiết.

■ *Sãi Vãi.*

Vang chín bệ nổi tiêu tiêu mấy chấp,

*Điều thú đều vô đức **Đường Ngu**.*

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

***Đường Ngu** lấy đức trị dân,*

Súng trời buông lửa sóng thần nếp oai.

■ *Tứ Dung Văn*

ĐƯỜNG NGHIÊU 唐堯

Tên triều đại của vua Nghiêu là *Đào Đường* (2357–2256 trước D.T). Ngài họ Y Kỳ, tên Phóng Huân, con bà Khánh Đô, phi thứ tư vua Đế Cốc, đóng đô tại Bình Dương, trị vì 72 năm và 28 năm với vua Thuấn đắp đê bảo vệ đồng áng.

Vua có chín trai, hai gái mà phế thái tử Đan Châu, lựa ông Thuấn là người hiền đức để truyền ngôi và gả cho hai người gái là Nga Hoàng và Nữ Anh.

Trải xem sử cũ Hồn trào,

*Cao Hoàng noi dấu **Đường Nghiêu** dựng nền.*

■ *Trọng Tương Văn Hồn.*

Dấu cũ bò bằng nên Hạ Vũ,

Phép xưa khuôn trái luật Đường Nghiêu.

■ *Thơ Nguyễn Đình Chiểu.*

ĐƯỜNG SANH TỬ

Hay “*Đường sinh tử*”.

Bởi chữ “*Sanh tử lộ* 生死路”, là con đường luân hồi, tức là sinh ra rồi chết, chết rồi lại chuyển kiếp để được sinh ra...Cứ thế mà tạo thành con đường sinh tử ở cõi thế gian.

Bước đường sanh tử đã chôn

Oan oan nghiệt nghiệt đập đôn trái căn

■ *Kinh Tận Độ.*

ĐƯỜNG THI 唐詩

Thơ đời nhà Đường.

Văn học đời Đường rất thịnh về thơ, theo “*Toàn Đường Thi*” thì số thi sĩ thời ấy có hơn hai nghìn hai trăm người và có gần năm mươi nghìn bài thơ.

Xã hội thời bấy giờ từ vua quan đến hàng dân giả đều ham thích thi ca, nhiều người nhờ có tài làm thơ mà được vua trọng dụng.

Thơ đời Đường có thể chia làm ba thời kỳ:

- Sơ Đường (618–712) có các thi gia nổi tiếng như: Thượng Quan Nghị, Vương Bột, Dương Quýnh, Lạc Tân Vương...

- Thịnh Đường (713–824) có nhiều thi sĩ nổi tiếng như: Vương Xương Linh, Sầm Tham, Vương Chi Hoán, Mạnh Hạo Nhiên, Vương Duy, Lý Bạch, Vi Ứng Vật, Đỗ

Phủ, Bạch Cư Dị...

- Văn Đường (825– 927) có các thi gia như: Lý Thương Ẩn, Ôn Đình Quân, Đỗ Mục...

ĐƯỜNG THỊ 唐氏

Đường thị là vợ của một nhà họ Thôi, thờ mẹ chồng rất có hiếu. Mẹ chồng tuổi già răng rụng hết, không nhai cơm được, Đường thị hằng ngày phải tắm rửa sạch sẽ, rồi cho mẹ chồng bú, nhờ thế hằng mấy năm mẹ chồng không ăn cơm mà vẫn sống mạnh khỏe.

Khi mẹ chồng sắp chết, có khấn nguyện với Trời Phật hộ trì cho các cháu con của Đường thị được hiếu thảo. Quả vậy, sau các cháu con đều noi gương Đường thị mà ăn ở hiếu kính.

*Dâu họ Thôi ai bằng Đường thị,
Thương mẹ chồng niên kỷ đã cao.*

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

ĐƯỜNG THƯỢNG 堂上

Cha mẹ còn sống và đang còn ở tại nhà thì gọi là “*Phụ mẫu tại đường*”. Vì vậy, hai chữ “*Đường thượng*” (Trên nhà) dùng để chỉ cha mẹ.

Ngoài ra, “*Đường thượng*” còn là một từ dùng để chỉ vị trưởng quan xét xử trên công đường.

*Chốn đường thượng khi hầu bưng nước,
Giả làm điều ngã trước thêm hoa.*

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

ĐƯỜNG TRIỀU 唐朝

Hay “*Đường trào*”.

Triều đại nhà Đường.

Tuỳ Dạng Đế ham mê tử sắc, tiêu phí xa xỉ, hiểu chiến, thường gây hấn chiến tranh với các nước lân bang, khiến nhân dân ta thán. Anh hùng hào kiệt khắp mọi nơi nổi lên chống lại nhà Tuỳ.

Lý Uyên và con là Lý Thế Dân đánh thắng nhà Tuỳ và dẹp yên các nhóm khác để lên ngôi hoàng đế, mở ra triều đại nhà Đường, truyền được 20 đời vua và trị vì được 290 năm, từ 610 đến 906.

Đoàn công vàng mệnh Đường triều.

Trước xe phủ dụ, giặc nào chẳng tan.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

Đường trào hạ thế hưởng tam quan,

Chẳng vị công danh chỉ hưởng nhàn.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

ĐỨT DÂY

Bởi chữ “*Đoạn huyền* 斷絃” là dây đàn đứt.

Vợ chồng được ví với dây hai cây đàn cầm và đàn sắt hoà tiếng với nhau. Nếu một dây đàn bị đứt thì hết hoà âm. Do vậy, “*Đoạn huyền*” là đàn đứt dây dùng để chỉ người đàn ông vợ chết.

Trái lại, đàn ông vợ chết lấy vợ khác được gọi là “*Tục huyền*” (Tức nối dây lại).

Chừ sao chẵn chiếu lạnh lòng.

*Phím loan nín bắt, tranh tòng **đứt dây**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

E Ê

ÉN ANH

Tức là chim yến và chim anh.

1.- Dùng để chỉ việc trăng hoa, chơi bời.

*Dù chàng đổi dạ én anh,
Tê mi vện đạo, giữ gìn phép khuôn.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

2.- Dùng để chỉ vợ chồng, như “Nghĩa én anh” là nghĩa vợ chồng.

*Chừ sao bỏ nghĩa én anh,
Thêm lê bỏ lựu, phụ tình trước mai.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

3.- Dùng để chỉ người đi chơi đồng đảo tấp nập, như én anh bay từng đàn lũ lượt.

*Nào khi cửa then gài mấy lớp,
Cấm vườn xuân nướm nượp én anh.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

ÉN BẮC NHẠN NAM

Lấy nghĩa từ câu “*Cô nhận nam phi, hồng bắc khứ* 孤雁南飛鴻北去, nghĩa là nhận lẻ bay về nam, chim hồng bay về bắc.

Én bắc nhận nam dùng để chỉ không dính dáng gì với nhau, xa nhau.

Những là én bắc nhận nam,

Cánh hoa mặt nước dễ làm sao đây?

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

ÉN HỌC

Bởi chữ “*Yến học* 燕鵠” Chim én và chim hồng học. Én là loài chim nhỏ bay thấp, ví như người tầm thường, không có chí lớn. Học tức là chim hồng học, một loài chim bay cao, được ví với người có chí cả.

Sử Ký có câu: *Ta hồ yến tước an tri hồng học chi chí tai* 嗟乎! 燕, 雀安知鴻鵠之志哉, nghĩa là Than ôi! Chim én chim sao biết được chí chim hồng chim học.

Én học một bầy ý nói kẻ xấu người tốt, người giỏi kẻ bất tài lẫn lộn nhau, không có sự phân biệt gì cả.

Trực rằng: Tiên vốn cao tài,

Có đâu én học sánh vai một bầy.

■ Lục Vân Tiên.

ÉN NHÀ VƯƠNG TẠ

Trong bài thơ “*Ô Y Hạng*” đời Đường của Lưu Vũ Tích được truyền tụng có câu như sau: *Cựu thời Vương Tạ đường tiền yến, Phi nhập tầm thường bách tính gia* 舊時王謝堂前燕, 飛入尋常百姓家, nghĩa là chim én nơi lâu đài họ Vương họ Tạ ngày trước, nay bay vào những nhà thường dân.

Én Vương Tạ dùng để nói cuộc đời đổi thay.

Xem: *Ô Y Hạng*.

Én từ nẻo lạc nhà Vương Tạ,

Quạt đã hầu thu lòng Tiệp dư.

■ *Quốc Âm Thi Tập*

ÉN NẪM TRÊN GÁC

Én là loài bay tự do từng đàn, “Én nằm trên gác” ý muốn nói cảnh ngộ con người đang gặp khốn đốn, phải hết sức thận trọng để giữ gìn thân mình.

Bê ở ăn như cá núp trong nò,

Thân đùm đậu như én nằm trên gác.

■ *Thơ Nguyễn Đình Chiểu.*

ÉN NHÀN RẼ NHAU

Én nhàn là chim én chim nhạn, thường được ví với đôi lứa vợ chồng.

Én nhàn rẽ nhau dùng để nói cảnh chồng vợ chia cách, mỗi người một ngã.

Mấy thu Hồ Việt đôi phương,

Cũng vì máy tạo én nhàn rẽ nhau.

■ *Lục Vân Tiên.*

ÉN OANH

Bởi chữ “Oanh yến 鶯燕” tức là chim én, chim oanh, dùng để chỉ những cô gái, hay nói những người con gái trắng hoa.

Én oanh còn dùng để chỉ sự dập dìu, nô nức của người đi lại như đàn chim oanh yến.

I.- Chỉ gái trắng hoa:

Thành sáu mấy ả Khâm Thiên,

Én oanh dẫn lối con thuyền Tâm Dương.

■ *Thơ Tân Đà.*

2.- Chỉ cảnh dập dềnh, nô nức:

Thanh bình gặp hội du xuân,

Én oanh nô nức xa gần đua nhau.

■ *Hương Sơn Nhật Trình.*

ÉP LIỄU NÀI HOA

Hoa liễu là ví với người đàn bà con gái.

Ép liễu nài hoa có ý nói ép buộc trai gái về những chuyện trăng hoa.

Cổ tình ép liễu nài hoa,

Lối về sinh đã rẽ qua theo đoàn.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

ÉP TRÚC NÀI MAI

Đồng nghĩa với ép liễu nài mai, ý nói ép buộc trai gái về chuyện trăng hoa.

Trúc mai thường được dùng để chỉ tình nghĩa khăng khít, bền chặt giữa trai gái.

Ép trúc nài mai tức là ép buộc sự giữ tròn khí tiết, chung thủy của trai gái.

Dù chàng ép trúc nài mai,

Tìm nơi giếng cạn thấy người hồng nhan.

■ *Truyện Phan Trần.*

ÉP UỐNG

Tức là ép buộc người ta phải làm theo một cách

thật oan uổng.

*Cậu, cô, ép uống khiến theo,
Đọc kinh xem lễ giữ lều lái xưa.*

■ Dương Từ Hà Mậu.

ẾCH GIẾNG

Do câu tục ngữ “Ếch ngồi đáy giếng” để chỉ những người có kiến văn hẹp hòi, như con ếch dưới đáy giếng chỉ thấy một khoảng trời nhỏ mà thôi.

Xem: Ếch nằm đáy giếng.

*Mấy thằng láo xược theo chơi,
Vi như ếch giếng thấy trời bao nhiêu.*

■ Ngụ Tiêu Văn Đáp.

*Để cho giặc nọ vô danh,
Xôn xao ếch giếng khoe mình nổi chi.*

■ Hoài Nam Khúc.

ẾCH NÀM ĐÁY GIẾNG

Bởi câu tục ngữ “Ếch ngồi đáy giếng” dùng để chỉ những người có kiến văn hẹp hòi, nông cạn mà lại hay khoe khoan, như con ếch dưới đáy giếng chỉ thấy trời rất nhỏ bằng nắp vung.

*Quán rằng: Sấm chớp mưa rào,
Ếch nằm đáy giếng thấy bao nhiêu trời.*

■ Lục Vân Tiên.

ÊM GIẤM

Giấm là những thanh gỗ dẻo thành mái chèo của

thuyền. Sau khi chất hàng hoá và sắp xếp mọi chuyện xong, người ta sửa soạn khởi hành gọi là thuyền đã êm giã. Ý nói thuyền đã chở đi được, tức là đã tính toán xong xuôi.

Một lời thuyền đã êm giã,

Hãy đưa canh thiệp trước cầm làm ghi.

■ *Truyện Kiều.*

G

GÀ HẠC KHÁC NGÔI

Gà, hạc khác địa vị nhau, ý nói người hèn kẻ sang.

Gà lồng hạc nội, gà vì ham ăn, phải cam chịu cảnh nhốt lồng, hạc tuy bụng đói, được tự do ngoài đồng nội. Gà hạc được ví với hai hạng người: Kẻ tầm thường, người quý phái, kẻ ham danh, người ẩn dật...

Cho hay gà, hạc, khác ngôi,

Cây hiên, trái báu, biết mùi, mấy ai?

■ Dương Tử Hà Mậu.

GÀ LỒNG HẠC NỘI

Do chữ “*Lung kê dã hạc* 籠雞野鶴” tức là gà bị nhốt trong lồng, còn hạc thì tung bay ngoài đồng nội, ý muốn ví kẻ bị danh lợi ràng buộc như gà lồng, người thì thoát tục được tự do như hạc nội.

Cổ ngữ có câu: *Lung kê hữu mễ thang oa cận, Dã hạc vô lương thiên địa khoan* 籠雞有米湯塢近, 野鶴無糧天地寬, nghĩa là gà lồng có lúa ăn hằng ngày, mà nơi nước sôi cận kề, không biết bị giết ngày nào; chim hạc ở nội đồng, tuy bữa đói bữa no, nhưng trời đất rộng thênh, mặc tình bay lượn.

Khuyên chàng sớm nghĩ lấy nao,

Gà lồng hạc nội bên nào là hơn?

■ Bích Câu Kỳ Ngô.

GÀ LUỘC

Gà luộc tức gà đem luộc lại dùng để ví người đàn bà đã có chồng lại cải giá.

*Hạ qua dám ước lại xuân,
Để hầu gà luộc mấy lần nữa sao.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

GÀ LỮ GÁY CÀN

Gà Lữ: Tức chỉ bà Lữ Hậu. *Gáy càn*: Gáy bừa bãi, không chính đáng.

Gà Lữ gáy càn tức là nói Lữ Hậu là người đàn bà làm càn, soán ngôi nhà Hán, cầm quyền trị dân là một điểm xấu cho đất nước, chẳng khác gì gà mái mà gáy là điểm chẳng lành.

Xem: Lữ Hậu.

*Gặp khi gà Lữ gáy càn,
Chia đôi Hán, Việt lại toan sinh lòng.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

GÀ NGŨ ĐỨC

Gà có năm đức tính.

Do Hàn Thi Ngoại Truyện chép: Gà có năm đức tính: 1- Có ăn, đều gọi nhau là “*Nhân*”, 2- Có chí phần đấu hăng hái là “*Dũng*”, 3- Gáy đúng giờ là “*Tín*”, 4- Chân có cựa sắt là “*Võ*”, 5- Đầu có mào đỏ là “*Văn*”.

*Này này! Gà ngũ đức thăm sâu,
Nhân, dũng, tín, võ, văn gồm đủ.*

■ *Lục Súc Tranh Công.*

GÃ CÔNG KHANH

Công khanh do “*Tam công cửu khanh* 三公九卿”. Tam công gồm: Thái sư, Thái phó, Thái bảo. Cửu khanh là: Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo, Trung tể, Tư đồ, Tôn bá, Tư mã, Tư khấu và Tư không.

Gã công khanh chỉ những vị quan to có quyền cao chức trọng trong triều đình.

Xem: Công khanh.

Mỗi phú quý dữ làng xa mã,

*Bả vinh hoa lửa **gã công khanh**.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

GÃ NỊNH

Tức là Ninh Thích (Hay Nịnh Thích), một hiền thần của vua Tề Hoàn Công đời Chiến Quốc. Thời hàn vi, Nịnh Thích đi kéo xe mướn và chăn trâu ở núi Dao Sơn. Sau được Quản Trọng giới thiệu, Tề Hoàn Công phong Ninh Thích làm quan Đại Phu, giúp cho nước Tề nhiều công lớn.

Xem: Ninh Thích.

Mảnh áo tôi lớp sớp trong mưa,

*Ca Thanh thần quyến đàn trâu **gã Nịnh**.*

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

GÃ TÀO

Tức Tào Thực, tự là Tử Kiến, con của Tào Tháo, em của Tào Phi, là người tài hoa, thơ ca rất đặc sắc, đáng được coi là đệ nhất thi nhân trong hai đời Tần, Hán và

mở đường cho lối thơ diễm lệ đời Lục Triều.

Gã Tào chỉ người có tài văn chương thi phú.

Kể điều tài mạo cũng ngoan,

Gã Tào kiếp trước, chàng Phan phen này.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

GÁC ĐĂNG

Một cái gác được xây dựng tại Hàng Châu, một nơi danh lam thắng cảnh của Trung Quốc. Gác này do Đăng Vương Lý Nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước vua phong để đặt tên gác: Đăng Vương Các.

Xem: Đăng Vương Các.

Hay đâu cơ hội còn dành,

Gác Đăng lại nhủ gió thanh đem đường.

(Hoa Tiên Truyện).

Ni non chàng mới gan rằng:

Bấy lâu mượn gió gác Đăng truyền hơi.

■ *Truyện Phan Trần.*

Đưa duyên nhờ có gác Đăng,

Đành hay con tạo nhắc bằng đồng cân.

■ *Truyện Trinh Thử.*

GÁC ĐĂNG ĐƯA DUYÊN

Nói tích Vương Bột, nhà thơ đời Đường nhờ duyên của gió to đưa thuyền đến gác Đăng Vương ở đất Hồng Châu, mà làm bài tự rất nổi tiếng.

Xem: Gác Đăng Vương.

Bướm lan nhẹ cánh lâng lâng,

Hay đâu mượn gió gác Đàng đưa duyên.

■ *Hương Sơn Hành Trình*

GÁC ĐĂNG VƯƠNG

Đăng Vương là hàm tước vua nhà Đường phong cho Lý Nguyên Anh. Gác Đăng Vương là cái gác do Đăng Vương Lý Nguyên Anh xây dựng khi còn làm thứ sử đất Hồng Châu. Nơi đây, Vương Bột nhờ gió đưa đến kịp lúc để dự yến tiệc và làm bài “*Đăng Vương các tự*” rất nổi tiếng.

Hữu duyên đến gác Đăng Vương,

Quên quê Phúc Kiến nhớ đường An Nam.

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

GÁC ĐƯỜNG

Tức là cái gác của vua Đường Thái Tông cho vẽ tượng các vị công thần ở Lăng Yên Các để lưu niệm công lao của công thần.

Xem: Gác khói.

Rồng mây một hội nghìn thu,

Gác Đường vẽ mặt, yến Chu thỏa lòng.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

GÁC KHÓI

Dịch từ chữ “*Lăng Yên Các* 凌煙閣”, nghĩa là cái lầu gác cao vượt lên trên tầng mây khói. Gác này do vua Đường Thái Tông dựng lên để vẽ tượng thờ các vị công thần.

Xem: Gái khói đài mây.

Tài so Tần, Hoắc vện tuyền,

Tên ghi gác **Khói**, tương truyền đài Lân.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

GÁC KHÓI ĐÀI MÂY

Bởi chữ “*Vân đài yên các* 雲臺煙閣”.

Gác khói tức *Lăng Yên Các*, một cái lầu gác cao vượt lên trên từng mây khói. Gác này do vua Đường Thái Tông dựng lên để vẽ tượng thờ các vị công thần.

Đài mây tức *Vân đài*, là tên một cái cung đời nhà Hán được xây rất cao, vào đời vua Hiên Tông, mới vẽ tượng 28 công thần vào vách ở phía nam cung vân đài.

Gác khói đài mây chỉ nơi ghi công các tướng sĩ.

Phận dù không gác khói đài mây,

Danh đã dậy ngàn cây ngọn cỏ.

■ *Trận Vong Tướng Sĩ.*

GÁC LÂM XUÂN

Gác Lâm Xuân là một cái gác do Trần Hậu Chúa lập, làm toàn bằng gỗ trầm hương. Nơi đó là chỗ hội tụ của các cung nữ có văn học cùng hát bài “*Ngọc Thụ Hậu Đình Hoa*”.

Vườn Tây Uyển khúc trùng Thanh Dạ,

Gác Lâm Xuân điệu ngã Đình Hoa.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

GÁC LÂN

Gác xây hình con kỳ lân, mà triều đình ngày xưa dùng để ghi khắc tên họ và công nghiệp của các vị công

thần, cũng như đài tưởng niệm các tướng sĩ.

Xem: Gác phượng đài lân.

Việc nước một mai công ngõ ven,

Gác lân danh tiếng dõi lâu xa.

■ *Thơ Trần Trùng Quang.*

GÁC LÊ

Theo Thông Chí, Lưu Hưởng đời Hán là người học rộng, thông kinh sử, giỏi thiên văn được nhà vua chọn giúp việc hiệu thư tại gác Thiên Lộc.

Tương truyền một đêm kia, vì sao Thái Ất biến hình một cụ già mặc áo vàng, chống gậy lê đến gác Thiên Lộc tìm Lưu Hưởng và cho một sổ sách thiên văn địa lý.

Bút sơn vàng mệnh đan đình,

Gác lê lần giờ sử xanh muôn đời.

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

GÁC NGUYỆT

Gác nguyệt là cái gác có ánh trăng chiếu vào của các bậc tao nhân mặc khách, lên đó để hóng gió, thưởng trăng. Gác nguyệt còn là nơi người đẹp ở.

Gác nguyệt nọ mơ màng vẽ mặt,

Lầu hoa kia phảng phất mùi hương.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

*Khi ấp mạn ôm đào **gác nguyệt**,*

Lúc cười sương cột tuyết đến phong.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Hai chữ tin hồng trao **gác nguyệt**,*

Một roi vó kỹ tích đường mây.

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

GÁC PHƯỢNG

Bởi chữ “*Phượng các* 鳳閣”. *Phượng*: Một loài linh điểu nằm trong tứ linh: Long, lân, quy, phượng. **Các**: Lầu gác.

Gác phượng là gác vẽ hình chim phượng, chỉ lầu gác của vua, ngoài ra còn dùng để chỉ nơi ghi khắc công nghiệp các công thần.

Đồng hưu rờ rờ thẻ khuyến,

Công ghi gác phượng, danh truyền đài lân.

■ *Truyện Phan Trần.*

Trên gác phượng, dưới lầu oanh,

Gối du tiên hấy rành rành song song.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

GÁC PHƯỢNG ĐÀI LÂN

Do chữ “*Phượng các lân đài* 鳳閣麟臺”.

Gác phượng: Gác vẽ hình chim phượng. *Đài lân*: Đài xây hình kỳ lân.

Gác phượng đài lân là hai nơi mà triều đình ngày xưa dùng để ghi khắc tên họ và công nghiệp của các vị công thần, cũng như đài tưởng niệm các tướng sĩ.

Đồng hưu rờ rờ thẻ khuyến,

Công ghi gác phượng, danh truyền đài lân.

■ *Truyện Phan Trần.*

GÁC QUYỂN

Quyển là ống sáo. Gác quyển là một cái gác của nàng Công chúa Lộng Ngọc, con vua Tần Mục Công thường ngồi thổi sáo, tức là Phụng lâu.

Xem: Phụng lâu.

Phụng lâu gác quyển chờ tiêu,

Gieo cầu cho đáng, nhiều điều gói gương.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GÁC TÍA LẦU SON

Do chữ “*Hồng lâu tử các* 紅樓紫閣”.

Hồng lâu, tức lầu hồng hoặc lầu son do bởi các nhà phú quý ngày xưa thường hay sơn son hoặc sơn màu đỏ dùng để làm nơi phụ nữ ở.

Tử các, tức gác tía dùng để chỉ nhà quyền quý.

Gác tía lầu son dùng để chỉ chỗ con gái nhà quyền quý cao sang ở.

Gác tía lầu son thông thả,

Sương sa tuyết bạc dãi mình.

■ *Nhạc Hoa Linh.*

Tuy ra vào gác tía lầu son,

Song khuya sớm mây châu mặt ủ,

■ *Nhạc Hoa Linh.*

GÁI LỊCH TRAI THANH

Gái lịch: Con gái lịch sự đẹp đẽ. *Trai thanh*: Con trai thanh lịch.

Gái lịch trai thanh là nói trai gái đẹp đẽ, lịch sự.

*Phong lưu **gái lịch trai thanh**,
Đủ mùi ăn mặc **phỉ tình vui chơi**.*

■ *Nam Cầm Khúc.*

GAN ỐC ĐỀN NGHÌ

Lấy nghĩa từ chữ “*Can não đồ địa* 肝腦塗地” nghĩa là đem gan và óc bôi xuống đất, ý muốn nói lấy cái chết để đền ơn nghĩa.

Gan ốc đền nghì là đem gan ốc mà đền ơn nghĩa, ý muốn nói dù chết thảm cũng không từ.

*Chạm xương chép dạ xiết chi,
Dễ đem **gan ốc đền nghì** trời mây!*

■ *Truyện Kiều.*

GAN SẮT

Đồng nghĩa với chữ “*Gan vàng*”.

Gan sắt chỉ người có lòng dạ trung trinh, bền chặt như sắt thép. Xem: Gan vàng.

*Nhuộm sao đen rõ rõ đuốc lòng son,
Mài chi mỏng trơ trơ phơi **gan sắt**?*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

GAN VÀNG DẠ NGỌC

Gan vàng dạ ngọc tức là gan cứng như vàng, dạ chặt như ngọc, dùng để chỉ người có lòng dạ trung trinh, bền vững như vàng ngọc.

Xưa nay mấy kẻ hồng nhan,

Gan vàng dạ ngọc cơ hàn được đâu.

■ *Truyện Trinh Thử.*

GẠM ĐỤC KHƠI TRONG

Gạm đục: Gạm lọc chất cặn để bớt đục. *Khơi trong*:
Làm cho nước trở lại trong.

Gạm đục khơi trong là loại bỏ cặn để nước trong trở lại, ý nói loại bỏ cái xấu để khơi dậy điều tốt.

Thân tàn gạm đục khơi trong,

Là nhờ quân tử khác lòng người ta.

■ *Truyện Kiều.*

Hỏi ai gạm đục khơi trong,

Đục trong, trong đục mà lòng trở trở.

■ *Thơ Bùi Kỳ.*

GANG TẮC

Tức là một gang tay, một tắc dùng để chỉ khoảng cách ngăn ngủi.

Trong gang tắc mặt trời xa bấy,

Phận hẩm hiu nương ấy vì đâu?

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Dạy rằng: Gang tắc nên xa,

Thế mà già vẫn còn ngờ rằng ai!

■ *Nhị Độ Mai.*

GÁNH Y

Tức là chiếc gánh của Y Doãn, một vị khai quốc công thần, có công giúp vua Thang đánh đuổi vua Kiệt,

diệt nhà Hạ mà lập nên nhà Thương.

Gánh Y là nói gánh vác trách nhiệm trị nước an dân của Y Doãn, một bề tôi hết lòng với dân với nước.

Xem: Y Doãn.

*Gió thanh hây hây gác vàng,
Thành thời chèo Phó, nhẹ nhàng **gánh Y**.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

GÀNH LỮ VỌNG

Hay “*Gành Lữ Vọng*”, tức là gành hay ghềnh đá của ông Lữ Vọng.

Lữ Vọng tức là ông Khương Tử Nha, lúc còn hàn vi ngồi trên một cái gành đá ở sông Vị tại Bàn Khê để câu cá chờ thời. Sau vua Văn Vương nhà Châu đi săn bắn, gặp ông rước về tôn làm thầy. Ông đã giúp cho vua Văn Vương và Võ Vương dựng nên nghiệp nhà Châu.

Xem: Lữ Vọng.

*Như tôi còn dựa **gành Lữ Vọng**,
Hèm chưa gặp chúa Châu Văn.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

GẠO CHÂU CỬI QUẾ

Bởi chữ “*Mễ châu tân quế* 米珠薪桂”.

Gạo châu củi quế, tức là gạo quý như hạt châu, củi hiếm như cành quế.

Quốc Sách chép: *Tân như quế, thực như ngọc, ngôn tân mễ chi đẳng quý* 薪如桂, 食如玉, 言薪米之騰貴, tức là củi như quế, đồ ăn như ngọc, nói sự quá mắc

của củi gạo.

Tô Tần đến nước Sở ba ngày, mới ra mắt vua Tần, rồi lật đật già từ đi. Vua nói: Sao chẳng ở lại ít hôm nữa? Tô Tần đáp: Nước Sở món ăn quý như ngọc, củi quý như quế!

Nghĩa bóng: Ý chỉ vật giá đắt đỏ

Càng ngày giá chợ càng cao

Gạo châu củi quế, nhẽ nào bên gan

■ *Huấn Nữ Ca.*

Gạo châu củi quế gặp thời hư,

Biết bấy lâu chờ gặp thời dư.

■ *Đạo Sử.*

GẬY RÚT ĐẤT

Hay “*Gậy thâu đường*”, “*Rồng trúc*”, “*Trúc long*”.

Một cây gậy bằng tre rất thân thông của Phí Trường Phòng. Cây gậy này có thể cõi lên đi xa nghìn dặm đường chỉ trong một chốc lát.

Gậy rút đất dễ khôn học chức,

Khăn gieo cầu nào được thấy Tiên.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

GẬY TÍCH TRƯỢNG

Gậy tích trượng 錫杖 hay thiếc trượng, là cây gậy của các nhà sư, còn gọi là thiền trượng, trên đầu trượng có gắn chuông nhỏ để khi khát thực đến trước nhà rung chuông cho gia chủ biết.

Xem: Tích trượng.

Mũ tì lư rập tằm tấp vỏ dừa,

*đội khi hầu nắng,
Gậy tích trượng chĩa lò nhô đốt trúc,
chống thuở còn sương.*

■ *Thập Giới Cô Hồn.*

GẮM THÊU

Bởi chữ “*Cấm tú* 錦繡” tức là gấm thêu, chữ dùng để ca tụng lời nói hoa mỹ hay văn chương đẹp đẽ. Đồng nghĩa với câu thành ngữ “*Cấm tâm tú khẩu*”.

Xem: Cấm tâm tú khẩu.

Nàng rằng: Vàng biết ý chàng.

Lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu.

■ *Truyện Kiều.*

GẮM VÓC BẠC VÀNG

Gấm vóc: Một loại hàng tốt và quý, dùng để may mặc.
Bạc vàng: Tiền bạc vàng vòng.

Gấm vóc bạc vàng ý nói những thứ quý giá mà con người thường ham muốn.

Chẳng tham gấm vóc bạc vàng,

Can gì mà phải làm đường nghịch hung.

■ *Cai Vàng Tân Truyện.*

GẮN ĐIỀU NÊN LÁNH LỄ HƯ

Theo Nho giáo, con người sinh ra tính vốn lành, vì tập nhiễm xã hội nên tính của con người trở nên bất thiện. Do vậy người xưa dạy phải gắn gũi điều nên, xa lánh lẽ hư, tức là thân cận với người lành, việc lành, đặng học hỏi những sở hành hay tánh tình của người thiện; “*lánh lẽ*

hư” tức là tránh xa các thói xấu, trừ bỏ những việc hư tệ.

Tục ngữ có câu: “*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*”, ông Thái Công cũng dạy rằng: *Cận chu giả xích, cận mặc giả hắc, cận hiền giả minh, cận tài giả trí, cận si giả ngu, cận lương giả đức, cận nịnh giả siểm, cận thâu giả tặc* 近朱者赤, 近墨者黑, 近賢者明, 近才者智, 近癡者愚, 近良者德, 近佞者諂, 近偷者賊, nghĩa là gần son thì đỏ, gần mực thì đen, gần người hiền thì sáng, gần người tài thì trí, gần kẻ ngây thì dại, gần người lành thì có đức, gần người trí thì thông minh, gần kẻ ngu thì ám muội, gần kẻ nịnh thì bợ đỡ, gần kẻ trộm thì sinh giặc.

Gần điều nên, lánh lẽ hư,

Nường gương thân huệ đặng trừ nghiệt căn.

■ *Kinh Thế Đạo.*

GO ĐÔNG BÓNG DẦU

Gò đông do chữ “*Đông ngu* 東隅” là gò bên đông, chỉ mặt trời mọc.

Bóng dầu do chữ “*Tang du* 桑榆” nói về cảnh về chiều và cũng ví với người luống tuổi.

Cổ Thi có câu: “*Thất chi đông ngu, thu chi tang du* 失之東隅, 收之桑榆” nghĩa là mất đông ngu, còn thu lại tang du, ý nói trẻ đã lỡ thì còn mong ở tuổi già.

Xa bể Bắc, gió tuôn cũng tới,

Mất gò Đông, gờ lại bóng dầu.

■ *Thơ Lãng Nhân.*

GOÁ THÂN

Goá: Người đàn bà có chồng chết, goá chồng, hoặc

người đàn ông có vợ chết. *Thân*: Thân mình.

Goá thân là tiếng dùng để chỉ người đàn ông hay người đàn bà có vợ hoặc chồng chết, sống một mình.

*Chàng đã dựng phủ rồi nợ thế,
Xin hiển linh giúp kẻ goá thân.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Ngồi quanh quẽ đèn tàn một bóng,
Chịu goá thân tuyết đóng song thu.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

GÓC BỂ CHƠN TRỜI

Do chữ “*Hải giác thiên nhai* 海角天涯” dùng để chỉ nơi xa xôi như ở chơn trời.

Xem: Thiên nhai hải giác.

*Từ đây góc bể bên trời,
Nắng mưa thui thui què người một thân.*

■ *Truyện Kiều.*

GÓT KIM LIÊN

Bởi chữ “*Kim liên bộ* 金蓮步”, tức là gót sen vàng hay gót sen.

Xưa Đông Hôn Hậu cho đúc hoa sen bằng vàng lát lên mặt đất, bảo Phan Phi bước lên mà đi, rồi khen rằng: Bước chân của nàng sinh ra bông sen vàng. Vì thế, sau người ta thường gọi gót chân người con gái đẹp là kim liên hay liên bộ.

Xem: Gót sen.

Cầu Hồng giậm tiếng hài tợ sấm,

xô bỏ dưới nguyệt gót kim liên,

■ *Tần Cung Nữ.*

GÓT LÂN

Gót chân con kỳ lân.

Bởi chữ “*Lân chi* 麟趾” trong thiên “*Lân chi chi*”, thuộc phần Chu nam trong Kinh Thi, nói về con cháu vua Văn Vương đều được giáo hoá tốt, chỉ dòng dõi quý phái, hay chỉ sự nối dòng.

Nghĩa bóng: Con quý nối dòng.

Xem: *Lân chi*.

Phước đà liên nối gót lân,

Phận mình giàu có, thanh bần cũng ưng.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

Tần Khanh dạng nối gót lân,

Tấm lòng yêu mến phu nhân khôn cùng.

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

GÓT LÂN CHỈ

Lân chi 麟趾: Ngón chân con kỳ lân. Cũng là tên một thiên trong kinh thi nói về con cháu vua Văn Vương nhà Chu được giáo hoá tốt.

Gót lân chỉ ý nói việc nối dòng, hay chỉ dòng dõi quý phái.

Gót lân chỉ mấy hàng lấm chấm,

Đầu mũ mao mình tấm áo gai.

■ *Ai Tư Văn.*

GÓT NGỌC

Thân người phụ nữ thường được ví với ngọc ngà, vì vậy, “*Gót ngọc*” là gót chân của người con gái đẹp.

Chúng tôi là gái tơ đào,

*Khoan khoan **gót ngọc** bước vào thềm hoa.*

■ Thanh Hoá Quan Phong.

GÓT SEN

Chỉ gót chân người con gái quý phái.

Do điển tích: Thời Nam Bắc triều, vua Nam Tề là Đôn Hôn Hậu có người vợ yêu là bà Phan Phi, Vua truyền lót hình hoa sen bằng vàng trên nền gạch được trải trong cung, để mỗi bước đi của bà Phan Phi có bông sen nở dưới đất.

Tiếng vàng vội gọi con hầu,

***Gót sen** nhẹ nhẹ dạo mau về nhà.*

■ Hoa Tiên Truyện.

Thôi cười nọ lại nhẩn mày liêu,

*Ghẹo hoa kia lại diều **gót sen**.*

■ Cung Oán Ngâm Khúc.

Xông mai chợt động bóng người,

*Vẻ lan vừa chán vội dờ **gót sen**.*

■ Mai Đình Mộng Kỳ.

Nhà vàng phận quý khi thơ,

***Gót sen** dấu lịch cũng nhờ vẻ xuân.*

■ Nữ Trung Tùng Phận.

GỐC KIỀU

Bởi chữ “Kiều mộc 喬木” là cây kiều, một loại cây cao và to lớn.

Gốc kiều dùng để chỉ người cha.

Xem: Kiều tử.

*Gốc kiều mong tựa bóng chung,
Vàng cao biết có rủ lòng đến chằng.*

■ Ngọc Kiều Lê.

GỐC PHẦN

Tức gốc cây phần 粉 là một loại cây cùng với cây du 榆, thường được trồng ở làng quê. Nên cây phần du được dùng để chỉ chỗ quê hương, làng xóm.

Xem: Phần du.

*Rộng thương còn mảnh hồng quân,
Hơi tàn được thấy gốc phần là may!*

■ Truyện Kiều.

*Gốc phần dù lại dạo qua,
Cành vin chằng kéo bẻ hoa tay người.*

■ Hoa Tiên Truyện.

GỐC TỬ

Gốc cây tử, tức là gốc cây thị, một loại cây ngày xưa thường trồng ở đồng quê, biểu thị làng xóm, chỉ quê hương xứ sở.

Thơ Cao Thích: *Đệ huynh mạc tương kiến, thân tộc viễn phần tử* 弟兄莫相見, 親族遠粉梓, nghĩa là anh em không gặp được nhau, họ hàng thân thích đã xa

làng xóm.

Xem: Tử phần.

*Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm?*

■ *Truyện Kiều.*

GỐC THUNG

Bởi chữ “*Thung thụ* 椿樹” là một loại cây to, sống lâu, lấy 800 năm làm một mùa xuân, 800 năm làm một mùa thu, mượn để tượng trưng cho tuổi thọ.

Tục ngày xưa mong cha được trường thọ, cho nên gọi người cha là “*Gốc thung*” hay Thung đường.

Xem: Xuân đường, xuân đình.

*Chị nhờ em gánh hiếu trung,
Chời huyền gấn cõi, gốc thung gấn già.*

■ *Nhị Độ Mai.*

GỐI ẨM CHẶN ÊM

Tức gối chẵn êm ấm, dùng để chỉ cảnh vợ chồng yêu thương, hoà thuận lẫn nhau.

Gối ẩm chẵn êm đồng nghĩa với thành ngữ chẵn êm nệm ấm.

*Mấy thu gối ẩm chẵn êm,
Cửa cài then nghĩa, phòng niêm khoá tình.*

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

GỐI CÒN NỬA NGUYỆT

Tức là chiếc gối đôi của vợ chồng chỉ còn nửa mảnh

(như nửa vầng nguyệt), ý nói người chồng đã ra đi rồi, chỉ còn người vợ với nửa chiếc gối trong cô phòng. Cổ thi có câu: *Thủy bả kim bôi phân lưỡng đoạn, Bán trầm thủy đế bán phù không* 誰把金杯分兩斷, 半沉水底半浮空, nghĩa là ai đem chén vàng phân hai mảnh, nửa chìm đáy nước, nửa trên không.

*Trường đình giục thăm canh thâu,
Gối còn nửa nguyệt đỡ đầu phòng thu.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

GỐI CHĂN

Tức là cái gối, cái chăn (Cái mền). Trong văn chương người ta thường dùng chữ “*Gối chăn*” để chỉ việc ân ái và tình yêu hoà hợp giữa vợ chồng.

*Còn ta luống những đoạn trường,
Gối chăn tê tái, chiếu giường lạnh tanh.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

GỐI DU TIÊN

Do chữ “*Du tiên chẩm* 游仙枕” là gối du tiên.

Theo sách “*Khai Thiên Di Sử*” thì nước Qui Tư xưa kia có đem dâng cho vua Đường Minh Hoàng một cái gối kết bằng mã não, màu sắc rực rỡ. Và cho biết rằng ai muốn mộng lên cảnh Tiên thì nằm đặt đầu lên gối ấy, ắt được như nguyện. Gối ấy được vua Đường gọi là “*Du Tiên Chẩm*”.

*Trên gác phượng, dưới lầu oanh,
Gối du Tiên hãy rành rành song song.*

■ Cung Oán Ngâm Khúc.

GỐI LOAN

Gối loan là cái gối có thêu hình con chim loan, dành cho người vợ nằm, người chồng thì thêu gối phụng. Gối loan phụng là cặp gối dành cho vợ chồng mới cưới nhau. Chỉ tình yêu khăng khít.

Gối loan còn dùng để chỉ nỗi nhớ lứa đôi.

Lầu Tần chiều nhạt về thu,

Gối loan tuyết đóng, chặn cù giá đông.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Hơi mảnh áo còn cầm đặng ngửi,

Gối loan gìn từ buổi kết duyên.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

GỐI ÔN CÔNG

Gối của Ôn Quốc Công Tư Mã Quang nằm.

Tư Mã Quang lúc chết được tặng Ôn Quốc Công, người đời Tống đỗ Tiến sĩ, làm quan dưới đời Nhân Tông. Vì nhận thấy phép tắc do Vương An Thạch đặt ra có hại, liền phản đối, nên bị đày đến đất Lạc. Sau Cao Thái Hậu giữ việc triều chính, Quang được phong làm Tế tướng, thay đổi phép tắc của Vương An Thạch, được tám tháng thì mất.

Tư Mã Quang là người rất ham học, khi ngủ thường hay gối trên một cái gối bằng cây đẽo tròn, nếu ngủ quên gối lăn làm cho tỉnh giấc, trở dậy đọc sách lại.

Nghĩa bóng: Chỉ sự ham học.

Bởi chàng đèn sách môi mê,

Gối Ôn Công thừa giấc hòe thiu thiu.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

Đèn Hàn Tử, gối Ôn công,

Thức nhấp chẳng lìa nhật dạ.

■ *Thập Giới Cô Hồn.*

Màn Đông Tử gối Ôn Công,

Lớn lên em phải ra công học hành.

■ *Thơ Nguyễn Khuyến.*

GỐI PHỤNG

Hay “*Gối phượng*”.

Gối thêu hình chim phượng, cùng với gối loan là cặp gối trong loan phòng dành cho vợ chồng nằm để chỉ tình nghĩa vợ chồng khăng khít, bền chặt.

Âu Dương Tu có câu: *Tịch tịch phượng chẩm cô nan túc* 寂寞鳳枕孤難宿, nghĩa là đêm tịch tịch, lẻ loi gối phượng nên khó ngủ yên.

Chừ sao để lụn canh gà,

Vắng hoe gối phụng, nguyệt tà hoa thưa.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GỐI PHƯỢNG CHẴN LOAN

Loan phượng là loài chim thường được dùng để ví với vợ chồng hoà thuận đẹp đôi. Gối chẵn chỉ việc ân ái của vợ chồng.

Gối phượng chẵn loan dùng để nói gối, chẵn của đôi vợ chồng trẻ yêu thương hoà thuận nhau.

Xem: Chẵn loan gối phượng.

*Kẻo tôi vò võ môn phòng,
Lẽ loi gỏi phượng lạnh lòng chẵn loan.*
■ *Hoa Tiên Truyện.*

GỐI TIÊN

Tức là “Gối du tiên”, chiếc gối do nước Quy Tứ dâng cho vua Minh Hoàng kết bằng mã não, khi nằm ngủ mộng thấy lên cảnh tiên.

Xem: Gối du tiên.

*Buồng màn nhẹ bước vào trong,
Gối tiên trần trọc lưỡng dong canh dài.*
■ *Hoa Tiên truyện.*

GỐI TUYẾT NÀM SƯƠNG

Tức là nằm dưới sương, gối trên tuyết, ý nói chịu sự gian nan, vất vả, tức chịu cảnh khổ cực.

*Thương sinh dân gối tuyết nằm sương,
Ngoài môi triệu về chú tướng.*
■ *Hoài Nam Khúc.*

GỘI TỤC TẮM THANH

Gội tục: Tắm gội bụi tục. *Tắm thanh*: Đi tìm chốn trong sạch.

Gội tục tắm thanh tức là trúc bỏ điều trần tục để đi tìm chốn thanh tịnh, ý chỉ xa lánh cuộc đời bụi bặm để được về cõi Thiêng liêng.

Gội tục trà thường pha nước tuyết,

Tâm thanh trong vật tiên chè mai.

■ *Quốc Âm Thi Tập.*

GÔNG KÈM

Gông: Vật mang vào cổ để kẹp cổ và hai tay. *Kềm:* Một loại hình cụ dùng để kềm kẹp.

Gông kềm là những dụng cụ dùng để trói buộc, tra khảo các tội phạm ở nơi Dương thế, và cũng là những hình cụ dùng cho các tội hồn ở Âm phủ.

Ngày sau đọa chốn âm ty,

Gông kềm khảo kẹp ích gì rên la.

■ *Kinh Sám Hối.*

Nơi Địa ngục gông kềm sẵn đủ,

Để răn loài dâm phụ gian phu,

■ *Giới Tâm Kinh.*

GÔNG TRÓNG

Gông: Một tấm gỗ nặng có khoét lỗ dùng để tròng vào cổ và tay tội nhân để giải đi.

Trống: Cái cùm để khóa chơn người có tội.

Gông trống là hình cụ của các quan ngày xưa, dùng để cùm chân giải tội phạm đi, và cũng là những hình cụ dùng cho các tội hồn ở nơi Âm phủ.

Xem: Trống gông.

Âm đài gông trống sẵn sàng,

Chờ khi thác xuống cổ mang hành hình.

■ *Kinh Sám Hối.*

GỬI MAI

Bởi chữ “*Ký mai* 寄梅” là gửi cành mai mùa xuân cho phu trạm.

Nghĩa bóng: Để chỉ tin tức.

Do bài thơ đời nhà Đường của Lục Khải như sau: *Chiết mai phùng dịch sứ, Ký dữ Lũng Đầu nhân. Giang Nam vô sở hữu, Dao tặng nhất chi xuân*, nghĩa là bẻ mai vừa gặp trạm, Lũng Đầu gửi cố nhân. Giang Nam gì chẳng có. Xa tặng một cành xuân.

Xem: Dịch xuân.

Rằng: Từ bề liễu lên đường,

Gửi mai sao hãy trở tràng đến nay.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

GƯƠM ĐÀN NỬA GÁNH

Nói chí tung hoành của kẻ nam nhi, với thanh gươm và cây đàn quảy đi khắp sông hồ.

Do câu thơ của Hoàng Sào đời nhà Đường: *Bán kiên cung kiếm bằng thiên tủng, Nhất trạo giang sơn tận địa duy* 半肩弓劍憑天縱, 一棹江山盡地維, nghĩa là nửa vai cung kiếm mà tung hoành khắp thiên hạ, một mái chèo mà đi khắp non sông.

Giang hồ quen thú vẫy vùng,

Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.

■ *Truyện Kiều.*

GƯƠM HUỆ

Bởi chữ “*Huệ kiếm* 慧劍” tức cây gươm hay cây

kiếm trí huệ.

Theo nhà Phật, Trí huệ được ví như một lưỡi gươm (hay lưỡi kiếm) sắc bén, có thể chiến thắng được giặc thất tình lục dục, và có thể cắt đứt hết mọi phiền não trôi buộc vào con người.

Cứ nương dưới máy linh cơ Tạo,

Gươm huệ đưa trị xảo trừ tà.

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Cầm gươm huệ chặt tiêu oan trái,
Dịu độ quân sanh diệt quả nhân.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

GƯƠM HÙNG

Bởi chữ “Hùng kiếm 雄劍” là thanh gươm trống.

Ngày xưa gươm thư hùng là hai cây gươm trống mái do Can Tương và vợ là Mạc Da rèn. Gươm trống là Hùng kiếm, gươm mái là Thư kiếm.

Ở đây, gươm hùng dùng để chỉ người chồng.

Xem: Thư hùng kiếm.

Gươm thư giúp sức gươm hùng,

Điểm tô nghiệp cả con rồng cháu tiên.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GƯƠM NGƯỢC CÁN

Tức là cầm cây gươm ngược, đưa cán cho người nắm, ý nói giao quyền bính cho kẻ khác.

Hán Thư có câu: *Đảo trị Thái a, thụ sở kỳ bính* 倒持太阿, 受楚其柄, nghĩa là cầm ngược gươm Thái a

để trao cán cho nước Sở.

*Gươm ngược cán còn đem xuống dưới,
nghĩa lý nào trời đất còn dong?
Lưới dút giếng quân đuổi được quan,
chính sự ấy xưa nay cũng lạ!*

■ *Hịch Tây Sơn.*

GƯƠM THẦN HUỆ

Cũng như chữ “*Gươm huệ*”, là lấy trí huệ làm một cây gươm thiêng liêng dùng để chặt đứt mọi oan khiên, phiền não và thất tình lục dục đã ràng buộc con người.

Xem: Gươm huệ.

*Gần điều nên, lánh lẽ hư,
Nương **gươm thần huệ** dặng trừ nghiệt căn.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

*Trao **gươm Thần huệ** đôi lời dặn,
Chặt đứt oan khiên giữ dạ lành.*

■ *Đạo Sĩ.*

GƯƠM THƯ

Bởi chữ “*Thư kiếm* 雌劍” là thanh gươm mái.

Thư hùng kiếm là hai cây gươm trống mái do vợ chồng người thợ rèn giỏi là Can Tương và Mạc Da rèn nên. Gươm trống là gươm hùng, gươm mái là gươm thư. Gươm thư ở đây chỉ người vợ.

Xem: Thư hùng kiếm.

*Gươm **thư** giúp sức gươm hùng,*

Điểm tô nghiệp cả con rồng cháu tiên.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GƯƠNG TRÍ HUỆ

Bởi chữ “*Huệ kiếm* 慧劍”.

Theo Phật, vì vô minh mà con người phải chịu mãi luân hồi, nên cần trau luyện trí huệ như một cây gương để chặt đứt thất tình lục dục và diệt những thứ phiền não oan trái.

Xem: Huệ kiếm.

Nhuộm áo nâu sống về Cực Lạc,

Trau gương trí huệ phủ đai cân.

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyền.*

GƯƠNG CỘT ĐŨA

Lấy sự tích “*Cột bó đũa*” để làm gương cho việc đoàn kết là sức mạnh.

Do tích có một người cha, muốn dạy các con về tình đoàn kết, bèn lấy bó đũa kê mỗi đũa con bẻ một chiếc, tất cả đều bẻ gãy được hết. Ông bèn cột lại thành một bó, đũa cho từng đũa con bẻ, thì không ai bẻ gãy được. Ông dạy rằng: Từng chiếc đũa các con bẻ gãy được, nếu nhập chung một bó, các con không bẻ nổi. Như vậy, sự cột đũa thành một bó là dạy cho các con gương đoàn kết gây sức mạnh đó.

Cửa chia tư nhập lại làm công,

Gương cột đũa, gương hay dùng phải dịp.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

GƯƠNG LẦU TÂN

Do điển nhà Tân, vua Thủy Hoàng có cái gương thật lớn, gọi là “*Chiếu dờm kính*” 照膽鏡, nghĩa là gương soi ngũ tạng lục phủ, tức là soi thấy các bộ phận thân thể người gian ngay. Vua thường dùng soi lòng các cung nữ.

Thoa cung Hán thuở ngày xuất giá,

Gương lầu Tân dấu đã soi chung.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

GƯƠNG LOAN

Do chữ “*Loan kính* 鸞鏡”. Theo sách Dị Uyển, Diệm Tân Vương có nuôi một con chim loan, đã ba năm nay mà không bao giờ hót. Vợ của ông bảo muốn chim loan hót thì phải lấy một tấm gương cho nó soi, nó thấy hình trong gương tưởng là gặp đôi bạn bè hót lên thánh thót. Nhưng đến đêm chim không thấy bạn nữa rồi kêu nhảy buồn bã cho đến chết.

Vương Bột có câu: *Nguyệt khai loan kính, hoài tinh giám dĩ phân hình* 月開鸞鏡,懷精鑑以分形, nghĩa là gương mở kính loan, soi bóng tinh tường mà lẻ phân hình dạng.

Gương loan phẳng phất hồn cung quế,

Giấc bướm mơ màng khách trường sa.

■ *Thơ Chu Mạnh Trinh.*

Trước cổ cung treo nửa mảnh gương loan,

vầng trăng he hé,

Sau cổ tự gửi mấy phong da ngựa,

đám cỏ lù rù.

■ *Tụng Cảnh Tây Hồ.*

GƯƠNG NGÀ

Gương nga là cái gương của Hằng Nga, vợ của Hậu Nghệ. Tục truyền, Hậu Nghệ xin được thuốc trường sanh của bà Tây Vương Mẫu, Hằng Nga trộm uống, bay lên cung trăng, biến thành vị tiên nữ rất đẹp và trẻ mãi không già.

Nghĩa bóng: Mặt trăng, bóng trăng.

Xem: Hằng Nga.

*Gương nga chênh chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.*

■ *Truyện Kiều.*

Lưu liên khi lại huỳnh song,

Gương nga đã gác non đông nửa vừng.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Tai nghe vắng vắng bốn bề,

Gương nga vắng vắng soi hè quế lan.

■ *Nhân Nguyệt Vấn Đáp.*

GƯƠNG TUYẾT GIÁ

Nói gương trinh liệt của người phụ nữ.

Gương tuyết giá là chỉ lòng trong sạch sáng đẹp của người đàn bà đối với chồng, trong như tuyết, sạch như giá.

Nêu gương tuyết giá hậu lai,

Gỡ trong muôn một những bài sanh ly.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GƯƠNG THIÊM

Gương con thiêm thừ, chỉ mặt trăng.

Do điển vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga lấy trộm thuốc trường sanh uống, bay lên mặt trăng, tương truyền sau hoá thành con thiềm thừ, tức con cóc. Vì vậy, “*Gương thiềm*” hay “*Bóng thiềm*” cũng dùng chỉ mặt trăng.

*Bóng tỏ ven mây lông đất trắng,
Gương thiềm đầy nước vẽ trời xanh.*

■ *Ngư Tiêu Vấn Đáp.*

GƯƠNG THU

Gương: Gương soi để trang sức, chỉ người con gái.
Thu: Mùa thu, ví với người luống tuổi.

Gương thu, như chữ phòng thu, chỉ người đàn bà con gái luống tuổi.

Xem: Phòng thu.

*Rủi duyên gặp phải thường phu,
Nhánh xuân thì trọng, gương thu dở cầm.*

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

GƯƠNG VỠ LẠI LÀNH

Do chữ “*Phá kính trùng viên 破鏡重圓*”.

Từ Đức Ngôn là phò mã của Lạc Xương Công chúa nước Trần. Khi nước nhà gặp lúc loạn lạc, giặc cướp phá thành, vợ chồng Đức Ngôn phải đi lánh nạn, mỗi người giữ nửa mảnh gương soi mặt, dặn rằng cứ đến ngày nguyên tiêu hai người đều đem nửa mảnh gương ra thành Trường An bán đặng tìm nhau.

Công chúa bị Việt Công bắt ép làm vợ, còn Phò mã thì chạy thoát đặng. Năm sau đến ngày rằm tháng giêng

Đức Ngôn đem mảnh kiếng ra chợ Trường An bán, thì thấy có người cũng bán nửa mảnh gương như mình, ráp lại thì hai mảnh ăn khớp nhau như một. Đức Ngôn biết là gương của vợ mình bèn làm một bài thơ gửi cho người bán gương đem về cho vợ. Lạc Xương công chúa đọc xong hoà lên khóc, Việt Công biết được bèn vội Đức Ngôn đến trả vợ lại. Hai vợ chồng sum họp như hai mảnh “*gương vỡ lại lành*”.

Xem: Phá kính trùng viên.

Bây giờ gương vỡ lại lành,

Khuôn thiêng lừa lọc đã dành có nơi.

■ *Truyện Kiều.*

GƯƠNG XƯA LỖI RÁP

Do tích Từ Đức Ngôn và Lạc Xương Công chúa, mỗi người giữ một nửa mảnh gương, vì giặc giã mà thất lạc nhau, đến khi tìm nhau đem hai mảnh gương ráp lại thì khớp nhau, gọi là gương vỡ lại lành.

Còn “*Gương xưa lỗi ráp*” tức là hai mảnh gương ngày xưa ráp lại không đúng khớp, có ý nói tình duyên đã lỗi nhịp, không nối lại được nữa.

Xem: Gương vỡ lại lành.

Thần Tiên dầu lỗ gót phàm,

Gương xưa lỗi ráp, ai cầm làm chi?

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GHÉNH HẠC BÃI ÂU

Hạc và âu là những loại chim thường được thể hiện sự phóng khoáng, thông thả. Vì thế, “*Ghênh hạc bãi âu*”

dùng để chỉ nơi thanh vắng, tự nhiên thích hợp cho người ẩn dật.

*Trải nơi **ghềnh hạc bãi âu**,*

*Thú vui sông nước mặc dầu **ghềnh** ngang.*

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

GHỀNH THÁI

Hay “*Ghềnh Thái Thủy*”.

Ghềnh Thái Thủy, tức là một cái ghềnh đá tại sông Thái Thạch.

Do điển Lý Bạch, thi nhân đời nhà Đường, tương truyền một hôm đi thuyền đến sông Thái Thạch, nhân thấy bóng trăng in trên dòng sông, bèn nhảy ôm bóng trăng, rồi có con cá kinh đến rước đi mất.

1.- Ghềnh Thái:

*Ngẫm cơ **ghềnh Thái** các Đẳng,*

Hay đâu là chẳng xích thằng sẵn xe.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

2.- Ghềnh Thái Thủy:

*Thuyền ngự tọa đã ngang **ghềnh Thái Thủy**,*

Bánh long xa thẳng trở chốn tiên hương.

■ *Văn Tế Quang Trung.*

GHI TÂM KHẮC CỐT

Ghi tâm: Ghi nhớ vào lòng. *Khắc cốt*: Khắc vào xương cốt.

Bởi chữ “*Khắc cốt minh tâm* 刻骨銘心” là chạm vào xương ghi vào dạ.

Ghi tâm khắc cốt ý nói ghi nhớ vào lòng mãi mãi, không bao giờ quên.

*Bảy tháng gấm thêu lời nhỏ nhẹ,
Ghi tâm khắc cốt trọn đời thôi.*

■ Đạo Sĩ.

GIA CÁT 諸葛

Họ Gia Cát tên là Lượng, tự là Khổng Minh, đời Tam Quốc, trước ở ẩn tại Ngoạ Long Cương, Nam Dương (Vì vậy, Gia Cát Lượng còn có tên là Ngoạ Long).

Lưu Bị, người nước Thục, ba lần thân hành lên rước, Gia Cát Lượng mới chịu về làm quân sư. Học rộng tài cao, thông hiểu thiên văn địa lý, mưu kế không ai sánh kịp, nhưng không gặp thời, phải đành chia ra ba nước, không làm sao thâu về một mối đặng.

Xem: Khổng Minh.

*Khỏe mắt Hi Di trời ngũ quý,
Mỏi lòng **Gia Cát** đất tam phân.*

■ Ngũ Tiểu Vấn Đáp.

*Thương ông **Gia Cát** tài lành,
Gặp cơn Hán mạt đã đành phôi pha.*

■ Lục Vân Tiên.

*Thử thị Đà Giang phi Xích Bích,
Đã vô **Gia Cát** dữ Chu Lang!*

■ Thơ Tản Đà.

*Nên chưa giúp Hớn buổi hưng vong,
Gia Cát xưa kia chẳng khỏi vòng.*

■ Đạo Sĩ.

GIA CÁT GẶP CHÚA CHẴNG PHẢI THÌ

Gia Cát Khổng Minh là một người tài lược trong thời Tam Quốc. Lúc còn hàn vi ở ẩn nơi Ngọa Long Cương, Nam Dương, sau ra làm quân sư cho Lưu Bị nhà Thục. Ông đã nhiều lần đánh Ngô, chống Ngụy để mong khôi phục Hán thất, nhưng vì vận Hán đã hết, nên không thành công được.

*Thương Gia Cát có tài lương đồng,
gặp chúa chẳng phải thì;
Thương Nhạc Phi nên tướng ân uy,
không hòa mà bị hại.*

■ Sài Vãi.

GIA ĐẠO 家道

Gia: Nhà. *Đạo:* Phép tắc, đường lối.

Gia đạo là những phép tắc, đường lối sinh hoạt trong một gia đình.

*Cho hay gia đạo khi nên.
Đã con hiếu, lại được hiền cả dâu.*

■ Nhị Thập Tử Hiếu.

*Hai con đều đẹp mắt xem,
Việc trong gia đạo lại thêm bản hàn.*

■ Dương Tử Hà Mậu.

GIA ĐỒNG 家童

Gia: Nhà. *Đồng:* Đứa trẻ nít, chưa đến tuổi thành niên. Gia đồng đứa nhỏ hầu hạ và giúp việc vặt trong nhà.

Cửa sài vừa ngộ then hoa,

Gia đông vào gởi thư nhà mới sang.

■ *Truyện Kiều.*

May sao vừa gặp Viên công,

Rụng rời kíp gọi gia đông thuốc thang.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

GIA ĐƯỜNG 家堂

Gia đường là nhà ở của cả gia đình, trong đó có cha mẹ và có bàn thờ ông bà, tổ tiên.

Lễ xong hương hỏa gia đường,

Tú Bà vắt nóc lên giường ngồi ngay.

■ *Truyện Kiều.*

Đưa nàng vào lạy gia đường,

Cũng thân mày trắng, cũng phường lâu xanh!

■ *Truyện Kiều.*

GIA HÀO 嘉餚

Gia: Ngon. *Hào:* Thức ăn để nhắm rượu.

Gia hào là đồ nhắm ngon, thức ăn ngon.

Bày phô chén ngọc đĩa ngà,

Gia hào mấy vị, trân la mọi mùi.

■ *Nhị Độ Mai.*

GIA HÌNH 加刑

Gia: Tăng thêm, làm. *Hình:* Hình phạt.

Gia hình tức là thi hành các hình phạt, hay tăng thêm hình phạt.

Lệnh quân truyền xuống nội đao,

Thế sao thì lại cứ sao gia bình.

■ *Truyện Kiều.*

Một là cứ phép gia bình,

Một là lại cứ lầu xanh phó vể.

■ *Truyện Kiều.*

GIA HƯƠNG 家鄉

Gia: Nhà. *Hương:* Làng quê.

Gia hương tức là làng quê của gia đình mình.

Chạnh niềm nhớ cảnh gia hương,

Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê.

■ *Truyện Kiều.*

GIA KÊ 加稽

Hay “*Cập kê*” là đến tuổi cài trâm.

Gia kê là lễ cài trâm.

Lễ gia kê dành cho con gái từ mười lăm đến hai mươi tuổi làm lễ giắt trâm để tỏ rằng người con gái đã trưởng thành, có thể gả lấy chồng được.

GIA NÔ 家奴

Gia: Nhà. *Nô:* Đầy tớ.

Gia nô tức là đầy tớ trong nhà.

Há rằng sai khiến không ai,

Dem thân quan trọng thay người gia nô.

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

Dầu cho lúc đứng khi ngồi,

Chàng là chúa cả, thiệp thời gia nô.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

GIA NGHIÊM 家嚴

Gia nghiêm là gia đình giữ phép tắc nghiêm khắc.

Gia nghiêm còn là chữ dùng để gọi ông cha trong khi nói chuyện với người khác.

Người ta thường nói: “*Mẫu từ phụ nghiêm* 母慈父嚴”, vì bà mẹ là người dịu dàng, thương yêu con cái một cách hiền từ, còn cha thì nghiêm trang để tạo vẻ nề sợ cho con cái.

Vẻ chi một mối tơ lành,

Nặng công thân cứu bạn tình gia nghiêm.

■ Ngọc Kiều Lê.

Anh em nhiều cha mẹ dẫu thương,

Gia nghiêm giữ thường thường đừng rẻ rúng.

■ Phương Tu Đại Đạo.

GIA NGHIỆP 家業

Gia: Nhà. Nghiệp: Cơ nghiệp.

Gia nghiệp đồng nghĩa với chữ sản nghiệp, cơ nghiệp, chỉ tài sản trong nhà.

Gia nghiệp đã an con cái đủ,

Khá tua cửa Phạm đến cầu duyên.

■ Đạo Sĩ.

Chia gia nghiệp trong cơn khốn khó,

Hiệp đôi nhà con nhỏ làm chung.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

GIA PHẠM 家範

Gia: Nhà. *Phạm:* Khuôn phép, quy tắc.

Gia phạm là cái khuôn phép hay quy tắc trong một gia đình.

Trông vào những then bóng đèn,

*Muốn lưu **gia phạm**, nên truyền quốc âm.*

■ *Nhị Thập Tử Hiếu.*

GIA PHÁP 家法

Gia: Nhà. *Pháp:* Phép tắc.

Gia pháp là phép tắc trong nhà.

Các danh gia vọng tộc có nhiều tội tở, nên trong nhà có những thứ hình cụ dùng để trừng phạt những tội tở phạm lỗi, cũng gọi là gia pháp.

*Nào là **gia pháp** nọ bay!*

Hãy cho ba chục biết tay một lần.

■ *Truyện Kiều.*

Lại e lỗi đạo hơn luân,

*Dở dang **gia pháp**, vương thân loạn ngôi.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Đừng buông lời lỗ măng hài tên,

*Nhà **gia pháp** dưới trên cho phải mặt.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

GIA PHONG 家風

Gia: Nhà. *Phong:* Thói, lễ lối.

Gia phong là lễ thói trong nhà, tức những tập quán

nề nếp, phong hoá trong gia đình.

*Người đời giữ nếp **gia phong**,*

Sang hèn, giàu khó cũng trong khuôn lò.

■ *Huấn Nữ Ca.*

Điều chồng vợ phân phân phải phải,

*Nét **gia phong** để lại cháu con bên.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

GIA QUAN 加冠

Một trong bốn lễ lớn của đời người bên Trung Quốc thời xưa: Quan, hôn, tang, tế. Lễ gia quan dành cho người con trai đến 20 tuổi làm lễ đội mũ, để thể hiện người đã trưởng thành.

***Gia quan** mới đạo nhà huỳnh,*

Thú nhà hầu hạ huyền đình bấy lâu.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Sinh chàng Thiện Sĩ là trai,

*Qua vòng tổng giốc mới ngoài **gia quan**.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

GIA SỰ 家事

Gia: Nhà. Sự: Việc.

Gia sự là những công việc trong và ngoài của một gia đình.

Truyền làm tiệc rượu vui vầy,

*Dặn dò **gia sự** định ngày khởi thân.*

■ *Nhị Độ Mai.*

Thiện tánh tu tâm căn hữu thiện,

Thiên niên gia sự đắc bình an.

■ *Đạo Sử.*

GIA TÔ 耶蘇

Da Tô 耶蘇 là chữ do người Hán phiên âm từ tiếng Jésus, tên một người Do Thái được tín đồ Thiên Chúa giáo tôn là Giáo Chủ, hay đấng Chúa trời.

Da Tô hay Jésus sanh vào đêm 25 tháng 12 tại thành Bethléem. Mẹ của Ngài là Maria, một nữ tu tại đền thờ Jérusalem. Cha Ngài là Joseph. Hai ông bà rất mộ đạo, tuy bà đang có thai, gần ngày sanh, nhưng hai người vẫn cố gắng tới Đền thờ để châu lễ. Vì vậy, đúng 12 giờ đêm Noel bà chuyển bụng sanh ra Chúa Jésus nơi máng cỏ trong chuồng chiên.

Năm 30 tuổi, Ngài được Thánh Jean Baptiste làm lễ giải oan tại bờ sông Jourdain. Từ đó, Ngài khởi sự giảng Thánh Kinh ngay trong xứ Galilée và Jérusalem, lập nên đạo Thánh ở Do Thái, rồi truyền bá mạnh mẽ sang Châu Âu. Uy quyền bọn vua quan phong kiến bị lung lay, nên chúng tìm cách giết Ngài.

Bọn chúng mua chuộc một tông đồ của Ngài là Yuda, phản lại Ngài vu cáo cho Ngài mưu việc phản loạn, rồi bắt Ngài lên án tử hình và đóng đinh trên thập tự giá.

Cái chết của Đấng Chúa Jésus thật là cao cả, Ngài chuộc tội cho loài người bên xứ Châu Âu, trở thành một vị Chúa Cứu Thế cho nhơn loại.

Hỏi rằng hai gã Gia Tô,

Đến đây lòng muốn hỏi, phó, việc gì?

■ *Dương Tử Hà Mậu.*

*Núi Ô Li Vê để dấu chân,
Gia Tô Giáo Chủ giải phần hữu sanh.
 ■ Kinh Thế Đạo.*

GIA TỘC 家族

Gia: Nhà. Tộc: Họ.

Gia tộc tức là nói chung họ hàng trong gia đình.

*Ngoài **gia tộc**, nước non vậy bạn,
 Lựa tài danh giao cận tâm tình.
 ■ Nữ Trung Tòng Phận.*

GIA TƯ 家資

Gia: Nhà. Tư: Tiền của.

Gia tư là tiền của hay nói rõ hơn là tài sản trong gia đình.

*Có nhà viên ngoại họ Vương,
Gia tư nghị cũng thường thường bực trung.
 ■ Truyện Kiều.*

*Nại chi xác yếu thệt mòn,
Gia tư miễn dặng vương tròn giữ duyên.
 ■ Nữ Trung Tòng Phận.*

GIA THANH 家聲

Gia: Nhà. Thanh: Tiếng tăm.

Gia thanh là tiếng tăm của gia đình. Nếu có người trong nhà làm việc tốt đẹp thì gia thanh rạng rỡ, nếu có người làm điều ác đức thì gia thanh ấy sẽ xấu xa. Do vậy, người xưa mong cầu gia thanh tốt đẹp, nên thường để ba

chữ “*Chấn gia thanh* 振家聲” vào khuôn biển để treo trong nhà.

Miệng đời dè diều biết bao,

Đông ra quốc pháp, nhục vào gia thanh.

■ *Gia Huấn Ca.*

GIA THẤT 家室

Chữ gia, thất đều có nghĩa chỉ cái nhà. Nghĩa rộng chữ gia chỉ người chồng, thất chỉ người vợ.

Kinh Thi có câu: *Chi tử vu quy, nghi kỳ gia thất* 之子于歸, 宜其家室, nghĩa là người con gái về, hoà thuận cửa nhà. Do vậy “*Gia thất*” dùng để chỉ vợ chồng.

Sách Nho có câu: *Nữ tử sinh nhi nguyện vi chi hữu gia. Tam thập viết tráng hữu thất* 女子生而願為之有家. 三十曰壯年有室, nghĩa là con gái sinh ra mong cho nó có chồng. Ba mươi tuổi gọi là tráng niên có vợ.

Tình gia thất nào ai chẳng có,

Kìa lão thân, khuê phụ nhớ thương.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

Điều đình gia thất vẹn nhưn luân,

Cái nẻo Thiên môn giống đám rừng.

■ *Đạo Sĩ.*

Nỗi lo đôi lúa vuông tròn,

Còn lo gia thất vĩnh tồn hậu lai.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

GIÁ ÁO TÚI CƠM

Do chữ “*Y giá phạn nang* 衣架飯囊”, tức là cái

giá máng áo, đũa đựng cơm, hai vật phụ thuộc để máng áo và đựng cơm.

Nghĩa bóng: Dùng để chỉ những hạng người không ra gì, không ích lợi cho xã hội.

*Phong trần mài một luôi gương,
Những phường giá áo túi cơm sá gì.*

■ *Truyện Kiều.*

GIÁ MỎNG

Giá là nước đông cứng lại. Do chữ “*Lý bạc băng* 履薄冰” tức là đi trên giá mỏng.

Giá mỏng ý nói đi trên băng giá mỏng sợ băng giá sẽ tan bị rơi xuống. Nghĩa bóng: Chỉ cảnh nguy hiểm.

Xem: Giá mỏng vực sâu.

*Sợ giá mỏng, nước nhà cơ bại;
sợ móc nhiều, thân gái mình gãy.*

■ *Sãi Vãi.*

GIÁ MỎNG VỰC SÂU

Bởi chữ “*Bạc băng thâm nguyên* 薄冰深淵”, dùng để chỉ lo sợ.

Do câu trong Kinh Thi “*Chiến chiến cằng cằng như lâm thâm nguyên, như lý bạc băng*” nghĩa là nướm nướp sợ sợ như đến vực sâu như bước trên giá mỏng.

Xem: Vực sâu giá mỏng.

*Dễ từ nơi giá mỏng,
Đâu lánh chốn vực sâu.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

GIÁ NGỌC

Bởi chữ “*Băng ngọc* 冰玉” là trong trắng như băng, tinh khiết như ngọc, dùng để chỉ hành vi trong sạch thanh cao.

Băng ngọc còn có thể hiểu “*Băng tâm tại ngọc hồ* 冰心在玉壺”, là một mảnh lòng băng tại hồ ngọc, dùng để chỉ tấm lòng thủy chung trong trắng.

Xem: Băng ngọc.

Lầu xanh, mới rủ trưởng đào,

*Càng treo **giá ngọc**, càng cao phẩm người.*

■ *Truyện Kiều.*

Chiều nêu cao giá ngọc lành,

Xe loan có thừa công danh có ngày.

■ *Gia Huấn Ca.*

*Nỗi sợ con **giá ngọc** chẳng gìn,*

Sợ nỗi rẻ đoạn tình chẳng cười.

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

GIÁ TUYẾT

Giá tuyết do chữ “*Băng tuyết* 冰雪”, tức là gìn giữ trinh tiết trong trắng như băng giá.

Giá tuyết chỉ lòng trong sạch của người vợ đối với chồng, sạch như tuyết, trong như giá.

*Tặng nghe **giá tuyết** trong ngần,*

Cớ sao bị nhiễm phong trần bởi đâu?

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GIÁ TRONG

Bởi chữ “*Băng thanh* 冰清” tức giá trong sạch, ý muốn nói đàn bà phải giữ tiết trong sạch như băng giá, nghĩa là khi có chồng phải giữ lòng ngay thẳng, trong sạch với người chồng.

*Miễn nàng tiết sạch **giá trong**,
Vàng không thẹn lửa, sen không nệ bùn.*
■ *Truyện Phan Trần.*

*Giữ mình tuyết trắng, **giá trong**,
Thiên duyên sẵn có tơ hồng buộc chùn.*
■ *Huấn Nữ Ca.*

***Giá trong** sạch nữ nhi trượng tiết,
Giữ cho tròn trinh liệt mới mầu.*
■ *Sám Hối Kinh.*

*Ngà ngọc chưa phen đổi đức tài,
Giá trong ai dám độ nên hay.*
■ *Đạo Sử.*

GIÀ CHIÊN

Già: Tức già lam chỉ nhà chùa. *Chiên:* Chùa chiên.

Già chiên là nơi thờ Phật, tức là ngôi Phật tự hay chùa chiên.

*Rằng: Đây há khách tâm thường,
Đem thân dài các mà nương **già chiên**.*
■ *Truyện Phan Trần.*

GIÀ GIANG

Già là cái gông cùm hai tay. Giang là cái gông cùm

vào cổ.

Già giang là gông cùm, dụng cụ bắt giữ người phạm luật của quan lại thời xưa.

*Già giang một lão một trai,
Một dây vô loại buộc hai thâm tình.*

■ *Truyện Kiều.*

GIÀ LAM 伽藍

Gọi tắt từ “*Tăng Già Lam Ma*” dịch từ Phạn ngữ là Sangharâma.

Già Lam có nghĩa là chúng viên, tức là nơi vườn mà tăng chúng ở. Từ gọi chung chỉ chùa chiền, trung tâm tu học, thiền định. Từ “*Chốn Già Lam*” được dùng để chỉ nơi chùa chiền hay giới Tăng già.

Ngoài ra, Đà Lam còn dùng để chỉ ngôi vị Phật, gọi là *Phật Đà Lam*.

*Nam mô hai chữ già lam,
Xin thương bản sãi ở am chầy ngày!*

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

*Già lam hai chữ thơm danh,
Mới đặt bài vị tụng kinh siêu hồn.*

■ *Dương Từ Hà Mậu.*

*Đà Lam dẫn nẻo Tây Qui,
Kim chung mở lối kịp kỳ kỳ sen*

■ *Kinh Tận Độ.*

GIÀ PHÒ GẬY

Tức già chống gậy, chỉ đời thái bình thịnh trị.

Ngày xưa, đời vua nào đất nước được thanh bình, nhân dân no ấm, triều đình cho phép các vị bô lão được chống gậy vào triều để xem các quan hành sự.

*Già phò gậy đến xem thanh trị;
Trẻ ngậm cơm mừng gặp thái bình.*

■ *Sãi Vãi.*

GIÀ TĂNG 伽僧

Già: Nhà chùa. *Tăng:* Thầy tu theo Phật giáo.

Già tăng tức tăng già, là người xuất gia vào chùa làm thầy tu theo Phật giáo.

*Già tăng cũng dự quan sang,
Bạc, Điền, Cơ, Tú đều phường vũ nhân.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

GIẢ NGÀY GIẢ ĐIẾC

Do câu: *Bất si bất lung, bất tác a gia a ông* 不癡不聾, 不作阿家, 阿翁, nghĩa là không ngây không điếc thì không làm cha làm mẹ.

Đường Thư chép: Con Quách Tử Nghi tên là Ái, kết hôn cùng Công chúa Thăng Bình, sát cầm lối nhíp. Ái nói: Nàng ý cha là Thiên tử ư? Cha ta coi thường ngồi Thiên tử. Công chúa đem sự việc tâu với vua cha. Vua Đại Tông nói: Nó nói đúng như thế! Nó muốn làm Thiên tử thì thiên hạ này đâu phải sở hữu của gia đình nhà người. Vua bèn an ủi Công chúa, rồi bảo về.

Ông Quách Tử Nghi hay được, giam tên Ái, vào triều thỉnh tội. Vua nói: Không giả ngây, giả điếc, thì không làm người cha, người mẹ vợ được. Cái lời nói của

đứa nhi nữ chốn khuê vi chớ nghe.

GIẢ NGHỊ 賈誼

Người Lạc Dương, sanh năm 200, mất năm 168 trước Tây lịch, thông minh học rộng, mười lăm tuổi đã nổi tiếng, được viên Thái thú Hà Nam tiến cử với Hán Văn Đế, được Văn Đế vời vào triều làm bác sĩ.

Sau ông bị bọn cựu thần ganh ghét, sàm tấu với vua, rồi bị đày làm Thái phó cho Trường Sa Vương. Ông phần uất, qua sông Tương làm bài phú “*Điều Khuất Nguyên Phú*”, để than thở cho Khuất Nguyên mà chính là than thở cho mình. Ông mất vừa mới 32 tuổi.

*Truất Giả Nghị vì không lỗi chúa,
Đày Lương Hồng há đổ tại thời?*

■ *Thơ Lãng Nhân.*

GIÁC MÊ 覺迷

Giác: Hiểu biết, tỉnh ra mà biết rõ đạo lý. *Mê*: Tối tăm, lảm lạc.

Giác mê là thuyết giảng giáo lý làm cho những người đang mê muội tỉnh ngộ, hiểu rõ được đạo lý.

*Hồi chuông cảnh tỉnh vang rừng Thánh,
Tiếng trống giác mê nhất đỉnh Thần.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

GIÁC NGẠN 覺岸

Tức là Bến giác, một cảnh giới trong đó chúng sanh đã được giác ngộ.

Muốn đến bến giác, phải có trí tuệ dùng làm thuyền Bát Nhã mới vượt qua biển luân hồi sanh tử để đến bờ giác ngộ.

Bờ giác ngộ dễ dãi dặt lại,

Bờ thất tình còn hời năm mang.

■ *Thơ Nguyễn Cư Trinh.*

Khách rằng: Trong hội Vô già,

Cửa không, giác ngộ đây là từ bi.

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

GIÁC NGỘ 覺悟

Hay chứng ngộ.

Giác ngộ là tỉnh thức, hay tỉnh ngộ, không còn sai lầm. Hiểu biết thấu triệt mọi sự vật, mọi chân lý về vũ trụ và nhân sinh.

Giác ngộ cũng là thấy rõ nguyên nhân nguồn gốc của mọi khổ đau, sinh tử và biết rõ con đường giải thoát sinh tử. Giác ngộ là sự tỉnh thức trong đời sống từng giây từng phút của đời mình.

Xin Từ Phụ ra ơn cứu độ,

Tăng huyền linh giác ngộ chí thành.

■ *Kinh Thế Đạo.*

GIÁC THẾ 覺世

Giác: Thức tỉnh. *Thế:* Đời.

Giác thế là thức tỉnh người đời, tức là đem giáo pháp của chư Phật hay các Đấng thiêng liêng ra thuyết để thức tỉnh người đời.

*Giác thể muốn trông mấy phép lành,
Khuyên đời chớ mển lợi cùng danh.*

■ Đạo Sĩ.

*Mượn thể dựng toan phương giác thể,
Cũng như nương vết của chàng Hồ.*

■ Thánh Thi Hiệp Tuyển.

GIAI ÂM 佳音

Giai: Tốt đẹp. *Âm:* Tin tức.

Giai âm là tin tức tốt đẹp.

*Trong cơ thanh khí tương tâm,
ở đây hoặc có giai âm chẳng là?*

■ Truyện Kiều.

GIAI CHƯƠNG 佳章

Giai: Tốt đẹp. *Chương:* Văn chương, chỉ bài văn.

Giai chương là bài văn chương hay.

*Giai chương ước được mảnh tờ.
Hoa tươi thêm vẻ là nhờ bút tươi.*

■ Hoa Tiên Truyện.

GIAI KỲ 佳期

Giai: Tốt. *Kỳ:* Hẹn hò.

Giai kỳ là cuộc hẹn hò tốt đẹp.

*Nước trong vắt, cỏ xanh rì,
Thạch kiều thấy đó giai kỳ nào đâu?*

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

GIAI LÃO 偕老

Giai: Đều. *Lão*: Già.

Giai lão đây là lời chúc vợ chồng ăn ở hoà thuận với nhau cho đến lúc tuổi già.

Kinh Thi có câu: *Chấp tử chi thủ dữ tử giai lão* 執子之手, 與子偕老, nghĩa là cầm tay chàng cùng chàng chung sống cho đến già.

Một thơ giai lão lên lời chúc,

Đôi chữ thừa hoan mượn chén khuyên.

■ Lâm Tuyên Kỳ Ngộ.

GIAI NGẪU 偕耦

Giai: Tốt. *Ngẫu*: Hai người cùng cày ruộng với nhau, số chẵn.

Giai ngẫu là tốt đôi, ý nói vợ chồng hoà thuận, sống đẹp đôi bên nhau.

Những e kẻ Tấn, người Tấn,

Nào hay chữ ngẫu đặng gán chữ giai.

■ Lục Vân Tiên.

GIAI NGẪU THIÊN THÀNH 偕耦天成

Giai ngẫu: Tốt đôi. *Thiên thành*: Do trời mà thành.

Giai ngẫu thiên thành là nói vợ chồng tốt đôi là nhờ trời định.

Chữ rằng giai ngẫu thiên thành,

Nào ai kén cá, chọn canh được nào.

■ Thanh Hoá Quan Phong.

GIAI NHÂN 佳人

Giai: Đẹp. *Nhân:* Người.

Giai nhân là người đàn bà đẹp.

Cổ Thi có câu: *Yên, Triệu đa giai nhân, mỹ nhân nhan như ngọc* 燕, 趙多佳人, 美人顏如玉, nghĩa là đất Yên, đất Triệu nhiều giai nhân, người đẹp như ngọc.

Dập dìu tài tử, giai nhân,

Ngựa xe như nước áo quần như nêm.

■ *Truyện Kiều.*

Mấy vàng đôi được khắc xuân.

Xưa nay tài tử, giai nhân lạ gì?

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

Nung trang trí thức nữ lưu,

Biết thân giữ mặt hảo cừu giai nhân.

■ *Nữ Trung Tùng Phận.*

GIAI NHÂN TÀI TỬ 佳人才子

Giai nhân: Người đàn bà đẹp. *Tài tử:* Người có tài xuất sắc.

Giai nhân tài tử nghĩa là trai tài gái sắc, chỉ trai gái xứng đôi vừa lứa.

Xem: Tài tử giai nhân.

Song song một vách đôi bài,

Giai nhân tài tử sánh vai khéo là.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

GIAI TIẾT 佳節

Giai: Tốt đẹp. *Tiết*: Một khoảng thời gian chỉ định khí hậu.

Giai tiết chỉ ngày giờ tốt gặp chuyện lành.

Một là giai tiết phòng khuê,

Hai là mượn kẻ liêu bệ mỗi manh.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

GIAI THÀNH 佳城

Thành phố đẹp đẽ.

Giai thành còn có nghĩa là nơi mộ địa, do điển tích sau: Đời nhà Hán có Hạ Hầu Anh được phong tước là Đẳng Công vừa mới chết, mọi người theo đưa đi chôn ở Đông Đô. Nhưng trên đường di quan đến một chỗ đất sầm uất, con ngựa kéo quan tài bỗng dừng lại hí vang và lấy chân cào trên mặt đất. Người nhà thấy lạ cho đào chỗ đất ấy thì thấy dưới chôn một phiến đá trong đó có khắc câu: *Giai thành uất uất, tam thiên niên kiến bạch nhật, Hu ta! Đẳng Công cư thử thất* 佳城鬱鬱, 三千年, 見白日, 吁嗟! 藤公居此室, nghĩa là “*Giai thành*” sầm uất, ba nghìn năm mới trông thấy mặt trời, chao ôi! Đẳng Công ở tại ngôi nhà này.

Thấy được lời này, người nhà bèn chôn Đẳng Công tại nơi đất ấy. Do vậy, “*Giai thành*” cũng chỉ nơi mộ địa.

*Muôn thu viếng chốn **Giai thành**,*

Vẫn còn hai chữ bất bình mang đi.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

GIẢI BINH 解兵

Giải: Cởi bỏ. *Binh:* Quân lính.

Giải binh tức là cho binh lính giải ngũ để giải tán quân lính, không đánh nhau nữa.

*Chính nghị tiếp sứ vội vàng,
Hẹn kỳ thúc giáp quyết đường **giải binh**.*

■ *Truyện Kiều.*

GIẢI CĂN 解根

Giải: Cởi bỏ, thoát khỏi. *Căn:* Gốc rễ.

Giải căn là cởi bỏ mọi căn nghiệp, tức là giải bỏ hết cái gốc rễ đã gây ra những nghiệp báo.

Những việc làm thiện ác trong kiếp sống này là gốc rễ của những điều họa phước cho kiếp sau. Cái gốc rễ ấy tạo thành cái nghiệp, nếu làm lành thì tạo nên thiện nghiệp, đời sống mai sau sẽ tốt đẹp hạnh phúc; còn nếu làm dữ thì gây ra ác nghiệp, làm cho đời sống mai sau sẽ hoạn nạn, đau khổ.

*Dù đường thoát tục nắm phan,
Trông Kinh Bạch Ngọc định thân **giải căn**.*

■ *Kinh Tận Độ.*

GIẢI CẦU 邂逅

Tình cờ không hẹn mà gặp gỡ.

Kinh Thi có câu: *Giải cầu tương ngộ thích ngã nguyện hê* 邂逅相遇適我願兮, có nghĩa là tình cờ không hẹn mà gặp, thực thoả lòng ước ao của ta.

*May thay **giải cầu** tương phùng,
Gặp tuần đở lá, thoả lòng tìm hoa.*

■ *Truyện Kiều.*

*May thay **giải cầu** duyên đầu,*

Muộn tay vườn hân mở lâu rìng nho.

■ Hoa Tiên Truyện.

Chẳng như thiệp nhớ ơn **giải cấu**,

Mến từ khi mở nụ đào yêu.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

Nhớ ơn **giải cấu** trao gương huệ,

Chặt mối oan khiên ở động đào.

■ Thiên Thai Kiến Điện.

GIẢI KẾT 解結

Giải: Cởi ra. *Kết*: Buộc lại.

Chữ nhà Phật, Giải kết tức là “*Giải oan kết 解冤結*”, ý nói oan gia nên giải không nên kết. Chữ giải kết trong trường hợp này ám chỉ về sự chẳng may.

Nghĩa bóng: Ý muốn nói điều chẳng may mắn xảy đến.

Vì dù **giải kết** đến điều,

Thì đem vàng đá mà liêu với thân!

■ Truyện Kiều.

Vì dù **giải kết** có tin,

Bảo nhau sớm liệu tìm miền ẩn thân.

■ Nhị Độ Mai.

Biết tu thân ắt cải vận thời,

Cơ **giải kết** lẽ trời đã định.

■ Phương Tu Đại Đạo.

GIẢI NGUYÊN 解元

Giải: Theo chế độ thi cử đời nhà Đường, kẻ sĩ từ các

vùng tiến lên thi, gọi là “*Giải*”. Sau này, thi Hương gọi là “*Giải thi*”. Như vậy, chữ “*Giải*” ở đây chỉ kỳ thi Hương.
Nguyên: Đầu.

Giải nguyên là người đi thi đậu đầu khoa Hương thí.

Phun châu nhả ngọc đưa tài,

Giải nguyên thoát dã tên bài bảng ngay.

■ *Truyện Phan Trần.*

GIẢI NGHIỆT 解孽

Giải: Cởi bỏ, thoát khỏi. *Nghiệt:* Mâm ác, là cái gây ra những đau khổ, hoạn nạn sau này.

Giải nghiệt là cởi bỏ hết các mâm ác độc, tức cởi bỏ các nghiệp ác để tránh sự ác báo.

Trường Canh chói rạng lò Kim Khuyết,

*Xin ban ơn **giải nghiệt** cho đời.*

■ *Giới Tâm Kinh.*

GIẢI OAN 解冤

Giải: Cởi bỏ. *Oan:* Thù giận. Sự thù giận là nguyên nhân gây ra việc ác hại người, tạo thành ác nghiệp nên được gọi là oan nghiệt.

Giải oan là cởi bỏ hết các mối oan nghiệt.

Chiêu hồn thiết vị lễ thường,

Giải oan lập một đàn tràng bên sông.

■ *Truyện Kiều.*

*Chí Tôn xá tội **giải oan,***

Thánh, Thần, Tiên, Phật, cứu nạn độ vong.

■ *Kinh Tận Độ.*

GIẢI PHIÊN 解煩

Giải: Cởi bỏ. *Phiên:* Buồn bực.

Giải phiên là cởi bỏ những phiền muộn.

Mua về treo chốn thư hiên,

*Như ai đem ngọc **giải phiên** lại cho.*

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

*Muốn đem ca tiểu **giải phiên**,*

Cười nên tiếng khóc, hát nên giọng sầu.

■ Cung Oán Ngâm Khúc.

Ba sanh dầu toại thừa nguyên,

*Họa trong giấc mộng **giải phiên** giao hoan.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

GIẢI PHIÊN DIỆT KHỔ 解煩滅苦

Giải phiên: Cởi bỏ những điều phiền muộn. *Diệt khổ:* Dứt điều khổ sở.

Muốn cởi bỏ những điều phiền não và diệt trừ hết mọi khổ đau thì phải sống và hành theo giáo pháp của Tôn giáo, tức là phải theo đạo.

*Thiếp nhờ Đạo **giải phiên diệt khổ**,*

Biết may duyên lựa chỗ gởi tâm.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

GIẢI QUẢ 解果

Giải: Cởi bỏ. *Quả:* Kết quả.

Giải quả là cởi bỏ hết các kết quả xấu, do các hành vi ác đã gây ra từ trong kiếp trước. Muốn giải quả nghiệp, phải nhờ trí tuệ và mượn Phật pháp diệt trừ.

*Trương thẳng cánh con thuyền Bát Nhã,
Cởi đau thương giải quả trừ khiên.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GIẢI QUẢ TRỪ CĂN 解果除根

Giải quả: Cởi bỏ hết các kết quả xấu. *Trừ căn:* Trừ tiêu gốc rễ.

Giải quả trừ căn tức là giải trừ căn quả. Nghĩa là cởi bỏ những kết quả xấu do hành vi hung ác gây ra từ kiếp sống trước.

*Trung khổ hải độ thuyền Bát nhã,
Phước Từ bi giải quả trừ căn.*

■ *Phật Mẫu Chơn Kinh.*

GIẢI THI 解尸

Giải: Cởi bỏ. *Thi:* Hình hài.

Giải thi là cởi bỏ thi thể, hình hài, ý nói đã chết.

*Giải thi lánh chốn đọa đày,
Chơn linh trong sạch ra ngoài Càn khôn.*

■ *Kinh Tận Độ.*

Quản bao thập ác lục hình,

Giải thi thoát khổ diệt hình đoạt căn.

■ *Kinh Tận Độ.*

GIẢI THOÁT 解脫

Giải: Cởi bỏ. *Thoát:* Ra khỏi.

Giải thoát là cởi bỏ, thoát khỏi mọi trói buộc, phiền não và được an lạc, tự tại.

Chữ “*Giải thoát*” trong Tôn giáo có nghĩa là bỏ mê theo giác, hay dứt tục trần để về Cực Lạc.

*Bảo đường tụng niệm mấy lời,
Chúc cho **giải thoát** sang đời mai sau.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

*Cảm quang điều động tâm tu,
Khai cơ **giải thoát** mở tù Phong Đô.*

■ *Kinh Thế Đạo.*

GIẢI TRẠI 解豸

Tên một loài thú giống như con trâu núi nhưng chỉ có một sừng ngay giữa đầu. Cũng có người cho rằng con giải trại giống như con nai một sừng.

Theo truyền thuyết, con giải trại là con vật linh, nó phân biệt được người gian ngay, vì thế mỗi khi có vụ tranh tụng giữa hai người, con giải trại được đem ra, nó sẽ lấy sừng húc vào người không ngay thẳng.

Con giải trại tượng trưng cho công lý, nên trên chóp mũ của quan tư pháp có một cái sừng, gọi là mũ “*Giải trại*”.

Có kẻ đội điều thuyên nhãn mặt,

*Có người vận **giải trại** ngang ngang.*

■ *Thập Giới Cô Hôn.*

GIẢI UẨN 解慍

Cởi bỏ sự buồn giận.

Trong bài hát của vua Thuấn có câu: *Nam phong chi huân hê, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hê* 南風之勛兮, 可以解吾民之慍兮, nghĩa là gió nam thổi man mát hê, có thể cởi bỏ mối giận của dân ta hê.

*Giải uẩn ca xưa dường lại thấy,
Tri âm bạn cũ ước cùng tâm.*

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

GIẢI VI 解圍

Giải: Cởi bỏ. *Vi:* Vòng vây, bao quanh.

Giải vi tức là phá bỏ vòng vây do địch quân bao vây, hoặc nói phá bỏ những điều gì khó khăn.

*Nghe lời nói cũng thương lời,
Đẹp uy mới dạy cho bài giải vi.*

■ *Truyện Kiều.*

GIÀY CỎ

Dịch từ chữ Hán là “*Thảo hài* 草鞋” tức giày được kết bằng cỏ.

Ngày xưa các đạo sĩ thường mang các loại giày kết bằng cỏ, có hình thô sơ, đi lại giản tiện mà lại êm chân.

Giày cỏ dùng để chỉ giày của người tu.

Xem: Thảo hài.

*Đạp giày cỏ nương cây gậy bá,
Mặc áo tơ nón lá che thân.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GIAM CẤM 監禁

Giam: Nhốt vào ngục. *Cấm:* Ngăn không cho làm một điều gì.

Giam cấm tức bắt người có tội đem nhốt vào cấm ngục.

*Truyền đem giam cầm một nơi,
Luận xong tội ấy, ngày mai tiến trình.*

■ *Nhị Độ Mai.*

GIAM DANH KHOÁ LỢI

Do chữ “*Danh cương lợi tỏa* 名綱利鎖”, tức là con người bị ràng buộc bởi danh, bị xiềng xích bởi lợi.

Công danh như sợi dây cương ràng buộc người mê dính mắc vào, lợi lộc như cái khoá đóng kín người tham vô đó, chẳng khác như sợi dây giam và cái khoá miệng ngựa, buộc ngựa phải đi theo ý người cỡi.

Giam danh khoá lợi ý muốn nói người ta bị danh lợi buộc khoá làm mất cả tự do.

Rằng: Coi cho thấu sự đời,

Giam danh khoá lợi, những người thế gian.

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

GIÁM QUỐC 監國

Giám: Trông coi. *Quốc:* Nước.

Giám quốc tức là người thay thế cho nhà vua để trông coi việc nước khi vua có việc phải đi.

Nhờ nay giám quốc rộng khoan,

Thành trì đất nước giao hoàn lại cho.

■ *Hạnh Thục Ca.*

GIÀM DANH

Bởi chữ “*Danh cương* 名綱” tức là Công danh như sợi dây cương ràng buộc người mê dính mắc vào đó.

Giàm danh có nghĩa là công danh như là sợi dây cương trời buộc người ta như dây giàm trời buộc ngựa.

*Quần bao kẻ mang cái giàm danh,
áo giới lân trùm dưới cơ phu,
môi gối quỳ mòn sân tướng phủ.*

■ *Tài Tử Đa Cùng Phú.*

GIAN DÂM 奸淫

Gian dâm là việc quan hệ thể xác giữa hai người nam nữ không chính đáng như đàn ông lấy vợ người, đàn bà lấy chồng người.

Đây là phạm điều thứ ba của ngũ giới cấm: Không được tà dâm, tà hạnh.

Theo Phật, người hành trì giới tà dâm là không được quan hệ bất chính với người ngoài chồng hay vợ chính thức. Phải hết lòng trung trinh với người chồng hay vợ của mình.

Người giữ được giới này thì tạo được hạnh phúc trong gia đình mình, ngoài ra cũng tránh được sự gây ra đổ vỡ khổ đau trong gia đình khác và bảo vệ tiết hạnh của kẻ khác.

*Gian dâm nấy lòng đã chẳng thương,
Nhớ nhục ấy đây khôn tha thứ.*

■ *Nhạc Hoa Linh*

*Còn một nỗi gian dâm đại tội,
Lấy vợ người làm lỗi tiết trinh.*

■ *Kinh Sám Hối.*

Ngục đao kiếm cầm giam phạm ác,

Tánh **gian dâm** hành phạt gồm ghê.

■ *Kinh Sám Hối.*

Còn một nỗi **gian dâm** đại tội,
Lấy vợ người làm lỗi tiết trinh.

■ *Kinh Sám Hối.*

GIAN ĐẢNG 奸黨

Gian: Xảo quyết. *Đảng*: Tổ chức gồm nhiều người liên kết với nhau.

Gian đảng tức là đảng gian ác, làm việc càn bậy.

*Trách vua Đường, ở bất minh,
Dung bên gian đảng mà khinh hiền tài.*

■ *Nhị Độ Mai.*

GIAN GIẢO 奸狡

Gian: Đối trá. *Giảo*: Xảo quyết, tức khôn ngoan một cách bất chính.

Gian giảo, cùng nghĩa với chữ gian xảo, chỉ người gian manh xảo quyết.

*Bàn chông nhọn liềm liềm đánh khào,
Tra tội nhờn, gian giảo ngược ngang.*

■ *Kinh Sám Hối.*

GIAN MƯU 奸謀

Gian: Xảo quyết. *Mưu*: Mưu kế.

Gian mưu là mưu kế gian xảo, nghĩa là bày mưu tính kế gian xảo để hại người.

Rày đừng vẫy cánh cha con,

Gian mưu dứt nọc, xảo ngôn hết nghề.

■ *Nhị Độ Mai.*

Chớ quyết ngữ mà khinh kẻ dại,

Đừng gian mưu hãm hại người hiền.

■ *Kinh Sám Hối.*

GIAN TÀ 奸邪

Gian: Dối trá. *Tà:* Cong, không ngay thẳng.

Gian tà dùng để chỉ người xảo trá, không thành thật và không ngay thẳng.

Gian tà đắc chí mấy hơi,

Mắt thần khôn giấu lưới trời khôn dung.

■ *Nhị Độ Mai.*

GIAN THẦN 奸臣

Gian: Dối trá. *Thần:* Bề tôi.

Gian thần là kẻ bề tôi gian nịnh, dối trá.

Cha làm quan, họ là Trần,

Chẳng may mắc phải gian thần vu oan.

■ *Nhị Độ Mai.*

GIAN TRÁ 奸詐

Gian: Xảo quyết. *Trá:* Lừa gạt, trá trở.

Gian trá là nói người có tính xảo quyết, chuyên dối gạt, lừa gạt người.

Trước người già bộ siêng lo,

Sau lưng gian trá so đo tấc lòng.

■ *Kinh Sám Hối.*

GIAN TRUÂN 艱 迍

Gian: Khó khăn. *Truân*: Khó tiến tới.

Gian truân chỉ lúc gian nan vất vả, khó khăn tiến bước được.

*Chẳng may gặp lúc gian truân,
Đương khi quá đói, thuốc thân cũng no.*

■ Lục Vân Tiên.

*Sinh từ gặp bước gian truân,
Vinh khố gọi nếm mùi trần chút chơi.*

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

*Về nhà Tham tướng họ Văn,
Nào hay thời vận gian truân quở người.*

■ Nữ Tú Tài.

*Ngẫm đời trước vốn không oan trái,
Sao kiếp này vương mãi gian truân?*

■ Tự Tình Khúc.

*Dẫu khi gặp lúc gian truân,
Cũng đồng giúp ích chớ đừng mặt ngo.*

■ Kinh Sám Hối.

GIẢN NƯỚC TẾ

Ngày xưa khi chưa có giấy người ta muốn viết phải khắc chữ lên thẻ tre, gọi là giản.

Giản nước Tế tức là nói sử của nước Tế do quan Thái sử Bá, người nước Tế thời Xuân Thu chép “*Thôi Chử thi vua*”. Thôi Chử giận, giết Bá. Hai em của Bá là Trọng và Quý nối theo anh giữ chức Thái sử cũng lần lượt bị giết do đều chép như Bá.

Xem: Quan sử nổi đề thí vua.

*Kìa như cái giản nước Tề,
Ba phen quan sử nổi đề thí vua.*

■ *Ngư Tiêu Văn Đáp.*

GIANG CÁCH 江革

Giang Cách sinh vào đời nhà Hán, mồ côi cha từ lúc bé, thờ mẹ rất có hiếu. Gia cảnh nghèo, lại gặp buổi loạn lạc, ông phải công mẹ đi lánh nạn, giữa đường gặp bọn giặc toan bắt ông đi, ông khóc lóc van xin với bọn giặc nói là ông còn bà mẹ già, chỉ có hai mẹ con nương tựa nhau, nay bắt ông đi thì không ai nuôi mẹ già.

Bọn giặc nghe nói, nghĩ thương tình, tha không bắt ông đi nữa. Ông công mẹ chạy về Hạ Bì, rồi ông cố sức làm thuê, làm mướn để nuôi mẹ được no đủ qua cơn loạn lạc.

*Hán, Giang Cách cô đơn từ bé,
Bước truân chuyên với mẹ đồng cư.*

■ *Nhị Thập Tứ Hiếu.*

GIANG CHÂU TƯ MÃ 江洲司馬

Giang Châu: Tên một châu ở Trung Hoa, thuộc Hà Bắc ngày nay. *Tư mã:* Chỉ Bạch Cư Dị, một nhà thơ đời Đường, khi ông bị đày làm chức Tư mã ở Giang Châu.

Giang Châu Tư Mã chỉ Bạch Cư Dị nhà thơ đời Đường, do câu chữ trong bài “Tỳ Bà Hành” của ông như sau: Tựu trung khắp hạ thủy tối đa, Giang châu Tư mã thanh sam thấp 就中泣下誰最多江洲司馬青衫濕, nghĩa là thử hỏi ai là người khóc nhiều? Giang Châu Tư mã áo xanh ướt.

Lệ ai chan chứa hơn người?

Giang Châu Tư Mã đượm mùi áo xanh.

■ *Tỳ Bà Hành.*

Ai trước mắt Giang Châu Tư Mã,

Ai lắng tai Lâm hạ Chung Kỳ.

■ *Thú Cầm Ca, Vô Danh*

GIANG HÀ 江河

Giang: Sông lớn. Hà: Sông.

Giang hà là chữ dùng để chỉ các sông ngòi.

Chiêu Quân nhẩy xuống giang hà,

Thương vua nhà Hôn, vốn đã quỳên sinh.

■ *Lục Vân Tiên.*

Khi vui, vui lấy kẻ già,

Cơn men giốc cả giang hà chưa say.

■ *Thơ Tản Đà.*

GIANG HỒ 江湖

Giang là con sông, hồ là cái hồ, chỉ người không có định sở, rày đây mai đó.

Đối với người đàn ông, “Giang hồ” chỉ sự phiêu lưu nay đây mai đó.

Đối với người đàn bà, con gái, “Giang hồ” có nghĩa là gái trác nết, lẳng lơ, hay gái bán thân.

1.- Chỉ phiêu lưu nay đây mai đó:

Tiếc thay lưu lạc giang hồ,

Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài.

■ *Truyện Kiều.*

*Giang hồ quen thú vầy vùng,
Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo.*
■ *Truyện Kiều.*

2.- Chỉ giới bán thân:

*Gái giang hồ trai tú chiếng,
mặc ai ngang dọc,
tha hồ kẻ bắc người tây.*
■ *Phú Khuyết Danh.*

GIANG LĂNG 江陵

Tên một huyện thuộc tỉnh Hồ Bắc nước Trung Hoa, trên tả ngạn sông Trường Giang, xưa thuộc nước Sở. Bạch Cư Dị có lần bị chuyển ra ở đây.

*Biếng trang điểm, lòng người sâu tủi,
Xót nỗi chàng, ngoài cõi Giang Lăng.*
■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

GIANG SƠN 江山

Hay “Giang san”.

Giang: Sông. *Sơn*: Núi.

Sông và núi là tài sản của đất nước, nên sông, núi tượng trưng cho quốc gia. Vì vậy, Giang sơn có nghĩa là đất nước. Giang sơn đồng nghĩa với sơn hà.

Xem: Sơn hà.

*Giang sơn thì vẫn người quen,
Đạo chơi Châu phố xuôi miền Đục khê.*
■ *Hương Sơn Hành Trình.*

Vì ai khiến đưa chia khăn xé,

*nhìn **giang sơn** ba tỉnh lưỡng thêm buồn;*
 ■ *Văn Tế Trương Định.*

*Cõi tấm chơn thành lòa nhứt nguyệt,
 Phơi gan chí sĩ nhuộm **giang san**.*
 ■ *Đạo Sĩ.*

*Trời còn rơi nước hùng anh,
Giang sơn là đấy, còn mình ở đâu?*
 ■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GIANG TÂN 江津

Giang: Sông. *Tân:* Bến, bờ.

*Giang tân là bến sông, bờ sông.
 Duy còn hồn mộng được gần,
 Đêm đêm thường đến **giang tân** tìm người.*
 ■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

*Xa nghe tiếng nhạc thẳng xông,
 Đuốc hoa trăm ngọn ánh hồng **giang tân**.*
 ■ *Lưu Nữ Tướng.*

GIÁNG HẠ 降下

Giáng: Trên rơi xuống. *Hạ:* Dưới.

Giáng hạ chỉ việc từ trên rơi xuống, hay nói các đấng
 thiêng liêng xuống cõi trần.

*Hễ ai nói xấu cho ai,
 Thì trời **giáng hạ** củ khoai ngoài đồng.*
 ■ *Ca Dao.*

GIÁNG HƯƠNG 降香

Tên một người con gái dạo vườn hoa, thấy hoa mẫu đơn nở đẹp, rời làm hoa rụng, bị lính canh bắt giữ. Trong lúc ấy, có chàng tên là Từ Thức thương tình, đem áo chuộc cho nàng.

Sau Từ Thức đi lạc vào động Bích Đào, gặp lại nàng Giáng Hương, mới biết nàng là vị tiên nữ, bèn kết duyên với nàng.

Xem: Từ Thức.

May chân bước tới vườn đào,

Giáng Hương, Từ Thức lẽ nào gặp tiên!

■ Nữ Tú Tài.

GIÁNG KIỀU 降嬌

Tên một tiên nữ trong tác phẩm “*Bích Câu kỳ ngộ*” (Sự gặp gỡ lạ lùng ở Bích Câu).

Giáng Kiều nguyên là vị tổ nữ trong tranh do Trần Tú Uyên mua được ở Cầu Đông, đem về treo ở thư phòng. Một hôm Tú Uyên ở trường học về, thấy mâm cơm đã dọn sẵn, qua ngày sau chàng giả cách ra đi, nhưng lại lên về bắt gặp tổ nữ trong tranh hiện ra nàng Giáng Kiều. Hai người bèn kết duyên với nhau. Sau hai vợ chồng hết hạn trần gian, được đôi chim hạc rước về cõi tiên.

Xem: Bích Câu kỳ ngộ.

Vốn xưa thiếp khách thanh tiêu,

Tiên thù là hiệu, Giáng Kiều là tên.

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

GIẢNG ĐƯỜNG 講堂

Giảng: Giải thích cho hiểu rõ. *Đường*: Nhà.

Giảng đường là nhà để giảng bài dạy học, hay dùng để ngồi nghe diễn thuyết, nghe giảng kinh.

Ấy ai tâm thức trẻ trung,

*Chức hầu sư phụ đứng trong **giảng đường**.*

■ *Truyện Phan Trần.*

GIAO BÁI 交拜

Giao bái là lạy lẫn nhau.

Theo hôn lễ xưa ở Trung Hoa, khi rước dâu về, chàng rể và cô dâu lạy trời đất trước, gọi là nhất bái thiên địa, kế lạy ông bà, gọi nhị bái Cao đường, rồi hai vợ chồng cùng quay mặt lạy nhau, gọi là phu thê *giao bái*. Giao bái xong vợ chồng mới dự tiệc hợp cẩn.

*Cùng nhau **giao bái** một nhà,*

Lễ dà đủ lễ, đôi dà xứng đôi.

■ *Truyện Kiều.*

GIAO BINH 交兵

Giao: Giao chiến, tức hai bên đánh nhau. *Binh*: Quân lính.

Giao binh tức quân lính hai bên đánh nhau.

*Rằng: Ngày hôm nọ **giao binh**,*

Thất cơ Từ đã thu linh trận tiền.

■ *Truyện Kiều.*

GIAO BÔI 交盃

Vợ chồng trao đổi chén rượu cùng chung uống trong lễ hợp cẩn.

Theo nghi thức hôn lễ của Trung Hoa, sau khi làm lễ nghinh hôn về, chàng rể và cô dâu cùng ăn mâm tơ hồng, cùng uống chung một chén rượu với nhau, gọi là lễ *giao bôi*.

*Giao bôi là nặng ước thề,
Một lời đã hứa chẳng hề lãng xao.*

GIAO CANH 交更

Giao: Gặp nhau. *Canh*: Khoảng thời gian một phần năm của đêm.

Giao canh tức là khoảng thời gian từ canh này kế tiếp sang canh kia.

*Kíp truyền ngục tốt giao canh,
Rời đây ta sẽ tiến kinh cho rồi!*

■ *Nhị Độ Mai.*

*Giao canh trống mới sang hai,
Phạm tù đã thấy lời thôi điệu về.*

■ *Nhị Độ Mai.*

GIAO CÀNH

Do tích: Vợ Hàn Bằng tên là Hà Thị, là người đàn bà đẹp người đẹp nết, đến đời Tống Khang Vương thấy rời mê thích. Nhưng biết Hà Thị là người tiết hạnh, khó mà ép uống cho được, bèn ra lệnh giết Hàn Bằng. Vậy mà Hà Thị vẫn cương quyết không chịu thất thân với Khang Vương, cắn lưỡi tự tử và để lại một bức thư xin được chôn

chung với chồng.

Tống Khang Vương tức giận, chôn hai người cách xa nhau nhưng hai mộ đối nhau. Sau người ta thấy mỗi cái mộ mọc lên một cây to, trên thì có cành giao nhau, còn dưới thì rễ ăn liền với nhau.

Xem: Hàn Bằng.

GIAO CHÂU 交州

Theo Việt Nam Sử Lược, quốc hiệu nước Việt Nam về đời Hồng Bàng gọi là Văn Lang, đời Thục An Dương Vương thì gọi là Âu Lạc. Đến đời nhà Tần lược định phía nam thì đặt làm Tượng Quận, sau nhà Hán dứt nhà Triệu, chia đất Tượng Quận ra làm ba quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Đến cuối đời Đông Hán, vua Hiến Đế đổi Giao Chỉ làm Giao Châu.

Như vậy, Giao Châu là hiệu và tên đất của nước ta vào cuối đời Đông Hán.

*Nam Hải trở nhiều tay Thánh đức,
Giao Châu sanh lắm mặt Anh hùng.*

■ Đạo Sĩ.

GIAO HOÀ 交和

Giao: Qua lại với nhau. *Hoà:* Hợp nhau.

Giao hoà là đối xử tử tế, hoà hợp nhau, không gây sự với nhau.

*Muốn cho khỏi giặc Ô Qua,
Đưa con gái tốt **giao hoà** thời xong.*

■ Lục Vân Tiên.

*Ai về nhắn với mẹ cha,
Chồng tôi nay đã **giao hoà** cùng tôi.*

■ *Ca Dao.*

GIAO HOAN 交歡

Giao: Qua lại với nhau. *Hoan:* Vui vẻ.

Giao hoan là vui vẻ với nhau, hoặc chỉ trai gái ăn
nằm với nhau.

*Thêm nền giá nổi hương bình,
Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh **giao hoan**.*

■ *Truyện Kiều.*

*Hoa tàn lại bén hơi xuân,
Giao hoan đôi mặt, hòa thân một lòng.*

■ *Quốc Sử Diễn Ca.*

*Ba sanh dầu toại thừa nguyên,
Họa trong giấc mộng giải phiền **giao hoan**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

*Tri âm ví đáng dây cầm nguyệt,
Đừng đem tình chí thiết **giao hoan**.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GIAO LÂN 交鄰

Giao: Qua lại với nhau. *Lân:* Láng giềng.

Giao lân giao thiệp với nhau theo tình láng giềng.

*Nhưng cùng Pháp quốc **giao lân**,
Cũng cho triều yết, cũng thân ước điều.*

■ *Hạnh Thục Ca.*

GIAO LOAN 膠鸞

Keo con chim loan.

Sách Ngoại Truyện chép: Xứ Tây Hải có một loại keo được chế bằng máu con chim loan rất khăng, đem dâng cho vua. Nhà vua lấy loại keo đó nối dây cung bị đứt, gương cung bắn hoài mà dây không bị đứt nữa. Vua bèn đặt tên là “*Tục huyền giao*” (Keo nối dây đứt).

Nghĩa bóng: Nối lại cuộc tình duyên.

Giữa đường đứt gánh tương tư,

Giao loan chấp mối tơ thừa mặc em.

■ *Truyện Kiều.*

GIAO LONG 蛟龍

Như chữ “*Giao long đắc thủy* 蛟龍得水”.

Giao: Một loài rồng nhưng nhỏ. *Long*: Rồng.

Giao long là loài rồng và loài giao. Hai loài vật này rất hung dữ.

Giao long là loài vật dưới nước, nên khi gặp được nước thì vẫy vùng. Vì vậy, chữ “*Giao long*” hay “*Giao long đắc thủy*” dùng để ví với người anh hùng gặp thời.

1.- *Giao long*:

Trông vờ trời bề mệnh mang,

*Dem thân băng tuyết gửi hàm **giao long**.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Vân Tiên mình lụy giữa dòng,

***Giao long** diu dặt vào trong bực rày.*

■ *Lục Vân Tiên.*

2.- Giao long đặc thủy, chỉ người gặp thời.

GIAO NHÂN 蛟人

Người có hình dáng con giao.

Do tích như sau: Nguyên thời xưa có loài giao long hóa thành người, gọi là giao nhân, sống trên thế gian lấy vợ, lấy chồng và buôn bán với loài người. Nhưng đến cuối năm lại phải về thủy phủ để châu vua. Lúc từ biệt gia đình, họ khóc rất thảm thiết, mà khóc bao nhiêu thì nước mắt hóa thành những hạt châu bấy nhiêu. Nên có câu: “*Sái giao nhân chi châu lệ* 洒蛟人之珠淚”, nghĩa là người giao nhân khóc, nước mắt sa xuống thành hạt châu.

Mấy tiếng đấm tràn miền Trúc quốc,

*Một vắn in lọt bóng **Giao nhân**.*

■ Hồng Đức Quốc Âm.

GIAO PHU 交孚

Giao: Qua lại với nhau. *Phu*: Tin cậy.

Giao phu là rất tin cậy với nhau trong việc giao du.

Theo Kinh Dịch, đồng chí hướng, tương đắc mà không nghi ngờ nhau thì gọi là giao phu.

Chạnh nhớ khúc liên ngâm thường nguyệt,

*Lúc tiểu đàm đường thoả ý **giao phu**.*

■ Tụng Cảnh Tây Hồ.

GIAO TẮT 膠漆

Keo sơn, hai chất khi hoà với nhau thì dính rất khăng, không bao giờ tách lìa nhau được.

Nghĩa bóng: Chỉ sự giao tình bền chặt, không lia nhau được.

Thơ xưa có câu: *Dĩ giao đầu tất trung, thủy năng biệt ly thử* 以膠投漆中,誰能別離此, nghĩa là lấy keo bỏ vào trong sơn, ai làm cho chia rẽ được.

Lại có điển Lôi Nghĩa và Trần Trọng là hai người bạn thiết, cùng nhau đi thi. Lôi đậu mà Trần rớt. Lôi nhường lại cho Trần đậu thì quan không cho. Lôi mới giả điên không nhận chức, chường sau hai người cùng thi đậu, Lôi mới bằng lòng nhận. Nên có câu: *Giao tất vi kiên, bất như Lôi dữ Trần* 膠漆為堅,不如雷與陳, Keo sơn bảo là bền, chẳng bền bằng Lôi Trần.

*Ba sinh hương hoá,
Cuộc trần hoàn nào mấy mặt tri âm.
Một phút nhàn du,
nghĩa **giao tất** dễ quên lòng quyến cố.*

■ Văn Tế Thuốc Phiến.

GAO TÌNH 交情

Giao: Qua lại với nhau. *Tình*: Sự yêu mến, gắn bó.

Giao tình tức là giữa hai người có sự yêu mến, gắn bó qua lại với nhau. Giao tình còn dùng để chỉ sự ái ân.

*Bao quản **giao tình** dễ mấy lòng,
Đến khi viễn vọng cũng trông mong.*

■ Lưu Bình Diễn Ca.

*Đây còn nổi bể bỗng thêm trể,
Hễ **giao tình** chẳng lẽ không con.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

*Hằng bữa trau tánh đức mình mình,
Lúc chông vợ **giao tình** tua để dạ.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

GIÁO DÂN 教民

Giáo: Dạy dỗ. *Dân:* Quần chúng, Chỉ người sống trong một khu vực.

Giáo dân dạy dỗ nhân dân.

Theo đạo Thiên Chúa, giáo dân là chỉ những người tin theo đạo.

*Thương thấy Liêm Lạc đã ra,
Bị lời xua đuổi về nhà **giáo dân**.*

■ *Lục Vân Tiên.*

*Một chức **giáo dân** tua lãnh lĩnh
Làm cho đời tề hoá ra hay*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

GIÁO HOÁ 教化

Giáo: Dạy dỗ. *Hoá:* Thay đổi.

Giáo hoá là dạy dỗ để làm thay đổi con người từ dở hoá hay, từ xấu trở nên tốt.

*Dạy trẻ con toan trước dạy mình,
Cái công **giáo hóa** cũng đồng sinh.*

■ *Thánh Thi Hiệp Tuyển.*

GIÁO HỐI 教誨

Giáo: Dạy dỗ. *Hối:* Răn dạy.

Giáo hối là dạy bảo khuyên răn.

*Phận là gái ít đường giáo hối,
Thấy chồng yêu dễ lấy làm nhờn.*

■ *Gia Huấn Ca.*

GIÁO HOẠT 狡猾

Giảo: Xảo quyết. *Hoạt:* Nhiều mưu mẹo.

Giảo hoạt chỉ người tinh ranh, lanh lợi và nhiều mưu mẹo.

*Kén người giảo hoạt nói năng,
Cho làm chánh sứ để dâng lễ thành*

■ *Hoa Diệu Tranh Năng.*

GIÁP BẢNG 甲榜

Giáp: Chữ đứng đầu thập thiên can. *Bảng:* Tấm bảng để tên người thi đỗ.

Trong khoa thi tiến sĩ ngày xưa, bảng ghi tên những người thi đỗ tiến sĩ, gọi là “*Giáp bảng*”.

*Mảnh giấy làm nên khoa giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.*

■ *Thơ Nguyễn Khuyến.*

GIÁP BINH 甲兵

Giáp: Áo giáp, một loại áo chống tên đạn, mặc ra trận. *Binh:* Quân lính.

Giáp binh là binh lính trang bị bằng áo giáp.

*Ngắt trời sát khí mơ màng,
Đầy sông kinh ngạc, chập đường giáp binh.*

■ *Truyện Kiều.*

GIÁP CÔNG 夾攻

Giáp: Kẹp vào giữa. *Công*: Đánh.

Giáp công tức là tấn công quân địch để kẹp vào ở giữa, không thể thoát ra được.

Bông đầu Hán lại tiếp sang,

*Một kỳ tịnh tiến, năm đường **giáp công**.*

■ Quốc Sử Diễn Ca.

GIÁP KHOA 甲科

Giáp: Chỉ sự đứng đầu. *Khoa*: Khoa thi.

Giáp khoa tức là người đỗ đầu khoa thi.

Giáp khoa trắng nợ sách đèn,

Thái thường và dự ngôi quyền chính khanh.

■ Ngọc Kiều Lê.

GIÁP KHÔI 甲魁

Giáp: Chữ đầu thiên can. *Khôi*: Đứng đầu.

Giáp khôi là người đỗ đầu trong các sĩ tử thi đỗ.

*Bảng vàng rõ mặt **giáp khôi**,*

Đuốc hoa duyên ấy một lời thì nên.

■ Ngọc Kiều Lê.

GIÀU BA HỌ

Theo luật biến chuyển của trời đất, mọi vật, mọi hiện tượng ở thế gian đều phải thay đổi. Vận mệnh của con người cũng vậy, sẽ thay đổi theo từng thời kỳ, từng lúc, nên người xưa thường nói: “*không ai giàu ba họ, không ai khó ba đời*”.

*Cầm cân tạo hoá đổi đời,
Giàu ba họ khó ba đời mấy ai?*

■ *Gia Huấn Ca.*

GIẶC HOÀNG CÂN

Đời nhà Hán, vào thời vua Linh Đế, có ba anh em Trương Giác, Trương Bảo, Trương Lương ở Cự Lộc theo đạo Hoàng Lão, chuyên dùng phù chú để trị bệnh, thu hút hơn mười muôn đệ tử. Thấy nhà Hán ngày một suy, ba anh em bèn nổi dậy dấy binh khởi nghĩa. Quân khởi nghĩa đầu đầu đội khăn vàng, nên sử gọi là giặc Hoàng cân 黃巾 (Khăn vàng).

*Đua nhau làm giặc Hoàng cân,
Tướng rơm binh đậu, rần rần kéo đi.*

■ *Ngũ Tiếu Vấn Đáp.*

GIẶC THÁT

Giặc Thát tức rợ Thát Đát 鞑靼, nguyên là một bộ lạc ở phía bắc nước Trung Quốc. Thát Đát là một nước di địch như giống Hung nô, Đột Quyết. Về sau Thát Đát tức là giống dân Mông Cổ, một dân tộc thượng võ đã có phen lần rung động hoàn cầu.

*Ong trong tay áo có người,
Giao thông giặc Thát toan bầy nọ kia.*

■ *Nhị Độ Mai.*

GIẶC TRỜI

Do chữ “*Thiên kiêu* 天驕”.

Thuyền vu của Hung nô có gửi quốc thư cho Hán

Để một câu như sau: *Nam hữu đại Hán, bắc hữu cường Hồ. Hồ nãi thiên tử chi kiêu tử dã* 南有大漢,北有強胡,胡乃天子之驕子也, nghĩa là phương nam có đại Hán, phương bắc có cường Hồ. Hồ chính là đứa con kiêu ngạo của trời vậy. do vậy, đứa con kiêu ngạo của trời được gọi là “Giấc Trời”.

Thành liền mong tiến bệ rồng,

*Thuộc gươm đã quyết chẳng dung **giấc trời**.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

GIẤC BƯỚM

Tức là giấc mơ thấy bướm bướm. Bởi chữ “*Hồ điệp mộng* 蝴蝶夢”, do tích Trang Tử nằm mơ thấy mình hoá ra con bướm.

Người ta cũng thường dùng chữ “*Điệp mộng*” là “*Giấc bướm*” để chỉ giấc ngủ.

*Người dương **giấc bướm** Dương dài,*

Giấc tàn nhường thấy hiên cài ngắn ngủi.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

*Thưa rằng: **Giấc bướm** vừa say,*

Dao con nàng bỗng cầm tay kẻ gần.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

Thương thay đêm vắng im người,

*Ngủ mơ **giấc bướm** tỉnh rồi gà kêu.*

■ *Thu Dạ Lữ Hoài Ngâm.*

Lạnh lùng gió thổi sương bay,

*Chập chờn **giấc bướm**, canh chầy lại canh.*

■ *Thơ Tản Đà.*

GIẤC ĐIỆP

Bởi chữ “*Điệp mộng* 蝶夢” tức chiêm bao thấy hoá thành bướm bướm, chỉ giấc ngủ.

Trang Châu chiêm bao thấy mình hoá bướm. Khi tỉnh dậy, không biết Trang Châu hoá bướm hay bướm hoá Trang Châu. Lục Du có câu thơ rằng: *Thính tận đê oanh xuân dục khứ, kinh hồi mộng điệp tuý sơ tỉnh* 聽盡啼鶯春欲去, 驚回夢蝶醉初醒, nghĩa là nghe dứt tiếng oanh hót xuân muốn đi, giật mình giấc bướm say mới tỉnh. Xem: Giấc bướm.

*Cung quế mơ màng say giấc điệp,
Trường xuân nghiêng ngửa sánh màu hoa.*
■ Hồng Đức Quốc Âm.

GIẤC HÀNH MÔN

Hành môn 衡門: Cửa làm bằng thanh gỗ ngang, ý chỉ nơi quê mùa mộc mạc. Bài “*Hành môn*” trong Kinh Thi có câu: *Hành môn chi hạ, khả dĩ thê trì; tiết chi dương dương, khả dĩ lạc ky* 衡門之下可以梯遲, 泌之洋洋, 可以樂饑, nghĩa là dưới túp lều cửa gỗ ngang ta có thể nghỉ nhàn ở đây, suối róc rách chảy khoảng mênh mông, ta có thể vui với đạo mà quên cảnh đói khát.

Giấc hành môn là giấc mơ yên vui với cảnh quê mùa mộc mạc.

*Cùng nhau một giấc hành môn,
Lau nhau riu rít cò con cũng tình.*
■ Cung Oán Ngâm Khúc.

GIẤC HY HOÀNG

Hy Hoàng tức là Phục Hy và Hoàng Đế, hai vị vua thời Thượng cổ của Trung Hoa.

Giấc Hy Hoàng là giấc ngủ thấy Phục Hy và Hoàng Đế, chỉ giấc ngủ ngàn năm tức là chết.

Kinh Dương một giấc Hy Hoàng,

Trao quyền Thái tử giữ giàng vạn dân.

■ *Thiên Nam Ngữ Lục.*

GIẤC HOÀNG LƯƠNG

Hay “*Giấc huyền lương*”.

Bởi chữ “*Hoàng lương mộng* 黃糧夢” là giấc kê vàng, chỉ đời người ngắn ngủi, công danh phú quý như giấc mộng.

Do tích Lữ Sinh nằm mộng cạnh bếp nấu nồi kê vàng, thấy mình cưới vợ đẹp con xinh, giàu sang phú quý, khi tỉnh giấc nồi kê vẫn chưa chín.

Xem: Hoàng lương.

1.- Giấc hoàng lương:

Canh chầy mơ giấc Hoàng lương,

Tỉnh ra lại thấy muôn đường như không.

■ *Tây Sương.*

2.- Giấc huyền lương:

Chiếc bách đập đôn dòng Bích Thủy,

Phồn hoa mờ mịt giấc Huyền Lương.

■ *Đạo Sử.*

GIẤC HOÈ

Giấc mộng của Thuần Vu Phần thấy mình đến nước Hoè An được làm phò mã và nhậm chức Thái Thú Nam Kha, hết sức giàu sang phú quý. Sau bị bại quân, công chúa chết, vua đuổi đi. Khi tỉnh mộng, thấy mình nằm dưới gốc hòe, dưới cành cây phía nam (Nam kha) có cái tổ kiến. Thuần Vu Phần suy nghĩ, lấy làm chán nản bèn bỏ đi tu tiên.

Giấc hòe đồng nghĩa với “*Giấc Nam kha*” hay “*Nam kha mộng*”.

Xem: Nam kha mộng.

*Tiếng sen sẽ động giấc hòe,
Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.*

■ *Truyện Kiều.*

*Lần trắng ngó ngán ra về,
Đèn thông khêu cạn, giấc hòe chưa nên.*

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

*Bệnh đầu dật đến tức thì,
Cơm hoa biếng nháp, giấc hòe kém yên.*

■ *Nhị Độ Mai.*

*Giấc hòe thiệp thiệp lần mơ,
Trong mơ mòng thấy tình cờ lạ sao.*

■ *Mai Đình Mộng Kỳ.*

GIẤC HỒ

Bởi chữ “*Hồ điệp mộng* 蝴蝶夢”, tức là giấc mơ bướm bướm. Người ta cũng thường hay dùng chữ “*Điệp mộng* 蝶夢” là “*Giấc bướm*” hay “*Giấc hồ*”, do tích Trang

Châu nằm mơ thấy mình hoá ra con bướm.

*Giấc hồ nửa gối mơ màng,
Chiên châu đã lọt tiếng chuông mái tường.*
■ *Hoa Tiên Truyện.*

GIẤC HƯƠNG QUAN

Hương quan 鄉關: Cái cổng ở làng quê, chỉ quê hương xứ sở.

Giấc hương quan tức là giấc chiêm bao về với quê hương xứ sở. Ý chỉ quê nhà.

*Mỗi tình đòi đoạn vò tơ,
Giấc hương quan luống lẫn mơ canh dài.*
■ *Truyện Kiều.*

GIẤC MAI

Mai được ví với cốt cách người con gái đẹp, nên giấc ngủ của người đàn bà gọi là “*Giấc mai*”.

Ngoài ra, cũng do điển sau: Triệu Sư Hùng đến quán rượu bên chân núi La Phù, có người con gái đến mời uống rượu, say nằm ngủ dưới gốc mai, khi tỉnh mới biết là giấc mộng, do vậy giấc mộng cũng gọi là “*Giấc mai*”.

Xem: Hồn mai.

*Giật mình thoát tỉnh giấc mai,
Bâng khuâng nào đã biết ai mà nhìn.*
■ *Truyện Kiều.*

*Chiều ủ dột giấc mai trưa sớm,
Vẻ bâng khuâng hồn bướm vẫn vơ.*
■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

GIẤC NAM KHA

Giấc mộng của Thuần Vu Phần khi nằm ngủ dưới cành cây phía nam thấy mình đến nước Hoè An, được gả Công chúa cho, rồi bỏ đến làm Thái thú đất Nam Kha. Sau Thuần Vua Phần được sai đem binh đi đánh giặc, bị thua quân, Công chúa ở nhà cũng bị bệnh mà chết. Quốc vương nước Hoè An đem lòng nghi kỵ, cách chức đuổi đi.

Trong văn chương thường dùng điển tích này với các từ: “*Giấc Nam Kha*”, “*Giấc Hoè*”... để chỉ cuộc đời như giấc mộng.

Xem: Nam Kha Mộng.

Giấc Nam Kha khéo bất bình,

Bừng con mắt dậy thấy mình tay không.

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

Đếm thử tuổi tám mươi đã quá,

Giấc Nam Kha giục già tình mê.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

Ca diêu thường ví sự đời như,

Một giấc Nam Kha tỉnh sập sù.

■ *Đạo Sĩ.*

GIẤC PHONG NGUYỆT

Phong nguyệt là gió trăng, chỉ sự lả lơ chung chạ không đứng đắn giữa trai gái.

Giấc phong nguyệt tức là giấc ngủ có sự ăn nằm chung chạ giữa trai gái.

Giấc phong nguyệt xem bằng túy mộng,

Vợ cùng hầu so sống đồng thương.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GIẤM CHUA

Giấm chua là chỉ lòng ghen tuông của người vợ cả.

Do tích Kim Hoàng đế ở xứ Mãn Châu rất yêu quý người Phi tần, làm cho Hoàng hậu sinh lòng ghen ghét. Lúc sắp chết, Hoàng đế dặn Hoàng hậu chôn người Phi tần theo để hầu hạ nhà vua dưới suối vàng. Hoàng hậu nghĩ: Nếu để nguyên hình chôn theo thì chắc sẽ được nhà vua yêu quý, chi bằng ta đem ngâm dấm cho tiêu tan hình dáng đẹp đẽ thì có lẽ nhà vua ở dưới suối vàng không yêu chúng nữa. Nghĩ xong, bèn đem nàng Phi tần ngâm vào một chum giấm. Vì vậy, người làm vợ lẽ được đời gọi là bình giấm (Hay thổ bình).

Cúi đầu luôn xuống mái nhà,

Giấm chua lại tội bằng ba lửa nông.

■ *Truyện Kiều.*

GIEO CẦU

Ném quả tú cầu, chỉ việc kén chồng.

Tích vua Võ Đế nhà Hán muốn kén Phò mã, bèn cho Công chúa ngồi trên lầu cao, ném quả tú cầu xuống đám đông, ai lượm được thì chọn làm Phò mã. Sau các nhà quyền quý cũng bắt chước “*Gieo cầu*” để kén rể.

Xem: Gieo tú cầu.

Nuôi con những ước về sau,

Trao tơ phải lúa, gieo cầu đáng nơi.

■ *Truyện Kiều.*

Nàng rằng: Xin quyết **gieo cầu**,
Tắm son thề với trên đầu xanh xanh.

■ Bích Câu Kỳ Ngộ.

Ba chàng kinh sử dùi mài,
Mặc ai kết chỉ, mặc ai **gieo cầu**.

■ Nữ Tú Tài.

Phụng lầu gác quyển chờ tiêu,
Gieo cầu cho đáng, nhiều điều gói gương.

■ Nữ Trung Tòng Phận.

Mặt anh hùng ở tại nơi đâu,
Phải kén chọn **gieo cầu** cho đáng.

■ Phương Tu Đại Đạo.

GIEO ĐÀO TRẢ LÝ

Hay “Gieo đào trả hận”.

Bởi chữ trong Kinh Thi “*Đầu ngã dĩ đào, báo chi dĩ lý* 投我以桃,報之以李” nghĩa là ném cho ta quả đào, báo lại ta cho quả mận. Ý muốn nói sự quan hệ có qua lại, như bánh sáp đi, bánh quy lại, hay sự đền báo trong tình nghĩa nam nữ.

Xem: Trả hận gieo đào.

1.- Gieo đào trả lý:

Có đâu lại **gieo đào trả lý**,
Có đâu nên nhắn cá gửi chim.

■ Bản Nữ Thán.

2.- Gieo đào trả hận:

Mấy năm chút nghĩa ôn tồn,

Gieo đào trà mạn, lòng còn bàng khuàng.

■ *Tự Tình Khúc.*

GIEO LÁ NGỰ CẦU

Đề thơ trên lá gieo xuống dòng ngự cầu.

Do tích cung nữ Hàn Thúly Tần đề thơ trên chiếc lá, gieo xuống dòng ngự cầu, Vu Hựu bắt được, rồi lại đề thơ gieo xuống dòng chảy ngược vào cung và Thuý Tần bắt được. Sau Hai người tình cờ kết duyên nhau, cho rằng chiếc lá đã làm mối.

Xem: Thả lá doanh cầu.

*Tường phận còn gieo lá ngự cầu,
trắng Vị thủy hãy cầm hình bóng lại.*

■ *Tần Cung Nữ.*

GIEO NGỌC TRẦM CHÂU

Gieo ngọc: Ném ngọc xuống nước. *Trầm châu:* Bỏ chìm hạt châu.

Gieo ngọc trầm châu là nói người đẹp tự trầm mình như hạt châu chìm xuống nước.

*Nàng đà gieo ngọc trầm châu,
Sông Tiên đường đó ấy mở hồng nhan!*

■ *Truyện Kiều.*

*Thị tỳ trông trước nhìn sau,
Nàng đà gieo ngọc trầm châu bao giờ.*

■ *Nhị Độ Mai.*

GIEO TÚ CẦU

Tú cầu 繡球: Quả cầu thêu. Gieo tú cầu là ném quả cầu thêu xuống.

Ngày xưa những nhà quyền quý muốn kén hôn cho con gái thường tổ chức lễ “*gieo tú cầu*”. Người con gái ngồi trên lầu cao gieo quả cầu thêu xuống cho những chàng trai đứng dưới lượm. Người nào lượm được thì được chọn để kết duyên.

Xem: Gieo cầu.

Ngư bà mới bảo Ngọc Kiều,

Mượn điem bôi cá thay gieo tú cầu.

■ *Nhị Độ Mai.*

GIEO THOI

Dịch từ chữ “*Đầu thoa* 投梭”

Do điển tích: Tà Côn trêu ghẹo người con gái đang dệt cửi một cách sàm sỡ, bị người ấy cầm cái thoi ném vào mặt, gãy mất hai cái răng. Ý muốn nói người con gái phải giữ gìn cử chỉ và hành động cho đoan chính để sau không thẹn với nhau.

Gieo thoi trước chẳng giữ giàng,

Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai.

■ *Truyện Kiều.*

Gieo thoi trước đã dở dang.

Sau nên nát đá phai vàng như chơi.

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

GIẾNG THƠ GHỆO HÀN

Do tích Hàn thị là một cung nữ đời Đường để thơ trên lá thả xuống dòng ngự câu chảy ra ngoài. Vu Hựu lượm được, rồi làm thơ để trên lá thả trôi vào cung. Chiếu lá đó Hàn thị bắt được. Sau hai người tình cờ kết duyên, mới biết chiếc lá làm mai.

Xem: Lá hồng.

Vui quen quyến gió rủ mưa,

*Bấm câu xui Trác **giếng thơ ghẹo Hàn**.*

■ *Song Tinh Bất Dạ.*

GIẾNG CẠN

Hay “*Giếng sâu*”.

Giếng cạn hay giếng sâu do điển tích trong Đường Thư chép: Vợ của Trần Trọng, giữa đường gặp bọn giặc cướp, sợ bị thất tiết, bèn nhảy xuống giếng tự tử.

Giếng cạn hay giếng sâu nói việc tự tử để bảo tồn danh tiết của người đàn bà.

1.- Giếng cạn:

Thế cô hầu biết làm sao,

*Nghĩ rằng **giếng cạn** lâu cao đã đành.*

■ *Lưu Nữ Tướng.*

2.- Giếng sâu:

Hầu mong nát ngọc trăm châu,

*Lâu cao chẳng quản, **giếng sâu** chẳng từ.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

GIẾNG CÚC

Bởi chữ “*Cúc tỉnh* 菊井” trong sách Phong Tục Thông chép: Ở huyện Ly đất Nam Dương có một cái hang sâu, trong ấy có dòng suối nước ngọt, gọi là Cam Cốc. Trên núi lại có rất nhiều bông cúc, hoa rơi, nước thấm vào dòng suối Cam Cốc, khiến nước trở thành vị thuốc quý, người dân ở quanh vùng ấy không đào giếng, chỉ uống nước Cam Cốc cho là bổ, có thể sống lâu, vì vậy người ta gọi nước suối này là “*Cúc tỉnh*” tức là giếng cúc.

*Nhà xuân vừa mở thọ diên,
Chén pha giếng cúc, bàn chén non đào.*

■ *Hoa Tiên Truyện.*

GIẾNG BA

Bởi chữ “*Tam cang* 三綱” tức ba giếng mối: Quân vi thần cang; Vua là giếng mối của tôi. Phụ vi tử cang; Cha là giếng mối của con. Phu vi thê cang; Chồng là giếng mối của vợ.

Ba giếng ấy ràng buộc vua tôi, cha con, chồng vợ phải đối đãi với nhau theo một đạo lý.

Xem: Giếng mối.

*Khăng thìn đạo cả;
Vẹn giữ giếng ba.*

■ *Sãi Vãi.*

*Khỏe bền càn tượng,
Vững đặt giếng ba.*

■ *Nhạc Hoa Linh.*

Vẹn tròn đạo cả giếng ba,

Kính anh mến chị thì là phận em.

■ *Kinh Sâm Hối.*

GIỀNG MỐI

Giềng mối tức là cái mối của giềng lưới.

Người xưa quan niệm rằng cái giềng lưới rất quan trọng, chỉ cần nắm bốn cái giềng lưới thì tất cả các mắt lưới đều dương ra hết.

Nghĩa bóng: Ba giềng mối quan hệ trong đạo nhân luân, đó là quân thần (Vua tôi), Phụ tử (Cha con), Phu phụ (Vợ chồng).

Xem: Mối giềng.

Trộn nhờ lọc nước vui ngày tháng,

Giềng mối trong tay giữ chặt khư.

■ *Ngũ Tiêu Văn Đáp.*

GIẾT NGƯỜI KHÔNG DAO

Giết người không cần dao, ý chỉ người nham hiểm, sâu cay, bề ngoài cười vui nhưng bên trong thâm độc. Do tích: *Đường Lý Lâm Phủ tiếu trung hữu đao* 唐李林甫笑中有刀, nghĩa là đời nhà Đường, Lý Lâm Phủ có giọng cười chứa gươm đao.

Giết người không dao chỉ người sâu cay độc địa.

Bề ngoài thơn thớt nói cười,

Mà trong nham hiểm giết người không dao.

■ *Truyện Kiều.*

GÌN VÀNG GIỮ NGỌC

Vàng ngọc là tiếng dùng để chỉ cái gì quý báu nhưt, như sức khoẻ, thân thể con người...

Gìn vàng giữ ngọc là một thành ngữ nói gìn giữ thân ngà vóc ngọc, tức thân thể của người đàn bà đẹp.

Gìn vàng giữ ngọc cho hay,

Cho dành lòng kẻ chân mây cuối trời.

■ *Truyện Kiều.*

GIÓ BẰNG

Chim bằng, hay còn gọi là chim đại bàng, một loài chim rất lớn, gặp gió thì bay cao.

Trang Tử viết: Có một loại chim, lưng như núi Thái sơn, cánh lớn như mây trời, có thể bay một lần đến chín vạn dặm.

Gió bằng dùng để chỉ người anh hùng có chí khí lớn lao.

Xem: Bằng trình.

Gió bằng chín vạn bay khơi,

Bất bình dầu việc tày trời cũng xong.

■ *HoaTiên Truyện.*

GIÓ BỤI

Dịch từ chữ “*Phong trần* 風塵”.

Gió bụi mịt mù, chỉ cảnh chiến tranh. Khi nghe tiếng trống đánh nổi giặc, Trương Tuần có câu thơ: *Bất biện phong trần sắc, an tri thiên địa tâm* 不辨風塵色, 安知天地心, nghĩa là chẳng nhận được vẻ gió bụi, sao

biết lòng trời đất. Ý nói họa chiến tranh bởi trời đất sinh ra.

*Thuở trời đất nổi cơn **gió bụi**,*

Khách má hồng nhiều nổi truân chuyên.

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

GIÓ DÌ

Bởi chữ “*Phong di* 風姨”, là dì gió, một vị Thần có nhiệm vụ làm gió.

Theo Bác Dị Chí, Thần gió được gọi là *Phong gia thập bát di* 風家十八姨, tức là dì mười tám nhà họ Phong.

Xem: Dì gió.

Biết ai mà được nỉ non,

*Tối than trăng chị, ngày đon **gió dì**.*

■ *Truyện Phan Trần.*

GIÓ ĐĂNG

Tức Gió Đăng Vương Các.

Bởi câu thơ: *Thời lai phong tống Đăng Vương Các* 時來風送滕王閣 tức vận đến gác Đăng thuận gió đưa.

Điển: Vương Bột đời nhà Đường mới 16 tuổi, đi thuyền nhờ thuận gió trong một đêm tới gác Đăng Vương, vừa kịp lúc vào dự yến do Đô đốc Diêm Bá Tự tổ chức và làm bài tự nổi tiếng vào thời bấy giờ.

Xem: Đăng Vương Các.

Gió Đăng kể khéo đưa duyên,

Chàng lưu giông ruổi đến miền Thiên thai,

■ *Quan Âm Thị Kính.*

Một trời hoa cỏ lảng lảng,

Mơ màng mưa Sở **gió Đàng** đầu dáy.

■ Mai Đình Mộng Kỳ.

GIÓ ĐÔNG

Bởi chữ “*Đông phong* 東風”, gió từ hướng đông thổi tới dùng để chỉ:

1.- Chỉ gió xuân:

Trước sau nào thấy bóng người,

*Hoa đào năm ngoái còn cười **gió đông**.*

■ *Truyện Kiều.*

*Hoa cỏ ngùi ngóng **gió đông**,*

Chúa xuân đầu hồi, có hay không?

■ *Ngư Tiều Vãn Đáp.*

2.- Chỉ sự tiện lợi, sự giúp sức, do tích Khổng Minh cầu gió đông, giúp cho Châu Du dùng kế hoả công phá binh Tào Tháo, như câu thơ Đường của Đỗ Mục: *Đông phong bất dữ Châu lang tiện, Đông tước xuân thâm toả nhị Kiều* 東風不與周郎便, 銅雀春深鎖二嬌, nghĩa là Gió chẳng giúp Châu lang tiện, Đông Tước khoá xuân hai nàng Kiều.

*Rằng ơn giúp sức **gió đông**,*

Vườn sâu biết có đẹp lòng hoa chưa.

■ *Tây Sương.*

GIÓ GÁC ĐÀNG

Tức gió gác Đàng Vương. Do tích Vương Bột nhờ thuận gió, một đêm thuyền đến gác Đàng Vương để dự yến và làm bài phú nổi tiếng.

Xem: Gió Đàng.

*Đưa duyên nhờ **gió gác Đàng**,
Đánh hay con tạo nhắc bằng đồng cân.*

■ *Truyện Trinh Thử.*

GIÓ HẠC

Bởi chữ “*Phong thanh hạc lệ* 風聲鶴唳”, tức là nghe tiếng gió thổi, chim hạc kêu mà hoảng kinh tưởng như giặc tràn đến nơi.

Do tích Bồ Kiên vua nhà Tấn khi bị quân nhà Tấn đuổi đánh, binh sĩ tới đâu nghe tiếng gió thổi, chim hạc kêu cũng giựt mình, dường như quân nhà Tấn rượt theo sát bên mình vậy.

Xem: Phong thanh.

*Hào kiệt tìm phương lánh mặt,
sa cơ **gió hạc** lúc hư kinh;*

■ *Gia Định Thất Thủ Phú.*

GIÓ KÉP MƯA ĐƠN

Thành ngữ diễn tả mưa gió tới bởi, liên tiếp đổ xuống con người, dùng để ví với những tai ương, họa hoạn thường tấp tới.

*Dù khi **gió kép**, **mưa đơn**,
Có ta đây cũng chẳng cơn có gì!*

■ *Truyện Kiều.*

GIÓ LÁ CHIM CÀNH

Như chữ “*Lá gió cành chim*”.

Lấy nghĩa từ hai câu thơ của Tiết Đào, đời nhà Đường lúc còn nhỏ: *Chi nghinh nam bắc diều, diệp tống vãng lai phong* 枝迎南北鳥, 葉送往來風, nghĩa là cành đón chim nam bắc, lá đưa gió đi lại. Người cha xem thơ biết con mình về sau sẽ làm kỹ nữ.

Xem: Lá gió cành chim.

Đón đưa ai gió lá chim cành!

Ấy nhân thế phù sinh là thế thế.

■ *Thơ Tân Đà.*

GIÓ LIỄU TRĂNG ĐỒNG

Tức là gió lùa cây dương liễu, trăng soi ngọn ngô đồng, do hai câu thơ: *Nguyệt đáo ngô đồng thượng, phong xuy dương liễu biên* 月到梧桐上, 風吹楊柳邊, nghĩa là trăng soi trên cây ngô đồng, gió thổi bên cây dương liễu.

Dẫn theo gió liễu, trăng đồng,

Thân phàm như chấp cánh lông nhẹ nhàng.

■ *Bích Câu Kỳ Ngộ.*

GIÓ MÂY

Bởi chữ “*Phong vân* 風雲” là gió và mây.

1.- Dùng để chỉ những sự vất vả:

Đỡ lời Hương lại thưa rằng:

Gió mây khôn xiết nói năng sự đời.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

2.- Dùng để chỉ sự gặp thời vận, do theo Kinh Dịch: *Vân tùng long, phong tùng hổ* 雲從龍, 風從虎, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp.

Dùng chữ “*Gió mây*” để chỉ sự gặp thời đỏ vận, như rồng gặp mây, cọp gặp gió.

Xem: Phong vân.

Gió mây hãy gắng chí hồng,
Trông mong cho bỏ tấm lòng bấy nay.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

GIÓ NHÂN

Bởi chữ “*Nhân phong* 仁風” là lòng nhân đức đi khắp nơi như gió.

Gió nhân ý muốn nói lòng nhân đức ban bố khắp mọi nơi, hay nói trị dân có nhân đức.

Do điển trong Tấn Thư chép: Viên Hoảng được bổ đến Đông Dương, khi đi Tạ An tặng cho một cây quạt, Hoảng đáp rằng: *Triếp dương phụng dương nhân phong, uỷ bì lê thứ* 輒當奉陽仁風, 慰彼黎庶, nghĩa là nay tôi xin phụng lãnh các gió nhân đức này để an ủi của kẻ thứ dân kia.

Gió nhân vô khắp đầu đầu,
Mấy nơi núi thẳm hang sâu nước mình.

■ *Lưu Nữ Tướng.*

Gió nhân vô khắp nhuận muôn họ,
Cầm Thuấn lừng đưa phi mọi tình.

■ *Hồng Đức Quốc Âm.*

GIÓ TRĂNG

Bởi chữ “*Phong nguyệt* 風月”.

1.- Gió trăng, chỉ những nổi hành trình vất vả, lấy

gió làm quạt, lấy trăng làm đèn.

*Trai nam tử **gió trắng** là phận,
Đạp nước non dặng tấn khí hùng.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

2.- Gió trắng, do câu “*Bán nang phong nguyệt* 半囊風月” dùng để chỉ người thanh nhã, cao quý.

*Đề huê lương túi **gió trắng**,
Sau chân theo một vài thằng con con.*

■ Truyện Kiều.

3.- Gió trắng còn dùng để chỉ những sự ân ái, hoặc những hạng trai gái tình tự không đứng đắn.

*Đừng quen kết lữ vẫy đoàn,
Cửa thanh lâu những rộn ràng **gió trắng**.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

*Chuôi bò trừu nghiệt **gió trắng**,
Linh đơn cứu kẻ khổ phần liễu hoa.*

■ Nữ Trung Tòng Phận.

*E cho gái dễ lòng xét cạn,
Thấy **gió trắng** mà ngán tánh ông chồng.*

■ Phương Tu Đại Đạo.

GIÓ TRỊNH CÔNG

Do chữ “*Trịnh Công phong* 鄭公風”, tức là gió Trịnh Công.

Bởi điển: Ông Trịnh Hoàng, tục gọi là Trịnh Công thường hay lên núi Xạ Đích kiếm củi. Phía nam núi này có hòn Bạch hạc, nơi đó tương truyền có Tiên ở.

Một hôm, Trịnh Hoàng lên núi kiếm củi, ông lượm

được một mũi tên bị rơi, một lát sau có người đến tìm, ông Trịnh Hoàng cho lại. Người ấy hỏi ông Trịnh có ước muốn gì không. Trịnh Hoàng chỉ ước làm sao sáng gió nam, chiều gió bắc để ông lên xuống núi dễ dàng. Về sau quả nhiên ở đường núi ấy, sáng gió nồm, chiều gió bắc. Người đời bèn gọi đó là “*Trịnh Công phong* (Gió Trịnh Công).

GIÓ VÀNG

Bối chữ “*Kim phong* 金風”, chỉ gió hướng tây, hay gió mùa thu.

Theo ngũ hành, kim thuộc mùa thu, nằm về hướng tây, nên “*Kim phong*” là chỉ gió hướng tây, tức gió mùa thu.

Xem: Kim phong.

*Trái vách quế gió vàng hiu hắt,
Mảnh vú y lạnh ngắt như đông.*

■ *Cung Oán Ngâm Khúc.*

*Hiên tây thấp thoáng trăng suông,
Gió vàng hiu hắt như tuôn mạch sâu.*

■ *Bản Nữ Thần.*

*Gió vàng một phút thoảng qua,
Lá ngô biển sắc cảnh hoa ủ màu.*

■ *Quan Âm Thị Kính.*

GIỌNG ĐÒN TIẾNG QUYỂN

Giọng đờn: Âm thanh tiếng đàn. *Tiếng quyển*: Tiếng sáo.

Giọng đờn tiếng quyển là tiếng đàn tiếng sáo trỗi lên du dương, khiến người thưởng thức phải mê đắm.

Nghĩa bóng chỉ lời nói ngon ngọt của người đàn bà rù quên mà rơi vào tình yêu bất chánh.

*Mưa chó ham **giọng** đờn tiếng quyến,
Thói dâm phong rù quên nguyệt hoa.*

■ *Giới Tâm Kinh.*

GIỌNG KÌNH KHUA

Tức là âm thanh của chày kình dọng vào chuông kêu vang lên.

Do tích Bồ lao là một loại thú ở gần bờ biển rất sợ con cá kình, mỗi lần cá kình lội vào bờ thì con bồ lao kêu rống lên. Vì vậy, người xưa đúc chuông thường chạm hình con bồ lao, và cây chày đánh chuông thì khắc hình con cá kình.

Xem: Chày kình.

*Tiếng u minh tía lia gợi thắm,
Giọng kình khua của phạm dập dồn.*

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GIỌT CHÂU

Bởi chữ “*Châu lệ* 珠淚” là giọt nước mắt trong như hạt ngọc châu.

Thơ Lý Bạch có câu: *Tương tư yếu như mộng, châu lệ thấp la y* 相思杳如夢, 珠淚濕羅衣, nghĩa là tương tư mơ màng như cơn mộng, giọt châu thấm ướt áo là.

Xem: Lệ châu.

***Giọt châu** lã chã khôn cầm,*

Cúi đầu chàng những gạt thắm giọt Tương.

■ *Truyện Kiều.*

Năm canh chẳng ngọt giọt châu,

Mặt nhìn bức tượng ruột đau như dẫu.

■ *Lục Vân Tiên.*

GIỌT HỒNG

Hay “*Giọt hồng băng*”.

Giọt hồng hay giọt hồng băng là giọt nước mắt đỏ, ý nói khóc quá ra máu.

Do điển “*Hồng băng 紅冰*”, nói về Tiết Linh Vân là một nàng con gái đẹp đời nhà Ngụy, được Hán Văn Đế tuyển chọn vào cung. Khi từ biệt cha mẹ, nàng khóc mấy ngày đêm, đến đổi máu theo nước mắt chảy ra, đem đỏ để hững, sau hoá thành băng màu đỏ.

Xem: Hồng băng.

1.- Giọt hồng:

Nhìn càng lã chã giọt hồng,

Rỉ tai nàng mới giải lòng thấp cao.

■ *Truyện Kiều.*

2.- Giọt hồng băng:

Ngon tâm hỏa đốt dầu nét liễu,

Giọt hồng băng thấm ráo làn son.

■ *Cung oán ngâm khúc.*

GIỌT MƯA

“*Giọt mưa*” dùng để chỉ thân phận người đàn bà con gái bấp bênh, nhiều may rủi.

Do câu trong Ca dao: *Thân em như hạt mưa rào, Hạt sa xuống giếng hạt vào vườn hoa. Thân em như hạt mưa sa, Hạt vào đài các hạt ra ngoài đồng.*

Xem: Hạt mưa.

*Cũng liều một giọt mưa rào,
Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay!*

■ *Truyện Kiều.*

GIỌT NƯỚC CÀNH DƯƠNG

Tức là giọt nước cam lồ và cành dương liễu.

Vào đời Tần, con trai ông Thạch Lạc bị bệnh chết đi, có Phật Đổ Trùng người nước Thiên Trúc, lấy cành dương (Dương chi) nhúng vào nước rồi rưới vào người, tức thời sống lại.

Theo Phật giáo, giọt nước cành dương là nước Cam lồ thủy trong Tịnh bình và cành dương liễu của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát dành để cứu khổ, giải nạn và độ sinh cho tất cả chúng sanh.

*Cho hay giọt nước cành dương,
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.*

■ *Truyện Kiều.*

GIỌT NƯỚC DƯƠNG CHI

Dương chi 楊枝 tức là cành dương.

Giọt nước dương chi là giọt nước cam lồ, lấy cành dương nhúng vào để giải khổ nạn, hay cứu tử hoàn sanh.
Xem: Giọt nước cành dương.

Ngửa nhờ giọt nước dương chi,

Dầu cho đã héo rồi thì lại tươi.

■ *Quan Âm Thị Kính.*

GIỌT NHÀNH DƯƠNG

Trong phép Phật, dùng nhành dương liễu, nhúng vào nước cam lồ để giải trừ oan khiên nghiệt chướng, tiêu trừ tật bệnh hay cải tử hoàn sanh.

Xem: Dương Chi.

Từ bi hứng giọt nhành dương,

Lau thanh trái chủ, lấp đường nghiệt căn.

■ *Nữ Trung Tòng Phận.*

GIỌT NGỌC

Bởi chữ “Ngọc lệ 玉淚” tức là giọt nước mắt trong và long lanh như hạt ngọc. Đồng nghĩa với “Giọt châu”.

Trong văn chương, để cho lời đẹp, người ta thường ví giọt nước mắt như là hạt ngọc, nên gọi là “Giọt ngọc”.

Xem: Giọt châu.

Nàng càng giọt ngọc như chan,

Nỗi lòng luống những bàng hoàng niềm tây.

■ *Truyện Kiều.*

Nỡ vì một nỗi bấy nhiêu,

Ngấn bèo giọt ngọc ít nhiều thủ coi.

■ *Hoa Tiên Truyện.*

Thấy nhau giọt ngọc khôn cầm,

Ôn nàng trình tiết ba đông vẹn toàn.

■ *Truyện Phan Trần.*

GIỌT TƯƠNG

Giọt nước mắt của Nga Hoàng, Nữ Anh, hai người vợ vua Thuấn, đi tìm chồng ở đất Thương Ngô, đến bờ sông Tương ngồi khóc, đến nỗi nước mắt vấy vào hàng tre bên bờ sông, làm thân cây có màu lốm đốm, được gọi là tương trúc.

Giọt tương có nghĩa là giọt nước mắt thương nhớ.

Xem: Dòng Tương.

Bao tình lẩn thấm giọt Tương,

Thân thờ ngọn khói cành sương một mình.

■ Mai Đình Mộng Kỳ.

Nghe tin xiết nỗi kinh hoàng,

Gót sen xiêu giẹo giọt Tương sụt sùi.

■ Ngọc Kiều Lê.

GIỐNG HỒNG GIÒNG LẠC

Giống Hồng là nòi giống của họ Hồng Bàng, giòng Lạc là giòng họ của Lạc Long Quân. Đồng nghĩa với câu “*Con Hồng cháu Lạc*”.

Xem: Hồng Lạc.

Buồn thấy giống Hồng thây chúng xẻ,

Thăm xem giòng Lạc thịt người băm.

■ Đạo Sĩ.

GIỜ HOÀNG ĐẠO

Theo sách Thông Thơ, hoàng đạo là một cái vòng tròn gồm 12 cung, trong một năm (Mười hai tháng) mặt trời xoay suốt vòng ấy. Người xưa tin rằng ngày hoàng đạo

hay giờ hoàng đạo là ngày giờ tốt.

*Được giờ hoàng đạo xuất hành,
Ai nên em cũng phân vinh ít nhiều.*

■ Ngọc Kiều Lê.

*Tháng ba vừa bữa mồng ba,
Là ngày hoàng đạo, là giờ thiên ân.*

■ Nhị Độ Mai.

GÍỚI CHI THÔI 介之推

Hay Giới Tử Thôi.

Lúc công tử nhà Tấn là Trùng Nhĩ còn lưu lạc rày đây mai đó, Giới Chi Thôi theo phò, có lần đói quá phải lắt thịt bắp về để cho công tử Trùng Nhĩ ăn.

Sau Trùng Nhĩ lên ngôi, các quan đều được thọ phong, riêng Tử Thôi, nhà vua quên phong thưởng, ông lặng lẽ công mẹ vào rừng ở. Vua nhớ lại, sai sứ triệu về phong tước, nhưng ông không nhận.

Biết Tử Thôi là người con hiếu, lập kế đốt rừng để Tử Thôi sợ mẹ chết cháy, công mẹ ra. Không ngờ hai mẹ con khảng khái, thà chịu chết cháy trong rừng.

Vua hối hận về việc đốt rừng và hối tiếc cái chết của Tử Thôi, nên ra lệnh trong ngày hôm ấy (Tức ngày 3 tháng 3) cấm người dân không được dùng lửa, chỉ ăn đồ nguội lạnh để kỷ niệm ngày chết của Giới Tử Thôi.

Xem: Hàn thực.

GÍỚI TỬ 介子

Vua Chiêu Đế nhà Hán sai Phó Giới Tử đi sứ đất

Đại Uyển nước Quy Từ. Giới Tử đã dùng mưu đem vàng ngọc lo cho vua Đại Uyển là Lâu Lan, rồi sai tướng sĩ bắt giết chết. Sau Giới Tử được phong làm Nghĩa Dương Hầu.

*Săn Lâu Lan, rằng theo **Giới Tử**,
Tới Man Khê, bàn sự Phục Ba.*

■ *Chinh Phụ Ngâm Khúc.*

GIỚI TRAI

Tức là “*Trai giới* 齋戒”.

Trai: Tự giữ người trong sạch, như không ăn mặn, không nghĩ điều dâm dục. *Giới*: Răn cấm.

Giới trai là gìn giữ không phạm giới cấm và ăn chay lạt để giữ thân tâm được trong sạch.

*Chúng tôi nay đã lòng tin,
Thấy thương truyền dạy, nguyện gìn **giới trai**.*

■ *Hứa Sử Tân Truyện.*

GIÚP NGHÈO TRỢ KHÓ

Giúp nghèo trợ khó tức là cứu giúp, yểm trợ tiền bạc, vật chất lẫn tinh thần cho những người nghèo khó.

*Dạy **giúp nghèo trợ khó** ân cần,
Dạy xử thế cầm cân đo mực thước.*

■ *Phương Tu Đại Đạo.*

GIƯỜNG ĐÔNG

Bởi chữ “*Đông sàng* 東床” là giường phía đông, dùng chỉ chàng rể.

Quan Thái úy Khước Giám chọn ông Vương Hy

Chi là một trong đám học trò của Vương Đạo về làm rể. Khi được chọn, Vương Hy Chi không thèm để ý đến việc kén rể, nằm tréo chân ở giường phía đông. Do vậy, chữ “*Giường đông*” được dùng để chỉ chàng rể.

Xem: Đông sàng.

Lễ đầu giám kẻ giường đông,

Tức bình xin đợi thừa long xứng tài.

■ *Sơ Kính Tân Trang.*

GIƯỜNG THẮT BẢO

Thất bảo 七寶: Hay thất bửu là bảy món rất quý báu như vàng, bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, trân châu, và san hô.

Giường thất bảo là loại giường có khảm đồ thất bảo, tức là khảm vàng, bạc, lưu ly, xa cừ... Ý nói giường quý giá.

Buồn riêng sửa chốn thanh nhàn,

Đặt giường thất bảo, vây màn bát tiên.

■ *Truyện Kiều.*

GIƯỜNG TREO

Do điển tích Từ Trĩ, tự là Nhữ Tử, người Nam Xương, đời Đông Hán, được tiến cử nhiều lần, nhưng không chịu ra làm quan, ở ẩn trong một ngôi nhà nhỏ. Người đương thời gọi ông là Nam Châu Cư Sĩ.

Trần Phồn làm Thái Thú, lấy lễ rước Từ Trĩ, có đặt tại quận lỵ một cái sập (tức giường) để tiếp riêng ông, khi nào Trĩ về thì treo sập lên.

Nghĩa bóng: Kính trọng tình bạn.

Giường kia treo những lững lờ,

Đàn kia gây những ngân nga tiếng đàn.

■ *Thơ Nguyễn Khuyến.*

Thành Ngữ và Điển Tích

THIÊN VÂN QUÁCH VĂN HÒA